

LÊ QUI NGUU
LUONG TU VAN

CHÂM CỨU PHƯƠNG HUYẾT HỌC



針灸方穴學

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

LÊ - QUÝ NGŨU — LƯƠNG TÚ - VÂN

CHÂM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 1996

NỘI DUNG

Sách có tựa đề "*Châm cứu phương huyết học*" hay "*Châm cứu xử phương học*" này được chia ra làm ba phần, gồm: 1. *Những tri thức cơ bản về phương huyết học*. 2. *Khái niệm hình thành về phương huyết học*, và 3. *Phân loại phương huyết học*.

Phần 1, giới thiệu đơn giản rõ ràng về lịch sử xưa nay của các xử phương và nội dung cơ bản trong châm cứu.

Phần 2 chia ra 4 chương gồm cách: điều trị, chọn huyết, kết hợp của phương huyết và châm cứu, đã luận thuật khá tỉ mỉ về khái niệm công năng cũng như nguyên tắc kết hợp phương huyết, đặc điểm phối ngũ và phương pháp phụ trợ của châm cứu.

Phần 3, chiếu theo công năng châm cứu xử phương, chia ra 16 chương, căn cứ vào nguyên tắc tuyển phương trong tổ phương rõ ràng, minh xác, trị chứng tất cả gồm... trường hợp tuyển phương, sách được biên soạn theo các mục: Tên phương huyết, xuất xứ từ sách, kết hợp thành nhóm huyết, cách dùng, công dụng, chủ trị, giải thích, gia giảm và văn hiến.

Nhằm giúp cho độc giả ghi nhớ và ôn tập để kết hợp với phương tể học trên lâm sàng. Phần cuối cùng ở phần

loại, mỗi chương đều có phụ thêm phần kết luận và câu hỏi ôn tập. Cuối sách có mục lục tên của mỗi phương huyết và Tư liệu tham khảo, để giúp độc giả và thầy thuốc dùng để tra cứu lúc lâm sàng.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

DẪN NHẬP

Châm cứu là một bộ phận tổ hợp quan trọng trong Đông y học, một y thuật lớn đã thịnh hành từ xa xưa. Cổ nhân cho rằng, người đạt "*Thần thánh công xảo*" mới được gọi là Thượng Y (thầy thuốc giỏi). Mà "*Y giả*" là "*ý dã*", "*Thuật giả*" là "*xảo dã*". Cũng có nghĩa là nói y lý thông với thiên lý, địa lý và nhân lý, vừa trừu tượng lại vừa cụ thể, mà thuật châm cứu linh tinh đa biến lại tuân theo quy luật nhất định. Biết "*Thuật*" mà không biết "*Lý*" thì không thể trở thành người thầy thuốc cao kiến. Ngược lại, biết "*Lý*" mà không biết "*Thuật*" thì cũng không thể trở thành người thầy thuốc giỏi được. Giữa "*lý*" và "*thuật*", có chỗ dung hòa liên kết đó là xử phương châm cứu. Nếu như khâu này hỗn loạn vô thứ tự thì tư tưởng biện chứng rất khó quán triệt đúng mức, để rồi từ đó làm cho việc điều trị khó đi tới chỗ hoàn thiện.

Châm cứu phương huyết học do Du huyết hợp thành, lúc xử phương chẳng những là tập hợp về công năng của Du huyết, mà còn làm cho sự thăng hoa của nó lớn mãi. Các nhà y học ngày xưa đối với xử phương châm cứu tuy chưa được tiến hành chỉnh lý hệ thống và nghiên cứu chuyên đề, nhưng họ đã lợi dụng châm cứu chữa bệnh dùng đơn huyết

ít mà dùng đa huyết nhiều. Đồng thời, chọn từ trong số huyết vị lộn xộn rồi dần dần thăm dò ra một số nguyên tắc và phương pháp phối huyết. Từ tổ hợp đa huyết vô ý thức quá độ đến phối ngũ huyết vị cố định với mục đích nhằm chuyên trị một số bệnh tật nào đó, có thể nói rằng đã xây dựng nên bộ môn *Châm cứu phương huyết học* nhờ tích lũy nhiều kinh nghiệm và tư liệu phong phú. Do đó, trước mắt chúng tôi triển khai nghiên cứu phương huyết học trong châm cứu và xây dựng châm cứu phương huyết học mang tính khoa học, chẳng những là nhu cầu cấp bách của thời đại, mà cũng có tính khả thi hiện thực trên cơ sở khách quan của nó.

Trong những năm gần đây, sự nghiệp châm cứu của Trung Quốc đã được phát triển tương đối lớn, hệ thống y học các viện châm cứu đã nối tiếp nhau lập ra, người học châm cứu chuyên sâu ngày càng nhiều hơn, một thế hệ làm công tác châm cứu đang từng bước tiến vào lĩnh vực nghiên cứu giảng dạy y học. Bản chất của giới châm cứu đang được nâng cao ở Tây Âu. Hiện nay, giáo trình về châm cứu chuyên sâu cũng đang được tiếp tục biên soạn và in ấn để bồi dưỡng cho nhân tài chuyên nghiệp châm cứu phát huy được tác dụng, tuy nhiên về lĩnh vực Phương huyết học trong ngành châm cứu thiếu mất đi làm cho người giảng viên châm cứu cảm thấy như thiếu thốn một khâu quan trọng giữa "lý" và "thuật" về lý, pháp, phương, huyết, người thầy thuốc điều trị lại cảm thấy trên lâm sàng thiếu đi phương pháp quy định, bất lợi cho việc triển khai và tổng kết công tác lâm sàng.

Vì thế cho nên có người cao hứng đề nghị yêu cầu, từ đó việc biên soạn "*Châm cứu phương huyết học*" của các chuyên gia ngày càng nhiều, đồng thời đã luận chứng đầy đủ tính chất tất yếu của nó, về phương pháp xây dựng của phương huyết học cũng đã được thiết kế. Hưởng trào lưu và thời cơ đã đến, sau khi trưng cầu ý kiến của một số chuyên gia ở Bắc Kinh, do học viện *Cốt thương châm cứu Bắc Kinh*, cùng với một số học giả ở cơ sở nghiên cứu châm cứu làm thành một tiểu tổ để biên soạn. Công tác biên soạn "*Châm cứu phương huyết học*" bắt đầu từ năm 1987. Bởi đây là một công tác có tính sáng lập mới mẻ, kinh nghiệm về các mặt đều không đầy đủ, dù nỗ lực trong công tác viết lách, vẫn cảm thấy... "*lực bất tòng tâm*".

Chúng tôi suy nghĩ, lần biên soạn "*Châm cứu phương huyết học*" này, tuy là có tính thăm dò, nhưng phải biên soạn theo hình thức giáo trình, để tiện cho nhân viên chuyên nghiệp nghiên cứu, dạy học y học sử dụng. Phương huyết chọn biên phải có chỗ dựa, hợp lý, liên quan nhiều mặt, cô đọng và dễ hiểu. Sách phải nói rõ ràng cơ bản, lại vừa phải nhường chỗ cho người giảng dạy, đồng thời cung cấp một phần văn chương cho người viết lách tương đối qui phạm cho các nhà lâm sàng và người nghiên cứu.

Chúng tôi mong rằng cuốn sách này sẽ gây được tác dụng "*ném đá tìm ngọc*", góp phần cho xu hướng chín muồi của "*Châm cứu phương huyết học*" trên thế giới hiện nay.

THỂ LỆ BIÊN SOẠN

1. Sách này được biên soạn theo thể lệ của giáo trình chuyên nghiệp châm cứu chuyên sâu.

2. Xử phương chọn dùng trong sách, Đông y đã có từ trước có tính cách tiêu biểu của các thời đại, biên soạn theo các đề mục: *Tên phương huyết, xuất xứ, nhóm huyết, cách dùng, công dụng, chủ trị, giải thích, gia giảm và văn hiến.*

3. Chọn phương huyết của sách này lấy nhóm huyết rõ ràng, chứng trị chính xác để làm chuẩn, vì thích ứng nhu cầu của các dạng bệnh chứng điều trị lâm sàng, cố gắng làm cho phạm vi chọn phương huyết vừa có chiều sâu vừa có chiều rộng.

4. Sách này chia làm 3 phần. Phần cuối mỗi chương trong *Phân loại phương huyết học* có phần kết luận và câu hỏi ôn tập nhằm tạo phương tiện cho độc giả học tập, ghi nhớ và học sinh ôn tập.

5. Tất cả những tên phương huyết học dùng để xử phương trong sách này, đều theo yêu cầu mệnh danh nhất định, đạt tới chỗ vừa mang đặc điểm châm cứu lại có mối tương quan với các khoa trong Đông y.

6. Các mục chủ trị của phương huyết học, lấy mô tả chứng trạng Đông Y làm chủ, cũng bao quát được một số chủ chứng nào đó và bệnh danh Đông y, Tây y, mục đích là mở rộng đường lối tư duy trong chẩn trị, tăng cường giải thích hiểu biết về xử phương.

7. Đơn vị đo đạc trong mục *Cách dùng của các phương huyết học*, đều áp dụng đơn vị lượng tính pháp định theo quy định quốc tế, chẳng hạn như châm sâu 1 - 1,5 thốn, nay viết thành châm 3,3 - 5 cm. Luận văn dẫn chứng trước tác y học cổ kim trong mục văn hiến, lượng tính của nó vẫn giữ nguyên cũ, chưa đề cập đến.

8. Mục văn hiến trong các *Phương huyết học*, đem văn hiến rồi trích lục ra trong phương huyết học là điều đứng đầu, sau đó trích lục xử phương văn kiện tương cận về chủ trị công năng của phương huyết ấy, nhằm tiện cho việc tham khảo lẫn nhau.

9. Để tiện cho việc tra cứu hoặc tham khảo của độc giả, phần sau sách có *Bảng mục lục*, *Tên phương huyết học châm cứu* và *Tài liệu tham khảo*. Nếu cần hoặc chưa thỏa mãn trong lúc chúng tôi biên soạn, độc giả có thể tham khảo thêm sách ấy để nghiên cứu sâu hơn nữa.

TRI THỨC CƠ BẢN VỀ PHƯƠNG HUYỆT HỌC

Phương huyết học là kết hợp huyết vị tốt nhất dưới sự chỉ đạo của tư tưởng biện chứng luận trị. Nó có phép tắc của nhóm huyết, phương pháp châm cứu và phạm vi sử dụng rõ ràng chính xác. Đó cũng là nhịp cầu liên kết giữa lý luận châm cứu với điều trị lâm sàng.

Xử phương châm cứu học là một môn khoa học nghiên cứu và nói rõ về phép tắc kết hợp của xử phương châm cứu, về quan hệ nội tại của huyết vị, về ý nghĩa điều trị trong kết hợp huyết vị, về giá trị xử phương và phương pháp sử dụng.

Phương huyết học thể hiện cụ thể về mặt điều trị của ngành châm cứu cơ sở, lại cũng là cơ sở của ngành học điều trị lâm sàng. Việc học tập và nghiên cứu của phương huyết học sẽ giúp cho hệ thống hóa được học thuật môn châm cứu và quy phạm hóa việc điều trị lâm sàng.

Điều trị bằng châm cứu, bước đầu từ chỗ "*Lấy nơi đau làm huyết*" (dĩ thống vi du), phát triển cho tới lúc chọn dùng kinh có tên gọi và huyết có tên gọi, do bởi công dụng của huyết vị tương đối rõ ràng chính xác hơn, phương pháp điều

trị tương đối cố định hơn, phạm vi điều trị tương đối rõ ràng hơn. Như vậy, trên thực tế đã gồm đủ mô hình rút nhỏ của phương huyết học. Chẳng hạn trong *"Ngũ thập nhị bệnh phương"* đã có ghi nhận rằng: *"Lại cứu Thái âm, Thái dương của nó"*. Cứu kinh Thái âm, kinh Thái dương, trên thực tế là chỉ về một huyết vị hoặc vài huyết vị nào đó trên đường kinh, mà không phải nói là cứu tất cả các huyết vị nằm ở trên đường kinh. Đây là xử phương của phương huyết học châm cứu điều trị sớm nhất.

Tùy thuộc vào sự tiến bộ trong tư tưởng điều trị và sự khuyếch đại của phạm vi điều trị bằng châm cứu, công dụng của nó và con số huyết mà các nhà y học qua nhiều triều đại cũng theo đó mà tăng dần lên. Việc sử dụng phối hợp nhiều huyết đi với nhau đã có tính khả thi, và lại thực tiễn chứng minh rằng rất nhiều bệnh chỉ có thể sử dụng phối hợp nhiều huyết vị mới đạt được hiệu quả điều trị mỹ mãn hơn.

Trong quá trình phát triển phương huyết học châm cứu đã dần dần xuất hiện rất nhiều hình thức phối ngũ kết hợp và phương pháp điều trị. Chẳng hạn như phương pháp châm cứu tại bộ vị, phương pháp châm cứu lấy nơi đau làm du huyết, phương pháp châm cứu kinh mạch, phương pháp phối hợp song huyết, phương pháp phối hợp nhiều huyết, những điều này đa số thuộc phạm trù phương huyết học liên quan tới ngành châm cứu. Trong *"Hoàng đế nội kinh"* những cơ bản phương huyết học xử phương này đều có thể nhìn thấy, đã thể hiện đầy đủ tình hình khái quát về phương huyết học trong châm cứu từ lúc bắt đầu hình thành đến lúc phát triển dần dần.

Theo thống kê xử phương châm cứu trong "*Hoàng đế nội kinh*" đã ghi nhận là 413 phương. Số lượng nhiều như vậy đã phản ánh được tình hình nhảy vọt của sự phát triển phương huyết học trong châm cứu thời bấy giờ.

Trong "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*" và "*Thiên kim diệu phương*" của Tôn Tư Mao đời Đường, đa số xử phương châm cứu đều thuộc phức phương gồm phối hợp nhiều huyết. Có thể nói, đây là thời đại hình thành cơ bản của phương huyết học trong ngành châm cứu. Những xử phương này chẳng những trị chứng chính xác rõ ràng, tư tưởng hợp phương rõ ràng, đồng thời huyết vị phần lớn là kinh huyết, do đó những xử phương này thường được chọn dùng trong những trước tác nói về châm cứu của đời sau.

Vào thời đại Tống, Kim, do sự nâng cao về nhận thức tác dụng đối với huyết vị, tư tưởng "*Thiên nhân tương ứng*" trong học thuật châm cứu được vận dụng tiến thêm một bước, rồi dần dần hình thành các phương pháp châm cứu như "*Tỷ ngộ lưu chú*" chọn huyết theo giờ, nhưng trên lâm sàng mỗi người giữ một phái, bí mật không truyền cho con của người khác, các nhà y học châm cứu có tiếng tầm bấy giờ khá nhiều như Hà Nhược Ngu, Vương Quốc Thoại, Đâu Mặc trước tác châm cứu trứ danh có "*Tỷ ngộ lưu chú châm pháp*", "*Châm kinh chỉ nam*".

Mãi đến đời nhà Minh, tác phẩm "*Châm cứu đại toàn*" của Từ Phụng, "*Châm cứu tu anh*" của Cao Vũ ra đời đã tiến thêm một bước nữa nói rõ và hoàn thiện đối với lý thuyết "*Tỷ ngộ lưu chú*" làm cho phương pháp phối huyết theo giờ giấc như "*Tỷ ngộ lưu chú pháp*", "*Linh quy bát*

pháp" và "*Phu dâng bát pháp*" đã được hiển thình trong một thời.

Những phương pháp hợp phương phối huyết này lấy thời gian làm yếu tố hàng đầu, thông qua quan hệ giữa thời gian với các nhân tố hoàn cảnh phức tạp trong ngoài cơ thể, tìm ra thời gian điều trị tốt nhất và phối hợp tốt nhất của huyết châm, từ đó đã rõ ràng nâng cao được hiệu quả điều trị trong châm cứu. Những phương pháp này tuy đã đạt được một số thành công lúc đương thời, nhưng giới hạn bởi khả năng nhận thức của con người cũng như mức độ phát triển của khoa học tự nhiên và điều kiện lịch sử, làm cho nó trở nên thần kỳ lại thần bí hơn, ngược lại điều này lại làm trở ngại cho việc phổ cập và suy rộng của nó, mặc dù những phương pháp này tuy đã được một số trước tác châm cứu đời sau dẫn dụ trích lục, nhưng lại rất ít người sử dụng. Chỉ có phương pháp phối ngũ của "*Bát mạch giao hội huyết*" (Liệt khuyết, Chiếu hải, Nội quan, Công tôn, Ngoại quan, Túc lâm khắp, Hậu Khê, Thân mạch) được sử dụng trên lâm sàng.

"*Châm cứu đại thành*" của tác giả Dương Kế Châu sống vào đời Minh sáng tác, là một cuốn sách điều trị tập hợp cái hay về xử phương của tiền nhân, phân ra 22 môn, 5 loại bệnh, 151 chứng, 8 huyết, tiến hành tập trung phân loại xử phương. Chỉ với một chương "*Bát mạch đồ tịnh trị chứng huyết*" lấy *Bát mạch giao hội huyết* làm cương mục, đã thu thập được 245 xử phương, trong đó có 37 xử phương là của ông ta sáng lập. Phân chia rõ ràng như vậy rất tiện cho việc học tập. Đáng quý nhất là trong "*Điều trị tổng yếu*" ông còn đề xuất pháp trị chứng liên tục dùng tiếp phương nào

mà nguyên phương không hiệu quả, đã đột phá hình thức nhất chứng nhất phương, có tác dụng tốt về mở mang tư duy, mở rộng phương pháp điều trị đối với các nhà y học đời sau.

Có thể thấy rằng, xử phương châm cứu phát triển đến thời đức kết. Sách "*Châm cứu đại thành*" càng nhấn mạnh ý nghĩa chỉ đạo của xử phương đối với biện chứng luận trị, từ chỗ lấy đối chứng trị liệu làm chủ, từng bước trở thành lấy biện chứng trị liệu làm chủ. Có thể nói, châm cứu phương huyết học lúc này đã trở nên càng thực dụng và hoàn thiện hơn.

Gần đây, do sự du nhập của y học hiện đại và sự khuyếch đại không ngừng ảnh hưởng của nó, phương huyết học đã xuất hiện hai khuynh hướng. *Thứ nhất* vì đối ứng với bệnh danh của y học hiện đại, dưới mỗi bệnh danh đã kê ra các phương huyết học châm cứu khác nhau, đôi khi còn đem một bệnh rồi chia thành vài chứng rồi kê ra phương huyết học châm cứu, nhằm đem xử phương châm cứu kết hợp với bệnh danh của y học hiện đại. Phương pháp này tiện lợi cho người làm châm cứu đã học qua kiến thức Tây y dễ nắm vững hơn. *Thứ hai*, đem phương huyết học châm cứu đối ứng với xử phương dùng thuốc, chẳng hạn như dùng huyết Tam Âm giao kết hợp với Cách Du hoặc Huyết Hải tương đương với Tứ Vật Thang, nhằm đem công dụng của phương huyết châm cứu so sánh với công dụng của xử phương dùng thuốc. Phương pháp này tiện lợi cho người làm châm cứu đã học qua kiến thức Đông y dễ nắm vững hơn, đồng thời lấy công dụng luận về điều trị, phạm vi chứng trị tương đối rộng rãi hơn. Những phương pháp này

mặc dù không nhất định hoàn mỹ, nhưng phần nào cũng đã phản ánh được hy vọng phát triển phương huyết châm cứu và xây dựng phương huyết trong khoa châm cứu của giới châm cứu cận đại, vẫn không hổ thẹn là một thử nghiệm dùng có ý nghĩa. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, đặc biệt trong những năm gần đây, những người nghiên cứu châm cứu đã làm rất nhiều công tác cho việc xây dựng phương huyết học châm cứu Trong giáo trình "*Châm cứu học*" của Tổng biên soạn toàn quốc của Trung Quốc, đã bắt đầu tổng kết hàng loạt phương pháp phối huyết, chẳng hạn như phương pháp kết hợp Du Mộ, phương pháp kết hợp Nguyên Lạc, mặc dù những nội dung này có gốc gác từ những trước tác của y học cổ đại, nhưng việc điều lý cho có thứ tự hóa, hệ thống hóa, thực dụng hóa lại là công tác đã làm của những năm gần đây.

Trong lúc Học viện châm cứu Trung Quốc đang chuẩn bị tổng biên giáo trình châm cứu chuyên sâu, thì ở nước ta có không ít người đều xuất trong khi thời cơ và điều kiện đã chín muồi, nên biên tập cuốn "*Phối huyết xử phương châm cứu học*" để hoàn thiện cho hệ thống lý luận ngành châm cứu, làm cho việc điều trị trên lâm sàng từ phương pháp chọn huyết theo kinh nghiệm hoặc phương pháp phối huyết đơn giản phát triển cho tới phương pháp gia giảm xử phương để hình thành kết hợp hữu cơ trong việc thống nhất Lý, Pháp, Phương, Huyết. Đã có xử phương quy phạm vừa tiện lợi cho vận dụng lâm sàng, lại tiện lợi cho việc nâng cao tổng kết, đối với triển khai các công tác thúc đẩy sự phạm, lâm sàng và nghiên cứu, tất cả đều mang lại bổ ích thiết thực.

Từ luận cứ trên đây, có thể nhìn thấy được rằng, cơ sở của xử phương châm cứu học là phương huyết học châm cứu mà các nhà y học qua các triều đại đối với xử phương châm cứu đã có không ít những ghi nhận và nhận thức, cho nên nói xử phương châm cứu học hay nói khác hơn phương huyết học là một môn học vừa cổ lỗ lại vừa mới mẻ, nó là tổng kết kinh nghiệm điều trị lâm sàng của các nhà y học qua các triều đại, là bửu bối đang chờ khai quật trong kho báu Đông y học. Sự vận dụng và mở rộng của nó là một khâu không thể thiếu trong phát triển sự nghiệp của bộ môn châm cứu, rất xứng đáng dẫn đến sự chú trọng của chúng ta.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

KHÁI NIỆM HÌNH THÀNH PHƯƠNG HUYẾT HỌC



Phương huyết học là do các huyết vị kết hợp mà thành, nhưng nó không nhất định hoặc không chỉ là tổng số công năng của một vài huyết vị. Sau khi vài huyết kết hợp trong xử phương thông qua việc phối hợp lẫn nhau, xúc tiến và ức chế, đi tới chỗ có thể làm cho khả năng điều trị nào đó được phát huy tối đa, cũng có thể làm cho tác dụng nào đó bất lợi hoặc không liên quan đối với nhân thể được giảm dần bớt hoặc mất đi. Do đó, tác dụng xử phương nhiều huyết cao hơn so với tác dụng xử phương đơn huyết. Tuy dù là đa số huyết vị đều có nhiều tác dụng, nhưng sau khi phối ngũ kết hợp thành xử phương, thì tính đặc trị của nó tỏ ra nổi bật hơn, cộng thêm vào đó vận dụng phép châm cứu đúng mức cũng làm cho huyết vị hợp thành xử phương này hình thành tác dụng điều trị hỗ trợ chuyên nhất, hoặc Bổ, hoặc Tả, hoặc Ôn, hoặc Tiêu, để rồi từ đó đạt tới mục đích điều trị như dự định.

Xử phương là chọn lựa nhất định sau khi lập Pháp biện chứng, chịu sự điều khiển và chỉ đạo lập Pháp. Quá trình dùng lý luận châm cứu chẩn trị bệnh tật, có thể chia ra 4 bước theo thứ tự là Lý, Pháp, Phương, Huyệt. "*Lý*" có nghĩa là biện chứng cầu lý, "*Pháp*" tức là phương pháp điều trị dưới sự chỉ định bởi lý, "*Phương*" là xử phương châm cứu đã chọn sẵn trong phạm vi trị pháp, "*Huyệt*" là huyệt vị tổ hợp của xử phương châm cứu. Cho ta thấy rằng xử phương là then chốt quá triệt tư tưởng biện chứng, chỉ đạo chọn huyệt của phương huyệt học trên lâm sàng.

Xử phương châm cứu ghi nhận trong văn hiến Đông Y qua các triều đại đã có rất nhiều, về sau thành phương huyệt học, châm cứu của cận đại chế định cũng không ít. Con số của nó cũng rất khả quan, cơ hồ đề cập tới tất cả các dạng bệnh, hiện tượng một bệnh chứng có nhiều phương huyệt hoặc một phương huyệt chữa nhiều bệnh chứng rất phổ biến qua nhiều tác phẩm đã thể hiện được tư tưởng biện chứng luận trị cho xử phương châm cứu, làm phương huyệt học mang đặc sắc Đông y rõ rệt.

Xử phương châm cứu trong vận dụng lại có mối quan hệ mật thiết với pháp châm cứu, nếu không có sự phối hợp chính xác của phép châm cứu thì làm cho xử phương không thể đạt đến hiệu quả như dự định, thậm chí xuất hiện tác dụng ngược lại, đây lại làm cho xử phương châm cứu mang đặc sắc tính.

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ

Trị pháp tức nói phép tắc điều trị, là cụ thể biểu hiện tập trung phương huyết học điều trị. Xử phương châm cứu rất nhiều, phương huyết học điều trị biểu hiện cũng rất nhiều, nhưng thông qua nhận thức và quy loại đối với phép trị, thì có thể xác định rõ phương hướng điều trị của xử phương châm cứu, để tránh hàn nhiệt không phân biệt, bổ tả không rõ ràng từ đó khi sử dụng những xử phương châm cứu này không phạm phải sai lầm mang tính nguyên tắc. Mặc dù y thư các triều đại đều đã đưa ra rõ ràng, chế định phép tắc xử phương châm cứu, song nghiên cứu những xử phương này đã phát hiện nó vẫn bị ước thúc và chỉ đạo của các loại phép tắc, dường như không có phép tắc nhất định, nhưng lại có phép tắc theo. Hay nói khác hơn căn cứ vào chính lý quy nạp, có thể đem nó chia thành 8 phép là Hãn, Thông, Tiêu, Hợp, Ôn, Thanh, Bổ và Tả pháp.

1. Hãn pháp

Hãn pháp được lập ra để chống đối ngoại tà xâm phạm nhân thể, tà còn lưu giữ ở bì mao (lông da) thấu lý và kinh lạc, xuất hiện các chứng kinh lạc không thông, phế khí ách tắc. "Tổ VẤN - Âm dương ứng tượng đại luận" rằng: "Tà ở ngoài nên phát hãn để tiết nó đi". Có thể thấy rằng Hãn

pháp là một phương pháp làm cho tà khí phát tiết ra ngoài. Trong quá trình phát tiết ra ngoài, lông da tấu lý mở rộng, chính khí chống tà bên ngoài, thường có mồ hôi tiết ra ngoài, nên gọi là hãn pháp. Mục đích của hãn pháp là đuổi tà ở biểu, thường dùng biện pháp đổ mồ hôi ít, làm cho tác dụng chống tà đều đặn và lâu dài (tương đối). Rất kiêng đổ mồ hôi nhiều, bởi vì đổ mồ hôi nhiều dễ dàng tổn hao tân dịch, làm cho chính khí bị tổn thương, không đủ sức chống tà khí, tà khí lại không ra được. Đôi lúc tà khí tương đối ở phần ngoài cạn hơn hoặc nhẹ hơn thì chỉ cần mở lỗ chân lông, chính khí căng lên, là có thể đuổi tà, lúc này có thể có cảm giác nóng, cũng không nhất định phải đổ mồ hôi rõ rệt. Cho nên khi sử dụng hãn pháp, luôn luôn phải yêu cầu bệnh nhân mặc áo ấm, đắp chăn, ăn cháo húp canh nóng, mục đích này ngoài để tránh gió lạnh, cũng còn nhằm gia tăng thể nhiệt hoặc ra mồ hôi, đây là một phương pháp hỗ trợ quan trọng khi sử dụng hãn pháp.

Xử phương hãn pháp có 3 đặc điểm chủ yếu chọn huyết chính.

1. *Thường chọn huyết trên kinh Dương*, bởi vì Hãn pháp thường có liên quan đến ngoại tà phạm biểu, mà kinh Dương chủ phần biểu, do đó huyết vị trên kinh dương thường có tác dụng thông dương hành khí, lợi cho giải biểu tà, ngoài chọn huyết ở 3 kinh Dương, còn tương đối coi trọng chọn huyết trên Đốc Mạch, nhằm tráng dương khí, tăng cường sức giải biểu.

2. *Căn cứ vào đặc điểm phong khu trú ở phần trên*, Hãn pháp sinh từ lưng, phần nhiều chọn huyết ở vùng đầu, để

phát huy tác dụng khu phong tán hàn của huyết vị vùng đầu cổ, như Thái Dương phong hàn chọn huyết Thiên Trụ, Thiếu Dương phong hàn chọn huyết Phong Trì, trên Đốc mạch thì chọn các huyết như Phong Phủ, Đại Chùy, Đào Đao.

3. *Căn cứ lý luận phế chủ biểu chọn huyết trên kinh Phế*, như phát sốt lấy chứng tạng kinh lạc làm chủ, chứng trạng phế làm phụ, có thể chọn dùng huyết Ngự Tể, nếu lấy chứng trạng phế làm chủ, có thể chọn huyết Liệt khuyết.

Phối ngũ của xử phương Hãn pháp cũng có 3 đặc điểm.

1. *Phối ngũ giữa 3 huyết 3 kinh Dương với huyết Đốc Mạch*, như trong *Nhị Phong Phương* Phong Trì phối Phong Phủ, loại phối ngũ này thường sử dụng khi ngoại tà xâm phạm kinh lạc.

2. *Sau khi chọn huyết trên kinh Phế phối với huyết kinh Thủ Quyết Âm*, như trong *Ngự Tể* thông hã phương huyết Ngự Tể phối với huyết Thông Lý, loại phối ngũ này thường chọn dùng khi ngoại tà xâm phạm phế, vận dụng quan hệ mật thiết Tâm Phế cùng ở Thượng Tiêu, cổ động khí Thượng Tiêu để đạt đến mục đích giải trừ biểu tà.

3. *Phối ngũ cách xa của kinh Dương Minh*, như trong *Thương Hàn dư nhiệt Bất thoái phương* dùng Khúc Trì, Hợp Cốc, Túc Tam lý, phối huyết loại này thường được sử dụng khi tà nhập lý, để phát huy đầy đủ tác dụng tả tà mạnh của kinh Dương Minh.

Khi sử dụng phương pháp châm cứu phát hãn, còn phải chú ý phối dụng hai phép dưới đây:

1. *Hơ nóng* - Thường hơ nóng cổ gáy và bả vai, bởi vì cổ gáy là nơi kinh Dương đi qua, Dương chủ ngoài, nên sau khi hơ nóng có khả năng trợ Dương khử tà.

2. *Chọn lựa thời gian thích hợp châm cứu* - Như "*Linh khu - Thích tiết chân tà*" rằng: "*Phàm chân hàn tà, vào ban ngày lấy ôn ấm, từ từ đi để đạt đến thần của nó*". Tư tưởng này suy rộng ra, đó là trong lúc dương khí nhân thể thịnh vượng châm thích nhằm nâng cao hiệu quả điều trị, mà lúc dương khí nhân thể thịnh vượng là có quy luật để theo.

Hãn pháp chỉ cần sử dụng đúng mức, luôn luôn có khả năng đạt đến hiệu quả điều trị "*Nghịch lưu vãng chu*" (ngược dòng cứu thuyền), "*Tuyên phế bình suyễn*", "*Phát hãn lợi thủy*", "*Thông kinh hoạt lạc*", do đó không nên cho rằng Hãn pháp chỉ là một phương pháp điều trị mang tác dụng cho ra mồ hôi.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. Thông pháp

Thông pháp thường dùng làm cho phong hàn thấp tà xâm phạm nhân thể, dần dần dẫn đến thay đổi bệnh lý bên trong cơ thể, xuất hiện các bệnh chứng khí huyết trở trệ, kinh lạc bế tắc, sản vật bệnh lý ngưng trệ. Bộ vị bệnh chứng chủ yếu ở phần da, thịt, gân mạch, xương cốt, nếu bệnh tình tương đối dài, cũng có thể dẫn đến khí huyết nội tạng không thông mà hình thành bệnh biến nội tạng. Thông pháp và Hãn pháp có chỗ giống nhau nhưng Hãn pháp thường là điều trị ngoại tà mới phạm vào cơ thể, chính khí chống tà còn khỏe, tác dụng chủ yếu là đuổi tà. Còn sở trị của Thông pháp thường là tà khí lưu giữ không đi, đưa đến khí cơ vận hành không thông suốt, kinh lạc không lưu lợi,

trạng thái bình thường của khí cơ và kinh lạc phát sinh thay đổi bệnh lý, do đó, ngoài việc trừ tà ra, còn có khả năng điều lý khí huyết kinh lạc, làm cho trạng thái sinh lý khôi phục bình thường.

Xử phương Thông pháp chọn huyết có 3 đặc điểm chủ yếu:

1. Chọn dùng huyết khai khiếu thông đạt khí cơ mạnh, trong đó lấy Tĩnh huyết làm chủ như Thái Dương sang dương phương chọn Tĩnh huyết Chí Âm của kinh Túc Thái Dương, Thi Quyết phương chọn dùng Ấn Bạch, Tĩnh huyết của Túc Quyết Âm, kinh Can.

2. Chọn dùng Du Mộ huyết có liên quan mật thiết với khí cơ tạng phủ, như đau lưng chọn Thận Du, bì thống (đau đầy tức) chọn Chương Môn.

3. Chọn huyết tại chỗ, như nghẹt mũi chọn Nghênh Hương, đau đầu gối chọn Lương Khâu.

Phối ngũ xử phương Thông pháp có hai đặc điểm:

1. Phối ngũ huyết đồng loại, như Thi Quyết phương Ấn Bạch phối Đại Đôn đó là hai tĩnh huyết phối hợp lại để dùng, trong Huyết Cổ phương Cách Du, Tỳ Du, Thận Du đó là phối ngũ Du huyết. Mục đích phối ngũ loại này là thông qua vận dụng liên tục huyết vị cùng loại tăng cường sức thông đạt của khí cơ, cho nên đối với một số chứng trạng nguy cấp nào đó hoặc chứng bệnh nặng lâu ngày có thể dùng xử phương loại này.

2. Phối hợp huyết tại chỗ với huyết xa như trong Huyết trệ yêu thống phương dùng Thận Du phối hợp với Ủy Trung,

Côn Lôn, phối ngũ loại này có khả năng làm cho khí huyết vận hành thông suốt, thời gian tương đối lâu dài hơn. Trong khi vận dụng lâm sàng, nếu là bệnh kinh lạc có thể sử dụng theo Mậu Thích pháp hoặc Cự Thích pháp, nếu là bệnh tạng phủ thì có thể chọn huyết cùng bên để châm thích. Do đó, thích hợp dùng cho người có nhu cầu điều trị tương đối lâu dài với một số bệnh tình nào đó tương đối hoãn.

Như trên đã nói, ta biết rằng thông pháp chẳng những chỉ có thể thông kinh hoạt lạc, tức là tác dụng về mặt dẫn thông trở trệ, mà còn có tác dụng về mặt điều chỉnh công năng kinh lạc khí huyết. Cho nên, trên phép châm luôn luôn chú trọng Bồ pháp, hoặc Dương trung ấn âm pháp, Âm trung ấn dương pháp, nói chung không sử dụng thuần Tả pháp.

Bệnh chứng Thông pháp điều trị, nói chung là bệnh tình tương đối dài, do đó liệu trình cũng tương đối dài, trong quá trình châm thích phải chú ý phối hợp hai phương pháp sau đây:

1. *Cổ vũ bệnh nhân tập luyện hợp lý một số hoạt động chi thể nào đó, như chứng ngưng tụ ở vai có thể làm cử động đưa lên chi trên bên đau.*

2. *Trong thời gian châm lưu kim, động viên bệnh nhân đang châm kim làm động tác theo yêu cầu của thầy thuốc, như bệnh nhân đau lưng làm động tác đứng thẳng ngồi xuống. Như thế có lợi cho việc hoãn giải bệnh tình nhanh hơn. Lúc cứu điều trị thường sử dụng ôn hoặc cứu và cứu tới lui, làm cho sức nóng tại chỗ nhiều hơn, nhằm lợi cho sự đến tụ của chính khí và sự lưu suốt của khí huyết.*

3. Tiêu pháp

Tiêu pháp thích hợp dùng cho khí huyết, đờm, thực, thấp đình trệ trong cơ thể, đồng thời hình thành loại bệnh chứng có sản vật bệnh lý hữu hình. Ví dụ như bí mãn, thủy thũng, trứng hà anh lựu, ẩm thực đình trệ, trường đạo trở cách (tắc nghẽn đường ruột), cước khí thấp thũng. Những loại bệnh chứng này thời gian thành bệnh luôn luôn tương đối dài hơn, tà khí uất kết không tan, chính khí tương đối nhu nhược; trong tình trạng khó khăn là tà không đi, bổ lại không được. Chỉ có thể chọn dùng Tiêu pháp, vận dụng khả năng tiêu trệ tán kết, mới đạt đến mục đích đuổi tà mà không tổn thương tới chính khí.

Xử phương Tiêu pháp có 3 đặc điểm chủ yếu là:

1. *Huyệt trên kinh Dương Minh hoặc kinh Thái Âm, lấy gốc của hậu thiên điều đạt kinh lực khí huyết*, chứng chủ trị của xử phương loại này nói chung không phải chứng nặng, như *Tiêu Thực Hóa Trùng phương* chọn Túc Tam Lý, Đại Đô, Thái Bạch.

2. *Chọn Du, Mộ huyết của Tỳ vị, lấy gốc của hậu thiên điều đạt khí huyết tạng phủ*, chứng trị của xử phương loại này nói chung tương đối ngoan cố hơn, như trong *Tiêu Bĩ phương* dùng Trung Quản, Chương Môn.

3. *Chọn huyết tại chỗ bệnh biến* như Nhũ Thống Phương chọn Đản Trung, Du Phủ, *Mã Dao Thũng Nuy phương* chọn Uyên Dịch, nhằm tăng cường thông đạt khí huyết tại chỗ, chứng trị của xử phương loại này luôn luôn là bệnh tình tương đối cấp, do đó mang tính chống đối rõ ràng hơn.

Tiêu pháp là một phép hoãn công (công chậm), lấy đuổi tà làm chủ, đuổi tà lại lấy tiêu tán làm chủ. Khi châm thích thường dùng phép bình bổ bình tả, đồng thời cũng thường phối dùng Mai Hoa châm, gõ vùng da dễ, làm cho khu vực được châm thêm lớn, khả năng vận hành khí huyết thêm mạnh, khiến tác dụng Tiêu pháp hòa hoãn và liên tục. Bởi trung khối (khối kết) là vật hữu hình phần nhiều thuộc âm hàn ngưng trệ, do đó sử dụng phép chữa cứu có lợi cho bệnh tình thuyên giảm. Ngoài cứu tại huyết vị ra, còn có thể cứu tại chỗ khối kết, nhưng cần phải chú ý dựa vào sự biến hóa của bệnh tình mà dùng các phép cứu khác nhau.

4. Hợp pháp

Hợp pháp là chỉ về sự phối hợp Âm Dương lẫn nhau, phần nhiều được áp dụng khi trong cơ thể âm dương không đối, hư thực không ngã nhau. Hợp pháp có hai hàm nghĩa:

1. *Hợp hình với khí*. Hình là chủ về hình thể, khí là chủ về khí cơ, hình thể trông tỏ khỏe mạnh (thực) mà khí hư, hình thể hư nhược mà khí thịnh đều thuộc hình khí không hợp. “*Linh khu - Thọ Yếu cương nhu*” cho rằng: “*Hình khí tương nhậm (đương) nhau thì thọ, không tương nhậm nhau thì yếu*”. Khi hình khí không tương nhậm nhau thì bệnh tình cũng trở nên phức tạp, trên lâm sàng cần phải phân tích tình trạng đấu tranh giữa tà và chính (gồm hình và khí) mà vận dụng linh hoạt như “*Linh khu - Căn kết*” rằng: “*Hình khí bất túc, bệnh khí hữu dư là tà thắng, vội tả đi. Hình khí hữu dư, bệnh khí bất túc, vội bổ cho*”. Bất luận hình khí bất túc hoặc hữu dư, đều phải chú ý tư tưởng chủ đạo chung về tà và chính, bổ chính mà khử tà. Về phòng bệnh bảo

kiện (giữ gìn sức khỏe), tư tưởng "Hợp hình với khí" cũng rất quan trọng, ví như xử phương về dự phòng, then chốt của nó là điều chỉnh khí cơ, như phối ngũ giữa Bá Hội, Quan Nguyên, Khí Hải, Túc Tam Lý, tất cả đều không rời bổ khí, hành khí, thăng đề, hòa khí. Người béo đờm nhiều, liên quan đến dương khí hư. Người gầy hỏa nhiều liên quan với âm khí hư. Phụ nữ tuổi 35 mạch âm dương suy, đàn ông tuổi 40 thận khí hư, cho thấy rằng sự già yếu của con người liên quan đến hư nhược của khí, do đó giữa Hợp hình với khí và sự điều chỉnh của âm dương khí cơ có mối quan hệ mật thiết, âm dương khí cơ hỗ trợ điều hòa lẫn nhau mới có thể không ngừng sung thực vượng thịnh, hình thể mới có thể tráng kiện, cho thấy rằng Hợp pháp trước tiên là hợp khí.

2. Chỉ về điều hòa âm dương, bao gồm sự biến hóa các dạng âm dương trong cơ thể, chủ yếu là chỉ về biến hóa bệnh lý. Khi cơ thể xuất hiện âm dương thiên thịnh thiên suy, âm dương cách cự, thậm chí âm dương ly quyết, biểu hiện là tâm thận bất giao, hư dương ngoại vi (vượt ra ngoài), khí huyết không thông, can tỳ bất điều, kinh lạc trở trệ, thậm chí xuất hiện các bệnh chứng quan cách, như vậy là có thể sử dụng Hợp pháp. Âm dương không thống nhất và hỗ trợ điều hòa, sau khi dùng Hợp pháp bền có thể làm cho âm dương tương hợp nhau, bệnh tật tiêu mất. Do đó, "Linh khu - cấm kết" rằng: "Điều hòa âm với dương, tình khí sẽ đầy đủ".

Phối ngũ huyết vị của xử phương hợp pháp có 2 đặc điểm:

1. Chọn huyết cùng lúc trên kinh âm dương, hoặc tạng phủ âm dương hoặc bộ vị âm dương, nhằm đạt đến mục đích điều chỉnh âm dương làm cho nó luôn hòa hợp nhau, như khí huyết bất hòa chọn Túc Tam lý phối hợp với Tam Âm giao (*Trúng Thủ Thần Hôn phương*), Tâm Thận bất giao chọn Tâm Du phối hợp với Thận Du (*Hợp Âm Tế Dương phương*), Thận Hỏa bất túc chọn Mệnh Môn phối hợp với Thần Khuyết (*Nhị Môn Tráng Dương phương*).

2. Chọn huyết tại bộ vị đối xứng âm dương của thân thể, như điều trị gót chân lệch trong hoặc lệch ngoài chọn Chiếu Hải phối hợp với Thân Mạch, can tý không điều hòa chọn Dương Lăng Tuyền phối hợp với Âm Lăng Tuyền. Ngoài ra, Nhân Trung phối hợp với Trung Xung (*Trúng Phong Thần Bế phương*), Bách Hội phối hợp với Giản Sử (*Dương Cường phương*), bởi vì huyết vị có chia trên dưới, theo thuyết dương trên âm dưới, cũng có thể cho vào trong Hợp pháp. Phép chữa Đại Tiếp Kinh, chọn 12 Tĩnh huyết phối hợp nhau, thích cứu thứ tự điều trị chứng liệt nửa người sau trúng phong, mục đích của nó là nhằm giao thông kinh khí của kinh âm dương, cũng có thể kê vào Hợp pháp.

Nói chung, phương pháp chung điều trị bằng châm cứu là điều chỉnh âm dương, nhưng điều chỉnh âm dương trong Hợp pháp đã nói là có cái chuyên trị của nó, không thể nói chung được.

5. Ôn pháp

Ôn pháp thường dùng cho chứng hàn thấp trở trệ, dương khí hư suy thậm chí dương khí suy kiệt. Đặc điểm chọn huyết của hợp phương này là thường chọn các huyết vị

trắng khí bốc hỏa như Khí Hải, Quan Nguyên, Mệnh Môn. Phương tiêu biểu như *Lý Trung Cửu phương* trong điều trị Thái Âm Lý hàn, *Phò Dương Khu Hàn phương* trong điều trị Thiếu Âm Hàn Nghịch, và *Hàn Quyết phương* trong điều trị Quyết Âm Hàn Quyết. Bởi Ôn pháp không rời tác dụng ôn nhiệt, do đó sự vận dụng đúng mức của phép thích cứu có trợ giúp cho sự thực thi xử phương Ôn pháp. Khi châm thích thường dùng Thiêu Sơn Hỏa pháp. Khi điều trị bằng cứu nói chung số trắng (mỗi lửa) tương đối nhiều hơn, phạm vi dùng cứu tương đối rộng hơn, thậm chí có thể dùng các phương pháp bị hỏa (đắp hỏa), phác hỏa (chườm hỏa), đốt trực tiếp. "*Hàn thì làm cho nóng lên*", "*Lao nhọc thì làm cho ấm lên*", "*Lao tổn làm cho ấm lên*" như trong "*Tổ Ván - Chí Chân Yếu Đại Luận*" đã nói, đó là lý luận cơ bản sử dụng của Ôn pháp.

Ôn pháp trong lúc sử dụng phối hợp với cứu điều trị, chủ yếu điều trị chứng hư hàn, song cũng có thể chữa chứng thực nhiệt. Cả hai này đều không mâu thuẫn, ngoài huyết vị có tác dụng hai chiều ra, bản thân phép cứu cũng có hai loại hiệu ứng, một mặt có tác dụng ôn dưỡng, ôn bổ; mặt khác cũng có thể ôn thông ôn tán. Sử dụng đúng cách, vẫn đạt đến mục đích.

6. Thanh pháp

Thanh pháp thường dùng khi cơ thể mắc hỏa, nhiệt tà, chủ yếu điều trị thực nhiệt chứng, cũng có thể điều trị hư nhiệt chứng. Khí thực sinh nhiệt, khí hư cũng sinh nhiệt; cho nên tác dụng của xử phương thanh nhiệt chủ yếu liên quan đến điều lý khí cơ. Do đó, đặc điểm của

xử phương Thanh pháp lấy chọn huyết vị thông đạt khí cơ, đặc biệt là huyết vị của kinh Dương Minh tương đối nhiều hơn, như các huyết Khúc Trì, Khí Xung, Hợp Cốc cho đến Thập Tuyên, Liệt Khuyết, Trung Phủ. Khi cần tả hỏa trực tiếp, thì phối hợp với huyết vị thuộc hỏa hoặc thuộc thổ (thực thì tả con) như Ngư Tế, Lao Cung, Thái Xung, hoặc chọn huyết vị tại chỗ của hỏa khí tụ tập, như hỏa tụ ở phần trên thì chọn Bách Hội, Thái Dương, Thượng Tinh, hỏa ngưng ở tạng phủ chọn Du Mộ huyết. Khi sử dụng Thanh pháp sự phối hợp phép thích cứu cũng rất quan trọng, lúc châm thích thường dùng thủ pháp Thấu Thiên Lương (mắt thấu trời), lúc cứu thường dùng phép cứu chim mổ phối hợp với phép thổi lửa nhằm đạt đến mục đích tán và tả.

Nếu thể của nhiệt tả hung mãnh, biến hóa nhanh gấp thì còn nên phối hợp phương pháp sau đây:

1. Dùng phép tả lạc chích ra máu. Có thể chọn dùng kinh Dương Minh hoặc Đại Lạc châm ra máu, lượng máu cho ra có thể nhiều một chút, có thể lấy "máu chuyển đổi thì ngưng" làm mức chuẩn. Có khi vì muốn làm cho chỗ châm ra máu nhanh, có thể cho bầu giác tại chỗ chích. Sau khi cho ra máu, thể nhiệt luôn luôn lui nhanh hơn.

2. Dùng thủ pháp dẫn đạo. Phương pháp là lấy bốn ngón của cả hai tay véo đè động mạch cổ, để lâu, cuốn mà bắt (véo) đẩy (một dạng thủ pháp thôi nã (đẩy bắt) gần như phép bắt véo cột sống), từ trên xuống dưới đến giữa Khuyết Bồn, tới lui nhiều lần, cũng có thể đạt đến hiệu quả thoái nhiệt (lui sốt) rất tốt.

3. Nếu sốt cao mà không ngừng đổ mồ hôi, thì có thể tại kinh Túc Thái Dương chọn huyết thích hợp, đồng thời sử dụng phép châm bổ, là có thể liễm hãn (rút mồ hôi).

7. Bổ pháp

Bổ pháp là một phương pháp thích hợp dùng cho hư nhược ở các mức độ khác nhau của khí huyết, tân, dịch, tạng, phủ, âm, dương, thậm chí lúc suy kiệt. "Tố Vấn - Tam Bộ Cửu Hậu Luận" đã rằng: "Suy thì bổ cho nó" đó là chỗ dựa lý luận của Bổ Pháp bao gồm thăng đề dương khí, hồi nạp dương khí, phần chấn dương khí, điều động nguyên khí, hộ dương âm khí, hóa sinh âm huyết, hành khí hoạt huyết, điều hòa ngũ tạng, tẩy rửa lục phủ mạnh gân cốt, bổ não tủy, có thể thấy rằng phạm vi sử dụng rất rộng rãi. Trong xử phương Bổ Pháp, huyết vị chọn dùng đa số lấy bổ làm công năng chủ yếu, như Bách Hội, Đản Trung, Khí Hải, Túc Tam Lý để thăng bổ khí cơ, Tam Âm Giao, Huyết Hải để bổ dưỡng âm huyết. Ngoài đây ra, trên phương pháp thích cứu sử dụng phép bổ cũng rất quan trọng. Điều cần chú ý ở đây là trong số xử phương nào đó điều trị thực chứng, bởi cần phải phò chính khu tà, nên đối với số huyết vị nào dùng phép bổ, phép bổ này chỉ giới hạn dùng trong thủ pháp thích cứu, mục đích vẫn là vì đuổi tà tốt hơn, khác với Bổ Pháp trong phép trị, thiết nghĩ không nên lẫn lộn. Khi điều trị chứng hư thực lẫn lộn, vẫn có thể lấy xử phương bổ dưỡng làm phương cơ bản, trên thủ pháp châm cứu lấy điều chỉnh là được, như đối với một số huyết vị nào đó sử dụng phép tả hoặc phép bình bổ bình tả, là có thể đạt đến mục đích phò chính khu tà.

Khi cơ thể người bệnh quá suy nhược hoặc khả năng phản ứng kém, hiệu quả châm thích thường kém hơn, do đó trong lúc khí âm dương đều bất túc, không nên sử dụng phép châm thích, khi cần phải sử dụng bổ pháp, thì có thể dùng phép cứu điều trị, lúc dương hư có thể sử dụng, mà âm hư cũng có thể dùng, chỉ cần xử phương chính xác, phép cứu sử dụng đúng mức, đều đạt hiệu quả điều trị như nhau, đồng thời không có hậu quả xấu.

8. Tả pháp

Tả pháp hợp dùng cho các bệnh do khí cơ trở trệ ách tắc biến chứng. Như khí ngưng thấp trệ, khí uất hóa hàn, hàn ngưng khí trệ, khí nghịch quyết chứng cho đến khí cơ tằng phù ủng trệ, như là phế mãn (đầy tức) thở gấp, tỳ trở sinh đờm, can uất khí trệ, tâm hỏa vượng, tướng hỏa vọng động (chạy can). Do bởi khí cơ trở trệ từ dương biến hóa thành tráng hỏa, từ âm biến hóa thành hàn thấp, dù biểu hiện không giống nhau, nhưng tả pháp là lấy tả tà làm chủ, mục đích điều trị của nó là nhất trí, tác dụng xử phương Tả Pháp phần lớn tương đối tập trung hơn, tính chống đối tương đối mạnh hơn. phương hướng điều trị tương đối rõ ràng chính xác hơn, chọn dùng có tác dụng thông, khai, tán, giáng, như Thập Nhị Tĩnh huyết, Kim Tân, Ngọc Dịch, Trường Cường, Dũng Tuyên, Kỳ môn. Từ trong *Thương Hàn Vô Hãn phương* có thể nhìn ra nhóm huyết hợp của nó là Phong Trì, Thương Dương, Dịch Môn, Quan Xung, Thiên Trụ, mục đích giải biểu rất rõ ràng, công năng giải biểu rất mạnh. Nó cũng như *Ngũ Tĩnh Tả Nhiệt phương*. *Thiệt Cương Nan Ngón phương* cũng đều mang tất cả những đặc điểm này. Sự phối hợp sử dụng phép châm thích cũng rất quan trọng;

khi châm thích dùng phép tả, khi phép cứu dùng phép thổi lửa, khi tả nặng quá cũng có thể dùng phép cho ra máu, thậm chí cho ra máu nhiều cỡ vài chung nhỏ. Trong lúc chính khí tương đối hư nhược dùng xử phương Tả Pháp, thì phương pháp thích cứu có thể dùng phương pháp bổ. Như thanh niên mất ngủ, suy nhược tinh thần, thuộc mất ngủ hư phiền nhiều tâm, chọn dùng *Trình Thị An Thần phương*, dùng Đại Lăng tả tâm hỏa, Nội Quan thông tâm khí, Thần môn thông thần chí, thuộc xử phương Tả Pháp, nhưng khi châm thích thì không thể dùng Tả Pháp mà phải dùng Bổ Pháp, nếu không thì chẳng những vô hiệu quả, mà ngược lại càng làm cho bệnh tình thêm nặng. Chỉ có đối với người bệnh hình khí tương đối khỏe mới có thể sử dụng thủ pháp tả. Cho thấy rằng chỉ có thông qua phối hợp thích đang thủ pháp châm thích, mới có thể đạt đến mục đích của Tả Pháp.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online
 Khi sử dụng Tả Pháp, còn thường phối hợp phương pháp sau đây:

1. *Bầu giác*, đặc biệt là đối với người bệnh hàn thấp tà ngưng trệ, khí cơ ách tắc nặng, thêm dùng bầu giác, tức là tăng cường khả năng tả tà. Khi dùng bầu giác có thể giác trên kim châm, hoặc trực tiếp giác tại huyệt vị cũng được.

2. *Phương pháp điều trị cạo gió*. Đây là phương pháp tả tà mạnh hơn, thường sử dụng khi bệnh tình cấp bách, tà khí tương đối nặng, bấy giờ thường cạo theo kinh giữa hai huyệt, toàn thân có thể cạo nhiều chỗ, phép này thường liên quan đến tuyến kinh lạc dài hơn, huyệt vị điều chỉnh nhiều hơn, luôn luôn đạt hiệu quả tả tà không ngờ đến.



Tám phép chữa nói trên, là đem tác dụng điều trị của xử phương châm cứu quy nạp từ phương diện rộng lớn, nếu phân tích tỉ mỉ, mỗi một phép lại có thể chia thành nhiều phép nhỏ, ví như Bồ Pháp còn có thể chia làm phép tuấn bổ (bổ mạnh), phép hoãn bổ, phép trực tiếp bổ, phép gián tiếp bổ. Mỗi một phép lại thường sử dụng phối hợp các phép khác, như phép thông bổ, phép ôn bổ, phép tả trong bổ, phép bổ trong tả, phép tiêu trong bổ, phép bổ trong tiêu. Do đó, Bát Pháp lại có thể diễn biến thành nhiều phép trị hơn, một xử phương bao gồm một phép hoặc vài phép, cho nên lâm chứng vận dụng Bát Pháp còn có cái hay, biến hóa không cùng.

Bởi do xử phương châm cứu là do nhóm huyết vị hợp thành mà phép thích cứu gây tác dụng trực tiếp đối với huyết vị, do đó phép thích cứu có ảnh hưởng rất lớn đối với phép chữa. Huyết vị là cố định, phép thích cứu là linh hoạt, do đó trong bát biến còn có nhân tố biến đổi, bởi sự thay đổi của phép thích cứu, có thể phần nào thay đổi tính chất điều trị của xử phương. Như xử phương của phép bổ thay đổi thành trong bổ có tả, hoặc xử phương trong tả có bổ. Những thay đổi này, không làm giảm giá trị của phép chữa, ngược lại còn làm cho xử phương châm cứu càng thích hợp cho bệnh tình phức tạp của sự thiên biến vạn hóa.

Bát pháp ở trên biểu thị sự quy củ cho ta, nó biểu hiện xử phương châm cứu mang sở trường đặc biệt và xu thế

điều trị chung, việc sử dụng của phép thích cứu cũng nên tương phụ tương thành, nhằm phát huy tăng cường những đặc trường của xử phương mà không làm giảm, phá hoại những đặc trường này làm chuẩn. Như lâm chứng cần sử dụng phép tả, thì chỉ cần chọn dùng những xử phương phép tả, phối hợp với thủ pháp châm thích tả làm chủ, sử dụng phương đối chứng đúng là đạt hiệu quả điều trị. Nếu miễn cưỡng chọn dùng xử phương pháp bổ, mà ngược dùng phép tả, nhằm đạt đến hiệu quả tả, như thế chẳng những không đạt được hiệu quả điều trị như ý, mà còn làm cho xử phương chọn dùng mất đi giá trị ứng dụng. Nhìn từ góc độ này, tính nguyên tắc của Bát Pháp là rất mạnh, dù rằng tính biến hóa linh hoạt của xử phương châm cứu rất lớn, nhưng vạn biến không rời tông, như thế mới có thể phát huy đầy đủ tác dụng của xử phương trong điều trị lâm chứng, mới thực sự thống nhất giữa lý luận châm cứu với thực tiễn lâm sàng. "Hoàng đế nội kinh" rằng: *"Biết được điều quan trọng của nó, một chữ đến cùng, không biết điều quan trọng của nó, mất mát vô cùng"* là điều đáng cho chúng ta suy xét cẩn thận.

PHƯƠNG PHÁP CHỌN HUYỆT

Bởi vì xử phương là một mô thức quy phạm, chỉ dạy cho ta cách chung về chọn huyết phối huyết, nhưng sách có phương cố định, mà bệnh không có lý không có sự biến hóa chút ít nào cả, cho nên sau khi chọn phương, luôn luôn cần phải căn cứ vào sự biến hóa của bệnh tình mà gia giảm huyết vị, để rồi đạt đến dùng phương không cứng nhắc, lại linh hoạt có chỗ dựa. Vì quan hệ đặc biệt giữa huyết vị với xử phương và địa vị đặc biệt của huyết vị trên điều trị, y gia các triều đại từng đã chế định vận dụng một số phép tắc chọn huyết, nay có thể quy nạp thành 6 phép là Dẫn, Thương, Hạ, Cự, Mao, Khai. Những phép tắc này, ngoài dùng cho xử phương gia giảm huyết vị ra, còn có thể làm chỗ dựa căn bản cho nhóm hợp chọn huyết phối huyết. Vận dụng hợp lý những phép tắc này, vừa có thể làm cho xử phương càng ứng hợp với bệnh tình, lại có thể làm cho ngoài xử phương có xử phương, ví như "Tố Vấn - Linh Lan Bí Điển Luận" đã rằng: "con số hào ly, bắt đầu do đếm, rồi ngàn rồi vạn, có thể lớn hơn, suy ra càng lớn, nắm lấy biểu hiện của nó".

1. Dẫn pháp

Dẫn pháp là phép chọn huyết sử dụng lúc dẫn đạo khí cơ ở vùng trước sau (hoặc kinh âm dương). Lúc này nói chung thời gian bệnh tình phát triển tương đối dài hơn, chỗ bệnh thường ở tạng phủ luôn luôn có các tình trạng âm dương không đều, khí huyết không thông sướng, thiên về hư chứng nhiều, thực chứng ít còn có phần nào chứng hư thực xen kẽ. Như "Tố Vấn - Âm Dương Ứng Tượng Đại Luận" rằng: "*Khí hư nên kéo dẫn*". Cái thường nói rằng dương bệnh trị âm, âm bệnh trị dương, từ dương dẫn âm, từ âm dẫn dương là thuộc phép chọn huyết này. Khí cơ của ngũ tạng lục phủ thông ở lưng hình thành Bối Du huyết, thông ở bụng hình thành Phúc Mộ huyết, như thế Du, Mộ huyết có giá trị điều trị ngang nhau. Nhưng bệnh ngũ tạng thường chọn Du huyết vùng lưng điều trị, bệnh lục phủ thường chọn Mộ huyết vùng bụng điều trị, đây là bởi vì ngũ tạng thuộc âm, lục phủ thuộc dương, lưng thuộc dương, bụng thuộc âm, do đó theo phép tắc tương dẫn của Dẫn pháp, Du huyết trị tạng, càng có lợi cho khôi phục chính khí của ngũ tạng, Mộ huyết trị phủ, càng có lợi cho khôi phục chính khí của ngũ tạng.

Ngoài ra, dù rằng chọn huyết tại chỗ có thể dẫn đạo kinh khí tụ tại chỗ ổ bệnh, chọn huyết theo kinh có thể dẫn đạo kinh khí vận hành đến ổ bệnh, nhưng đây là một cơ chế chữa bệnh thuộc huyết vị kinh lạc, không nhất định thuộc Dẫn pháp. Bởi vì tất cả châm thích trị bệnh tại huyết vị đều có thể nhìn thấy biểu hiện này mà Dẫn pháp là chỉ về phương pháp chọn huyết khác nhau của vùng trước sau (hoặc kinh âm dương), điều chỉnh khí huyết âm dương tạng phủ ví như bệnh Ca chọn huyết kinh Đờm, bệnh Tỳ chọn huyết kinh Vị, đều thuộc phạm vi Dẫn pháp.

2. Thương pháp

Thương pháp là một phương pháp nhằm sử dụng thăng để dương khí. Khí cơ trong nhân thể thăng giáng không ngừng, mới có thể làm cho âm dương toàn thân được điều tiết. Phàm những chứng bệnh do thăng khí vô lực tạo thành giáng khí bất lợi, đều có thể áp dụng phép này nhằm thăng mà giáng. Bởi thương (trên) là dương, hạ (dưới) là âm, âm khí chỉ có thăng để đi lên biến hóa mới có thể hóa sinh dương khí, do đó trong lúc âm khí thiên thịnh, dương khí bất túc, khí cơ không thăng được thì có thể sử dụng phép này. Huyệt vị chọn dùng nói chung thiên về phần trên, đặc biệt là ở vùng đầu nhiều hơn, không những là một huyệt Bách Hội, mà tất cả huyệt vị vùng đỉnh đầu đều có tác dụng thăng phát với các mức độ khác nhau. Ví như *"Tố Vấn - Khí Phủ luận"* rằng: *"Khí phủ ở trong da dễ, trong ngũ hành dùng con số 5, 5 X 5 - 25 huyệt"*, đều có thể sử dụng đơn độc hoặc phối hợp. Điều chú ý ở đây là, trong lúc âm hàn đại thịnh, đặc biệt là khí Long Lôi hỏa thượng viêm, cũng có thể dựa theo phép này chọn dùng huyệt vị, làm cho dương khí thượng thăng, Long Lôi hỏa được diệt, do đó không nên bị một số chứng trạng bên ngoài làm mê hoặc đem dương hỏa thượng xung hỗn lộn với âm hỏa thượng viêm mà e sợ không dám tiến hành. Thực hỏa thượng viêm có lúc cũng có thể chọn dùng huyệt vị vùng đầu, nhưng không thuộc thương pháp, hoặc là tả hỏa, hoặc là khu (nổi phong, nói chung là lấy tả thực làm chủ, nên phải quy về các phép khác).

3. Hạ pháp

Hạ pháp là phép chọn huyệt được sử dụng để dẫn đạo khí cơ hạ giáng. Trong lúc dương khí thượng thăng thái quá

đồng thời thăng mà không giáng, hoặc giáng khí vô lực mà dẫn đến thăng khí bất lợi, đều có thể chọn dùng phép này để giáng mà giục thăng. Thường ở vùng dưới chọn huyết vị, đặc biệt là chọn huyết vị phía dưới mắt cá chân. Đôi lúc cũng có thể chọn dùng huyết vị ở mót tay. Bởi can chủ thăng, phế chủ giáng, do đó Hạ pháp thường chọn huyết trên kinh Can để tả Can hỏa, làm cho không "*thăng*" thái quá. Chọn huyết trên kinh Phế để "*túc giáng*" Phế khí, làm cho giáng khí hữu lực.

Hạ pháp thường sử dụng phối hợp với Thượng pháp, nhằm làm cho thăng giáng điều hòa. Đương nhiên đây với thủ pháp bổ tả trong thủ pháp châm thích không hẳn giống nhau.

Ngoài ra, lục phủ có bệnh mà chọn *Hạ hợp huyết* để điều trị, nói chung là thuộc Hạ pháp. Trong khi tà thực thường lấy giáng khí làm chủ, bởi vì lục phủ nhằm thông. Thực tà không thông, điều nên giáng không giáng được, thì điều nên thăng không thăng được, do đó hạ khí giáng hỏa nghĩa là có thể thông phủ mà đạt đến mục đích thăng giáng điều hòa. Trong lúc tạng phủ hư nhược thì lấy thăng khí làm chủ mà giáng khí một cách thích hợp, cho nên cũng có thể chọn dùng Hạ pháp phối hợp Thăng pháp để sử dụng. Có thể cho thấy rằng tương tự chọn dùng một số huyết vị nào đó hoặc một huyết vị nào đó, cũng cần chú ý sự linh hoạt thay đổi của phép dùng. Còn nữa, nếu bởi Phế hư khí bức (nén), có thể từ góc độ túc giáng chọn huyết xa trên kinh phế, cũng có thể từ góc độ Thận Chủ nạp khí chọn huyết xa trên kinh Thận, một thủ kinh một túc kinh, kinh lạc khác nhau, vị trí khác nhau nhưng đều thuộc hạ pháp. Có thể cho thấy cùng một bệnh tình, cùng một hạ pháp.

song huyết vị chọn dùng có thể khác nhau, thậm chí khác nhau rất nhiều, trong lúc lâm sàng tất cả đều cần phải nhận thức về xử sự linh hoạt.

4. Cự pháp

Cự pháp tức là cự thích pháp. Với đặc điểm là bệnh bên trái chọn bên phải, bệnh bên phải chọn bên trái, chọn huyết trên kinh mạch. Nguyên nhân bệnh chứng thích hợp cho cự pháp, đó là dựa theo *"Tố Vấn - Mao thích luận"* đã nói rằng: *"Tà khách (đến chiếm) ở kinh, bên trái thịnh, thì bên phải bệnh, bên phải thịnh thì bên trái bệnh"*, có thể lấy bất mạch làm chỗ dựa chẩn đoán. Người bình thường là âm bình dương bí (kín), âm dương trái phải cũng phải ở trạng thái tương đối ổn định, tà khí xâm phạm kinh mạch có thể tạo thành sự thiên thắng của âm dương tả hữu (trái phải) từ đó dẫn đến một bên nào đó trong nhân thể phát sinh bệnh tật, lúc này nếu chính khí và tà khí đang tranh nhau ở bên trái, mà khí cơ hư loạn ở bên phải, thì bệnh tình biểu hiện ở bên phải. Ngược lại, nếu bệnh ở bên trái thì nguyên nhân ở bên phải, cho nên phải chọn huyết bên ngược lại để tiêu trừ nguyên nhân bệnh, từ đó đạt đến mục đích điều hòa âm dương.

Khi vận dụng Cự Thích pháp để chọn huyết, nói chung có thể chọn huyết vị đối bên song song với bộ vị bệnh biến, ví như chi trên bên trái bệnh, có thể chọn huyết chi trên bên phải để thích cứu. Còn có thể chọn huyết vị đối bên không song song với bộ vị bệnh biến, như đau đầu bên trái, có thể chọn huyết chi dưới bên phải để thích cứu, hình thành phương pháp kết hợp giữa Cự pháp và Hạ pháp.

5. Mâu pháp

Mâu pháp tức là Mâu Thích pháp. Với đặc điểm bệnh trái chọn phải, bệnh phải chọn trái, chọn huyết trên Lạc Mạch. Nguyên nhân bệnh chứng thích hợp dùng cho mâu pháp, dựa theo "Tố Vấn - Mâu Thích Luận", rằng "Nay tà đến chiếm ở lông da, vào tá túc nơi Tôn Lạc, ở lại không đi, làm bế tắc không thông, không vào được kinh mạch chảy đầy nơi Đại Lạc, mà sinh bệnh lạ. Phàm tà đóng chiếm ở Đại Lạc, từ bên trái rót vào bên phải, từ bên phải rót vào bên trái". Do bởi sự phân bố của Lạc mạch liên lạc rộng rãi, cho nên xuất hiện tà vào bên phải rót vào bên trái, bệnh tình tuy biểu hiện ở bên phải, mà tà đã tiến vào bên trái, ngược lại cũng vậy. Bởi vậy thấy bệnh ở bên trái mà châm huyết lạc mạch bên phải, thấy bệnh bên phải mà châm huyết mạch lạc bên trái, để đạt đến mục đích tả tà mà yên chỉnh khí.

Đang lúc tà đình lưu ở 15 lạc mà chưa vào đến kinh mạch và Du huyết, chỉ cần châm trên lạc mạch. Chọn huyết trên lạc mạch có 2 yêu cầu:

1. Chọn lạc mạch có thể châm trên huyết vị xa ở chi thể hoặc huyết vị lân cận đó.
2. Quan sát cẩn thận lạc mạch trên da để, nói chung bộ vị châm là nơi lạc mạch tương đối sung thịnh, chỉ cần tương đối sung thịnh hơn, bất kể nhiều ít đều có thể châm, hoặc khảy ra máu.

Tóm lại, chọn Mâu Thích pháp châm lạc mạch vẫn không tách rời đường đi, kinh lạc và vị trí huyết vị. Như

"Tổ Văn - Mâu Thích luận" rằng: "Tà khách (chiếm đóng) ở lạc của Túc Thái Âm làm cho người ta đau lưng, lan sang hông bụng, không thể nằm giữ thở được, châm Yên Cưu để giải, phía trên 2 quả thận là Yêu Du, lấy sự sống chết của mặt trắng làm vết tích, châm kim khởi ngay. Trái châm phải, phải châm trái". Bản thân huyết Yêu Du không phân biệt trái phải, nhưng châm lạc mạch trong phép Mâu Thích thì có thể chia lạc bên trái lạc bên phải. Từ đây ta có thể thấy rằng quan hệ giữa lạc mạch và huyết vị.

Mâu pháp và Cự pháp, tuy rằng đều thuộc phép chọn huyết bên phải chọn trái, bên trái chọn phải, nhưng cơ chế bệnh tình, khái niệm bệnh tà, sự khác biệt chọn huyết và chọn lạc cho đến thủ pháp châm thích đều có khác nhau, cần phải phân biệt sử dụng.

6. Khai pháp

Khai pháp là phép chọn huyết được sử dụng nằm khai thông trở trệ. Thường được chọn huyết đối chứng lâm thời khi cấp chứng. Bệnh tình như bế tắc tâm khiếu, âm dương cực cách, bệnh chứng như thần chí hôn mê, cắn chặt hàm răng, ngất xỉu đột ngột, đau cấp tính, té ngã hôn mê, co giật v.v... Những loại bệnh chứng này tuy chỉ là một dạng biểu hiện trong quá trình phát triển của bệnh tình, có khi còn nguy ngập đến tính mạng, cho nên kịp thời ứng dụng tác dụng của phép này là không thể xem thường. Huyết vị thường dùng có Bách Hội, Nhân Trung, Chi Cầu, Gian Sử, Trường Cường, Bát Tà, Bát Phong, Thập Nhị tĩnh huyết, Thập Tuyên, 16 Khích huyết. Căn cứ nguyên tắc cấp tắc trị kỳ trên (cấp chứng thì chữa ngọn của nó). Có thể trong điều

trị trước tiêu sử dụng những loại huyết vị này, đợi sau khi bệnh tình nguy cấp đã chuyển hoãn rồi dùng xử phương thích hợp châm thích điều trị. Đôi khi cũng có thể ở trong xử phương trực tiếp chọn dùng những loại huyết vị này

Phép chọn huyết là một phép tắc chọn dùng huyết vị chống đối bệnh tình, là một trong phương pháp quán triệt tư tưởng biện chứng luận trị Trung y, là phép chữa bổ sung và hoàn thiện trong phương diện chọn huyết. Do bởi bản thân nó gồm giá trị sử dụng lâm sàng, cho nên lại gồm cả tính độc lập tương đối, đối với một số bệnh tật nào đó, chỉ dựa vào phép này chọn dùng huyết vị, hình thành phối huyết hoặc xử phương để điều trị nên có thể đạt được hiệu quả điều trị. Song, phép chọn huyết này vẫn chỉ là một phép tắc chọn huyết tương đối cụ thể hơn, mà phép chữa mới là tư tưởng chỉ đạo của chọn huyết xử phương, cho nên phép chọn huyết lại chịu sự chỉ đạo và ước thúc của phép chữa. Ví như Thương pháp thường quy thuộc Bổ pháp, Hạ pháp thường quy thuộc Tả pháp hoặc Thanh pháp, Dẫn pháp thường quy thuộc Hợp pháp, Cự pháp và Mâu pháp thường quy thuộc Bổ pháp, Tả pháp, Hợp pháp v.v... Phép chữa và phép chọn huyết đối với sự chỉ đạo trong chọn huyết và xử phương tuy nhìn chung có hơi tương tự, nhưng giá trị chỉ đạo lâm sàng không giống nhau cũng có thể nói là thứ tự không giống nhau. Giá trị chỉ đạo của phép chữa cao hơn phép chọn huyết, giá trị thực dụng của phép chọn huyết lại cao hơn phép chữa. Cả hai không thể tách rời, vận dụng thỏa đáng, mới có lợi cho việc đem lý luận châm cứu vận dụng đến thực tiễn lâm sàng, mới có lợi cho việc đem kinh nghiệm lâm sàng trở thành lý luận.

PHƯƠNG PHÁP HỢP PHƯƠNG

Xử phương châm cứu tuy đã rất sớm có ghi nhận trong thư đời xưa, đồng thời cũng đã sớm vận dụng ở lâm sàng, nhưng sự phát triển của nó vẫn chưa chung kết, đối diện với hàng ngàn xử phương, để tìm ra phép hợp phương, lần mò ra các dạng yếu tố căn bản của hợp phương, không những có lợi cho hiểu rõ xử phương và nhận thức của chúng ta, mà còn có lợi cho việc sáng tạo xử phương mới và phát triển xử phương trong phương huyết của ngành châm cứu học.

1. Nguyên tắc phối huyết

Phương pháp phối huyết là phương pháp căn bản nhất đem hai hoặc trên hai huyết vị theo quy luật nhất định, yêu cầu nhất định để tiến hành tổ hợp phối ngũ. Phối huyết là đơn vị nhỏ nhất hoặc tổ hợp cơ bản nhất của xử phương. Trong khi phối ngũ có thể dựa vào công dụng và sở trường của huyết vị, kinh mạch sở thuộc và vị trí của huyết vị, đem huyết vị tổ hợp lại một cách hữu hiệu nhất, để hình thành chủ thể của xử phương. Huyết vị sau khi phối ngũ tác dụng của nó mạnh hơn nhiều so với tác dụng của cá biệt

huyệt vị ấy. Do đó, phương pháp phối huyệt chiếm vị trí quan trọng trong xử phương châm cứu. Xưa nay phương pháp phối huyệt rất nhiều, nay đem 6 phương pháp thường dùng giới thiệu sơ lược như sau:

a. Phép phối huyệt trước sau

"*Trước*" tức là bộ vị ngực bụng, "*sau*" tức là bộ vị lưng, thắt lưng. Phối huyệt trước sau là nối chọn dùng Du huyệt ở phía trước phía sau để tiến hành phối ngũ. Bởi vì trước thuộc dương, sau thuộc âm, vùng thân thể là tạng phủ sở chủ, do đó phương pháp phối huyệt này có 2 đặc điểm điều trị lớn: Một là lấy điều trị bệnh tật tạng phủ làm chủ. Hai là lấy điều chỉnh khí cơ âm dương làm chủ. Trong phép chữa có thể quy nạp vào hợp pháp, trong phép chọn huyệt có thể quy nạp vào Dẫn pháp, có thể xưng là *Âm dương song dẫn*. Phép phối huyệt Du-Mô thường dùng tức là thuộc phép này. Nhưng trong khi sử dụng còn chia ra chủ thứ, như bệnh tạng phủ sử dụng phép này thì lấy Du huyệt làm chủ, lấy Mô huyệt làm huyệt phối (phụ). Khi sử dụng phép này điều trị bệnh phủ thì lấy Mô huyệt làm chủ, lấy Du huyệt làm huyệt phối, Mô huyệt, các kinh huyệt khác cũng có thể chọn dùng, như đau dạ dày ợ chua, ở phía trước có thể chọn Lương Môn, ở phía sau có thể chọn Vị thương. "*Ngẫu thích*" trong "*Linh khu - Quan châm*" cũng thuộc phép này, nhưng lấy chữa chứng tâm tý làm chủ.

b. Phép phối huyệt trên dưới

Là phương pháp phối ngũ chọn dùng huyệt vị vùng trên với huyệt vị vùng dưới. Bởi dương khí tụ tập ở trên, âm khí tụ tập ở dưới, dương khí giáng xuống hóa thành âm, âm khí

thăng lên hóa thành dương, cho nên phép phối huyết loại này đối với điều hòa thăng giáng khí có thể gây được tác dụng lớn hơn. Trong phép chữa Hợp pháp, Bổ pháp, Tả pháp; trong phép chọn huyết Bát mạch giao hội tức là thuộc phép này. Phép này trong lúc sử dụng cũng có chia ra chủ thứ, như khi chọn huyết Nội Quan điều trị bệnh tật, phối hợp sử dụng huyết Công Tôn bèn có thể tăng cường tác dụng điều trị của Nội Quan. Ngược lại, khi chọn dùng huyết Công Tôn điều trị bệnh tật, cũng có thể phối hợp Nội Quan để tăng cường tác dụng điều trị. Phép chọn huyết trên dưới cũng không chỉ giới hạn huyết Bát mạch giao hội, các huyết khác cũng có thể áp dụng. Như can phong đầu thống, có thể trên chọn Phong Trì, dưới chọn Thái Xung để phối ngũ điều trị. Đau răng có thể trên chọn Giáp Xa, dưới chọn Hợp Cốc để phối hợp điều trị. Đau dạ dày có thể trên chọn Nội Quan dưới chọn Túc Tam Lý để phối hợp điều trị.

c. Phép phối huyết trái phải

Là phương pháp phối huyết giữa huyết vị bên trái với huyết vị bên phải. Bởi vì bên trái là dương, bên phải là âm, quân bình và điều hòa trái phải âm dương, đều có ảnh hưởng tương đối lớn hơn đối với sự thăng giáng của khí cơ, sự vận hành của khí huyết toàn thân. Tác dụng của sự phối huyết trái phải, chính là làm cho âm dương trái phải đạt đến mức quân bình tương đối, trong phép chữa thuộc Hợp pháp, Thông pháp, trong phép chọn huyết thuộc Mâu pháp, Cự pháp. Khi sử dụng phép này chọn huyết vị, cũng có chia ra chủ thứ. Ví như bệnh ở bên trái, châm bên phải, nên lấy huyết vị bên phải làm huyết vị chủ yếu, lấy huyết vị bên trái làm huyết phụ, ngược lại cũng vậy. Như điều trị liệt

mặt thường lấy huyết vị bên bệnh làm huyết chính, đồng thời phối hợp dùng huyết bên mạnh một cách thích đáng, luôn luôn có thể giành được hiệu quả điều trị tốt hơn. Đây là bởi vì sau khi bên bệnh liệt mềm thời gian tương đối dài, bên mạnh rất dễ ở trạng thái khẩn trương (căng thẳng) co rút, thiên thịnh thiên suy của âm dương trái phải tương đối rõ rệt hơn, sau khi sử dụng phép này, có thể bổ hư tả thực, làm cho âm dương trái phải khôi phục quân bình, do đó có thể thu được hiệu quả điều trị rõ rệt.

Hai bên (trái phải) chọn huyết cùng tên, cũng nên thuộc phép phối huyết trái phải. Như điều trị đau bụng thường chọn Túc Tam Lý, hai bên bởi Túc Tam Lý bên trái phải tuy là huyết cùng tên, tổng công năng chủ trị giống nhau, nhưng vì có chia ra trái phải, thì cái lý âm dương thăng giáng không hẳn giống nhau, do đó phối hợp lẫn nhau sẽ được bổ ích.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

d. Phép phối huyết xa gần

Gần là chỉ về huyết vị tương đối gần chỗ bệnh, xa là chỉ về huyết vị tương đối xa chỗ bệnh. Cả hai lấy mối tương quan kinh lạc lẫn nhau hoặc liên hệ lẫn nhau. Bởi vì kinh lạc vận hành khí huyết, kinh lạc thông sướng thì bệnh tình chuyển lạnh, đồng thời kinh lạc vận hành khí huyết có tính xu bệnh (hướng về vùng bệnh), có khả năng chủ động đưa khí huyết đến chỗ bệnh biến, do đó sau khi áp dụng phép phối huyết này, bên càng có mục đích điều trị rõ ràng đối với vùng bệnh biến. Phép này trong phép chữa thuộc Thông pháp, Bổ pháp, Tả pháp, Tiêu pháp. Trong phép chọn huyết thuộc Thượng pháp, Hạ pháp, Cự pháp. Khi sử dụng phép

chọn huyết này, cũng có phân biệt chủ thứ. Nói chung, bệnh biến tứ chi và vùng đầu, chọn huyết vùng gần làm huyết chính, huyết ở vùng xa làm huyết phụ. Bệnh biến vùng ngực bụng (đặc biệt là nội tạng) lấy chọn huyết vùng xa làm huyết chính, huyết vùng gần làm huyết phụ. Đây là bởi vì bệnh biến vùng ngực bụng (đặc biệt là nội tạng) luôn luôn có xung huyết, ứ nước, ứ dịch, sưng to, nhu động bên trong, trước hết châm thích huyết vùng xa có thể cải thiện bệnh tình một cách thích đáng, làm cho khi châm thích vùng gần giảm bớt cái lo nhìn sau, khi châm thích tương đối chủ động hơn. Nếu đau bụng chọn Túc Tam Lý, Thiên Xu, trước châm Túc Tam Lý, chờ sau khi cơn đau hoãn bớt rồi châm Thiên Xu, nhằm thu toàn công. Mà bệnh biến tứ chi thường ở chỗ cơ nhục (bắp), gân mạc (gân mào). Theo nguyên tắc "*Dĩ thông vi thấu*" (lấy đau làm chỗ vận chuyển). Trong "*Linh khu - Kinh Căn*" đã nói, trước hết chọn huyết cục bộ, có lợi cho giải trừ chứng trạng cục bộ, đã thông sự trở trệ cục bộ. Như đau nhức khớp vai chọn Kiên Ngung, Dương Lão, trước châm Kiên Ngung, sau khi dùng kim hoạt động châm kim vừa phải rồi châm Dương Lão, vừa tiện cho lưu kim châm thích, lại vừa đạt hiệu quả điều trị tương đối tốt hơn.

e. Phép phối huyết Biểu lý

Biểu là chỉ kinh dương, âm là chủ kinh âm, phép này nhằm chọn huyết phối hợp trên kinh âm dương (lấy kinh biểu lý làm chính). Phép phối huyết này có khả năng điều chỉnh kinh khí kinh âm dương, hơn nữa là điều chỉnh khí cơ tạng phủ âm dương. Trong phép chữa, phép này thuộc Hợp pháp, Thông pháp. Trong phép chọn huyết thuộc Dẫn pháp,

Cứ pháp. Phép phối huyết Nguyên Lạc lại xứng là phép phối huyết Chủ Khách, cho thấy rằng cũng có sự phân biệt chủ thứ. Như bệnh ở kinh phế chọn Thủ Thái Âm Nguyên huyết Thái Uyên làm huyết chính, chọn Thủ Dương Minh Lạc huyết Thiên Lịch làm huyết phụ. Đại Trường Kinh bệnh chọn Thủ Dương Minh Nguyên huyết Hợp Cốc làm huyết chính, Thủ Thái Âm Lạc huyết Liệt Khuyết làm huyết phụ. Nhưng, phép phối huyết biểu lý không những giới hạn trong phép phối huyết Nguyên Lạc, cũng có thể chọn dùng các huyết phối huyết khác. Như trong "*Linh Khu - Ngũ Tà*" đã nói: "*Tà ở thân thì bệnh nhức xương tê đau (âm tý). Tê đau dè vào không chịu được, bụng trướng đau lưng, đại tiện khó, vai lưng cổ gáy đau, xây xẩm luôn. Chọn Dũng Tuyền, Côn Lôn*". Trong đó Dũng Tuyền là Tĩnh huyết, Côn Lôn là Kinh huyết. Đó là thuộc phép phối hợp tĩnh huyết kinh huyết của kinh âm dương.

f. Phép phối huyết trong ngoài

Trong là huyết vị mặt trong, ngoài là huyết vị mặt ngoài. Bởi vì ngoài là dương, trong là âm, do đó phép phối huyết này là phương pháp nhằm điều chỉnh trong ngoài âm dương làm chủ. Phép này trong phép chữa thuộc Hợp pháp, Thông pháp, Bổ pháp, Tả pháp. Trong phép chọn huyết thuộc Dẫn pháp, Khai pháp. Khi chọn dùng phép này cũng có phân biệt chủ thứ, nếu kinh dương bệnh thì chọn dùng huyết bên mặt ngoài làm huyết chính, lấy huyết bên mặt trong làm huyết phụ. Ngược lại, kinh âm bệnh chọn dùng huyết mặt trong làm huyết chính, lấy huyết mặt ngoài làm huyết phụ. Như bàn chân lệch lệt trong "*chọn huyết Thân Mạch kinh Thái Dương làm huyết chính, lấy Chiếu Hải Kinh*

Tu Thiếu âm làm huyết phụ". Chân lên lật ngoài, lấy huyết Chiếu Hải làm huyết chính, lấy Thân Mạch làm huyết phụ. Ngoài ra, các cặp Âm Lăng - Dương Lăng, Nội Quan - Ngoại Quan, Tam Âm Giao - Túc Tam Lý, Giảo Sử - Chi Cẩu, Huyết Hải - Lương Khâu tất cả đều có quy thuộc phép phối huyết trong ngoài. Sau khi phối huyết như vậy, hiệu quả điều trị rõ rệt hơn so với chọn huyết một bên.

2. Nguyên tắc lập phương

Sau khi xử phương đã có kết cấu cơ bản phối huyết như vậy, là đã có quy mô điều trị ban đầu. Nhưng vì thích ứng với bệnh tình phức tạp đa biến, tất nhiên còn phải thay đổi cho tương ứng, nhằm làm cho nó thật sự trở thành xử phương chủ trị rõ ràng chính xác, kết cấu hợp lý. Sự thành lập xử phương châm cứu, chủ yếu chia ra hai phần chính, một là tổ hợp huyết vị, hai là tổ hợp của phép châm thích.

Huyết vị trong xử phương châm cứu lại do hai bộ phận huyết chính và huyết phụ hợp thành. Nguyên tắc lập phương của huyết vị như trong *"Tố Vấn - Chí Châm Yếu Đại Luận"* rằng: *"Chủ bệnh gọi là Quân, Tá (trợ) Quân gọi là Thần, ứng với Thần gọi là Sứ"* đã đề xuất bốn khái niệm về Quân, Thần, Tá Sứ. Tuy nhiên những nguyên tắc này trong được liệu xử phương thời gian sử dụng lâu dài hơn, điều luyện hơn. Song, tư tưởng này vẫn có thể vận dụng trong xử phương châm cứu. Do đó, nó vẫn là nguyên tắc lập phương của huyết vị. Bởi do tính đặc thù về điều trị của huyết vị và phối huyết của nó, có thể đem xử phương châm cứu phân giải thành chủ huyết (chính), phối huyết chủ huyết, phối huyết bệnh cơ, phối huyết tòng (theo) chứng và phối huyết đặc thù.

a. Chủ huyết

Chủ huyết là huyết vị có tác dụng chủ đạo trong xử phương, nó được chọn dùng để chống đối chủ chứng (chứng bệnh). Chủ chứng (triệu chứng) hoặc chủ bệnh, có quyết định phương hướng điều trị, mục đích điều trị và thủ pháp điều trị của xử phương là khâu không thể thiếu trong xử phương. Như phong hàn phạm biểu chọn Đại Chùy làm chủ huyết; đó là lấy ôn thông dương khí, giải trừ biểu tà làm phương hướng điều trị chủ yếu, lấy giải trừ ố hàn đầu thống, cổ gáy cứng đờ làm mục đích điều trị, lấy phép tả trong châm thích làm thủ pháp điều trị. Nếu phong hàn phạm biểu chọn Phong Môn làm chủ huyết thì lấy khu phong tán hàn, giải trừ biểu tà làm phương hướng điều trị, lấy giải trừ ố hàn phát nhiệt, thân thể đau nhức làm mục đích điều trị, lấy phép tả trong châm thích làm thủ pháp điều trị.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

b. Phối huyết chủ huyết

Nó là huyết vị được chọn dùng tăng cường tác dụng điều trị chủ yếu của chủ huyết. Nó với chủ huyết hợp thành phối huyết như trên đã nói. Nhưng nó vẫn khác với yêu cầu chọn huyết của phép phối huyết nói chung, lấy phép phối huyết xa gần làm ví dụ: Như Phúc Thống chọn dùng Túc Tam Lý làm chủ huyết. Đó là phối huyết chủ huyết, khi đau bụng trên chọn Trung Quản, khi đau quanh rốn chọn Tề Trung hoặc Thiên Xu, khi đau bụng dưới chọn Quan Nguyên.

c. Phối huyết bệnh cơ

Là căn cứ bệnh cơ của tật bệnh chọn dùng huyết vị. Do bởi đặc điểm biện chứng của Đông y, biện chứng luôn luôn giống

với nội dung bệnh cơ, do đó trong lúc lấy chủ chứng chọn chủ huyết, phối huyết bệnh cơ giống với chủ huyết, như nếu khi lấy chủ chứng (triệu chứng) hoặc chủ bệnh chọn chủ huyết thì nên dùng thêm phối huyết bệnh cơ, như (đầu hôn) xây xẩm chọn Bách Hội làm chủ huyết, nếu xây xẩm mặt mày bởi khí hư dẫn đến có thể chọn phụ thêm Khí Hải; nếu do âm hỏa thượng xung (lùng lên) thì chọn phụ thêm Thái Xung, nếu do đàm trệ thì có thể chọn phụ thêm Phong Long. Nếu do âm hư thì có thể chọn phụ thêm Thái Khê.

d. Phối huyết tòng chứng

Nó là huyết vị chọn dùng dựa trên kiêm chứng và kiêm bệnh, gồm 2 mặt:

1. *Chọn huyết theo kinh*, như ngoại cảm phong hàn kiêm có đau đầu có thể chọn Đại Chùy làm chủ huyết, đau đầu thuộc Thái Dương có thể chọn huyết phụ là huyết Thái Dương, đau đầu thuộc Dương Minh có thể chọn huyết phụ là Ấn Đường; đau đầu thuộc Thiếu Dương có thể chọn huyết phụ là Suất Cốc; nếu khi ngoại cảm kiêm có ho suyễn, nếu do phế khí không tuyên thông có thể chọn huyết phụ là Thái Uyên; thuộc phủ khí không thông có thể chọn huyết phụ là Hợp Cốc; thuộc thận không nạp khí, có thể chọn huyết phụ là Thái Khê.

2. *Chọn huyết đối chứng*, nếu ngoại cảm phong hàn kiêm có tiêu chảy có thể chọn huyết phụ là Thiên Xu, kiêm có ới mưa có thể chọn huyết phụ là Nội Quan.

e. Phối huyết đặc thù

Nó là huyết vị chọn dùng dựa trên thuộc tính và công dụng đặc thù của huyết vị, cũng gồm 2 mặt.

1. *Sử dụng huyết đặc định*, có thể chọn dùng huyết vị căn cứ theo thuộc tính ngũ hành của Ngũ Du huyết, như ho suyễn, có thể chọn huyết trên kinh Thủ Thái Âm phế, nếu thuộc kinh phế có hàn, có thể chọn dùng *Thủy huyết* Xích Trạch; nếu thuộc kinh Phế có nhiệt, có thể chọn dùng *Hỏa huyết* Ngư Tế; nếu thuộc kinh Phế có nhiệt, có thấp có thể chọn dùng *Thổ huyết* Thái Uyên, còn có thể căn cứ đặc điểm của Bát Hội huyết để chọn, nếu khí hư chọn *khí hội* Đản Trung, gân yếu chọn *cân hội* Dương Lăng Tuyền.

2. *Sử dụng huyết đặc thù*, như huyết Lan Vĩ Viêm chữa đau ruột, huyết Giản Sử chữa sốt rét.



Năm loại huyết trên đây, trong đó gồm cả quy luật của Quân, Thần, Tá, Sử nhưng ngoại trừ chủ huyết thuộc Quân, quan hệ Thần, Tá, Sử của các loại huyết khác ắt phải phân tích theo quan hệ giữa các huyết vị, do bởi huyết vị xử phương nhiều ít khác nhau, do đó không nhất định là mỗi chức một huyết, hoặc mỗi huyết một chức, rất có khả năng xuất hiện nhiều huyết một chức, hoặc một huyết nhiều chức. Ngoài ra, cũng không hẳn là mỗi một xử phương đều gồm đủ tất cả là 5 loại huyết, ngoài chủ huyết không thể thiếu ra, thì hễ là huyết phối (phụ) có thể nhiều, có thể ít. Tuy rằng như vậy, địa vị của huyết có Quân Thần Tá Sử trong xử phương thì không cho phép đảo lộn, nếu không thì sẽ thay đổi phương hướng chủ trị và khả năng điều trị của xử phương.

PHƯƠNG PHÁP THÍCH CỨU

Xử phương châm cứu ngoài nhóm hợp huyết ra, còn có một khâu rất quan trọng, đó là phép thích (châm) cứu. Phép thích cứu là thủ pháp quan trọng cuối cùng làm cho xử phương đạt đến mục đích điều trị, nó có khả năng làm cho những huyết vị trông như yên tĩnh bất động trở thành tràn đầy sinh khí, từ đó mang khả năng điều trị khác nhau. Trên lâm sàng chỉ có chọn huyết vị chính xác, chưa hẳn sẽ đạt đến mục đích điều trị dự định, chỉ có cùng lúc sử dụng phép thích cứu thích hợp mới có thể đạt hiệu quả điều trị như ý. Nhưng xưa nay rất nhiều phương pháp thích cứu, đặc biệt là phép châm thích, các thuyết rất nhiều, thủ pháp phức tạp, lại ý kiến không thống nhất, nay chỉ đem phương huyết học thường dùng hiện nay giới thiệu như sau:

1. Phép thích

Phép thích là chỉ phương pháp châm thích, trong "*Châm pháp cứu pháp học*" đã giới thiệu tỉ mỉ, ở đây chỉ nói về độ sâu, hướng kim và số kim của châm thích.

a. Sự thay đổi độ sâu châm thích

Khi châm thích mỗi huyết ngoài sự quyết định bởi điều kiện bộ vị sở tại của huyết vị ra, còn phải do các nhân tố của bệnh tật mà quyết định, trong đó chủ yếu lại lấy tính chất của tà và tà chính hư thực mà quyết định.

α. Tà chính hư thực: “*Linh khu - Chung thủy*” rằng: “*Mạch thực, châm sâu để tiết (vơi) cái khí của nó, mạch hư châm cạn làm cho tinh khí không ra được, để nuôi dưỡng mạch của nó, chỉ cho tà khí đi ra*”. Mạch thực nói lên rằng tà và chánh đang đấu tranh tương đối kịch liệt mà tà khí thiên vào phần lý, lúc châm thích phải châm đến độ sâu nhất định, cũng có nghĩa là phải thẳng đến nơi bệnh, mới có thể trợ giúp khử trừ tà khí được. Mạch hư là nói rõ chính khí bất túc mà tà khí không thịnh, lúc này chỉ nên khu tà mà không tổn thương chính khí, nên phải áp dụng phép châm cạn.

β. Tính chất của tà: “*Linh khu - Quan châm*” rằng: “*Cái gọi là tam thích thì cốc khí đi ra, trước hết châm cạn trong da, để cho dương tà đi ra; châm tiếp thì âm tà ra, không sâu lắm, trong da đến cơ bắp, chưa vào giữa phần cơ nhục; đã vào giữa phần cơ nhục, thì cốc khí đi ra*”. Nói rõ dương tà ở biểu nơi cạn, châm cạn là có thể khu tà được; âm tà tương đối sâu hơn, phải châm sâu mới có thể khu tà được; nếu chỉ là chính khí hư, thì cũng phải châm sâu, để làm cho cốc khí tụ lại. Căn cứ vào tính chất của tà mà hình thành 3 loại độ sâu châm thích là cạn, sâu hơn và sâu”.

b. Biến hóa hướng kim châm thích

Hướng kim châm thích ngoài có liên quan đến điều kiện bộ vị sở tại của huyết vị ra, còn có liên quan đến bệnh tình.

Như châm huyết Kiên Ngưng, nếu là chứng kiên ngưng (đau vai cứng khớp do khí huyết ngưng tụ) thì mũi kim châm có thể hướng dọc xương cánh tay; nếu là viêm khớp vai, thì châm thẳng vào khớp vai. Trong "Linh khu - Quan châm" rằng cách châm Hợp Cốc là "Tả hữu kê túc", sau khi châm kim, mũi kim, trước tiên có thể hướng bên trái châm, rồi nâng kim hướng bên phải châm, rồi nâng kim châm các hướng khác. Không ngừng tay đổi hướng kim, như vậy rất bổ ích cho việc sơ thông khí huyết. Lâm sàng điều trị chứng Kiên Ngưng với phương pháp này luôn luôn dành được hiệu quả như ý. Nói chung chỉ châm một huyết vị, mà trên thực tế mặt tác dụng của nó rộng hơn nhiều. Ngoài ra, châm khớp chữa cân tý (tê thấp phần gân) cũng là thông qua thay đổi hướng kim châm để nâng cao hiệu quả điều trị.

c. Sự biến hóa dùng kim châm thích

Nói chung, một huyết vị chỉ châm một mũi kim, nhưng tùy theo nhu cầu bệnh tình cũng có thể tại một huyết vị và lân cận của nó cùng lúc châm vài cây kim. Như Khôi thích, Tề thích, Dương thích, Bàng thích trong "Linh khu - Quan châm" đã nói đề cập thuộc về tình trạng này. "*Khôi thích là châm thẳng bên cạnh, nâng đưa ra trước, sau, khôi phục sự co rút của gân để chữa gân tê (cân tý)*" chính là sau khi châm thích một huyết vị ở lân cận huyết vị này lại châm thêm một mũi kim, rồi sau đó hoạt động chi thể vừa phải, khi điều trị chứng Kiên Ngưng có thể chọn dùng phương pháp này.

Từ trên đây ta có thể thấy rằng dù là một huyết vị, do bởi sự biến hóa của các dạng châm thích, tác dụng của nó

gây ra cũng không giống nhau. Châm thích thông qua những biến hóa này có thể phát huy đầy đủ tác dụng của huyết vị, kinh lạc, vùng da, kinh cân, hiệu quả điều trị của nó tốt hơn nhiều so với chỉ dùng một huyết châm một kim.

2. Phép cứu

Trong phép cứu thông dụng nhất là ngải cứu, đây là bởi đặc điểm tác dụng dược lý, cho đến sức nóng ấm lâu dài và đốt cháy châm của ngải mà quyết định. Nhưng ngoài ngải cứu ra, phạm các phương pháp đối với huyết vị, vùng da có tác dụng ấm nóng, kích thích, đều có thể nằm trong phép cứu. Như xông, chườm, bị hỏa .v.v...

a. Ngải cứu

Phương pháp cụ thể của ngải cứu trong "*Thích pháp cứu pháp học*" đã giới thiệu tỉ mỉ, ở đây chỉ giới thiệu tác dụng của ngải cứu với các phương pháp của nó.

α. Cứu ôn hòa: Đối với huyết và vùng da có tác dụng liên tục mà ôn hòa, phạm vi tác dụng của vùng da lớn hơn, có khả năng vận hành khí huyết của kinh lạc hoặc tại chỗ tương đối mạnh hơn, thích hợp cho bệnh tật tại chỗ ổ bệnh và kinh lạc trở trệ tương đối rõ rệt. Như đau vị hàn là có thể sử dụng cứu ôn hòa tại huyết Trung Quản và lân cân của nó. Mỗi đau chi dưới sử dụng cứu ôn hòa tại huyết Phong Thị và huyết Dương Lăng Tuyền.

β. Cứu xoay vòng: Gây tác dụng ấm dần mát dần đối với huyết vị và vùng da, liên tục ấm thấp và tăng cường xen kẽ, có khả năng tăng cường năng lực vận hành của khí huyết tại chỗ và kinh lạc, đồng thời có thể thông qua kinh

lạc dẫn truyền đến ổ bệnh tương đối xa. Dùng hợp cho huyết xa tại chỗ ổ bệnh mà kèm có kinh lạc trở trệ sử dụng cứu xoay, như chứng Kiên Ngưng có tê mỗi chi trên, có thể sử dụng cứu xoay tại huyết Dưỡng Lão.

γ. Cửu mổ cò: Gây tác dụng lúc ấm lúc mát đối với huyết vị và tại chỗ, kích thích lúc có lúc không, tác dụng ấm nóng tại chỗ không rõ rệt, nhưng ảnh hưởng dẫn đạo đối với kinh lạc rất rõ rệt, cho nên khi chọn huyết xa điều trị bệnh tật, luôn luôn dùng phép cứu mổ cò. Như đau da dày chọn Túc Tam Lý, đau răng chọn Hợp Cốc đều nên sử dụng cách cứu mổ cò, đối với giải trừ chứng trạng cấp tính hiệu quả tương đối rõ rệt.

δ. Cửu mổ ngài: Gây tác dụng liên tục và mạnh hơn đối với huyết vị và vùng da. Nó mang sở trường của cứu ôn hòa và cứu mổ cò, vừa có thể làm cho ổ bệnh tại chỗ được điều trị lại có thể làm cho ổ bệnh xa cũng được điều trị. Như cứu giữa rốn chữa tiêu chảy, cứu Chí Âm sửa ngay thai vị, đều cứu mồi ngài, tác dụng vừa mạnh hơn, hiệu quả lại vừa tốt hơn. Do bởi mồi ngài cần trực tiếp đặt trên huyết vị có thể gây phỏng da dễ, do đó cũng không phải mỗi lần điều trị và mọi huyết vị toàn thân đều có thể sử dụng mồi ngài. Còn có cứu cách vật, cứu hạt mạch với cứu mồi ngài cũng đều có chỗ giống nhau.

b. Cửu xông

Có hai loại đốt xông khói và xông hơi. Chủ yếu là gây tác dụng đối với vùng da và ổ bệnh tại chỗ, có khi thông qua sự hít vào của mũi gây tác dụng điều trị. Đốt xông khói thường dùng Đương Quy hoặc hạt Hẹ, xông hơi thường

dùng phục phương Đông y hoặc Đấm. Như xông khói hạt họ chữa đau răng, xông khói Đường Quy chữa vú to, xông Đấm chữa viêm khớp. Trong *"Trọng Lâu Ngọc ngoạt"* ghi cách dùng của Hỏa Thích Tiên phương rằng: *"Cách dùng dầu Ba Đậu dô lên giấy quần sợi, đốt lửa, khói lên thì thổi tắt ngay, bảo bệnh nhân mở miệng ra, vội đưa vào họng, đột ngột mửa ra huyết tím, ngay lập tức khí thông nói được"* làm cho chứng hầu tý nghẹn họng khí nghẽn đây tức không thông, sự sống qua kẽ tóc bèn được khỏi bệnh. Đây cũng là một phép xông.

c. Chườm nóng

Nói chung dùng thuốc nhưng cũng có thể dùng muối rang nóng hoặc trực tiếp dùng nước nóng bọc lại chườm cứu. Diện tích chườm nóng của phương pháp này lớn hơn, thời gian tương đối dài hơn, đối với người bệnh hư hàn thịnh hơn thì hiệu quả điều trị tốt hơn. Như hư hàn tiêu chảy, rang muối chườm bụng rốn là một phương pháp thường dùng. *"Linh Khu - Thọ Yếu cương nhu"* ghi nhận phương pháp ủ thuốc rằng: *"Dùng rượu thuần 20 thăng, Thục Tiêu 1 cân, Càn Khương 1 cân, Quế Tâm 1 cân, cả 4 vị tán nhỏ, tẩm trong rượu. Lấy bông sợi 1 cân, vải trắng 4 trượng, cùng cho vào rượu. Đắc rượu ủ trong phân ngựa, dây nắp kín không được hở. 5 ngày 5 đêm, lấy vải bông sợi ra, phơi nắng cho khô, lại tẩm rượu, phơi tiếp đến khi hết rượu. Mỗi lần tẩm phải một ngày thời gian, rồi phơi khô. Sau khô, cùng lúc lấy bã và bông sợi, quấn trong vải dài 6 - 7 xích, được 6 - 7 khăn, chích khăn trong tro cây Dâu Tằm, để chườm nơi chỗ hàn tý (tê lạnh), làm cho nóng vào đến cho đau, ngụi rồi lại chích khăn chườm tiếp, làm 30 lần thì*

thời". Đặc điểm chườm thuốc là mượn tác dụng của thuốc tăng cường tác dụng điều trị.

d. Bị hỏa

Là phương pháp dùng lửa nung trực tiếp trong "*Thương Hàn Luận*" ghi nhận nhiều về sử dụng phương pháp này cho ra mồ hôi để tán biểu tà, nhưng do bởi sức lửa mãnh liệt hơn và mức độ cho ra mồ hôi không dễ nắm giữ, dễ gây phát hãn thái quá mà dẫn đến chữa lầm. Hiện nay, phương pháp này đã ít dùng mà đã đổi dùng cách phác hỏa (dập lửa) đối tượng điều trị cũng thường là người bệnh hàn thấp trở trệ. Cách phác hỏa có thể đem bông tẩm cồn đốt lửa để trên khăn ẩm, đồng thời lập tức dập theo cho đau, lửa đang cháy sau khi tiếp xúc chỗ đau liền bị dập tắt, sau đó đem ra lại đốt lại dập, mãi đến khi chỗ đau thấy nóng rôm ràng thì ngưng làm. Do bởi phạm vi phác hỏa tương đối lớn, nên chỉ thích hợp cho bộ vị bệnh biến cũng tương đối lớn, bởi nếu chỗ bị dập lửa quá nhỏ, lửa sẽ dập không tắt, sẽ gây bỏng da dễ cơ bắp. Do đó cách này thường dùng cho tất bệnh ở vùng bụng, lưng, thắt lưng, ví như đau lưng thuộc hàn thấp có thể thường dùng phương pháp này.

Phép cứu ngoài gây tác dụng đối với một huyết vị ra, luôn luôn gây tác dụng đối với vài ba huyết vị hoặc vùng da của một phạm vi nào đó, phạm vi ứng dụng tương đối rộng, do đó, trong xử phương tuy chỉ có một huyết vị. Như đau lưng hàn thấp dùng cách phác hỏa, dù có thể dùng để chống đối Thận Du, nhưng trên thực tế khi dùng cũng bao gồm cả các huyết Mệnh Môn và Yêu Dương Quan. Có thể cho thấy

rằng phép cứu đối với ảnh hưởng của kết quả điều trị cũng rất lớn.

3. Phép châm cứu hỗn hợp

Phép châm cứu hỗn hợp là chỉ về phương pháp dùng chung cả châm lẫn cứu. Thường dùng có 2 loại sau đây:

a. *Phiên châm*

Nói chung là sau khi châm kim vào huyết vị, rồi đốt nóng kim, như thêm cứu trên kim hoặc đốt kim. Cứu nóng ngoài tác dụng kích thích vùng da, còn thông qua cây kim truyền vào huyết vị, nên có thể tăng thêm tác dụng ôn bổ và khu hàn của châm thích. Như đau khớp dạng hàn thấp, tại huyết vị của cục bộ khớp dùng phiên châm điều trị, hiệu quả dành được tương đối tốt hơn. "*Linh khu - Kinh Cân*" trong phép chữa đã nhiều lần đề cập "*Phiên châm cướp thích*" nói rõ phiên châm có hiệu quả điều trị tốt hơn đối với bệnh biến kinh căn.

b. *Túy thích*

Nói chung là phương pháp đem kim đốt nóng hoặc đốt đỏ đột ngột châm vào huyết vị. Phương pháp túy thích dùng hiện nay là đem kim khâu máy may số lớn lấy bằng keo băng lại thân kim, chỉ chừa mũi kim khoảng 1 - 1,6 mm (3 - 5 phân), đốt nóng cây kim châm vào huyết vị hoặc vùng lân cận của nó, không lưu kim, rút kim ngay lập tức. Khi chữa đau lưng dạng dương hư hàn thấp, có thể châm vào mũi kim chút đầu ngón và bột lưu huỳnh, sau khi đốt lên đột ngột châm vào huyết Giáp Tích vùng lưng hoặc huyết vị lân cận của nó, mỗi lần 3 - 5 mũi bên có thể đạt hiệu quả điều trị.

Túy thích đối với vùng da và huyết vị có nóng rất nhẹ, hình thành kích thích nhỏ có tính liên tục, nhưng nổi chung châm tương đối cạn, cho nên kích thích thường ở phần biểu cạn hơn. Kích thích dạng này thời gian dài hơn so với phiên châm, song, bộ vị ảnh hưởng cạn hơn, cũng thường áp dụng để điều trị tý chứng.

CÂU HỎI ÔN TẬP



1. Phép điều trị châm cứu với phép chọn huyết có gì khác nhau?
2. Phép điều trị đối với xử phương có ý nghĩa chỉ đạo gì?
3. Phép phối huyết với phối huyết có quan hệ và khác nhau như thế nào?
4. Chủ huyết và phối huyết là gì? Quan hệ giữa 5 loại phối huyết như thế nào?
5. Phép thích cứu giữ cương vị gì trong xử phương?
6. Xử phương châm cứu là gì? Nó với huyết vị, phối huyết có mối quan hệ và khác biệt như thế nào?

CÁC LOẠI PHƯƠNG HUYỆT

PHƯƠNG HUYỆT DỰ PHÒNG (PHÒNG BỆNH)

Loại phương huyết phòng bệnh là lấy huyết vị bổ ích chính khí làm chủ mà hợp thành, mang tác dụng phòng ngừa sự phát sinh và phát triển của tật bệnh.

Đông y học đối với tính quan trọng của phòng tránh tật bệnh đã sớm có nhận thức rõ ràng như trong "*Nội kinh*" đã có tư tưởng "*trị chưa bệnh*" nhấn mạnh "*phòng bệnh lúc chưa phát*". Cũng như trong "*Tố Vấn - Tứ khí Điều Thần Đại Luận*" đã rằng: "*Người Thánh hiền không chữa lúc đã bệnh mà chữa khi chưa bệnh, không trị đã loạn mà trị khi chưa loạn... Phàm bệnh đã thành rồi sau dùng thuốc, loạn đã thành mà trị sau, ví như khát mới đào giếng, đánh nhau mới rèn dùi, đó chẳng phải đã muộn chằng?*".

Cái gọi là *trị chưa bệnh*, gồm cả 2 ý nghĩa phòng trước khi bệnh và phòng bệnh biến khi đã bệnh. Đây là chỗ dựa lập phương của xử phương loại dự phòng (phòng bệnh).

Về phương diện phòng trước khi bệnh, châm cứu chủ yếu là bắt tay từ hai phương diện tăng cường chính khí và

phòng ngừa tà khí xâm tập, trên lâm sàng có thể dùng cứu bảo kiện (giữ sức) để giữ sức phòng bệnh và sống thọ, thường chọn dùng huyết vị có tác dụng mạnh khỏe. Như "Thiên kim yếu phương" rằng: "Phàm vào đất Ngô Thục du ngoạn, trong người thường phải cứu 2 - 3 nơi, cứu thành nhọt, thì khí độc lây lan, ngứa ngáy sốt rét không nhiễm vào người được". Trong "Biển, Thuốc Tâm thư" vạch ra rằng: "Con người lúc vô bệnh, thường cứu Quan Nguyên, Khí Hải, Mệnh Môn, Trung Quản... dù chưa được gọi trường sinh, cũng có thể giữ được thọ trăm tuổi".

Về mặt phòng bệnh biến đã bệnh, nên bắt tay từ thời kỳ đầu chẩn đoán và điều trị lúc ban đầu. Bởi bệnh nhân ở giai đoạn đầu bệnh tình nhẹ hơn, chính khí dễ khôi phục, điều trị sơ, hiệu quả điều trị bền vững. Bệnh vào thời kỳ cuối, tà khí đã thịnh, chính khí suy yếu, bệnh nặng khó khỏi. Như "Nội kinh" đã rằng: "Người thầy thuốc giỏi cứu lúc bệnh mới nảy mầm, người thầy thuốc dở cứu lúc bệnh đã thành, cứu lúc chính khí đã kiệt", đồng thời tật bệnh là một quá trình "động". Tật bệnh khác nhau có đường hướng truyền biến và quy luật truyền biến khác nhau, điều trị châm cứu lâm sàng phải nắm vững quan hệ truyền biến của bệnh tật, tiêu diệt tật bệnh vào giai đoạn đầu để phòng sự truyền biến của nó, như: "Nạn kinh - nạn 77" rằng: "Thấy bệnh của can, biết can sẽ truyền tỳ, nên trước bổ tỳ". Đây là ứng dụng cụ thể phép tắc phòng bệnh biến đã bệnh trên lâm sàng yêu cầu thầy thuốc phải hiểu rõ sự truyền biến của tật bệnh, phòng khi chưa phát bệnh, chọn dùng huyết vị, thích hợp áp dụng thủ pháp chính xác.

BỒI DƯỠNG TRUNG KHÍ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thái ất thần châm cứu"*.

2. Nhóm huyết: Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Châm sâu từ 5 phân tới 1 thốn. Lưu kim chừng 15 phút. Bệnh thuộc hư hàn sau khi rút kim gia thêm cứu.

4. Công dụng: Hòa trung khí, lý tỳ vị, thăng thanh giáng trọc. Thông trường, tiêu trệ. Sơ phong hóa thấp. Bổ trợ chính khí, phòng ngừa bệnh tật.

5. Chủ trị: Trị các bệnh thuộc hệ tiêu hóa, ở vùng trung tiêu do hàn tà ngưng trệ, bí khối, hồi hộp. Phòng ngừa bệnh.

6. Giải thích: Túc Tam Lý là *"Thổ huyết"* ở trong Thổ, vì tỳ vị ở trong ngũ hành thuộc về Thổ. Cho nên nó được xem như là *"Thổ ở trong Thổ"*. Túc Tam Lý lại là *"Hợp huyết"* của kinh Túc Dương Minh Vị. Thổ có thể sinh ra vạn vật lại cũng có thể làm cho nát thối vạn vật. Vị là biển của ngũ cốc là gốc của hậu thiên, ngũ tạng lục phủ của con người đều nhờ vào sự vượng suy của vị khí để nuôi dưỡng cho chính mình. Nếu có đủ vị khí thì sinh, thiếu vị khí thì chết. Vì thế, huyết Túc Tam Lý có thể làm cho kiện vị khí và bổ sự hư tổn của tạng phủ, nó có giá trị như *"Dộc sâm thang"*, do đó, người ta cho huyết Túc Tam Lý là huyết bảo dưỡng cho toàn thân vậy.

7. Gia giảm: Nôn mửa gia Trung Quản, Gian Sứ, Táo bón gia Tam Âm Giao, Hợp Cốc, Nội Quan. Tê chân gia Hoàn Khiêu, Phong Thị.

8. Ghi chú: Vị thuộc "*Mậu Thổ*" ở trung tiêu lấy "*hòa*" và "*giáng*" làm con đường thuận. Tỳ thuộc "*Kỷ Thổ*" lấy "*Thăng*" và "*Phát*" làm sở trường riêng. Vị thuộc phủ, thuộc dương, tính khéo léo về làm nhuận và ghét táo, còn Tỳ lại thuộc tạng, thuộc âm, tính ưa táo mà ghét thấp. Tỳ chủ về thăng thanh khí đi lên, còn vị chủ về giáng trọc khí đi xuống. Tỳ và vị cùng làm biểu lý cho nhau, còn kinh mạch cùng làm lạc và thuộc. Tỳ cũng như vị cùng có nhiệm vụ làm tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa cái tinh vi. Dùng huyết này sẽ hoàn thành công năng thu nạp và vận hóa. Cho nên, nếu tỳ vị được mạnh thì ăn uống sẽ được, dinh dưỡng đầy đủ thân thể mới tráng kiện. Khi châm bổ Túc Tam Lý thì thăng được dương khí và ích tỳ, châm tả sẽ thông dương khí và giáng trọc, tiêu tích, trừ trướng. Trẻ con bản chất thuần dương không nên cứu huyết này.

9. Văn hiến: "*Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình*" ghi rằng: "*Bệnh của vị làm cho bụng trướng lớn lên, vị quản đau thấu tới tâm, xóc lên hai bên hông sườn, từ cách lên huyệt không thông, và uống kém ngon nên chọn huyết Túc Tam Lý*".

- "*Linh khu - Tứ thời khí*" ghi rằng: "*Bệnh thường hay nôn, khi nôn ra chất đắng, hay thở dài, trong lòng thấy trống rỗng, sợ người sắp đến bắt mình, tà khí ở tại đởm, nghịch lên tới vị, chất dịch của đởm tiết ra làm cho miệng đắng, nên gọi là chứng ẩu đởm. Chọn huyết Túc Tam Lý để làm cho hạ nghịch khí của Vị. Khi vị khí bị nghịch nên châm phần huyết lạc của kinh Túc Thiếu Dương làm cho bế được khí đởm nghịch, mục đích để điều hòa hư và thực, đuổi được tà khí*".

- "Linh khu - Tử thời khí" ghi rằng: "Bụng dưới sưng đau không tiểu tiện được, là do tà khí tại tam tiêu, nên chọn Đại lạc của Thái dương bàng quang. Khi nào thấy những lạc mạch và tiểu lạc của quyết âm kết thành huyết lạc, sưng thũng lên đến vị quản thì chọn huyết Túc Tam Lý".

- "Linh khu - Ngũ tà" ghi rằng: "Tà khí ở tại tỳ vị thì làm cho cơ nhục đau đớn, khi dương khí hữu dư, âm khí bất túc sẽ thành chứng "nhiệt trung" ăn vào dổi ngay. Khi dương khí bất túc, âm khí hữu dư sẽ thành chứng "hàn trung" bụng đau ruột sôi. Đó là âm dương đều hữu dư. Nếu âm dương đều bất túc thì có hàn có nhiệt. Tất cả đều chọn dùng huyết Túc Tam Lý để điều hòa lại".

- "Giáp ấu" quyển thứ 9 ghi rằng: "Trong bụng hàn, đầy bụng, thích ợ hơi, hôi cơm cá, vị khí bất túc, ruột sôi, bụng đau, ỉa chảy, ăn khó tiêu, tức dưới lưm, chọn huyết Tam Lý làm chủ".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BẢO MỆNH DIÊN THỌ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Biển thuốc tâm thư".

2. Nhóm huyết: Quan Nguyên, Khí Hải, Mệnh Quan, Trung Quản.

3. Cách dùng: Cứu thứ tự các huyết Quan Nguyên, Khí Hải, Trung Quản, Mệnh Quan (tức Thực Độc). Mỗi huyết cứu 10 - 15 phút, hoặc cứu 5 - 10 lửa, có thể dùng kim sâu chừng 1,6cm.

4. Công dụng: Bồi bổ nguyên khí, ích thận cố tinh.

5. Chủ trị: Chứng khí huyết suy nhược của người già, như hụt hơi, biếng nói, hồi hộp, chóng mặt, ù tai, lừ đừ mệt mỏi, ăn ít, tay chân lạnh. Chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch tế nhược. Còn dùng được trong các chứng trạng không rõ ràng mà muốn có tác dụng nâng cao sức khỏe.

6. Giải thích: Huyết Khí Hải thuộc Nhâm mạch là huyết chủ yếu trong phương này. Trong *"Đồng nhân du huyết châm cứu đồ kinh"* ghi rằng: *"Khí hải là biển sinh khí của nam giới"*. *"Châm cứu tư sinh kinh"* cũng ghi *"... làm biển cho nguyên khí, đó là huyết Khí Hải, nơi mà nguyên khí của con người sản sinh ra"*. Thường cứu vào huyết này có tác dụng bồi bổ nguyên khí và ích thận cố tinh.

Huyết Quan Nguyên là nơi hội tụ của Nhâm mạch và ba kinh âm của chân. Cứu vào huyết này sẽ ôn thận cố tinh, bổ khí hồi dương, thông điều Xung Nhâm, thanh lý hạ tiêu. Thường kết hợp với Khí Hải để tráng dương.

Huyết Trung Quản là mộ huyết của Vị, cứu vào đó làm cho bổ ích tỳ vị để bổ nguồn sinh hóa ra khí huyết, bổ hậu thiên để dưỡng phần tiên thiên. Cho nên có sự giúp đỡ của Khí Hải để tăng phần phò chính khí bồi dưỡng nguyên khí, đuổi tà khí phòng ngừa bệnh tật.

Huyết Mệnh quan, cứu vào đó có thể làm cho kiện vận được tỳ vị, trợ thêm huyết Trung Quản để sinh khí cho hậu thiên, hợp với huyết khí hải để làm mạnh nguồn sinh khí.

Tất cả các huyết trên hợp lại có tác dụng làm mạnh phần tiên thiên để tăng sinh khí, dưỡng hậu thiên để sinh

khí huyết. Ở con người vào thời kỳ cuối đời, dương khí suy kiệt, khí hạ nguyên đã bị hư tổn thường cứu vào những huyết này để tăng cường tuổi thọ.

7. Gia giảm: Hồi hộp, đánh trống ngực gia Nội Quan, Thần Môn để ích tâm khí, an tâm thần. Chóng mặt, ù tai gia Bá Hội, Phong Trì để ích tủy mạnh não. Ăn ít gia thêm Túc Tam Lý để làm kiện vận khí của tỳ vị.

8. Ghi chú: Có nhiều huyết khác có thể dùng trong tăng sức khỏe như Tần Khuyết, Túc Tam Lý, Đại Chùy, Phong Môn, Thân Trụ, Cao Hoang, Dũng Tuyền. Tất cả đều có thể dùng phép cứu.

9. Văn hiến:

- "Biển thuốc tâm thư" ghi: "Người tới tuổi già, dương khí suy cho nên tay chân không đủ ấm áp, hạ nguyên hư suy, động tác chậm rãi khó khăn, người còn khí còn thở thì không chết. Khí từ dương sinh ra cho nên dương khí hết phải chết. Khi người vô bệnh, thường cứu vào các huyết Quan Nguyên, Khí Hải, Mệnh Quan, Trung Quản, càn uống "Bảo nguyên đơn", "Bảo mệnh diên thọ đơn" tuy không được trường sinh nhưng cũng có thể sống hơn trăm tuổi vậy".

- "Chư bệnh nguyên hậu luận" ghi: "Vùng đất ở giữa sông Hà Lạc có nhiều hàn, trẻ con hay mắc bệnh co giật, tục ở đó sau khi sinh con 3 ngày, chuyên cứu vào đó để phòng bệnh, lại cứu vào má để phòng cảm khẩu".

- "Bị cấp thiên kim yếu phương" ghi: "Hễ đi vào đất Ngô, Thục, trên người cần phải cứu hai hoặc ba huyết dùng làm cho hết lở thì phòng được bệnh sơn lam chướng khí, không thể hại được người".

- "Y thuyết" ghi rằng: "Nếu muốn khỏe mạnh thì hai huyết Đơn Điền và Tam Lý không được để cho khô".

- "Y học nhập môn" ghi: "Chọn huyết Thần Khuyết rồi dùng phép "Ngãi luân tề pháp" để phòng bệnh, hằng trong một năm có bốn mùa, mỗi mùa hun đốt một lần, nguyên khí được kiên cố, các thứ bệnh sẽ không sinh trưởng được".

- "Cựu Đường thư" ghi rằng: "... Ta lúc đầu, chưa có kỹ thuật nhưng chưa từng thử lấy nguyên khí trợ giúp cho mừng giân, Khí Hải thường ẩm vậy".



DỰ PHÒNG TRÚNG PHỦ PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

1. Xuất xứ: "Vệ sinh bầu giám".

[Download Sách Hay Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

2. Nhóm huyết: Bá Hối, Kiên Ngung, Khúc Trì, Phong Thị, Túc Tam Lý, Tuyệt Cốt, Phát Tế.

3. Cách dùng: Cứu các huyết theo thứ tự như trên, mỗi huyết một lần cứu 5 - 7 lửa hoặc 10 phút. Nếu bệnh bên trái thì cứu bên phải, bệnh bên phải thì cứu bên trái.

4. Công dụng: Bổ ích khí huyết, sơ thông kinh lạc.

5. Chủ trị: Có triệu chứng đầu tiên của trúng phong hoặc trúng phong giai đoạn đầu. Hằng người bệnh lớn tuổi có các triệu chứng của can dương vượt lên như khí hư, nhiều đàm hoặc chóng mặt, hồi hộp, có khi xuất hiện các triệu chứng đầu tiên của trúng phong như cứng lưỡi, nói ngọng nghịu không rõ, tê các đầu ngón tay ngón chân. Hoặc tay

chân mất cảm giác, da thịt không có cảm giác, hoặc miệng meo mắt xếch dột ngot, lưỡi cứng, chảy nước dãi ở khúc miệng, thâm chi liệt nửa người, kèm theo các triệu chứng sợ lạnh, phát sốt, tay chân co quắp, đau nhức khớp xương, râu lưỡi mỏng trắng, mạch phù huyền hoặc huyền tế là những triệu chứng trùng phong nhẹ, dùng những huyết này.

6. Giải thích: Phương huyết này phổ biến dùng cho những người cao tuổi khí hư, kinh lạc bị thất dưỡng, hoặc người chinh khí bất túc, kinh lạc hư rỗng, do vệ khí bên ngoài không được kiên cố, phong tà thừa sự trống rỗng đó rồi nhập vào kinh lạc; khí huyết nghẽn tắc vận hành không lưu thông làm gân mạch mất chức năng nhu dưỡng rồi gây ra bệnh. Dùng phép này để bổ ích khí huyết, sơ thông kinh lạc.

Bá hội là nơi "tam dương ngũ hội", cứu vào đó có thể ích khí sáng suốt, tuyên thông được phần dương của Đốc mạch, tăng cường sức vệ khí bảo vệ bên ngoài, nên huyết này lấy làm huyết chính. Kinh Dương Minh là kinh nhiều khí nhiều huyết Chọn Kiên Ngung, Khúc Trì, Tam Túc Lý nhằm sơ thông khí của kinh thủ túc Dương Minh để ích khí huyết, những huyết này bổ trợ thêm cho huyết trên Phong Thị, Tuyệt Cốt là huyết của Túc Thiếu Dương kinh, cứu vào đó thì đuổi được phong, mạnh gân tráng cốt, phụ thêm cho những huyết trên. Phát tế là huyết kinh nghiệm trong dự phòng trùng phong, cứu vào để làm sử.

8. Gia giảm: Can dương vượt quá, nên gia thêm Hợp Cốc, Thái Xung, Tứ Quan để bình can tiềm dương. Miệng meo mắt xếch, nên gia bên liệt những huyết tại chỗ để sơ đạo kinh khí nơi bị bệnh, làm cho khí huyết điều hòa, gân thịt được nhu nhuận thì bệnh sẽ khôi phục.

9. Văn hiến: - "Vệ sinh hữu giám" ghi rằng. "Bá hội (một huyệt), Kiên Ngung (hai huyệt), Túc Tam Lý (hai huyệt), Tuyệt Cốt (hai huyệt), Phát Tế (hai huyệt, phía trước tại nơi chỗ cong, chân tóc). Hễ chân tay có cảm giác đau nhức, mất cảm giác, di chứng trúng phong, nên cứu 7 huyệt này, bệnh tại bên trái thì cứu bên phải, bệnh ở bên phải thì cứu bên trái".

- "Thần cứu kinh luân" ghi rằng: "Phòng ngừa chứng trúng phong, dùng Phong Trì, Bá Hội, Khúc Trì, Hợp Cốc, Kiên Ngung. Túc Tam Lý, Tuyệt Cốt, Hoàn Khiêu", "Tay chân co tê, tâm thần rối loạn, sắp có triệu chứng trúng phong, bất luận là phong hay khí, có thể cứu thứ tự các huyệt sau thì đỡ: Hợp Cốc, Phong Thi, Côn Lôn, Thủ Tam Lý, Quan Nguyên, Đơn Điền"

- "Y thuyết" ghi: "Nếu muốn cơ thể yên ổn vô sự thì huyệt Tam Lý không được để cho khô, người bệnh bị phong tật nên cứu huyệt Tam Lý làm cho khe rãnh của ngũ tạng lục phủ khi muốn nó được tuyên thông".

- "Châm cứu đại thành" ghi: "Khi chưa bị trúng phong, trước đó 1 - 2 tháng hoặc 3 - 4 tháng, ở trên cẳng chân có hiện tượng tê nặng, ê đau lâu ngày không đỡ, đó là triệu chứng của trúng phong. Nên gấp cứu huyệt Tam Lý, Tuyệt Cốt, mỗi bên hai huyệt, một huyệt 3 lửa. Sau đó dùng Hành tươì, Bạc Hà, lá Đào Liễu sắc lấy nước rửa, cứu nhằm làm cho phong khí xuất ra ở miệng lỗ. Khi giao mùa của xuân và hè, hè và thu, cũng nên cứu vào đó, cứu thường vào hai chân cho lỗ, rất hay".

DỰ PHÒNG TRÚNG TẠNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Vệ sinh bổu giám".

2. Nhóm huyết: Bá Hôi, Đại Chùy, Phong Trì, Kiên Tinh, Khúc Trì, Túc Tam Lý, Gian Sửu.

3. Cách dùng: Cứu theo thứ tự các huyết trên, mỗi huyết cứu 5 - 7 lửa, hoặc 5 - 10 phút.

4. Công dụng: Bình can tức phong, Thanh hỏa quét đàm, định tâm khai khiếu.

5. Chủ trị: Phòng ngừa chứng trúng phong. Chủ trị chứng trúng phong nhẹ, như bán thân bất toại, miệng méo mắt xéch, tiếng nói ngọng nghịu, chảy nước dãi hai bên khốe miệng, tê liệt mắt, run tay, lảo đảo, đàm nhiều, rêu lưỡi trắng dơ, mạch huyền.

6. Giải thích: Chứng trúng tạng trong Trúng phong phần nhiều do ở tý mất chức năng vận hóa rồi tụ thấp lại sinh ra đàm, nghẽn tắc kinh lạc làm mờ mịt các thanh khiếu, hoặc do ngũ chí quá cực độ làm cho tâm hỏa thịnh lên một cách đột ngột, hoặc giận dữ quá tổn thương tới can, can dương nổi đột ngột, dẫn động tới tâm hỏa làm phong hỏa cùng nhau bùng lên, âm dương trái lẽ nhau làm khí huyết cùng nghịch ngược lên trên làm cho tâm thần hôn mê mà phát bệnh. Thông thường, bệnh tình tương đối nặng tiên lượng xấu; Vì thế, trong trị liệu sau khi bị bệnh gặp nhiều khó khăn, cho nên cần phải dự phòng bệnh khi chưa bị bệnh.

"Chứng trị hội bổ - Trúng phong" ghi rằng: "Người bình thường tay chân tê mất cảm giác, có khi chóng mặt, đó là

triệu chứng đầu tiên của bệnh trúng phong, cần phải dự phòng trước".

Đốc mạch là nơi thống lãnh các kinh dương, vì thế cứu Bá Hội, Đại Chùy nhằm điều Đốc mạch, làm cho khí hỏa của dương kinh thăng lên và thăng tiết được, chứng huyết này là huyết chiến lược. Cứu Phong Trì, Kiên Tĩnh nhằm điều kinh khí của can và đởm, dập tắt phong dương đi ngược lên, đó là những huyết bổ sung. Cứu huyết Túc Tam Lý là hợp huyết của Túc Dương Minh để kiện kỳ vận hóa được nguồn gốc sinh ra đởm, đó là huyết phụ thêm. Gian sử là kinh huyết của Tâm Bào, cứu vào đó thì định được tâm an được thần, thông kinh hoạt lạc, hòa vị khử đàm, là những huyết dùng làm sứ. Các huyết trên phối lại với nhau đều có công hiệu bình can dập tắt phong, thanh hỏa quét đàm, định thần và khai khiếu.

7. Gia giảm: Miệng méo mắt xéch gia thêm Địa Thương, Giáp Xá, Toản Túc để sơ thông khí của kinh lạc, lưỡi ngọng gia thêm Liêm Tuyên, Thông Lý để khai tâm khiếu, ngón tay run rẩy gia thêm Bát Tà để thư kinh lạc. Chóng mặt đàm nhiều gia thêm Phong Long để quét đàm thanh khiếu.

8. Văn hiến: - "*Vệ sinh bửu giám*" ghi rằng: "*Cứu phong trúng tạng bất tỉnh nhân sự phải hạ hỏa ngay mới có công hiệu. Dùng Bá Hội (một huyết), Đại Chùy (một huyết), Phong Trì (hai huyết), Kiên Tĩnh (hai huyết), Khúc Trì (hai huyết), Túc Tam Lý (hai huyết), Gian Sử (hai huyết). Hễ thấy trong tâm hồi hộp loạn xạ, thần thức mơ màng, hoặc tay chân mất cảm giác, đó là triệu chứng trúng tạng, chẳng*

cần biết là phong hay khí, có thể cứu liên tục huyết này 7 lửa theo thứ tự huyết trên 5 - 7 lửa. Qua ngày sau tùy theo tuổi mà cứu mấy lửa".

- "Cần khôn sinh ý" ghi rằng: "Trúng phong té nhào, hôn mê bất tỉnh, đàm kéo ồ ồ, không biết mọi việc xung quanh, hai hàm răng ngậm chặt. Mau dùng kim tam lăng châm vào Thập nhị tĩnh huyết ở đầu ngón tay để xả bỏ máu độc".

- "Châm cứu đại thành" ghi rằng: "Hễ trúng phong té nhào bước đầu, mê muội đột ngột, đàm dãi kéo ồ ồ, bất tỉnh nhân sự. Châm huyết Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Quan Xung, Thiếu Xung, Thiếu Trạch".

- "Thần cứu kinh luân" ghi rằng: "Trúng phong khí tắc đàm kéo, hôn mê không biết mọi vật, chon huyết Bá Hội, Phong Trì, Đại Chùy, Kiên Tĩnh, Gian Sứ, Khúc Trì, Túc Tam Lý, Kiên Ngung, Hoàn Khiêu, Tuyệt Cốt".

- "Châm cứu toàn thư" ghi rằng: "Trúng phong không nói được, đàm nhớt uẩn tắc, chon huyết Kiên Ngung, Khúc Trì Hợp Cốt, Hoàn Khiêu, Phong Thị, Dương Lăng Tuyền, Túc Tam Lý, Tuyệt Cốt, Côn Lôn".

- "Vạn bệnh hồi xuân" ghi rằng: "Trúng phong đột ngột, tay chân lạnh giá, cứu giữa rốn 100 lửa".

- "Cổ kim y giám" ghi rằng: "Trúng phong, trúng khí, té xỉu hôn mê, cắn khẩu, đàm kéo ú ớ, bại xuội nửa người, hãy mau dùng ngón tay cái bấm huyết Nhân Trung, hoặc mau dùng kim tam lăng châm vào góc móng tay ngón giữa, 12 tĩnh huyết để xả máu dơ, sau đó châm Hợp Cốt, Nhân Trung".

KẾT LUẬN

Chương này chọn ra cả thấy 4 phương huyết, nhằm nói lên khoa châm cứu chẳng những trị được bệnh mà lại còn phòng bệnh và sống lâu sống khỏe.

- "*Bồi dưỡng trung khí phương*" có tác dụng bổ trợ chính khí, trị các bệnh thuộc tiêu hóa, sơ phong hóa thấp.

- "*Bảo mệnh diên thọ phương*" có tác dụng bồi bổ chính khí, ích thận cố tinh, trị chứng khí huyết suy nhược của người già cả, cũng còn dùng trong việc cứu làm tăng tuổi thọ phòng chống bệnh tật.

- "*Dự phòng trúng thủ phương*" trị những chứng trạng báo hiệu sắp trúng phong hoặc bệnh trúng phong trong giai đoạn đầu.

- "*Dự phòng trúng tạng phương*" dùng để trị những chứng trúng phong nhẹ và phòng ngừa những chứng trạng nghiêm trọng của trúng phong phát sinh.

Hai phương huyết cuối cùng thể hiện được rằng: châm cứu có thể dùng trong trường hợp phòng biến chứng khi bệnh đã xảy ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trên lâm sàng châm cứu phải thể hiện tư tưởng chủ đạo "*Chữa chưa bệnh*" của Đông y như thế nào?
2. So sánh công hiệu, nhóm huyết xử phương và chủ trị của Dự Phòng Trúng Thủ phương và Dự Phòng Trúng Tạng phương.

PHƯƠNG HUYỆT GIẢI BIỂU

· Loại phương giải biểu thích hợp dùng cho biểu chứng xuất hiện khi phong, hàn, thấp, nhiệt xâm phạm vào cơ thể con người.

Tấu lý (da thưa, lông, cơ phủ bên ngoài cơ thể la bình phong của cơ thể con người. Lục âm tổn thương con người, nói chung đều xuất hiện biểu chứng, tà khí lúc bấy giờ còn nhẹ, nên dùng phép giải biểu làm cho tà khí ngoại đạt đi ra. "Tố Vấn - Âm Dương ứng tượng đại luận", nói rằng: "Bất nò nhẹ mà cho bốc lên". Tà nó ở da, thường, dùng phép hãm (tra mồ hôi) để phát ra. "Biểu tà nếu quá lúc không chữa hoặc chữa không đúng cách, ắt sẽ truyền biến sâu vào trong cơ thể. Nên "Tố Vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" nói. Người giỏi chữa, trị vào lông da, tiếp đến chữa cơ phủ, chữa gân (gân) mạch, chữa lục phủ, ngũ tạng, khi cần chữa vào ngũ tạng là đã nửa chết nửa sống". Do đó trong bát pháp lấy Hãn pháp liệt vào hàng đầu.

Ngoại tà xâm phạm con người có hai đường, một là từ lông da tấu lý vào, một là từ miệng mũi vào. Như hàn tà phạm người trước tiên là xâm phạm cơ phủ lông da, ngay lúc đó, lông da co thắt, da thưa bết tắc, chứng tà nội truyền, cùng lúc khí huyết dồn các chứng biểu thực như phát sốt, ở

hàn, không mồ hôi. Trường hợp vào từ miệng, tà khí trực tiếp xâm phạm phế hệ, gây ra các biểu chứng như ho hãn, khạc đờm là chính.

Bởi phế hợp với bì mao, do đó bất kể tà khí vào từ lông da hoặc vào từ miệng mũi, đều có biểu hiện kinh lạc da dễ chống tà và phế khí chống tà, nhưng trọng điểm của nó khác nhau. Biểu chứng trên lâm sàng thường có chứng trạng kinh lạc da dễ, như phát sốt ố hàn, có mồ hôi hoặc không mồ hôi, đau đầu nhức mình mẩy lại có thể thấy chứng trạng vùng phế như ho hãn, khạc đờm, thở vội.

Khi giải biểu, thông kinh lạc và tuyên phế là hai phương pháp chủ yếu, sử dụng phép thông kinh lạc đúng hay không có thể biết từ phát hãn (ra mồ hôi) nhiều hay ít, tuyên phế đúng hoặc không đúng có thể biết từ sự thay đổi của ho suyễn. Ngoài ra dựa vào lý luận của "*Nội kinh*" là "*Tà chi sở tẩu, kỳ khí tất hư*", còn phải kết hợp thể chất của bệnh nhân và bệnh mới bệnh cũ mà phò chính khu tà một cách thích đáng, nhằm mau chóng chữa lành biểu chứng.

Trên lâm sàng vận dụng pháp giải biểu, nên xuất phát từ tình trạng thực tế, chọn dùng huyết vị và thủ pháp thích hợp. Như thương hàn giải biểu thực chứng, cần phải ra mồ hôi nhiều, có thể dùng huyết Phong Trì, Thiên Trụ, sử dụng thủ pháp tả mạch, mới có thể đạt hiệu quả. Nếu cần ra mồ hôi nhẹ, thì có thể chọn Phong Trì, Hợp Cốc, với phép tả để đạt hiệu quả. Nếu chứng biểu hư, phát sốt đỏ mồ hôi, thì có thể chọn Phong Trì, Phong Phủ, dùng phép bình bổ bình tả điều hòa định vệ để giải cơ thoái nhiệt, phát sốt sợ gió, miệng khát, họng

đau trong biến nhiệt chứng, có thể dùng các huyết Đại Chùy, Đào Đạo, Phong Trì, Thiếu Thương, dùng Tả pháp để sơ phong thanh nhiệt. Nếu phát sốt nặng, có thể gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, dùng phép tả ho khắc đờm, hoặc có suyễn tất cả đều có thể gia Ngư Tế, Kinh Cừ, Phế Du, châm dùng phép tả. Bệnh Thương hàn dư nhiệt không lui, hoặc người suy nhược mắc biểu chứng, lại có thể cùng lúc giải biểu thoái nhiệt gia Túc Tam Lý, dùng phép bổ để phò chính khu tà. Còn về ngược tậ (sốt rét) tà ở bán biểu bán lý, lại nên dùng các huyết Đại Chùy, Giản Sử, thuộc huyết kinh nghiệm, đồng thời phải châm lúc trước khi phát cơn sốt rét, mới đạt hiệu quả. Chứng phong thủy do tà phong thấp phạm biểu, lại nên dùng các huyết Phong Trì, Thương Tinh, để khu phong thông kinh lạc hành thủy.

Sử dụng châm cứu để giải biểu nên chú ý ở điều sau đây: Một là phải chú trọng áp dụng một số huyết vị đặc thù mang tác dụng giải biểu thoái nhiệt, như huyết Đại Chùy, Phong Trì, Khúc Trì. Hai là phải chú trọng sử dụng thủ pháp châm thích thích đáng. Như trên lâm sàng có thể dùng phép bổ, phép tả, phép bình bổ bình tả, cho đến thiên sơn hỏa, thấu thiên lương, tùy theo biến chứng luận trị áp dụng thủ pháp thích hợp, mới có thể đạt hiệu quả tương ứng. Ba là phải chú trọng cách vận dụng của phép cứu, thực tiễn chứng minh, phép cứu chẳng những có thể điều trị, biểu chứng do phong hàn gây ra, mà còn có thể điều trị biểu chứng do phong nhiệt gây ra. "Nhiệt chứng có thể cứu" là việc xác thực. Phép cứu còn có tác dụng phòng ngừa biểu chứng phát sinh, do đó không thể bỏ qua.

I. LOẠI GIẢI BIỂU THỰC

SƠ PHONG GIẢI BIỂU PHƯƠNG

1 Xuất xứ: "Thái ất thần châm cứu".

2. Nhóm huyết: Bách Hội, Đại Chùy, Phong Trì, Khúc Trì, Hợp Cốc.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Bá Hội, hể tiếp Đại Chùy, Phong Trì, sau đó châm Khúc Trì, Hợp Cốc làm tá, châm Bá Hội sâu 2 phân, Đại Chùy sâu 5 phân (tả), Hợp Cốc, Khúc Trì sâu 5 phân dùng thủ pháp bổ nhiều tả ít. Sau khi châm nếu thuộc phong hàn nên cứu vào 3 - 5 lửa, lưu kim 15 phút, nếu thuộc phong nhiệt thì dùng châm để tả mà không cứu. Ngoài ra, thầy thuốc còn phải biện chứng về hư thực cho rõ ràng. Nếu thể hư, phải trước bổ sau tả, hoặc bổ nhiều tả ít để phủ trợ cho chính khí mà đuổi tà khí, nếu là thể thực thì trước tả sau bổ hoặc bình bổ bình tả, đuổi tà khí mà không làm cho chính khí tổn thương, tà khí lui thì chính khí khôi phục.

4. Công dụng: Sơ phong giải biểu, điều hòa vinh vệ.

5. Chủ trị: Các chứng bệnh thuộc ngoại cảm phong hàn, gồm có các triệu chứng lục âm tà khí còn ở biểu như phát sốt sợ lạnh, đau đầu, cứng cổ, lạnh lưng, đau thắt lưng, cứng cột sống, ê đau toàn thân, không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn. Cũng như các chứng bệnh thuộc ngoại cảm phong nhiệt, gồm có các triệu chứng như phát sốt không sợ lạnh, đau đầu tự ra mồ hôi, miệng khát không muốn uống, rêu lưỡi vàng nhạt hoặc sẫm, mạch phù sác.

Các chứng nêu trên dùng nhóm huyết này gia giảm để trị liệu.

6. Giải thích: Bá Hội là huyết đứng đầu các dương khí, đó là nơi hội của Đốc mạch và Thủ, Túc Tam Dương. Nó thuần dương, chủ biểu, châm vào làm thăng dương khí, có tác dụng phò trợ chính khí và đuổi tà khí.

Đại Chùy là hội huyết của Đốc mạch và Thủ, Túc Tam Dương. Dùng để giải biểu, sơ tà. Tả nó làm cho thanh nhiệt, bổ nó làm cho tán hàn.

Phong Trì là giao hội huyết của kinh Thiếu Dương và Dương Duy mạch. Dương Duy chủ dương khí ở biểu, châm nó tăng cường sức giải biểu.

Khúc Trì là hợp huyết của Thủ Dương Minh, có khả năng đi ra biểu vào lý, đặc tính của nó chỉ có đi nhưng không gìn giữ, do đó dùng nó để dẫn tà khí xuất ra bên ngoài.

Hợp Cốc là nguyên huyết của Thủ Dương Minh, đóng vai trò thăng giáng cho âm khí lẫn dương khí là huyết trọng yếu chữa những bệnh nằm ở nửa thân trên.

Năm huyết Bá Hội, Phong Trì, Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc kết hợp với nhau có tác dụng sơ phong, tán hàn, điều hòa vinh vệ.

7. Gia giảm:- Đau đầu cứng cổ, gia Phong Phủ châm sâu 3 phân, trước bổ sau tả, để làm sơ giải tà khí ở não phủ, tiết được hỏa khí và giảm đau.

- Trong ngực bức rức, tiểu vàng hoặc đỏ, gia Nội Quan, châm sâu 5 phân dùng phép tả, để làm thanh tâm tả nhiệt.

- Nói bậy, nói hạ, đại tiện khô táo, thuộc chứng thực của kinh Dương Minh, gia Phong Long, Túc Tam Lý để làm

nhuận ở bên dưới, có khả năng sơ thông trường vị, gia Dương Lăng Tuyền để sơ can giáng nghịch; lý khí thông lạc.

- Đau hông sườn, nôn mửa, gia Dương Lăng Tuyền, châm sâu 1 tấc 5 thốn, Chi Cẩu sâu 5 phân, đều dùng phép tả để sơ can lý khí, giáng nghịch chặn đứng nôn mửa.

- Ho, đàm vàng, ngực bức rức, khí suyễn gia Xích Trạch châm sâu 5 phân bằng phép tả, Ngư Tế sâu 5 phân cũng bằng phép tả, mục đích tả hỏa tà ở kinh phế nhằm bình được chứng ho suyễn.

- Nghẹt mũi, chảy nước mũi trong, gia Thượng Tinh, châm sâu 5 phân, Ngư Tế châm sâu 3 phân dùng phép bổ. Nghênh Hương sâu 3 phân dùng phép tả, làm thanh não lợi khiếu, cầm chảy mũi nước.

8. Ghi chú: Nhóm huyết trên cũng còn phù hợp cho tà khí ở tại bán biểu bán lý của kinh Thiếu Dương. Trong chứng sốt rét tuy phải phân biệt rõ ràng âm dương biểu lý, nhưng vấn đề hàn nhiệt vãng lai (Hàn nhiệt vãng lai: Khi nóng khi lạnh) thì chỉ có một. Tất cả đều lấy điều hòa vinh vệ, phò chính khí làm chủ, tùy chứng để gia giảm kết quả rất khả quan.

THƯƠNG HÀN VÔ HÃN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu Giáp ất kinh".

2. Nhóm huyết: Phong Trì, Thiên Trụ, Thương Dương, Quan Xung, Dịch Môn.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Phong Trì, Thiên Trụ bằng phép tả, lưu về kim 1 - 3 phút. Sau đó châm Thương Dương, Quan Xung, Dịch Môn, đều lưu kim 20 phút, châm cạn.

4. Công dụng: Phát hân giải biểu.

5. Chủ trị: Cảm mạo phong hàn, phát sốt sợ lạnh, không có mồ hôi, nhức đầu mình đau, cổ gáy cứng đơ, lưng đùi ê ẩm nhức nhối, chất lưỡi hồng nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù khẩn.

6. Giải thích: Phong trì là huyết hội của kinh Túc Thiếu Dương Đởm và Dương Duy. Thiên trụ là huyết thuộc kinh Túc Thái Dương, tả vào những huyết này nhằm phát hân giải biểu, sơ tán phong hàn, đồng thời sơ thông kinh khí của Túc Thái Dương Đởm kinh. Khi trị cổ gáy cứng đau kết hợp hai huyết này làm huyết chính.

Thương Dương là tỉnh huyết của kinh Thủ Dương Minh Đại Trường Phế và Đại Trường cùng biểu lý cho nhau, châm vào đó có thể thanh giải biểu nhiệt.

Quan Xung là Tỉnh huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu, là nơi giao thông kinh khí giữa âm và dương, nhằm đạt tới phò trợ chính khí để kháng với tà khí là huyết phổi chính yếu trong phương này.

Dịch Môn là vinh huyết của Tam Tiêu. Tam Tiêu chủ về khí của toàn thân, vì thế cho nên có thể thấu nhiệt mà đạt ra biểu, dùng nó làm tá sử.

Phát sốt không có mồ hôi, nhức đầu mình đau, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn là thuộc biểu thực chứng, nên dùng phép tả để trị. Sách "*Nội kinh*" ghi rằng: "*Mình nóng*

như lửa, ra mồ hôi như tắm". Thực thì tả, nên phương này các huyết Phong Trì, Thiên Trụ đều dùng phép tả, lưu về kim 1 - 3 phút mỗi có thể thu được hiệu quả phát hãn, Thương Dương, Quan Xung, Dịch Môn vì nằm nơi da thịt mỏng nên châm vào là được không cần thủ pháp.

7. Gia giảm: Phát sốt sợ lạnh, đau bức rức trong xương cốt, có thể gia Đại Chùy, Phong Môn bằng phép tả, để tăng cường sức đuổi phong tán hàn.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Giáp ất kinh*" ghi rằng: "*Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, phải dùng những huyết chủ yếu sau: Thiên Trụ và Phong Trì; Thương Dương, Quan Xung, Dịch Môn*". Sách nói tiếp: "*Nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra, nổi ra dãn, người bức rức, dùng huyết Thừa Quang làm chủ*", và "*Nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra, dùng huyết Thương tinh làm chủ, rồi sau đó dùng Y Hy và Thiên Dũ, Phong Trì*".

- "*Châm cứu Đại thành*" ghi rằng: "*Thương hàn không có mồ hôi, dùng huyết Nội Đình (Tả), Hợp Cốc (bổ), Phục Lưu (tả), Bá Lao*".

- "*Châm cứu tu anh*" ghi rằng: "*Thương hàn mồ hôi không ra, chọn huyết Hợp Cốc, Hậu Khê, Dương Trì, Lệ Đồi, Giải Khê, Phong Trì*".

NGƯ TẾ THÔNG HÃN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Loại kinh đồ dục*".

2. Nhóm huyết: Ngư Tế, Kinh Cừ, Thông Lý, Tam Gian, Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Ngư Tế, Kinh Cừ, Thông Lý, Tam Gian. Châm can, dùng phép tả. Sau đó châm Túc Tam Lý bằng phép hô. Nếu hàn nhiều có thể cứu Ngư Tế, Kinh Cừ, Thông Lý, mỗi nơi 3 - 5 lửa, cứu Tam Gian, Túc Tam Lý 7 - 10 lửa.

4. Công dụng: Tuyên tán phế khí, phát hãn giải biểu.

5. Chủ trị: Thương hàn không có mồ hôi, phát sốt sợ lạnh, nhức đầu có ho, tức ngực thở gấp, họng thanh quản khô đau, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.

6. Giải thích: Ngư Tế là vịnh huyết của kinh Thủ Thái Âm Phế, có công năng thanh tả phế nhiệt, thông lợi yết hầu, đóng vai trò tuyên phế giải biểu giảm ho, là huyết chính của phương này. Kinh Cừ là "*kinh huyết*" của Thủ thái âm phế, thuộc Kim, có thể trợ với Ngư Tế để tuyên phế giải biểu.

Thông Lý là lạc huyết của Tâm kinh. Tâm và phế đều ở phần thượng tiêu, nó đóng vai trò điều trị Tâm khí và hiệp trợ với sức tuyên tán của phế khí.

Tam Gian là huyết thuộc Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, Đại Trường và Phế có tương quan biểu lý, tả vào đó, có công hiệu lui nhiệt giải biểu. Bổ huyết Túc Tam Lý có thể phù được chính khí mà đuổi tà khí.

Khí phong hàn xâm lấn vào biểu, vì phế hợp với bì mao cho nên biểu khí bị trở ngại sinh ra phế khí bế tắc. Hàn tà trở ngại ở biểu thì phép phát hãn là phương pháp quốc sách "*Tố Vấn - Ngọc Cơ chân tạng luận*" ghi rằng: "*Phong hàn bám ở người, làm cho sần gai, da lông bít tắc rồi sinh nhiệt,*

gặp khi ấy phải phát ra cho được mồ hôi". Muốn phát ra cho được mồ hôi phải tuân thủ hai điều kiện sau. Thứ nhất, khí huyết phải thịnh vượng thì chính khí mới có thể thắng được tà khí, chính khí cường thịnh dĩ nhiên khí huyết phải sung mãn, mồ hôi có nguồn gốc, tà khí có thể nung theo chất mồ hôi mà đạt giải ra ngoài. Thứ hai, phế khí phải được tuyên tán, thượng tiêu như sương mờ, có thể chứng thoát được chất mồ hôi ra ngoài, lại thêm Phế hợp với bì mao, phế khí tuyên thì tấu lý khai mở, biểu tà mới có đường ra. Do đó, chứng thương hàn phát sốt, không mồ hôi, ho phải lấy phương pháp tuyên tán phế khí, phát hãn giải biểu, phò trợ chính khí làm phương pháp đứng đầu trong lúc trị liệu.

7. Gia giảm: Sợ lạnh, phát sốt nặng, gia thêm Đại Chùy, Khúc Trì bằng phương pháp tả, nhằm tăng sức giải biểu để lui nhiệt. Cổ gáy cứng đau, gia thêm Thiên Trụ, dùng phép tả để hành khí ở Thái Dương.

Nhức đầu, gia thêm Thái Dương, dùng phép tả để tả tà khí ở đầu mắt.

8. Văn hiến: - "*Loại kinh đồ dục*" ghi rằng: "*Chuyên châm huyết Ngục Tế và Kinh Cừ, Thông Lý thì trị được chứng mồ hôi không ra, ra được lâm ly, lại kết hợp thêm Tam Gian, Tam Lý thì mồ hôi ra khắp toàn thân*".

- "*Linh khu - Hàn nhiệt bệnh*" ghi rằng: "*Người bị lạnh run, hai hàm kêu lập cập, không ra mồ hôi, bụng trướng lên, trong lòng phiền muộn, chọn huyết ở kinh Thủ Thái Âm*".

- "*Linh khu - Hàn nhiệt bệnh*" ghi rằng: "*Bệnh bắt đầu ở cánh tay, trước tiên nên chọn huyết ở kinh Thủ Dương Minh*".

và Thủ Thái Âm để cho ra mồ hôi. Bệnh bắt đầu ở trên đầu, ở vùng cổ chân, trước tiên chọn huyết ở kinh Túc Dương Minh để làm cho ra mồ hôi. Châm kinh Thủ Thái Âm có thể làm cho ra mồ hôi, châm kinh Túc Dương Minh có thể làm cho ra mồ hôi".

- "Châm cứu Giáp ất kinh - Ngũ tạng truyền bệnh phát hàn nhiệt đệ nhất thượng" ghi rằng: "Cầm phong thì sinh ra hàn nhiệt, da hàn nhiệt, da không thể chạm vào chiếu, lông tóc cháy mũi khô, không ra được mồ hôi thì chọn lạc của Tam Dương kinh, bổ Thủ Thái Âm. Cơ hàn nhiệt làm cơ nhức đau đớn, lông phát cháy khô, môi khô, không có mồ hôi, chọn huyết "Hạ" ở tam dương để đuổi huyết tà của nó, bổ Thái Âm để cho ra mồ hôi.

- "Châm cứu Giáp ất kinh - Ngũ tạng truyền bệnh phát hàn nhiệt đệ nhất hạ" ghi rằng: "Hàn nhiệt không ra mồ hôi, trong ngực tức đầy nóng nảy, chọn huyết Thiên liệu làm chủ".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương" ghi rằng: "Các huyết Ngọc Chẩn, Đại Trữ, Can Du, Tâm Du, Cách Du, Đào Đạo, chủ về mồ hôi không ra, tay chân lạnh quá, sợ lạnh"

GIẢI BIỂU THANH NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tập cấm".

2. Nhóm huyết: Trước tiên châm Phong Trì, Đại Chùy, Đào Đạo, Thân Trụ, Hợp Cốc bằng phép tả hoặc với thủ pháp Thấu Thiên Lương, lưu kim hơn 20 phút, sau đó dùng kim Tam Lăng châm ra máu ở huyết Thiếu Thương.

3. Công dụng: Sơ phong giải biểu, thanh nhiệt lợi yết hầu.

4. Chủ trị: Phát sốt sợ gió, đầu nhức có mồ hôi hoặc không, sưng đau họng - thanh quản, ho nôn ra đàm vàng, miệng khô muốn uống, chót lưỡi đỏ, rêu trắng mỏng, mạch phù sắc.

5. Giải thích: Đại Chùy là huyết hội của Đốc mạch và 6 dương kinh ở tay chân. Đào Đạo là nơi hội của Đốc mạch và Túc Thái Dương, Thân Trụ là huyết của Đốc mạch, tã vào ba huyết trên nhằm tác dụng thêm giải biểu thối nhiệt, ấy là huyết chủ yếu của phương này.

Phong Trì là nơi hội của Túc Thiếu Dương và Dương Duy. Tã vào huyết này nhằm tán phong thối nhiệt, phối hợp với ba huyết trước để tăng cường chức năng giải biểu.

Hợp Cốc là nguyên huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường, huyết này cũng có thể tán được phong và làm lui nhiệt.

Thiếu Thương là tinh huyết của Thủ Thái Âm Phế kinh, châm nặn ra tí máu nhằm thanh phế nhiệt, lợi yết hầu.

Sáu huyết kết hợp lại với nhau ở trên đóng vai trò ngoài thì giải biểu tà, còn bên trong thì thanh tà nhiệt.

Chứng ngoại cảm phong nhiệt thường hay do cảm phải tà của phong nhiệt rồi gây ra, chính khí và tà khí giao tranh ở ngoài thể biểu vì thế cho nên phát sốt sợ gió. Nếu nhiệt thịnh thì thể biểu sơ hở cho nên có mồ hôi, nếu nhiệt tà không thịnh lắm thì tấu lý thu lại vì thế không có mồ hôi ra Phong nhiệt phạm vào Phế cho nên

dau hống, ho nên ra đàm vàng. Đang lúc ấy phải nên lấy sơ tán phong nhiệt làm chủ, đông thời bổ sung thêm thanh lợi phế nhiệt để trị liệu. Đốc mạch là nơi hội của các dương kinh, tả vào huyết trên đó có tác dụng thối lui được nhiệt, cho nên trong phương này lấy kinh huyết trên Đốc mạch làm chính. Còn căn cứ thêm nguyên tắc "thiệt tắc tả chi", "nhiệt tắc tât chi", vì thế phương huyết này hay chọn dùng các thủ pháp lúc châm là "thấu thiên lương" hoặc tả pháp.

6. Gia giảm: Ho ra đàm nhiều, gia thêm Phế du, Liệt Khuyết, châm bằng phép tả để thanh phế hóa đàm. Nhức đầu nhiều, gia Thái Dương, Thượng Tĩnh cũng bằng phép tả lúc châm để thanh tà ở vùng đầu.

7. Văn hiến: - "*Châm cứu tập cầm*" ghi rằng: "*Cảm mạo ở thể phong nhiệt, châm huyết Phong trì, Đại Chùy, Đào Đạo, Thân Trụ, Hợp Cốc bằng thủ pháp Thấu Thiên Lương, châm Thiếu Thương cho ra máu và làm cho ra mồ hôi nhằm phát tán phong nhiệt*".

- "*Châm cứu đại thành*" ghi rằng: "*Thương hàn sốt cao không lui, châm tả các huyết Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Lý, Đại Chùy, Dũng Tuyền, Hợp Cốc*".

- "*Châm cứu học giảng nghĩa*" ghi rằng: "*Cách trị cảm mạo thể phong nhiệt như sau: Chọn huyết ở trên các kinh Thủ Thái Âm, Dương Minh, Thiếu Dương làm chủ. Dùng hào châm, châm cạn nặn ra máu các huyết Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, Ngự Tế, Ngoại Quan*".

CỨU HÀN NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu giáp ất kinh"

2. Nhóm huyết: Đại Chùy, Trường Cường, Kiên Ngung, Kinh Môn, Dương Phụ, Hiệp Khê, Thừa Sơn, Côn Lôn, Thiên Đột, Đại Lăng, Ngoại Quan, Khí Xung, Tam Lý, Xung Dương, Bá Hộ.

3. Cách dùng: Các huyết trên, dùng ngải chú mà cứu. Trước tiên cứu Đại Chùy, lấy tuổi của người bệnh để làm cho số lửa cứu. Sau đó cứu tiếp những huyết còn lại, mỗi huyết 5 - 7 lửa.

4. Công dụng: Khử phong tán hàn, giảm nhiệt cầm ho.

5. Chủ trị: Cảm mạo do phong hàn hoặc cúm lây lan, thấy các triệu chứng như phát sốt sợ lạnh, nhức đầu mình đau, xương cốt đau nóng, lưng đùi ẽ ẩm, nghẹt mũi chảy mũi nước, ho nôn ra đàm trắng, hoặc hơi khô khè, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch hay đi phù khẩn hoặc phù sắc.

6. Giải thích: Đại Chùy là nơi hội của Đốc mạch và ba kinh dương tay chân, cứu vào nhằm đuổi phong tán hàn, làm cho sức giảm nhiệt mạnh lên.

Trường Cường là huyết khởi điểm của Đốc mạch, cứu vào huyết này làm thông Đốc mạch lợi cho việc đuổi tà. Bá hội là nơi hội của Đốc mạch và Túc Thái Dương, cứu vào đó nhằm tán phong hàn ở đầu để trị chứng đau đầu.

Ba huyết này hợp lại làm chủ huyết để tăng thêm sức thông Đốc mạch.

Kiên Ngung, Dương Phụ, Thừa Sơn, Hiệp Khê, Côn Lôn, Đại Lăng, Khí Xung, Xung Dương cứu vào các huyết này nhằm thông điều kinh khí, sơ lợi được các khớp để trị các chứng đau nóng ở khớp xương, đau ê ẩm cả người, là những huyết chủ yếu kết hợp trong phương này.

Vị trí của Thiên Đột nằm ở yết hầu, cứu vào đó có tác dụng cầm ho hóa đàm, tuyên phế bình suyễn. Cứu vào Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Kinh Môn để bổ ích cho khí thiên tiên cũng như khí hậu tiên nhằm phù trợ cho chính khí để đuổi tà khí.

Cảm mạo hoặc cảm cúm lây lan là do cảm phải độc tà gây ra, có tính truyền nhiễm cao và cấp tính. Với Đông y, bệnh này người ta cho do phong hàn độc tà thừa cơ thể suy hư mà xâm nhập vào theo đường da lông làm cho cơ thể rối loạn vinh vệ, nên có triệu chứng phát sốt sợ lạnh. Tà khí vi phạm vào kinh lạc khớp xương làm cho toàn thân và xương khớp đau nhức. Phế hợp với bì mao, tà khí vào trong phế hệ, gây ra các chứng ho suyễn, nôn ra đàm trắng. Vì là tà của phong hàn nên biểu hiện mạch phù khẩn. Nếu phong hàn hóa nhiệt thì biểu hiện mạch phù sắc, cho nên đương lúc bị bệnh nên dùng phép sơ tán phong hàn để trị và tuyên phế giảm ho làm kết hợp. Theo nguyên lý "*Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư*", cho nên trong lúc trị liệu cần phải nên bổ trợ khí của tiên hậu thiên để phù trợ chính khí khử trừ tà khí làm nhanh lành bệnh.

7. Gia giảm: Ho nhiều gia cứu Phế du 5 - 7 lửa để tuyên phế giảm ho. Phòng ngừa cảm mạo, có thể chọn cứu Đại Chùy, Túc Tam Lý, dùng ngải diêu cứu 5 - 10 phút.

8. Văn hiến - "Châm cứu Giáp ất kinh" ghi rằng: "Phép cứu hàn nhiệt, trước tiên chọn huyệt xương lớn ở gáy, lấy số tuổi của người bệnh để tính cho số mũi lửa, kế tiếp cứu huyệt xương cụt, cũng tùy tuổi để tính số mũi cứu, xem huyết ở bối du hõm vào, cứu nơi ấy, đưa tay lên cứu vào chỗ hõm trên vai, cứu vào giữa hai sườn cụt, cứu vào tuyệt cốt trên mắt cá ngoài, cứu vào giữa ngón chân út và ngón chân thứ tư, cứu vào chỗ hõm dưới cánh tay, cứu vào sau mắt cá chân ngoài, cứu vào chỗ cứng như gân trên xương khuyết bồn, cứu vào giữa xương hõm ngực, cứu vào xương thúc cốt bàn tay, cứu vào Quan Nguyên dưới rốn 3 thốn, cứu vào động mạch bờ lông mu, cứu vào giữa dưới đầu gối 3 thốn, cứu vào Túc Dương Minh, cứu vào động mạch trên mu bàn chân, cứu vào trên đỉnh đầu Y Y."

- "Tổ Vấn - Cốt không luận" ghi rằng: "Phép cứu hàn nhiệt, trước tiên cứu xương lớn ở gáy, tùy số tuổi để tính số mũi lửa, kế đến cứu ở xương cụt, cũng tùy số tuổi để tính số mũi lửa, phong theo mồ hôi ra được bên ngoài, xong cứu Y Hy".

- "Y học cương mục" ghi rằng: "Tứ chi nhiệt không dứt, Vân Môn, châm 3 phân cứu 5 mũi, Kiên Ngung, Ủy Trung, Yêu Du ở dưới xương sống lưng 21, chỗ cong co duỗi, lấy động tác thẳng hoặc cúi thấy dễ chịu, hai tay chống vào trán, buông lỏng tứ chi, sau đó lấy huyết, châm vào 5 phân, lưu kim châm 7 lần thở ra, cứu 70 mũi".

II. LOẠI GIẢI BIỂU HUY NHỊ PHONG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thương hàn luận"*

2. Cách dùng: Trước hết châm huyệt Phong Trì, sau đó châm Phong Phủ, bằng thủ pháp bình bố hình tả, vé kim 1 - 2 phút, lưu kim 20 phút.

3. Công dụng: Khư phong giải biểu.

4. Chủ trị: Phát sốt, sợ gió, nhức đầu chóng mặt, mồ hôi ra không thông lợi hoặc không có mồ hôi, thờ kêu nôn khan, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoãn hoặc phù huyền.

5. Giải thích: Phong Trì là hội của kinh Thủ Túc thiếu dương và Dương Duy, tả vào đó có thể đuổi phong giải biểu hàn lui nhiệt hạ sốt, đồng thời được chứng đau đầu. Trong phương huyệt này dùng nó làm chủ huyệt. Trong *"Châm cứu tu anh"* ghi rằng: *"Huyệt Phong Trì chủ ôn rùng mình hàn nhiệt, thương hàn ôn bệnh mồ mồ hôi không thoát ra ngoài, nhức một bên đầu hoặc chính giữa đầu..."*.

Phong Phủ là huyệt hội của Đốc mạch và Dương Duy, châm vào sẽ thông Đốc mạch trợ cho kinh khí Thiếu Dương để đuổi tà, nhờ vậy mà hạ nhiệt. *"Châm cứu tu anh"* ghi rằng: *"Huyệt Phong Phủ chủ lạnh run xuất mồ hôi, mình mẩy nặng nề, sợ lạnh nhức đầu"*.

Hai huyệt Phong Trì và Phong Phủ kết hợp lại với nhau nhiều làm cho dương khí được thông, mạch chính khi nhờ thế mà trừ được ngoại tà.

Chứng trúng phong Thái Dương là chỉ chứng cảm nhiễm phải phong tà rồi gây ra các triệu chứng phát sốt, sợ gió, có mồ hôi, ngệt mũi, nôn khan, mạch phù hoãn "*Thương hàn luận*" ghi rằng: "*Trúng phong Thái Dương bởi do dương phù mà âm nhược, khi dương phù lên thì sốt tự phát ra, khi âm nhược thì mồ hôi tự chảy, gai gai, muốn sợ lạnh, rợn rợn muốn sợ gió, hâm hấp phát sốt, ngệt mũi nôn khan, dùng Quế chi thang làm chủ*". Sau khi cảm phải phong tà, vệ khí bị tổn thương cho nên gây ra sợ gió sợ lạnh. Phế hợp với bì mao, tà khí bám ở biểu, khi phế khí không thông lợi thì thổ kêu, đưa tới chỗ vệ khí nghịch lên trên tạo ra nôn khan, chứng này nên dùng Quế chi thang để điều hòa vinh vệ thì các triệu chứng trên tự giảm lui. Tuy nhiên, nếu với các chứng trên uống Quế chi thay vào mà vô hiệu là do biểu tà quá nhiều làm ách tắc kinh lạc vì thế cho nên thuốc không thể thắng bệnh được, khi ấy nên châm vào Phong Trì, Phong Phủ để thông điều kinh khí, chống trả tà khí ra ngoài bệnh mới mau hồi phục nhanh được. Bài này có thể dùng cho Thái Thiếu hợp bệnh trong lúc Thái Dương bệnh chuyển vào Thiếu Dương bệnh.

6. Gia giảm: Ho, ngệt mũi, chảy mũi nước, gia thêm Thương Tinh, Nghênh Hương, Phế Du, châm bằng phương pháp tả để tuyên phế thông khiếu và giảm ho.

Phát sốt, mình đau, gia thêm Đại Chùy, châm tả để tăng cường sức sơ phong thấu nhiệt.

7. Văn hiến: - "*Thương hàn luận*" ghi rằng: "*Bệnh Thái Dương, mới uống Quế chi thang lại nhiều mà không giải được, trước hết châm huyết Phong Trì, Phong Phủ sau đó cho uống Quế chi thang là khỏi*".

"Châm cứu tu anh" ghi rằng: "Lý Đông-Viên cho rằng bệnh Thiếu Dương Dầu Thống thì phong hàn làm tổn thương bên trên, tà từ ngoài xâm nhập vào làm cho người bệnh lạnh, đau đầu mình nhức sợ lạnh, khi trị nên dùng Phong Phủ, Phong Trì".

PHONG THỦY PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu Giáp ất kinh".

2. Nhóm huyết: Thượng Tinh, Y Hy, Thiên Dũ, Phong Trì.

3. Cách dùng: Trước tiên châm huyết Thượng Tinh, châm kim lòn dưới da. Sau đó trực châm với phép tả các huyết Thiên Dũ, Phong Trì, Y Hy, lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Khu phong hành thủy.

5. Chủ trị: Húp thũng mí mắt, sau đó phù toàn thân, lảng da, bìu dái sưng tấy, bệnh thể nhanh chóng, khớp tay khớp chân nhức mỏi, tiểu không không, thường có các triệu chứng sợ lạnh, sợ gió, phát sốt. Rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn. Hoặc có các triệu chứng họng thanh quản sưng đau, chất lưỡi hồng, mạch phù sắc.

6. Giải thích: Phong Trì là huyết chủ yếu đuổi phong ở đầu, nó thuộc kinh Thiếu Dương, Phong Trì là huyết chính của phương này. Y Hy là huyết thông với Thái Dương kinh trợ với Phong Trì để đuổi phong hàn.

Thiên Dũ là huyết nằm ở cổ gáy thuộc kinh Tam Tiêu, có thể hành khí tán thủy dùng trong trị liệu chứng sưng húp

mà dương khí thông thì thủy dễ hành, đây là huyết bổ trợ quan trọng cho phương này.

Phong Thủy là do phong tà bên ngoài xâm lấn gây nên, Phong là dương tà, tính của nó đi lên trên, khi phong và thủy cùng nhau xô xát thì sừng húp từ trên xuống dưới xu thế nhanh chóng, khi kinh khí không thông lợi thì các khớp tay chân nhức mỏi đau đớn, khí ở Tam Tiêu và Bàng Quang không hóa được, mất chức năng của nó thì tiểu tiện không thông lợi, phong tà xâm lấn vào biểu cho nên xuất hiện các triệu chứng sợ lạnh phát sốt. Nếu có các triệu chứng họng sưng đau, chất lưỡi hồng, mạch phù sắc là phong thủy kết hợp với nhiệt. Thế cho nên trong trị liệu trước tiên phải đuổi phong trước đã, kế đến là hành thủy lợi thấp. Do phong thủy là bởi cảm phải ngoại tà cho nên khi châm tất cả các huyết đều dùng phép tả để đạt tới công việc đuổi tà có kết quả.

7. Gia giảm: Húp phủ mặt gia Thủy Cấu, Thương Cự hứ, bằng phương pháp tả để hành khí hóa thấp và tiêu sừng.

Sưng húp mắt cá chân gia thêm Xung Dương, Chiếu Hải, bằng cách châm tả nhằm hóa thấp tiêu sừng.

Phù thũng, húp toàn thân gia Thủy Phân, Thận Du, Âm Lăng Tuyền bằng cách bình bổ bình tả, kết hợp với cứu ngải chú 7 - 10 lửa để ôn dương hành khí và lợi thủy.

Phát sốt, sưng đau họng thanh quản, mạch phù sắc, gia Đại Chùy, Hợp Cốc, Thiếu Thương, bằng cách châm tả để đuổi phong thanh nhiệt, thanh lợi họng và thanh quản.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Giáp ất kinh*" ghi rằng: "*Húp ở mắt mắt, dùng huyết Thương tinh là chính. Trước tiên*

châm huyết Y Hy, sau đó châm Thiên Dũ, Phong Trì. Nếu húp mặt do phong thủy châm huyết Thương Cú Hư là chính. Nếu phong thủy húp chân, châm huyết Xung Dương là chính. Hoặc phong thủy húp chân, mặt đen châm huyết Giải Khê là chính".

- "Châm cứu toàn thư" ghi rằng: "Đầu mặt sưng húp lên, chọn huyết Hoàn Cốt, Cự Liêu, Thương Tinh, Y Hy, Thiên Dũ, Phong trì. Đầu mặt hư phù, chọn Nhân Trung, Thương Tinh, Phong Trì, Hợp Cốc".

- "Châm cứu đại toàn" ghi rằng: "Tay chân mặt mày phù húp, sốt cao không giảm, chọn Chiếu Hải, Nhân Trung, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, Lâm Khấp, Khúc Trì, Tâm Âm Giao".

- "Thần ứng kinh" ghi rằng: "Toàn thân sưng đầy lên, do ăn vào không hóa, cứu Thận Du trăm lửa".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

III. LOẠI GIẢI KÍNH

HẠNG CƯỜNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Y học cương mục".

2. Nhóm huyết: Thừa Tướng, Phong Phủ, Hậu Khê.

3. Cách châm: Trước hết châm huyết Thừa Tướng, chỉ vê kim mà dùng thủ pháp đề thấp, chỉ dùng thủ pháp bình bổ bình tả là được. Sau đó châm huyết Phong Phủ, châm

trực thích bằng phép tả. Rồi châm Hậu Khê bằng trực châm với phép tả. Tất cả đều vê trong 1 - 2 phút, sau đó lưu kim 20 phút. Trước khi châm kim vào có thể dùng xoa bóp để tăng cường thêm hiệu quả.

(Kinh, Kinh: Bệnh có triệu chứng thân mình cứng rắn, uốn ván, miệng cắn chặt không nói được).

4. Công dụng: Sơ phong tán hàn, thông kinh giải thống.

5. Chủ trị: Vùng cổ gáy cảm phải tà do phong hàn làm cho cổ gáy cứng đờ đau đớn khó chịu không quay qua quay lại được hoặc các loại nguyên nhân gây ra cứng cổ.

• **6.. Giải thích:** Phong Phủ là huyết thuộc Đốc mạch, tả vào đó có thể đuổi phong tán hàn, lại cũng có thể thông điều được kinh khí để giảm đau nhức ở vùng cổ gáy, Phong phủ là huyết chủ yếu của phương này.

Hậu Khê, là huyết giao hội của bát mạch, nó thuộc kinh Thủ thái dương thông với Đốc mạch, cũng có thể thông điều được kinh khí ở Đốc mạch, làm hoãn giải được đau nhức và co cứng ở gáy, là phối huyết chủ yếu trong phương này.

Thừa Tương là huyết thuộc Nhâm mạch cùng thông với Đốc mạch, cho nên châm Thừa Tương có thể sơ đạo được kinh khí Nhâm Đốc, có tác dụng thông kinh giảm đau, huyết này làm tá sứ trong phương này.

"*Hạng cường*" hay "*Lạc chấm*" là hai chứng gọi là cứng gáy hay đau vai gáy, nguyên do phần lớn bởi vùng gáy cảm phải phong hàn hoặc khi ngủ vùng gáy không thích hợp làm cho kinh khí không thông lợi, gân mạch, cơ nhục mất nhu dưỡng của vinh huyết, rồi đưa tới cứng gáy gây đau nhức.

phương pháp trị liệu cần phải khử trừ tà phong hàn tại chỗ ấy, để điều hòa kinh khí tại cục bộ làm cho vinh vệ vận hành được bình thường, tự nhiên đau lưng gáy được giải trừ.

7. Gia giảm: Cổ gáy đau nhức quá có thể gia thêm Thiên Trụ, Phong Trì bằng phép tả, để tăng cường công hiệu thông kinh giảm đau. Sau khi châm kết hợp thêm huyệt giác, xoa, bóp, áp nóng, để hiệu quả nhanh chóng hơn.

8. Văn hiến: - *"Y học cương mục"* ghi rằng: *"Cứng gáy chọn huyệt Thừa Tương, Phong Phủ, Hậu Khê"*.

- *"Ngọc long ca"* ghi rằng: *"Đầu gáy cứng đau khó quay quay lại, đau răng. Trước tiên bình bổ bình tả huyệt Thừa Tương, sau đó châm Phong Phủ thì yên"*.

- *"Châm cứu tư sinh kinh"* ghi rằng: *"Kinh Cốt, Đại Trử trị cổ gáy cứng đau không cúi ngửa được. Châm Phách Hộ, Kiên Tĩnh để trị cổ gáy khó quay. Châm Thiên Trụ để trị gân ở gáy không di chuyển được. Châm Thiên tĩnh để trị đau vai gáy"*.

THƯƠNG HÀN PHÁT KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Châm cứu đại thành"*.

2. Nhóm huyệt: Khúc Trì, Hợp Cốc, Nhân Trung, Phục Lưu.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Nhân Trung bằng phương pháp tả, sau đó châm Khúc Trì, Hợp Cốc cũng dùng phép tả, kế đến bình bổ bình tả huyệt Phục Lưu, tất cả đều lưu kim 20 phút hoặc lưu kim cho tới khi hết co giật là thôi.

4. Công dụng: Thanh nhiệt khai khiếu, tức (đập tắt) phong giải kinh.

5. Chủ trị: Sốt cao mặt đỏ gây ra bởi thương hàn hoặc ôn bệnh, bức rức không yên, hai hàm răng nghiến nhau, lúc ngủ hồi hộp, tay chân quờ quạng, nặng lắm thì hôn mê, hai mắt trợn ngược, cắn khẩu, uốn ngược mình mẩy, toàn thân co rút, hô hấp cấp bách, mạch huyền sắc.

6. Giải thích: Khúc Trì là Hợp Huyết thuộc Thủ Dương Minh Đại Trường. Hợp Cốc là nguyên huyết của Đại Trường kinh. Tả vào hai huyết này làm cho nhiệt tà đạt ra ngoài, có tác dụng giảm nhiệt, khi giảm được nhiệt thì giảm co cứng, cho nên hai huyết này là huyết chính của phương trên.

Nhân trung thuộc Đốc mạch, tả vào đó có thể khai được khiếu và tỉnh thần, là huyết chính trong lúc phối hợp.

Phục hâu là huyết của thận kinh, dùng phép bình bổ bình tả nhằm tư thủy hàm mộc (bổ thủy để nuôi dưỡng mộc), đập tác phong để giải co cứng và đuổi tà giảm nhiệt. "*Ngọc long ca*" ghi rằng: "*Thương hàn không có mồ hôi tả Phục Lưu, mồ hôi nhiều nên dùng Hợp Cốc*".

Thương hàn hoặc ôn bệnh nếu bệnh tà chưa giải được có thể chuyển từ biểu vào lý, khi nhiệt thịnh thì quấy đến thần minh xuất hiện hôn mê. Nhiệt cực sinh phong nên thấy tay chân quờ quạng co giât, hai mắt trợn ngược, cắn chặt răng, mình mẩy uốn ngược, toàn thân co rút, mạch huyền. Cho nên yếu điểm lúc trị liệu là phải thanh nhiệt khai khiếu, đập phong giải co giât. Phương huyết này là phương căn bản, trên lâm sàng cần nên kết hợp với bệnh tình để gia giảm mới thu lượm được hiệu quả tốt hơn.

7. Gia giảm: Sốt cao hôn mê gia Đại Chùy, Dũng Tuyền châm tả, Thập Tuyền châm nặng ra máu nhằm tăng cường hiệu quả thanh nhiệt khai khiếu.

Co giật, mình mẩy uốn ngược gia Thái Xung, Cân Súc, Dương Lăng Tuyền, dùng phép châm tả để bình can dập tắt phong giảm co giật.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" ghi rằng: "*Thương hàn sinh chứng co cứng, bất tỉnh nhân sự, châm Khúc Trì, Hợp Cốc, Nhân Trung, Phục Lưu*".

- "*Châm cứu tị anh*" ghi rằng: "*Cấp mạn kinh phong cứu huyết Tiên Đỉnh, nếu không đỡ cứu huyết Toản Trúc, Nhân Trung, mỗi huyết 3 lửa*".

- "*Châm cứu trị liệu học*" ghi rằng: "*Chứng co giật cứng: (1) Do sốt cao thương âm, chọn huyết trên Đốc mạch và Túc Quyết Âm kinh làm chủ, châm vào bằng phép tả. Dùng các huyết sau: Bá Hội, Phong Phủ, Đại Chùy, Khúc Trì, Dũng Tuyền, Thái Xung, Thập nhị tĩnh huyết. (2). Do nhiệt nhập vịnh huyết, chọn Thủ Túc Quyết Âm kinh làm chủ, châm tả các huyết sau: Khúc Trạch, Lao Cung, Ủy Trung, Hành Gian, Thập Tuyền*".

IV. PHƯƠNG HUYỆT BỔ SUNG

THƯƠNG HÀN DƯ NHIỆT BẤT THỐI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu tị anh*".

2. Nhóm huyết: Khúc Trì, Hợp Cốc, Túc Tam Lý

3. Cách dùng: Trước tiên châm tả các huyết Khúc Trì, Hợp Cốc rồi về 1 - 2 phút, lưu kim 20 phút. Sau đó châm bổ huyết Túc Tam Lý, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Phò chính khử tà, hành khí thối nhiệt.

5. Chủ trị: Thương hàn qua nhiều ngày mà dư nhiệt chưa lui hết, còn các triệu chứng phát sốt sợ lạnh, hoặc hơi sốt nhức đầu, toàn thân bải hoải, ăn uống kém, tâm phiền, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch sắc. Cũng còn có thể trị được các loại sốt nhẹ do các nguyên nhân khác gây ra.

6. Giải thích: Khúc Trì là hợp huyết thuộc kinh Thủ Dương Minh Đại Trường, có thể đạt tới trường phủ bên trong là huyết căn bản để thanh nhiệt, Khúc Trì là huyết chính của phương này, Hợp Cốc là Nguyên huyết thuộc kinh Thủ Dương Minh. Tả vào hai huyết này nhằm đạo khí và trừ tà khí để giải tán nhiệt tà.

Túc Tam Lý là Hạ hợp huyết của Vị, đó cũng là huyết chính trong việc bổ khí và cường tráng. Bổ vào Túc Tam Lý nhằm phò trợ chính khí để đuổi trừ tà khí. Đó là dùng cả hai thủ túc Dương Minh nhằm bổ nguyên khí để đuổi tráng hỏa.

Thương hàn truyền kinh thông thường trong vòng 7 ngày, khi truyền hết lục kinh thì sốt nhẹ và các chứng tiêu trừ. Nếu như trên một tuần lễ mà nhiệt ở trên chẳng những chưa giảm lui mà chuyển thành hạ nhiệt xuống mức thường là do chính khí bất túc không đủ sức đề kháng với tà khí đi ra ngoài, rồi gây ra tà và khí lưu lại biến hóa thành chính khí hư mà tà lưu lại. Khi ấy, tà khí lưu nên có hơi sốt, sợ

lạnh, chính khí hư thì hải hoải yếu ớt, ăn uống kém, phát sốt cho nên mạch đi sắc. Lúc ấy phải phò trợ chính khí để đuổi tà khí mà trị. Phương này thích hợp trong cảm mạo do phong nhiệt, hoặc do hàn tà hóa nhiệt rồi nhập lý, biểu tán chưa được, dư nhiệt chưa lui và sốt nhẹ lâu ngày không lui mà không rõ nguyên nhân đều dùng được.

7. Gia giảm: Để nhiệt lâu ngày không lui gia Đại Chùy bằng cách châm tả, về kim 1 - 2 phút, lưu kim 20 phút, nhằm tăng cường sức giải biểu giảm nhiệt. Nếu kim có hơ, nôn ra đàm dải vàng trắng, chảy mũi nước, gia thêm Phế Du, Ngư Tế, Phong Long nhằm chỉ khái hóa đàm. Thương hàn quá kinh không giải được làm đầy tức hồng sườn, nói mê sảng, gia Kỳ Môn, Ấn Bạch bằng thủ pháp bình bổ bình tả nhằm hành khí khai uất.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

8. Văn hiến: - "Châm cứu tu anh" ghi rằng: "*Dư nhiệt chưa dứt, trước tiên châm Khúc Trì, kế đến là Tam Lý và Hợp Cốc, hai huyệt này trừ dư nhiệt rất hay*". Sách nói tiếp: "*Dư nhiệt 7 - 8 ngày mạch trì, hồng ngực đầy tức như dạng kết hung, nói sảng, đó là nhiệt nhập huyết thất, châm Kỳ Môn, dùng Cam Thảo Thược Dược thang, chưa đỡ châm thêm Ấn Bạch*".

- "Châm cứu giáp ất kinh" ghi rằng: "*Thương hàn tà nhiệt chưa lui dùng huyệt Khúc trì là chính*".

- "Châm cứu đại thành" ghi rằng: "*Sau khi thương hàn mà còn dư nhiệt, châm Phong Môn, Hợp Cốc, Hành Gian, Tuyệt Cốt*".

ĐẠI CHÙY TIỆT NHƯỢC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Ngược tập chuyên tập"

2. Nhóm huyết: Đại Chùy, Gian Sứ.

3. Cách dùng: Châm trước lúc cơn sốt rét lên chừng 2 giờ vào hai huyết Đại Chùy, Gian Sứ, cứ cách 5 phút về kim một lần, mỗi lần về 1 - 2 phút, lưu kim 30 phút hoặc hơn, có khi phải lưu kim tới lúc hết cơn, nếu thấy không tái phát thì rút kim.



4. Công dụng: Thông dương tiết ngược.

5. Chủ trị: Sốt rét, trước khi lên cơn nổi da gai, mệt mỏi, sau đó thấy lạnh run đánh khớp, tay chân ê ẩm đau mỏi, phải đắp chăn đôi vẫn chưa thấy ấm, sau khi lạnh qua thì tới cơn sốt cao gần 40°C , đầu nhức như búa bổ, khát nước muốn uống, miệng đắng lợm mửa, rêu lưỡi mỏng dính, mạch huyền. Cuối cùng thì toàn thân toát mồ hôi, sốt lui rồi thì cơ thể mát rượi, cứ như thế mà tái đi tái lại, có ngày lên một cử, có khi hai ngày lên một cử, có khi ba ngày lên một cử. Thời gian phát bệnh sớm dần, tà thấu vào dương phân, bệnh tình chuyển nhẹ có chiều hướng lành bệnh, nếu như bệnh thời gian giảm lui thì bệnh tình nặng hơn. Nếu sốt rét lâu ngày không khỏi, dưới hông sườn trái xuất hiện khối sưng là Ngược mẫu.

6. Giải thích: Đại Chùy là hội huyết của Đốc mạch và Thủ Túc Tam Dương kinh, tả vào Đại Chùy nhằm thông dương và đuổi tà, đuổi được ngoại tà thì lui được sốt cao.

Gian Sứ là kinh huyết thuộc Thủ Quyết Âm kinh, có thể hóa được đàm trừ được thấp, Gian Sứ cũng là nghiệm huyết để chuyên trị sốt rét. "*Trừu hậu ca*" ghi rằng: "*Sốt rét hàn nhiệt thật nên sợ, cần biết hư thực để dùng ý, khi châm Gian Sứ nên tới Chi Cẩu, cứu huyết Đại Chùy 7 lần hay như thần*".

Chứng bệnh sốt rét là do muỗi đốt, Anophen là nguyên nhân của chứng bệnh này, có loại cách nhật, có loại cách 3 ngày, có loại ác tính. Đông y cho rằng sốt rét là do cảm phải tà độc của phong hàn, thử, thấp, thừa lúc cơ thể suy yếu rồi xâm nhập vào ở Đốc mạch, bám vào bán biểu bán lý làm phong đàm trở ngại gây chính khí và tà khí giao tranh rồi sinh ra khi nóng khi lạnh, lâu ngày hao tổn tới khí huyết, đàm ứ kết tụ ở dưới sườn làm thành Ngược mẫu. Vì thế cho nên khi trị bệnh này cần phải thông dương khử tà, tiết ngược giảm sốt là chính yếu.

7. Gia giảm: Sốt rét nặng khi nóng khi lạnh gia thêm Đào Dao, Chí Dương, Hợp Cốc, Hậu Khê, tất cả đều châm tả nhằm tăng cường sức thông dương và đuổi tà. Nếu bên dưới sườn trái xuất hiện ngược mẫu, gia thêm Chương Môn. Tỳ Du, dùng thủ pháp bình bổ bình tả gia thêm ngải chú cứu vào 7 - 10 lửa. Sốt rét lâu này không bớt gia thêm Chí Dương, chích nặng ra máu, Túc Tam Lý với thủ pháp bình bổ bình tả để phò trợ chính khí mà đuổi tà khí.

8. Văn hiến: - "*Ngược tật chuyên tập*" ghi rằng: "*Sốt rét phải dùng các huyết Đại Chùy, Gian Sứ, kết hợp các huyết phụ Hậu Khê, Hợp Cốc, Nội Quan, Tam Lý, Chương Môn*".

- "*Loại kinh đồ dục*" ghi rằng: "*Sốt rét dùng Đại Chùy, Tam Chùy, Y Hy, Chương Môn, Gian Sứ, Hậu Khê, Hoàn*

Khiêu, Thừa Sơn, Phi Dương, Côn Lôn, Thái Khê, Công Tôn, Chí Âm, Hợp Cốc. Sốt rét lâu ngày không lành da vàng gầy yếu, cứu ở huyết Tỳ Du 7 lửa".

- "Châm cứu Tự anh" ghi rằng: "Châm Hợp Cốc, Khúc Trì, Công Tôn. Cứu vào không kể nam hoặc nữ ở huyết Đại Chùy nơi gai cột sống lưng thứ nhất, trước hết châm sau đó cứu vào 3 lửa thì có hiệu quả ngay, hoặc cứu vào gai cột sống lưng thứ ba cũng có hiệu quả".

- "Châm cứu Đại thành" ghi rằng: "Ngược, là trước lạnh run sau sốt nóng dùng Tuyệt Cốt, Bá Hội, Cao Hoàng, Hợp Cốc. Tật, là trước sốt nóng sau đó lạnh run dùng Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Cao Hoàng, Bá Lao. Chứng sốt nhiều mà lạnh run ít, dùng Hậu Khê, Gian Sứ, Bá Lao, Khúc Trì. Chứng lạnh run nhiều mà sốt nóng ít, dùng Hậu Khê, Bá Lao, Khúc Trì".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- "Thực dụng châm cứu học" ghi rằng: "Sốt rét dùng Đại Chùy, Hậu Khê, Chí Dương, châm trước lúc lên cơn 2 giờ. Hoặc châm từ huyết Đại Chùy xuống, mỗi ngày châm một đốt cho tới huyết Chí Dương là thôi. Nếu bệnh lâu ngày, cơn phát lui phát tới thì chích huyết Chí Dương cho ra máu, hoặc là tìm xem ở cột sống vùng lưng xem có điểm nào đau hay không rồi châm hoặc châm dưới da hoặc chôn kim dưới huyết".

KẾT LUẬN

Các phương huyết thuộc loại giải biểu chủ yếu là để trị các chứng bệnh gây ra bởi ngoại tà xâm phạm vào biểu

Căn cứ vào đặc điểm lúc xử phương mà chia ra được các loại: Giải biểu thực, Giải biểu hư, Giải kinh và Phương huyết bổ sung khác

Phương huyết về loại giải biểu thực mà nói, trong lúc xử phương thông thường giải biểu sức tương đối mạnh hơn, ngoài việc chọn dùng huyết tương đối mạnh hơn, ngoài việc chọn dùng huyết tương đối mạnh để phong hàn ra lại dùng thêm các huyết có sức khai thông tương đối mạnh. Trong đó phương huyết "*Sơ phong giải biểu phương*" có tác dụng sơ phong giải biểu và điều hòa vinh vệ, dùng các huyết Bá Hội, Đại Chùy, Phong Trì, Khúc Trì, Hợp Cốc để trị liệu cực hay. Phương huyết "*Thương hàn vô hãn phương*" nhằm sơ thông khí cơ của hai kinh Thái, Thiếu là chủ yếu, đồng thời kết hợp với *Dinh huyết* nhằm khai kinh khí, vì thế ngoài việc đuổi tà ra ngoài tương đối mạnh lại còn có công hiệu trong giải biểu và phát hãn để chủ trị chứng biểu thực (sợ lạnh phát sốt, đầu mình đau nhức, không ra mồ hôi). "*Ngũ tể thông hãn, Giải biểu thanh nhiệt phương*" lấy việc tuyên tán phế khí làm chủ yếu cho nên trước tiên dùng kinh huyết ở Thủ thái Âm để hành khí tuyên phế nhằm đạt được mục đích đuổi tà khí ra ngoài và bên trong thì lại thanh được phế nhiệt để trị những chứng ngoại cảm nặng thuộc phế. "*Giải biểu thanh nhiệt phương*" thông đạt được dương khí ở Đốc mạch mà mạnh ở phần biểu dương, kết hợp với các huyết khai tiết nhằm thanh phế nhiệt, nên trị được các chứng bệnh thuộc biểu thực lý nhiệt "*Cứu hàn nhiệt phương*" sức thông Đốc mạch tương đối mạnh nhờ phối hợp kinh của tam dương, vì thế nên có chức năng giải biểu tương đối mạnh, đồng thời kết hợp thêm Đại Lăng, Quan

Nguyên để mạnh việc lý khí kèm thanh được nhiệt, dùng huyết Bá Hội để thăng đề mà đuổi phong, cho nên phương này có thể trị các loại ngoại cảm thuộc biểu chứng, trên lâm sàng có thể căn cứ vào bệnh tình mà gia giảm cho thích hợp.

Phương huyết về loại giải biểu hư nhằm điều lý biểu khí làm chủ, thông qua việc thông đạt để điều hòa biểu khí nhằm giải trừ biểu tà. "*Nhị phong phương*" lấy chuyện đuổi phong tà là chính, trên lâm sàng có thể thấy được rằng ý lập phương huyết này dựa trên cơ sở giải cơ để đuổi tà, vì vậy nên trị được chứng biểu khí tương đối hư hoặc biểu tà không quá lắm. "*Phong thủy phương*" lấy việc sơ thông kinh khí ở Thiếu Dương làm chủ nhằm đuổi phong tán thủy, cho nên trị các biểu chứng như phong thấp phạm biểu, mặt đầu phù húp làm chủ.

Phương huyết về loại giải cơ cứng nhằm giải trừ đau cứng vai gáy là chính. Trong đó "*Hạng cường phương*" chủ yếu trị về hàn trệ ở đầu cổ rồi gây ra các loại bệnh chứng hoạt động khó khăn ở cổ gáy. "*Thương hàn phát kinh phương*" trị về biểu tà nhập lý hoặc nhiệt cực sinh phong rồi gây ra đầu cổ cứng đờ, cho nên phương huyết này trừ được tà ở bên ngoài, lại hay dùng nhiều huyết khai khiếu thông quan khớp.

Trong những phương huyết bổ sung, "*Thương hàn dư nhiệt bất thối phương*" có tác dụng phò chính khí để đuổi tà khí nhằm thanh trừ được dư nhiệt chưa lui hết và các loại nguyên nhân gây ra để nhiệt. "*Dại Chùy tiệt ngược phương*" chủ trị về sốt rét, có tác dụng thông dương hóa đàm thấp.

Biểu chứng phát bệnh tương đối nhanh, thay đổi tương đối mau, cho nên châm hoặc cứu phần lớn dùng phép tả là chủ yếu, nếu biến chứng xấu tình thế nguy ngập nên kết hợp dùng nhiều phương pháp, triển khai trị liệu tổng hợp.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHƯƠNG HUYỆT THANH NHIỆT TẢ HỎA

Phâm là nhóm du huyết thanh nhiệt tả hỏa, đó là xử phương mang tác dụng thanh nhiệt tư âm, tả hỏa giải độc, tổng quy là xử phương loại thanh nhiệt tả hỏa.

Nhiệt với hỏa, nói chung có biểu hiện, nhiệt quá tở hỏa nhiệt nhiều du tán, tính hỏa thượng viêm (bốc lên ở trên). Trên thực tế chỉ khác nhau về mức độ nhưng tính chất của nó là một, đều là dương tà. Hỏa và nhiệt nói ở đây đa số thuộc lý nhiệt chứng, còn về biểu nhiệt chứng do cảm phong nhiệt gây ra đã có nói về trong loại phương giải biểu, sẽ không nói lại trong chương này. Nếu ngoại cảm các tà phong, hàn, thấp, nhiệt, mà nhập lý rồi hóa nhiệt thì sẽ được thảo luận trong chương này. Dựa vào "*Tố Vấn - Chí châm yếu đại luận*" nói về nguyên tắc điều trị là "Nhiệt giả hàn chi" (trường hợp bệnh nhiệt thì phải dùng phép hàn). Xử phương loại này đối với chứng lý nhiệt và chứng biểu lý đều nhiệt do nhiệt và hỏa gây ra tất cả đều thích hợp để dùng. Bởi do chứng lý nhiệt có khác nhau ở kinh lạc, ở tạng phủ do đó xử phương điều trị lý nhiệt chứng lại chia ra như thanh nhiệt tạng phủ, thanh nhiệt tứ chi, thanh nhiệt kinh lạc, thanh nhiệt toàn thân, thanh hư nhiệt và thanh nhiệt lương huyết giải độc.

Nguyên tắc ứng dụng xử phương loại thanh nhiệt tả hỏa: Nói chung là ứng dụng trong tình trạng biểu chứng đã giải, lý nhiệt thịnh, hoặc biểu chứng chưa giải hết, lý nhiệt đã thịnh. Biểu chứng đã giải, lý nhiệt thịnh, chỉ nên thanh nhiệt, nếu biểu tà chưa giải, lý nhiệt thịnh thì nên biểu lý song giải, nhiệt ở tạng phủ nên thanh tả nhiệt tạng phủ; nhiệt ở kinh lạc, nên thông kinh tả nhiệt. Tóm lại, nên tùy theo bộ Vị của bệnh tà sở tại và mức nặng nhẹ của bệnh tà, chọn dùng Du huyết khác nhau, áp dụng thủ pháp kích thích khác nhau.

Việc cần chú ý khi ứng dụng xử phương loại thanh nhiệt tả hỏa: Một là biện biệt hư thực của nhiệt chứng; Hai là chú ý nhiệt tà thực tố tập trung ở bộ Vị nào trong cơ thể bệnh nhân; Ba là chú ý nắm vững các phương pháp thích (châm) cứu khác nhau, tùy theo hư thực của bệnh chứng và bộ Vị bệnh biến mà chọn dùng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. LOẠI THANH NHIỆT TẠNG PHỦ

THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** *"Thái ất thân châm cứu"*.
2. **Nhóm huyết:** Thiếu Thương, Thương Dương, Hợp Cốc.
3. **Cách dùng:** Trước tiên châm huyết Thiếu Thương, Thương Dương rồi nặn ra tý máu. Sau đó châm tả Hợp Cốc

sâu 5 phân - 1 thốn, không lưu kim và không cứu. Nên căn cứ vào bệnh tình gấp nhiệt nên thanh, thực nên tả, hư nên bổ. Phải vận dụng linh hoạt.

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, tuyên phế, lợi thanh quản.

5. Chủ trị: Trị các chứng cổ họng sưng lớn, viêm họng, sưng tuyến mang tai, ho xốc, nhức răng, tắt tiếng, đau mắt.

6. Giải thích: Thiếu Thương là Tĩnh huyết của Thủ Thái Âm Phế kinh. Huyết thuộc Mộc, mạch khí của Phế kinh bắt đầu từ đây phát xuất ra, kế tiếp theo là Vinh, Du, Kinh, rồi tới Hợp Huyết là Xích Trạch sau đó mới tập hợp vào tạng. Châm nặn máu ở đây nhằm tả khí nhiệt độc ở nội tạng.

Thương dương là Tĩnh huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh. Huyết thuộc Kim, mạch của nó liên lạc với Phế, châm ra máu tại đây sẽ thanh được Phế và thông lợi ở cổ họng nhằm sơ tiết được tà nhiệt.

Hợp Cốc là nguyên huyết của Thủ Dương Minh Đại trường. Châm vào nhằm thông giáng kinh khí xuống, nhiệt của kinh khí Dương Minh giáng xuống dưới với mục đích làm thanh được phế khí.

Kết hợp cả ba huyết Thiếu Thương, Thương Dương, Hợp Cốc có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khai phát mao khiếu, thanh phế lợi yết hầu, sơ tiết trường Vị, để chữa các chứng ở yết hầu và đau mắt.

7. Gia giảm: Nếu kèm thêm bệnh ngoại cảm phát sốt, sưng đau họng thanh quản, bức rức, tiểu đỏ. Trước tiên châm ra máu các huyết Thập Tuyên và Thập Nhị Tĩnh huyết, sau thêm Hợp Cốc.

Nhiệt độc nặng, gia Quan Xung, Trung Xung, Thiếu Trạch, nặn ra máu.

Cổ họng thanh quản sưng đau kéo dài không đỡ, gia Chiếu Hải sâu 3 phân trước bổ sau tả, lưu kim 10 phút.

Nội thương do ẩm thực gây ra ỉa mửa gia Trung Quán châm sâu 5 phân, Túc Tam Lý sâu 5 phân - 1 thốn, trước tả sau bổ, lưu kim 10 phút.

Nhiệt cực sinh phong làm co giật, lo sợ, nghiến răng, cắn chặt răng, mặt tái xanh, hai mắt trợn ngược, gia thêm Thập Nhị Tĩnh huyết, Thập Tuyên, Bát Tả. Nếu chuyển thành nguy cấp gia Thủy Cầu, Phong Phủ. Nếu chưa thấy đỡ gia Bách Hội, Phong Phủ, Phong Trì, Tiền Đỉnh, Tố Liêu, Mệnh Môn.

8. Văn hiến: - *"Thái âm thần châm cứu"* ghi rằng: *"Ba huyết Thiếu Thương, Thương Dương, Hợp Cốc trị đặc hiệu bệnh ở họng và thanh quản, nhất là với trẻ con lại càng hiệu nghiệm hơn. Tất cả đều lấy việc thanh tiết khí nhiệt độc của kinh Thủ Thái Âm Phế là chính. Bởi vì Phế là cái lọng che, nơi sinh trưởng của trăm mạch, trên cao mà vận hành xuống dưới thấp. nếu như Dương Minh kinh bị nhiệt hoặc bị nhiễm tà khí bởi ngoại cảm phong nhiệt, trước tiên tà khí này phạm vào Phế. Mỗi khi phế khí bị bế uất thì làm cho nhiệt độc công lên trên yết hầu gây đau. Bản chất trẻ con thuộc khí thuần dương, đa số đều có nội nhiệt, tạng phủ trẻ con non nớt, Vị khí chưa được đầy đủ nên dễ bị ngoại cảm cũng như nội thương. Cho nên chúng thường hay bị chứng phát sốt, ho, viêm họng, viêm tuyến mang tai. Dùng phép châm này rất đặc hiệu".*

TẢ VỊ NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Tổ Vấn - Thủy nhiệt huyết luận".

2. Nhóm huyết: Khí Xung, Tam Lý, Thượng Cự Hư, Hạ Cự Hư.

3. Cách dùng: Trước tiên châm huyết Khí Xung, sau đó tả các huyết Tam Lý, Thượng Cự Hư, Hạ Cự Hư. Sau khi kích thích đắc khí lưu kim 15 phút rồi rút kim.

4. Chủ trị: Tích nhiệt trong Vị, nhức răng xông lên đầu, mặt méo phát sốt, răng sợ nóng thích lạnh, hoặc loét chân răng, chảy máu chân răng, môi lưỡi má sưng đau, miệng sưng hôi, lưỡi hồng rêu vàng, mạch hoạt đại mà sác.

5. Giải thích: Phương huyết này trị tích nhiệt trong Vị người bẩm chất nhiệt trong Vị hoặc do ăn uống không điều độ, ăn quá nhiều đồ cay nóng làm cho trong Vị bị tích nhiệt. Vị là phủ đa khí đa huyết, Vị nhiệt có khả năng gây ra sinh nhiệt trong huyết phân, áp bức huyết vong hành rồi thấy các chứng xuất huyết mũi hoặc chảy máu chân răng. Vị kinh khí phân nhiệt thịnh, theo đường kinh rồi gây ra các chứng nhức đầu, mặt đỏ, sưng má. Trong phương huyết này chọn huyết Khí Xung, Túc Tam Lý, Thượng Cự Hư, Hạ Cự Hư, tất cả đều thuộc về du huyết của Túc Dương Minh Vị kinh. Túc Tam Lý là "*Hợp huyết*" của Vị kinh, lại là một trong "*Tứ tổng huyết*". Thượng Cự Hư, Hạ Cự Hư phân biệt ra thành "*Hạ hợp huyết*" của Đại Trường kinh và Tiểu Trường kinh. Phương này dùng cả 4 huyết nhằm thông điều kinh khí của Túc Dương Minh Vị kinh, thanh tả uất nhiệt

của Vị trưởng làm cho các triệu chứng trên tự khỏi, đó là phép trị rất cơ bản.

6. Gia giảm: Nhiệt nhiều quá gia Nội Đình, Phong Long để thanh tả Vị nhiệt. Nhức răng gia Giáp Xa, Hạ Quan. Địa Thương để thông kinh giảm đau và chảy máu chân răng hoặc loét lợi răng gia Giáp Xa, Nội Đình, Đào Đạo để thông kinh tả nhiệt. Bón gia Chi Cẩu để tả nhiệt thông đại tiện.

7. Văn hiến: - "Tổ Vấn - Thủy nhiệt huyết luận" ghi rằng: "Tà ở tỳ Vị gây ra chứng đau cơ nhục; khí dương khí hữu dư âm khí bất túc gây ra ăn vào dỗi ngay vì trong có nhiệt; dương khí bất túc âm khí hữu dư thì trong ruột lạnh sôi mà đau bụng; âm dương đều hữu dư nếu âm dương đều bất túc thì có nhiệt có hàn. Tất cả đều dùng huyết Tam Lý để điều hòa".

- "Kinh khu - Ngũ tà khí tạng phủ bệnh hình" ghi rằng: "Bệnh Vị có bụng trướng đầy, đau từ Vị lên tới tâm, đau phía trên hai sườn, ngực hòng không thông, ăn uống kém, chờn huyết Túc Tam Lý".

- "Châm cứu giáp ất kinh": Nhiệt bệnh, trước tiên nhức đầu đau trán, bức rức, đang thế của nhiệt thì thất lưỡng cứng đau không cúi ngửa được, ăn vào không tiêu nề bụng, dỗi không muốn ăn, trước hết châm Tam Lý kế tới châm Thái Bạch, Chương Môn.

- "Bị cấp thiên kim yếu phương" ghi rằng: "Khí xung trị được đầy trong bụng do nhiệt, tiểu rất".

- "Thiên tinh bí quyết" ghi: "Nếu trong Vị đình trệ thức ăn, phải tìm cho ra Tam Lý và Triền Cơ để châm".

- "Tập bệnh huyết pháp ca" ghi rằng: "Các loại đau bụng là chảy, hai huyết Tam Lý, Nội Đình không có huyết nào hay so sánh bằng".

THANH HUNG NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Tố Vấn - Thủy nhiệt huyết luận".

2. Nhóm huyết: Đại Trử, Ứng Du, Khuyết Bồn, Bối Du.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Ứng Du, kế đến Đại Trử, Bối Du. Tất cả đều tả, sau khi đắc khí lưu kim 15 phút rồi rút kim. Ở huyết Khuyết Bồn dùng kim Mai Hoa gõ tới khi thấy ần huyết.

3. Công dụng: Thanh tả nhiệt tà ở trong ngực.

4. Chủ trị: Nhiệt ở trong ngực phế quá nhiều, xuất hiện các triệu chứng phát sốt, ho, miệng khô bức rức, nặng lắm thấy thở gấp như suyễn càng nặng sau buổi trưa, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch tế sắc.

5. Giải thích: Phương huyết này là xử phương nhằm thanh tả tích nhiệt ở ngực phế. Tâm và Phế là hai tạng nằm ở thượng tiêu trong ngực, khi trong ngực có nhiệt thì ảnh hưởng ngay tới tâm Phế, nên thấy các chứng phát sốt, ho, thở gấp, bức rức, miệng khát. Trong phương huyết này Ứng Du tức là huyết Trung Phủ là Mộ huyết thuộc Thủ Thái Âm Phế tụ tập ở Du huyết của vùng ngực bụng, có thể trị được bệnh tật của chính tạng phủ này và bệnh ở vùng ngực bụng. Khuyết bồn là Du huyết thuộc kinh Túc Dương Minh Vị,

vùng ngực là nơi Túc Dương Minh Vị đi qua, chọn huyết huyết huyết bồn nhằm điều hòa kinh khí của Túc Dương Minh Vị kinh để tả nhiệt ở trong ngực. Hợp hai huyết Trung Phủ và Khuyết Bồn có thể thanh trừ được nhiệt tà ở biểu lý vùng ngực. Đại Trử là hội huyết của Cốt. Bối Du tức là huyết Phong Môn. Hai huyết Đại Trử và Phong Môn là Du huyết thuộc kinh khí của Túc Thái Dương kinh, đều có tác dụng sơ phong thanh nhiệt. Dùng chung cả bốn huyết trên là theo phương pháp phối huyết trước sau hay nói khác hơn phối hợp giữa Du huyết ở vùng lưng và Mộ huyết ở vùng ngực bụng nhằm thanh trừ tà nhiệt ở trong ngực.

6. Gia giảm: Phát sốt nặng, gia Đại Chùy để tả nhiệt, Ho nặng gia Phế Du, Thiên Đột nhằm tuyên Phế giảm ho. Bức rức gia Quyết Âm Du, Nội Quan, Thần Môn nhằm trấn tĩnh trừ nóng nảy bức rức trong người.

7. Văn hiến: - "Tổ Vấn - Thủy nhiệt huyết luận" ghi rằng "Đại Trử, Ung Du, Khuyết Bồn, Bối Du, dùng tám huyết này nhằm tả nhiệt ở trong ngực".

- "Châm cứu Đại Thành" ghi rằng: "Sau khi sốt cao của thương hàn mà còn lại dư nhiệt dùng Phong Môn, Hợp Cốc, Hành Gian, Tuyệt Cốt. Đau nhức vai, tay dùng huyết Phong Môn, Kiên Tĩnh, Trung Chủ, Chi Cẩu, Hậu Khê, Uyển Cốt, Ủy Trung".

- "Loại kinh đồ dục" ghi rằng: "Khuyết bồn chủ về việc tả nhiệt ở trong ngực, cùng kết hợp với Đại Trử, Trung Phủ, Phong Phủ".

- "Bách chứng phú" ghi rằng: "Đầy tức ngực lại thêm nấc cụt chân Trung phủ, Ý Xá".

TẢ TÂM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Bị cấp Thiên kim yếu phương".*

2. Nhóm huyết: Liệt Khuyết, Khúc Trì

3. Cách dùng: Tả mạch ở huyết Liệt Khuyết, Khúc Trì. Sau khi đắc khí lưu kim 15 phút rồi rút kim. Bức rức nóng nẩy nhiều tả Khúc Trì cho ra máu.

4. Công dụng: Thanh tâm tả nhiệt.

5. Chủ trị: Phát sốt, bức rức, tròng ngực phiền muộn, tay cánh tay co duỗi, môi miệng khô rát, toát mồ hôi như hạt châu, lưỡi hồng, mạch tế sắc.

6. Giải thích: Bệnh này là do phong nhiệt tả xâm phạm cơ thể, tổn thương đến 2 kinh Tâm Phế, kinh Khí bị trở ngại nên phát sốt, tâm phiền, môi miệng khô héo có các chứng nhiệt. Nên chọn Liệt Khuyết "Tả huyết" của kinh Phế để sơ phong thanh nhiệt, tuyên sướng khí cơ. Khúc Trì là "Hợp huyết" của Thủ Dương Minh Kinh Đại Trường, Thiên "Linh khu - Tả khí Tạng phủ Bệnh hình" vạch ra: "Hợp huyết chữa phủ bệnh". Thiên "Kinh khu - Tử thời khí" lại đưa ra: "Tả khí ở phủ chọn dùng Hợp huyết hai huyết dùng chung, có thể tả nhiệt biểu lý, làm cho khí cơ tuyên sướng, kinh mạch thông lợi, thì phiền nhiệt giải được".

7. Gia giảm: Tâm phiền nhiều gia châm Nội Quan, Thần Môn, Thông Lý để thanh nhiệt an thần trừ phiền; sốt cao gia Đại Chùy, Hợp Cốc để thông kinh tả nhiệt; mồ hôi nhiều gia Âm Khích, Phục Lưu để tư âm thanh nhiệt, cổ biểu chỉ hãn.

8. Văn hiến: - "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*": "*Liệt Khuyết, Khúc Trì chủ nhiệt bệnh tám phiền, tám muộn, cánh tay mình mẩy nóng trước, co rút, môi miệng cắn chặt, căng mũi, mắt nhìn xuống, đồ mồ hôi hột*".

- "*Châm cứu Đại thành*": "*Bệnh thương hàn sốt cao không hư: Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Lý, Đại Chùy, Dũng Tuyền, Hợp Cốc;... cánh tay sưng đỏ: Khúc Trì, Thông Lý, Trung Chử, Hợp Cốc, Thủ Tam Lý, Dịch Môn; sốt cao, Khúc Trì, Tam Lý, Phục Lưu*".



TIÊU KHÁT ĐA ẨM PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

1. Xuất xứ: "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*".

2. Nhóm huyết: Thừa Tương, Ý xá, Quan Xung, Nhiên Cốc đặc khí lại châm Nhiên Cốc. Sau châm Quan Xung cho ra máu đều cùng phép tả, sau khi đặc khí lưu kim 30 phút, rút kim.

4. Công dụng: Thanh nhiệt tư âm, sinh tân chỉ khát.

5. Chủ trị: Bệnh tiêu khát. Bệnh Tiêu khát chia làm "*Tam tiêu*": Thượng tiêu: lấy phiền khát uống nhiều, miệng lưỡi khô ráo làm chủ, kèm thấy tiểu nhiều, ăn nhiều, chột lưỡi đỏ, rêu trắng mỏng, mạch hồng sắc. Trung tiêu: Lượng ăn gấp bội hay ăn dễ đói, cồn cào, phiền nhiệt, mồ hôi nhiều, thể hình mạnh hoạt sắc. Hạ tiêu: Tiểu tiện tần sắc (đái vật), lượng nhiều mà hơi đặc, miệng lưỡi khô ráo, khát

mà uống nhiều, xây xẩm, nhìn vật không rõ, gò má đỏ, hư phiền, hay đói mà ăn không nhiều, đau lưng mỗi gối, lưỡi đỏ, mạch tế sắc.

6. Giải thích: Phương này là xử phương lấy điều trị bệnh thượng tiêu làm chủ. Trong phương Thừa Tương là Du huyết Nhâm mạch: có tác dụng tư âm thanh nhiệt, sinh tân chỉ khát. Ý Xá là Du huyết của Túc Thái Dương kinh Bàng Quang có tác dụng thanh tả Vị nhiệt, tán bố (rải khắp) tâm dịch. Thận chủ thủy Nhiên Cốc là "*Huỳnh huyết*" của kinh Thận, có tác dụng bổ thận tư âm, sinh tân chỉ khát. Ý Xá dùng chung với Nhiên Cốc thì thanh Vị nhiệt bổ thận âm, sinh tân chỉ khát. Quan xung là "*Tĩnh huyết*" của Thủ Thiếu Âm kinh Tam Tiêu, có tác dụng thanh tả hỏa tà Tam Tiêu. Bốn huyết hợp dùng, có thể thanh tam tiêu nhiệt mà sinh tân chỉ khát.

7. Gia giảm: Miệng khát nhiều gia Thiếu Thương, Ngự Tế, Cách Du để thanh nhiệt sinh tân chỉ khát; Ẩn nhiều hay đói gia Tỳ Du, Vị Du, Trung Quán để điều lý Tỳ Vị. Tiểu nhiều gia Quan Nguyên, Phục Lưu, Thủy Tuyền để bổ thận khí, giúp khí hóa giữ khai hợp (đóng mở). Tâm phiền gia Tâm Du, Nội Quan để an thần.

8. Văn hiến: - "*Cấp bị Thiên kim yếu phương*": "*Thừa Tương, Ý Xá, Quan Xung, Nhiên Cốc, chủ trị tiêu khát uống nhiều*". "*Thần ứng kinh*": "*Tiêu khát: Thủy Cẩu, Thừa Tương, Kim Tân, Ngọc Dịch, Khúc Trì, Lao Cung, Thái Xung, Hành Gian, Thương Khâu, Nhiên Cốc, Ẩn Bạch*".

- "*Thần cứu Kinh Luân*": "*Tiêu khát. Thừa Tương, Thái Khê, Chi Chính, Dương Trì, Chiếu Hải, Thân Du, Tiểu Trường Du, Thủ Túc tiểu chỉ huyết tức đầu ngón tay chân út*"

- "*Châm cứu Đại Toàn*": "*Tiêu khát. Liệt Khuyết, Tỳ Du, Trung Quán, Chiếu Hải, Tam Lý, Quan Xung*".

- "*Ngọc Long ca*": "*Nhiệt khí tam tiêu ứng thịnh ở Thượng Tiêu, miệng đắng lưỡi khô há dễ điều hòa, châm thích Quan Xung ra máu độc, miệng sinh tân dịch bệnh sẽ khỏi*".

- "*Trung Quốc châm cứu*" 1: Số 1 năm 1983. Trần Kiếm Phi trong "*Nghiên cứu bước đầu châm cứu điều trị bệnh Tiểu đường*": "*Huyết chính: Tỳ Du, Cách Du, Túc Tam Lý. Phẫn khát miệng khô uống nhiều gia Ý Xá, Phế Du, Thừa Tương. Ăn nhiều hay đói táo bón gia Vị Du, Phong Long. Tiểu nhiều đau lưng ứ tại tâm phẫn sốt cơn mờ hôi trộm gia Thân Du, Quan Nguyên, Phục Lưu. Một mỗi thở gấp biếng nói tiêu chảy nặng đầu mình mẩy nặng nề gia Tỳ Du, Tam Âm Giao, Dương Lăng Tuyền*".

TẢ BẠCH PHƯƠNG (TẢ PHẾ NHIỆT PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: "*Thần cứu kinh luân*".

2. Nhóm huyết: Liệt Khuyết, Bách Lao, Phế Du, Trung Quán.

3. Cách dùng: Trước châm Phế Du, Bách Lao, rồi châm Liệt Khuyết, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí lưu kim 20

phút rút kim: Sau dùng châm Trung Quán, dùng phép bổ, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh phế tả nhiệt, chủ khái hóa đàm khạc ra máu, phát sốt, sốt cơn là nặng. Nặng thì thở vội muốn suyễn, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sắc.

6. Giải thích: Bệnh này bởi vốn hư nhược hoặc bệnh lâu ngày cộng thêm ngoại cảm phong nhiệt tà tổn đến Phế Âm, âm hư thì nhiệt thịnh, đốt thương (tổn) Phế Lạc, nên phát sốt, ho, trong đàm có máu, thở gấp thở suyễn. Trong phương này Phế Du là Du huyết của Túc Thái Dương kinh Bàng Quang, có tác dụng thanh phế nhiệt, giải biểu tà. Bách Lao là kỳ huyết ở phía trên huyết Đại Chùy, có tác dụng thanh hư nhiệt, lui cốt chưng (sốt âm ỉ trong xương), chỉ khái bình suyễn. Hai huyết này hợp dùng có thể tư âm thanh nhiệt, tuyên phế lợi khí, chỉ khái bình suyễn. Liệt Khuyết là "*Lạc huyết*" của Thủ Thái Âm kinh Phế có thể tuyên thông phế khí, giải tán biểu tà. Trung Quán là Du huyết của mạch Nhâm, "*Mộ huyết*" của kinh Vị, hội Phủ, một trong "*Bát hội huyết*" có tác dụng kiện tỳ hòa Vị, chỉ khái hóa đàm. Bốn huyết phối hợp có hiệu quả tư âm thanh nhiệt, tuyên phế lợi khí, chỉ khái hóa đàm.

7. Gia giảm: Cốt chưng triều nhiệt (chiều sốt cơn nóng trong xương) gia Ngư Tế, Thái Uyên để thanh hư nhiệt, thoái cốt chưng. Ho đàm nhiều gia Xích Trạch, Thiên Đột, Phong Long, để chỉ khái hóa đàm. Ho đàm có máu gia Khổng Tối, Ngư Tế, Cách Du để thanh nhiệt chỉ huyết. Đổ mồ hôi trộm gia Âm Khích, Phục Lưu để tư âm liễn hàn.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân"; "Ho đàm đỏ, Liệt Khuyết, Bách Lao, Phế Du, Trung Quản".

- "Tố Vẩn - Thích nhiệt thiên"; "Bệnh nhiệt Khí Huyết dưới đốt sống thứ 3, chủ trị nóng trong ngực".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Hư tổn đồ mồ hôi trộm, chọn Bách Lao, Phế Du, mồ hôi không cầm thì Khúc Sai".

- "Châm cứu Đại Thành": "Ho đàm đỏ, Bách Lao, Phế Du, Trung Quản, Túc Tam Lý".

- "Hành Châm chỉ yếu ca". "Hoặc châm đàm, trước hướng Trung Quản, Tam Lý. Hoặc châm cho thổ (ói), Trung Quản, Khí Hải, Dẫn Trung bổ; nôn mửa châm như thường, châm rất hay ít ai biết".

- "Ngọc Long ca": "Ho nên châm huyết Phế Du, đàm nhiều nên tìm Phong Long".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TẢ THANH PHƯƠNG (TẢ CAN NHIỆT PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: "Châm kinh chỉ nam".

2. Nhóm huyết: Quang Minh, Địa Ngũ Hội.

3. Cách dùng: Trước châm Quang Minh, sau châm Địa Ngũ Hội, đều dùng phép tả, sau khi đặc khí lưu kim 20 phút rút kim.

4. Công dụng: Mát gan sáng mắt, giảm đau giảm ngứa.

5. Chủ trị: Mí mắt đau ngứa, da dẻ mí mắt trên sưng đỏ, có cục cứng như hạt lúa mì, di động không dời chỗ, sau đó thì sưng nóng đỏ đau nặng hơn, trường hợp nhẹ trong vài ngày chứng sưng mủ đã tự biến mất, trường hợp nặng sau 3 - 5 ngày, mí mắt xuất hiện nốt trắng, chờ khi vỡ mủ thì tự lành. Kèm thấy các chứng đau hông sườn, vật vã, miệng đắng, rìa lưỡi đỏ nhọn, mạch huyền sắc.

6. Giải thích: Bệnh này thường do Cam Đờm hỏa thịnh, theo kinh đi lên khuấy nhiễu ở trên, dẫn đến kinh mạch bế tắc, khí huyết ứ trệ. Trong phương chọn Quang Minh, Địa Ngũ Hội của Túc Thiếu âm kinh Đờm, Can với Đờm biểu lý nhau, lại Quang Minh là "*Lạc huyết*" của kinh Đờm có thể điều trị bệnh của 2 kinh biểu lý, tả Quang Minh và Địa Ngũ Hội có tác dụng thanh tả hỏa tà Can, Đờm, thông kinh tán kết, tiêu thủng chỉ thống, làm cho các chứng được lành.

7. Gia giảm: Đau đầu gia Hành Gian, Thái Xung, Hiệp Khê, thanh Can tả hỏa tà Can Đờm. Viêm kết mạc mắt khô ráo ngứa ngáy gia Đại Tiểu Cốt Không, Đồng Tử Liêu, để tư âm thanh nhiệt hết ngứa.

8. Văn hiến: - "*Châm kinh chỉ nam*". "*Mắt ngứa mắt đau, tả Quang Minh và Địa Ngũ (Hội)*".

- "*Châm cứu Đại Thành*": "*Mắt ngứa, mắt đau, Quang Minh, Địa Ngũ Hội (tả)*".

TÁ XÍCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: Thẩm Thị Dao Hàm.

2. Nhóm huyết: Hợp Cốc, Tam Lý, Thái Dương, Tỉnh Minh.

3. Cách dùng: Trước châm Thái Dương dùng phép tả, rồi châm Hợp Cốc, Túc Tam Lý cũng dùng phép tả, đều lưu kim 15 phút. Sau châm Tỉnh Minh. Trường hợp mắt đỏ sưng đau nhiều, có thể dùng kim Tam Lăng châm tả Thái Dương cho ra máu.

4. Công dụng: Sơ phong thanh nhiệt, tiêu sưng định thống.

5. Chủ trị: Mắt đỏ, sợ sáng, chảy nước mắt, mắt rít khó mở. Lúc đầu chỉ có một bên, sau lan đến hai bên. Bệnh phát nhanh chóng, dễ lây lan. Nếu kèm có đau đầu, phát sốt sợ gió, mạch phù sắc là ngoại cảm phong nhiệt; kèm có miệng đắng, vật vờ, rêu lưỡi nhơn đỏ, mạch huyền sắc, là Can Đởm hỏa vượng.

6. Giải thích: Chứng này thường do ngoại cảm, phong nhiệt tà, kinh khí trở trệ, hỏa uất không thông; hoặc do Can Đởm hỏa vượng, theo kinh đi lên khuấy rối ở trên, làm cho kinh mạch trở trệ, khí huyết ngưng trệ mà ra. Bởi can khai khiếu ở mắt đồng thời các kinh Dương Minh và Thái Dương, Thiếu Dương đều đi quanh mắt, nên chọn Tỉnh Minh, giao hội huyết của Túc Thái Dương và Dương Minh, cho đến Thái Dương kỳ huyết ngoài kinh, sơ tán uất khí Dương Minh, sơ phong tả nhiệt. Bốn huyết hợp dùng, vừa có thể sơ phong hữu hiệu chữa các chứng mắt đỏ sưng đau do ngoại cảm phong nhiệt, hỏa uất bên trong, dọc kinh đi lên ở mắt mà gây ra.

1. Gia giảm: Trường hợp mắt sưng đỏ đau nặng thì gia Can Du, Hành Gian, để thanh can tả hỏa, sáng mắt. Đau đầu thì gia Bách Hội, Thái Xung, thanh nhiệt giảm đau.

8. Văn hiến: - "*Thẩm Thị Dao Hàm*": "*Mắt sưng đỏ đau đột ngột, nên châm trước huyết Hợp Cốc, Tam Lý, Thái Dương, Tình Minh, không đạt hiệu quả, sau lại châm Toàn Trúc, Thái Dương, Ty Trúc Không*".

- "*Ngọc Long ca*": "*Hai mắt sưng đỏ đau khó chịu, sợ sáng trong lòng nóng vội, chỉ châm Tình Minh, Ngự Vĩ, Thái Dương cho ra máu tự nhiên lành*".

- "*Thông Huyền Chủ yếu phụ*": "*Đau mắt thì ấn Hợp Cốc*".

- "*Tập bệnh huyết pháp ca*": "*Bệnh đầu mắt tai mắt mũi miệng, lấy Khúc Trì, Hợp Cốc làm chủ*".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TẢ HOÀNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Thần cứu kinh luân*".

2. Nhóm huyết: Công Tôn, Chí Dương, Tỳ Du, Vị Du.

3. Cách dùng: Trước châm Tỳ Du, Vị Du dùng phép bổ, rồi châm Công Tôn, Chí Dương, dùng phép Bổ, sau khi đắc khí rút kim.

4. Công dụng: Kiện tỳ hóa thấp, lợi Đờm thoái hoàng.

5. Chủ trị: Khấp người mặt mắt đều vàng, tiểu tiện vàng đỏ, đau hai bên hông sườn, ăn uống không phấn chấn, đại tiện lỏng, lưỡi nhạt bệu hoặc ỉn xanh, mạch huyền hoãn.

6. Giải thích: Hoàng đản (vàng da) có chia ra âm hoàng và dương hoàng. Dương hoàng thường do tà của ngoại cảm trấp nhiệt, uẩn (ẩn áo) ở Can Đởm, thấp nhiệt chung uất dẫn đến công năng sơ tiết của Can Đởm bị trở trệ, Đởm thấp (mật) tràn ra ngoài mà thành bệnh. Âm hoàng thường bởi ăn uống rượu chè không điều độ hoặc tư lự quá độ, tổn thương tỳ Vị, mất chức năng kiện vận, thấp uất khí trệ, dẫn đến Đởm trấp bài tiết không thông sướng tràn ra ngoài mà thành bệnh. Phương này là xử phương điều trị âm hoàng. Trong phương này Tỳ Du, Vị Du là Bối du huyết của Tỳ Vị; Công Tôn là "*Lạc huyết*" của kinh Tỳ, ba huyết hợp dùng có tác dụng điều lý khí cơ, kiện tỳ hòa Vị, trừ thấp lợi Đởm, làm cho Tỳ Vị kiện vận, thấp uất giải được, Đởm thấp bài tiết thông sướng thì hoàng đản tự khỏi. Phối huyết Chí Dương của Đốc Mạch có thể sơ thông kinh khí tại chỗ để lợi Đởm.

Các huyết dùng chung, có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, lợi Đởm thoái hoàng.

7. Giải giảm: Trường hợp mệt mỏi sợ lạnh gia Mệnh Môn, Quan Nguyên, để bổ thận tráng dương; tiêu lỏng thì gia Thiên Xu, Đại Trường Du, để kiện tỳ chỉ tả; tiểu tiện không thông lợi gia Bàng Quang Du, Thủy Phân, trợ giúp khí hóa của Bàng Quang để lợi tiểu tiện.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*" : "*Hoàng đản: Công Tôn, Chí Dương, Tỳ Du, Vị Du*".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Hoàng đản hay ngáp, tức hông sườn muốn mửa, Tỳ Du chủ trị".

- "Châm cứu Đại thành": "Hoàng đản tay chân đều sưng, mồ hôi vàng cả áo, chọn Công Tôn, Chí Dương, Bách Lao, Uyển Cốt, Trung Quản, Túc Tam Lý".

- "Châm cứu Tập Thành": "Tửu đản, thân mắt đều vàng, tâm thống, mặt đỏ vằn, tiểu tiện không lợi, chọn Công Tôn Đổm Du, Chí Dương, Uỷ Trung, Uyển Cốt, Thần Môn, Tiểu Trường Du".

- "Châm cứu Phùng Nguyên": "Tỳ đản bệnh miệng ngọt, chọn Tỳ Du, Âm Lăng Tuyền. Vàng nhiều, cứu Cự Khuyết 5 - 7, mỗi"

- "Ngọc Long ca": "Chí Dương cũng chữa bệnh Hoàng đản trước, bỏ sau tả hiệu quả rõ ràng".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHÁT NHIỆT HỮU HỖN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Linh Khu - Nhiệt bệnh".

2. Nhóm huyệt: Ngự Tế, Thái Uyên, Đại Đô, Thái Bạch.

3. Cách dùng: Trước châm Ngự Tế, Thái Uyên, rồi châm Đại Đô, Thái Bạch, đều dùng phép Tả, sau khi đắc khí rút kim hoặc lưu kim 15 phút, liên tục sử dụng phép Tả. Nếu người hư thì dùng phép Bổ.

4. Công dụng: Thông kinh tả nhiệt, cố biểu chi hãn.

5. Chủ trị: Sốt cao, ra mồ hôi, miệng khát, họng khô, sưng đau cuống họng, đờm đặc, đau đầu, mắt đỏ, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch sắc.

6. Giải thích: Do bởi vốn tỳ khí suy nhược, cộng thêm phong nhiệt phạm phế mất chẳng túc giáng, da thừa sơ tiết mà dẫn đến sốt cao, đổ mồ hôi nhiều. Trong phương có Ngư Tế, Thái Uyên đều thuộc Thủ Thái Âm kinh Phế. Ngư Tế là "*Vinh huyết*": của Thủ Thái Âm kinh Phế, lại là một trong "*Bát hội huyết*" hội mạch, là nơi mạch khí hội tụ, mẫu mẹ) huyết của Phế kinh. Hai huyết hợp dùng, có thể tuyên tán phế khí, thanh tả phế nhiệt, giảm ho trừ đờm, cố biểu chỉ hãn hai huyết Đại Đò, Thái Bạch đều thuộc kinh Túc Thái Âm kinh Tỳ, Đại Đò là "*Vinh huyết*", Thái Bạch là "*Du huyết*", "*Nguyên huyết*". Do tỳ khí suy nhược, Tỳ thổ không thể sinh dưỡng Phế kim, dẫn đến vệ biểu không cố thì đổ mồ hôi. Hai huyết này cố ý điều lý tỳ Vị, củng cố gốc hậu thiên làm cho Phế khí có nguồn sinh hóa, là phép bồi thổ sinh kim. Bốn huyết hợp dùng, cùng góp công hiệu sơ phong thanh nhiệt, cố biểu chỉ hãn.

7. Gia giảm: Người phát sốt cao phối với Đại chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc để thanh nhiệt; Đổ mồ hôi nhiều gia Âm Khích, Hợp Cốc để cố biểu chỉ hãn; Ho hãn gia Phế Du, Thiên Đột để tuyên Phế chỉ khái (giảm ho); Đau đầu gia Phong Trì, Bách Hội để sơ phong thanh nhiệt, thông kinh giảm đau.

8. Văn hiến: - "*Linh khu - nhiệt bệnh*" "bệnh nhiệt (sốt) mà đổ mồ hôi, cho đến mạch thuận mà đổ mồ hôi, chọn

Ngư Tế, Thái Uyên, Đại Đô, Thái Bạch, dùng phép tả thì sốt lui, bổ thì ra mồ hôi".

- "*Bị cấp Thương kim yếu phương*" : "*Ngư Tế chủ trị lưỡi rêu vàng, mình nóng*".

- "*Tư sinh kinh*" : "*Ngư Tế, Liệt khuyết, Thiếu Trạch, Khuyết Bồn chữa ho*".

- "*Bách chứng phú*" : "*Đau họng thì Dịch Môn, Ngư Tế điều trị*".

- "*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách Nguyên Lạc*" : "*Phế chủ Đại Trường khách: Thái Âm nhiều khí ít huyết, tức ngực nóng lòng bàn tay, họ suyễn đau Khuyết Bồn khó chịu, cuống họng khô đau, đổ mồ hôi, phía trước vai hai vú đau, đờm kết ở ngực, hụt hơi, sợ sinh bệnh tim huyết gì? Bảo rằng Thái Uyên, Thiên Lịch*".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

II. LOẠI THANH NHIỆT TỬ CHI

THANH NHIỆT TỬ CHI PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "*Tố Vấn - Thủy nhiệt huyết luận*".

2. **Nhóm huyết:** Vân Môn, Ngung Cốt, Ủy Trung, Tủy Không.

3. **Cách dùng:** Trước châm Vân Môn, Ngung Cốt, rồi châm Tủy Không, Ủy Trung, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí lưu kim 15 phút rút kim, sốt nhiều tả Ủy Trung cho ra máu.

4. Công dụng: Thanh tả nhiệt tà ở tứ chi.

5. Chủ trị: Phát sốt, tay chân nặng hơn, mình mẩy mệt mỏi, nặng thì co rút, lưỡi đỏ, mạch hồng sắc hoặc hoạt sắc.

6. Giải thích: Đây là xử phương điều trị tứ chi phát sốt. Trong phương Vân Môn là Du huyết của Thủ Thái Âm kinh Phế, Ngung Cốt là huyết Kiên Ngung, thuộc Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, châm vào có thể thông kinh hoạt lạc, tả nhiệt phần biểu mà giảm đau. Ủy Trung là "Hợp huyết" của Túc Thái Âm kinh Bàng Quang. Hợp chữa bệnh phủ, châm Ủy Trung có thể tả nhiệt tà ở Túc Thái Dương kinh Bàng Quang và Bàng Quang phủ, để thanh nhiệt tà ở biểu của chi dưới. Tủy không là Yêu Du, thuộc Đốc mạch, châm Yêu Du có thể tả uất trong Thận, thanh nhiệt xương tủy, để trừ nội nhiệt ở tứ chi. Bốn huyết cùng dùng có thể thanh nhiệt biểu lý ở tay chân, đạt mục đích thông kinh, tả nhiệt giảm đau.

7. Gia giảm: Chi trên nóng gia Khúc Trì, Hợp Cốc. Chi dưới nóng gia Nhiên Cốc, Giải Khê. Toàn thân phát sốt gia Đại Chùy, Hợp Cốc, Khúc Trì; tay chân co rút gia Thiên Tinh, Uyển Cốt, Tuyền Cốt, Dương Lăng Tuyền.

8. Văn hiến: - "Tổ Vấn - Thủy nhiệt huyết luận": "Vân Môn, Ngung, Cốt, Ủy Trung, Tủy Không, tám huyết này để tả nhiệt tứ chi".

- "Châm cứu giáp ất kinh": "Vai đau không đưa lên được, đau lan Khuyết Bồn, Vân Môn chủ trị".

- "Bị cấp thiên kim yếu phương": "Vân Môn, Bình Phong, chữa đau vai không đưa lên được".

- "Tư sinh kinh": "Yêu Du, Phong Phủ, chủ trị chân tê dại".
- "Châm cứu Đại thành": "Chân yếu Ủy Trung, Tam Lý, Thừa Sơn. Huyết trệ chi dưới châm Ủy Trung (cho ra máu), cứu Thận Du, Côn Lôn, mỗi cổ châm: Ủy Trung, Côn Lôn".
- "Loại kinh Đồ Dục": "Huyết này tả nhiệt tứ chi, Ủy Trung là huyết khích, phàm bệnh nhiệt không ra mồ hôi, tiểu tiện khó, chảy máu cam không cầm, đờ xương sống, cứng mình, chứng co rút, chân nóng lạnh ngược từ đầu ngón chân, không co duỗi được, chọn kinh huyết lạnh ngáy".



III. LOẠI THANH NHIỆT TRỪ THẤP

downloadsachmienphi.com
ĐẦU PHONG ĐÀM NHIỆT PHƯƠNG

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Xuất xứ: "Châm cứu tụ anh".
2. Nhóm huyết: Hợp Cốc, Dũng Tuyền, Thiên Đột, Phong Long.
3. Cách dùng: Trước châm Thiên Đột, Hợp Cốc, rồi châm Phong Long, Dũng Tuyền, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí rút kim, hoặc lưu kim 20 phút, luôn dùng phép Tả.
4. Công dụng: Sơ phong, thanh nhiệt, hóa đờm.
5. Chủ trị: Phát sốt, sưng đau hầu họng, sò sè đờm trong họng, khàn hoặc tắc tiếng, hoặc vùng họng như mắc nghẹn khó nuốt, lưỡi đỏ rêu vàng hơi nhầy, mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Hầu hống thuộc Phế Vị, hống liền thực quản thông ở Vị, thanh quản nối khí quản thông ở Phế. Vốn tỳ Vị tích nhiệt cộng với ăn uống không điều hòa, quá ăn cay nóng đưa đến Vị hỏa động tân dịch bị nung thành đờm, đờm nhiệt đi lên ngăn ở yết hầu mà xuất hiện sưng đau hầu hống. Trong phương Thiên Đột thuộc Nhâm mạch có tác dụng điều lý Nhâm mạch và kinh khí tại chỗ Hợp Cốc là "Nguyên huyết" của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, Nhâm mạch là kinh Đại Trường đều đi qua bộ Vị của hầu hống, hai huyết hợp dùng, có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, lợi yết hầu. Phong Long là "Lạc huyết" của Túc Dương Minh kinh Vị, điều lý kinh khí của hai kinh Tỳ Vị, kiện tỳ hòa Vị, thanh nhiệt hóa đờm. Dũng Tuyền là "Tĩnh huyết" của kinh Thận, Lạc mạch của kinh Thận trên đến yết hầu do đó huyết này có tác dụng tư âm thanh nhiệt, lợi yết chỉ thống. Các huyết hợp dùng đạt hiệu quả sơ phong thanh nhiệt, kiện tỳ hóa đờm, lợi yết chỉ thống.

7. Gia giảm: Vị nhiệt thịnh gia Nội Đình, thanh tả Vị nhiệt; Phế nhiệt nhiều gia Xích Trạch, Thái Uyên. Thanh Phế lợi yết; sốt cao gia Đại Chùy, Khúc Trì. Thanh tả nhiệt tà; đau đầu gia Đầu Duy, Thượng Tinh, Thái Dương để thông kinh tả nhiệt giảm đau.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tụ anh*": "*Chứng hầu tý (đau hống), châm Hợp Cốc, Dũng Tuyền, Thiên Đột, Phong Long. Lúc cứu mới đầu cứu từ bên cạnh, bởi tương tự như khoét lỗ làm cho nhiệt tiết ra ngoài. Đầu căng châm huyết Khúc Trì*".

- "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*": "*Hợp Cốc, Thủy Cẩu, chủ trị môi cắn lại, không nói được*".

- "Châm cứu Tập thành": "Tác tiếng: Ngưu Tế, Hợp Cốc, Giản Sử, Thần Môn, Phế Du, Thận Du".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Đau đầu tay chân lạnh, mặt phù thũng, tâm phiền cuồng như gặp ma, luôn cười không ngừng, đau họng không nói được, lấy Phong Long chủ trị".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Dũng Tuyên, Nhiên Cốc chủ trị sưng tắc họng".

- "Dương kinh Trại châm cứu toàn thư": "Hầu họng sưng đau Thiên Đột, Chiếu Hải, Toàn Cơ, Phong Phủ, Chiếu Hải".

XUNG PHONG THẤP NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyết: Xung Dương, Phong Long.

3. Cách dùng: Châm Xung Dương, Phong Long, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí lưu kim 30 phút, rút kim.

4. Công dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, tuyên thông khí cơ.

5. Chủ trị: Thấp ôn mới bị và Thử Ôn ghé thấp, thấp nặng hơn nhiệt, có triệu chứng đau đầu, mình mẩy đau nặng, sắc mặt vàng nhạt, tức ngực không đói, sốt cơn sau trưa, lưỡi nhạt không khát, mạch huyền tế mà nhu.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị thấp ôn lúc đầu, thấp nặng hơn nhiệt. Đồng thời cũng có thể điều trị bởi thấp nhiệt uất trở ở trung tiêu, thấp nặng hơn nhiệt, nhiệt nung thấp mà thành đờm, đờm mê tâm khiếu mà dẫn đến chứng bệnh thần hôn điên cuồng". Ông Ngô Đường cho

rằng: "Trường hạ sơ thu, thấp trung sinh nhiệt, nghĩa là bệnh thử (nặng) thiên về thấp". Sự phát bệnh của nó có quan hệ đến Tỳ hư đình thấp, nên chứng thấp ôn lúc đầu, gặp chứng Tỳ hư khí trệ. Ông Tiết Sinh Bạch từng nói: "Thái Âm nội thương, thấp ẩm đình tụ, khách tà lại đến, nội ngoại dẫn nhau, nên thành bệnh thấp nhiệt". Nhìn chung, là thấp nặng nhiệt nhẹ. Trong phương chọn Xung Dương, Phong Long của Túc Dương Minh kinh Vị, có khả năng thanh nhiệt giải thử, tuyên sừng khí cơ, kiện tỳ hóa Vị, thấm thấp tả thủy, làm cho khí cơ tuyên sừng, Tỳ Vị điều hòa thì nhiệt giải thấp trừ.

7. Gia giảm: Người tỳ hư thấp thịnh gia Âm Lăng Tuyền, Túc Tam Lý, Thủy Phán. Nhiệt nặng gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc để thanh nhiệt lợi thấp; Đau đầu gia Đầu Dục, Thái Dương.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Xung Dương, Phong Long chủ trị chứng cuồng làm bậy, trèo cao mà ca hát, cởi áo mà chạy".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Đau đầu lạnh tay chân, mặt phù sưng, Tâm phiền cuồng như gặp ma, luôn cười không ngừng, đau họng không nói được, dùng Phong Long chủ trị".

IV. LOẠI TẢ HOẢ GIẢI ĐỘC

THƯƠNG HÀN SỐT CAO PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Lý, Đại Chùy, Dũng Tuyền, Hợp Cốc.

3. Cách dùng: Trước châm Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, rồi châm Tuyệt Cốt, Tam Lý, Dũng Tuyền, đều dùng phép tả, lưu kim 15 phút, sốt cao có thể tả Khúc Trì cho ra máu.

4. Công dụng: Thanh nhiệt tả hỏa.

5. Chủ trị: Tất cả bệnh ngoại cảm dẫn đến phát sốt. Có chứng phát sốt, đau đầu, mắt đỏ mặt đỏ, táo bón tiểu vàng, nặng thì hôn mê nói sảng, tay chân co quắp, lưỡi đỏ, mạch sắc hữu lực.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị bệnh ngoại cảm phát sốt. Trong phương Đại Chùy là Du huyết của Đốc mạch. Đốc mạch có tác dụng thống đốc dương của toàn thân. Đại Chùy lại là nơi hội tụ của tất cả kinh dương (Chư dương chi sở hội), có khả năng điều tiết kinh khí của các kinh Dương để trừ nhiệt của các kinh. Khúc Trì là "Hợp huyết" của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, có thể giải trừ hàn tà ở biểu, thanh tả uất nhiệt ở lý. Ba huyết dùng chung, thanh tả nhiệt của biểu lý toàn thân. Tuyệt Cốt thuộc Túc Thiếu Dương Minh kinh Vị, có thể thanh tả nhiệt tà của kinh Tỳ Vị, để tránh biểu tà nhập lý hóa nhiệt; Dũng Tuyền là "Tĩnh huyết" của Túc Thiếu Dương kinh Thận gồm có tác dụng thanh nhiệt tư âm. Ba huyết dùng chung, gây tác dụng tư âm thanh nhiệt, để tránh biểu tà nhập lý hóa nhiệt đốt thương âm dịch. Các huyết hợp dùng, có thể thanh trừ uất nhiệt trên dưới, biểu lý của toàn thân.

7. Gia giảm: Đau đầu nhiều gia Đầu Duy, Thương Tình, Ấn Đường, để thông kinh lạc giảm đau; Táo bón gia Chi

Cấu, Túc Tam Lý, để thanh nhiệt thông tiện; hôn mê nói sáng gia Thập Tuyên, Nhân Trung để khai khiếu tinh thần.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Đại thành*": "*Thương hàn sốt cao không lui, Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Lý, Đại Chùy, Dũng Tuyền, Hợp Cốc*".

- "*Châm cứu Giáp ất kinh*": "*Thương hàn sốt cao phiền muộn ới mửa, Đại Chùy chủ trị*". "*Thương hàn dư nhiệt không lui, Khúc Trì chủ trị*".

- "*Châm cứu tỵ anh*": "*Thương hàn ở biểu, phát sốt ở hàn, đau đỉnh đầu, đờ xương sống, không mồ hôi, mạch phù, châm Hợp Cốc*".

- "*Dương Kinh Trai châm cứu toàn thư*": "*Thương hàn phát sốt, Đại Chùy, Hợp Cốc, Trung Xung*".

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TẢ DƯƠNG NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu tỵ anh*".

2. Nhóm huyết: Thương Dương, Hợp Cốc, Dương Cốc, Hiệp Khê, Lệ Đài, Lao Cung, Uyển Cốt.

3. Cách dùng: Trước châm Thương Dương, Hợp Cốc, Dương Cốc, Lao Cung, Uyển Cốt, rồi châm Hiệp Khê, Lệ Đài, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí lưu kim 15 phút.

4. Công dụng: Thanh tả nhiệt tả.

5. Chủ trị: Tất cả chứng thực hỏa, tam tiêu nhiệt thịnh. Sốt cao phiền táo, miệng ráo họng khô, không mồ hôi, nói lẫn không ngủ, hoặc mình sốt phát ban, kiết lỵ, thấp nhiệt vàng da (Hoàng đản); đại tiện táo bón, tiểu tiện ngắn đỏ, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch sắc có lực.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị tất cả các chứng thực nhiệt. Thương Dương, Hợp Cốc đều là Du huyết của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường. Hợp Cốc là "Nguyên huyết", Thương Dương là "Tĩnh huyết", hai huyết đều có tác dụng thông điều kinh khí và tả nhiệt Thủ Dương Minh kinh; Dương Cốc là "Kinh huyết" của Thủ Thái Dương kinh Tiểu Trường, Uyển Cốt là "Nguyên huyết" của Thủ Thái Dương kinh Tiểu Trường, hai huyết hợp dùng, có thể thanh tả nhiệt kinh Tiểu Trường, thông kinh giảm đau; Tâm bào lạc là ngoại vị (bộc ngoại) của Tâm, có thể thọ tà thế Quân. Lao Cung là "Tĩnh huyết" của Thủ Quyết Âm Kinh Tâm Bào, có thể thanh trừ nhiệt là của kinh Tâm và Tâm Bào Lạc, khai khiếu tỉnh thần; Hiệp Khê là "Vinh huyết" của Túc Thiếu Dương kinh Đởm, "Vinh chủ phát nhiệt, Hiệp Khê có thể thanh trừ nhiệt tà kinh Can Đởm; Lệ Đoài là "Tĩnh huyết" của Túc Dương Minh kinh Vị, là huyết con của kinh này, tả huyết này có thể thanh tả thực nhiệt của Túc Dương Minh kinh Vị. Các huyết dùng chung, có thể thanh trừ nhiệt tà của Thượng, Trung, Hạ Tiêu cho đến nhiệt tà của ba kinh âm và ba kinh dương, để điều trị tất cả thực chứng của dương nhiệt.

7. Gia giảm: Ngoại cảm phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì. Tỳ Vị tích nhiệt gia Đại Đò, Thái Bạch, Nội Đình, Giải Khê, kinh Tâm nhiệt nhiều gia Thiếu Xung, Âm Khích,

kính Can Đổm nhiệt nhiều gia Thái Xung, Hành Gian, Dương Lăng Tuyền.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Tu anh*": "*Bệnh nhiệt mỗ hôi không ra, Thương Dương, Hợp Cốc, Dương Cốc, Hiệp Khê, Lệ Đoài, Lao Cung, Uyển Cốt để dẫn khí*".

- "*Tổ Vấn - Mao Thích luận*": "*Tà lẩn chiếm ở Lạc của Thủ Dương Minh, làm cho người ta khí đầy (tức) giữa ngực, thở suyễn mà hở miệng, nóng giữa ngực, châm gốc móng ngón tay trở và tay cái, cách khoảng lá hẹ, mỗi bên một ngón, trái lấy phải, phải lấy trái, hiệu quả rất nhanh*".

- "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*": "*Lao Cung, Thiếu Trạch, Tam Gian chủ trị miệng nóng, họng khô, lở trong miệng*".

- "*Lan Giang phú*": "*Không mỗ hôi càng nên bổ Hợp Cốc tả huyết Phục Lưu tất cả cùng châm, còn nếu mỗ hôi chảy nhiều không ngừng, Hợp Cốc thu bổ hiệu quả như thần*".

HẦU PHONG KINH TRỞ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Trùng lâu ngọc ngoạt*".

2. Nhóm huyết: Giáp Xa, Thừa Tướng, Hợp Cốc, Ngư Tế, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Châm trước huyết Giáp Xa, Thừa Tướng, dùng phó tả; rồi châm Hợp Cốc, Ngư Tế, Túc Tam Lý, cũng dùng phếp tả; Sau khi đắc khí lưu kim 15 phút.

4. Công dụng: Thông kinh lạc, lợi yết hầu.

5. Chủ trị: Yết hầu sưng đau, phát sốt, miệng khát, đau đầu, đờm vàng đặc, táo bón, tiểu tiện vàng, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch sắc.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị Phế và Tỳ Vị uất nhiệt, theo kinh đi lên phạm phải hầu họng dẫn đến hầu họng sưng đau, phát sốt, miệng khát. Hầu họng là phế Vị sở thuộc họng (yết) nối thực quản liền ở Vị, hầu liên khí quản thông ở Phế. Đồng thời Lạc mạch của kinh phế cũng đi lên đến vùng hầu họng, kinh mạch của Vị và Đại Trường phân biệt đi cặp hai bên hầu họng. Nhâm mạch qua vùng hầu họng đi lên đến huyết Thừa Tương, nên Phế Vị, Đại Trường và Nhâm mạch có nhiệt, đều có thể dọc theo kinh đi lên đến hầu họng mà dẫn đến hầu họng sưng đau. Trong phương Ngự Tế là "Vinh huyết" của Thủ Thái Âm kinh Phế, có thể tả nhiệt của kinh Phế. Giáp Xa, Túc Tam Lý là Du huyết của Túc Dương Minh kinh Vị, là cách chọn huyết kết hợp xa và cục bộ, để thông qua kinh khí của kinh Vị, thanh Vị tả nhiệt. Giáp Xa là "Hợp huyết" của Thủ Dương Minh Đại Trường, vừa có thể sơ phong giải biểu thanh nhiệt, lại có thể thanh tả uất nhiệt của kinh Đại Trường và Đại Trường phủ; Thừa Tương là Du huyết của Nhâm mạch có tả nhiệt của Nhâm mạch. Các huyết hợp dùng, cùng đạt hiệu quả thông kinh tả nhiệt, lợi yết giảm đau.

7. Gia giảm: Phát sốt nhiều gia Đại Chùy, Khúc Trì để tả nhiệt; kinh Phế nhiệt nhiều gia Xích Trạch, kinh Vị nhiệt nhiều gia Nãi Đình, kinh Đại Trường nhiệt nhiều gia Khúc

Trì để tả nhiệt; kiêm có miệng táo lưỡi khô gia Kim Tân, Ngọc Dịch để tư âm, sinh tân; Đầu đầu gia Đầu Dụy, Thượng Trinh, Thái Dương, để thông kinh tả nhiệt giảm đau.

8. Văn hiến: - "Hàm răng cắn chặt, lệch mặt méo miệng: Giáp Xa, Thừa Tương, Hợp Cốc, Ngư Tế, Túc Tam Lý".

- "Châm cứu Giáp ất kinh": "Cổ cứng mình mẩy, khẩu cấm, đau họng không nói được, Tam Lý chủ trị".

- "Châm cứu Đại thành": "Đau họng: Giáp Xa, Hợp Cốc, Thiếu Thương, Xích Trạch, Kinh Cù, Dương Khê, Đại Lăng, Nhị Gian, Tiền Cốc" lại rằng: "Ở hầu họng sưng đau, tắc nghẽn, cơm nước không nuốt được: Hợp Cốc, Thiếu Thương".

- "Châm cứu tập thành": "Tắc tiếng: Ngư Tế, Hợp Cốc, Giản Sở, Thần Môn, Phế Du, Thận Du".

HẦU PHONG CHÂM QUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Trùng lâu ngọc ngoạt".

2. Nhóm huyết: Thiếu Thương, Thiếu Xung, Hợp Cốc, Tín Hội, Tiền Đỉnh, Bách Hội, Hậu Đỉnh, Phong Phủ, Giáp Xa, Phong Trì.

3. Cách dùng: Trước châm Thiếu Thương, Thiếu Xung cho ra máu, rồi châm Hợp Cốc, Phong Trì, Phong Phủ.

Giáp Xa, sau cùng châm Tín Hội, Tiên Đỉnh, Bách Hội, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí lưu kim 15 phút, tùy bệnh tình nặng nhẹ, cần phải dùng tất cả huyết Vị trong một lần, bệnh nhẹ có thể ít chọn vài huyết, bệnh nặng có thể từ từ gia thêm vài huyết.

4. Công dụng: Sơ phong thanh nhiệt, lợi yết giảm đau.

5. Chủ trị: Hầu họng sưng nóng đỏ đau, ghê lạnh phát sốt, ho khàn tiếng, đờm nhiều nhớt đặc, rêu trắng mỏng hoặc vàng, mạch phù sắc.

6. Giải thích: Bệnh này do phong nhiệt phạm Phế, đốt thương Phế hệ, âm tân khuy tổn, Phế kinh mất điều dưỡng mà dẫn đến yết hầu sưng nóng đỏ đau. Trong phương Thiếu Thương, Thiếu Xung đều là "Tĩnh huyết", dùng kim Tam Lăng châm cho ra máu, có tác dụng thanh nhiệt lợi yết hầu. Phong Trì là Du huyết của Thủ Thiếu Dương kinh Đờm, Hợp Cốc là kinh huyết của Thủ Thiếu Dương kinh Đại Trường, hai huyết hợp dùng, có tác dụng sơ phong thanh nhiệt và giải biểu. Giáp Xa là Du huyết của Túc Dương Minh và tại chỗ, để lợi yết giảm đau. Tín Hội, Tiên Đỉnh, Bách Hội, Hậu Đỉnh, Phong Phủ là Du huyết của mạch Đốc. Mạch Đốc thống đốc phần Dương của toàn thân. Cả 5 huyết này có tác dụng sơ phong thanh nhiệt. Các huyết hợp dùng thì sơ phong thanh nhiệt, thông kinh lợi yết giảm đau.

7. Gia giảm: Hầu họng sưng đau gia Thiên Dung, Thiên Đột để lợi yết tiêu sưng giảm đau; kèm có phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì, Ngoại Quan để thanh nhiệt giải biểu. Ho hần thì gia Phế Du, Thiên Đột, Thái Uyên để tuyên Phế chỉ khái; tiếng nói khàn giọng gia Thiên Đột, Liệt Khuyết.

8. Văn hiến: - "Trùng lâu ngọc ngoạt": "Hầu phong ca quát: Phàm gặp các chứng trước từ Thiếu Thương, Thiếu Xung, Hợp Cốc, lấy nam tả nữ hữu, đều theo phép châm. Nếu bệnh nặng, lại từ Tín Hội, Tiền Đỉnh, Bách Hội, Hậu Đỉnh, Hậu Đỉnh, Phong Phủ, Giáp Xa, Phong Trì mà châm. Lưu lại Kiên Tĩnh, Xích Trạch, Khúc Trạch, Tiểu Hải, Thiếu Hải, Thương Dương, Trung Xung, Chiếu Hải, Túc Tam Lý, Ấn Bạch, tùy bệnh tình nặng nhẹ mà dùng, không nên châm hết một lúc".

- "Tứ Tổng Huyệt Ca": "Điện khẩu Hợp Cốc thâu".

- "Loại kinh Đồ Dục": "(Thiếu Thương) chủ trị cổ sưng họng đau, trẻ con nhũ nga (sưng amidan)".

- "Y học cương mục": "Hầu tý (đau họng): chọn Phong Long, Dũng Tuyền, Quan Xung, Thiếu Thương, Ấn Bạch, Thiếu Xung".

- "Châm cứu Đại Thành": "Yết hầu sưng đau, tắc nghẽn, cơm nước không xuống: Hợp Cốc, Thiếu Thương, kiêm dùng kim Tam Lăng châm dưới gốc móng tay đốt thứ nhất lưng ngón tay cái, châm 3 kim".

TỶ UYÊN PHƯƠNG (THƯỢNG TINH THÔNG KHÍ PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Thượng Tinh, Khúc Sai, Phong Môn, Hợp Cốc.

3. Cách dùng: Trước châm Thượng Tinh, Khúc Sai rồi châm Phong Môn, Hợp Cốc, đều dùng phép tả, lưu kim 20 phút, phát sốt, tả nặng Hợp Cốc cho ra máu.

4. Công dụng: Sơ phong thanh nhiệt, Tuyên Phế khai Khiếu.

5. Chủ trị: Ổ hàn phát sốt, đau đầu ngột mũi sổ mũi nhiều màu vàng, ho hần đờm nhiều, chất lưỡi đỏ, rêu trắng mỏng, mạch phù sắc.

6. Gia giảm: Đây là xử phương điều trị Ty Uyên (viêm mũi). Phế khai khiếu ở mũi. Sự phát sinh bệnh Ty Uyên, thường do Phế kinh thọ tà, phế khí không tuyên thông dẫn đến. Bởi phong hàn phạm phế, áp ủ mà hóa nhiệt, Phế khí mất tuyên thông rồi dẫn đến ngột mũi; Phong hàn nhập lý hóa nhiệt, áp ủ âm tân thành trọc dịch, nghẽn ở ty khiếu mà thành Ty Uyên. Trong phương Thượng Tinh là Du huyết của Đốc mạch, lại gọi là Danh Đường, người xưa gọi mũi là Danh Đường, nói rõ Thượng Tinh có quan hệ với mũi, có thể điều trị bệnh tật vùng mũi. Nó ở trên mũi, vào trong mí tóc một thốn chỗ trâm xuống, có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, thông lợi ty khiếu. Phong Môn, Khúc Sai của Túc Thái Dương kinh Bàng Quang có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, giải biểu tán hàn. Dùng chung với Hợp Cốc của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, cùng đạt công hiệu sơ phong thanh nhiệt, tuyên phế khai khiếu. Bốn huyết hợp dùng là cách chọn huyết kết hợp xa với cục bộ, để thông kinh giải biểu tán hàn, tuyên phế khí, lợi ty khiếu.

7. Gia giảm: Đau đầu gia Đầu Dục, Thân Đình. Đắc thông kinh giảm đau; nghẹt mũi gia Ấn Đường, Nghinh Hương, hóa trọc khai khiếu, khuấy giác rối loạn gia Thiên Trụ. Thông lợi tỵ khiếu, cố sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì, để thanh nhiệt giải biểu.

8. Văn hiến: - *"Thần cứu kinh luận": "Tỵ Uyên: Thương Tinh, Khúc Sai, Phong Môn, Hợp Cốc".*

- *"Tư Sinh kinh": "Thương Tinh, Bách Hội, Tín Hội, Thừa Quang chữa nghẹt mũi không biết thơm tho".*

- *"Tục danh y loại án": "Thương Tinh, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, trị Tỵ Uyên".*

- *"Châm cứu Đại Thành": "Nào tả, trong mũi chảy mũi nước, Khúc Sai, Thương Tinh".*

- *"Tập bệnh huyết pháp ca": "Bệnh đầu mắt tai mắt mũi miệng, Khúc Trì, Hợp Cốc chủ trị": "Nghẹt mũi, trĩ mũi và viêm mũi, chọn Hợp Cốc, Thái Xung".*

- *"Ngọc Long Ca": "Da thừa không kín luôn ho hắt, nghẹt mũi chảy mũi bệnh khó chịu, ắt biết hắt hơi huyết Phong Trì, ho hắt nên gia ngài cứu nhiều".*

THANH NHIỆT THẤU CHẨN PHƯƠNG (THANH NHIỆT ĐỘC PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: *"Châm cứu đại thành".*

2. Nhóm huyết: Khúc Trì, Khúc Trạch, Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Phế Du, Ngư Tế, Thần Môn, Nội Quan.

3. Cách dùng: Trước châm Phế Du, dùng phép tả, hoặc dùng kim Tam Lăng chích ra máu rồi bầu giác; châm tiếp Khúc Trì, Khúc Trạch, dùng phép tả, hoặc dùng kim Tam Lăng điểm thích ra máu; Sau cùng châm Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Ngư Tế, Thần môn, Nội Quan, đều dùng phép tả; tất cả các huyết trên sau khi đắc khí lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, giải biểu thấu chẩn.

5. Chủ trị: Da dẻ bỗng nhiên xuất hiện nốt chẩn, nốt này lặn nổi kia nổi, nổi sần sùi như muỗi đốt, đa số nổi thành mảng, như dạng tầng mây, khít thưa không đều. Sắc đỏ hoặc trắng, ngứa ngáy khác thường. Bệnh phát và lui nhanh chóng, cũng có thể trong một ngày phát vài lần. Thường kèm có phát sốt, miệng khô, ho hần, tay chân mình mẩy nhức mỏi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch nhu sắc thuộc biểu chứng phong nhiệt.

6. Giải thích: Bệnh này thường do phong nhiệt tà uất át cơ biểu, dinh vệ mất điều dưỡng dẫn đến. Phế chủ phần biểu của toàn thân, bên ngoài hợp với lông da. Phong nhiệt tà xâm tập cơ biểu, trước tiên ở phần lông da, nên chọn Phế Du tả huyết, để sơ Dương Minh kinh Đại Trường, để thanh nhiệt, giải biểu thấu chẩn. Chọn Hợp Cốc, Khúc Trì của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, để thanh nhiệt giải độc; Liệt Khuyết, Ngư Tế của Thủ Thái Âm kinh Phế, để tuyên Phế tán nhiệt, giải biểu thấu chẩn. Tâm chủ huyết, Tâm Bào Lạc là vòng ngoài của Tâm, có thể ban mệnh lệnh thể

Quân chủ, nên chọn Khúc Trạch, Nội Quan của Thủ Quyết Âm kinh Tâm, có thể thanh nhiệt trừ phiền. Các huyết hợp dùng có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, lương huyết giải độc, giải biểu thấu chẩn.

7. Gia giảm: Phong nhiệt nặng gia Đại Chùy, để giải biểu thanh nhiệt; ngứa nhiều gia Phong Trì, Cách Du, nhằm muốn trị phong trước tiên trị huyết, huyết hành phong tự tiêu diệt; đau họng gia Thiếu Thương thanh nhiệt lợi yết.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Đại thành*": "*Phong độc ẩn chẩn (mày đay): Khúc Trì, Khúc Trạch, Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Phế Du, Ngự Tế, Thần Môn, Nội Quan*".

- "*Mã Đơn Dương Thập Nhị Huyệt Ca*": "*Khúc Trì công tay chọn, co khuỷu bên xương tìm, giới chữa đau trong khuỷu, phong nhiều tay không co, cầm cung không phóng được, cân (gân) lỏng không chắt đầu, hong ngen thở muốn chết, phát sốt càng không lui, khắp mình phong sần sùi, châm vào khỏi tức thì*".

- "*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*": "*Phong Chẩn: Huyết Hải, Tam Âm Giao, Khúc Trì, Hợp Cốc*".

THANH NHIỆT TẢ HOẢ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Nho Môn Sứ Thân*".

2. Nhóm huyết: Thần Đình, Thượng Tinh, Tín Hội, Tiền Đình, Bách Hội.

3. Cách dùng: Dùng kim Tam Lăng châm thích 5 huyệt này cho ra máu.

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng giảm đau.

5. Chủ trị: Mắt đỏ sưng đau, nhìn không rõ, sợ sáng, chảy nước mắt, mắt khô khó mở mắt. Hoặc kèm có đau đầu, phát sốt, sợ gió, mạch phù sắc; hoặc thấy miệng đắng, phiền nhiệt, chót lưỡi đỏ sẫm, mạch huyền sắc.

6. Giải thích: Mắt đỏ sưng đau, thường do phong nhiệt tà xâm phạm cơ thể, làm cho kinh khí trở trệ đi lên quá nhiều mà thành. Ba kinh dương đều đi lên ở mắt, Đốc mạch thống đốc phần dương của toàn thân. Thần Đình, Thượng Tinh, Tín Hội, Tiền Đỉnh, Bách Hội, 5 huyệt đều là Du huyệt của Đốc mạch, để thanh nhiệt tả hỏa, tiêu sưng giảm đau.

7. Gia giảm: Trường hợp mắt đỏ sưng đau do ngoại cảm phong nhiệt dẫn đến, gia Thiếu Thương, Hợp Cốc, để sơ phong thanh nhiệt, nhiệt nhiều gia Đại Chùy, Khúc Trì, thanh hỏa tả nhiệt. Trường hợp mắt đỏ sưng đau do Can Đờm hỏa vượng dẫn đến, gia Hành Gian, Thái Xung, Hiệp Khê, để thanh can tả hỏa; Hai mắt khô rát gia Đại Cốt Không, Tiểu Cốt Không, Đồng Tử Liêu, để tư âm thanh nhiệt.

8. Văn hiến: - "*Nho Môn Sứ Thân*": "*Bổn nhiên sưng đỏ đau, đều nên lấy Bài châm thích ở huyệt trên cho ra máu tiếp hòa muối dầu để thoa lên cho tận gốc. Trường hợp nặng hơn... ngày càng đỏ sưng, khô rát khó mở mắt, lấy kim Tam*

Lăng châm thích Tiên Đỉnh, Bách Hội, ra máu rất tuyệt".
(Chú thích: 5 huyệt trên là nói Tiên Đỉnh, Bách Hội, Thần Đình, Thượng Tinh, Tín Hội).

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Thượng Tinh, Tín Hội, Tiên Đỉnh, Nào Hộ, Phong Trì, chủ trị mắt đỏ sưng; Thượng Tinh, Can Du, chủ trị chảy nước mắt nhiều có ghèn, khóe trong mắt đỏ đau ngứa, mắt kéo mây".

- "Tư Sinh kinh": "Tiên Đỉnh, Ngũ Xứ, chữa đau phong xây xẩm mắt trợn".

- "Y học cương mục": "Quảng gào: Thần Đình, Thượng Tinh, Tiên Đỉnh, Bách Hội (Tất cả cho ra máu, lấy muối dầu thoa khỏi ngay)". Lại rằng: "Mắt đột ngột đỏ sưng đau. Chọn Thần Đình, Thượng Tinh, Tín Hội, Tiên Đỉnh, Bách Hội (cho ra máu), lại chọn Quang Minh, Địa Ngũ Hội".

- "Ngọc Long Ca": "Nếu là đau phong cùng đau mắt, châm vào huyệt Thượng Tinh không ngoa".

NGŨ TỈNH TẢ NHIỆT PHƯƠNG:

1. Xuất xứ: "Trùng lâu ngọc ngoạt".

2. Nhóm huyệt: Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Quan Xung, Thiếu Trạch.

3. Cách dùng: Châm Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Quan Xung, Thiếu Trạch, dùng phép tả, lưu

kim 15 phút, sốt nhiều thì dùng kim Tam Lăng điểm thích ra máu.

4. Công dụng: Thanh nhiệt hóa đờm, tỉnh não khai khiếu.

5. Chủ trị: Sốt cao không mồ hôi, da dẻ cơ bắp nóng rát, mặt đỏ mắt đỏ, miệng khô môi ráo, phiền khát, mê man, hoặc trúng phong bế chứng, đờm nhiều, trong họng có tiếng sôi đờm, lưỡi đỏ ít tân dịch, rêu vàng, mạch hồng sắc hoặc huyền sắc.

6. Giải thích: Do Can Thân âm hư, hoặc đờm nhiệt uất kết mà dẫn đến trong cơ thể dương nhiệt thịnh lừng lên, có các chứng sốt cao không mồ hôi, mê man, phiền khát, trong họng sôi đờm. Trong phương chọn Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Quan Xung, Thiếu Trạch, phân biệt là "Tĩnh huyết" của Thủ Thái Âm, Thủ Dương Minh, Thủ Quyết Âm, Thủ Thiếu Dương và Thủ Thái Dương. Tĩnh huyết của tay là Du huyết của kinh khí Thủ Tam Âm, Tam Dương bắt đầu đi ra ở đầu ngón tay. Tĩnh huyết kinh Dương trong Ngũ Hành thuộc Kim, là huyết kết thúc của Thủ Tam Âm Kinh. Tĩnh huyết là nơi mạch khí giao thông của kinh âm dương, là tổng hợp mạch khí của các kinh tay, chủ trị bệnh thần chí, các chứng bệnh do nhiệt tà uất tích dẫn đến sốt cao, là huyết cấp cứu tình dậy của các chứng thần chí khác thường, dương nhiệt uất bế. Năm huyết chọn dùng trong phương này có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa, tỉnh não khai khiếu, khai bế, hóa đờm tiêu ủng có thể giúp cho âm dương điều hòa, làm cho quân bình.

7. Gia giảm: Sốt cao gia Đại Chùy, Khúc Trì, Nhiên Cốc, Thái Khê để tư âm thanh nhiệt; đờm thịnh gia Trung

Quần, Phong Long, để kiện tỳ hóa đờm; Hàm răng cắn chặt gia Giáp Xa, Hợp Cốc, để thông kinh khai bế.

8. Văn hiến: - "Trùng lâu ngọc ngạt": "Thiếu trạch... Càn khôn sinh ý ghi rằng, đấy là Thập Tỉnh huyết. Phàm mới trúng phong, đờm dãi nhiều hầu họng nghẽn tắc, vội dùng kim Tam Lăng châm thích Thiếu Thương, Thương Dương, Trung Xung, Thiếu Xung và huyết này, làm cho khí huyết lưu thông, là huyết tốt để khởi tử hồi sinh".

- "Linh khu - Bản tạng" thiên: "Bệnh ở tạng, chọn Tỉnh huyết". "Linh khu - Đông Du" thiên: "Phàm nơi hội tụ âm dương ở bốn đầu ngón tay, đây là Đại Lạc của khí".

- "Càn khôn sinh ý": "Phàm mới trúng phong té ngã, ngất xỉu đột ngột, đờm dãi nhiều, bất tỉnh nhân sự, cắn chặt hàm răng, thuốc nước không xuống được, vội dùng kim Tam Lăng, châm thích 12 Tỉnh huyết ở mười ngón tay, nên cho ra máu xấu. Lại chữa tất cả các chứng nặng ngất xỉu đột ngột, bất tỉnh nhân sự, cho đến Giảo Trường Sa (đau bụng quặn), khởi tử hồi sinh rất hay".

V. LOẠI THANH HỮ NHIỆT

THANH NHIỆT PHƯƠNG (THANH DƯ NHIỆT PHƯƠNG)

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Phong Môn, Hợp Cốc, Hành Gian, Tuyệt Cốt.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Phong Môn, Hợp Cốc rồi tiếp châm Hành Gian, đều dùng phép tả. Sau cùng châm Tuyệt Cốc, dùng phép bình bổ bình tả, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh tả dư nhiệt.

5. Chủ trị: Kỳ cuối bệnh nhiệt, dư nhiệt không lui, sau trưa sốt nhiều, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.

6. Giải thích: Đây là xử phương điều trị dư nhiệt chưa hết, của thời kỳ sau bệnh nhiệt. Trong phương Hợp Cốc là Nguyên huyết" của Thủ Đường Minh kinh Đại Trường, Phong Môn là Du huyết của Túc Thái Dương Bằng Quang kinh, hai huyết dùng chung, có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, giải dư nhiệt ở biểu; Hành Gian là "Vinh huyết" của kinh Can, Tuyệt Cốt là Du huyết của kinh Đờm. Bốn huyết hợp dùng có công hiệu thanh nhiệt giải biểu, hành khí giải uất, thanh dư nhiệt nội ngoại.

7. Gia giảm: Sốt nhiều gia Đại Chùy, Khúc Trì, để thông kinh tả nhiệt; Đau đầu gia Thương Tinh, Đầu Duy để hoạt lạc chỉ thống; Sốt cơn đổ mồ hôi trộm gia Thái Khê, Thái Uyên, Âm Khích, Phục Lưu, để tư âm liễm hãn.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Đại thành*": "*Bệnh Thương hàn còn dư nhiệt sau khi sốt đã lui: Phong Môn, Hợp Cốc, Hành Gian, Tuyệt Cốt*".

- "*Trửu Hậu Phương*": "*Tứ chi nóng sốt mạch khí phù, phải rõ âm dương đảo ngược nhớ Hàn cần phải bổ là Tuyệt*

Cốt, nhiệt thì tả Tuyết Cốt không lo, mạch phù hồng sắc nen nhớ tả, lúc mạch trầm tế bổ bèn khởi".

VI. LOẠI TƯ ÂM GIẢI NHIỆT PHƯƠNG

(BÁCH ĐẠI PHƯƠNG)

1. **Xuất xứ:** "Tổ Vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập".
2. **Nhóm huyết:** Bách Hội, Đại Chùy.
3. **Cách dùng:** Trước cứu Bách Hội rồi cứu Đại Chùy, đều 5 - 7 mỗi. (Nước ta ở vùng nhiệt đới nên nghiên cứu lại vấn đề cứu).
4. **Công dụng:** Thanh nhiệt, dưỡng âm, thoái cốt chưng.
5. **Chủ trị:** Phát sốt, cốt chưng lao nhiệt, sau trưa hoặc ban đêm sốt nhiều hơn, tay chân nóng tâm phiền, họng khô mồ hôi trộm, răng cửa khô róm, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sắc.
6. **Giải thích:** Đây là xử phương điều trị các chứng bệnh nhiệt tổn thương âm dịch thấy nóng âm ỉ trong xương, răng cửa khô róm, họng khô mồ hôi trộm, ý nghĩa của phương này: một là thanh cốt chưng nhiệt; hai là thấu giải phục nhiệt ở ngoài, ba là dưỡng âm điền tinh để chữa âm hư. Bách Hội, Đại Chùy đều là Du huyết của Đốc mạch. Bách Hội ở chỗ đỉnh cao nhất của toàn thân, là Hội huyết của

Túc Dương kinh, Can kinh và Đốc mạch, nên còn gọi là Tam Dương Ngũ Hội, huyết này có thể tả nhiệt của các kinh. Hai huyết hợp dùng, có thể thanh nhiệt tư âm, lui cốt chùng.

7. Gia giảm: Sốt cơn gia Giản Sử, Thái Khê để dưỡng âm thanh nhiệt; mồ hôi trộm gia Âm Khích, Hậu Khê, Phục Lưu, để dưỡng âm liễm hãn; răng khô họng ráo gia Kim Tân, Ngọc Dịch, Thái Khê để dưỡng âm nhuận táo; tâm phiền gia Nội Quan, Giản Sử, Thần Môn, Tam Âm Giao để trừ phiền an thần.

8. Văn hiến: - *"Tố Vấn - Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập": "... nóng trong xương khó chữa, răng cửa khô róm, nên cứu Bách Hội, Đại Chùy".*

- *"Hành châm chỉ yếu phú": "Hoặc châm lao, ắt đến Cao Hoang và Bách Lâu".*

NGŨ TÂM PHIỀN NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Châm cứu đại thành".*

2. Nhóm huyết: Nội Quan, Dũng Tuyền, Thập Tuyền, Đại Lăng, Hợp Cốc, Tứ Hoa.

3. Cách dùng: Trước châm Thập Tuyền cho ra máu, rồi châm Đại Lăng, Tứ Hoa, đều dùng phép tả; Sau châm Hợp Cốc, Nội

Quan, dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 15 phút, sau cùng châm nhẹ huyết Dũng Tuyền, sau khi đắc khí rút kim.

4. Công dụng: Thanh nhiệt trừ phiền.

5. Chủ trị: Phát sốt, sau trửa sốt nặng hơn, tay chân và lồng ngực phiền nhiệt, miệng khát, mặt đỏ, lưỡi đỏ, mạch sắc.

6. Giải thích: Đây là xử phương điều trị các chứng bệnh âm hư sốt nhiều, hai lòng bàn tay bàn chân và lồng ngực phiền nhiệt. Trong phương chọn Thập Tuyền tả huyết nhiệt, để tả nhiệt tà các kinh, dùng chung với Hợp Cốc của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường và Nội Quan của Thủ Quyết Âm kinh Tâm Bào để thanh nhiệt trừ phiền. Tâm chủ hỏa, Thận chủ thủy, Thận thủy đi lên để chế ước Tâm hỏa, làm cho Tâm hỏa không lừng lên; Tâm hỏa đi xuống làm cho Thận thủy ấm áp, thì Thận thủy không lạnh. Thận âm không đầy đủ, không thể chế ước Tâm hỏa, thì Tâm hỏa lừng lên mà có phiền nhiệt. Nên chọn Dũng Tuyền Tĩnh huyết của Thận, để tư Thận thủy, thanh hư nhiệt, giao thông Tâm Thận, thủy hỏa ký tế thì phiền nhiệt tự khởi. Tứ Hoa là kỳ huyết, có tác dụng thanh nhiệt trừ phiền. Các huyết hợp dùng, có thể tư âm thanh nhiệt, trấn lĩnh an thần, ninh tâm trừ phiền.

7. Gia giảm: Sốt cơn gia Đại Chùy, Thái Khê, để dưỡng âm thanh nhiệt; mất ngũ gia Thần Môn. Tam Âm Giao, để trấn lĩnh an thần; Họng khô gia Kim Tân, Ngọc Dịch, Nhiên Cốc, Thái Khê, để dưỡng âm sinh tân chỉ khát.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Đại thành*": "*Ngũ tâm phiền nhiệt: Nội Quan, Dũng Tuyền, Thập Tuyền, Đại Lăng, Hợp Cốc, Tứ Hoa*".

- "*Lan Gian Phú*": "*Bệnh ở giữa ngực Nội Quan gánh*".
- "*Thông huyền chỉ yếu phú*": "*Hoặc lại nghe bệnh lồng ngực, nhờ Đại Lãng lưng bàn tay*". "*Tập bệnh huyết pháp ca*": "*Tất cả nội thương huyết Nội Quan, dầm hỏa tích khối lui phiền cơn*".

TIỂU KẾT

Loại thanh nhiệt tả hỏa phương gồm 23 bài, chia thành 5 loại là *Thanh nhiệt tạng phủ*, *Thanh nhiệt tứ chi*, *Thanh nhiệt trừ thấp*, *Tả hỏa giải độc* và *Thanh hư nhiệt*.

1. Xử phương loại *Thanh nhiệt tạng phủ*, được gây dựng tùy chứng hậu khác nhau biểu hiện bởi tà nhiệt tà thiên thịnh của các tạng phủ, như *Tả Vị nhiệt phương* chủ trị trong Vị tích nhiệt mà dẫn đến đau đầu, đau răng, gò má phát sốt, miệng khô lưỡi táo; *Thanh hung nhiệt phương* chủ trị phế ngực nhiệt nhiều dẫn đến phát sốt, ho hấn, tâm phiền, thổ gấp muốn suyễn; Công dụng của *Tả Tâm phương* là thanh tâm tả nhiệt, chủ trị các chứng phát sốt, tâm phiền, ngực muộn, cánh tay co rút, miệng khô lưỡi táo. *Tiêu khát Thệ ẩm phương* có tác dụng thanh nhiệt tư âm, sinh tân chỉ khát, chủ trị các chứng phế Vị nhiệt thịnh đốt thương âm dịch, với bệnh chứng phiền khát uống nhiều, miệng khô lưỡi ráo của bệnh tiêu khát mà bệnh thượng tiêu là chính. Còn *Tả Bạch Phương*, *Tả Thanh Phương*, *Tả Xích Phương*, *Tả Hoàng Phương*, phân biệt là xử phương *Tả Phế Nhiệt* 7

Can Nhiệt, Tả Tâm Nhiệt, Tả Đờm Nhiệt. Phát nhiệt hữu hãn phương cũng nằm trong phạm trù thanh tang phú nhiệt. điều trị các chứng tý Vị hư nhược, phục cảm phong nhiệt tà, phong nhiệt phạm Phế, Phế mất chức năng thanh túc, Phế nhiệt tương đối thịnh, bách bức tân dịch tiết ra ngoài mà dẫn đến sốt cao, đổ mồ hôi.

2. Loại *Thanh nhiệt tứ chi*, xử phương tiêu biểu là *Tả nhiệt tứ chi phương*, chủ trị các chứng nhiệt tà xâm tập tứ chi, có các chứng phát sốt, tứ chi sốt nhiều, mình mẩy tay chân mệt mỏi, nặng thì co rút.

3. Xử phương loại thanh nhiệt trừ thấp chọn dùng *Hầu Phong Đờm Nhiệt phương* và *Xung Phong Thấp Nhiệt phương*, bài đầu chủ trị các chứng đờm và nhiệt kết nhau, trở trệ ở hầu họng mà dẫn đến phát sốt, hầu họng sưng đau, trong họng sôi đờm, khàn tiếng hoặc mất tiếng, hoặc vùng hầu họng như có vật gì mắc nghẹn, nuốt không trôi. Bài sau chủ trị thấp ôn mới mắc hoặc thử ôn ghé thấp dẫn đến đau đầu, mình mẩy nặng đau, tức ngực không biết đói, sau trưa mình nóng. Bài đầu bệnh thuộc nhiệt và đờm giao kết nhau, bài sau là bệnh thấp và nhiệt lẫn lộn.

4. Xử phương loại Tả hỏa giải độc có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa giải độc, lại mỗi bài có đặc điểm riêng. *Tả Dương Nhiệt phương* chủ trị tất cả các chứng thực hỏa và Tam Tiêu nhiệt thịnh. *Thương Hàn Sốt Cao phương* chủ trị tất cả chứng phát sốt do ngoại cảm gây ra; *Hầu Phong Châm Quát phương* chủ trị hầu họng sưng đau bởi phong nhiệt tà thượng công hầu họng sưng đau do nhiệt tà trở trệ kinh lạc, kinh khí không thể đi lên đến vùng hầu họng mà

gây ra. *Tỳ Uyên Phương* điều trị nhiệt tà uất bế ở Phế dẫn đến *Tỳ Uyên, Thanh Nhiệt Thấu Chẩn phương* chủ trị da dẻ nổi ban do nhiệt độc uất ở cơ biểu gây ra. *Thanh nhiệt Tả hỏa phương* điều trị phong nhiệt tà xâm tập cơ thể, hoặc các chứng mắt đỏ sưng đau do nhiệt tà Can Đờm theo kinh đi lên ở mắt mà gây ra; *Ngũ Tinh Tả Nhiệt phương* chủ trị các chứng Can Thận âm khuy, nhiệt đờm hổ kết, che lấp Thanh Khiếu mà gây ra bởi sốt cao, mê man, trong họng sôi đờm.

5. Xử phương loại *Thanh hư nhiệt* đều mang tác dụng tư âm thanh nhiệt để chữa hư nhiệt, nhưng mỗi phương cũng đều có đặc sắc riêng. *Thanh nhiệt phương* là xử phương điều trị thời kỳ cuối bệnh nhiệt mà dư nhiệt chưa hết; *Tư Âm Giải nhiệt phương* có tác dụng tư âm thanh nhiệt, lui cốt trướng, điều trị âm hư dẫn đến răng cửa khô ráo; *Ngũ Tâm Phiên Nhiệt phương* có tác dụng thanh nhiệt trừ phiền, điều trị chứng tứ chi tâm ngực phiền nhiệt.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phương pháp châm thích chủ yếu của loại *Thanh nhiệt tả hỏa phương* có mấy cách ?
2. *Ngũ tinh tả nhiệt phương* và *thanh nhiệt thấu chẩn phương* có gì khác nhau ?
3. *Tả nhiệt tứ chi* và *tả nhiệt tạng phủ* có những xử phương nào ?

4. Yếu điểm châm thích của *Hầu phong châm quất phương* có những điểm nào ?

5. Đặc điểm phối huyệt của *Tiêu khát thị ẩm phương* là gì ?

6. Đặc điểm chọn huyệt của *Thanh nhiệt tả hỏa phương* là gì ?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHƯƠNG HUYỆT KHAI KHIẾU

Phàm có công hiệu thông lợi thần cơ, sơ thông kinh lạc, khai khiếu khai bế, điều trị các chứng thần khiếu và các khiếu bế tắc do tà thực khí bế gây ra, đều thuộc xử phương loại khai khiếu. "*Khai khiếu*" có nghĩa bóng và nghĩa đen, nghĩa bóng là chỉ khai các lỗ khiếu, nghĩa đen chỉ về khai thần khiếu, tức là khai khiếu tinh thần, phương pháp điều trị thần hôn khiếu bế. Loại phương khai khiếu ở đây là theo khái niệm nghĩa bóng của hai từ khai khiếu mà chọn lọc xử phương châm cứu.

Nguyên nhân phát sinh khiếu bế rất nhiều, nhưng quy nạp lại thì không ngoài là tà khí ách tắc cơ khiếu dẫn đến. Do đó, phép chữa chung là nên tả tà khai bế. Xử phương loại này đều mang công hiệu dạng này, hợp dùng cho điều trị các khiếu bế tắc do tà thực khí bế gây ra, đối với chứng cơ khiếu mất dinh dưỡng do khí huyết âm dương hư tổn gây ra thì không nên sử dụng. Ví dụ: Thần hôn kèm có hai tay nắm chặt, khẩu cấm không mở được, mạch tượng hữu lực, có thể chọn dùng xử phương loại này. Mà kèm có lúc miệng mở, có lúc miệng cắn chặt, tay buông lỏng, đái dầm, đổ mồ hôi, tay chân lạnh, thì không nên dùng. Ở tai quá trình bệnh ngắn, mạch thực, có thể chọn dùng xử phương

loại này; Quá trình bệnh đã lâu dài, đồng thời kèm có đau lưng mỗi gối, xây xẩm hay quên, mạch hư, thì không nên sử dụng.

Xử phương loại này căn cứ vào công dụng khác nhau của nó, có thể chia ra 2 loại như sau: Loại phương *tĩnh thần khai khiếu*, hợp dùng cho điều trị tà thực thần bế, thần chí hôn mê. Loại phương *thông lạc khai khiếu* hợp dùng cho điều trị tà thực khiếu bế, các cơ khiếu tại mũi họng đều bế tắc.

I. LOẠI TĨNH THẦN KHAI KHIẾU

TRUNG PHONG THẦN BẾ PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "Châm cứu đại thành".

2. **Nhóm huyết:** Nhân Trung điểm thích (khả nhẹ) ra máu, Nhân Trung ^{xuất} Huyệt Cốc đề thấp, vận chuyển mạch, đồng thời lưu kim đến khi tỉnh táo.

4. **Công dụng:** Khai khiếu tĩnh thần, điều trị khí huyết.

5. **Chủ trị:** Trúng phong bất tỉnh nhân sự, kèm có cắn chặt hàm răng, khẩu cấm không mở được, hai tay nắm chặt, mình mẩy tay chân co cứng.

6. **Giải thích:** Người vốn Tâm Can Thận âm hư dương thịnh, cộng thêm lo nghĩ buồn phiền, rượu chè no nê, buồn the nhọc mệt hoặc ngoại tà xâm tập dẫn đến, làm cho Can

dương căng thẳng đột ngột, dương hóa phong động, khí huyết loạn nghịch, che lấp thanh khiếu mà phát sinh trùng phong thần bế. Nên phương này lấy khai khiếu tinh thần, điều trị khí huyết làm phép chữa. Trong phương Nhân Trung là huyết Đốc mạch, Đốc mạch *"lên trán giao ở đỉnh đầu, vào liên lạc với não ("Tố Vấn - Cốt không luận")*, não lại là phủ của nguyên thần, chọn nó để khai khiếu tinh thần làm chủ huyết; Trung Xung là Tĩnh huyết chủ Thủ Quyết Âm kinh Tâm Bào Lạc, điểm thích cho ra máu, có thể khai Tâm khiếu, tĩnh tâm thần khử tà khí, là huyết phụ chính. Phương này lấy Hợp Cốc để điều trị khí huyết, bởi Hợp Cốc là nguyên huyết của Thủ Dương Minh kinh Đại Trường, kinh Dương Minh khí nhiều huyết nhiều, nên chọn Hợp Cốc đồng thời với thủ pháp đề thấp, vê chuyển mạnh, có thể gây tác dụng điều trị khí huyết. Ngoài ra, cho ra máu huyết Trung Xung, rồi Hợp Cốc điều khí, phối hợp cả 2 cũng có hiệu quả điều trị khí huyết. Tóm lại, các huyết dùng chung có công hiệu khai khiếu tinh thần, điều trị khí huyết, do đó chứng trùng phong thần bế ắt lành.

7. Gia giảm: Nếu không đạt hiệu quả, gia Á Môn, Đại Đôn. Còn có thể tùy chứng gia các Tĩnh huyết Thiếu Thương, Thương Dương, Quan Xung, Thiếu Xung, Thiếu Trạch, Ân Bạch, Đại Đôn, Dũng Tuyên, Lệ Đoài, Khiếu Âm, Chí Dương, điểm thích cho ra máu, để tăng cường tác dụng khai khiếu tinh thần.

8. Văn hiến: - *"Châm cứu Đại thành": "Trúng phóng bất tỉnh nhân sự, - Nhân Trung, Trung Xung, Hợp Cốc. Hỏi rằng: Bệnh này vốn do đâu ra? Trả lời rằng: Sức châm*

chưa đạt, bỏ tả không rõ ràng, khí huyết lẫn lộn, hoặc rút kim nhanh, nên không đạt hiệu quả. Dùng các huyết trước không hiệu quả, lại châm Ấ Môn, Đại Đôn”.

- "Ngọc Long Ca": "Bệnh chứng của chứng trúng phong không nhẹ, Trung Xung hai huyết có thể yên, trước bỏ sau tả nếu không công hiệu, lại châm Nhân Trung ngay bên nhẹ”.

THI QUYẾT PHƯƠNG



1. Xuất xứ: "Châm cứu giáp ất kinh".

2. Nhóm huyết: Ấn Bạch, Đại Đôn.

3. Cách dùng: Kim Tam Lăng châm ra máu.

4. Công dụng: Tiêm âm hòa dương, khai khiếu tinh thần.

5. Chủ trị: Thi quyết, bất tỉnh nhân sự, mạch đập như thường.

6. Giải thích: Âm bình dương bí (kín), khí huyết điều hòa thì thần cơ tự lợi, ngược lại, nếu âm khí lên đột ngột, dương khí tự giáng (đi xuống, làm cho âm dương mất điều hòa, khí huyết nghịch loạn, thần cơ ách tắc thì phát sinh chứng thi quyết. Nên tiêm âm hòa dương, điều lý khí huyết, khai khiếu tinh thần là phép chữa chính, Trung Tiêu là đường khí thăng giáng, ắt đi qua của âm dương. Tỳ khí thăng, Vị khí giáng, sự tuần hoàn của Trung Châu được bình thường thì âm dương điều hòa; Can chủ điều đạt, sơ

thông tỳ thổ khắc chế ách tặc. Can khí hòa điều có thể giúp cho Trung Châu làm công tác thăng giáng bình thường. Do đó, phương này dùng Tĩnh huyết của hai Túc kinh âm chi dưới (âm Vị) là Ấn Bạch, Tĩnh huyết của kinh Tỳ. Đại Đôn Tĩnh huyết của kinh can, châm cho ra máu, có thể đạt công hiệu tiềm dương hòa âm, điều hòa khí huyết, khai khiếu tĩnh thần.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu giáp ất kinh*": "*Thi quyết, bất tỉnh nhân sự, mạch đập như thường, Ấn Bạch và Đại Đôn chủ trị*". "*Đột nhiên thi quyết, đau đầu, Trung cực và Bộc Tham chủ trị*", "*Thi quyết chết đột ngột, Kim Môn chủ trị*".



downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí Đọc Sách Online

II. LOẠI THÔNG LẠC KHAI KHIẾU

KHAI NHĨ KHIẾU PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "*Châm cứu đại thành*".
2. **Nhóm huyết:** Thính Cung, Thính Hội, Ế Phong.
3. **Cách dùng:** Châm cứu đều dùng phép tả, lưu kim 15 phút, cứu 7 - 14 mỗi bằng hạt mạch.
4. **Công dụng:** Hành khí khai bế.
5. **Chủ trị:** Tai điếc khí bế, kèm có phát bệnh đột ngột, phát sốt, không mồ hôi, lưỡi đỏ, mạch huyền hoạt sắc.

6. Giải thích: Tà khí từ ngoài vào, kinh dương chịu tà khí trước tiên, chính và tà khí tranh nhau, làm uất bế khí cơ Thái Dương và Thiếu Dương thì phát bệnh điếc tai. Do đó hành khí khai bế là phép chữa chính. Bởi thủ Thái Dương kinh Tiểu Trường và Thủ Túc Thiếu Dương kinh đều phân bố ở chung quanh tai, nên chọn huyết Thich Cung của Thủ Thái Dương kinh Tiểu Trường, để khử tà ở biểu làm huyết chính, phối hợp thêm huyết Ế Phong của Thủ Thiếu Dương kinh Tam Tiêu, huyết Thính Cung của Túc Thiếu Dương kinh Đởm, để sơ thông kinh khí làm huyết phụ, đồng thời dùng phép tả, có thể đạt công hiệu hành khí khai bế, làm cho khí sướng nhĩ thông (thính) thì khí bế tai điếc tự lành.

7. Gia giảm: Nếu không thông đạt hiệu quả, gia Túc Tam Lý, Hợp Cốc để thanh tả tà nhiệt, hành khí khai bế.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*", tai điếc khí bế: Thính Cung, Thính Hội, Ế Phong. Hỏi rằng: "*Chúng này từ đâu mà ra ?*" Đáp rằng: "*Thương hàn sốt cao, mồ hôi không ra được, khí không thư sướng, nên có chứng này, châm trước không đạt hiệu quả, lại châm huyết sau: Tam Lý, Hợp Cốc*".

- "*Thần cứu kinh luân*": "*Tai điếc đột ngột: Dịch Môn, Túc Tam Lý*".

- "*Bách Chứng Phú*": "*Tai điếc khí bế, toàn cây nhờ Thính Hội, Ế Phong*".

- "*Tịch Hoảng Phú*": "*Tai điếc khí bế Thính Hội châm, tả huyết Nghinh Hương công như thần*". "*Nếu mắc thương hàn hai tai điếc, Kim Môn Thính Hội nhanh như gió*".

- "Ngọc Long Ca": "Tai diễm má sưng, Thính Hội đặc hiệu".

- "Linh Quang Phú": "Tai diễm khí bế giữa Thính Hội".

- "Thông Huyền chỉ yếu phú": "Tai bế ắt Thính Hội mà chữa vậy".

- "Ngọc Long Ca": "Tai diễm khí bế đau khó nói, ắt châm huyết Ế Phong mới lành".

- "Thắng Ngọc Ca": "Tai bế Thính Hội chớ châm trễ".

- "Tập bệnh huyết pháp ca": "Tai diễm Lâm khấp với Kim Môn, Hợp Cốc sau khi châm nghe được người nói"



KHAI TY KHIẾU PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Xuất xứ: "~~Châm cứu đại thành~~".

2. Nhóm huyết: Nghinh Hương, Thượng Tĩnh, Ngũ Xử, Hòa Liêu.

3. Cách dùng: Châm thích, dùng phép tả, lưu kim 3 phút, cứu 7 - 14 mồi như hạt mạch.

4. Công dụng: Thanh tả tà nhiệt, thông lợi tỵ khiếu.

5. Chủ trị: Mũi ngẹt, không nghe mùi thơm thối, kèm có đau đầu, miệng khô, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Xung quanh vùng mũi phân bố rất nhiều kinh mạch, Thủ Dương Minh Đại Trường kinh "trên ghé lỗ mũi". ("*Linh Khu - Kinh Mạch*"). Thủ Thái Dương Tiểu

Trường Kinh "Ra khỏi gò má lên đến mũi, tới khóe trong mắt". ("Linh khu - Kinh mạch"). Túc Thái Dương Bàng Quang kinh: "Khởi từ khóe trong mắt". ("Linh khu - Kinh mạch"), Đốc mạch: "lên đỉnh đầu, dọc trán, đến sống mũi: ("Giáp ất kinh"), Túc Dương Minh Vị kinh: "Khởi từ chỗ giữa sống mũi", nếu tà khí xâm phạm những kinh mạch này uất mà hóa nhiệt, làm cho kinh mạch khí huyết không thông, liền có thể phát ra bệnh này. Do đó phương này lấy thanh tả nhiệt tà, sơ thông kinh mạch, thông lợi ty khiếu làm phép chữa chính. Trong phương Nghinh Hương làm chủ huyết, để thông ty khiếu, phối hợp với Hòa Liễu của Thủ Dương Minh để thông Túc Dương Minh, hành khí hoạt huyết mà khử tà. Ngũ Xứ, Thương Tinh đều ở đỉnh đầu, một thông Thái Dương, một thông Đốc mạch, làm cho Dương khí sung thịnh, khí hành mà được sống, để công hiệu trợ giúp Nghinh Hương đạt đến thanh tả tà nhiệt, thông lợi ty khiếu.

7. Gia giảm: Có thể gia thêm Thái Uyên để thanh Phế lợi khiếu; gia Thủy Cẩu, Phong Phủ, Bách Lao để tăng cường tác dụng thanh nhiệt thông kinh lợi khiếu.

8. Văn hiến: - "Châm cứu Đại thành": "mũi nghệt không nghe mùi thơm thối; Nghinh Hương, Thương Tinh, Ngũ Xứ, Hòa Liễu. Hỏi rằng: Chứng này do đâu mà bị? Châm vài huyết đều không hiệu quả. Đáp rằng: Do bởi Thương Hàn chưa giải độc khí xông lên óc, hoặc sinh trĩ mũi, trong óc (não) sốt cao, nên bị chứng này. Lại châm huyết sau: Thủy Cẩu, Phong Phủ, Bách Lao, Thái Uyên".

THIỆT CƯỜNG NAN NGÔN PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** “*Châm cứu đại thành*”.

2. **Nhóm huyết:** Kim Tân, Ngọc Dịch, Liêm Tuyên, Phong Phủ.

3. **Cách dùng:** Kim Tân, Ngọc Dịch dùng kim Tam Lăng điểm thích (khả nhẹ) ra máu, Liêm Tuyên, Phong Phủ châm sâu khoảng 3 mm, đều dùng phép tả, lưu kim 30 phút.

4. **Công dụng:** Khu phong thông lạc, khai khiếu lợi ngôn.

5. **Chủ trị:** Trúng phong đờ lưỡi khó nói.

6. **Giải thích:** Nội ngoại phong tà trở trệ kinh lạc vùng lưỡi thì sinh ra chứng đờ lưỡi khó nói. Do đó phép chữa chính là khu phong thông lạc, khai khiếu lợi ngôn. Trong phương lấy Phong Phủ huyết trị phong chính để khu tán phong tà, để chữa gốc bệnh. Lấy Kim Tân, Ngọc Dịch, Liêm Tuyên thông điều kinh lạc, để chữa ngọn của bệnh. Các huyết hợp dùng, gốc ngọn kiên cố, đạt được công hiệu khu phong thông lạc, khai khiếu lợi ngôn, nên ắt trừ được đờ lưỡi khó nói.

7. **Gia giảm:** Thuốc ngoại phong gia Phong Môn, Thính Cung, Phế Du, Đại Chùy để khu tán, ngoại phong. Thuộc nội phong thì gia Thái Xung, Thái Khê, Can Du, Thận Du để dưỡng âm bình can tức phong.

8. **Văn hiến:** - “*Châm cứu đại thành*”: “*Đờ lưỡi khó nói, Kim Tân, Ngọc Dịch, Liêm Tuyên, Phong Phủ*”.

Trình Hoa Nông kinh nghiệm: Bách Hội, Phong Trì (trái), Thính Cung (trái), Liêm Tuyên, Liệt Khuyết, Chiếu Hải.

KHAI ÂM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Thiên Đột, Kỳ Môn, Gian Sử.

3. Cách dùng: Tả Gian Sử châm 3 - 4 mm; Kỳ Môn, châm 1 - 2 mm; Thiên Đột bình bổ bình tả; châm 3 - 4 mm, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Tả hỏa bình can, hòa phế khai âm.

5. Chủ trị: Khàn tiếng (Kim thực thì không kêu). Có chứng bỗng nhiên khàn giọng, cổ phàn táo hay giận, xây xẩm ù tai, miệng khô, ngực sườn đầy tức, ho cơn, lưỡi đỏ, mạch huyền.

6. Giải thích: Phế chủ khí, cai quản hô hấp, liên với cuống họng, nếu tình chí uất kết, lo giận cấu gút, thương đến can, can uất hóa hỏa, trên viêm ở phế, phế khí ứng tác mất điều hòa, thì dẫn đến Kim thực không kêu. Do đó lấy tả hỏa bình can, hòa phế khai âm làm phép chữa chính. Bởi thực thì tả kỳ tử (con), con của mộc là hỏa, Gian Sử là kinh huyết, thuộc kim nên có thể thông lợi Phế khí. Kỳ Môn hai huyết dùng chung có thể gây tác dụng tả hỏa bình can lợi phế. Thiên Đột là huyết gần yết hầu, chọn nó để hòa phế lợi yết, thông lạc khai âm. Các huyết dùng chung, có thể đạt công hiệu tả hỏa bình can, hòa Phế khai âm, thì tiếng khàn ắt lành.

7. Gia giảm: Có thể gia Thái Xung, Thông Lý để tăng cường công hiệu tả hỏa bình can.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*": "*Khàn tiếng: Thiên Đột, Kỳ Môn, Gian Sử*".

- "*Linh Khu - Hàn nhiệt bệnh*": "*Đột ngột khàn tắc tiếng khí nghẽn, chọn Phò Đột và Thiệt Bản (gốc lưỡi) cho ra máu*".

TIỂU KẾT

Loại xử phương khai khiếu tất cả chọn lọc 6 bài, tùy công dụng khác nhau chia làm loại *phương tỉnh thần khai khiếu* và loại *phương thông lạc khai khiếu*.

Trong xử phương *Tỉnh thần khai khiếu*, *Trúng phong thần bế phương* và *Thi quyết phương* đều có công hiệu tỉnh thần khai khiếu, đều sử dụng Tinh huyết. Nhưng *Trúng phong thần bế phương* có thể điều trị khí huyết, đặc biệt là lấy Trung Xung trị huyết, Hợp Cốc điều khí, dùng trong điều trị chứng khí huyết nghịch loạn, tà che tâm khiếu trong chứng trúng phong bất tỉnh nhân sự. Mà *Thi quyết phương* bởi sử dụng Tinh huyết của Túc Âm kinh nên có thể tiềm âm hòa dương, điều trị âm khí đột tăng (lên đột ngột), dương khí tự giáng (tự lại đi xuống), thần cơ hôn bế của chứng thi quyết.

Trong xử phương *thông lạc khai khiếu*, *Khai nhĩ khiếu phương*, hành khí khai bế, thông nhĩ (tổ tai) trị lung (điếc

tai), dùng để chữa tai điếc khí bế. *Khai ty khiếu phương*, thanh tả tà nhiệt, thông lợi ty khiếu, dùng để chữa nghẹt mũi không nghe mùi thơm thối. *Thiệt cường nan ngôn phương*, khu phong thông lạc, khai khiếu lợi ngôn, dùng cho trúng phong đờ lưỡi khó nói. *Khai âm phương*, tả hỏa bình can, hòa phế khai âm, dùng điều trị khàn tiếng do kim thực (Phế thực) không kêu. Bốn phương trên đây có điểm giống nhau là đều dùng huyết tại chỗ để thông lợi kinh lạc, khu trừ tà khí, chỉ có *Khai âm phương* dùng thêm huyết từ xa tả hỏa bình can để chữa gốc bệnh.



CÂU HỎI ÔN TẬP

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Thử luận phép tắc lập phương của *Trúng phong thần bế phương*.
2. Chứng trị của *Khai âm phương* và *Thiệt cường nan ngôn phương* có gì khác nhau và giống nhau?

PHƯƠNG HUYỆT AN THẦN

Hễ dùng huyết Vị khai khiếu tinh thần, trấn tinh chỉ kinh (bớt sợ) hoặc tư dưỡng tâm thần làm chủ nhóm huyết, đều là xử phương mang tác dụng an thần, gọi là xử phương loại an thần.

Tinh thần ý thức hoạt động với khí huyết tạng phủ thịnh suy có mối quan hệ mật thiết nhau, bởi hoạt động tình chí ắt phải lấy tinh khí của ngũ tạng làm cơ sở vật chất, mà dạng kích thích tinh thần của ngoại giới chỉ biểu hiện sự thay đổi của tình chí. Cho nên "Tổ VẤN - Âm dương ứng tượng đại luận" rằng: "Con người có ngũ tạng hóa ngũ khí, để sinh hỉ nộ bi ưu khủ", Tâm "tại chí là hỉ (vui)", Can "tại chí là nộ (giận)", Tỳ "tại chí là tư (nghĩ)", Phế "tại chí là ưu (lo)", Thận "tại chí là khủ (sợ)". Sự thay đổi khác thường của tình chí tổn tương đến nội tạng, chủ yếu là ảnh hưởng khí cơ của nội tạng, làm cho khí cơ thăng giáng thất thường, công năng khí huyết bị rối loạn, như "Tổ VẤN - Cử thống luận" đã rằng: "Nộ thì khí đi lên", "hỉ (vui) thì khí hòa hoãn", "bi (thương xót) thì khí loạn", "tư (lo) thì khí kết". Biểu hiện lâm sàng là hoảng hốt, cuồng ngông hay giận, vất vả không yên đa số thuộc thực chứng, chữa nên trọng (nặng) trấn (yên cơn động); Thần chí không ổn định,

hoảng sợ hay quên, mất ngủ là hư chứng. chữa nên tư dưỡng. Nên xử phương trong khâu này có thể chia làm hai loại trọng trấn an thần và tư dưỡng tâm thần.

Thất tình (7 loại tình cảm) gây bệnh tuy có thể tổn thương đến ngũ tạng, nhưng lâm sàng quan sát chủ yếu là ảnh hưởng đến ba tạng Tâm, Can và Tỳ. "*Linh khu - Khẩu vấn thiên*" rằng: "*Dau thương rầu lo thì Tâm động. Tâm động thì ngũ tạng lục phủ đều không yên*". "*Linh khu - Bách bệnh thủy sinh*" rằng: "*mùng giận thất thường thì tổn thương tạng*". Do đó trên lâm sàng châm cứu thường chọn huyệt vị của Thủ Thiếu Âm Tâm kinh, Thủ Quyết Âm Tâm Bào kinh, Túc Quyết Âm Can kinh và Túc Thái Âm Tỳ kinh. Ví như Nội Quan, Đại Lăng, Thần Môn, Gian Sứ, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, Thái Xung, Hành Gian, Đại Đôn.

Chứng trạng của tình chí có liên quan với nhân tố tinh thần, cho nên trên lâm sàng phải chú ý vận dụng phép chữa tinh thần. Như "*Tổ Văn - Âm dương ứng tượng đại luận*" rằng: "*Nộ Thương Can, bi thắng nộ... hỉ thương Tâm, khỉ thắng Kỷ... tư thương Tỳ, nộ thắng Tư... ưu thương Phế, hỉ thắng Ưu... khỉ thương Thần, tư thắng Khỉ*" như vậy, trên lâm sàng mới có thể đạt được hiệu quả điều trị tốt hơn.

I. LOẠI TRẤN KINH AN THẦN

BIẾN THUỐC THẬP TAM HUYỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*".

2. Nhóm huyết: Quỷ Cung, Quỷ Tín, Quỷ Tham, Quỷ Tâm, Quỷ Lộ, Quỷ Châm, Quỷ Sàng, Quỷ Thị, Quỷ Quật, Quỷ Đường, Quỷ Tàng, Quỷ Thần, Quỷ Phong.

3. Cách dùng: Quỷ Cung (Nhân Trung) châm 1 mm, Quỷ Tín (Thiếu Thương) châm 0,5 mm, Quỷ Tham (Ấn Bạch) châm 0,7 mm, Quỷ Tâm (Đại Lăng) châm 1 mm, Quỷ Lộ (Thân Mạch) hỏa châm 3 lần, Quỷ Châm (Phong Phủ) châm 1,6 mm; Quỷ Sàng (Giáp Xa) châm 1,6 mm, Quỷ Đường (Thượng Tinh) châm 0,7 mm, Quỷ Tàng (nam tức Hội Âm, nữ tức Ngọc Môn Đầu, huyết ở chót miệng âm đạo) châm 1 mm, Quỷ Thần (Khúc Trì) hỏa châm, châm 2 mm, Quỷ Phong (khe giữa dưới lưỡi) châm ra máu, tất cả 13 huyết trên châm theo thứ tự.

4. Công dụng: Hóa đờm khai khiếu, tả can tình thần.

5. Chủ trị: Chứng điên cuồng, chứng điên: Trầm tình ngốc nghếch, nét mặt không tình cảm, suốt ngày không nói năng hoặc nói lung tung, sạch bản không biết, rêu lưỡi thường trắng nhầy, mạch thường trầm hoạt. Chứng cuồng: Hay giận, không ngủ, cưỡi trần chạy, leo cao ca hát, nói ngông chửi mắng, không biết thân sơ; mặt đỏ mắt đỏ, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng nhầy, mạch hoạt sắc.

6. Giải thích: Chứng điên cuồng đều do thất tình (7 loại tình cảm) sở thương, tâm thần không thủ xả (giữ phải chỗ) dẫn đến. Chứng điên thường do tình chí không đặc ý hoặc lo nghĩ quá mức dẫn đến Can khí uất trệ, Tỳ mất kiện vận, tân dịch ngưng tụ thành đờm, đờm mê tâm khiếu, thần minh thất thường dẫn đến. Chứng cuồng thường do đột ngột nổi giận, can mất sơ tiết. Can Vị khí nghịch, ghé đờm quấy nhiễu ở trên.

đờm nghẹn thanh khiếu, thần minh không thể tư chú được rồi dẫn đến. Phép nên hóa đờm khai khiếu, tả can tính thần. Trong phương chọn Nhân Trung, Phong Phủ, Thượng Tĩnh nhằm tả dương tả Đốc mạch mà an thần; Lấy Khúc Trì, Giáp Xa của Thủ Túc Dương Minh để thanh tiết kinh khí Dương Minh mà thông phủ tiết nhiệt; Thừa Tướng, Hội Âm của Nhâm mạch để tuyên thông bề của âm mạch, phối hợp với huyết của Đốc mạch cùng nhau trợ sức điều hòa âm dương, khai khiếu tỉnh thần; Gian Sứ, Đại Lăng của Thủ Quyết Âm có thể hóa đờm khai khiếu mà an thần định chí; Ấn Bạch, Thiếu Thương Tĩnh huyết của Thủ Túc Thái Âm để tuyên Phế lý Tỳ, thanh phần Thủy ở nguồn trên, kiên cố thổ trung châu mà trừ đờm trọc; Dũng Hổ châm thích giao hội huyết của Bát mạch, lại thông Thân mạch của Đốc mạch để khai khiếu tỉnh thần, tức là ý "hỏa uất nên phát đi" cùng kim Tam Lăng điểm thích Hải Tuyền (khe giữa dưới lưỡi) để tiết tả dương nhiệt của Tâm kinh (lưỡi là mầm của Tâm). Phương này là xử phương quan trọng chủ trị chứng điên cuồng, là sáng tác của Biển Thước thời Xuân Thu Chiến Quốc, nên gọi là Biển Thước Thập Tam phương".

7. Gia giảm: Nhiệt nhiều gia Đại Chùy, Hậu Khê để tả dương tả của Đốc mạch; Can khí quá vượng nghịch thì gia Phong Long, Lao Cung, Trung Quán để hóa đờm giáng trọc; Tâm thần hỗn loạn (không yên) gia Nội Quan, Tâm Du, Thần Môn để trấn tĩnh an thần trở lại, tảo bốn gia Phong Long, Chi Cẩu để thông phủ tiết nhiệt.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tỵ anh*": "*Tôn chân nhân Thập Tam Quỷ huyết ca rằng: Bách tà điên cuồng gây bệnh, châm có mười ba huyết phải rõ. Phàm châm, trước phải*

Quỷ Cung, tiếp châm Quỷ Tín ắt phải ứng, phải từng bước tìm từ đầu nam khởi từ trái nữ từ phải. Nhất, châm Nhân Trung Quỷ Cung ngưng, bên trái châm kim bên phải rút. Nhì đến dưới móng tay ngón cái, là Quỷ Tín châm sâu 3 phân. Ba châm dưới móng ngón chân cái, gọi rằng Quỷ tham châm hai phân. Bốn, châm Đại Lăng sau bàn tay, một thốn năm phân là Quỷ Tâm. Năm, châm Thân mạch tên Quỷ Lộ, hỏa châm ba mồi. Thứ sáu, lại tìm trên Đại Trĩ, vào tóc một thốn tên Quỷ Chẩm. Bảy, châm trái tai dưới 5 phân, tên gọi Quỷ Sàng châm phải ôn. Tám, châm Thừa Tương tên Quỷ Thị, từ trái ra phải bạn nên nhớ. Chín, châm Giản Sử tên Quỷ Doanh. Mười, châm Thương Tinh tên Quỷ Đường. Mười một, khe âm hạ ba mồi, nữ ngọc môn đầu là Quỷ Tàng. Mười hai, Khúc Trì tên Quỷ Thần, hỏa châm vẫn phải 7 mồi. Mười ba, đầu lưỡi ngay chính giữa, huyết này ắt gọi là Quỷ Phong. Hai bên chân tay châm đều xứng, nếu phải huyết đơn chỉ châm một. Đây là phương huyết của Tiên sư Chân Diệu Quát, làm cho ngông cuồng ác quỷ chạy không bóng".

- "Thần Châm kinh": "Phát cuồng: Thiếu Hải, Giản Sử, Thần Môn, Hợp Cốc, Hậu Khê, Phục Lưu, Ty Trúc Không, nếu si ngốc chọn Thần Môn, Thiếu Thương, Dũng Tuyền, Tâm Du".

- "Châm cứu đại thành": "Phát cuồng: Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Bách Lao, Dũng Tuyền".

- "Phổ Tế phương": "Điên cuồng le lưỡi: Phi Dương, Thái Ất, Hoạt Nhục Môn".

- "Biển Thước Tâm Thư": "Phong Cuồng (ngón ngữ lung tung, cầm dao lên mái nhà): Cự Khuyết 20 - 30 mồi, hai bên Tâm Du mỗi bên 5 mồi".

- "Linh Khu - Hàn nhiệt bệnh": "Đột ngột cơ rút đóng kinh, chân cứng không giữ được cơ thể, chọn Thiên Trụ"

- "Linh khu - Diên cuồng": "Bệnh cuồng mới phát, bệnh chưa đến nặng, trước chọn 2 bên động mạch Khúc Tuyền, bệnh nặng cho ra máu, có khuynh hướng giảm bớt không bớt, như cách chọn, cứu xương cùng 20 mỗi".

TỪ THỊ THẬP TAM HUYỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tu anh".

2. Nhóm huyết: Nhân Trung, Thần Đình, Phong Phủ, Thiệt Phùng, Thừa Tương, Giáp Xa, Thiếu Thương, Đại Lăng, Giản Sử, Nhũ Trung, Dương Lăng Tuyền, Ấn Bạch, Hành Gian.

3. Cách dùng: Trước, châm Nhân Trung, phép mổ cò châm 1 mm. Tiếp, châm Thiếu Thương sâu 0,5 mm. Ba châm Ấn Bạch sâu 0,7 mm. Bốn, châm Đại Lăng sâu 1 mm. Năm, châm Dương Lăng Tuyền sâu 33 mm. Sáu châm Phong Phủ sâu 0,7 m. Bảy, châm Giáp Xa sâu 3,3 mm. Tám, châm Thừa Tương sâu 1 mm. Chín, châm Giản Sử sâu 2 mm. Mười, châm Thần Đình sâu 0,7 mm. Mười một, châm Hành Gian sâu 1,2mm. Cuối cùng dùng kim Tam Lăng điểm thích khe dưới lưỡi (Thiệt Phùng) cho ra máu, Nhũ Trung chỉ làm dấu để chọn huyết. Các huyết trên đều dùng phép châm đơn thuần mà không lưu kim.

4. Công dụng: Trấn Tâm trừ đờm, tả Can thanh hỏa.

5. Chủ trị: Chứng điên: lúc ban đầu hay đau buồn, như si như ngốc. Suốt ngày không nói năng, hoặc nói lung tung, nét mặt nhợt nhèo, uất kết khổ sở, hoặc khóc cười thất thường không biết bản sạch, không màng ăn uống, rêu lưỡi mỏng nhầy, mạch thường trầm hoạt hoặc huyền hoạt.

6. Giải thích: Chứng này thường do suy nghĩ quá mức, niềm ao ước không đạt, tổn thương tâm tỳ. Tâm hư thì thần minh mất chủ quản, Tỳ hư thì không sinh huyết, tâm thần mất điều hòa, thần minh nghịch loạn mà dẫn đến. Hoặc do can khí uất kết, khí mất điều đạt. Tỳ khí không kiên vận, thấp tụ thành đờm, che lấp thần minh mà gây ra. Phép trị nên lý khí, hóa đờm, khai khiếu, an thần. Như trong "*Tịch Hoàng Phủ*" viết: "*Nhân Trung chữa điên công cao nhất, Thập Tam Quỷ huyết không cần nhiều*". Trong phương chọn Nhân Trung, Thần Đình, Phong Phủ để sơ tiết kinh khí của Đốc mạch mà tinh não khai khiếu dưỡng thần; Chọn Giáp Xa của kinh Vị để sơ đạo kinh khí Dương Minh mà kiện Tỳ; chọn Thiếu Thương, Ấn Bạch Tinh huyết của Thủ Túc Thái Âm để ích Phế vận Tỳ mà thanh nguồn của Đờm; chọn Thừa Tương của Nhâm mạch để tuyên thông bể (biển) của âm mạch, hợp dùng với kinh huyết của Đốc mạch để bình âm dương mà khai khiếu. Hành gian của Túc Quyết Âm sơ giải can uất mà hóa đờm; Bối lười là khiếu của Tâm, nên chọn khe giữa dưới lười (Thiệt phùng) để lý Tâm khí, khai tâm khiếu, an tâm thần; chọn Dương Lăng Tuyền để tiết Can lý khí, định phách an thần.

7. Gia giảm: Đau đầu gia Thái Dương, Phong Trì để thanh não khai khiếu; mất ngủ gia Nội Quan, Thần Môn để

ninh tâm an thần; Đại tiện bí kết gia Chi Cấu, Phong Long để thông phủ tiết nhiệt, múa tay múa chân thì có thể gia Cự Khuyết, Tứ Thần Thông để thanh Tâm khai khiếu.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tự anh*": "Dời Tống, Từ Thu Phu Quỷ Bệnh Thập Tam huyết ca: Nhân Trung, Thần Đình, Phong Phủ trước, Thiệt Phùng, Thừa Tương, Giáp Xa tiếp, Thiếu Thương, Đại Lăng, Giảo Sủ liền, Nhũ Trung, Dương Lăng Tuyền có gốc, Ấn Bạch, Hành Gian không thể sai, Thập Tam huyết do Thu Phu bày".

- "*Linh khu - Diên cường*": "Chứng diên mới phát, trước hết chẳng vui, đầu nặng đau, nhìn thẳng mắt đỏ, dã khá lạng, mờ Tâm phiền, thể hiện ở sắc mặt. Chọn Thủ Thái Dương, Duyệt, Minh, Thái âm huyết biến mà hết". "Cường ngôn (má, tung, tung), hoảng sợ, luôn cười, thích ca nhạc, múa nhảy không ngừng, bị quá hoảng sợ, chừa chọn Thủ Dương Minh, Thái Dương, Thái Âm".

- "*Thần ứng kinh*": "Phát cường, chọn Thiếu Hải, Giảo Sủ, Thần Môn, Hợp Cốc, Hậu Khê, Phục Lưu, Ty Trúc Không".

- "*Châm cứu đại toàn*": "Phát cường không nhận ra người, chọn Cự Khuyết, tìm hồi hộp phát cường, không biết thân sơ, chọn Nội Quan, Thiếu Xung, Tâm Du, Trung Quấn, Thập Tuyên".

"*Bị cấp Thiên kim yếu phương*": "Diên cường Thập Tam huyết: Nhân Trung, Thiếu Thương, Ấn Bạch, Đại Lăng, Thân mạch (dùng hỏa châm), Phong Phủ, Giáp Xa (Ôn châm), Thừa Tương, Lao Cung, Thượng Tĩnh; nam chọn Hội

Âm, nữ chọn Ngọc Môn Dầu (huyệt ở chót miệng âm đạo), Khúc Trì (dùng hỏa châm), Hải Tuyền (cho ra máu). Mười ba huyệt trên theo thứ tự mà châm thích".

- "Đơn Khê Tâm pháp": "Bổng nhiên cuồng ngón (nói bậy) quỷ ngữ (nói sảng), châm dưới góc móng ngón tay cái".

- "Châm cứu dịch học": "Phát cuồng bất tỉnh nhân sự, chọn Khúc Trì, Hợp Cốc, Nhân Trung, Phục Lưu".

- "Thái Ngự Biên Dục": "Điên cuồng: Thái Ất, Trung Xung, Thần Môn, Thượng Quan, Thân Trụ, Đại Chung, Giải Khê, Quang Minh, Khúc Tuyền".



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

DƯƠNG CUỒNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Giản Sử, Bách Hội.

3. Cách dùng: Bách Hội ngược đường kinh dọc da châm 1 - 1,6 mm, Giản Sử châm thẳng 1,6 - 2 mm, sau khi đặt kim, dùng phép tả, hai huyệt lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Khai khiếu tinh thần, trấn kinh ninh chí.

5. Chủ trị: Đờm hỏa quấy nhiễu ở trên mà phát cuồng. Bệnh phát tương đối gấp, cuồng táo (vật vã) dễ giận, múa tay múa chân, kêu chửi không ngừng, phá hoại bất chấp

giết người, đau đầu mắt ngũ, mặt hồng mắt đỏ, táo bón, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng nhầy, mạch huyền hoạt sắc.

6. Giải thích: Chứng này là bởi Tâm Vị hỏa thịnh đốt cháy tân dịch thành đờm, đờm hỏa kích bát nhau, trên che lấp tâm khiếu, tâm thần mất chủ quản mà dẫn đến, phép chữa nên khai khiếu tinh thần, trấn kinh ninh chí. Bách Hội là hội huyết của Đốc mạch và Thủ Túc Tam Dương kinh, có tác dụng thanh nhiệt khai khiếu, tinh thần trấn kinh, nên dùng làm huyết chính. Giảo Sử là kinh huyết của kinh Tâm Bào, có tác dụng thanh nhiệt hóa đờm, khai khiếu, ninh tâm an thần, nên dùng làm huyết phụ. Chứng cuồng thường hay động, thuộc dương, có cái gọi "Trùng dương giả cuồng" (dương quá thì phát cuồng) phương này chuyên chữa chứng cuồng, nên gọi là "Dương Cường Phương".

7. Gia giảm: Cuồng táo (vật vờ) hay giận có thể gia Tứ Thần Thông. Ấn Đường, Cự Khuyết để khai khiếu ninh chí định thần; Đau đầu gia Phong Trì, Nội Đình để thanh tiết Tam Tiêu nhiệt mà thông phủ. Bệnh phát gấp vội, có thể dùng Nhân Trung, hoặc Cửu Vĩ để thanh nhiệt tinh thần.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Kinh luân*": "*Cuồng ngôn (nói bậy) không biết tránh lửa nước: Giảo Sử, Bách Hội*".

- "*Thần Cứu Kinh Luân*": "*Chứng cuồng: cứu Bách Hội, Âm Cốc, Giảo Sử, Túc Tam Lý, Phục Lưu*".

- "*Linh Khu - Diên cuồng*": "*Mới phát chứng cuồng, ít nằm không dới, tự cao là người hiền, tự biện bạch là người khôn, tự tôn là cao quý, hay chưởi rửa, ngày đêm không nghĩ, chữa chọn Thủ Dương Minh, Thái Dương, Thái Âm,*

Thiệt hạ (dưới lưỡi). Thiếu Âm, bệnh thực đều chọn cả, bệnh không thực bớt đi".

- "Thần ứng kinh": "Cuồng tà phát bệnh thất thường, kêu to muốn giết người, chọn Giản Sử, Thân Trụ, đột ngột phát cuồng, chọn Quang Minh, Giản Sử, Lại Giản Sử, Hậu Khê, Hợp Cốc".

- "Bị cấp Thiên Kim Yếu phương": "Bệnh cuồng không nhận biết người, bệnh điên phong loạn cứu Bách Hội 9 môi". "Phong Long chủ trị bệnh cuồng đi càn, trèo cao múa hát, cởi áo chạy".



THẦN TÁO PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyết: Chi Chính, Ngư Tế, Hợp Cốc, Thiếu Hải, Khúc Trì, Uyển Cốt.

3. Cách dùng: Khúc Trì châm thẳng 3,3 mm. Thiếu Hải châm thẳng 1,6 - 3,3 mm, Chi Chính châm thẳng 3,3 mm, Uyển Cốt châm thẳng 1,6 mm. Hợp Cốc châm thẳng 1,6 - 3,3 mm, Ngư Tế châm thẳng 1,6 - 2,6 mm, tất cả huyết trên đều dùng phép tả đề tháp vê xoay, lưu kim 15 - 20 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt ninh thần.

5. Chủ trị: Dương Minh nhiệt thịnh nói càn: Nói càn kêu la chửi bới, vui cười không nghĩ, cởi áo chạy, trèo cao múa hát, sốt cao mặt đỏ, miệng khô đỏ mờ hôi, tiểu tiện

ngắn, đỏ, đại tiện táo bón, rêu lưỡi vàng dày khô hoặc xám đen khô ráo mạch trầm hữu lực.

6. Giải thích: Dương minh nhiệt thịnh nói cần là do nhiệt tà nội truyền Dương Minh kết nhiệt, đi lên quấy nhiễu tâm thần dẫn đến. "*Tổ Vấn - Dương Minh mạch giải thiên*" rằng: "*Tay chân là vốn gốc của các Dương, Dương thịnh thì tay chân thực (mạnh), thực thì có thể trèo cao... nhiệt thịnh ở cơ thể nên cởi áo muốn chạy. Dương thịnh thì làm cho người ta nói cần chuỗi bới, không tránh thân sơ, mà không muốn ăn uống, không muốn ăn uống nên chạy cần*". "*Tổ Vấn - Quyết luận*" rằng: "*Quyết của Dương Minh thì bệnh diên muốn chạy hô to, bụng đầy không được nằm, mặt đỏ nóng, thấy bậy mà nói bậy*"; phép chữa nên thanh tả Dương Minh, an thần định chí. Trong phương Hợp Cốc, Khúc Trì là nguyên huyết và hợp huyết của Dương Minh kinh, tả nó để thanh tiết nhiệt tà của Dương Minh, làm chủ huyết. Thiếu Hải là hợp huyết của Tâm Kinh, tả nó có thể ninh tâm an thần, làm huyết phụ; Chi chánh là lạc huyết của Tiểu Trường kinh, hai huyết này dùng chung có khả năng thanh nhiệt minh tâm, nên làm tả (phụ) huyết, Ngự Tế là vịnh huyết của Thái Âm, nên làm tả (phụ) huyết, Ngự Tế là vịnh huyết của Thủ Thái Âm, có tác dụng thanh nhiệt tương đối mạnh hơn, làm sử (phụ) huyết. Các huyết trên dùng chung thì Dương Minh hết nhiệt thịnh mà ngừng nói cần bậy.

7. Gia giảm: Sốt cao gia Đại Chùy để tiết nhiệt Đốc mạch mà tỉnh não an thần, tiểu tiện ngắn đỏ gia Trung Cực, Khúc Tuyền để lợi tiểu tả nhiệt; Đại tiện táo bón gia Chi

Cầu, Phong Long để thông phủ tiết nhiệt; tinh thần vật và hay động gia Cự Khuyết, Tứ Thần Thông để trấn tĩnh an thần.

8. Văn hiến: - "*Bị cấp Thiên Kim Yếu Phương*": "*Chi Chính, Ngư Tế, Hợp Cốc, Thiếu Hải, Khúc Trì, Uyển Cốt, chủ bệnh cuồng ngôn (nói càn bậy)*".

- "*Linh khu - Diên cuồng*": "*Nói bậy, kinh sợ, luôn cười, thích ca hát, hay đi không ngừng, hay giật mình sợ hãi, chọn Thủ Dương Minh, Thái Dương, Thái Âm*".

- "*Châm cứu Đại Thành*": "*Bệnh cuồng*: "*Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Bách Lao, Dũng Tuyền*". "*Thần ứng kinh*": "*Cuồng ngôn (nói càn)*: Chọn Thái Uyên, Dương Khê, Hạ Liêm, Côn Lôn".

- "*Đơn Khê Tâm Pháp*": "*Đột ngột cuồng ngôn nói nhảm, châm dưới móng, ngón tay cái*".

- "*Châm cứu Dị học*": "*Phát cuồng, bất tỉnh nhân sự, chọn Khúc Trì, Hợp Cốc, Nhân Trung, Phục Lưu*".

THẦN CỐC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Bị cấp Thiên Kim yếu phương*".

2. Nhóm huyết: Thần Môn, Dương Cốc.

3. Cách dùng: Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, Dương Cốc châm thẳng 1 - 1,4 mm, hai huyết đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh tâm tả hỏa, ninh tâm an thần.

5. Chủ trị: Tâm hỏa nhiệt thịnh hay cười, luôn luôn phát cười, nặng thì hoặc cuồng ngôn loạn ngữ, tâm phiền vật vã, miệng khát thích uống, miệng lưỡi mọc nhọt, mặt đỏ, lưỡi đỏ, mạch sắc.

6. Giải thích: Tâm tại chí là vui, tai âm thanh là cười, nếu Tâm hỏa quá vượng, thần không chỗ ở, thì vui cười khác thường như "*Linh Khu - Bản Thần Thiên*" rằng: "*Tâm chủ mạch... thực thì cười không nghĩ*". "*Thọ Thế Bảo Nguyên*" rằng: "*Vui cười không nghĩ là tâm hỏa nhiệt thịnh*". Lưu Hà Gian cũng nói: "*Người vui cười đều là tâm hỏa thịnh. Trong ngũ hành, chỉ có hỏa là có cười*". Chữa nên thanh tả tâm hỏa, ninh tâm an thần. Trong phương chọn Thân Môn là nguyên huyệt của Tâm kinh để ninh tâm an thần, làm chủ huyệt, phối với Dương Cốc kinh huyệt của Tiểu Trường kinh biểu lý với Tâm kinh, để thanh nhiệt tả hỏa, hai huyệt dùng chung, cùng chủ trị chứng cười như cuồng.

7. Gia giảm: Cuồng ngôn cuồng ngữ (nói càn bậy) gia Tứ Thần Thông, Cự Khuyết để trấn kinh an thần; nếu tâm phiền gia Nội Quan, Đại Lăng để an thần trừ phiền; nếu miệng khát thích uống gia Liêm Tuyền, Âm Khích để thanh tâm chỉ khát; nếu miệng lưỡi mọc nhọt gia Chi Chính, Thông Lý để tả nhiệt thông lâm.

8. Văn hiến: - "*Bị cấp Thiên Kim yếu phương*": "*Thần Môn, Dương Khê chủ trị cười như cuồng*".

- "*Loại kinh Đồ Dục*": "*Thần Môn chủ trị kinh sợ, tim hồi hộp, đau nhói vùng tâm, ngán hơi mình sốt, mặt đỏ, phát cuồng vui cười*".

- "Bị cấp Thiên Kim Yếu phương": "Phong Long chủ bệnh Tâm phiền, cuồng như gặp ma, hay cười".

- "Y Tông Kim Giám": "Thần Môn nguyên huyết của Lý Tâm kinh, Chi Chính lạc huyết của Biểu Tiểu Trường, chứng nên châm của hai huyết là uống nước bèn khát liền, lưng bụng đau lan thất lưng, ngất xỉu té ngã, trên ho khạc, dưới trung tiện, sốt tâm phiền, luôn cười hay quên, hay sợ, đều là bệnh của Tâm với Tiểu Trường".

ÔN ĐORM PHƯƠNG



1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Đorm Du, Giải Khê.

3. Cách dùng: Trước hết nằm sấp chọn Đorm Du, mũi kim hướng xuống dưới châm thẳng 1 - 1,6 mm, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút, cũng có thể châm cứu 5 - 15 phút. Sau đó nằm ngửa châm Giải Khê, châm thẳng 1 - 1,4 mm, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt hóa đorm, hòa Vị giáng trọc.

5. Chủ trị: Hay sợ do đorm nhiệt núp ở trong: tim hồi hộp, hay kinh sợ, vật vã đorm nhiều, ăn ít, buồn nôn, lưỡi đỏ rêu vàng nhày mạch hoạt sắc.

6. Giải thích: Chứng này là do đorm nhiệt nội uẩn (núp ở trong), lại nhân sau khi uất giận, Vị mất hoà giáng, đorm hỏa quyền kết lẫn nhau, lên quấy nhiễu tâm thần, tâm thần

không được yên ổn mà hay hoảng hốt hồi hộp, đây chính là *"Đờm Khê Tâm pháp - Kinh sợ hồi hộp"*: Cái gọi là: *"đờm nhân hỏa động"* nên chữa bằng phép thanh nhiệt hóa đờm, hòa Vị giáng trọc. Đờm Du là du huyết ở lưng của Đờm, giải về thanh can lợi đờm, lý khí giải uất, dùng làm chủ huyết. Như *"Tổ Vấn - Kỳ bệnh luận"* rằng: *"Lo nghĩ nhiều mà không giải quyết được nên Đờm hư, khí tràn lên, mà miệng đắng, chữa nên lấy Đờm Mộ Du..."*. Giải Khê là kinh huyết của kinh Vị, phối hợp với Đờm Du có công hòa Vị giáng trọc, thanh nhiệt hóa đờm, đờm hỏa được thanh thì tâm thần lại yên mà kinh sợ tiêu mất.

7. Gia giảm: Tim hồi hộp nhiều gia Nội Quan, Tâm Du để ích khí ninh thần, phiên táo (vật vã) gia Can Du, Thái Xung để sơ can giải uất; Đờm nhiều qua Trung Quản, Phong Long để kiện Tỳ hóa đờm giúp vận chuyển ăn uống kèm gia Trung Quản, Tỳ Du để kiện tỳ, hòa Vị; Buồn nôn ỏi mửa gia Công Tôn, Nội Quan để khoan hung lý khí cầm mửa".

8. Văn hiến: - *"Thần cứu kinh luân"*: *"Kinh sợ tim hồi hộp: Đờm Du, Giải Khê"*.

- *"Châm cứu Đại Toàn"*: *"Tâm hư kinh sợ, tâm thần không yên chọn Nội Quan, Bách Hội, Thần Môn. Các chứng hư của tâm, tim hồi hộp hay sợ, chọn Nội Quan, Âm Khích, Tâm Du, Thông Lý"*.

- *Châm cứu Tư sinh kinh*: *"Khúc Trì chủ tim hồi hộp hay sợ sệt"*.

- *"Bị cấp Thiên kim yếu phương"*: *"Khí Hải, Âm Giao, Đại Cự, chủ bệnh sợ không nằm được"*.

- "Đồng nhân Du huyết châm cứu đồ kinh". "Bách Hội, chữa trúng phong tâm phiền, tim hồi hộp hay quên".

HÒA VỊ ĐỊNH CHÍ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Nội Quan, Dịch Môn, Cao Hoang, Giải Khê, Thần Môn".

3. Cách dùng: Trước hết ngời hơi cúi đầu chọn Cao Hoang Du, châm xuống 1,6 - 2 mm, sau khi đắc khí liên tục, vê kim hai phút sau rút kim; Rồi sau đó nằm ngửa châm thẳng Nội Quan 3,3 mm, Dịch Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, Giải Khê châm thẳng 1,4 - 2,1 mm, các huyết trên sau khi đắc khí lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Hóa đờm thanh nhiệt, hòa trung an thần.

5. Chủ trị: Mất ngủ do đờm nhiệt quấy nhiễu bên trong: mất ngủ, nặng đầu, đờm nhiều tức ngực, kém ăn, ợ hơi, ợ chua, buồn nôn, tâm phiền (vật vã) đắng miệng, hoa mắt, rêu lưỡi nhày vàng, mạch hoạt sác.

6. Giải thích: Chứng này thường do ăn uống mất điều hòa. Trường Vị bị tổn thương, túc thực (ăn không tiêu) đình trệ, tích thấp sinh đờm, đờm ấp ủ sinh nhiệt, đờm nhiệt quấy nhiễu lên trên thì Vị khí bất hòa, dẫn đến nằm không

được yên, như "Tố Vấn - Nghịch Điều Luận": đã rằng: "Vị không hòa thì nằm không yên", bởi vì tức thực đờm thấp ứn tắc ở trong mà tức ngực, thanh dương bị che lấp mà đầu nặng hoa mắt; đờm thực đình trệ thì khí cơ thông sướng. Vị mất hòa giáng, nên kém ăn, ợ hơi hoặc buồn nôn; Rêu lưỡi vàng nhày, mạch hoạt sắc, đều là triệu chứng đờm nhiệt, tức thực đình trệ ở trong, như "Trương Thị Y Thông - Bất đắc ngoại" đã rằng: "Mạch hoạt sắc, đều là triệu chứng đờm nhiệt, tức thực đình trệ ở trong", như "Trương Thị Y Thông - Bất đắc ngoại" đã rằng: "Mạch hoạt sắc hữu lực mất ngủ là trung châu Tỳ Vị có tức thực đờm hỏa, đây là Vị bất hòa thì nằm không yên". Phép chữa nên hóa đờm thanh nhiệt, hòa trung an thần. Trong phương Nội Quan là lạc huyết của Tâm Bào kinh, liên lạc Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh lại là một trong Bát mạch giao hội huyết, có công ninh tâm an thần, điều hòa Tỳ Vị, lý khí giáng nghịch, là huyết thường dùng điều trị tức ngực đau hông sườn, nấc cụt ợi mửa, chủ huyết phụ với Giải Khê kinh huyết của Vị kinh, để thông điều Tỳ Vị mà tiêu tích trệ. Lấy Thần Môn nguyên huyết của Tâm kinh làm tá để hành khí hoạt huyết, ninh tâm an thần; Dịch Môn vinh huyết của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu để thanh nhiệt Tam Tiêu, an thần định chí, lấy Cao Hoang Du trợ giúp cho các huyết làm sử.

7. Gia giảm: Nếu mất ngũ gia Phong Trì, Bách Hội để khai khiếu định chí. Đờm nhiều tức ngực gia Đản Trung, Phong Long để dịch (tẩy rửa) đờm, khoan lung lý khí; Tâm phiến miệng đắng gia Hợp Cốc, Hành Gian để thanh nhiệt hóa đờm; ợ chua buồn nôn gia Nội Đình, Công Tôn để hòa Vị cầm mửa.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh Luân*": "*Tìm hồi hộp hay quên mất ngủ: Nội Quan, Dịch Môn, Cao Hoang, Giải Khê, Thần Môn*".

- "*Châm cứu Tập Thành*": "*Không ngủ, Âm Giao dưới rốn 1 thốn, cứu 100 mỗi. Y Hy ở dưới đốt thứ 6 hai bên cách 3 thốn 5, lấy tay đè vào thì người bệnh kêu y hy, cứu 14 . 100 mỗi*".

- "*Châm cứu Giáp ất kinh*": "*Tìm hồi hộp không được ngủ chọn Âm Giao; không nằm được chọn Phù Khích*".

- "*Trung Hou châm cứu học*": "*Không ngủ, chọn Tâm Du, Vị Du, Trung Quán, Thần Môn, Phong Long (đều dùng phép tả)*".

- "*Kinh nghiệm phương*": "*Không nằm được cứu Âm Giao, Y Hy*".

- "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*": "*Khí Hải, Âm Giao, Đại Cự, chủ bệnh kinh sợ không ngủ được*".

TRÚNG THỦ THẦN HÔN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Thần cứu kinh luân*".

2. Nhóm huyết: Bách Hội, Trung Quán, Tam Lý, Tỳ Du, Hợp Cốc, Nhân Trung, Âm Cốc, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Nhân Trung sử dụng thủ pháp mỗ cò, sau khi đắc khí rút kim ngay; Bách Hội ngược đường kinh đi

dọc da châm 0,7 - 1 mm. Trung Quán châm 3,3 mm. Túc Tam Lý, châm 3,3 mm; Hợp Cốc châm 1,6 mm; Tam Âm Giao châm 1,6 - 3,3 mm; Âm Cốc châm thẳng 3,3 mm. Lấy cả các huyết trên đều lưu kim 10 - 15 phút. Sau đó chọn huyết Tỳ Du, sau khi châm đắc khí, liên tục vờ kim 2 phút rút kim ngay. Hoặc tất cả các huyết trên đều sử dụng ngải điều cứu ôn hòa.

4. Công dụng: Thanh tiết thử nhiệt, khai khiếu hòa trung.

5. Chủ trị: Trúng nắng (thử): đột ngột ngất xỉu, bất tỉnh nhân sự, thờ suyễn không nói năng, mình nóng tay chân lạnh, đổ mồ hôi lạnh không cầm, sắc mặt ửng đỏ, hoặc trắng bệch, hàm răng hơi cứng hoặc há miệng, lưỡi đỏ khô, mạch hoạt sắc hoặc hư sắc mà lớn (dại).

6. Giải thích: Chứng này thường do thử tà xâm phạm bên trong, nhiệt uất khí nghịch, bế tắc thanh khiếu, làm quấy loạn thần minh dẫn đến, phép chữa nên thanh tiết thử nhiệt, khai khiếu hòa trung. Trong phương chọn Bách Hội, Nhân Trung để thanh nhiệt khai khiếu tỉnh não, làm chủ huyết; Lấy Hợp Cốc để sơ tiết Dương Minh, giải thử thanh nhiệt làm phụ; Lấy Trung Quán, Tam Lý, Tỳ Du, Tam Âm Giao, để khoan hung ninh tâm, hòa Vị lợi khí làm tá; Lấy Âm Cốc hợp huyết Thận Kinh để giao thông Tâm Thận mà ninh Tâm định chí làm sử.

7. Gia giảm: Sốt nhiều gia Thập Tuyên, Trung Xung, Ủy Trung, lấy kim Tam Lăng châm lạc, tiết nhiệt huyết phạm. Đau đầu chóng mặt gia Phong Trì để thanh nhiệt lợi khiếu. Tâm phiền miệng khô gia Nội Quan, Chiếu Hải để

ninh tâm chỉ khát; ới mùa gia Nội Quan để khoan hung chi ầu (cầm mùa); Tay chân co rút gia Hậu Khê, Dương Lăng Tuyên để thư cân hoạt lạc; nếu sốt nhiều dẫn đến khí âm lưỡng kiệt, đồ mồ hôi hột, thở gấp, tay chân lạnh ngược từ các đầu chi, mạch vi muốn tuyệt, thuộc chứng trạng hư thoát, nặng thì cứu Khí Hải, Quan Nguyên để ôn trung hồi dương.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân": "Trúng nắng xoay xở... chứng nó chủ về nhiệt, chữa nên thanh lương, phép cứu tợ như không thể sử dụng, nhưng cũng không hẳn như vậy. Trời có thời khí trái mùa, con người có bệnh trái mùa, như mùa hè lại có tiết mùa thu, mùa đông lại có thời tiết mùa xuân, mùa lạnh bị bệnh nóng, mùa nóng bị bệnh hàn, luôn luôn là có như thế. Hướng chi khí trời đang nắng gắt, bên ngoài đang dương mà, bên trong lại âm, người bị trúng nắng, đột ngột té ngã, đồ mồ hôi lạnh, tay chân hơi lạnh hoặc mửa hoặc tiêu chảy hoặc thở suyễn hoặc đầy tức, thậm chí bất tỉnh nhân sự nên cứu: Bách Hội, Trung Quản, Tam Lý, Tỳ Du, Hợp Cốc, Nhân Trung, Tam Âm Giao".

- "Châm cứu Phùng Nguyên": "Trúng nắng bất tỉnh nhân sự, chọn Bách Hội, Nhân Trung, Thừa Tương, Khí Hải, Trung Quản, Phong Môn, Tỳ Du, Hợp Cốc, Nội Đình, Trung Xung, Thiếu Xung, Túc Tam Lý, Âm Giao, Âm Cốc, Tam Âm Giao".

- "Vạn Bệnh Hồi Xuân": "Đau bụng quặn (giả trường sa), bỗng nhiên đau thắt ngực bụng, tay chân lạnh ngược mạch trầm tế hoặc trầm phục, muốn mửa không mửa được, muốn xổ không xổ được, âm dương ngăn cách trái thường, việc thăng giáng không thông, vội dùng nước muối để

(diêm thang) gây mửa, và châm huyết Ủy Trung cho ra máu".

- "Châm cứu Đại Thành": "Trúng nắng: Thủy Phân, Bách Lao (Đại Chùy), Đại Lăng, Ủy Trung".

- "Thái Ngải Biên Dục": "Trúng nắng: Chọn Trung Quản, Chương Môn, Khí Hải, Đại trử, Mệnh Môn, Thương Tinh, Đại Lăng, Xích Trạch, Thái Bạch, Phục Lưu, Khúc Tuyền".

- "Châm cứu kinh nghiệm phương": "Trúng nắng suýt chết, vội cứu hai đầu vú mỗi bên 7 mồi".



downloadsachmienphi.com

II. LOẠI DƯỠNG TÂM AN THẦN

GIAO THÁI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Lục Sáu Yển châm cứu y trước y án tuyển".

3. Cách dùng: Nằm sấp chọn Tâm Du cứu 3 mồi bằng hạt gạo, Thận Du châm thẳng 1,6 - 3,3 mm, dùng thủ pháp bổ đề thấp, vê xoay bèn rút kim; sau khi đắc khí. Sau đó nằm ngửa châm Tam Âm Giao 3,3 mm sau khi đắc khí dùng phép bổ đề thấp, vê xoay kim rồi rút kim. Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, sử dụng phép tả đề thấp, vê xoay, sau khi đắc khí bèn rút kim.

4. Công dụng: Tráng thủy chế hỏa, giao thông Tâm Thận.

5. Chủ trị: Mất ngủ do Tâm Thận bất giao: khó đỡ giấc ngủ, nặng thì mất ngủ thâu đêm, chóng mặt ù tai, sốt cơn, mồ hôi trộm, nóng hai lòng bàn tay, bàn chân và tâm hạ (ngủ tâm phiền nhiệt), mộng mị hay quên, đau lưng mỗi gối, di tinh, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.

6. Giải thích: Tâm Thận bất giao mất ngủ là bởi nhọc mệt (lao quỵện) nội thương, thận âm hoàn toàn ở phía dưới, không thể đi lên cứu giúp cho Tâm, Thận hỏa cứ lừng lên ở trên, không thể đi xuống giao với Thận, Tâm Thận thủy hỏa không thể giúp đỡ lẫn nhau mà gây ra: như "*Cổ kim y thống*" đã nói: "*Có do Thận thủy bất túc (không đầy đủ), chân âm bất thăng (không đi lên) mà tâm hỏa độc thịnh rồi mất ngủ*". Phép chữa nên tráng thủy chế hỏa, giao thông Tâm thận. Thận Du là bổ Du huyết, của Tạng Thận, có tác dụng tráng Thủy nguyên (nguồn) mà chế (ức chế) dương quang; làm chủ huyết; cứu Tâm Du 3 mỗi làm phụ, để dẫn đạo hỏa khí đi xuống; Tả Thận Môn để thanh tâm hỏa, an thần mình làm tả huyết, Tam Âm Giao hội của ba kinh âm châm để điều bổ Tỳ Vị, bổ dinh huyết mà dưỡng thần mình làm huyết sử, các huyết hợp dùng cùng đạt công hiệu giao thông Tâm Thận, nên gọi là "*Giao Thái phương*".

7. Gia giảm: Chóng mặt ù tai gia Bách Hội, Phong Trì để tỉnh não ích khiếu; Sốt cơn mồ hôi trộm gia Nội Quan, Âm Khích để ích âm chỉ hãn (cầm mồ hôi); hay quên mộng mị gia Nội Quan, Đại Lăng để an thần định chí. Đau lưng mỗi gối gia Yếu Dương Quan, Mệnh Môn để bổ thận tráng cốt (mạch xương); Di tinh gia Chí Thất, Thái Khê để dưỡng âm cố tinh.

8. Văn hiến: - "Lục Sáu Yên châm cứu luận trước y án tuyển": "Thần thủy khuỵ hư, Tâm dương độc thịnh, chỉ có sử dụng phép tráng thủy chế hỏa, giao thông Tâm Thần, cứu tả Tâm Du 3 môi, Thần Du dùng bổ, Thần Môn dùng tả, Tam Âm Giao dùng bổ".

- "Thần Cứu kinh luân": "Tìm hồi hộp, hay quên, mất ngủ; cứu Nội Quan, Dịch Môn, Cao Hoàng, Giải Khê, Thần Môn".

- "Châm cứu Kinh nghiệm phương": "Tìm hồi hộp không ngủ được yên giấc: chọn Thần Đình, Khí Hải, Âm Giao, Đại Cự: không ham nằm; chọn Công Tôn; Tâm nhiệt mất ngủ: Tả Giải Khê, bổ Dũng Tuyền".



TRÌNH THỊ AN THẦN PHƯƠNG

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Xuất xứ: "Kinh nghiệm phương - Trình Tân Nung".

2. Nhóm huyết: Thần Môn, Đại Lăng, Nội Quan.

3. Cách dùng: Nằm ngửa hoặc ngồi, Nội Quan châm thẳng 1,6 - 2,6 mm; hoặc cứu ngải điệu 5 - 10 phút, Đại Lăng châm thẳng 1 - 1,6 mm, hoặc cứu ngải điệu 3 - 5 phút, Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm hoặc cứu ngải điệu 3 - 5 phút. Ba huyết trên nếu sau khi châm đắc khí lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: An thần định chí.

5. Chủ trị: Chứng mất ngủ do nhiều nguyên nhân gây ra.

6. Giải thích: Chứng mất ngủ cơ chế phát bệnh chủ yếu của nó là dương bất giao âm, thần bất thủ xá (yên chỗ). Trước

tiên lâm chứng nên phân biệt hư thực, phàm hư chứng có phân biệt về huyết hư, khí hư và âm hư, mà âm huyết hư là thường gặp nhất, trị nên lấy phò chính làm chủ, kiêm an thần. Phàm thực chứng, thường là tà nhiều (quấy rối) tâm thần, có phân biệt về uất nhiệt và Tâm hỏa đờm nhiệt, lấy thanh nhiệt tả hỏa, thanh nhiệt hóa đờm làm đầu, tà khứ thì thần tự an. Như "Cảnh Nhạc Toàn Thư - Bất寐" rằng: "Mất ngủ dù bệnh không đồng nhất, nhưng chỉ cần biết hai chữ tà chính là đã khái quát cả. Bởi ngủ nghê vốn là âm, do thần chủ lấy nó, thần an thì được ngủ nghê, thần bất an thì mất ngủ. Nó (thần) sở dĩ bất an, một là do sự quấy nhiễu của tà, mặt khác là do dinh khí bất túc. Có tà phần nhiều thuộc thực chứng, không có tà đều là hư chứng". "Ôn bệnh Điều Biện - Hạ Tiêu Thiên" cũng nói: "Nguyên nhân mất ngủ rất nhiều, có âm hư không thọ nạp dương, có dương can (vượng) không vào nơi âm, có Đờm nhiệt, có Can bất túc, có Tâm khí hư, có Tâm dịch hư, có khiếu mạch bất hòa, có đờm ả quấy nhiễu tâm" nên tại lâm sàng nên nhấn mạnh điều Thần. Nội Quan là lạc huyết của Tâm Bào Lạc, liên lạc với Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, là một trong bát mạch giao hội huyết, thông âm Duy mạch, có công hiệu ninh tâm, an thần, điều hòa Tỳ Vị, hoạt huyết thông lạc, làm chủ huyết; Thần Môn là Du huyết của Tâm kinh, cũng là Nguyên huyết của kinh này, là huyết hữu hiệu điều trị bệnh chứng Tâm huyết quắn (động mạch tim) và thông lạc, làm huyết phụ; Đại Lăng là Du huyết của Tâm Bào nhưng lệch về an thần định chí, sơ thông tâm lạc, làm tá huyết; các huyết dòng chung thì thần an mà ngủ được.

7. Gia giảm: Bài này là phương căn bản điều trị chứng mất ngủ, nếu Tâm âm khuỷu tổn, mất ngủ, có thể gia Tâm

Du, Túc Tam Lý để tư tâm âm, dưỡng tâm thần; mất ngủ do Tâm Thận bất giao gia Thận Du, Thái Khê để tư thận thủy, giáng tâm hỏa, giao thông Tâm Thận; mất ngủ do Tâm Tỳ lưỡng hư gia Túc Tam Lý, Tâm Du, Tỳ Du để kiện tỳ ích khí, dưỡng huyết an thần; Đờm khí hư mất ngủ gia Đờm Du, Can Du, Phong Trì để Ôn Đờm ích khí ninh thần; Can kinh uất nhiệt mất ngủ gia Can Du, Đờm Du để thanh nhiệt tả hỏa an thần; Đờm nhiệt quá nhiều Tâm mất ngủ gia Phong Long, Tâm Du, Cự Khuyết để thanh nhiệt hóa đờm an thần; mất ngủ do tâm hỏa can thịnh gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, Tâm Du để thanh tâm an thần; mất ngủ do Vị phủ bất hòa gia Lệ Đồi, Trung Quản, Phong Long để hóa đờm, hòa Vị.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Giáp ất kinh*": "*Kinh sợ không ngủ được... Tam Âm Giao chủ trị; Kinh sợ tim hồi hộp không ngủ được, chọn Âm Giao. Không nằm được, chọn Phù Khích*".

- "*Thần ứng kinh*": "*Mất ngủ: Chọn Khí Xung, Chương Môn, Ấn Bạch, Thiên Phủ, Dương Lăng Tuyền, Thái Uyên, Phế Du, Thương Quản, Điều Khẩu, Toản Trúc, Phù Khích, Đại Chùy, Công Tôn, Âm Lăng Tuyền, Tam Âm Giao*".

TIỂU NHI KINH GIẢN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu Giáp ất kinh*".

2. Nhôm huyết: Bản Thần châm ngang 1,6 - 2,6 mm, Tiên Đỉnh châm ngang 1 - 1,6 mm, Thiên Trụ châm thẳng 1,6 - 2,5 mm, Tín Hội châm 0,7 - 1 mm. Nếu trẻ con thóp chưa kín, cấm châm, đổi dùng ngải điều cứu 5 - 10 phút. Các huyết trên đều dùng đòn thích pháp (phép châm) và tá pháp nâng lên đi xuống về xoay.

4. Công dụng: Thanh đầu tán phong, an thần định kinh.

5. Chủ trị: Kinh phong (động kinh) hoảng sợ: thường không phát sốt hoặc sốt nhẹ, sắc mặt xanh (trắng) tay chân không ấm, luôn luôn kinh sợ, ngủ không yên giấc hoặc ngủ mê bất tỉnh, khi thức thì hoảng sợ khóc, tay chân co quắp, rêu lưỡi trắng mỏng, vân tay xanh.

6. Giải thích: Chứng này là trẻ con thân khí yếu ớt, nguyên khí chưa đầy đủ, sợ thấy vật lạ, sợ nghe tiếng lạ, hoặc bất cẩn té ngã, bỗng nhiên bị giật mình kinh sợ, kinh thì thương thần loạn khí, sợ thì thương chí khí đi xuống, khí huyết âm dương rối loạn, thần chí không yên, phát sinh chứng kinh phong (động kinh). Trị nên lấy Thanh đầu tán phong, an thần định kinh. Tiên Đỉnh, Tín Hội, giải chữa kinh phong, nên làm chủ huyết, "*Tổ Vấn - Linh Lan Bí Diễn luận*" rằng: "*Đờm là quan trung chánh, chủ việc quyết đoán*". Đây nói rõ mối quan hệ khăng khít giữa công năng của Đờm phủ với hoạt động tinh thần, nên chọn huyết bản thân của Túc Thiếu Dương Đờm kinh để an thần định kinh, làm huyết phụ; Thiên Trụ có công năng thông kinh hoạt huyết, lại có khả năng thăng thanh giáng trọc, nên dùng làm tá huyết, các huyết trên đều ninh thần định chí, thì chứng kinh giảm mất đi. Nếu là ngoại cảm kinh phong hoặc đờm nhiệt kinh phong, nên biện chứng điều trị.

7. Gia giảm: Nếu phát sốt có thể gia Đại Chùy. Khúc Trì để thanh nhiệt tán phong; giấc ngủ không yên gia Nội quan, Thần Môn, Tâm Du để an thần định chí; Ngủ mê không tỉnh gia Tứ Thần Thông. Tỷ Du để tỉnh não khai khiếu; tay chân co quắp gia Cân Súc, Thân mạch để thư cân hoạt lạc đình sừ (yên co quắp).

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Giáp ất kinh*": "*Trẻ con kinh giản; Bần Thần, Tiền Đỉnh, Tín Hội, Thiên Trụ chữa trị, nếu trợn mắt Lâm Khấp chữa trị*". "*Trẻ con kinh giản co quắp dơ xương sống, mắt nhìn trợn ngược, Cân Súc chủ trị*". "*Trẻ con kinh giản co quắp, xương sống dơ cứng lan dài, Trường Cường chủ trị*". "*Trẻ con bệnh giản lên cơn trợn mắt, Toàn Trúc chủ trị*". "*Trẻ con kinh giản, nếu trợn mắt, Liệt Khuyết chủ trị, đồng thời chọn Lạc của Dương Minh*".

- "*Linh khu - Hàn nhiệt bệnh*" "*Độc ngọt co quắp kinh giản xây xẩm, chân không chịu được sức nặng cơ thể, chọn Thiên Trụ*".

- "*Hoàng Đế Minh Dương cứu kinh*": "*Trẻ con cấp kinh phong cứu Tiền Đỉnh một huyết, 3 mỗi ở trước huyết Bách Hội 1 thốn. Nếu không lành, phải cứu hai đầu chân mày và huyết Nhân Trung dưới mũi, mỗi mỗi như hạt lúa mè*".

- "*Châm cứu đại thành*": "*Co quắp, cứng 5 ngón tay: Dương Cốc, Uyển Cốt, Côn Lôn*". "*Trẻ con cấp kinh phong, tay chân co quắp, trước tiên chọn Liệt Khuyết, kế tiếp châm Ấn Đường, Bách Hội, Thủy Cẩu, Trung Xung, Đại Đôn, Thái Xung, Hợp Cốc*"; "*Tịch Hoằng Ca*": "*Vọp bẻ xây xẩm: Châm Ngư Phúc (Ngư Tế), Thừa Sơn, Côn Lôn*".

- "*Tập bệnh huyết pháp ca*": "*Trẻ con kinh phong, huyết Thiếu Thương, Nhân Trung, Dũng Tuyền tử chớ sâu*".

- "*Châm cứu đại toàn*": "*Trẻ con cấp kinh phong, tay chân co quắp, Ấn Đường, Bách Hội, 1 ung Quan, Trung Xung (hại huyết), Đại Đôn (hại huyết), Hợp Cốc (hại huyết)*".

NHIÊN TUYỀN PHƯƠNG



1. Xuất xứ: "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*".

2. Nhóm huyết: Nhiên Cốc, Âm Lăng Tuyền.

3. Cách dùng: Âm Lăng Tuyền châm thẳng 1,6 - 3,3 mm, Nhiên Cốc châm 1,6 - 2 mm, dùng phép bổ đắc khí, sau khi đắc khí các huyết lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Bổ Thận ích tinh, dưỡng huyết an thần.

5. Chủ trị: Thận tinh bất túc hay kinh sợ: đau lưng mỏi gối, tinh thần mệt mỏi, tim hồi hộp hay sợ, di tinh, đổ mồ hôi trộm, mất ngủ vật vã, lưỡi chất đỏ rêu ít, mạch tế nhược.

6. Giải thích: Sợ là chí của Thận, nếu bởi bệnh lâu ngày mà mất tinh (tinh hoa), buông thả quá hao, tinh khí nội khuỵ, biểu hiện hay sợ, "*Linh khu - Kinh mạch*" nói: "*Mạch của Túc Thiếu Âm kinh Thận... khí bất túc thì hay sợ*", điều trị nên lấy bổ ích Thận tinh làm chủ. Song, tinh huyết đồng

nguyên (cùng nguồn), tinh huyết hỗ sinh, huyết là cơ sở vật chất hoạt động của thần chí, như "*Tố Vấn Diễn kinh luận*" nói: "*Huyết hữu dư thì giết, bất túc thì sợ*" nên lại phải dưỡng huyết an thần. Nhiên cốt là huyết của Thận kinh, chọn để tư âm bổ thận, làm chủ huyết. Âm Lăng Tuyền là hợp huyết của kinh Tỳ, chọn để kiện tỳ trợ vận (giúp vận hóa), bổ nguồn sinh hóa của khí huyết, đồng thời cũng có thể điều bổ can thận; thận tàng tinh, can tàng huyết, can thận đồng nguyên, Can thận vượng thì tinh huyết đầy đủ, tinh huyết đầy đủ thì hết lo sợ.

7. Gia giảm: Nếu đau lưng mỏi gối gia Thận Du, Chí Thất để ích thận kiện cốt (mạnh xương); hoảng sợ tim hồi hộp gia Nội Quan, Thần Môn để an tâm định chí; Di tinh gia Mệnh Môn, Chí Thất để tráng thận sáp tinh; Đổ mồ hôi trộm gia Nội Quan, Âm Khích để tư âm thanh nhiệt; mất ngủ gia Nội Quan, Thần Môn, Đại Lăng, An Miên để an thần định chí.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

8. Văn hiến: - "*Thiên kim Dục phương*": "*Nhiên Cốt, Âm Lăng Tuyền chủ trị trong lòng hoảng sợ, sợ như có người sắp đến bắt. Âm Giao, Khí Hải, Đại Cự, chủ trị kinh sợ không nằm được. Đại Cự chủ trị hay sợ hãi, Âm Kiều chủ trị sợ hãi như nhìn thấy ma, Đại Chung, Khích Môn chủ trị hoảng sợ khiếp người, thần khí bất túc*".

- "*Châm cứu Tư sinh kinh*": "*Thông Lý chữa bệnh nhiệt, bỗng nhiên trong lòng buồn phiền vật vã hay ngáp, buồn sợ, xây xẩm đau đầu, mặt đỏ nóng, tim hồi hộp*".

- "*Bách chứng phú*": "*Thính Cung, Tỳ Du, trừ đau thương dưới tâm hạ*".

- "Thần ứng kinh": "Lòng sợ hãi, chọn Khúc Trì, Thiên Tinh, Linh Đạo, Thần Môn, Đại Lãng, Ngự Tế, Nhị Gian, Dịch Môn, Thiệu Xung, Bách Hội, Lê Doài, Thông Cốc, Cự Khuyết, Chương Môn".

- "Châm cứu đại toàn": "Trong lòng lo sợ, thần sắc tâm tư không yên, chọn Nội Quan, Bách Hội, Thần Môn".

KHOAN TÂM PHƯƠNG



1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Tâm Du, Nội Quan, Thần Môn.

3. Cách dùng: Tư thế ngồi hoặc nằm sắp chọn Tâm Du, sau khi đắc khí liên tục dùng phép bổ, 2 phút sau rút kim, cũng có thể hơ cứu 5 - 10 phút; Nội Quan châm 1,6 mm, cả hai huyết đều dùng thủ pháp nâng lên, dí xuống, vê xoay trong phép bổ bình tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ích khí dưỡng tâm, an thần ninh chí.

5. Chủ trị: Tâm Đờm khí hư hay sợ: thở vội yếu sức, tiếng nói nhỏ bé, sợ sệt, tim hồi hộp, hay kinh sợ, ít ngủ mộng mị nhiều, chất lưỡi nhạt rêu mỏng, mạch nhược hoặc tế.

6. Giải thích: "Tổ Vấn - Linh lan bí diễn luận": "Tâm là quan của Quân Chủ, Thần Minh vốn từ đây". "Đờm là quan Trung Chánh, quyết đoán vốn từ đây". "Thọ Thế Bảo

Nguyên": "Sợ mà kinh hãi.. Tâm hư khiếp như sợ người bất, đều do Tâm hư Đổm khiếp dẫn đến". Tâm khi an nhàn, Đổm khi không khiếp, nếu nhân việc mà quá kinh sợ, hoặc nghe tiếng vang (động) hoặc thấy những gương mặt khác lạ thường hoặc lo nghĩ vô cùng, luôn mộng mị, dẫn đến Đổm khi bị tổn thương, tâm thần không yên, thì các chứng sinh ra. Điều trị nên ích khí dưỡng tâm, an thần ninh chí. Trong phương chọn Tâm Du, Bối Du huyết của tâm để ích khí dưỡng tâm, định kinh an thần, làm chủ huyết. Lấy Thân Môn nguyên huyết của Tâm kinh làm phụ để ninh tâm an thần định chí: Tâm Bào ở trong ngực, che chở bên ngoài Tâm, thế Tâm làm việc, do đó chọn lạc huyết của Tâm Bào Lạc, Nội Quan một trong Bát mạch giao hội huyết thông với Âm Duy Mạch để ninh tâm định chí làm Tả huyết. Lâm chứng nên chú ý, phạm thuộc đàm hỏa nhiều (quấy) Tâm hay kinh sợ, Tâm hỏa thịnh vượng hay kinh sợ, tất cả đều không nằm trong trường hợp điều trị của bài này.

7. Gia giảm: Hay kinh sợ Đổm khiếp gia Đổm Du để ích Đổm khí tráng (mạnh) chí; Thở vội yếu sức gia Quan Nguyên, Khí Hải để ích khí bồi nguyên ít ngủ mộng mị nhiều gia Đại Lăng, Nội Quan, Túc Tam Lý để ích khí huyết, an tâm thần.

8. Văn hiến: - "Châm cứu đại thành": "Dương Thị chữa chứng trong lòng hồi hộp: Tâm Du, Nội Quan, Thần Môn".

- "Ngọc Long Ca": "Đổm hàn nguyên là e lòng sợ... tới mơ quỷ giao Tâm Du chữa".

- "Châm cứu Tứ sinh kinh": "Khúc Trạch chủ tim hồi hộp hay sợ".

- "Châm cứu Giáp ất kinh" - Kinh sợ hơi hộp huyệt hơi,
Cư Khuyết chủ trị lấy

- "Loại kinh Đồ Dục" - "Đương Lăng Tuyên chủ ngược
sườn đầy tức trong tâm xót xa sợ hãi"

TÂM THẦN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Thần Môn, Tâm Du.

3. Cách dùng: Thế nằm sấp, xiên hướng cột sống châm Tâm Du 1 - 1,2 mm, sau khi đắc khí, dùng phép tả liên tục về kim trong 2 phút, hoặc dùng ngải điều hòa 5 - 10 phút; Thần Môn châm thẳng 1 - 1,6 mm, hoặc dùng ngải điều hòa 3 - 5 phút, huyết này lưu kim 30 phút, dùng thủ pháp bình bổ bình tả.

4. Công dụng: Lý khí hoạt huyết, ninh tâm an thần.

5. Chủ trị: Khí uất huyết hư, ngực nghếch: ngực trệ, tinh thần hoảng hốt, than thở liên liên, đau buồn muốn khóc, tức ngực vật vờ, khó ngủ, chất lưỡi nhạt, mạch huyền tế.

6. Giải thích: Khí uất huyết hư ngực nghếch, thường do lòng không thư sướng, can uất điều đạt, can uất khắc tỳ, tỳ mất kiện vận, khí huyết sinh hóa không nguồn, Tâm thần mất điều dưỡng, hoặc do quá kinh sợ đột ngột dẫn đến. Chứng ngực

nghech này xảy ra là thường có quan hệ với tình chí không sống hoặc tình thân bị đã kích, sọc nội chung thường bệnh tình tương đối nặng hơn, nhưng thời gian tương đối ngắn. Phép trị nên lý khí hoạt huyết, ninh tâm an thần. Hai huyết phối hợp nhau vừa có thể hành khí giải uất, lại vừa có thể điều thân an thần, nên gọi là *Tâm thần phương*. Lâm Chứng cần chú ý, phạm thuộc đờm thấp che khiếu, can thận khuy hư dẫn đến chứng ngực nghech, thì không nên dùng bài này điều trị. Ngoài ra, bởi do chứng này liên quan đến nhân tố tình thân, nên càng nên chú trọng tác dụng phép chữa tình thân, tránh kích thích tình thân.

7. Gia giảm: Tức ngực vật vã, gia Dẫn Trung. Thái Xung để khoan lung lý khí, sọc can giải uất. Đau thương muốn khóc, gia Cự Khuyết để thanh tâm an thần; ngực nghech nặng gia Tứ Thần Thông để khai khiếu tình não; vật vã không ngủ, gia Đại Lăng, Nội Quan để an thần.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*". "*Ngọc nghech: Thần Môn, Tâm Du*".

- "*Châm cứu giáp ấu kinh*": "*Thần Môn chuyên trị ngực nghech*".

- "*Thông huyền chỉ yếu phú*": "*Thần môn khử chứng ngực nghech tâm thân*".

- "*Châm cứu đại toàn*": "*Trong lòng vật vã kinh sợ, tình thần không yên, chọn Nội Quan, Bách Hội, Thần Môn, các chứng hư của tâm tạng, tìm hồi hộp, chọn Nội Quan, Âm Khích, Tâm Du, Thông Lý*".

CHÁNH THAI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu học*".

2. Nhóm huyết: Chí Âm

3. Cách dùng: Cuốn ngải cứu ôn hòa, mỗi lần cứu 10 - 20 phút, mỗi ngày cứu 1 - 2 lần, hoặc mỗi ngày cứu không để lại vết, mỗi lần cứu 3 - 5 mồi, mỗi cứu lớn cỡ hạt lúa mì, mỗi ngày cứu một lần. Với hai phương pháp trên, lúc cứu ấy tại chỗ huyết Vị ấm nóng, không gây đau như nóng rất là đạt cũng có thể cứu sau khi châm.

4. Công dụng: Điều lý Thận khí, sửa ngay thai Vị.

5. Chủ trị: Thai Vị bất chính (không ngay)

6. Giải thích: Thai Vị không ngay thường bởi khí huyết hư nhược, khí huyết ứ trệ, hoặc lâm (gần) sản kinh sợ dẫn đến, điều trị nên lấy điều tiết khí Túc Thiếu Âm Thân kinh, sửa ngay thai Vị làm phép chữa. Chí Âm là Tĩnh huyết của Túc Thái Dương, là nơi mạch khí của nó phát ra, Thận với bàng quang biểu lý với nhau, nên điều hòa Chí Âm tức là điều hòa Thiếu Âm. Châm cứu đúng cách thì hiệu quả tập trung và mạnh mà thai Vị ngay, nên gọi là "*Chánh Thai phương*".

7. Gia giảm: Nếu bệnh nhân có các chứng trạng khác, nên biện chứng chọn huyết, như thuộc khí trệ huyết ứ gia Tam Âm Giao để hoạt huyết hành ứ; thuộc khí huyết hư nhược gia Khí Hải, Quan Nguyên để ích khí trợ huyết; nếu thuộc lâm sản (gần sanh) kinh sợ gia Bách Hội để ninh thần định chí.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu học*" (Thượng Hải Trung Y Học Viện xuất bản). "*Thai Vị không ngay, nguyên tắc phép chữa: điều tiết khí Túc Thiếu Âm, huyết thường dùng: Chí Âm. Phương pháp: dùng ngải cứu khoảng*

30 phút, lúc cứu phải buông lỏng dây nút mỗi ngày 1 lần, cứu đến thai ngày thu thôi. Hoặc trước nên châm thích, rồi kích thích sau khi châm lại cứu như phép trước."

- "Loại kinh Dờ Dư": "Con khom không xuống được, chỉ âm dùng kim Tam Lăng châm ra máu, trường hợp thai ngang sẽ chuyển ngay lại".

- "Trường Thị Y Thông": "Sanh khó và nhau thai không xuống vội ở đầu ngón chân phải của sản phụ cứu 3 mỗi, mỗi lớn cỡ hạt lúa mì, đốt hết mỗi cứu là sanh ngay".

- "Bị cấp cứu pháp": "Trương Văn Trọng chữa sanh ngược (ngang) tay ra trước, các cách uống thuốc đều không hiệu quả, vội cứu đầu ngón chân út bên phải 3 mỗi, mỗi lớn cỡ hạt đậu xanh, nếu phụ nữ bó chân trước dùng nước muối (nóng) rửa chân cho ấm, mạch khí sơ thông, rồi sau đó cứu, liền sanh thuận".

- "Châm cứu Đại Thành": "Sanh ngược tay ra trước, đầu ngón chân út bên phải cứu 3 mỗi liền sanh ngay".

- "Phổ Tế Phương": "Chữa sanh ngược tay ra trước, các thuốc không thành công, đầu ngón chân út bên phải cứu 3 mỗi".

- "Thần cứu kinh luân": "Sanh khó sanh ngược, Tam Âm Giao, Hợp Cốc. Chữa sanh ngược sanh khó, nguy hiểm trong khoảnh khắc, bùa phép thuốc thang không linh nghiệm, cứu huyết Chí Âm 3 mỗi, mỗi lớn cỡ hạt mạch, hết lửa là sanh ngay, hiệu quả rất thần kỳ, huyết ở góc nhọn mé ngoài móng ngón chân út bên phải".

TIỂU KẾT

Loại phương an thần tất cả chọn được 15 loại, theo tác dụng của nó có thể chia làm 2 loại tái trấn an thần và tư dưỡng tâm thần.

Trong xử phương trọng trấn an thần, *Biển thuốc thập tam huyết phương*, *Tử thị thập tam huyết phương* cùng chữa chứng điên cuồng, trong đó *Biển thuốc thập tam huyết phương* chú trọng về hóa đờm khai khiếu, tả can tĩnh thần; mà từ *Thị thập tam huyết phương* chuyên về trấn Tâm dịch (rữa) Đờm, tả can thanh hỏa, giải chữa chứng cuồng trong chứng điên cuồng. *Dương cuồng phương* thì chủ trị tâm Vĩ hỏa thịnh, đốt cháy tân dịch thành đờm, đờm hỏa quấy nhiễu ở trên mà phát cuồng; *Thần táo phương* chủ về tâm hỏa thịnh hay cười; chứng chủ trị của ba phương này đều là chứng dương nhiệt. *Ôn đờm phương* chủ về hay kinh sợ do đờm nhiệt ẩn bên trong. *Hòa Vĩ định chí phương* chủ về mất ngủ do đờm nhiệt quấy nhiễu bên trong. *Trúng thử thần hôn phương* thì chủ về thử tà xâm tập bên trong, nhiệt uất khí nghịch, bế tắc thanh khiếu, quấy nhiễu thần minh trong chứng trúng thử (nặng) nặng.

Trong xử phương *Tư dưỡng tâm thần*, *Trình thị an thần phương* và *Giao thái phương* đều có tác dụng dưỡng âm an thần, tất cả đều có thể dùng cho chứng mất ngủ; nhưng *Trình thị an thần phương* là phương căn bản điều trị các dạng mất ngủ, chứng thích nghi rất rộng. *Giao thái phương* thì chủ yếu dùng cho chứng mất ngủ do Tâm thận bất giao. *Tiểu nhi kinh giản phương* thì chủ về hay kinh sợ do Tâm

Đằm khí hư. *Tâm thần phương* dùng cho chứng ngực sì (khờ khạo) do khí uất huyết hư. Các phương trên tuy mỗi phương có chủ trị riêng, song, đều không khỏi phép chung là tư dưỡng tâm thần.

Chánh thai phương mang tác dụng điều lý Thận khí, sử dụng ngay thai Vị, hợp dùng cho thai Vị không ngay.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thử nói về chứng thích nghi chủ yếu của loại phương an thần, phân loại và đặc điểm chọn huyết lâm sàng của nó.
2. Phân tích nhóm huyết của *Trình thị an thần phương*
3. So sánh nhóm huyết, ý nghĩa lập phương khác nhau của *Biển thức thập tam huyết phương* và *Tử thị thập tam huyết phương*.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHƯƠNG HUYẾT KHU PHONG HÀN THẤP

Phạm lập phương nhóm du huyết khu phong tán hàn, bổ thận kiện tỳ trừ thấp, đó là loại xử phương mang tác dụng sơ phong thanh nhiệt, ôn dương tán hàn, kiện tỳ hóa thấp, thông kinh hoạt lạc, gọi chung là *loại phương khu phong trừ thấp*.

Loại xử phương khu phong hàn thấp thích hợp dùng cho các chứng ngoại cảm phong hàn thấp tà, hoặc tỳ thận dương hư, hàn thấp nội sinh gây ra đau đầu, người nặng nề đau nhức, lưng gối tê đau. Phong hàn thấp tà gây bệnh, do tính chất khác nhau, nên dẫn đến đặc điểm bệnh khác nhau. Phong là dương tà, tính nó khai (mở) tiết (phát tán), hay chạy mà luôn thay đổi, dễ tổn thương phần trên, do đó phong tà gây bệnh thường thấy các chứng phát sốt, đổ mồ hôi, sợ gió, nhiều mồ hôi, bộ Vị bệnh biến của nó thường chạy không cố định, hoặc xuất hiện ở vùng trên nhân thể. Khi điều trị, lấy sơ phong thanh nhiệt, hoạt huyết thông lạc làm chủ, "*Trị phong tiên trị huyết, huyết hành phong tự diệt*", nên có thể thường chọn các Du huyết vừa mang tác dụng sơ phong thanh nhiệt lại vừa có tác dụng hoạt huyết như Phong Phủ, Cách Du, Xích Trạch. Hàn là âm tà, tính

nó hay ngưng trệ, chủ thu dẫn (co rút), dễ tổn thương dương khí cơ thể con người, nên hàn tà gây bệnh thường thấy các chứng phát sốt, ô hàn, không mô hôi, gân mạch co quắp, gặp hàn thì đau nặng, được nóng thì chứng hoãn bớt, chỗ bệnh của nó cố định không dời, đau nhức tương đối nặng hơn. Khi điều trị, lấy ôn kinh tán hàn làm chủ, đông thời tương đối thường chọn dùng Du huyết có tác dụng ôn kinh tán hàn thông kinh giảm đau ở vùng bệnh biến và Đốc mạch, lại thường dùng phép cứu hoặc châm thêm cứu. Thấp là âm tà, dễ vây và ngăn trở dương khí trong cơ thể con người, tính nó nặng trọc dính nhầy, gây bệnh khó lành mau chóng. Thấp tà gây bệnh, chia ra nội thấp và ngoại thấp, ngoại thấp thường do cảm thọ thấp tà gây bệnh, nội thấp thì thường do Tỳ thận dương hư, khí hóa mất chức năng mà sinh nội thấp. Thấp tà gây bệnh thường thấy phát sốt, sau trưa sốt nặng, đầu đau nặng, tức ngực, tay chân mình mẩy nặng nề, tiêu lỏng hoặc tiêu không sống. Khi điều trị thường chọn dùng các Du huyết có tác dụng kiện tỳ hòa Vị, thẩm tả thủy thấp và ôn dương hóa thấp. Phong, hàn, thấp tà có thể gây bệnh từng loại một, cũng có thể hợp lại thành bệnh, khi điều trị nên căn cứ chứng trạng khác nhau và sự thiên lệch của bệnh tà mà chọn chùng Du huyết tương ứng.

Châm nếu dùng cho điều trị phong hàn thấp gây bệnh nên chú ý 2 điều sau đây: Một là phải chú trọng ứng dụng và tác dụng đặc thù của một số Du huyết nào đó, như Ủy Trung, một trong "*Tứ tổng huyết*" châm cho ra máu, chữa đau lưng, Cách Du châm cho ra máu chữa phong chấn (mày day). Hai là phải chú trọng sử dụng hợp lý của phương pháp châm cứu, như trường hợp hàn tà nặng, có thể dùng nhiều

tả pháp, sau khi đắc khí lưu kim, châm rồi thêm cứu, để ôn kinh tán hàn; Trường hợp phong tà nhiệt tà nặng, thường không nên dùng cứu, bởi vì phong là dương tà, dễ hóa nhiệt, do đó nên dùng tả pháp, đồng thời có thể chọn dùng Du huyết có tác dụng hoạt huyết như Huyết Hải, Cách Du. Lại nữa thấp tà gây bệnh có phân biệt ngoại thấp và nội thấp, nên biện biệt điều trị, chọn dùng thủ pháp châm thích khác nhau để khu thấp. Như ngoại thấp nên chọn dùng Âm Lăng Tuyền để lợi thủy thấp, thường dùng tả pháp; nội thấp thường chọn các huyết Tỳ Du, Túc Tam Lý, Công Tôn để kiện tỳ hóa thấp, thường dùng bổ pháp, lại có thể châm rồi thêm cứu. Tóm lại, sử dụng xử phương loại khu phong hàn thấp, phải căn cứ vào tính chất và mức độ nặng nhẹ của bệnh tà cho đến chứng trạng khác nhau đã biểu hiện xử phương chọn huyết một cách thích đáng, biện chứng và ứng dụng thủ pháp thích hợp, mới có thể đạt hiệu quả tương ứng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. LOẠI TRỊ ĐAU ĐẦU

THƯƠNG PHONG ĐẦU THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".
2. Nhóm huyết: Phong Trì, Hợp Cốc, Ty Trúc Không.
3. Cách dùng: Trước tiên châm Phong Trì, Ty Trúc Không, rồi châm Hợp Cốc, đều dùng Tả pháp. Nếu đầu đau

nặng, có thể trước châm Ty Trúc Không cho ra máu, rồi châm Phong Trì, sau châm Hợp Cốc, sau khi đắc khí, đều lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Khu phong hoạt lạc, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Phát sốt sợ gió, đau đầu từng cơn, gặp gió đau nhiều hơn, đau như dùi đâm, nặng thì da đầu sưng lên thành khối, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng hoặc hơi vàng, mạch phù.

6. Giải thích: Phong Trì là Du huyết của Túc Thiếu Dương Đờm kinh, có công hiệu khu phong hoạt lạc, có thể điều trị các dạng đau đầu điều trị phong tà xâm nhập (phạm) vùng đầu gây ra, Ty Trúc Không là Du huyết của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, có tác dụng khu phong chỉ thống (giảm đau), có thể chữa được chứng đau đầu phong dạng đau cả đầu hoặc đau nửa đầu do phong tà xâm phạm vùng đầu dẫn đến. Hai huyết phối hợp, gấp bội công thông kinh khu phong giảm đau, điều trị chứng đau đầu do phong tà dẫn đến, có thể đạt hiệu quả như ý. Hợp Cốc là Du huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, một trong "Tứ Tổng huyết", có thể điều trị bệnh tật vùng đầu, lại phối hợp với Phong Trì, Ty Trúc không, là kết hợp giữa cách chọn huyết xa và tại chỗ, cùng đạt hiệu quả khu phong thông kinh, hoạt lạc giảm đau.

7. Gia giảm: Nếu phong tà nhập lý hóa nhiệt, châm thêm Đại Chùy, Khúc Trì, để thông kinh tả nhiệt. Đau phần trước đầu gia Thượng Tĩnh, Dương Bạch; Đau đỉnh đầu, gia Bách Hội, Tiền Đỉnh; đau sau ót, gia Thiên Trụ, Hậu Đỉnh;

Đau hông đầu, gia Suất Cốc, Thái Dương. Bốn cách trên đây đều là cách chọn huyệt tại chỗ.

8. Văn hiến: - "Linh khu - Quyết bệnh" nói "Đau đầu nửa lạnh, trước chọn Thủ Thiếu Dương, Dương Minh, sau chọn Túc Thiếu Dương, Dương Minh".

- "Ngọc Long Ca": "Thiên chính đầu phong khó chữa nhất, Ty Trúc kim vàng có thể dùng, dọc da châm hướng xuyên Suất Cốc, một kim hai huyệt thế gian hiếm". "Thiên chính đầu phong có hai dạng, có đờm (ẩm) hay chẳng nên xét kỹ, nếu có đờm ẩm châm Phong Trì, còn không đờm ẩm Hợp Cốc yên". "Đầu mặt tuy có nhiều các chứng, chỉ châm Hợp Cốc hiệu như thần".

- "Châm cứu đại thành": "Thiên chính đầu phong, Phong Trì, Hợp Cốc, Ty Trúc Không".

- "Thăng Ngọc ca": "Đầu phong đau đầu cứu Phong Trì".

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NÃO KHÔNG CHỈ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Não không, Phong Trì, Liệt Khuyết, Thái Uyên, Hợp Cốc, Giải Khê.

3. Cách dùng: Trước châm Não không, Phong Trì, dùng tả pháp, lưu kim trong chốc lát, rồi châm Liệt Khuyết, Hợp Cốc, Thái Uyên, Giải Khê đều dùng phép bình bổ bình tả, tất cả lưu kim 20 phút; nếu hàn tà tương đối nặng hơn, tả

hiều Hợp Cốc, Liệt Khuyết. Nếu phong tà tương đối nặng hơn, tả nhiều Phong Trì, Nào Không.

4. Công dụng: Khu phong tán hàn, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Thiên chính (cả đầu hoặc nửa đầu) đau do phong hàn tà dẫn đến. Thấy có đau nửa đầu hoặc đau cả đầu, đau tương đối nặng, trường hợp nặng thì như búa bổ, gặp phong hàn thì đau nhiều hơn, được ấm thì giảm đau. Lưỡi đỏ nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù khẩn hoặc phù hoãn.

6. Giải thích: Nào Không, Phong Trì đều là Du huyết của Túc Thiếu Dương kinh Đờm đi bên hông đầu nếu kinh khí Đờm kinh bị trở ngại, thì có thể xuất hiện đau 1/2 đầu. Châm thích Nào Không, Phong Trì có thể khu phong thông lạc, điều trị chứng đau 1/2 đầu do hàn tà bó buộc dẫn đến. Thái Uyên là "*Du huyết*", *Nguyên huyết* của Thủ Thái Âm Phế kinh, là huyết hội mạch của "*Bát hội huyết*", huyết này vừa có thể chữa bệnh Phế kinh, lại vừa có thể điều trị bệnh các kinh mạch khác trong cơ thể; Liệt khuyết là "*Lạc huyết*" của Phế kinh, một trong "*Bát mạch giao hội huyết*", thông với Nhâm mạch, lại là một trong "*Tứ Tổng huyết*", Huyết này chẳng những có thể điều trị bệnh tật vùng đỉnh đầu; Hợp Cốc là "*Nguyên huyết*" của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, cũng là một trong "*Tứ tổng huyết*", có khả năng sơ thông kinh khí Thủ Dương Minh kinh. Thái Uyên, Hợp Cốc, Liệt Khuyết phối hợp với nhau, có thể chữa được các chứng đau đầu đơ cổ do phong hàn phạm biểu dẫn đến. Giải Khê là Kinh huyết của Túc Dương minh kinh khí, điều trị chứng đau đầu Dương Minh do kinh khí Dương minh bị

trở ngại dẫn đến. Sáu huyết này phối hợp lẫn nhau, vừa có thể chữa được chứng đau trước đầu, đau sau đầu, lại vừa có thể chữa được chứng đau đầu đầu, hợp lại cùng đạt công hiệu thông lạc giảm đau.

7. Gia giảm: Trường hợp phát sốt châm thêm Đại Chùy. Khúc Trì; đau đầu phía trước gia Thượng Tinh, Dương Minh; Đau đầu phía sau, gia Thiên Trụ, Hậu Đỉnh; Đau đầu bên hông, gia Suất Cốc, Thái Dương.

8. Văn hiến: - *"Thần cứu kinh luân": "Thiên chánh đầu thống (đau đầu, đau nửa đầu), Não Không, Phong Trì, Liệt Khuyết, Hợp Cốc, Giải Khê".*

- *"Tư sinh kinh": "Giải Khê, Thừa Quang, chữa xây xẩm đau đầu".*

- *"Mã Đơn Dương Thập nhị huyết ca": "Liệt khuyết bên hông cổ tay, ngón tay trở bắt chéo nhau, giới trị chứng đau nửa đầu, khắp mình mẩy phong tê dại, dờm dãi luôn luôn xông lên, cấm khẩu không mở răng được, nếu rõ được phép bỏ tả, ứng tay liền như nắm bắt". "Huyết Hợp Cốc ở hẻ khẩu, nơi khe xương giữa hai tay, chứng đau đầu cùng sưng mắt, bệnh sốt rét nóng lại lạnh, chảy máu lợi răng và mũi, cấm khẩu không nói được, kim châm vào sâu 5 phân, khiến người ta bèn yên lành".*

CƯỜNG PHONG CHỈ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Trùng lâu ngọc ngoạt".*

2. Nhóm huyết: Cường Gian, Phong Long.

3. Cách dùng: Trước châm Cường Gian, dùng tả pháp kích thích mạnh, nghỉ giây lát, lại châm Phong Long, cũng dùng tả pháp, lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Kiện tỳ hóa đờm, thông kinh giảm đau, ngực đầy tức, buồn nôn, ới mửa đờm dãi, tiêu lỏng, rêu trắng nhày mạch hoạt.

6. Giải thích: Bệnh này do vốn thể chất mập mạp, hay ăn ngọt béo, thấp thịnh sinh đờm hoặc tỳ hư mất vận hóa, sinh đờm ẩm bên trong, đờm trọc trở trệ kinh lạc, thanh dương không thăng được mà dẫn đến đau đầu. Cường Gian là Du huyết của Đốc mạch thống đốc phần dương của toàn thân, Đốc mạch là biểu của Dương mạch, mà đầu là đỉnh cao của toàn thân, lại là bễ tủy, cây nhờ sự tư dưỡng của tinh tủy và dương khí cơ thể con người, nếu cơ thể đờm trọc tương đối nặng thì cách trở dương khí, làm cho nó không thể lên phụng sự cho đầu để tư dưỡng thanh không, thì đầu đau như bó, xây xẩm, nặng thì buồn nôn, ới mửa. Châm Cường Gian có thể điều tiết Đốc mạch, làm cho Dương khí được thông sướng, nên đạt đến thanh không, "*Thông thì không đau*". Phong Long là "Lạc huyết" của Vị kinh, có tác dụng điều tiết biểu lý của 2 kinh, có khả năng điều lý Tỳ Vị, thanh trừ đờm dãi, làm cho dương khí được rãi khắp, thì hết đau đầu. Hai huyết phối hợp nhau có tác dụng kiện tỳ hóa đờm, thông kinh giảm đau, điều trị chứng đau đầu do đờm trọc che thanh khiếu, dương khí không rãi khắp được mà dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu đau đầu tương đối kịch liệt hơn, gia Bách Hội, Ấn Đường; Buồn nôn, ới mửa gia Trung Quản,

Nội Quan; tiêu chảy gia Thiên Trụ, Hậu Đỉnh; Đau đỉnh đầu, gia Bách Hội, Tiền Đỉnh; Đau bên hông đầu gia Suất Cốc, Thái Dương.

8. Văn hiến: - "Cường Gian... Bách Chứng Phú" nói: "Cùng với Phong Long, chữa đau đầu khó chịu".

- "Châm cứu giáp ất kinh": "Quyết đầu thống (đau đầu Quyết nghịch chân tay lạnh quỳ), mặt phù thũng, tâm phiền cuồng như gặp ma quỷ, hay cười không nghỉ, thể hiện bên ngoài có rất vui mừng, huyệt tắc đau không nói được dùng Phong Long chủ trị".

- "Y học Cương mục": "Đau đầu phong đờm dùng Phong Long châm 5 phân, cứu cũng được. Các dạng đờm gây bệnh, đau đầu phong, ho hãn, tất cả chứng đờm ẩm, chọn Phong Long, Trung Quản".

- "Ngọc Lâu ca": "Đờm nhiều nên hướng Phong Long tìm".

- "Bách Chứng phú": "Giữa Cường Gian, Phong Long trị đầu đau khó chịu".

THÂN KIM TRỊ ĐẦU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Tiêu U Phú".

2. Nhóm huyết: Thân Mạch, Kim Môn.

3. Cách dùng: Thân Mạch, Kim Môn dùng hào kim châm, đều dùng tả pháp, lưu kim 30 phút

4. Công dụng: Sơ phong tán hàn, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Phát sốt sợ lạnh, đau đầu không mồ hôi, nặng thì đầu đau dữ dội như búa bổ, gập phong hàn thì nặng thêm được ấm thì đau giảm, ho, chảy mũi trong, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù khẩn.

6. Giải thích: Do bởi phong hàn tà xâm tập phần biểu của Thái Dương, làm cho kinh lạc Thái Dương bị trở ngại, khí huyết không thông, không thể đi lên nuôi dưỡng ở đầu mà thấy đau phần sau đầu, lan đến gáy lưng. Trong phương Thân mạch là Du huyết của Túc Thái Dương kinh mạch, có khả năng giao thông phần dương trái phải của toàn thân, làm cho dương khí toàn thân trên đạt đến đầu. Kim Môn là "Khích huyết" của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, có khả năng điều trị cấp chứng của Bàng Quang kinh, hai huyết phối hợp nhau, sơ phong tán hàn, thông kinh giảm đau, có khả năng điều trị chứng đau đầu do phong hàn tà phạm kinh Thái Dương gây ra.

7. Gia giảm: Trường hợp phát sốt ố hàn tương đối nặng gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc để tả nhiệt tà; đau đầu tương đối nặng gia Đầu Duy, Bách Hội, Tiền Đỉnh, cũng có thể châm Thái Dương cho ra máu; Ho nặng gia Phế Du, Thiên Đột, Đản Trung, Nghẹt mũi chảy mũi gia Hợp Cốc, Ấn Đường, Nghinh Hương.

8. Văn hiến: - "*Tiêu U Phú*": "*Đầu phong đau đầu, châm Thân mạch Kim Môn*".

- "Bát pháp Bát huyết ca": "Lưng thắt lưng đau, đau chân sưng, sợ gió đổ mồ hôi, đầu đau, đầu trướng mắt đỏ, (đau) gò xương mảy; tay chân tê cứng, cánh tay lạnh, nhọt vú, diết tai chảy máu cam, động kinh khớp tay chân đau khó chịu, sưng khắp mình mẩy, đầu đẫm mồ hôi, Thân mạch châm trước ứng hiệu ngay".

GIẢI PHONG TRỊ ĐAU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Giải Khê, Phong Long, Phong Trì, Thương Tinh, Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước châm Giải Khê, Phong Long, Tam Lý, ngưng giây lát, lại châm Phong Trì, Thương Tinh, đều dùng phép tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Sơ phong khu đàm, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Đau đầu, xây xẩm, do gặp phong hàn mà phát bệnh, thường đau một bên, hai bên trái phải thay nhau đau, nặng thì kèm có buồn nôn, ói mửa, mồ hôi lạnh, sắc mặt xanh bệch.

6. Giải thích: Giải Khê là "Kinh huyết" của Túc Dương Minh, Phong Long là "Lạc huyết" của Túc Dương Minh kinh, Túc Tam Lý là "Hợp huyết" của Túc Dương Minh

kinh, ba huyết vừa có thể thông điều kinh khí Dương Minh kinh lại có thể kiện tỳ lợi thấp, có thể chữa được đau đầu Dương Minh do phong hàn xâm phạm kinh lạc gây ra, còn có thể điều trị đau đầu đờm trọc do Tỳ hư Vị nhược, khí hóa mất chức, đờm trọc ngăn trở ở trung tiêu che lấp thanh khiếu ở phần trên mà gây ra. Phong Trì là Du huyết của Đờm kinh, có tác dụng sơ phong thông lạc; Thương Tĩnh là Du huyết của Đốc mạch, thông điều được kinh khí của Đốc mạch, hai huyết phối hợp nhau, có thể thông kinh lạc, giảm đau đầu. Năm huyết phối hợp nhau, điều trị được chứng đau đầu. Dương Minh do Tỳ hư Vị nhược kinh lạc không hư (trống rỗng) phong tà ngoại tập dẫn đến, đau đầu lan gò xương mày, cũng có thể kiêm trị đau nửa đầu và đau đỉnh đầu.

7. Gia giảm: Nếu hàn tà nặng châm Đại Chùy, Đào Đạo, để thông kinh tán hàn, Tỳ Vị hư hàn nặng gia Tỳ Du, Vị Du, Trung Quản, đờm ẩm tương đối nặng gia Trung Quản, Túc Tam Lý. Âm Lăng Tuyền.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*": "*Đau đầu phong làm xây xẩm, Giải Khê, Phong Long. Hỏi rằng: Chứng này sau khi châm lại tái phát, sao vậy? Đáp rằng: Đây là bởi việc buông thả quá độ, no say không tránh phong hàn mà nằm ngủ, mặc phong luồng vào kinh lạc, chứng lạnh tái phát, lại châm các huyết sau: Phong Trì, Thương Tĩnh, Tam Lý*".

- "*Châm cứu giáp ất kinh*": "*Quyết đầu thống, mặt sưng phù, tâm phiền cuồng như gặp ma quỷ, hay cười không nghĩ, thể hiện bên ngoài có rất vui mừng sưng tấy họng không nói được, Phong Long chủ trị*".

ĐẠI TRỪ TRỊ ĐÀU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Bị cấp thiên kim yếu phương*".

2. Nhóm huyết: Thiên Trụ, Đào Đạo, Đại Trử, Khổng Tối, Hậu Khê.

3. Cách dùng: Trước châm Thiên Trụ, Đào Đạo, Đại Trử, dùng tả pháp, ngừng giây lát, lại châm Khổng Tối, Hậu Khê, dùng bình bổ bình tả pháp đều lưu kim 30 phút, hoặc châm rồi thêm cứu.

4. Công dụng: Thông kinh, tán hàn, chỉ thống.

5. Chủ trị: Đau đầu do hàn tà xâm tập ở cơ biểu dẫn đến. Chứng có phát sốt, ố hàn, đầu gáy đơ đau, không mồ hôi mà ho, mũi nghẹt chảy mũi trong, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù khẩn.

6. Giải thích: Bệnh này do hàn tà xâm tập ở Thái Dương kinh bố ở phần biểu của Phế vệ, làm cho kinh khí Túc Thái Dương Bàng Quang kinh bị trở ngại, kinh khí Thủ Thái Dương Phế kinh không tuyên thông, mà xuất hiện hàng loạt biến hóa bệnh lý như phát sốt, ố hàn đau đầu. Trong phương Thiên Trụ, Đại Trử đều là Du huyết của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, châm thì có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu tán hàn, thông điều kinh khí Túc Thái Dương Bàng Quang kinh mà hết đau đầu, hết đơ cổ. Đào Đạo là Du huyết của Đốc mạch và Túc Thái Dương, huyết này có thể sơ thông kinh khí của Đốc mạch và Túc Thái Dương kinh Bàng Quang, làm cho dương khí của toàn thân đi lên đạt đến đỉnh đầu mà khu hàn giảm đau. Hậu Khê là "Du

huyệt" của Thủ Thiếu Dương Tiểu Trường kinh, lại thông với Đốc mạch, phối hợp với Đào Đào cùng gây ra tác dụng thông kinh, tán hàn giảm đau. Khổng Tối là "Khích huyết" của kinh Phế, Phế chủ biểu, bên ngoài hợp bì mao (lông da), hàn tà phạm vào kinh Thái Dương, cũng ất liên quan đến cơ phu, bì mao, nên chọn Khổng Tối của kinh Phế để trợ giúp cho Thái Dương kinh giải biểu tán hàn, thông kinh giảm đau. Năm huyết phối hợp với nhau, gây tác dụng thông điều dương khí của tâm thần, tán hàn giảm đau.

7. Gia giảm: Nếu phát sốt ố hàn nặng, gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc để thanh nhiệt tán hàn; Đau đầu tương đối dữ dội, gia Tiên Đỉnh, Đầu Duy, Bách Hội, cũng có thể dùng kim Tam Lăng châm Thái Dương cho ra máu; Đờ cổ nặng gia Liệt Khuyết; Ho nhiều gia Phế Du, Thiên Đột.

8. Văn hiến: - "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*": "*Thiên Đột, Đào Đào, Đại Trử, Khổng Tối, Hậu Khê, chủ đau đầu*".

- "*Châm cứu tư sinh kinh*": "*Khổng Tối, Hậu Khê giảm đau đầu*".

- "*Thông Huyền Chỉ Yếu phú*": "*Động kinh phát điên cuồng, cây Hậu Khê mà điều trị*". "*Đầu gáy đau, liệu dùng Hậu Khê thì yên lành*".

THƯƠNG HÀN ĐẦU THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".

2. Nhóm huyết: Hợp Cốc, Toàn Trúc, Thái Dương.

3. Cách dùng: Trước châm Toàn Trúc, Thái Dương, rồi châm Hợp Cốc, đều dùng phép tả. Nếu bệnh thương hàn tương đối nặng, đau đầu dữ dội, có thể dùng kim Tam Lăng châm Thái Dương cho ra máu.

4. Công dụng: Thông kinh tán hàn, tiêu trệ giảm đau.

5. Chủ trị: Hơi ghét phong hàn, đầu căng đau hoặc đau dữ dội, gáy lưng đau thích sờ, lưỡi nhát, râu trắng mỏng, mạch khẩn. Nặng có thể thấy các chứng buồn nôn, ới mửa, xây xẩm, sắc mặt trắng bệch.

6. Giải thích: Toàn Trúc là Du huyết của Túc Dương ^{Thái} Minh Bàng Quang kinh, Bàng Quang kinh chủ phần biểu của toàn thân, là bình phong của cơ thể con người, châm Toàn Trúc có thể khu tán tà ở biểu. Thái Dương là kỳ huyết, có thể thông kinh hoạt lạc, tuyên thông khí huyết tại chỗ, khu phong hàn, giảm đau đầu. Hợp Cốc là "Nguyên huyết" của Thủ Dương Minh Đại Trường biểu lý nhau, Phế chủ biểu, bên ngoài hợp với bì mao, lại Dương Minh kinh đi ở vùng mặt; Hợp Cốc phối hợp với Thái Dương, Toàn Trúc, là cách chọn huyết kết hợp giữa xa và tại chỗ cùng đạt công hiệu thông kinh tán hàn, thông điều khí huyết, hoạt lạc giảm đau.

7. Gia giảm: Sợ lạnh có thể gia Đại Chùy, Khúc Trì để thông dương giải biểu tán hàn; Phát sốt gia Khúc Trì để thông dương tả nhiệt; Nếu đờ cổ gia Đại Trử, Thiên Trụ, để hành khí của Thái Dương, thông kinh giảm đau; Đau phía trước đầu gia Thượng Tĩnh, Dương Bạch; đau đỉnh đầu gia

Bách Hội, Tiên Đỉnh; đau phía sau đầu, gia Thiên Trụ; Hậu Đỉnh; đau nửa đầu (hông đầu) gia Suất Cốc, Hiệp Khê; đau gò xương mào, gia Ngự Yếu, Dương Bạch; nếu nghẹt mũi tương đối nặng hơn, gia Ấn Đường, Ngự Yếu, Nghinh Hương.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Đại Thành*": "*Bệnh thương hàn đau đầu: Hợp Cốc, Toản Trúc, Thái Dương (trên gân tím sau chân mày)*".

- "*Linh khu - Quyết bệnh*": "*Quyết đầu thống, đau gáy trước, xông lan đau xương sống, trước chọn Thiên Trụ, sau chọn Túc Thái Dương*".

- "*Linh khu - Hàn Nhiệt bệnh*": "*Túc Thái Dương có thông ở gáy đi vào não, đó chính là gốc của mắt, tên gọi là Nhân Hệ. Đau mắt đau khó chịu, chọn chính giữa hai gân giữa gáy*".

- "*Ngọc Long Ca*": "*Dầu mắt đầu có các bệnh tật, một kim Hợp Cốc hiệu như thần*".

II. LOẠI CHỮA ĐAU LŨNG

NHỊ TRUNG YẾU THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".

2. Nhóm huyết: Nhân Trung, Ủy Trung, Xích Trạch.

3. Cách dùng: Trước châm Nhân Trung, Ủy Trung, sau châm Xích Trạch. Tổn Thương lưng cấp tính, đau nhiều, tả nhiều (nặng) Nhân Trung, châm Ủy Trung cho ra máu, rồi châm Xích Trạch, dùng tả pháp, sau khi đắc khí lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Khử ứ thông lạc, mạch lưng giảm đau.

5. Chủ trị: Thường có những tổn thương bệnh cũ, khi lao nhọc thì bệnh thêm nặng, hoặc té chấn thương, kinh lạc bị tổn thương, vùng thắt lưng đơ cứng đau mỗi chỗ đau cố định không dời, xoay trở nghiêng ngửa khó khăn, những chân thường có lạc mạch bị ứ máu.

6. Giải thích: Đốc mạch đi trong xương sống vùng lưng, thống đốc dương khí toàn thân. Nhân Trung là Du huyết của Đốc mạch, có thể thông điều khí của Đốc mạch, mạnh lưng tráng (khỏe) Thân, hoạt huyết khử cơ. Túc Thái Dương Bàng Quang kinh hai bên xương sống, đến thắt lưng, liên lạc với thận, Ủy Trung là "*Hợp huyết*" của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, một trong "*Tứ Tổng huyết*" "*Yêu (thắt lưng) bồi Ủy Trung cầu*", nên chọn để sơ thông kinh khí của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, là huyết chính để chữa thắt lưng, lưng đau. Xích Trạch là Du huyết của Thủ Thái Âm, Phế kinh, có tác dụng khử ứ thông lạc. Ba huyết phối hợp nhau, vừa có thể sơ thông kinh khí của Túc Thái Dương kinh, lại vừa có thể thông điều kinh của Đốc mạch, mạnh lưng khỏe thân, hoạt huyết khử ứ, điều trị đau thắt lưng do lao nhọc tổn thương dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu đau lưng do tổn thương bệnh cũ, gia Thận Du, Yêu Dương Quan, Mệnh Môn; té ngã tổn thương

đau nặng gia Chi Cầu, Côn Lôn, Thúc Cốt, Dương Lăng Tuyền; Nếu kiêm có phát sốt châm Đại Chùy để tả nhiệt tả.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Đại Thành*": Tề ngã tổn thương lưng sườn đau: Xích Trạch, Ủy Trung, Nhân Trung".

- "*Y học cương mục*": "Thất lưng tổn thương khí thống: Xích Trạch, Ủy Trung, Nhân Trung, Dương Lăng Tuyền, Thúc Cốt, Côn Lôn, Hạ Liêu".

- "*Ngọc Long Ca*": "Cũng có một huyết là Ủy Trung. Các bệnh giữa lưng tùy bạn công (đánh)".

- "*Thông Huyền Chỉ Yếu phủ*": "Thất lưng chân đau, ở Ủy Trung mà thôi".



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay Đọc Sách Online

YÊU TÍCH TỶ THÔNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*".

2. Nhóm huyết: Yêu Du, Bàng Quang Du, Trường Cường, Khí Xung, Thương Liêu, Hạ Liêu, Cư Liêu.

3. Cách dùng: Trước châm Yêu Du, Bàng Quang Du, Thương Liêu, Hạ Liêu, đều dùng phép bổ, rồi châm Trường Cường, Cư Liêu đều dùng phép tả, lưu kim 20 phút; sống lưng đau lạnh, có thể cứu Yêu Du, Bàng Quang Du 5 - 7 mỗi.

4. Công dụng: Bổ Thận tráng dương, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Vùng lưng đau lạnh, hoặc có quắp không cúi gập được hoặc đau lan xương cụt, hông, đùi, nhượng chân. Đau có lúc nhẹ lúc nặng, được ấm thì đau giảm, gặp lạnh thì đau thêm nặng, lưỡi nhạt, mạch trầm.

6. Giải thích: Vốn thể chất dương hư hoặc bệnh lâu ngày hại đến Thận dương, làm cho Thận dương hư suy, cộng thêm ngoại cảm phong tà, vùng lưng mất đi sự sưởi ấm của Thận dương, hàn tà lấn vào, thì xương sống đau lạnh. Do bởi Túc Thái Dương Bàng Quang kinh là đi dọc xương sống đến thắt lưng, bởi thế, trong phương chọn Yêu Du, Bàng Quang Du, Thương Liêu, Hạ Liêu của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, để thông điều kinh khí tại chỗ của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, ôn kinh tán hàn. Trường Cường là huyết bắt đầu của Đốc mạch. Đốc mạch thống đốc phần dương của toàn thân, đi vào xương sống, châm Trường Cường để điều khí của Đốc mạch, mạnh lưng khỏe Thận; Khí Xung là Du huyết của Túc Dương Minh Vị kinh. Vị kinh, có thể thông điều kinh khí của Túc Dương Minh Vị kinh; Cự Liêu là Du huyết của Túc Thiếu Dương Đởm, kinh, có thể thông điều kinh khí tại chỗ là giảm đau lưng, Ba huyết trên phối hợp với nhau, cùng gây tác dụng mạnh lưng khỏe thận, thông kinh tán hàn giảm đau, chủ yếu dùng trong đau sống lưng do Thận dương bất túc, hàn tà bên ngoài xâm dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu Thận dương hư tương đối nặng, sống lưng đau lạnh, có thể gia Thận Du, Quan Nguyên châm thêm cứu 5 - 7 mồi; tiểu vật gia Thủy Phân, Khí Hải, Quan Nguyên; tiêu chảy gia Thiên Xu, Dương Lăng Tuyền, Đại Trường Du.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Yêu Du, Trường Cường, Bàng Quang Du, Khí Xung, Thượng Liêu, Hạ Liêu, Cư Liêu, chủ đau lưng".

- "Tố Vấn - Cốt không luân": "Đau lưng không thể xoay chuyển đau lan bìu đùi, châm Bát Liêu và trên chỗ đau".

- "Châm cứu giáp ất kinh": "Đau thắt lưng lan đến dịch hoàn, bụng dưới và đùi, bỗng nhiên cúi lưng rồi không ngửa được, châm Khí Xung".



TRÌNH THỊ YÊU THÔNG PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

1. Xuất xứ: "Lâm sàng kinh nghiệm - Trình Tân Nùng".

2. Nhóm huyết: Yêu Dương Quan, Thận Du, Thứ Liêu, Ủy Trung.

3. Cách dùng: Trước châm Yêu Dương Quan, Thận Du, Thứ Liêu dùng phép bổ, lưu kim 30 phút; Rồi châm Ủy Trung, dùng tả pháp, không lưu kim; đau thắt lưng nhiều, cũng có thể tả Ủy Trung cho ra máu.

4. Công dụng: Mạnh lưng khỏe thận, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Sống lưng đau lạnh, gập hàn đau nặng, được nóng hốt đau, tay chân, lạnh ngược, nặng thì tiểu vật, hai chân phù thũng, tiêu lỏng, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trầm hoãn.

6. Giải thích: Vốn cơ thể Thận dương bất túc, hoặc bệnh lâu ngày cơ thể hư yếu, tổn thương đến Thận dương, làm cho Thận dương bất túc, vùng thắt lưng mất ấm áp mà bệnh đau thắt lưng tay chân lạnh người. Trong phương Yêu Dương Quan là Du huyết của Đốc mạch, có thể thông điều kinh khí Đốc mạch, thống đốc phần dương của toàn thân; Do bởi Vị trí của nó ở vùng thắt lưng, lại có thể thông điều kinh khí tại chỗ mà giảm đau lưng. Thận du, Thứ Liêu đều là Du huyết của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, bởi Túc Thái Dương Bàng Quang kinh đi lên bên lưng thắt lưng; xuống Giáp Tích, đến thắt lưng, do đó hai huyết này có thể bổ thận tráng dương, thông kinh tán hàn mà giảm đau lưng. Ủy Trung là "Hợp huyết" của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, là một trong "Tứ tổng huyết: Yêu Bối Ủy Trung Cầu". Do đó cũng là huyết chính để trị đau lưng.

Bốn huyết cùng dùng, để đạt hiệu quả ôn dương tán hàn, thông kinh giảm đau.

7. Gia giảm: Thận dương hư tương đối nặng, sống lưng đau lạnh, tay chân quyết nghịch (lạnh ngược) có thể gia Quan Nguyên, Khí Hải, đồng thời có thể dùng cứu 5 - 7 mồi; Nếu tiểu vật, gia Tỳ Du, Khí Hải, Thủy Phận, có thể châm rồi thêm cứu; tiêu chảy gia Thiên Xu, Đại Trường Du.

8. Văn hiến: - *"Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Lưng đau lan thắt lưng, huyết Ủy Trung, Côn Lôn". "Thứ Liêu, Tuyệt Cốt, Thừa Cân chủ trị sống lưng đau sợ lạnh".*

- *"Loại kinh đồ dục": "Phạm thận và Bàng Quang thực mà đau thắt lưng, châm cho ra máu tốt, trường hợp hư thì*

không, nên châm cẩn thận. Huyết này chủ tá nhiệt tứ chi, Ủy Trung là huyết kích phạm bệnh nhiệt mồ hôi không ra, tiểu tiện khó, chảy máu cam không cầm, sống lưng dơ uồn cong, cơ quắp, chân nóng quyết nghịch (lạnh ngược) không cơ duỗi được, chích lấy kinh huyết của nó thì lành".

- "Châm cứu đại thành": "Thận hư đau lưng; Thận Du, Ủy Trung, Thái Khê, Bạch Hoàn Du".

- "Mâm đơn dương thập nhị huyết ca": "Ủy Trung trong khoeo chân, chính giữa mạch văn ngang, lưng đau không thẳng được, đi sâu vào xương sống, đau nhức cân khó tả, phong tê lại thất thường đầu gối khó cơ duỗi, châm vào bèn an lành".

- "Ngọc Long ca": "Thận yếu đau lưng không chịu được, dùng làm giảm đau rất phi thường, nếu biết nơi hai huyết Thận Du, mỗi ngày thêm dần cơ thể yên".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

III. LOẠI TRỊ TÊ ĐAU TOÀN THÂN

HÀNH KHÍ CHỈ LOAN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyết: Kinh Cốt, Thừa Sơn, Thừa Cân, Thương Khâu.

3. Cách dùng: Trước châm Thừa Sơn, Thừa Cân, dùng phép tả kích thích mạnh. Rồi châm Thương Khâu, Kinh Cốt, dùng phép tả. Hàn tà năng, có thể châm thêm cứu 5 - 7 mồi, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ôn kinh tán hàn, hành khí giải kinh.

5. Chủ trị: Hai chân yếu sức, chân gối tê đau, luôn cảm thấy cơ bắp co quắp, hoạt động kém, nặng thì cơ bắp ống chân teo dần, mặt trầm hoãn.

6. Giải thích: Người vốn Can Thận âm hư, lại cảm hàn thấp tà, hàn tà làm trở trệ kinh mạch, khí huyết không thông, dẫn đến gân cơ mất điều dưỡng mà co quắp đau nhức, chân đau teo dần mà ra.

Trong phương Thừa Cân, Thừa Sơn là Du huyết của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thái Dương chủ phần biểu của toàn thân, Túc Thái Dương Bàng Quang Kinh và Túc Thiếu Âm Thận kinh biểu lý với nhau, hai huyết cùng dùng, vừa có thể khu trừ hàn tà ở biểu, thông điều kinh khí của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh và Túc Thiếu Âm Thận kinh, lại vừa có thể hoãn giải cơn co quắp cơ bắp tại chỗ mà giảm đau. Thương Khâu là kinh huyết của Túc Thái Âm Tỳ kinh, có thể thông điều kinh khí của Túc Thái Âm kinh, bổ ích hậu thiên chi bản (vốn hậu thiên), bổ khí huyết nguồn của sinh hóa; Kinh Cốt là "Nguyên huyết" của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, châm nguyên huyết có thể bổ ích nguyên khí của cơ thể. Hai huyết cùng dùng, có thể thông điều kinh khí, bổ ích khí huyết. Trường hợp hàn thấp tà tương đối nặng hơn dùng cứu có thể khu thấp tán hàn, thông kinh giảm đau. Bốn huyết trên phối hợp với nhau.

gây được tác dụng kiện tỳ ích thận, bổ ích khí huyết, thông kinh tán hàn trừ co quắp

7. Gia giảm: Nếu trường hợp can thận âm hư tương đối nặng, châm thêm Can Du, Thận Du, Phục Lưu, Chiếu Hải để bổ Can Thận âm, điều tinh ích tử; Nếu hàn tà tương đối nặng, có thể gia Đại Chùy, Hợp Cốc, để giải biểu tán hàn; nếu thấp tà tương đối nặng, châm thêm Ân Lăng Tuyền, Phong Long, Tam Âm Giao, để kiện tỳ lợi thấp; nếu co quắp nặng, châm mạnh Thừa Cấn, Thừa Sơn, đồng thời châm huyết Bát Phong.

8. Văn hiến: - *"Bị cấp Thiên kim yếu phương":* "Côn Lôn chủ chân cứng, mất cá chân như rã rời, Kinh Cốt, Thừa Sơn, Thừa Cấn, Thương Khâu chủ chân co quắp". "Kinh Cốt, Nhiên Cốt, Thận Du chủ chân lạnh".

- *"Châm cứu đại thành":* "Bàng Quang kinh bệnh đầu cổ sưng đau, cổ gáy thắt lưng chân đau khó bước, lý ngược, cuồng điên là Tâm Đổm nhiệt, đơ lưng, cứng tay, đau trán gò xương mày, chảy máu cam, mắt vàng, gân xương teo, lồi dom, trĩ rò, ngực bụng đầy tức, nếu muốn chữa hồi không cách nào khác, Kinh Cốt Đại Chung hiệu quả rõ rệt".

- *"Mã Đơn Dương thập nhị huyết ca":* "Thừa Sơn tên Ngưu Phúc, ở giữa cơ bắp chân (chuối), giỏi trị lưng đau nhức, bệnh trĩ đại tiện khó, cước khí chân gối sưng, trần trở đau nhức mỗi, hoặc loạn vì vọp bẻ, châm vào huyết bền yên".

TRỊ TỶ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Châm cứu giáp ất kinh".*

2. Nhóm huyết: Hội Âm, Thái Uyên, Tiêu Lạc, Chiếu Hải.

3. Cách dùng: Trước châm Thái Uyên, Tiêu Lạc, rồi châm Chiếu Hải, sau châm Hội Âm, đều dùng tả pháp, sau khi đắc khí lưu kim 30 phút; nếu hàn tà tương đối nặng hơn, có thể cứu Thái Uyên, Tiêu Lạc, Chiếu Hải mỗi huyết 5 - 7 mồi, rồi châm Hội Âm.

4. Công dụng: Ôn kinh tán hàn, hoạt lạc giảm đau.

5. Chủ trị: Chứng tê do phong hàn tà dẫn đến. Chứng thấy cơ bắp khớp xương đau nhức, chỗ đau không cố định, hoặc thể đau tương đối kịch liệt, chỗ đau có cảm giác lạnh, gặp hàn đau nặng hơn, được nhiệt thì đau giảm, rêu lưỡi trắng mỏng hoặc vàng nhạt, mạch phù huyền hoặc phù khắn.

6. Giải thích: Thái Uyên là huyết hội mạch trong "Bát hội huyết". Châm huyết này có công hiệu ôn kinh tán hàn, thông điều huyết mạch, nhằm điều trị chứng tê do hàn tà bế trở kinh mạch dẫn vào có công hiệu thông kinh hoạt lạc giảm đau để điều trị bệnh chứng tại chỗ do phong hàn tà bế trở kinh mạch chi trên dẫn đến. Thái Uyên phối hợp với Tiêu Lạc, thông điều kinh khí mặt trong, mặt ngoài chi trên, hoạt lạc giảm đau. Chiếu Hải là một trong "Bát mạch giao hội huyết", thông với Âm Kiều mạch, Âm Kiều chủ phần âm trái phải của toàn thân; Lại phối hợp với huyết Hội Âm của Nhâm mạch, có nhiệm vụ thống lãnh âm kinh của toàn thân, hai huyết phối hợp nhau có thể điều trị chứng tê do hàn tà xâm tập âm kinh dẫn đến. Hội Âm là du của hạ cực, xuất từ ba mạch Xung, Nhâm, Đốc mạch, có thể điều tiết khí huyết của kinh mạch. Do đó, bốn huyết hợp dùng

để ôn kinh tán hàn, hoạt huyết hóa ứ, giảm đau, chủ trị chứng tê do hàn tà bế trở kinh mạch (đây âm kinh làm chủ) dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu trường hợp hàn tà quá nặng, có thể cứu thêm Thận Du, Quan Nguyên, để ôn dương tán hàn giảm đau; nếu phong tà tương đối nặng hơn, gia Phong Môn, Cách Du, Can Du, để khu phong hoạt huyết giảm đau; Nếu thấp tà tương đối nặng hơn, gia Tỳ Du, Túc Tam Lý, để kiện tỳ hóa thấp thông tê; nếu hàn tà nhập lý hóa nhiệt có thể châm Đại Chùy, Khúc Trì để tả nhiệt.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu giáp ất kinh*": "*Chứng tê, Hại Âm và Thái Uyên, Chiếu Hải chủ trị*".

- "*Thần ứng kinh*": "*Phong tê (tý) đau cổ, vai lưng đơ đau, chọn Tiêu Lạc*".

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

KHU PHONG CHỈ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".

2. Nhóm huyết: Khúc Trì, Phong Thị, Ngoại Quan, Dương Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Thử Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước châm Khúc Trì, Thử Tam Lý, Ngoại Quan, rồi châm Phong Thị, Dương Lăng Tuyền, Tam Âm Giao đều dùng tả pháp. Nếu có phát sốt, tả mạnh Khúc Trì để khu nhiệt tà; Phong tà nặng tả mạnh Phong Thị. Tất cả đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt sơ phong, thông kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Chứng bệnh do phong tà xâm nhập cơ thể dẫn đến, chứng thấy có tay chân đau nhức, đau không chỗ nhất định, gặp gió đau nặng, nặng thì tay chân sưng đau, cử động bị hạn chế, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù hoãn.

6. Giải thích: Khúc Trì là "Hợp huyết" của Thủ Dương minh Đại Trường kinh. Thủ Tam Lý là Du huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, hai huyết này vừa có thể sơ phong giải biểu thanh nhiệt, lại vừa có tác dụng thông kinh hoạt lạc, hoãn giải đau nhức chi trên (hai tay), có thể điều trị bệnh chứng tại chỗ chi trên. Ngoại Quan là "Lạc huyết" của Thủ Thiếu Dương Tam tiêu kinh, một trong "Bát mạch giao hội huyết", thông với Dương Duy mạch, chạm vào có thể khu phong thông lạc, điều trị bệnh của các dương kinh. Bởi phong là dương tà, sau khi xâm phạm vào cơ thể dễ tổn thương đến lạc mạch dương kinh, nên ba huyết hợp dùng, chẳng những có thể giải biểu thanh nhiệt, đồng thời lại có thể khử trừ phong tà của các dương kinh, hoạt lạc giảm đau. Phong Thị là Du huyết của Túc Thiếu Dương Đờm kinh, có tác dụng khu phong thông lạc giảm đau. Dương Lăng Tuyền là Hợp huyết" của Đờm kinh, một trong "Bát mạch giao hội huyết", hội cân, có tác dụng thư cân hoạt lạc giảm đau. Tam Âm Giao là Du huyết của Tỳ kinh, có thể giao thông ba âm kinh của chân, điều tiết kinh khí của Túc tam âm kinh, hoãn giải đau nhức chi dưới, ba huyết phối hợp có tác dụng thư cân hoạt lạc, khu phong giảm đau. Sáu huyết này phối hợp nhau, có thể thông điều kinh lạc, hoãn giải các chứng tay chân tê dại, sưng đau do phong tà dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu mới cảm ngoại phong hoặc ngoại phong tương đối nặng hơn, có thể gia Phong Trì để sơ phong thanh nhiệt.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*": "*Tứ chi phong thấp (dau do phong tà), Khúc Trì, Phong Thị, Ngoại Quan, Dương Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Thử Tam Lý*".

- "*Ngọc Long ca*": "*Hai khuỷu co quắp liên gân xương, động tác khó khăn kém yên lành, chỉ với Khúc Trì châm tả xoay, Xích Trạch cùng di thấy thánh truyền*".

- "*Tịch hoằng phú*": "*Khúc Trì hai tay không như ý, Hợp Cốc châm kim nên xét kỹ*".

- "*Tập bệnh thập nhất huyết ca*": "*Khi đau khuỷu gối châm Khúc Trì, châm sâu một thốn là thích nghi, bên trái châm phải, phải châm trái, đưa dấy ba phần tả khí kỳ*".

- "*Bát mạch bát huyết trị chứng ca*": "*Khớp tay chân sưng đau gối lạnh, tay chân tê dại đau đầu phong, gân xương trong ngoài đùi lưng đau, đỉnh đầu gò xương mày đều đau; tay chân nóng tê mồ hôi trộm, vỡ loét mắt sưng cùng mắt đỏ, bệnh thương hàn mồ hôi biểu nóng, duy chỉ Ngoại Quan là cần thiết*".

- "*Bách chứng phú*": "*Bán thân bất toại, Dương Lăng xa đạt đến Khúc Trì*".

- "*Mã Đơn Dương thập nhị huyết ca*": "*Dương Lăng ở dưới đầu gối, ở giữa Ngoại liêm một thốn; Đầu gối sưng cùng tê dại, lạnh tê cho đến thiên phong (1/2 người), đưa chân không nhấc lên được, ngồi nằm tựa như ông cụ, châm kim vào sáu phân thối, thần công kỳ diệu khác thường*".

PHỤC PHONG KHỬ PHONG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyết: Phục Lưu, Phong Long, Đại Đố.

3. Cách dùng: Trước châm Phục Lưu dùng bổ pháp, sau châm Phong Long, Đại Đố, dùng tả pháp, tất cả lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Khu phong hoạt lạc, thẩm tả thủy thấp.

5. Chủ trị: Ngoài biểu, vệ phân bất cố (không bền), phong thủy hoặc thủy thấp. Đỗ mồ hôi sợ gió, mình mẩy nặng nề, tiểu tiện không thông lợi, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch phù hoãn.

6. Giải thích: Chứng trị của phương này là do chính khí hư, vệ khí bất cố, bên ngoài bị phong tà làm trở ngại kinh lạc, dẫn đến thủy thấp uất ở cơ biểu, tràn về tay chân. Bởi biểu hư bất cố mà đỗ mồ hôi sợ gió thủy thấp đình trệ ở cơ bắp da thừa, tay chân mà thấy chứng mình mẩy nặng nề, tay chân phù thũng, tiểu tiện không thông lợi. Trong phương Phục Lưu là "kinh huyết" của Túc Thiếu Âm Thận kinh, có thể điều trị thủy thũng do Thận hư, khí hóa của Bàng Quang mất chức năng mà dẫn đến, tiểu tiện không thông lợi. Phong Long là "Lạc huyết" của Túc Dương Minh Vị kinh, có thể điều trị bệnh chứng của hai kinh biểu lý; Đại Đố là Du huyết của Túc Thái Âm, Tỳ kinh, hai huyết cùng dùng, có thể kiện tỳ hòa Vị, lợi tiểu thẩm thấp, lại bởi Tỳ chủ cơ nhục tứ chi, có thể điều trị các chứng thủy thũng, tay chân thũng, tiểu tiện không thông lợi do Tỳ hư không kiện

vận dẫn đến. Ba huyết hợp dùng, chẳng những có thể kiện tỳ ích thận, lợi tiểu thẩm thấp, đồng thời còn có thể ích khí cố biểu, khu phong thông lạc, đề điều trị các bệnh chứng đổ mồ hôi sợ gió, mình mẩy nặng nề, tay chân phù thũng, tiểu tiện không thông lợi do vệ biểu bất cố, phong tà nhập xâm, thủy thấp đình trệ bên trong mà dẫn đến.

7. Gia giảm: Đổ mồ hôi sợ gió nhiều, gia Hợp Cốc, Phong Thị, Phong Trì để khu phong cố biểu chỉ hãn (cầm mồ hôi), phát sốt, gia Đại Chùy, Khúc Trì, tay chân phù thũng nặng, gia Thủy Phân, Âm Lăng Tuyền, Tỳ Du, Thận Du để thẩm tả thủy thấp.

8. Văn hiến: - *"Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Phục Lưu, Phong Long, Đại Đổ, chủ phong nghịch tử chi phù thũng".*

- *"Châm cứu giáp ất kinh": "Phong Long, Phục Lưu, chủ trị tử chi phù thũng, Phong Long, Thừa Tương, Dương Giao trị mất thũng".*

: *"Thần ứng kinh": "Tử chi phù thũng, chọn Phong Long, Phục Lưu, Liệt Khuyết".*

TRUNG HOÀN TRỊ NUY PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Châm cứu tỳ anh".*

2. Nhóm huyết: Trung Chử, Hoàn Khiêu, Tam Lý, Phế Du.

3. Cách dùng: Trước châm Tam Lý, Phế Du, dùng bổ pháp. Rồi châm Trung Chử, Hoàn Khiêu, dùng tả pháp, đều lưu kim 30 phút. Chính khí tương đối hư có thể cứu Tam Lý, Phế Du 7 - 14 mồi.

4. Công dụng: Dưỡng âm thanh nhiệt, thông kinh khởi nuy.

5. Chủ trị: Lấy cơ bắp bên chân hoặc tay đau mềm lỏng, teo, vận động vô lực thậm chí tê liệt nửa người làm chủ chứng. Tay chân đều có thể mắc bệnh, nhưng chân thường bị nhiều hơn, hoặc một bên bệnh, hoặc hai bên cùng bệnh. Nhẹ thì công năng vận động suy giảm, nặng thì hoàn toàn không thể hoạt động, dần dần dẫn đến cơ bắp teo liệt mềm.

Thời kỳ đầu chứng nuy (liệt), thuộc Phế Vị nhiệt thịnh kiêm có phát sốt, ho, vật vã, miệng khát, tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện trệ mà lỏng, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch hồng sắc. Nếu thuộc thấp nhiệt tẩm đàm, kèm có tay chân mình mẩy tức nặng, phát sốt mồ hôi nhiều tức ngực, chỗ đau sợ nhiệt, nhưng được lạnh thì dễ chịu, đại tiện đờm nhớt rít trệ, rêu lưỡi vàng nhày, mạch nhu sắc. Thuộc Can Thận hư, bệnh phát sốt. Kỳ cuối nuy chứng, thường kèm có các chứng Tỳ Vị hư nhược và Can Thận khuy hư.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị nuy chứng thời kỳ đầu, thuộc Phế Vị nhiệt thịnh. Căn cứ trong "Tổ Vấn - Nuy luận" rằng: "Trị nuy chỉ chọn Dương Minh", lấy nguyên tắc Dương Minh Kinh là kinh đa (nhiều) khí đa huyết lại Dương Minh chủ tông cân, do đó, chọn Hợp huyết Túc Tam Lý của Túc Dương Minh Vị kinh, để tả nhiệt

Dương Minh, lại chọn Phế Du có thể thanh tả nhiệt của Phế Vị, đồng thời tư dưỡng phần âm của Phế Vị; Hoàn Khiêu là Du huyết của Túc Thiếu Dương Đờn kinh. Trung Chử là "Du huyết" của Thủ Thiếu Dương kinh Đờm, hai huyết hợp dùng, có thể thông kinh hoạt lạc, mạnh gân khởi nuy. Các huyết cùng dùng, gây được tác dụng tư âm thanh nhiệt, cường cân khởi nuy.

7. Gia giảm: Phế Vị nhiệt thịnh, phối hợp Xích Trạch, Nội Đình, Trung Quân, để thanh tả nhiệt Phế Vị, Tấp nhiệt nặng, phối hợp Âm Lăng Tuyền, Tỳ Du, để thanh nhiệt lợi thấp; Can thận âm hư, phối hợp Can Du, Thận Du, Huyền Chung, Dương Lăng Tuyền, để tư bổ phần âm của Can Thận; Phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc, để thanh nhiệt. Chứng nuy ở tay nặng hơn, gia Bế Quan, Lương Khâu, Giải Khê.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tu anh*": "*Chứng nuy, có thấp nhiệt, có đờm, có huyết hư, có khí suy, có huyết ứ. Châm Trung Độc, Hoàn Khiêu, Túc Tam Lý, Phế Du*".

- "*Châm cứu tư sinh kinh*": "*Tam Lý, Xung Dương, Bộc Tham, Phi Dương, Phục Lưu, Hoàn Cốt, chủ trị chân teo liệt rất giầy dộp không hay biết*".

- "*Linh Quang phú*": "*Các ngón tay không duỗi Trung Chử chọn*".

- "*Tạp bệnh huyết pháp ca*": "*Phong hàn thấp tê chân Hoàn Khiêu, Dương Lăng Tam Lý đốt đuôi kim*".

- "*Châm cứu Phùng Nguyên*": "*Chân không di được, chọn Tam Lý, Tam Âm Giao, Phục Lưu, Hành Gian*".

TẤT THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyết: Lương Khâu, Khúc Tuyền, Dương Quan.

3. Cách dùng: Trước châm Lương Khâu, Dương Quan rồi châm Khúc Tuyền, đều dùng tả pháp, sau khi đắc khí, lưu kim 30 phút; nếu hàn tà tương đối nặng hơn, có thể ôn châm Lương Khâu, Khúc Tuyền trong 15 phút.

4. Công dụng: Ôn kinh, tán hàn, giảm đau.

5. Chủ trị: Vùng đầu gối đau lạnh, sưng tức, tê dại, hoạt động không thuận lợi, nặng thì liệt không đi được, gối sưng đau lạnh, lưỡi nhạt bệu, rêu trắng mỏng, mạch trầm hoãn.

6. Giải thích: Chứng này thường do vốn thể chất Thân dương bất túc, cảm thọ hàn tà dẫn đến. Trong phương Lương Khâu là "~~Khích huyết~~" của "Túc Dương Minh Vị kinh", Khích huyết là nơi hội tụ khí huyết của kinh này, có tác dụng điều trị cấp chứng. Châm thích huyết này có thể điều tiết khí huyết của Túc Dương Minh Vị kinh điều trị các chứng bệnh liệt chi dưới, đầu gối sưng đau. Khúc Tuyền là "Hợp huyết" của Túc Quyết Âm Can kinh. Phương này là cách chọn huyết tại chỗ, Lương Khâu thuộc Túc Dương Minh Vị kinh, có tác dụng điều tiết kinh khí của Túc Quyết Âm Can kinh. Phương này là cách chọn huyết tại chỗ, Lương Khâu thuộc Túc Dương Minh Vị kinh, đi dọc mặt ngoài chi dưới, Khúc Tuyền thuộc Túc Quyết Âm Can kinh; đi dọc mặt trong chi dưới, ba huyết hợp dùng, có thể

điều tiết kinh khí ba kinh, giải trừ hàn tà của ba kinh. để hoàn giải đau nhức vùng đầu gối.

7. Gia giảm: Nếu hàn tà nặng, có thể châm thêm Dương Lăng Tuyền, Độc Ty, Âm Thị, vùng đầu gối sưng đau, gia Phong Thị, Dương Lăng Tuyền và Tắt Quan; Hàn tà nhập lý hóa nhiệt, châm thêm Đại Chùy, Khúc Trì để tả nhiệt tà.

8. Văn hiến: - *"Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Hợp dương chủ đùi gối nặng nề, Thương Liêm chủ đầu gối sưng thuộc Phong Thủy. Độc Ty chủ trong đầu gối đau tê dài; Lương Khâu, Khúc Tuyền, Dương Quan chủ đầu gối co rút (cân loan) không co duỗi được, không đi lại được". "Dương Quan, Hoàn Khiêu, Thừa Cấn, chủ ống chân tê dại".*

- *"Thần ứng kinh": "(Lương Khâu) trị đau gối co duỗi không được, nên cứu 3 mỗi đến 7 mỗi".*

- *"Trung Hoa châm cứu học": "Chân gối thắt lưng đau, lạnh tê dại, chân lạnh, co duỗi khó, Lương Khâu chủ trị".*

CƯỚC NHƯỢC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Châm cứu đại thành".*

2. Nhóm huyết: Công Tôn, Tam Lý, Tuyệt Cốt, Thân mạch.

3. Cách dùng: Trước châm Công Tôn, Thân Mạch, rồi châm Tam Lý, Tuyệt Cốt, sau khi đắc khí, lưu kim 30 phút;

Nếu thấp tà tương đối nặng hơn, trước cứu Tam Lý, Công Tôn 5 - 7 mỗi, rồi châm Tuyệt Cốt, Thân mạch; nếu Thận hư tương đối nặng hơn, có thể trước cứu Tuyệt Cốt, Thân mạch, rồi châm Công Tôn, Tam Lý.

4. Công dụng: Kiện Tỳ lợi thấp, mạnh gân xương.

5. Chủ trị: Do bởi thấp khí rót vào kinh lạc, khí huyết kích bác nhau; hoặc do phòng lao (buồng the) quá độ, tổn thương âm tinh; Hoặc bởi đi bộ tổn thương gân xương, dẫn đến chứng chân đùi liệt yếu vô lực.

6. Giải thích: Công Tôn là “Lạc huyết” của Tỳ kinh, là huyết một trong “Bát mạch giao hội”, thông với Xung mạch, có thể điều lý kinh khí biểu lý của hai kinh Tỳ Vị, Tam Lý là “Hợp huyết” của Túc Dương Minh Vị kinh, có tác dụng bổ khí kiện tỳ lợi thấp, là huyết quan trọng để bổ ích tỳ Vị, hai huyết cùng dùng, có thể kiện tỳ lợi thấp, điều hòa khí huyết, lấy ý “trị nuy chỉ chọn Dương Minh”. Tuyệt Cốt là huyết hội tử, một trong “Bát hội huyết”, có tác dụng điền tinh bổ tử. Thân Mạch là Du huyết của Bàng Quang kinh, một trong “Bát mạch giao hội huyết”, thông với Dương Kiêu mạch, chủ phần dương của hai bên trái phải toàn thân, hai huyết phối hợp, có tác dụng bổ Thận tráng dương, điền tinh ích tử. Bởi thận tàng tinh lại chủ về xương cốt, nên hai huyết có thể điều trị chứng chân yếu vô lực do thận hư tinh khuỵ, xương tủy với kém dẫn đến. Bốn huyết cùng dùng vừa có thể kiện tỳ lợi thấp, lại có thể bổ thận ích tử, là xử phương tốt để điều trị chân yếu.

Chân yếu còn gọi là Cước Nuy (liệt chân), là chân teo yếu vô lực, đi lại bất tiện, nặng thì bại liệt. Trong “Tố Vấn”

Nuy luận" nói: "Dương Minh là hể của Ngũ tạng lục phủ, chủ làm nhuân Tóng Cân", Trị nuy chỉ chọn Dương Minh, thương do Dương Minh tích nhiệt, hao tổn tân dịch, gân cơ mất điều dưỡng dẫn đến, cũng có thấp nhiệt nội xâm tổn thương Dương Minh, hoặc can thận bất túc, âm tình khuỵ hư dẫn đến. Tỳ chủ cơ nhục tứ chi, Thận chủ xương chủ tủy, phương này chọn huyết; vừa có thể kiện tỳ hòa Vị lợi thấp, lại vừa có thể bổ thận điền tinh ích tủy, nên hợp dùng cho chứng chân yếu vô lực do Tỳ hư Vị nhiệt mà Can Thận âm hư dẫn đến.

7. Gia giảm: Nếu Phế nhiệt, phối hợp với Xích Trạch, Phế Du; Vị nhiệt nặng, gia Nội Đình, Trung Quản, để tả Phế Vị nhiệt; Nếu thấp nhiệt nặng, gia Âm Lăng Tuyền, Tỳ Du, để hóa thấp thanh nhiệt, kiện vận trung châu Tỳ Vị, Can Thận âm hư, gia Can Du, Thận Du, Huyền Chung, Dương Lăng Tuyền, bốn huyết phối hợp nhau, có tác dụng mạnh gân xương; Phát sốt nhiều gia Đại Chùy, Đào Đạo để tả nhiệt tà.

8. Văn hiến: - *"Châm cứu đại thành": "Chân yếu vô lực, Công Tôn, Tam Lý, Tuyết Cốt, Thân Mạch".*

- *"Châm cứu tư sinh kinh": "Tam Lý, Xung Dương, Bộc Tham, Phi Dương, Phục Lưu, Hoàn Cốt, Chủ trị(chân teo liệt rút dấp không hay biết".*

- *"Bát mạch bát huyết trị chứng ca": "Thất lưng đỏ đau chân sưng, sợ gió mồ hôi đau đầu, đầu trướng (lôi đầu) mắt đỏ gò xương mày đau, chân tay tê quắp, cánh tay lạnh, nhọt vú, diếp tai, chảy máu cam, động kinh khớp chân tay khó chịu, toàn thân thũng mẫn mồ hôi đầu, Thân Mạch châm tước hữu hiệu nghiệm".*

- "*Thiên tinh mật quất*": "*Chân yếu khó đi Tuyệt Cốt trước, thứ tìm Điều Khẩu với Xung Dương*".

- "*Tiêu U Phú*": "*Huyền Chung, Hoàn Khiêu, Hoa Đà châm khắp khiêng bèn đi ngay*".

THIÊN TỈNH TRỮU THỐNG PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*".

2. **Nhóm huyết:** Thiên Tỉnh, Ngoại Quan, Khúc Trì.

3. **Cách dùng:** Trước châm Thiên Tỉnh, Khúc Trì, rồi châm Ngoại Quan, đều dùng tả pháp, sau khi đắc khí, lưu kim 30 phút; Nếu là do cánh tay teo liệt mà dẫn đến khuỷu tay đau, có thể dùng Bồ pháp, lại châm thêm cứu.

4. **Công dụng:** Thông kinh, tán hàn, giảm đau.

5. **Chủ trị:** Vùng khuỷu tay tê dại, cánh tay teo liệt chân tê dại, đau nhức gặp lạnh đau nhiều hơn, được nóng thì bớt.

6. **Giải thích:** Bệnh này thường do hàn tà xâm tập ở vùng khuỷu tay, bế trở kinh lạc, khí huyết không thông, cơ bắp mất điều dưỡng mà dẫn đến các chứng đau nhức tê dại vùng khuỷu tay.

Trong phương Thiên Tỉnh là "Hợp huyết" của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, có thể sơ thông kinh khí của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, lại có thể thông điều khí

huyết tại chỗ, điều trị các chứng cánh tay khuỷu đau nhức, tê bại. Ngoại quan là "Lạc huyết" của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, một trong "Bát mạch giao hội huyết", thông với Dương Duy mạch, có thể thông điều kinh khí Thủ Thiếu Dương, Thủ Quyết Âm kinh, điều trị các chứng cánh tay khuỷu tay co duỗi khó khăn, ngón tay đau nhức. Hai huyết phối hợp, có thể gây tác dụng thông kinh tiếp khí, có thể tăng cường hiệu ứng châm thích. Khúc Trì là "Hợp huyết" của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, Vị trí ở vùng khuỷu tay vừa có thể thông kinh khí Thủ Dương Minh kinh, lại có thể sơ thông khí huyết tại chỗ, làm cánh tay khuỷu tay bớt đau nhức tê dại. Khúc Trì lại có tác dụng thanh nhiệt tán hàn. Ba huyết phối hợp lại, vừa có thể sơ thông khí huyết tại chỗ, lại vừa có thể thông kinh tán hàn, để điều trị các chứng bệnh vùng khuỷu tay đau nhức.

7. Gia giảm: Nếu hàn tà tương đối nặng hơn, gia Thanh Lãnh Uyên, Tam Dương Lạc, châm thêm cứu, để ôn kinh tán hàn. Vùng khuỷu tay đau nhức tương đối nặng hơn, gia Tiểu Hải, Thủ Tam Lý; cánh tay khuỷu tê dại, gia Thiếu Hải, Chi Chính, đều dùng bổ pháp. Ngoại Quan, Khúc Trì, chủ cánh tay tê liệt tê dại.

- "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*": "*Thiên Tỉnh, Ngoại Quan, Khúc Trì, chủ cánh tay teo liệt tê dại*".

- "*Mã đơn dương thập nhị huyết ca*": "*Khúc Trì cong tay lấy co khuỷu bên xương tìm, giới trị đau trong khuỷu, bại liệt tay không rút, cầm cung không bắn được, gân mềm không chắt đầu, họng bế như muốn chết, phát sốt càng không lo, toàn thân phong lác ghẻ, châm vào bèn lành ngay*".

TIỂU KẾT

Loại *phương khu phong hàn tán thấp* tất cả chọn 18 bài, lấy Khu Phong, trừ thấp, tán hàn làm chủ. Do bởi phong hàn thấp tà có nặng nhẹ khác nhau, Vị trí trúng bệnh tà có khác nhau, nên chọn huyết lập phương và sở trị của 18 bài mỗi bài có đặc điểm riêng.

Xử phương điều trị đau đầu gồm 7 bài, trong đó *Thương phong đầu thống phương* điều trị đau đầu chủ yếu do phong tà dẫn đến, với đau đầu từng cơn, gặp gió đau nặng, đau như dùi đâm làm chủ chứng; *Não không chỉ thống phương* điều trị đau đầu đau nửa đầu (thiên chính đầu thống) do phong hàn tà dẫn đến, đau nhức dữ dội hơn, gặp phong hàn theo nặng; *Cường phong chỉ thống phương* điều trị đau đầu do Tỳ hư đờm thấp dẫn đến thấy các chứng đau đầu như bó, triền miên khó chịu ngực bụng đầy tức, buồn nôn ói mửa; *Thân kim trị đầu phương* do điều trị đau phía sau đầu do phong hàn phạm phần biểu của Thái Dương làm cho Thái Dương kinh mạch bị trở ngại, khí huyết không thông mà dẫn đến; *Giải phong trị đầu phương* điều trị đau phía trước đầu do phong hàn phạm Dương minh dẫn đến và đau đầu đờm trọc do Tỳ Vị hư nhược, đờm trọc ngăn trở ở trung tiêu, đi lên che lấp thanh khiếu dẫn đến; *Đại trữ trị đầu phương* điều trị đau đỉnh đầu, phát sốt, sợ lạnh do hàn tà xâm tập Thái Dương kinh bó ở phần biểu của Phế vệ dẫn đến; *Thương hàn đầu thống phương* có tác dụng thông kinh tán hàn, giảm đau, có thể điều trị đau đầu do kinh khí Túc Thái Dương Bàng Quang kinh bị trở ngại dẫn đến.

Xử phương điều trị đau lưng gồm 3 bài, trong đó *Nhi trung yêu thống phương* điều trị đau lưng do chấn thương trật đĩa hoặc vùng lưng có chấn thương cũ bệnh cũ, lại thêm quá lao nhọc dẫn đến; *Yêu tích tê thống phương* điều trị đau lưng do Thận khí hư, hàn tà xâm nhập dẫn đến. *Trình thị yêu thống phương* điều trị các chứng đau lưng, tay chân lạnh ngược do Thận Dương bất túc dẫn đến.

Xử phương điều trị toàn thân tê đau gồm 8 bài, trong đó *Hành khí chỉ loan phương* chủ yếu điều trị chứng tê do hàn thấp tà dẫn đến; *Tri tê phương* chủ yếu điều trị chứng tê phong do hàn tà dẫn đến; *Khu phong chỉ thống phương* điều trị chứng tê do phong tà dẫn đến; *Phục phong khu phong phương* điều trị chứng bởi ngoại cảm phong tà, vệ biểu bất cố (không bền), kinh lạc bị trở ngại, thủy thấp uất ở cơ biểu, tràn ở tay chân; *Trùng hoàn trị nuy phương* là xử phương điều trị chứng nuy (teo liệt cơ) thời kỳ đầu, Phế Vị nhiệt thịnh. *Tất thống phương* *cước nhược phương* chia ra điều trị các chứng chân đùi teo liệt vô lực do thấp tà, rót vào kinh lạc gây ra, *Thiên tỉnh trửu thống phương* điều trị chứng vùng khuỷu tay tê dại đau nhức do hàn tà xâm nhập vùng khuỷu gây ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Có những phương nào điều trị đau đầu? Mỗi phương có đặc điểm gì?

2. Về mặt điều trị *Nhi trung yêu thống phương* và *Trình thị yêu thống phương* có gì khác biệt?
3. Chứng chủ trị của *Tất Thống phương* và *Cước Nhược phương* có gì khác nhau?
4. *Hình khí chí loạn phương* và *Trị tê phương* có gì khác biệt?
5. *Khu phong chỉ thống phương* và *Phục phong khu phong phương* có gì khác biệt ?



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHƯƠNG CÂM THỔ TẢ

Loại xử phương chỉ thổ tả hợp dùng cho các chứng bệnh trên mửa, dưới tả, bệnh kiết lỵ, nấc cụt, nghẹn do các nguyên nhân dẫn đến.

Thổ tả, kiết lỵ, nấc cụt, nghẹn, có thể do nhiều nguyên nhân gây ra, nhưng nhìn từ cơ chế bệnh, chủ yếu là có quan hệ mật thiết với Vị, Đại Trường, Tiểu Trường, thứ đến là có quan hệ với Tỳ, Can và Thận tạng. "*Linh khu - Tứ thời khí*" nói: "*Vị khí nghịch thì mửa đắng*". Vạch ra Vị khí thượng nghịch là nguyên nhân trực tiếp gây ói mửa. "*Tổ Ván - Tuyên minh ngũ khí thiên*" nói: "*Đại Trường, Tiểu Trường gây tiết tả (tiêu chảy)*". Vạch rõ nguyên nhân trực tiếp gây tiêu chảy là bệnh biến của Đại Trường, Tiểu Trường. "*Linh Khu - Ngũ Loạn*" nói: "*Thanh khí ở âm, trọc khí ở dương, vinh khí thuận mạch, vệ khí đi ngược, thanh trọc lẫn lộn, loạn ở Trường Vị thì gây hoắc loạn (trên mửa dưới tả)... chọn Túc Thái Âm, Dương Minh; không đi tiêu, chọn Tam Lý*" chỉ rõ hoắc loạn trên mửa dưới tả, cơ chế bệnh chủ yếu là bởi khí hóa của Trường Vị mất chức năng thanh trọc lẫn lộn. "*Linh Khu - Khẩu Vẩn*" nói: "*Cơm vào Vị, Vị khí đi lên chuyển tới Phế, nay có hàn khí cũ và khí cơm nước mới, đều vào Vị, cũ mới lẫn lộn, chân tà khí công nhau, khí đi ngược nhau, lại trở ra Vị, nên thành nấc cụt, bỏ*

Thủ Thái Âm, tả Túc Thiếu Âm...". Vạch ra cơ chế bệnh của nấc cụt chủ yếu là do hàn khí và khí cơm nước cùng ở Vị, làm cho Vị khí thượng nghịch mà gây ra. "*Linh khu - Từ Thời khí*" nói: "*Ăn uống không xuống, cách mô nghẽn tắc không thông, tà khí ở Vị Quản*". Vạch ra bộ Vị bệnh biến của chứng nấc là ở vùng Vị quản. Do đó, xử phương loại này là lấy điều lý Vị Trường làm chủ yếu.

Các bệnh trên mưa dưới xổ, kiết lý cấp tính do cảm phải thấp nhiệt tà, thử thấp tà; Hoặc ăn uống quá mức, ăn uống không sạch sẽ gây ra. Do đó điều trị phải chống đối nguyên nhân bệnh, thường áp dụng tả pháp và phương pháp châm cho ra máu, nhằm đạt hiệu quả khu tà yên chính. Như chọn các huyết Thiên Xu, Trung Quản, Thượng Cự Hư, Túc Tam Lý, Ủy Trung, Thập Tuyên.

Kiết lý, thổ tả mãn tính, thường do thấp, nhiệt tà quyền luyện lâu ngày, chính (khí) bất thăng tà (khí), Chính (khí) hư tà (khí) lưu (giữ lại); hoặc do ăn uống mà tổn thương, Tỳ Vị bị tổn thương, vận hóa thất thường; hoặc bệnh lâu này làm cho Thận, Tỳ dương hư mà dẫn đến cho nên điều trị nên lấy phò chính (khí) làm chủ, chú trọng ôn bổ Tỳ Thận hoặc phò chính khu tà mà kiêm chiêu cố, tiêu bản (ngon gốc) kiêm trị. Nói chung có thể chọn các huyết Trung Quản, Thiên Xu, Khí Hải, Túc Tam Lý, Âm Lăng Tuyên, Quan Nguyên, Thận Du, Mệnh Môn. Phép châm phải kiêm dùng cả bổ tả, châm cứu cùng dùng.

Tiêu ra máu (tạng độc hạ huyết), thường do ngoại cảm thấp nhiệt tà độc hoặc quá ăn chất béo ngọt rượu cay, dẫn đến nhiệt tích Đại Trường. Nhiệt thịnh thì bức huyết vọng

hành (chạy càn), cho nên điều trị nên lấy phép thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc, có thể chọn các huyết Thừa Sơn, Trường Cường, Đại Trường Du, dùng phép tả.

Nắc cụt, nghẹn, thường do tình chí uất kết, can uất hóa hỏa, mộc vượng thừa thổ, làm cho Vị khí bất giáng (không xuống), thượng nghịch mà gây ra. Hoặc trong Vị có các chứng đờm ẩm, hàn tà. Phương pháp điều trị nên lấy hòa Vị giáng nghịch, lý khí khoan cách làm chủ, có thể chọn các huyết Cách Du, Đản Trung, Kỳ Môn, Trung Quản, Cự Khuyết, thường dùng phép bình bổ bình tả, để hành khí khai uất.

Thổ tả, kiết lý mà có phát sốt, có thể gia Đại Chùy, Khúc Trì, châm dùng tả pháp, để thanh nhiệt giải uất. Ói mửa nặng (nhiều) có thể gia Nội Quan, Túc Tam Lý, châm dùng phép tả, để thanh nhiệt lợi thấp, hòa Vị giáng nghịch. Kèm có chứng trạng hư thoát, có thể thêm cứu cách mỗi huyết Khí Hải, Quan Nguyên, nên cứu thời gian dài. Nắc cụt, nghẹn, tiết tả mãn tính, có chứng trạng can khí uất kết, nên gia Thái Xung, Dương Lăng Tuyền, bình bổ bình tả để sơ can giải uất.

Châm điều trị ói mửa, tiêu chảy, kiết lý, nắc cụt, tiêu ra máu đều có hiệu quả điều trị rất tốt, đặc biệt là đối với chứng mãn tính, trường hợp dùng thuốc lâu ngày không hiệu quả, đều có thể đạt hiệu quả. Nhưng đối với thổ tả nặng mà gây ra hư thoát hoặc hôn mê, nên dùng phương pháp kết hợp Đông Tây y để cấp cứu kịp thời. Đối với trường hợp tiêu ra máu nghiêm trọng, ăn uống không được, gầy gò, phải nên sớm phối hợp chẩn đoán tây y, để tiện áp dụng phương pháp điều trị tổng hợp Đông Tây y.

I. LOẠI CẦM TIÊU CHẨY (CHỈ TIẾT)

THỔ TẢ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "La di biên".

2. Nhóm huyết: Trung Quản, Thiên Xu, Khí Hải (cứu).

3. Cách dùng: Trước hết châm thẳng Trung Quản 3,3 - 4 mm, sau châm thẳng Thiên Xu 4 - 5 mm, đều dùng phép tả, kích thích 1 - 2 lần, lưu kim 30 phút, Khí Hải châm dùng phép bổ, lưu kim 30 phút; Đồng thời huyết Khí Hải thêm cứu bằng hộp cứu 30 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, điều trị Vị Trường.

5. Chủ trị: Thổ tả không cầm, phát bệnh nhanh chóng, một ngày vài mươi lần, bụng đau quặn, đột ngột tiêu chảy dữ dội (bạo chú hạ bức), hậu môn nóng rát, tiểu tiện đỏ ngẩn, hoặc có phát sốt, miệng khát, mạch thường nhu sắc, rêu lưỡi thường vàng nhày (nhụy). Lúc nặng thì tiêu chảy không ngừng, tay chân lạnh ngược (quyết lãnh), vọp bẻ bắp chân, mạch trầm tế.

6. Giải thích: Trung quản là Mộ huyết của Vị. Thiên Xu là Mộ huyết của Đại Trường, Mộ huyết chủ trị bệnh chứng lục phủ. Hai huyết hợp dùng, châm dùng tả pháp, có thể thanh lợi thấp nhiệt, điều hòa Tỳ Vị, lý khí giảm đau. Thổ tả quá nhiều tức nhiên hao khí tổn tâm, cho nên bổ Khí Hải phải lại thêm phép cứu, để bổ khí sinh tân. Bài này chủ trị thổ tả cấp tính, thường do cảm thọ tà bắn đục thử thấp hoặc do ăn uống không sạch sẽ gây ra. Tà bắn đục ngăn trở ở

Trung Tiêu, làm cho vận hóa thất thường, khí cơ bất lợi, thăng giáng mất chức năng, thanh trọc lẫn lộn, rối loạn Trường Vị, cho nên trên mưa dưới xổ. Bài này chống đối Trung Tiêu vận hóa thất thường, dùng Mộ huyết của Đại Trường nhanh chóng làm cho khôi phục thăng giáng khí hóa của Trung Tiêu, châm dùng phép tả đông thời có thể khu trừ tà thử thấp bản đục. Châm Khí Hải, nhắm ích khí sinh tân mà phòng tránh hư thoát.

7. Gia giảm: Số lần thổ tả nhiều, gia Nội Quan, Thương Cự Hư, châm dùng bình tả bình bổ pháp để khai thông khí cơ Trung Tiêu, bình ẩu (mửa) chỉ tả (xổ). Thổ tả quá mức, tay chân lạnh mạch trầm tế, gia Thần Khuyết cứu cách muối 7 - 10 môi, để ôn vận Trung Tiêu, ích khí cố thoát. Bắp chuối vộp bẻ, ngón chân không co duỗi được, gia Túc Ngoại Khảo Tiêm (chỗ cao mắt cá ngoài cổ chân) cứu 7 môi.

8. Văn hiến: - *"La di thiên": "Thổ tả không cầm, Trung Quấn, Thiên Xu, Khí Hải (cứu). Vộp bẻ mười ngón chân co quắp không co duỗi được, cứu Túc Ngoại Khảo Tiêm 7 môi. Sắp chết, dùng muối đắp giữa rốn cứu 7 môi"*.

- *"Thần cứu kinh luân": "Hoắc loạn thổ tả, Trung Quấn, Thiên Xu, Khí Hải. Phàm hoắc loạn sắp chết, dùng muối đắp giữa rốn, cứu 7 môi lành ngay lập tức. Lại cách cứu ở xương nhọn khuỷu tay 7 môi". "Châm cứu Đại Thành": "Hoắc loạn thổ tả: Quan Xung, Chi Cẩu, Xích Trạch, Tam Lý, Thái Bạch, trước chọn Thái Khê, sau chọn Đại Bao".*

THỬ TẢ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thần cứu kinh luân".*

2. Nhóm huyết: Bách Lao, Ủy Trung, Hợp Cốc, Khúc Trì, Tam Lý, Thập Tuyên.

3. Cách dùng: Trước dùng kim Tam Lăng châm Thập Tuyên, mỗi huyết cho ra một giọt máu, lại châm Ủy Trung cho ra máu 3 - 5 giọt, lau sạch bằng bông vô khuẩn rồi dùng Hào châm châm Bách Lao, Hợp Cốc, Khúc Trì, Túc Tam Lý, đều dùng phép tả, về kim 1 - 2 lần, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh thử tiết nhiệt, hòa Vị chỉ tả (cầm tả).

5. Chủ trị: Cảm thọ thấp nhiệt tà, mình nóng, đổ mồ hôi, đau đầu, vật vã, tức ngực, buồn nôn, hoắc loạn trên mửa dưới xổ, tiểu tiện ngắn đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch nhu sắc.

6. Giải thích: Thập Tuyên, Ủy Trung châm ra máu có thể thanh thử tiết nhiệt. Ủy Trung là yếu huyết (huyết cần thiết) để điều trị thử tả (tiêu chảy mùa hè). "*Vạn bệnh hồi xuân*" ghi: "*Giảo Trường Sa (đau quận bụng), bỗng nhiên ngực bụng đau quận, tay chân quyết lãnh (lạnh ngược), mạch trầm tế hoặc trầm phục, muốn mửa không mửa được, muốn xổ không xổ được, âm dương thừa cách, thăng giáng không thông, vội dùng nước muối đặc gây mửa, châm huyết Ủy Trung cho ra máu*". Bách Lao "*Châm cứu đại thành*" ghi nhận có thể điều trị trúng thử (năng). Hợp Cốc, Khúc Trì là Nguyên huyết và Hợp huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường, tả thì có tác dụng thanh nhiệt, là huyết phụ chủ yếu của bài này. Tả Túc Tam Lý có thể thanh lợi Trường Vị thấp nhiệt, điều lý khí cơ mà cầm mửa cầm xổ, làm cho chính khí đầy đủ mà khu tà.

Trúng thử (nắng), thử tà (tiêu chảy mùa hè) cũng gọi là "phát sa", là một cấp chứng do cảm thọ thử nhiệt hoặc cảm phải khí thử thấp uế trực dẫn đến. Bởi ngày hè thương bởi thử thấp tà, thử là dương tà, cho nên mình nóng, đổ mồ hôi đầu đầu, miệng khát; nhiệt khuấy nhiễu thần minh, do đó, tâm phiền vật vã. Thử ất kiêm thấp, thử thấp uất kết ở lồng ngực cách mô nên tức ngực buồn nôn. Thử thấp ngăn trở ở Trường Vị thì thanh trực bất phân, thăng giáng mất chức, nên ới mưa tiêu chảy. Cho nên điều trị thử thấp thổ tả, trước tiên ất phải thanh thử tiết nhiệt, nên trước phải dùng Thập Tuyên, Ủy Trung châm cho ra máu, sức thanh nhiệt của nó rất mạnh, rồi phối hợp Hợp cốc, Khúc Trì thấu nhiệt đạt biểu, thì thấp nhiệt tà có lối ra của nó. Tiếp đến là nên điều lý khí cơ Trường Vị, làm cho Trung Tiêu thăng giáng bình thường, thì cầm được thổ tả.

7. Gia giảm: Trường hợp buồn nôn ới mưa, tức ngực nhiều, gia Trung Quán, Nội Quan châm dùng phép bình bổ bình tả, để hòa Vị chỉ thổ (cầm mưa). Tiêu chảy nặng, gia Thiên Xu, Thượng Cự Hư, châm dùng phép tả, để tăng cường tác dụng thanh nhiệt lợi thấp chỉ tả (cầm xổ). Đau đầu, gia Thái Dương, Phong Trì, châm dùng phép tả, để thanh nhiệt khu phong.

8. Văn hiến: "*Châm cứu Kinh luân*": "*Cảm nắng hoặc loạn, Bách Lao, Ủy Trung, Hợp Cốc, Khúc Trì, Tam lý, Thập Tuyên*".

"*Châm cứu đại thành*": "*Trúng nắng, Thủy Phân, Bách Lao, Đại Lăng, Ủy Trung*".

"Châm cứu đại toàn": "Cầm năng sốt cao, hoặc loạn thổ tả, chọn Liệt Khuyết, Ủy Trung, Bách Lao, Trung Quân, Khúc Trì, Thập Tuyên, Tam Lý, Hợp Cốc".

"Tiêm Trai giản hiệu phương": "Trúng năng, Khúc Trì, Ủy Trung cho ra máu".

"Chứng trị chuẩn thăng": "Thương uể (nặng) đồ mồ hôi nhiều tiêu chảy chọn Túc Tam Lý, Khí Xung cho ra máu, nếu mồ hôi không bớt không cầm, châm Thương Liêm ở chân cho ra máu".

TỬ THẦN CHỈ TẢ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Mệnh Môn, Thiên Xu, Khí Hải, Quan Nguyên.

3. Cách dùng: Trước châm Thiên Xu, Khí Hải, Quan Nguyên, châm thẳng 4 - 5 mm, châm dùng bổ pháp, lưu kim 20 phút, đồng thời thêm cứu bằng hộp cứu, rồi sau Mệnh Môn châm thẳng 3,3 - 4,3 m, châm dùng bổ pháp, lưu kim 10 phút, đồng thời thêm cứu bằng hộp cứu.

4. Công dụng: Ôn bổ Tỳ Thận, cố trường chỉ tả.

5. Chủ trị: Tỳ Thận dương hư, ngũ canh tiết tả (tiêu chảy lúc sáng sớm) trước khi trời rạng sáng đau dưới rốn, sôi bụng liên tiêu chảy, sau khi tiêu chảy thì yên. Lạnh vùng bụng, đôi khi trường tức bụng, lạnh hai chân; chất lưỡi

nhật, rêu trắng mỏng, mạch trầm tế, bộ hữu xích càng trầm tế hơn.

6. Giải thích: Quan Nguyên là nơi nguyên khí sở tại, có thể bổ nguyên khí Hạ tiêu, lại có thể thanh thấp nhiệt của Hạ tiêu, là huyết chủ yếu của bài này. Mệnh Môn là nơi nguyên khí ra vào, là huyết phụ cần thiết của bài này, hai huyết hợp dùng, có thể ôn bổ thận dương. Thân khí, cố thoát chỉ tả. Khí Hải có thể bổ khí của toàn thân, nhằm bổ tỳ Vị kiêm vận hóa, làm cho nguồn sinh khí không bị gián đoạn. Thiên Xu là Mộ huyết của Đại Trường có thể tăng cường công năng truyền đạo khí hóa của Đại Trường mà chỉ tả. Cho nên, bốn huyết cùng dùng có khả năng ôn bổ Tỳ Thận, cố trường chỉ tả.

Lúc trước khi rạn sáng đau bụng bèn tiêu chảy, gọi là "Ngũ canh tả", cũng gọi là "thận tả", tương đương với viêm kết tràng mãn tính của Tây y. Thường do tiêu chảy lâu ngày, tổn đến Thân Dương, Tỳ Thận dương hư, hỏa không sinh thổ, vận hóa mất quyền hành, Lại, Thận là cửa ải của Vị, Mệnh Môn hỏa suy thì cửa ải không bền chắc, cho nên phát sinh ngũ canh tiết tả. Điểm quan trọng điều trị bệnh này: một là ôn bổ Mệnh Môn hỏa, hỏa vượng thì tự sinh thổ, như vậy sự vận hóa của Tỳ mới được bình thường, trong phương Mệnh Môn, Quan Nguyên là có thể ôn Thận dương mà sinh Tỳ Dương. Hai là sắp xếp bổ khí hành khí, để lợi vận hóa của Trung Tiêu, Khí Hải, Thiên Xu bèn có công hiệu ích khí hành khí.

7. Gia giảm: Số lần tiết tả nhiều, gầy guộc, có thể gia Túc Tam Lý, Thương Cự Hư, để kiện vận Tỳ Vị. Chữa lâu

ngày không lành, có thể gia dùng Sinh Khương, thái phiến, bắt đầu xát từ huyết Đại Trữ dọc mắt trong Bàng Quang kinh đến huyết Tiểu Trường Du tới lui, xát như thế nhiều lần, làm cho da dẻ biến đỏ lên, có hiệu quả đặc biệt.

8. Văn hiến: "*Thần cứu kinh luân*": "Thận tả, sau nửa đêm đến giữa giờ Dần Mẹo, Mệnh Môn, Thiên Xu, Khí Hải, Quan Nguyên. Tiết tả thuộc Tý Thận bất túc, cứu Mệnh Môn, Quan Nguyên".

HÀN THỦY TẢ PHƯƠNG



1. Xuất xứ: "*Nho môn sự thân*".

2. Nhóm huyết: Khí Hải (cứu), Thủy Phân (cứu), Tam Lý (cứu).

3. Cách dùng: Khí Hải, Thủy Phân dùng cứu bằng hộp cứu 30 phút, đồng thời Túc Tam Lý dùng mỗi ngải cứu, mỗi bên 10 mồi, cứu đến tại chỗ đỏ nhuận là tốt.

4. Công dụng: Ôn trung tán hàn, hóa thấp chỉ tả.

5. Chủ trị: Hàn thấp trệ lưu Vị Trường, tiêu chảy trong lỏng, cơm nước lẫn lộn, sôi ruột đau bụng, mình mảy lạnh thích ấm, miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trơn, mạch trầm trì.

6. Giải thích: Cứu nhiều Khí Hải, Thủy Phân có thể bổ nguyên ích khí, làm cho Trung Tiêu Tý Vị kiện vận, hàn

thấp tà bị xua tan. Túc Tam Lý là hạ hợp huyết của Vị, cứu có thể kiện vận tỳ Vị, hóa thấp chỉ tả.

Hàn thấp tà xâm phạm Trung tiêu, làm cho Tỳ Vị vận hóa thất thường, thăng giáng mất chức, thanh trọc bất phân, thức ăn chưa được tiêu hóa đầy đủ (hoàn toàn) mà đi đến Đại Trường quyền kết với hàn thấp tà, cho nên sôi ruột tiêu chảy trong lòng, thì Trường khí trệ không thông, do đó bụng trướng mà đau. Mình mảy lạnh thích ấm, miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu, mạch trầm trì, đây là hiện tượng hàn thấp ngăn trở bên trong. Cho nên, trọng điểm điều trị bệnh này, là nên khu tán hàn thấp ở Trung tiêu, kiện Vị hành khí tiêu thực. Hàn thấp đều là âm tà, cứu là vật thuộc dương thuộc nhiệt, do đó, bài này dùng phép cứu, có công hiệu khu tán hàn thấp. Chọn hai huyết Khí Hải, Thủy Phán, sức ích khí hóa thấp rất mạnh. Túc Tam Lý là huyết hiệu nghiệm để kiện Vị hành khí tiêu thực.

7. Gia giảm: Số lần tiêu chảy nhiều, tay chân không ấm gia Mệnh Môn, Quan Nguyên cứu cách gừa, mỗi huyết 10 mỗi, để ôn dương ích khí. Buồn nôn, ăn không được, cứu thêm Trung Quản 10 mỗi, để hành khí khai Vị.

8. Văn hiến: - *"Nho môn sự thân": "Đồng tiết thuộc Giáp Ất phong mộc, có thể cứu Khí Hải, Thủy Phán, Tam Lý, cẩn thận chớ dùng thuốc quá nhiệt".* Lại nói tiếp: *"Đồng tiết trúng hàn xổ ra màu nâu, cứu Thủy phán".*

- *"Thần ứng kinh": "Động tả, chọn Thận Du".*

- *"Châm cứu đại thành": "Bụng đau do hàn lạnh, tiêu chảy không cầm, chọn Liệt Khuyết, Thiên Xu, Trung Quản, Quan Nguyên, Tam Âm Giao".*

- “Châm cứu Phùng Nguyên”: “Động tất không cầm, chọn Thận Du, Trung Quấn”.

CHÚ TẢ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Thần cứu kinh luân”.

2. Nhóm huyết: Thần Khuyết, Quan Nguyên, Tỳ Du, Đại Trường Du.

3. Cách dùng: Trước cứu bằng hộp cứu Quan Nguyên 30 phút, đồng thời dùng cứu cách muối Thần Khuyết 10 mỗi, rồi cứu Tỳ Du, Đại Trường Du 20 phút.

4. Công dụng: Ôn Dương ích khí, kiện Tỳ chỉ tả.

5. Chủ trị: Người già và người thể chất suy nhược, tiết tả lâu ngày, đi tiêu lúc sệt lúc lỏng, không màng ăn uống, người mệt yếu sức, sợ lạnh tay chân lạnh, sắc mặt trắng bệch, chất lưỡi nhạt rêu trắng mỏng, mạch trầm nhược.

6. Giải thích: Thâm Khuyết cứu cách muối có thể ôn Thận tráng dương, Quan Nguyên là nơi sở tại của Nguyên khí lại điều lý Hạ Tiêu, cứu nhiều có thể bổ nguyên dương, nguyên khí, lại vừa trợ giúp cho phần dương của Thần Khuyết, lại vừa khử hàn thấp tà. Cứu Tỳ Du có thể kiện tỳ hành khí, làm cho Tỳ Thận tương thông, cứu Đại Trường Du có thể cố trường chỉ tả. Bốn huyết cùng dùng, có công hiệu ôn dương ích khí, kiện tỳ chỉ tả.

Người già, người thể chất hư nhược, thường là nguyên khí suy thoái, khí huyết hư khuỵu. Tiết tả lâu ngày thì tử (con) bệnh lây đến mẫu (mẹ); Tỳ hư tức nhiên dẫn đến Thận hư. Nguyên dương là Long Lôi Hóa, là nguồn động lực của sinh mệnh, là nguồn gốc của các khí. Một khi nguyên dương hư, ắt đưa đến khí huyết toàn thân đều hư, cho nên điều quan trọng điều trị chứng này: một là chấn phần nguyên dương, ôn bổ nguyên khí, đây là phép trị bản (gốc). Hai là kiện tỳ ích khí, để trợ sức tăng phát, làm cho ăn uống được mà vận hóa tốt. Ba là hành khí Đại Trường, để cố trường chi tả. Bài này gần giống như *Tứ Thần Chỉ Tả phương*, nhưng đặc điểm tiết tả lại không giống nhau hoàn toàn. *Tứ Thần Chỉ Tả phương* chủ trị ngũ canh tiết tả (tiêu chảy lúc sáng sớm), bài này về chủ trị không giới hạn Ngũ canh tả, mà phạm người già người hư nhược tiết tả lâu ngày, thời gian tiêu chảy không nhất định tất cả đều có thể áp dụng.

7. Gia giảm: Bụng trướng đau bụng, gia Túc Tam Lý, châm thích dùng Bồ pháp, để kiện Vị hành khí, tiêu trướng chỉ thống.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*": "Người già người hư nhược tiết tả, cứu Thần Khuyết, Quan Nguyên, Tỳ Du, Đại Trường Du".

- "*Vệ sinh bửu giám*" nói: "*Chí cao khí nhược, tiêu chảy, cơm gạo còn nguyên, rốn bụng lạnh đau, cứu Khí Hải trăm mỗi, Túc Tam Lý 21 mỗi, Tam Âm Giao 21 mỗi, Dương Phụ 21 mỗi*".

- "*Đắc hiệu phương*": nói: "*Tiết tả không cầm, cứu Thần Khuyết 5 - 7 mỗi, Quan Nguyên 30 mỗi*".

HOẠT TẢ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Thần cứu kinh luân”.

2. Nhóm huyết: Bách Hội, Tỳ Du, Thận Du.

3. Cách dùng: Trước châm Tỳ Du, Thận Du, châm dùng Bồ pháp, lưu kim 30 phút, đồng thời thêm cứu. Rồi sau đó đốt ngải diêu, cứu Bách Hội 10 phút, dùng phép cứu ôn hòa.

4. Công dụng: Tráng dương ích khí, cố thoát chỉ tả.

5. Chủ trị: Tiết tả lâu ngày, cơm nước còn nguyên, đại tiện hoạt thoát bất cầm (tiêu không tự chủ được), không thèm ăn uống, sau khi ăn bụng trương tức, tinh thần mệt mỏi, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch hoãn nhược.

6. Giải thích: Tiết tả lâu ngày, cơm nước không tiêu, hoạt thoát bất cầm, thuộc chứng Trung Khí hạ hãm, Quan Nguyên bất cố (không bền). Lúc này hàng loạt hiện tượng hư chứng. Trung khí hạ hãm ắt phải dùng phép chữa thăng đề. Bách Hội là hội của Đốc mạch, Túc Thái Dương; cứu Bách Hội có thể thăng cử thanh dương, thăng đề hạ hãm, làm cho Tỳ thăng Vị giáng, cho nên là chủ huyết của bài này, Tỳ chủ vận hóa, không màng ăn uống, tinh thần mệt mỏi, yếu sức, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch hoãn nhược đều là hiện tượng Tỳ hư, kiện Tỳ ích khí cũng là điều quan trọng trong điều trị. Do đó, chọn Tỳ Du, dùng cả châm lẫn cứu, nhằm đạt công hiệu kiện Tỳ bổ khí, ôn vận Tỳ dương. Thận là cửa ải của Vị, Thận chủ đại tiểu tiện. Thận khí bất túc thì cố nhiếp vô quyền, cho nên xuất hiện chứng tiêu không tự chủ, do đó trong điều trị còn phải kiêm bổ thận khí, chọn

Thận Du để châm cứu, bổ thận nhằm hỏa sinh thổ để cố thoát chỉ tả.

7. Gia giảm: Trường hợp tiêu chảy không tự chủ (hoạt thoát nặng, có thể dùng ngải diêu cứu thêm Túc Tam Lý, Khí Hải, mỗi huyết cứu 10 phút, bổ ích Tỳ Vị, thăng thanh giáng trọc. Buồn nôn ăn không được có thể dùng ngải diêu cứu thêm Trung Quản 10 phút để kiện Vị hành khí.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” nói: “*Tiết tả, tiêu chảy lâu ngày hoạt thoát hạ hãm, Bách Hội, Tỳ Du, Thận Du*”.

- “*Vạn bệnh hồi xuân*”: “*Hoạt tiết không cầm, cứu Bách Hội, Thiên Xu, Trung Quản, Khí Hải*”.

- “*Đơn Khê tâm pháp*” nói: “*Bệnh lâu ngày Đại Trường khí tiết, cứu Bách Hội 3 mỗi*”.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

VẬN TỖ CHỈ TẢ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Mạch kinh*”.

2. Nhóm huyết: Đại Đô (cứu), Thương Khâu (cứu), Âm Lăng Tuyền (cứu).

3. Cách dùng: Dùng mỗi ngải cứu Đại Đô, Thương Khâu, Âm Lăng Tuyền mỗi huyết 7 - 14 mỗi.

4. Công dụng: Ôn Bổ Tỳ Vị, hóa thấp chỉ tả.

5. Chủ trị: Tỳ Vị hư nhược, đại tiện lỏng, ăn uống không tiêu, hình thể gầy yếu, tay chân vô lực, ngực bụng

đầy tức, miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu trắng nhầy hoặc mạch trầm nhược.

6. Giải thích: Đại Đô là vinh huyết của Tỳ kinh, thuộc hỏa, Tỳ hư tiêu chảy lâu ngày làm thổ hư, hư thì bổ kỳ mẫu, có thể chọn Đại Đô dùng để bổ hỏa sinh thổ; Thương Khâu là kinh huyết của Tỳ kinh, cứu có thể ôn thông Tỳ kinh, làm cho Tỳ thổ kiện vận, chỉ tả khai Vị. Âm Lăng Tuyền là hợp huyết của Tỳ kinh, hợp thì trị về nội phủ, "*Giáp ất kinh*" ghi: "*Tiêu chảy không tiêu được cơm nước, hàn nhiệt thất thường, Âm Lăng Tuyền chủ trị*". Cứu Âm Lăng Tuyền có thể kiện Tỳ hành khí, hóa thấp chỉ tả".

Tiết tả mãn tính, có thể do tỳ khí hư nhược dẫn đến. Tỳ hư thì vận hóa không lợi, tình vi cơm nước không được chuyển tải đi, thấp tụ ở trong, cho nên thấy tiêu lỏng sệt, không màng ăn uống, bụng đầy tức. Tỳ chủ tay chân, Tỳ khí hư thì tay chân uể oải. Tỳ chủ cơ nhục, Tỳ khí hư thì hình thể (tạng người) gầy guộc. Miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu trơn nhuận, mạch trầm nhược, đều là hiện tượng khí hư. Điều quan trọng điều trị bệnh này là phải kiện Tỳ ích khí, tỳ khí mạnh thì cơm nước được vận hóa, tiết tả tự cầm. Trong lúc kiện Tỳ, còn nên hóa thấp, do đó chọn Đại Đô, Thương Khâu. Âm Lăng tuyền, dùng phép cứu để kiện Tỳ ích khí, hóa thấp chỉ tả.

7. Gia giảm: Buồn nôn nuốt không suốt, bụng đầy tức, tương đối nặng có thể gia Trung Quán, Túc Tam Lý, dùng mỗi ngải cứu mỗi huyết 10 mỗi, để kiện vận tỳ Vị, hành khí tiêu trướng. Đại tiện lỏng sệt lâu ngày trị không đỡ, có thể châm thêm Thiên Xu, Tỳ Du, châm dùng bổ pháp, lại cứu bằng hợp cứu 20 phút. Nhằm tăng Tỳ Du, châm dùng bổ

pháp, lại cứu hợp cứu 20 phút, nhằm tăng cường công năng vận hóa của Tỳ, hóa thấp chỉ tả.

8. Văn hiến: "*Mạch kinh*" nói: "*Tất cả các chứng tiêu chảy đều có thể cứu Đại Đô 5 mỗi, lại có sách nói rằng 7 mỗi, Thương Khâu, Âm Lăng tuyền đều cứu 3 mỗi*".

"*Thần cứu kinh luân*": nói: "*Tỳ tiết (tiêu chảy) màu đen, cứu Tỳ Du*".

"*Châm cứu phùng nguyên*" nói: "*Tỳ tiết bụng đầy tức tiêu lỏng ăn vào liền mửa ra ngay, chọn Tỳ Du*".

"*Thần cứu kinh luân*" nói: "*Đường tiết (tiêu chảy lỏng), chọn Thái Xung, Thần Khuyết, Tam Âm Giao*".



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

II. LOẠI CHỈ LỆ (CÂM KIỆT LỆ)

CHỈ LỆ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Thần cứu kinh luân*".

2. Nhóm huyết: Hạ Quản, Thiên Xu, Chiếu Hải.

3. Cách dùng: Trước châm Hạ Quản, Thiên Xu, châm thẳng 4 - 5 mm, đều dùng phép tả; Rồi châm Chiếu Hải, châm thẳng 2,6 - 3,3 mm dùng phép bình bổ bình tả; Vê kim 1 - 2 lần, mỗi lần 1 - 3 phút, lưu kim 30.

4. Công dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, điều khí chỉ lệ.

5. Chủ trị: Bệnh lý (kiết) cấp tính, đau bụng, lý trắng đỏ (ra máu), lý cấp hậu trọng (mót rặn), hậu môn nóng rát, tiểu tiện ngắn đỏ, mạch hoạt sắc, rêu lưỡi vàng nhày, năng thì sốt cao ói mửa, tâm phiền, vật vã miệng khát.

6. Giải thích: Thiên Xu là Mộ huyết của Đại Trường, Mộ huyết chủ trị bệnh của Lục phủ, tả Thiên Xu, có thể thanh lợi thấp nhiệt Đại Trường; lý khí chỉ lý. Hạ Quản vị trí ở vùng miệng dưới của Vị, dùng phép tả có thể thanh lý thấp nhiệt, lại có thể hành khí đạo trệ, điều trị các chứng sa xuống đau bụng, là huyết phụ chủ yếu của bài này. Chiếu Hải là huyết của Thận kinh, lại là Bát mạch Giao Hội huyết, thông với Âm Duy Mạch, Âm Duy Mạch dọc Tỳ kinh đi lên vùng bụng, vùng ngực, "*Tiêu U Phú*" nói: *Âm Kiêu, Âm Duy cùng Nhâm Xung, làm hết lo ngực bụng hông sườn ở phần lý*" do đó Chiếu Hải có thể điều trị bệnh chứng vùng bụng. Tả Chiếu Hải cũng có thể thanh lợi thấp nhiệt. Ba huyết trên cùng góp sức đạt hiệu quả thanh nhiệt lợi thấp điều khí chỉ lý.

Bệnh lý thường do cảm thọ thấp nhiệt tà mà phát bệnh thấp nhiệt nung bốc, khí huyết Trường Vị bị trở trệ, khí huyết và thấp nhiệt tà độc kích bát quyền kết lẫn nhau, hóa thành mủ huyết mà thành bệnh lý, thấp thịnh trội hơn nhiệt thì thành chứng bạc lý, nhiệt thắng thấp thì thành xích lý (lý ra máu). Thấp nhiệt khí huyết trở trệ ở Trường Vị, Truyền đạo mất chức, cho nên đau bụng; Thấp tính đi xuống, nhiệt tính bạo cấp (vội) cho nên có lý cấp hậu trọng, hậu môn nóng rát. Nhiệt làm tổn thương tân dịch, thì tiểu tiện ngắn đỏ. Rêu lưỡi vàng nhày, mạch hoạt sắc đều là hiện tượng

thấp nhiệt. Cho nên điều quan trọng điều trị bệnh kiết lý là thanh lợi thấp nhiệt, do đó, chọn Thiên Xu, Chiếu Hải dùng phép tả. Tiếp đó nên điều lý khí cơ Trường Vị, huyết Thiên Xu, Hạ Quản có công hiệu điều lý khí huyết Trường Vị. "Huyết hành thì nùng huyết tự khởi, điều khí thì hậu trọng (mót rặn) tự hết".

7. Gia giảm: Bệnh lý lý cấp hậu trọng nặng, gia Thượng Cự Hư, Trường Cường, châm dùng phép tả, để tăng cường hiệu quả hành khí. Sốt cao, ới mưa, gia Đại Chùy, Hợp Cốc, châm dùng phép tả; Nội Quan, châm dùng phép bình bổ bình tả, để thoát nhiệt (lui sốt) chỉ ầu.

8. Văn hiến: "Thần cứu kinh luân" nói: "Bệnh lý, lý cấp hậu trọng châm Hạ Quản, Thiên Xu, Chiếu Hải".

"Châm cứu đại thành" nói: "Xích lý (lý tiêu ra máu), Nội Đình, Thiên Xu, Ấn Bạch, Khí Hải, Chiếu Hải, Nội Quan. Bạch lý (lý tiêu ra dờm), Ngoại Quan, Trung Quản, Ấn Bạch, Thiên Xu, Thân Mạch".

"Cứu pháp bí truyền" nói: "Mới mắc bệnh xích bạch lý, cứu Thiên Xu, Trung Quản".

"Châm cứu Đại toàn" nói: "Bệnh lý, lý cấp hậu trọng, chọn Công Tôn, Hạ Quản, Thiên Xu, Chiếu Hải".

CỨU LÝ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Trung Quản, Thiên Xu, Tỳ Du, Tam Tiêu Du, Đại Trường Du, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Trước châm Trung Quản, Thiên Xu, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, châm dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút, cùng lúc Trung Quản, Thiên Xu thêm cứu bằng hộp cứu 30 phút. Rồi sau châm Tỳ Du, Tam Tiêu Du, Đại Trường Du, châm dùng, phép bình bổ bình tả, lưu kim 10 phút, đồng thời thêm cứu bằng hộp cứu 10 phút.

4. Công dụng: Ôn Tỳ ích khí, hóa thấp chỉ ly.

5. Chủ trị: Kiết lý lúc phát lúc không, lâu ngày khó lành, mệt mỏi yếu sức, hay nằm, đau bụng mót rặn, phân tiêu có đờm nhớt hoặc thấy màu đỏ hoặc màu trắng, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi nhầy, mạch nhu nhuyễn, hoặc hư đại.

6. Giải thích: Trung Quản là Mộ huyết của Vị, lại là huyết Hội của Phủ, Thiên Xu là Mộ huyết của Đại Trường, châm hai huyết này có thể thông điều khí huyết Trường Vị, hành khí đạo trệ, khử trừ đờm nhớt trệ thấp nhiệt tà của Vị Trường. Túc Tam Lý là hạ hợp huyết của Vị, Tam Âm Giao là kinh huyết của Tỳ, hai huyết có công huyết kiện Tỳ Vị, ích khí huyết, giúp cho Trung Quản, Thiên Xu để phò chính khu tà. Đại Trường Du là Bối Du huyết của Đại Trường, châm cứu nó có thể ôn vận khí huyết của Đại Trường. Tỳ chủ vận hóa, Tam Tiêu là thủy đạo, châm Tỳ Du, Tam Tiêu Du có thể kiện tỳ lợi thấp, phò chính khu tà.

Cửu lý (ly lâu ngày) lại còn gọi là Hưu tức ly, thường do bệnh lý cấp tính, điều trị không đúng cách, thấp nhiệt tà chưa được khử trừ, chính khí đã bị tổn thương, lâu ngày thì

trở thành chính khí hư tà khi lưu luyến. Vị Trường truyền đạo mất chức, hàn nhiệt lẫn lộn, chính khí không đủ sức chống tà, nên triền miên khó lành, hoặc lành mà mót rạn, phân tiêu ra có đờm nhớt hoặc đỏ, hoặc trắng. Rêu lưỡi nhầy, mạch nhu hoãn là thấp tà chưa hết, nếu mạch hư đại thì chính khí đại tổn thương. Trong lúc này, ắt phải dùng phép phò chính khu tà. Cho nên trong bài này, châm cứu cùng dùng, chọn Tỳ Du, Tam Tiêu Du, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao để bổ tỳ Vị khí, ích Tam Tiêu mà hóa thấp; Trung Quản, Thiên Xu, Đại Trường Du để điều khí huyết Trường Vị, loại trừ dư tà thấp nhiệt trệ lưu ở Trường Vị.

7. Gia giảm: Ngực bụng đầy tức, không muốn ăn uống gia Nội Quan, châm thích dùng phép bình bổ bình tả, để kiện Vị hành khí. Bệnh lý sa trực trường, gia Trường Cường, châm dùng phép bổ, Bách Hội dùng Ngải điếu cứu, để thăng dương ích khí.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân" nói: "Cửu lý dùng Trung Quản, Tỳ Du, Thiên Xu, Tam Tiêu Du, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao".

- "Thần cứu kinh luân" nói: "Bệnh lý, Tiểu Trường giao thống (đau cắt), cứu Thạch Môn, Trường tích (bệnh lý) Đồi sán Tiểu Trường Thống, cứu Thông Cốc trăm mỗi, Thúc Cốt, Đại Trường Du".

- "Y học cương mục" nói: "Ly không cầm, chọn Hợp Cốc, Tam Lý, Âm Lăng Tuyền, Trung Quản, Quan Nguyên, Thiên Xu, Thần Khuyết, Trung Cực".

- "Châm cứu đại thành" nói: "Tả lý lâu ngày không lành, Tỳ thận đều thương, cứu Tỳ Du, Hội Dương".

- "Cảnh nhạc toàn thư" nói: "Cửu lý dương hư, tiêu tả không cầm, cứu Bách Hội, Khí Hải, Thiên Xu, Thần Khuyết".

TẠNG ĐỘC HẠ HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Thừa Sơn, Tỳ Du, Tinh Cung, Trường Cường.

3. Cách dùng: Trước châm Tỳ Du, Tinh Cung, châm dùng phép bổ rồi châm Thừa Sơn, Trường Cường, châm dùng phép tả, tất cả lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh nhiệt giải độc, cố sáp chỉ huyết.

Tiêu ra máu đỏ, lâu ngày không lành; hoặc đau bụng trệ xuống, hoặc có phát sốt, uể oải; Hoặc có hậu môn sưng đau, rêu lưỡi thường vàng nhầy, mạch thường hoạt sắc, chứng này thường gặp ở các bệnh kiết lỵ, viêm kết tràng hoạt tri dạng xuất huyết, nhọt trĩ.

6. Giải thích: Tỳ Du là Bối Du huyết của Tỳ, dùng phép bổ có thể kiện vận Tỳ Vị mà tiêu thực đạo trệ. Tỳ khí kiện (khỏe) thì sức thống huyết mạnh, do đó có thể cố sáp chỉ huyết (cầm máu). Tinh Cung là kỳ huyết, dùng phép bổ có thể ích Thận khí, tăng cường sức thu sáp của Hạ Tiêu, có hiệu quả cố tinh chỉ huyết; Thừa Sơn là kinh huyết của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Túc Thái Dương kinh biệt nhập hậu môn, Trường Cường vị trí vùng hậu môn, hai huyết này có thể thanh lợi nhiệt độc ở Trường và hậu môn, thanh nhiệt thì huyết không vọng hành (chạy bậy), nên có công hiệu chỉ huyết.

Tạng độc hạ huyết là tiêu ra máu do các chứng bệnh kiết lỵ, viêm ruột và nhọt trĩ gây ra, nói chung màu huyết đỏ tươi, hoặc kèm có các chứng đau bụng, tiêu chảy, phát sốt, hậu môn sưng đau, đa số do ngoại cảm thấp nhiệt tà độc, hoặc ăn hoặc uống phải đồ thiếu vệ sinh, làm cho tà độc xâm phạm Đại Trường, nhiệt độc thịnh thì tổn thương huyết lạc của nó, mà dẫn đến đại tiện ra huyết. Huyết tiêu ra máu đỏ tươi, nói chung là cận huyết (huyết gần hậu môn), bệnh biến thường ở gần hậu môn, thường thuộc chứng thực nhiệt; Huyết tiêu ra màu đen tối thường là viễn huyết, bộ Vị bệnh biến thường cách hậu môn tương đối xa hơn, như Vị xuất huyết (xuất huyết dạ dày), thường do Tỳ Vị khí hư, huyết bị mất thống nhiếp mà ra máu. Phương này chủ trị tiêu ra máu do nhiệt độc là chính phương này tả Thừa Sơn, Trường Cường để thanh nhiệt giải độc, lại bổ Tỳ Du, Tinh Cung để ích khí cố sáp, tiêu ra máu lâu ngày ắt dẫn đến khí huyết đều tổn thương, cho nên trong thanh nhiệt ắt lại ắt phải kiêm cả ích khí để cùng chữa cả tiêu bản (ngọn gốc).

7. Gia giảm: Phát sốt gia Đại Chùy, Khúc Trì, châm dùng phép tả, để sơ phong thanh nhiệt. Đau bụng trệ xuống gia Thiên Xu, Thương Cự Hư, dùng phép tả, để thanh nhiệt lợi thấp, hành khí giảm đau.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" nói: "*Tạng độc hạ huyết Thừa Sơn, Tỳ Du, Tinh Cung, Trường Cường*".

- "*Thần cứu kinh luân*" nói: "*Đại tiện ra máu, chọn Ấn Bạch, Phục Lưu, Thái Xung, Hội Dương, Hạ Liêu, Lao Cung, Trường Cường, Thừa Sơn, Thái Xung, Thái Bạch*".

- "Châm cứu Đại toàn" nói: "Tạng độc sưng đau, tiêu ra máu không cầm, Nội Quan, Thừa Sơn, Can Du, Cách Du, Trường Cường".

- "Loại kinh đồ dục" nói: "Tiêu ra máu tay chân lạnh, ăn uống ít, cứu Trung Quản, Khí Hải".

- "Cứu pháp bí truyền" nói: "Tạng độc, cứu Thận Du, Trường phong, cứu Bách Hội".

III. LOẠI CHỈ ẤU NGHỊCH (CẦM MỬA)

ẤU THỔ PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

1. **Xuất xứ:** "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. **Nhóm huyết:** Cách Du, Chương Môn, Thượng Quản.

3. **Cách dùng:** Trước châm Tỳ Du, dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 20 phút, sau dùng Ngải điều cứu Cách Du, Chương Môn, Thượng Quản, mỗi huyết 7 - 10 mồi.

4. **Công dụng:** Hòa Vị giáng nghịch, ích khí chỉ ấu.

5. **Chủ trị:** Ói mửa do các nguyên nhân gây ra hoặc có tiêu chảy, hoặc có cồn cào trong dạ dày, ợ chua. Hoặc có phát sốt sợ hàn, đau hông sườn, hoặc có ngực sườn đầy tức, cáu gắt hay giận. Bài này có thể dùng cho các bệnh viêm dạ dày cấp mãn tính, hẹp u môn, viêm tuyến tụy, viêm túi mật, nôn mửa dạng thần kinh.

6. Giải thích: Cách Đu là huyết Hối huyết, lại giới giáng khí chỉ nghịch, “*Châm cứu đại thành*” ghi Cách Đu chủ trị ới mưa (phiền Vị), lại trị ới mưa, hạn đờm ngăn Vị, ăn uống không xuống, là huyết chính chủ trị ới mưa. Thượng Quản ở miệng trên của Vị, cứu tại đó có thể ôn Vị ích khí, Tỳ chủ vận hóa do đó có thể tiêu thực hóa trệ, ích khí cầm mưa.

Chứng ẩu thổ, có thể do nhiều nguyên nhân gây ra, ngoại cảm phong hàn có thể bỗng nhiên ẩu thổ, ố hàn phát sốt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù, ăn uống tích trệ thì thấy ẩu thổ nuốt chua vùng bụng đầy tức, ợ hơi, biếng ăn, rêu lưỡi nhày, mạch hoạt thực. Đờm ẩm nội trở (ngăn trở bên trong) thì thấy ới mưa nước trong đờm giải, tức bụng không ăn được, rêu nhày trắng, mạch hoạt. Can khí phạm Vị thì thấy ngực sườn đầy tức, phiền táo hay giận hoặc tình chí uất ức, rêu nhày mỏng, mạch huyền. Tỳ Vị hư nhược thì sắc mặt trắng bệch, ăn thường mưa ngay, lúc bị lúc không, mệt mỏi yếu sức, chất lưỡi nhạt, mạch nhu nhược. Nhưng nguyên nhân trực tiếp của ới mưa điều là phương pháp cần thiết để điều trị ẩu thổ. Phương này có thể dùng điều trị các dạng ới mưa, trên lâm sàng còn phải dựa vào nguyên nhân cơ chế bệnh và chứng hậu gia giảm, đạt đến thẩm chứng cầu nhân (xét chứng tìm nguyên nhân) trị bệnh cầu bản (chữa bệnh cầu gốc).

7. Gia giảm: Ới mưa cấp tính, phát sốt ố hàn gia Đại Chùy, Hợp Cốc, Nội Quan, châm dùng tả pháp, để thoát nhiệt (lui sốt) chỉ ẩu. Thực tích ẩu thổ gia Hạ Quan, Túc Tam Lý, châm dùng tả pháp để kiện Vị tiêu thực, lý khí chỉ thổ. Đờm ẩm nội

trở, ới nữa nước trong gia Trung Quán, Âm Lăng Tuyền, Phong Long, châm dùng phép bình hồ bình tả, Trung Quán gia cứu Ngải điều 7 - 10 mỗi, để ôn trung ích khí, trừ thấp hóa đờm, Can khí phạm Vị gia Dương Lăng Tuyền, Thái Xung, châm dùng phép tả, để bình Can hòa Vị. Tỳ Vị hư nhược gia Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, châm dùng phép bổ, để bổ ích Tỳ Vị, ích khí chỉ ầu.

8. Văn hiến: - "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*" nói: "*Cách du chủ thổ thực (mửa thức ăn), lại cứu Chương Môn, Vị Quản*".

- "*Tỳ Vị luận*" nói: "*Thổ thực không tiêu, chọn Thương Quán, Trung Quán, Hạ Quán*".

- "*Loại kinh đồ dục*" nói: "*Nuốt chua ầu thổ ăn không tiêu, cứu Nhật Nguyệt, Trung Quán, Tỳ Du, Thân Du*".

- "*Châm cứu Đại toàn*" nói: "*Ấu thổ đờm diên (nước dãi), xây xẩm nhiều, chọn Công Tôn, Phong Long, Trung Khôi, Dẫn Trung*".

- "*Châm cứu Tụ anh*" nói: "*Biểu tà truyền lý, lý khí thượng nghịch ầu thổ, cứu Quyết Âm Du 50 mỗi*".

- "*Sa kinh hợp bích*" nói: "*Trẻ con ới (ợ) sữa, cứu Trung Đình. Trẻ con bú sữa không vào, ới mửa phát sốt đầy bụng, cứu Nhũ Thương, Tâm Hạ, Tề Thương Hạ (trên dưới rốn), tất cả cách khoảng một ngón tay, mỗi huyết dùng mỗi ngải cứu 1 lửa*".

ÁCH NGHỊCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Y học cương mục*".

2. Nhóm huyết: Kỳ Môn (cứu). Đản Trung (cứu), Trung Quán (cứu).

3. Cách dùng: Ba huyết trên đều dùng ngài điều cứu 7 14 mỗi. Căn cứ vào nguyên nhân khí nghịch, quyết định thứ tự huyết Vị cứu trước sau.

4. Công dụng: Sơ can hòa Vị, giáng khí chỉ ách.

5. Chủ trị: Khí nghịch xông lên, giữa họng tiếng nấc cụt liên liên, tiếng ngán mà luôn tiếng, không tự khắc chế được, dẫn đến ảnh hưởng ăn uống, giấc ngủ. Chất lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch thường huyền.

6. Giải thích: Kỳ Môn là Mộ huyết của Can, cứu có thể thông điều khí của Can Kinh, sơ Can giải uất. Đản Trung là hội của khí, cứu có thể giáng khí chỉ nghịch thông lợi khí cơ. Trung Quán là Mộ huyết của Vị, lai hội phủ, cứu có thể điều hòa Vị khí, làm cho Vị khí được giáng, nấc cụt tự hết.

Chứng ách nghịch (nấc cụt), thường do tình chí uất ức. Can khí uất kết mà phạm Vị, làm cho Vị khí bất giáng (không đi xuống, thượng nghịch mà thành bệnh này). Cũng có trường hợp do quá ăn đồ sống lạnh hàn lương; hàn khí trở trệ ở Trung Tiêu, Vị dương bị lấn át, khí không thuận hành, thượng nghịch mà gây ra. Số ít là do bệnh lâu ngày hao tổn. Vị âm, hự hỏa, thượng nghịch mà phát sinh bệnh. Điều trị bệnh này, lấy điều lý khí cơ, giáng khí hòa Vị làm chủ, cho nên dùng Đản Trung, Trung Quán, Kỳ Môn điều hòa can Vị, giáng khí cầm nấc. Khí thuộc dương, huyết thuộc âm, phép cứu có thể ôn dương hành khí, dương khí ôn (ấm) thuận, vận hóa giữ chức năng, Can khí được bình thì Vị khí được giáng, ách nghịch tự chữa lành.

7. Gia giảm: Tình chí uất ức, ưa thờ dài gia Thái Xung, châm dùng phép bình bổ bình tả, để tăng cường hiệu quả Sơ Can giải uất. Trong Vị hàn ẩm, nắc cụt không cầm, gia Cách Du, châm dùng phép bổ, lại thêm Ngải diều cứu 7 - 10 mỗi, để ôn Vị hóa ẩm, giáng nghịch chỉ ách.

8. Vấn hiến: "Y học cương mục" nói: "Khổ nghịch Kỳ Môn, Dẫn Trung, Trung Quấn dùng phép cứu".

"Vạn bệnh hồi xuân" nói: "Ách nghịch không cầm, chọn Trung Quấn, Dẫn Trung, Kỳ Môn".

"Vệ Sinh Bửu Giám" nói: "Ách nghịch không cầm, cứu cách khoảng 1 lá hẹ nơi tận đầu đen dưới vú".

"Loại kinh đô dục" nói: "Uế nghịch, cứu Nhũ Căn, Thừa Tương, Trung Phủ, Phong Môn, Kiên Tĩnh, Dẫn Trung, Trung Quấn, Kỳ Môn, Khí Hải, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao".

"Chứng trị chuẩn thăng" nói: "Sẩn hậu ách nghịch, cứu Kỳ Môn 3 mỗi, chỗ lõm một ngón tay thẳng dưới vú".

HẠ THỰC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Cách Du, Tam Tiêu Du, Cự Khuyết.

3. Cách dùng: Ba huyết trên dùng phép bình bổ bình tả, rồi dùng Ngải diều cứu 7 - 10 mỗi.

4. Công dụng: Lý khí khoan cách, khai Vị hạ thực, nghẹn; ới nữa, tinh thần uất ức nhiều hơn, Tiếp đến hung cách đau nhức, ăn uống không vào, đại tiện bí kết, hình thể gầy róc, miệng táo họng khô, tiêu ra như phân dê, mạch tế sấp, trở thành chứng hậu nguy hiểm. Chứng này tương đương với các bệnh ung thư thực quản, co thắt thực quản, co thắt thượng Vị.

6. Giải thích: Cách Du là hội huyết, lại vị trí ở gần Cách mô, châm cứu có thể điều khí hành huyết, lý khí khoan cách làm chủ huyết. Cự Khuyết là Mộ huyết của Tâm, vị trí ở vùng hung cách, châm cứu cũng có thể hòa giáng Vị khí, khai cách (thông ngực) hạ thực, làm huyết phụ chính. Tam Tiêu Du là Bối Du huyết của Tam Tiêu, Tam Tiêu chủ khí hóa của toàn thân, châm cũng có thể tăng cường tác dụng khí hóa của Tam Tiêu, làm cho Thương Tiêu khai thông, Trung Tiêu hòa giáng.

Bệnh Ế cách thường do tình chí không đắc ý, khí cơ uất bế hoặc do uống rượu quá độ, quá ăn cay nóng, nội nhiệt uất kết, chưng bốc tân dịch thành đờm, nội nhiệt tổn thương tân dịch, thực quản khô ráo, đờm khi giao nhau ngăn trở ở hung cách, dẫn đến ăn uống không xuống. Theo ghi nhận của "*Kim quỹ dục*" rằng: "*Cách (cách mô) là cách (ngăn lại), ăn uống vào họng, không đi xuống được, nghẹn ở giữa, y như bị cách trở, hoặc là ế cách. Phép chữa bệnh này nên lấy lý khí khoan cách, khai thông khí cơ làm chủ, do đó, chọn Cách Du, Cự Khuyết, Nội Quan, châm cứu cùng dùng, chủ yếu là khai khí khai (mở, thông) cách, giáng nghịch hạ thực.*"

7. Gia giảm: Trường hợp ới mưa, ăn uống không xuống gia Đản Trung, Nội Quan châm dùng phép bình bổ bình tả, để tăng cường sức giáng khí hòa Vị. Cơ thể suy nhược, gầy róc gia Khí Hải, Túc Tam Lý, châm dùng phép bổ, Khí Hải thêm cứu bằng hợp cứu 30 phút, để ích khí bình huyết.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*”: nói: “*Ới mưa ăn không vào, Cách Du, Tam Tiêu Du, Cự Khuyết*”.

- “*Loại kinh đồ dục*” nói: “*Ế Cách: Tâm Du, Tỳ Du, Cao Hoàng, Cách Du, Đản Trung, Nhũ Căn, Túc Tam Lý, Trung Quấn, Thiên Phủ*”.

- “*Châm cứu đại thành*” nói: “*Ế Cách: Tỳ Du, Hạ Quấn, Đản Trung, Thái Bạch, Thạch Quan*”.

- “*Y học cương mục*” nói: “*“Ngũ Ế, Ngũ Cách, chọn Thiên Đột, Đản Trung, Tâm Du, Thượng Quấn, Trung Quấn, Hạ Quấn, Tỳ Du, Vị Du, Cự Khuyết, Trung Khôi, Đại Lăng, Tam Lý*”.

TIỂU KẾT

Xử phương loại thổ tả là loại xử phương điều trị các chứng ẩu thổ, tiêu chảy, bệnh lý, tiêu ra máu, nấc cụt, ghen (ế cách).

Xử phương loại chỉ tiết (cầm tiêu chảy) chủ yếu là điều trị chứng bệnh tiêu chảy bởi các nguyên nhân do rối loạn

công năng Tỳ Vị gây ra là chính. Trong đó *Thổ tả phương* thanh lợi thấp nhiệt, điều hòa Vị Trường, điều trị thổ tả cấp tính. *Thử tả phương* thanh thử tiết nhiệt, hòa Vị chỉ tả, điều trị chứng thổ tả do mùa hè cảm phải thử thấp tà gây ra. *Tứ thân chỉ tả phương* ôn bổ Tỳ Thận, cố Trường chỉ tả, điều trị Ngũ canh tả (tiêu chảy lúc sáng sớm) do Tỳ Thận dương hư. *Hàn Thủy Tả phương* ôn trung tán hàn, hóa thấp chỉ tả, điều trị chứng tiết tả (tiêu chảy) do hàn thấp trệ lưu Vị Trường gây ra. *Chú Tả phương* ôn dương ích khí kiện Tỳ chỉ tả, điều trị chứng tiêu chảy lỏng do Tỳ dương hư dẫn đến, thường dùng cho người già và người thể chất hư nhược. *Hoạt tả phương* thăng dương ích khí, cố thoát chỉ tả điều trị trung khí hạ hãm, tiêu chảy không tự chủ. *Vận Tỳ Chỉ, Tả phương*, ôn bổ Tỳ Vị, hóa thấp chỉ tả, điều trị chứng tiêu lỏng, ăn uống không tiêu do Tỳ Vị khí hư dẫn đến.

Loại xử phương chỉ lý tât, chủ yếu là điều trị Trường Phủ nhiệt trệ, lấy bệnh lý đại tiện tiêu ra có chất dịch dính nhớt, lý cấp hậu trọng làm chứng trạng chủ yếu, trong đó *Chỉ Lý phương* thanh nhiệt lợi thấp, điều khí chỉ lý, điều trị bệnh lý cấp tính, lý cấp hậu trọng. *Cứu Lý phương* ôn tỳ ích khí, hóa thấp chỉ lý, điều trị bệnh lý, lúc phát lúc không, lâu ngày khó lành. *Tạng độc hạ huyết phương*, thanh nhiệt giải độc, cố sáp chỉ huyết, điều trị đại tiện tiểu tiện ra huyết tươi, lâu ngày không lành.

Loại phương chỉ ẩu nghịch chủ yếu điều trị các chứng bệnh ới mưa, ghen do Vị khí thượng nghịch gây ra làm chủ chứng, trong đó, *Ẩu Thổ phương* hòa Vị giáng nghịch. Ích khí chỉ ẩu điều trị chứng ới mưa do các nguyên nhân

gây ra. *Ách nghịch phương* sơ can hòa Vị, giáng khí chỉ ách (cầm nắm cut) điều trị chứng nắm cut. *Hạ thực phương* lý khí khoan cách, Khai Vị hạ thực, điều trị chứng Ế cách (nghẹn).

13 bài trên trong khác nhau lại có điểm giống nhau, đặc điểm chung đều là lấy kinh huyết của các kinh Trường, Vị, Tỳ, Can, Thận làm chủ. Bệnh cấp tính thường sử dụng châm pháp, bệnh mãn tính thường dùng cứu hoặc châm cứu cùng dùng.



CÂU HỎI ÔN TẬP

downsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Thử nói về phép châm của *Thổ Tả phương* và *Thử Tả phương* có gì khác nhau ? Chủ trị có gì khác nhau ?

2. *Tứ thần chỉ tả phương*, *Túc tả phương*, *Hoạt tả phương* đều là điều trị tiêu chảy lâu ngày, công dụng và chủ trị của nó có gì khác nhau? Trong phép thích cứu có chỗ nào không tương tự ?.

3 Lập phương phối huyết của *Ấu thổ phương* và *Ách nghịch phương* có gì giống nhau ? Khác nhau ?

PHƯƠNG HUYẾT TIÊU THỰC HÓA TRÙNG

Loại xử phương tiêu thực hóa trùng thích hợp dùng để điều trị các chứng thực tích, trùng tích, hồi quyết (đau bụng giun đũa tay chân quyết lạnh, Thực tích và trùng tích đều thuộc Trường Vị thực chứng, phương pháp điều trị tương tự, do đó cùng luận thuật chung.

"*Tổ Vấn - Tỷ luận*" nói: "*Ẩm thực tự bội, Trường Vị nãi thương*". Ăn uống quá độ, hoặc bao ẩm bao thực, đều có thể tổn thương đến Vị Trường, hình thành chứng thực tích, chứng trạng chủ yếu của nó là ngực bụng đầy tức, ợ chua, buồn nôn, ói mửa, đau bụng tiêu chảy, tiêu phân rất hôi hoặc hôi miệng, biếng ăn, rêu lưỡi vàng dày nhày, mạch hoạt sác.

Thực tích thường thuộc thực tà hữu hình của Vị Trường, do đó thường dùng Mộ huyết của Vị và Đại Trường Hạ hợp huyết Bối Du huyết. Tỳ chủ vận hóa, tăng cường công năng vận hóa của Tỳ, cũng có thể xúc tiến bài tiết và hấp thu tức thực (thức ăn cũ), nên lại thường dùng Mộ huyết Bối Du của Tỳ và Du huyết kinh Tỳ. Ngoài ra, còn phải phối hợp huyết Vị có tác dụng tiêu thực hóa trệ, huyết Vị thường

dùng có Thiên Xu, Trung Quản, Túc Tam Lý, Vị Du, Tỳ Du, Thái Bạch, Lệ Đoài, Nội Đình, Toàn Cơ.

Trùng tích là chỉ về các dạng giun lãi ký sinh ở đường ruột (Vị trường). Trong đó chủ yếu là lãi dưa và lãi kim, là do ăn uống kém vệ sinh, ăn nhầm thức ăn bị nhiễm trứng lãi mà gây ra. Giun lãi ký sinh trong cơ thể, trứng của nó đi ra theo phân tiện, lại truyền nhiễm cho người khác. Chứng trạng chung của nó gồm đau bụng cồn cào, lúc phát lúc không, lâu ngày thì sắc mặt vàng héo, gầy guộc. Nếu lãi dưa chui vào ống mật có thể gây ra chứng giun chui ống mật là đau bụng trên dữ dội, ới mửa nước trong, lúc phát lúc không, trường hợp nặng có thể đổ mồ hôi chân tay lạnh, Đông Y gọi là Hồi Quyết. "Nội kinh" gọi Hồi trùng (lãi dưa) là "Giảo hồi". "Linh - khu - Quyết bệnh thiên" nói: *"Trong ruột có trùng hà và giảo hồi... Tâm trường đau, đau vật vã, sưng tụ, (tích tụ), di chuyển lên xuống tới lui, đau có lúc ngưng nghỉ, bụng nóng hay uống, chảy nước dãi, là Giảo hồi".* Đã giải thích tỉ mỉ nguyên nhân gây bệnh và chứng trạng đặc biệt khi phát ra bệnh giun. "Thương hàn luận" nói: *"Trường hợp hồi quyết, bệnh nhân phải mửa ra lãi dưa, bảo bệnh nhân nằm yên, nếu cứ vật vã tới lui, đây là tạng hàn, giun dưa đi lên vào lách, nên thấy vật vã, chốc lát lại thôi, ăn thì ới mửa lại vật vã, giun dưa nghe thức ăn lại bò lên, bệnh nhân thường tự nôn ra giun, trường hợp đau bụng, giun tay chân quyết lạnh (hồi quyết), dùng Ô mai hoàn chủ trị"* đã nêu ra chứng trạng và phép chữa chứng hồi quyết.

Nguyên nhân bệnh trùng tích là do ăn uống kém vệ sinh, trong có thấp nhiệt Trường Vị, cơ chế bệnh là do

trùng tích ở Vị Trường, nghẽn tắc khí cơ, làm cho Vị Trường mất chức năng vận hóa, lâu ngày thì tình vi dinh dưỡng bất túc, nên thấy đau bụng, lúc đau lúc không, người gầy guộc vàng héo. Nếu đói no thất thường, khu trùng (xổ lãi) không đến nơi đến chốn, có thể làm cho hồi trùng (lãi dũa) chui lên ống mật, cản trở tắc nghẽn khí cơ Can Đởm mà dẫn đến đau dữ dội bụng trên. Vị khí thượng nghịch thì nôn ra nước trong, châm điều trị bệnh này, phải biện rõ vị trí sở tại của bệnh chứng. Bệnh Vị của trùng tích chủ yếu là ở Vị Trường, do bởi Tỳ và Vị biểu lý nhau, do đó cũng có liên quan đến Tỳ. Sau đó, là hồi quyết có quan hệ mật thiết với Can Đởm. Cho nên, điều trị chủ yếu là chọn huyết có liên quan với Vị, Đại Trường, Can, Đởm. Như Trung Quán, Đại Đò, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Nhật Nguyệt, Dương Lăng Tuyền, Thái Xung, còn phải phối hợp với huyết Vị có tác dụng khu trùng, chỉ thống, như huyết Tứ Phùng.

Thực tích, trùng tích, hồi quyết thường thuộc thực chứng. nên phép châm thường dùng tả pháp, chứng hồi quyết biểu hiện can Vị khí trệ nghiêm trọng, do đó phải dùng phép vê xoay thôi (thúc) khí làm cho khí đến vùng bệnh, thì hiệu quả điều trị rõ ràng. Hồi quyết sử dụng châm cứu điều trị có hiệu quả chỉ thống, chỉ ấu (cầm mửa) và hoãn giải chứng trạng, nhưng sau khi trùng tích và hồi quyết hoãn giải, cần phải phối hợp thuốc Đông, Tây để tiến hành khu trùng, mới có thể chữa lành triệt để. Ngoài ra, trùng tích còn nên áp dụng cách khám của Tây y, xét rõ thuộc ký sinh trùng gì, áp dụng thuốc xổ lãi cho tương ứng, có thể mới đạt hiệu quả cũng tốt hơn.

I. LOẠI TIÊU THỰC

TIÊU THỰC HÒA VỊ PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "Tập bệnh huyết pháp ca".

2. **Nhóm huyết:** Tuyền Cơ, Túc Tam Lý

3. **Cách dùng:** Tuyền Cơ hướng xuống châm ngang 1,6 - 3 mm, Túc Tam Lý châm thẳng 4 - 5 mm, đều dùng phép bình bổ bình tả, vê kim 1 - 2 lần, lưu kim 30 phút.

4. **Công dụng:** Kiện Vị tiêu thực, lý khí chỉ thống.

5. **Chủ trị:** Thực tích đình trệ, Vị quản đầy tức, vùng bụng đau luôn, ợ chua hôi, biếng ăn, hoặc đại tiện tiêu chảy, rêu lưỡi vàng nhày dày, mạch thường hoạt sắc.

6. **Giải thích:** Tuyền cơ là kinh huyết của Nhâm mạch, có thể rải đến khí của Thượng Tiêu mà xúc tiến khí hóa của Trung tiêu, cho nên có thể hành khí đạo trệ, tiêu túc thực. "Tịch hoàng phú" nói: "Trong Vị có tích trệ châm Tuyền Cơ, Tam Lý công hiệu nhiều người không biết". Túc Tam Lý là Hạ hợp huyết của Vị, có thể kiện Vị hành khí, tiêu thực hóa tích. Hai huyết trên dưới phối hợp, có thể thông sướng điều đạt khí của Thượng và Trung Tiêu.

Chứng Thương thực là do ăn uống quá độ, ăn bữa chất béo bờ rượu thịt mà dẫn đến. "Tố Vấn - Tỳ Luận" nói: "Ăn uống tự bội, tổn thương Trường Vị". Ăn uống quá mức thì tổn thương Tỳ Vị, Tỳ Vị vận hóa thất thường thì ăn uống đình trệ ở Vị Quản, có thể thấy vùng Vị Quản đầy tức, ợ chua không ăn, trong bụng no tức. Lúc này, nên dùng phép

kiện vận Tỳ Vị, tiêu thực hóa tích. Thực tích là thực tà, do đó, châm thích nên dùng phép tả.

7. Gia giảm: Vị quản phiền tức mà đau muốn ới mửa, gia Trung Quản, Hạ Quản, châm thích dùng tả pháp, để hành khí tiêu thực, hòa Vị chỉ ẩu. Trường hợp đau bụng tiêu chảy, gia Thiên Xu, Thượng Cự Hư, châm dùng tả pháp, để tiêu thực đạo trệ, hành khí chỉ thống.

8. Văn hiến: - "*Tập bệnh huyết pháp ca*" viết: "*Nội thương thực tích châm Tam Lý, Tuyền Cơ tương ứng khối cũng tiêu*".

- "*Thần cứu kinh luân*" nói: "*Ăn không xuống, chọn Nội Quan, Ngự Tế, Tam Lý*".

- "*Cứu pháp bí truyền*" viết: "*Nếu không thêm ăn uống, cứu Thượng Quản. Ăn uống kém, cứu Trung Quản. Ăn uống không tiêu, cứu Hạ Quản, hoặc cứu Thiên Xu. Nôn khan, nên cứu Đởm Du*".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TIÊU THỰC ĐẠO TRỆ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*".

2. Nhóm huyết: Thiên Xu, Lệ Đoài, Nội Đình.

3. Cách dùng: Thiên Xu châm thẳng 4 - 5 mm, dùng tả pháp. Nội Đình châm xiên 0,7 - 1 mm, dùng tả pháp. Lệ Đoài châm xiên 0,3 mm, các huyết trên đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Tiêu đạo tích trệ, thanh lợi thấp nhiệt.

5. Chủ trị: Phân hồi thối, sau khi xổ bớt đau, bụng đầy tức, hôi miệng hoặc trong miệng nhầy nhớt, ợ hơi không muốn ăn uống, rêu lưỡi bẩn đục, mạch hoạt sắc, hoặc trầm huyền.

6. Giải thích: Thiên Xu là Mộ huyết của Đại Trường, tả nó có thể thanh tích trệ trong ruột (trường), thanh lý thấp nhiệt. Nội Đình là vinh huyết của Túc Dương Minh Vị, châm tả có thể thanh tích nhiệt trong Vị, một khi trường Vị đã thanh, khí cơ thông sướng, thực khứ thì trệ tiêu. Lệ Đoài là Tinh huyết của Túc Dương Minh kinh, có thể thông điều khí cơ âm dương, điều trị được các chứng vùng bụng Vị đầy tức. Ba huyết hợp dùng, làm cho thổ khí sung thực mà các chứng tiêu được.

Ăn uống quá lượng thì tổn thương Vị trường, làm cho vận hóa thất thường, thực tích không tiêu hóa đình trệ ở ruột (trường) thì đau bụng sôi ruột, tiêu chảy; Thực tích chưa được vận hóa mà hủ bại (thối nát), nên xổ ra chất hôi thối Thực tích ở Vị thì ợ hơi không muốn ăn, thực tích hóa nhiệt nên xổ ra chất hôi thối. Thực tích là thực tà hữu hình, nên sau khi xổ thì yên. Thực tích ở Vị thì ợ hơi không muốn ăn, thực tích hóa nhiệt nên miệng hôi. Thực tích hóa nhiệt ghé thấp thì trong miệng nhầy nhớt. Trong lúc này, nguyên nhân bệnh là do ăn uống mà tổn thương, chứng thuộc thực chứng trong ăn uống tích trệ. Do đó, phải dùng tả pháp để tiêu thực đạo trệ. Lại bởi tích trệ hóa nhiệt hoặc hóa thành thấp nhiệt, cho nên còn phải thanh lợi thấp nhiệt. Trong phương chọn Thiên Xu, Nội Đình, Lệ Đoài dùng phép tả, có thể đạt công hiệu tiêu thực đạo trệ, thanh lợi thấp nhiệt.

7. Gia giảm: Trường hợp tiêu chảy nặng, gia Thương Cự Hư, dùng tả pháp, để tăng cường sức tiêu thực đạo trệ. Vị bụng đầy tức, ợ hơi, buồn nôn, gia Trung Quản, Túc Tam Lý, dùng tả pháp, để kiện Vị tiêu thực.

8. Văn hiến: - “*Bị cấp Thiên kim yếu phương*” nói: “*Thiên Xu, Nội Đình, Lệ Đoài, chủ ăn không tiêu, không thềm ăn*”.

- “*Y học cương mục*” nói: “*San tiết (tiêu chảy), chọn Âm Lăng Tuyền, Nhiên Cốc, Cự Hư, Thương Liêm Thái Xung*”.

- “*Trung Hoa châm cứu học*” viết: “*San Tiết: Thương Quan, Trung Quản, Thiên Xu, Tỳ Du, Vị Du, Đại Trường Du, Túc Tam Lý (đều dùng phép châm)*”.

- “*Ngọc Long Ca*” viết: “*Chứng của Tỳ Vị không gì khác, Thiên Xu là hai huyết châm chẳng sai*”.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

II. LOẠI HÓA TRÙNG

TỨ PHÙNG AN HỒI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Hiện đại châm cứu y án tuyển*” của Dương Giới Tân”.

2. Nhóm huyết: Tứ Phùng, Nội Quan, Trung Quản, Túc Tam Lý, Dương Lăng Tuyền, Linh Đài, Đốc Du.

3. Cách dùng: Dùng kim Tam Lăng châm huyết Tử Phùng, nặn ra chất dịch màu trong; Nội Quan, Túc Tam Lý, Dương Lăng Tuyền, Linh Đài châm thích dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim một tiếng đồng hồ, mỗi 5 phút vê kim một lần. Trung Quán dùng phép ôn châm, ôn cứu 3 - 5 lần, lưu kim 1 giờ đồng hồ. Đốc Du bầu giác.

4. Công dụng: Thông điều phúc (bụng) khí, an hời chi thống.

5. Chủ trị: Đau bụng trũng tích, vùng bụng trên biểu hiện đau từng cơn dữ dội, khó chịu, đau có thể bắn lan đến vùng lưng và hông sườn, ói mửa nước trong và thức ăn, không muốn ăn uống, miệng khát, táo bón, tiểu tiện vàng, mạch trầm sắc.

6. Giải thích: Huyết Tử Phùng chủ trị cam tích, giun lãi đường ruột, có thể an hời chi thống, làm huyết chính. Trung Quán là Mộ huyết của Vị, Túc Tam Lý là Hạ hợp huyết của Vị, hai huyết có thể kiện Vị hành khí, thông phủ chi thống. Nội Quan là Lạc huyết của Tâm Bào kinh, lại là Bát mạch giao hội huyết, thông với Âm Duy mạch, có thể khoan hưng lý khí, điều Vị chỉ thống. Dương Lăng Tuyền là Hạ hợp huyết của Đờm, cho nên có thể thông khí của Đờm Phủ, lý khí chỉ thống. Linh Đài, Đốc Du gần vùng Tâm Vị, là chọn huyết tại chỗ, có thể điều khí huyết Tâm Vị, lý khí chỉ thống.

Trùng thống thuộc Can Vị khí thống phạm vi hời quyết, thường do ăn uống thiếu vệ sinh, tạng phủ mất điều dưỡng, khí trệ thấp trở, uất kết lâu ngày hóa nhiệt sinh trùng, hoặc đói no thất thường, hời (lãi đũa) không được yên, chui quấy

Đờm Phủ mà phát bệnh. Hồi trùng có thói quen chui lỗ, con lồi làm trở trệ khí cơ Đờm Phủ, bất thông tắc thống, lồi lên xuống tới lui, nên bệnh lúc phát lúc không. Điều trị nên lấy thông phủ, lý khí chỉ thống làm chủ.

7. Gia giảm: "Hiện đại châm cứu y án tuyển" của Dương Giới Tân nói: "Đau bụng do trùng tích. Điều trị lấy thông điều Phúc khí, an hồi chỉ thống. châm cứu chọn: huyết Tứ Phùng, Nội Quan, Trung Quản, Túc Tam Lý, Dương Lăng Tuyền, Linh Đài, Đốc Du.

NHẬT NGUYỆT HỒI QUYẾT PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Xuất xứ: "Hiện đại châm cứu y án tuyển" của Trần Toàn Tân.

2. Nhóm huyết: Nhật Nguyệt (phải), Thái Xung (phải), Dương Lăng Tuyền (phải), Túc Tam Lý (trái).

3. Cách dùng: Trước châm Dương Lăng Tuyền, Thái Xung, sau khi đắc khí mũi kim xiên hướng lên, về kim ngược chiều Kim đồng hồ, làm cho châm cảm khuếch tán theo bộ Vị bệnh biến; Rồi dùng cách châm ngang châm Nhật nguyệt, châm cạ về nhiều không đề thấp (nâng cạm), làm cho châm cảm khuếch tán theo vùng tim. Các huyết cũng có thể dùng điện châm, sử dụng sóng thưa xung điện, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Sơ lợi Can Đờm, lý khí an hồi.

5. Chủ trị: Hồi Quyết, hông sườn phải đau dữ dội, vật vã ói mửa, lúc phát lúc không, lúc phát đau thì mửa, thường tự mửa giun lải, tay chân quyết lạnh, mồ hôi đầm đìa, mạch hoạt sắc hoặc vi sắc.

6. Giải thích: Nhật Nguyệt là Mộ huyết của Đờm, có thể thông khí của Đờm phủ, lại ở gần đờm Phủ mà có tác dụng giảm đau rõ rệt, làm chủ huyết; Dương Lăng Tuyền, là Hạ hợp huyết của Đờm, Mộ Hợp phối hợp nhau có thể hết khí uất kết của Đờm phủ. Thái Xung là Nguyên huyết của Can kinh, có thể sơ Can giải uất (theo quan sát của X Quang, châm Dương Lăng Tuyền, Nhật Nguyệt, Thái Xung có thể hoãn giải cơn co thắt cơ ống mật, đồng thời có thể tăng cường sự co bóp của túi mật để tăng nhanh sự bài tiết. Túc Tam Lý là Hạ hợp huyết của Vị, có thể phò thổ ức mợc, lý khí chỉ thống. Hồi quyết tức là chứng giun chui ống mật bây giờ, thường do các nguyên nhân ăn uống mất điều độ hoặc trực giun lải không đến nơi, làm cho giun lải chui lên, lên vào ống mật, làm Can Đờm khí trệ, phát sinh cơn đau đột ngột dữ dội, đau quá thì làm cho khí âm dương không thuận tiếp, có thể xuất hiện tay chân quyết lạnh, mồ hôi đầm đìa. Can Đờm khí trệ là chủ chứng của bệnh này, điều trị nên lấy sơ Can lợi Đờm làm chủ, cho nên chọn dùng kinh huyết của Can Đờm làm chủ. Khí đến chỗ bệnh, có thể nâng cao hiệu quả điều trị, do đó dùng và thủ pháp vê xoay, điện châm để thôi thúc kinh khí.

7. Gia giảm: Bệnh này sau khi hoãn giải, nên chọn Tứ Phùng, Bách Trùng Sào, dùng kim Tam Lăng lễ ra chất dịch màu vàng trong. Rồi cho chọn Tam Âm Giao, châm thích dùng phép bổ, để kiện tỳ khu trùng.

"Hiện đại châm cứu y án tuyển" của Trần Toàn Tân nói: "Chứng hồi quyết, điều trị chọn huyết Túc Thiếu Dương Túc Quyết Âm kinh làm chủ, dùng phép châm tả, để sơ tiết khí uất Can Đởm và giải kinh chỉ thống. Chờ sau khi hoãn giải cơn đau, rồi mới lý Tỳ hòa khí, khu trừ Hôi trùng (giun lãi), nhằm phòng ngừa tái phát. Chọn Dương Lăng (phải), Nhật Nguyệt (phải), Thái Xung (phải), Túc Tam Lý (trái)".

Trong "Châm cứu tạp chí" trang 11 kỳ số 1 năm 1965 của Vương Kiện Thu nói: "Chứng giun chui ống mật: Thể châm: (1) là chọn huyết Trung Quản, Thượng Quản làm chủ huyết; bụng đau bên hông phải gia huyết Lương Môn bên phải; bụng đau bên lưng trái gia Lương Môn bên trái; Đau bắn lan đến vai lưng gia A Thị Huyệt tại chỗ đau. (2) là thao tác dùng thủ pháp kích thích mạch, lưu kim 20 - 30 phút. Mai Hoa châm: tức là đem Mai Hoa châm gắn dòng điện tương đối mạnh (điện áp tối cao là 10 - 15 Vol), gõ nhẹ bì phủ chỗ đau. Khu trùng: sau khi dứt cơn đau, xổ giun ngay lập tức.

TIÊU THỰC HÓA TRÙNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyết: Cự Khuyết, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Thừa Sơn.

3. Cách dùng: Cự Khuyết dùng Ngải diêu cứu 7 - 10 mồi, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Thừa Sơn, châm thích dùng phép tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Kiện vận tỳ vị, hóa trùng tiêu thực.

5. Chủ trị: Chứng giun lãi đau vùng tim (hồi trùng tâm thống), mặt vàng, người gầy, tiêu hóa kém, đau bụng giun lãi, hôi miệng táo bón, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch trầm sắc.

6. Giải thích: Cự Khuyết là Mộ huyết của Tâm, cứu có thể điều lý tâm khí mà điều trị đau vùng ở tim do giun lãi gây ra, làm chủ huyết. Đại Đô là vinh huyết của Tỳ kinh, tả có thể thanh uất nhiệt mà kiện vận tỳ khí, Túc Tam Lý là Hạ hợp huyết của Vị, tả có thể lý khí tiêu thực; huyết ở Tỳ Vị kinh hợp dùng để kiện hậu thiên, là huyết phụ chủ yếu. Thừa Sơn là huyết Bàng Quang kinh, tả có thể điều trị khí trệ đường ruột. Năm huyết hợp dùng làm cho nhiệt khử thấp tiêu mà trùng khử.

Trùng tích thường do ăn uống thiếu vệ sinh dẫn đến, trong trung tiêu tỳ Vị sinh thấp nhiệt mà sinh trùng, trùng tích trở trệ khí cơ, làm cho Tỳ Vị vận hóa thất thường, ăn uống đình tích mà thành tiêu hóa kém, hôi miệng táo bón. Chất tinh vi trong ăn uống không tự dưỡng được cơ phụ thì mặt vàng người gầy, giun lãi nhiều động ở trên thì vùng ở tim đau. Lúc này nên lấy kiện vận tỳ Vị, tiêu thực hóa trùng mà điều trị. Cho nên chọn huyết Tỳ Vị kinh làm chủ, phối hợp chọn huyết tại chỗ, an hồi chỉ thống. Bởi thực tích, tỳ Vị kiêm có thấp nhiệt, nên có rêu lưỡi vàng mạch sắc, bấy giờ ắt phải dùng phép tả. Thấp nhiệt đã thanh tả được thì trùng (giun) không nơi lưu luyến, Tỳ Vị kiện vận thì có lợi cho sự bài xuất của giun.

7. Gia giảm: Phương này nên gia Tứ Phùng, dùng kim Tam Lăng lễ ra chất dịch vàng trong, nhằm tăng thêm sức hóa trùng.

8. Văn hiến: "*Hồi trùng tám thống, Cự Khuyết 14 mỗi, Đại Đổ, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Thừa Sơn*".

TIỂU KẾT

Loại *phương tiêu thực hóa trùng* chủ yếu điều trị các chứng thực tích, trùng tích, hồi quyết. Căn cứ theo chủ chứng điều trị của xử phương, lại có thể chia ra *loại tiêu thực* và *loại hóa trùng*.

Xử phương loại tiêu thực, chủ yếu là thông qua điều chỉnh kinh khí âm dương để tăng cường công năng tỳ Vị, từ đó làm cho Trung châu vận hóa giữ quyền hành; thăng giáng được điều hòa, tảo thấp có chừng mực. Trong đó *Tiêu thực hòa Vị phương*, thông qua điều hòa khí Phế Vị làm cho ăn uống sau khi lên Phế được kịp thời rải đi khắp nơi, có công hiệu kiện Vị tiêu thực, lý khí chỉ thống, chủ yếu điều trị chứng thức ăn đình trệ ở Vị quản. *Tiêu thực đạo trệ phương*, chủ yếu dùng để thông đạt kinh khí Dương Minh, điều chỉnh phủ khí Dương Minh, để đạt đến công hiệu tiêu thực đạo trệ, thanh lợi thấp nhiệt, chủ trị chứng thực tích Trường Vị, đau bụng tiêu chảy.

Xử phương loại hóa trùng, chú trọng điều chỉnh quan hệ một thổ, nhằm tiêu thấp nhiệt của Trường Phủ, rồi từ đó làm cho thức ăn được tiêu hóa bình thường, ký sinh trùng

mất đi điều kiện ký sinh. Trong đó *Tứ phùng an hỗi phương*, có công hiệu khử tích an hỗi, chủ yếu điều trị đau bụng do trùng tích gây ra, *Nhật nguyệt hỗi quyết phương*, có tác dụng sơ lợi Can Đởm, điều lý Tỳ Vị, chủ yếu điều trị chứng hỗi quyết. *Tiêu thực hóa trùng phương*, có công hiệu vận tỳ Vị, hóa thực tiêu trùng, chủ yếu điều trị chứng đau vùng ổ tim do trùng tích gây ra và chứng tiêu hóa bất lương (ăn không tiêu).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích so sánh sự khác biệt, giống nhau của *Tiêu thực hòa Vị phương* và *Tiêu thực đạo trệ phương*?
2. Tại sao xử phương loại hóa trùng phải chọn huyết Vị của kinh Can Đởm ?
3. Thử nói về đặc điểm phối huyết và thủ pháp châm thích của *Nhật nguyệt hỗi quyết phương*.

PHƯƠNG HUYẾT CHỈ KHÁI BÌNH SUYỄN

Loại phương chỉ khái bình suyễn là loại xử phương châm cứu mang công hiệu túc giáng Phế khí, chỉ khái bình suyễn, hợp dùng cho các chứng bệnh ho, hen suyễn, hô hấp khó khăn, tức ngực do Phế khí thương nghịch dẫn đến.

Phế chủ khí cai quản hô hấp, tuyên phát túc giáng trên nổi liên khí quản, hầu họng, khai khiếu ở mũi, bên ngoài hợp với bì mao (lông da); là cái long che của ngũ tạng, triều bách mạch mà thông các tạng; không chịu nóng rét là tạng non nớt. Bởi thế, khi nhân tố gây bệnh trong ngoài, như ngoại cảm lục dâm, ăn uống không điều độ, tình chí mất điều hòa, lao dục bệnh lâu ngày đều có thể can phạm ở phế, làm cho phế mất tuyên giáng, Phế khí thương nghịch mà phát ra các chứng ho, hen, suyễn. Như trong "Tổ Vấn Khái luận" đã nói: "*Ngũ tạng lục phủ đều có thể gây ho*". Thiên "*Y học tam tự kinh - Khái thấu*" nói: "*Phế là hoa cái (lông che) của tạng phủ, hô (thở ra) thì hư, hấp (hít vào) thì đầy, chỉ chịu được chính khí của bản tạng, không chịu được khách khí từ bên ngoài, khách khí phạm vào thì sặc mà ho; chỉ chịu được thanh khí của tạng phủ, không chịu được bệnh*

khí của tạng phủ, bệnh khí phạm vào cũng sặc mà ho". Tuy rằng nguyên nhân gây ra ho tương đối nhiều hơn, nhưng rất cuộc không ngoài "Phế hư". Cái gọi là "Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư" ("Tố Vấn - Bình nhiệt bệnh luận"). "Chính khí tồn nội, tà bất khả can" ("Tố Vấn - Thích pháp luận"). Do đó, điều bổ phế tạng, tức giáng Phế khí, chỉ khái bình suyễn là phương pháp chủ yếu trong điều trị. Xử phương loại này thường có công hiệu nói trên. Xử phương thiên này theo bệnh chứng điều trị chia làm hai loại, một là loại khái thấu (ho), hai là loại hen suyễn xử phương loại này thường dùng là huyết Phế Du, Dẫn Trung, Thiên Đột, Túc Tam Lý, Phong Môn, Trung Quản, Đại Lăng, Nhũ Căn. Phương tiêu biểu như Thiên đột tả phế phương, Hàn thấu phương, Lý phế hóa đờm phương, Thiên đột chỉ suyễn phương, Dương phế bình suyễn phương.

Khi sử dụng xử phương loại này nên chú ý những điều sau đây:

1. Vì thường dùng huyết vùng ngực lưng, nên khi ứng dụng lâm sàng, phải nắm vững chính xác độ sâu châm thích ít không được châm tổn thương tạng phủ xoang ngực.
2. Bởi ngũ tạng lục phủ đều có thể làm cho người ta ho, không riêng chỉ có Phế gây ho, nên khi lâm chứng phải chú ý, biện chứng chọn phương phối huyết. Đối với trường hợp ho tương đối nặng, phải "cấp tắc trị kỳ tiêu" (cấp chứng thì trị ngọn của nó), lấy tức Phế giáng khí, "chỉ khái bình suyễn" làm phép chữa chính; đối với trường hợp bệnh vào thời kỳ hoãn giải, nên "Hoãn tắc trị kỳ bản" (mãn tính thì trị gốc của nó), tìm chữa gốc bệnh của ngũ tạng lục phủ.

3. Vị khí chủ giảng, Vị ở Trung Châu, là then chốt tức giảng của Phế, bởi thế khi chọn dùng xứ phương loại này, phải chú ý vận dụng các huyết hòa giảng Vị khí như Túc Tam Lý, Trung quản.

I. LOẠI CHỈ KHÁI THẤU

THIÊN ĐỘT TẢ PHẾ PHƯƠNG



1. Xuất xứ: "Đơn Khê tâm pháp".

2. Nhóm huyết: Thiên Đột, Phế Du.

3. Cách dùng: Cứu dùng phép tả, 7 - 14 mỗi; châm thích dùng phép tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Đại tả phế khí, giảng nghịch chỉ thấu.

5. Chủ trị: Ho không ngừng tiếng, thở vội tức ngực và hen suyễn.

6. Giải thích: Các nhân tố gây bệnh ngoại cảm lao thương dẫn đến phế khí thương nghịch đều có thể phát sinh khái thấu (ho) phương này đại tả phế khí, giảng nghịch, chỉ khái bình thấu; Phế Du là huyết Phế khí rót vào, ý nghĩa chọn huyết này là nhằm giảng Phế khí nghịch mà chỉ khái thấu. Tóm lại, hai huyết phối hợp có thể đạt công hiệu đại tả Phế khí, giảng nghịch chỉ thấu, thì khái thấu hen suyễn tự bình.

7. Gia giảm: Ho liên, tiếng thở vội, bệnh nặng, gia Túc Tam Lý, Trung Quản, Đản Trung, để giúp Phế Khí tức giáng. Đờm nhiều gia Phong Long, Trung Quản, Tỳ Du, để hóa đờm chỉ thấu.

8. Văn hiến: "Đơn kê tâm pháp" nói: "Trị thẩu (ho) cứu huyết Thiên Đột, Phế Du, để đại tả Phế khí".

PHÁCH HỘ CHỈ THẤU PHƯƠNG

- 1. Xuất xứ:** "*Châm cứu Giáp ất kinh*".
- 2. Nhóm huyết:** Phách Hộ, Khí Xá, Y Hi.
- 3. Cách dùng:** Dùng phép tả, châm 1 - 2mm, cứu 7 - 14 mỗi, lưu kim 30 phút.
- 4. Công dụng:** Khoan hung tức phế, giáng khí chỉ khái.
- 5. Chủ trị:** Khí nghịch ho tức ngực, hoặc kiềm tiểu tiện không thông lợi, đầy bụng ăn không tiêu.
- 6. Giải thích:** Bối Dương Minh Vị Kinh, Túc Thái Dương Bàng Quang kinh đều đi dọc vùng ngực lưng, cho nên các nhân tố gây bệnh ảnh hưởng đến Vị, Bàng Quang, đều có thể dẫn đến khí ở ngực bị nghẽn, Phế khí bất giáng, nghịch lên thành ho, cái gọi là "*Ngũ tạng lục phủ đều có thể làm cho người ta ho, không riêng chỉ có Phế gây ho*" ("*Tổ Vấn - Khái Luận*"). Do đó chọn dùng Du huyết vùng ngực lưng của Túc Dương Minh Vị Kinh, Túc Thái Dương Bàng

Quang kinh, lấy khoan hung túc phế, giáng khí chỉ khái, làm phép điều trị chủ yếu. Phương này lấy Phách Hộ, Y Hi hai huyệt Vị vùng lưng của Bàng Quang kinh thông lợi Bàng Quang, khoan hung túc Phế, khử hàn hộ biểu; Lấy huyệt Khi Xá vùng ngực của Vị kinh để hòa giáng Vị khí, ngoại trợ Thái Dương, nội giáng Phế khí. Tóm lại, các huyệt hợp dùng, có thể thu công hiệu khoan hung túc Phế, giáng khí chỉ khái, thì ho khí nghịch tự khỏi.

7. Gia giảm: Kèm có tiểu tiện không thông lợi gia Ủy Trung, Trung Cực, nhằm tăng cường tác dụng thông lợi Bàng Quang. Kèm có bụng ăn không tiêu, gia Trung Quản, Túc Tam Lý, Nội Đình, để tăng cường tác dụng hòa giáng Vị khí. Ho không ngừng có thể gia Thiên Đột, Phế Du, Đản Trung, để tăng cường tác dụng khoan hung túc giáng.

8. Văn hiến: - *"Châm cứu giáp ất kinh"* nói: *"Ho khí nghịch, Phách hộ và Khi Xá, Y Hi chủ trị"*.

- *"Tiêu U Phú"* nói: *"Minh nóng lao nhọc ho mà tả Phách hộ"*.

- *"Bách chứng phú"* nói: *"Ho liên tiếng, Phế Du phải nghinh huyệt Thiên Đột"*.

HÀN THẤU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thần cứu kinh luân"*.

2. Nhóm huyết: Phế Du, Cao Hoang, Linh Đài, Chí Dương, Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Thiên Đột, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Các huyết trên đều dùng phép cứu. Phế Du, Liệt Khuyết cứu 14 - 21 mỗi, các huyết khác cứu 5 - 14 mỗi.

4. Công dụng: Khu phong tán hàn, túc phế chỉ khái.

5. Chủ trị: Ho phong hàn, thấy chứng ho tiếng nặng, thở vội, ngứa họng, ho đờm lỏng màu trắng. Thường kèm nghẹt mũi, chảy mũi, đau đầu, mình mẩy nhức mỏi, ố hàn phát sốt, không mồ hôi. Rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

6. Giải thích: Phong hàn tà xâm phạm phế vệ; Phế mất túc giáng, khí cơ thương nghịch thì phát thành ho phong hàn. Cho nên phép chữa phải lấy khu phong tán hàn, Túc Phế chỉ khái. Cao Hoang là huyết của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thái Dương là đứng đầu của Tam Dương, là bình phong của 6 kinh; Linh Đài, Chí Dương là huyết của Đốc mạch. Đốc mạch thống đốc các kinh dương, là bể của dương mạch, dương chủ phần biểu, dương khí chủ ấm áp, do đó cứu Linh Đài, Cao Hoang, Chí Dương, có thể thu công hiệu khu phong tán hàn. Phế Du là du của Phế khí rót vào; Liệt khuyết là lạc huyết của Thủ Thái Âm Phế kinh, nội lạc với Thủ Dương Minh Đại Trường kinh, hai huyết phối hợp có thể gây tác dụng tuyên giáng phế khí, trực tán phong hàn; Bởi "*Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư*" ("*Tổ Vấn - Bình nhiệt bệnh luận*"), phong hàn phạm phế, nói rõ Phế khí cũng hư, nên điều lý Phế khí, làm cho sự tuyên giáng của Phế được giữ chức năng thì phong hàn ất trừ. Hợp Cốc, là nguyên huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường

kinh, Đại Trường với Phế biểu lý với nhau, do đó, Hợp Cốc với Liệt Khuyết là Nguyên lục phối hợp nhau, có thể gây tác dụng lợi Đại Trường, giáng Phế khí, chỉ khai khiếu. Túc Tam Lý là Hợp huyết của Túc Dương Minh Vị kinh, chọn tác dụng điều hòa Trung Châu, giáng Vị khí, Túc Phế khí, chỉ khai thấu. Thiên Đột là huyết cần thiết để túc Phế chỉ khái. Tóm lại, các huyết hợp dùng, có thể cùng đạt công hiệu khu phong tán hàn, túc Phế chỉ khái, ho phong hàn tự khỏi.

7. Gia giảm: Chứng tạng ngoại cảm tương đối rõ ràng gia Phong Trì, Khúc Trì, Phong Môn, để tán phong hàn. Ho nặng gia Dẫn Trung, Tuyền Cơ, Thái Uyên, để giáng Phế khí.

8. Văn hiến: “Thần cứu kinh luân” nói: “Hàn Thấu (ho phong hàn), Phế Du, Cao Hoang, Linh Đài, Chí Dương, Hợp Cốc, Liệt Khuyết, Thiên Đột, Tam Lý”.

“Bị cấp thiên kim yếu phương” viết: “Huyết Cao Hoang, bệnh gì cũng trị... khí nghịch ho.. sau khi cứu xong, làm cho người ta dương khí kháng thịnh, biết được vậy để tự bổ dưỡng lấy”.

“Ngọc Long Ca” nói: “Phong môn chủ trị cảm mạo hàn tà gây ho”.

“Thiên Đột, Dẫn Trung chữa ho suyễn”.

“Tịch hoằng phú” viết: “Lạnh ho trước nên bổ Hợp Cốc, lại phải châm tả Tam Âm Giao”.

“Thông huyền chỉ yếu phú” nói: “Ho thuộc hàn đàm, Liệt Khuyết chữa giỏi”.

"Ngọc Long Ca" nói: "Hàn Đờm ho hẩn lại kiêm phong, Liệt Khuyết hai huyết công rất giỏi, trước đem một huyết Thái Uyên tả, cộng thêm mỗi ngài công hiệu liền". "Tấu lý không kín ho hẩn luôn, mũi chảy nước trong khí hôn trầm, ắt biết hắt hơi huyết Phong Môn, ho hẩn nên cứu mỗi Ngài nhiều".

NHIỆT THẤU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Phế Du, Đản Trung, Xích Trạch, Thái Khê.

3. Cách dùng: Các huyết trên đều cứu cả, dùng phép tả, 7 - 14 mỗi, lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh tả phế nhiệt, tức Phế chỉ khái.

5. Chủ trị: Phế nhiệt ho hẩn. Thấy chứng ho liên tiếng thở mạnh mặt đỏ, đau họng khô miệng, khạc đờm không sướt, đờm vàng đặc dính, rêu vàng, mạch sắc.

6. Giải thích: Nhiệt tà phạm Phế, Phế mất túc giảng, Phế khí thượng nghịch mà thành Phế nhiệt ho hẩn. Cho nên thanh phế nhiệt, tức phế chỉ khái là phép chữa chính. Xích Trạch là Hợp Thủy huyết của Thủ Thái Âm Phế kinh; Thái Khê là Nguyên huyết của Túc Thiếu Âm Thận kinh, Thận là thủy tạng, Thủy là con của Kim, Phế thuộc kim, thực thì tả kỳ tử, cho nên chọn Xích Trạch, Thái Khê (dùng phép tả) để tả Phế thanh nhiệt. Phế Du là Du của Phế khí rút

vào, Dẫn Trung là huyết hội khí, hai huyết có thể điều đạt phế khí, tức phế chỉ khái. Các huyết hợp dùng, có thể đạt công hiệu thanh tả phế nhiệt, tức phế chỉ khái, thì phế nhiệt ho tự khỏi.

7. Gia giảm: Kiêm có đau đầu, mình sốt sợ gió, đổ mồ hôi, mạch phù, gia Phong Trì, Khúc Trì, Đại Chùy để sơ phong tán nhiệt, kiêm đờm nhiều, nhớt đặc vàng, hơi thở thô (mạnh) vội, rêu lưỡi vàng nhày, mạch hoạt sắc, gia Phong Long, Túc Tam Lý để thanh nhiệt hóa đờm. Kiêm ho đau lan ngực sườn, miệng đắng, mạch huyền sắc, gia Thái Xung, Can Du để thanh tả can hỏa. Kiêm đau họng gia Ngự Tế châm cho ra máu, để thanh phế lợi yết.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân" nói: "Nhiệt thấu, Phế Du, Dẫn Trung, Xích Trạch, Thái Khê".

- "Thiên Kim Dục phương" nói: "Thấu (ho), cứu chỗ lằn thịt trắng đen dưới vú, mỗi bên 100 mối, lạnh ngay". Sách nói tiếp: "Thở dốc vội, ho khí nghịch, đau thấu ngực lưng, cứu Phong Môn, Nhiệt Phủ 100 mối". Lại nói tiếp: "Ho thở dốc, cứu Dẫn Trung 5 mối".

- "Thăng ngọc ca" nói: "Nếu là đờm dãi cũng ho hần, chữa lại cần phải cứu Phế Du".

- "Hành châm chỉ yếu ca" nói: "Hoặc châm ho, Phế Du, Phong Môn ắt phải cứu".

BÌNH NGHỊCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Đản Trung, Trung Quản, Đại Lăng.

3. Cách dùng: Đản Trung, Đại Lăng châm 2 - 3 mm, dùng phép tả, Trung Quản châm 4 - 5 mm, dùng phép bổ. Lưu kim 30 phút, cứu dùng 7 - 14 mỗi.

4. Công dụng: Giáng khí bình nghịch, tả Can bổ Vị.

5. Chủ trị: Ho phát, ợ, khí nghịch ho cơn, ngực sườn đau tức, khi ho đau lan, ợ hơi luôn, vùng bụng đầy tức, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch huyền.

6. Giải thích: Tình chí bị kích thích (xáo trộn), uất giận thương can, can mất điều đạt, ứng tác mà thừa Vị Thổ, thì dẫn đến Can cường Vị nhược. Can khí thượng nghịch phạm Phế, làm cho Phế mất túc giáng mà sinh ho (khái nghịch); Can cường Vị nhược, Can khí phạm Vị, Vị khí nghịch thì phát sợ. Ngoài ra, Vị mất hòa giáng, then chột chuyển hóa của Trung Tiêu mất thuận lợi. Phế khí cũng không được túc giáng thì nghịch lên thành ho. Cho thấy rằng, cái ngọn của bệnh Phế Vị khí nghịch, cái gốc của bệnh là Can cường Vị nhược, do đó giáng khí bình nghịch, tả Can bổ Vị, gốc ngọn kiêm trị là phép chính trong điều trị. Phương này lấy Đản Trung huyết hội khí, giáng khí bình nghịch để trị ngọn của bệnh; Lấy Đại Lăng, Trung Quản tả can bổ Vị để chữa gốc của bệnh; Bởi vì Đại Lăng là nguyên huyết của Thủ Quyết Âm, Tâm Bào kinh, Thủ Quyết Âm Tâm Bào Kinh với Túc Quyết Âm Can kinh là kinh cùng tên, Tâm Bào thuộc hỏa là tử (con) của Can mộc, thực thì *tả kỳ tử*, do đó, tả Đại Lăng, Nguyên của Tâm bào nghĩa là có thể tả can hỏa; Trung Quản là Mộ của Vị, Vị là phủ thuộc dương bởi bệnh đi ở âm; vùng bụng là âm, cho nên chọn Trung Quản là tử

âm dẫn dương, bổ ích Vị khí. Các huyết hợp dùng có thể giáng khí bình nghịch, tả can bổ Vị, thì khí nghịch ho phát tự khỏi.

7. Gia giảm: Nếu châm các huyết trên không đạt hiệu quả, lại châm các huyết sau: Túc Tam Lý, Phế Du, Hành Gian. Ho có đờm, gia Phong Long, Nhũ Căn, Tỳ Du, Thái Bạch, để kiện tỳ, hóa đờm thấp. Ho nhiều, gia Xích Trạch, Liệt Khuyết. Phế Du, Thiên Đột, để túc Phế giáng khí. Ở hơi nhiều, gia Cách Du, Nội Quan, Túc Tam Lý để hòa Vị lợi cách.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" nói: "*Ho phát, ợ: Dẫn Trung, Trung Quẫn, Đại Lãng. Hỏi rằng: Chúng này từ đâu mà bị? Trả lời rằng: tất cả đều bởi nộ khí thương Can, Vị khí bất túc. Cũng có do Vị thọ phong tà, đờm ẩm đình trệ mà bị, cũng có do khí nghịch không thuận, nên không đồng nhất. Châm trước chưa đạt hiệu quả, lại châm các huyết sau: Tam Lý, Phế Du, Hành Gian (tả nộ khí kinh Can)*".

- "*Ngọc Long Cu*" nói: "*Ho hần ất châm huyết Phế Du, đờm nhiều nên hướng Phong Long tìm*".

PHẾ UNG KHÁI THẤU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".

2. Nhóm huyết: Phế Du, Dẫn Trung, Chi Cẩu, Đại Lãng, Phong Môn, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Phế Du, Đản Trung, Chi Cấu, Đại Lăng, đều dùng phép tả, sau khi đắc khí rút kim ngay; Phong Môn châm ngang, sau khi đắc khí rút kim ngay; Túc Tam Lý bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Tuyên tả phế nhiệt, thông lạc giáng khí.

5. Chủ trị: Phế Ung (sưng phổi mủ) biểu lý chưa giải, lý chứng nặng hơn. Phát sốt, thậm chí sốt cao, sợ lạnh ít, ngực đau ho, khạc ra đờm đục tanh hôi, huyết ứ. Lưỡi đỏ, rêu vàng nhầy, mạch hoạt sắc.

6. Giải thích: Ngoại cảm phong nhiệt, biểu tà chưa giải, lý nhiệt đã thịnh, nhiệt ngẩn ở Phế, lạc trở huyết ứ, Phế mất tuyên tể, nội hủ (thối bên trong) huyết bại, biến thành chứng Phế ung. Bởi thế, tuyên tả Phế nhiệt, thông lạc giáng khí là phép điều trị chủ yếu. Phế Du, Đản Trung là chủ huyết trong phương này. Phế Du là Du huyết Phế khí rút vào; Đản Trung là nơi hội khí, bởi "*nhiệt thì nên nhanh chóng*" (nhiệt tắc tậ chí) ("*Linh khu - Kinh mạch*"); do đó dùng phép tả mà rút kim nhanh chóng, có thể gây được tác dụng tuyên tả Phế nhiệt, thông Phế lạc, giáng Phế khí. Chi Cấu là huyết của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh "*Phân bố ở Đản Trung, tán lạc ở Tâm Bào, xuống Cách Mô, thuộc Tam Tiêu*" ("*Linh khu - Kinh lạc*"), kinh biệt của nó: "*Vào Khuyết Bồn, xuống đến Tam Tiêu, tán ra ở giữa ngực*". ("*Linh Khu - Kinh Biệt*"); Đại Lăng là huyết của Thủ Quyết Âm Tâm Bào kinh, Tâm bào kinh mạch. "*Dọc theo ngực, ra hông sườn*". ("*Linh Khu - Kinh Mạch*"), kinh cân của nó "*Tán ở giữa ngực, kết ở Phần Môn*". ("*Linh Khu - Kinh*

cần"), bởi thế, Chi Cấu, Đại Lăng có thể trợ giúp Phế Du, Dẫn Trung thanh phế lợi khí. Phong Môn châm ngang, rút kim nhanh chóng, chọn ý của nó là "*châm vệ không tổn thương vinh*" (thích vệ vô thương vinh). ("*Nạn kinh - Thái thập nhất nạn*") để giúp Phế Du thanh tuyên Phế vệ, khử biểu chứng chưa giải. Túc Tam Lý là hợp huyết của Túc Dương Minh Vị kinh, có công năng hòa giáng Vị khí, túc giáng Phế khí. Các huyết phối hợp, có thể đạt công hiệu tuyên tả Phế nhiệt, thông lạc giáng khí, như vậy thì phế ung ho ắt lành.

7. Gia giảm: Sốt nhiều gia Đại Chùy, Ngự Tế (lễ cho ra máu) để thanh tả Phế nhiệt. Ngực đau nhiều, gia Nội Quan, Đại Bao để thông lạc chỉ thống. Khắc ra mủ máu, gia Thiên Đột để bài nùng chỉ huyết.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" nói: "*Phế Ung ho. Phế Du, Dẫn Trung, Chi Cấu, Đại Lăng. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà bị? Trả lời rằng: Bởi vì thương phong, biểu lý chưa giải, ho không cầm, thở ra nùng huyết, là Phế Ung. Lại châm các huyết sau: Phong Môn, Tam Lý, Chi Cấu*".

- "*Kim quĩ yếu lược* - "*Phế Nuy, Phế Ung, Khái Thấu thượng khí bệnh mạch chứng trị*" nói: "*Phong thương bì mao (lông da) nhiệt thương huyết mạch, phong xá (trú) ở Phế... nhiệt thái quá, huyết bị ngưng trệ, súc kết thành ung (nhọt) nùng*".

- "*Châm cứu Tư sinh kinh*" nói: "*Thiên Đột trị Phế Ung, khắc nhổ ra nùng huyết*".

CHỈ THẤU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu đại thành*”.

2. Nhóm huyết: Phế Du, Túc Tam Lý, Đản Trung, Nhũ Căn, Phong Môn, Khuyết Bồn.

3. Cách dùng: Phế Du, Tam Lý, Nhũ Căn, Khuyết Bồn, Phong Môn đều dùng phép bổ, Đản Trung dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Bổ ích Phế khí, giáng nghịch chỉ thấu.

5. Chủ trị: Ho lâu ngày không lành. Thấy chứng ho, đờm trắng, thở vội, đổ mồ hôi, dễ bị ngoại cảm, tiếng nói bé nhỏ, ăn không tiêu, lưỡi nhạt, mạch phù.

6. Giải thích: Ăn uống không điều độ, nghiện thuốc lá uống rượu, xông đốt Phế Vị, hoặc thương phong chưa giải được, lâu ngày thương tổn đến phế, làm cho Phế tạng mất quyền túc giáng mà khí nghịch thành ho. Bởi bệnh này lấy Phế khí hư làm gốc của bệnh, khí nghịch mà ho là ngọn của bệnh, do đó bổ ích phế khí, giáng nghịch chỉ thấu, ngọn gốc kiêm trị là phép chính trong điều trị. Bởi Vị Thổ là mẹ của Phế Kim, hư thì phải bổ mẹ, lại Vị khí hòa giáng, Tỳ Vị thăng giáng bình thường, Phế khí mới túc giáng cho nên bổ huyết Khuyết Bồn, Nhũ Căn, Túc Tam Lý của Túc Dương Minh Vị kinh, để bổ ích Phế khí, hòa Vị giáng nghịch. Phế Du là Bối Du huyết của Phế, Phế thuộc âm, lưng là dương, âm đau đi ở dương, do đó bổ Phế để từ dương dẫn âm, bổ ích Phế khí, làm cho Phế túc giáng giữ được quyền hành. Cách trên hợp dùng, có công hiệu bổ thổ sinh kim. Phong

Môn là huyết của Túc Thái Dương Bằng Quang kinh, Thái Dương chủ phần biểu của toàn thân, ý chọn Phong Môn là nhằm cố biểu để dưỡng phế, ngoại tà không quấy nhiễu, Phế sẽ tự an dưỡng. Tóm lại, các huyết hợp dùng, có thể đạt công hiệu bổ ích Phế khí, giáng nghịch chỉ thấu, thì ho lâu ngày cũng ắt lành.

7. Gia giảm: Kiêm có đờm nhiều trong lồng, có thể gia Tỳ Du, Thái Bạch, Phong Long để kiện tỳ hóa đờm. Chứng trạng khí hư rõ rệt, có thể gia cứu thêm Khí Hải, Quan Nguyên, Cao Hoang Du, Thái Khê để bổ ích Nguyên Khí; Chứng trạng ngoại cảm rõ rệt, có thể gia Phong Trì, Liệt Khuyết, Thái Uyên, Ngoại Quan để sơ tán biểu tà.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" nói: "*Ho lâu ngày không lành: Phế Du, Tam Lý, Dẫn Trung, Nhũ Căn, Phong Môn, Khuyết Bồn. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà có? Trả lời rằng: Tất cả đều bởi ăn thức mặn tổn thương Phế, tửu sắc không chừng mực, hoặc thương phong chưa giải, đờm vào kinh lạc, ho không ngừng, có thể châm các huyết trước*".

- "*Thông huyền chỉ yếu phú*" nói: "*Ho hần hàn đờm, Liệt Khuyết trị giỏi*".

- "*Ngọc Long Ca*" viết: "*Thân trụ trục ho*".

II. LOẠI CẦM HEN SUYỄN

LÝ PHẾ HÓA ĐỜM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*"

2. Nhóm huyết: Du Phủ, Thiên Đột, Đản Trung, Phế Du, Túc Tam Lý, Trung Quản.

3. Cách dùng: Thiên Đột, Trung Quản dùng phép tả, lưu kim 15 phút, Du Phủ, Phế Du, Túc Tam Lý, Trung Quản dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Tuyên túc Phế khí, hóa đờm bình suyễn.

5. Chủ trị: Ho hen suyễn. Khi phát ho trong họng có tiếng hen, hô hấp vội vã khó khăn, nặng thì thở suyễn không nằm được, rêu nhày, mạch hoạt.

6. Giải thích: Bệnh hen suyễn thường do Phế không thể rải khắp tân dịch, Tỳ không thể vận chuyển chất tinh vi, Thận không thể chưng hóa (đun bốc) thủy dịch, dẫn đến tân dịch ngưng tụ thành đờm, phục tàng ở Phế mà gây ra. Lại cộng vào sự đột biến của khí hậu, ngoại cảm tà khí, ăn uống thất thường, tình chí mất điều hòa, lao nhọc quá độ mà dẫn phát. Chứng thuộc gốc hư ngọn thực. Thời kỳ hoãn giải thì chữa gốc làm chủ. Phương này là phương gốc ngọn kiêm trị, là lập phương cho thời kỳ cuối. Trong phương Đản Trung là nơi hội của khí, phối hợp với Thiên Đột để giáng khí bình suyễn. Phế Du là nơi rót vào của Phế khí, chọn tác dụng tuyên túc Phế khí, tán tân hóa dịch; Du Phủ là huyết của Túc Thiếu Âm kinh Thận, chọn nó nhằm giáng nạp phế khí, tàng tân hóa đờm. Túc Tam Lý là hợp huyết của Túc Dương Minh kinh Vị, hợp huyết trị bệnh của Phủ; Trung Quản là Mộ của Vị (dương bệnh ở âm, từ âm dẫn dương) hai huyết phối hợp có thể chuyển biến Trung Châu, giáng Vị khí, túc Phế khí, đồng thời giúp sự vận (chuyển) tan (dịch) hóa đờm, của Tỳ. Các huyết hợp dùng, có thể đạt

công hiệu tuyên tức Phế khí, hóa đờm bình suyễn, uêu (ngon) bản (gốc) kiên cố, ho hen suyễn át bình được.

7. Gia giảm: Thời kỳ hoãn giải có thể đổi dùng Cao Hoang Du, Khí Hải, Quan Nguyên, Nhũ Căn, Thái Uyên, Phế Du, Thái Bạch, Tỳ Du, Thái Khê, Thận Du, Túc Tam Lý, Trung quản để bổ nguyên khí, ích khí của 3 tạng Phế, Tỳ, Thận, cắt đứt cái nguồn phục đờm để trị gốc của hen suyễn.

8. Văn hiến: “Châm cứu đại thành” viết: “Ho hen suyễn” Du Phủ, Thiên Đột, Đản Trung, Phế Du, Tam Lý, Trung Quản. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà phát? Trả lời rằng: “Bởi do hay uống nóng chưa, đồ biển tanh, và có loại đờm ẩm phong tà lọt vào Phế; nộ khí tổn thương Can, nhân nộ khí này, thức ăn không tiêu, say sưa hành phòng; không tiết chế được. Đây cũng chẳng phải chỉ có một dạng. Có thủy hao (hen), uống nước vào thì phát bệnh. Có khí hao (hen), cảm phải nộ khí, hàn tà kích bác nhau, đờm ẩm ủng tắc thì phát; Hàn hao (hen), ăn thức mặn thì phát; hoặc ăn đồ chiên xào thì phát, người thầy thuốc phải để ý suy luận. Trẻ con chứng này càng nhiều. Lại châm các huyệt sau: Cao Hoang, Khí Hải, Quan Nguyên, Nhũ Căn”.

“Cảnh nhạc toàn thư - Suyễn xúc” viết: “Suyễn có tức căn, gặp hàn lạnh thì phát, hoặc gặp lao nhọc phát ngay, cũng gọi là hao (hen) suyễn. Lúc chưa phát lấy phò chính khí làm chủ, khi đã phát lấy công tà làm chủ”.

“Châm cứu tư sinh kinh” viết: “Có người bị suyễn lâu ngày đêm nằm không được mà dậy đi, tháng hè cũng áo

giáp, tôi biết là bệnh cao hoàng, cho cứu Cao Hoàng mà lành bệnh". Sách nói tiếp: "Phàm có suyễn và hen, khi dè vào Phế Du, rất là đau tức, nên mao thích Phế Du, cho cứu mà lành bệnh".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Khí suyễn Đơn Điền có thể dùng". Lại viết tiếp: "Chúng bệnh hen suyễn rất khó chịu, ban đêm không ngủ thở dồn dập, huyết hay Thiên Đột nên phải tìm, Đản Trung cứu ngài bền an khang". "Chúng bệnh hen suyễn ho đờm nhiều, nếu dùng kim châm bệnh tự hòa, Du Phủ, Nhũ Căn cùng châm vậy, phong đờm khí suyễn tiêu dần" lại viết tiếp: "Bổng nhiên khí suyễn công hung (ngược) cách Tam Lý tả nhiều ắt để ý".

- "Trửu hậu ca" viết: "Hen suyễn bệnh phát chẳng ngủ được, Phong Long châm vào khối ba phần".

- "Tập bệnh huyết pháp ca" viết: "Suyễn cấp Liệt Khuyết, Túc Tam Lý".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

THIÊN ĐỘT CHỈ SUYỄN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".
2. Nhóm huyết: Thiên Đột, Tuyền Cơ, Hoa Cái, Đản Trung, Nhũ Căn, Kỳ Môn, Khí Hải.
3. Cách dùng: Thiên Đột, Tuyền Cơ, Hoa Cái, Đản Trung đều dùng phép tả, lưu kim 30 phút, Nhũ Căn, Kỳ

môn dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 15 phút, Khí Hải dùng phép bổ, lưu kim 30 phút, hoặc cứu 14 - 21 mỗi.

4. Công dụng: Giáng khí bình suyễn, điều lý khí cơ.

5. Chủ trị: Các chứng suyễn, thở gấp. Há miệng sọ vai, thở vội, ngấn, tức ngực v.v...

6. Giải thích: Phế lấy tuyên phát túc giáng làm điều hòa, các nguyên nhân bệnh một khi ảnh hưởng sự hòa giáng của Phế bèn dẫn đến Phế khí thượng nghịch mà phát các chứng suyễn thở gấp. Khí Hải, Đản Trung là huyết quan trọng về khí, đều là huyết của Nhâm mạch, được gọi là Thượng, Hạ Khí Hải, có tác dụng hỗ trợ đối với tuyên tán và thọ nạp khí cơ; Thiên Đột huyết quan trọng chữa suyễn cũng là huyết của Nhâm mạch, cho thấy rằng huyết Nhâm mạch giáng nghịch cũng hiệu quả điều trị tốt hơn, do đó phương này tận dụng sử dụng huyết Nhâm mạch; Thiên Đột, Tuyên Cơ, Hoa Cái, Đản Trung và Khí Hải là chọn công hiệu giáng khí bình suyễn của nó. Nhũ Căn. Kỳ Môn là huyết Vị ở vùng ngực; bởi "*Hung khí hữu giai*" (đường đi của khí ngực), ("*Linh khu - Vệ Khí thiên*"), do đó hai huyết này phối hợp với các huyết vùng ngực Thiên Đột, Tuyên Cơ, Hoa Cái, Đản Trung có thể thông điều khí giai, lợi Phế bình suyễn. Mặt khác, Nhũ Căn là huyết Túc Dương Minh Vị kinh, Vị chủ giáng, Kỳ Môn là huyết của Túc Quyết Âm Can kinh, lại là Mộ huyết của Can, Can chủ thăng, hai huyết phối hợp điều lý khí cơ, thăng giáng đúng mức, để lợi Phế Khí tuyên phát túc giáng. Tóm lại, các huyết hợp dùng, có thể gây được tác dụng giáng khí bình suyễn, điều lý khí cơ, các triệu chứng suyễn thở vội tự lành.

7. Gia giảm: Ngoại cảm phong hàn dẫn đến suyễn, gia Phế Du, Liệt Khuyết, Hợp Cốc, Phong Trì, lưu kim thêm cứu, để giải biểu tán hàn. Đờm nhiệt dẫn đến suyễn gia Phong Long, Ngư Tế, Thiếu Thương, Hợp Cốc, để thanh nhiệt hóa đờm, Can Uất dẫn đến suyễn gia Thái Xung, Can Du, để sơ Can giải Uất. Phế hư dẫn đến suyễn gia Phế Du, Thái Uyên. Thái Bạch, Túc Tam Lý, để bổ ích Phế khí. Thận hư dẫn đến suyễn gia Thái Khê, Thận Du, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Thái Uyên, Để bổ ích Thận khí.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*": "*Các chứng suyễn thở vội, Thiên Đột, Tuyền Cơ, Hoa Cái, Đản Trung, Nhũ Căn, Kỳ môn, Khí Hải*".

- "*Tịch Hoảng Phú*" viết: "*Hư suyễn ắt tìm trong ý*".

- "*Ngọc Long ca*" viết: "*Gây yếu thở suyễn, Thuyền Cơ, Khí Hải nên biết*".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

DƯƠNG PHẾ BÌNH SUYỄN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lý chí Minh*".

2. Nhóm huyết: Phế Du, Đản Trung, Đại Chùy, Phong Môn.

3. Cách dùng: Mỗi huyết cứu 3 - 7 mỗi, cứu cho mưng mủ.

4. Công dụng: Phò chính cố bản, dưỡng Phế bình suyễn.

5. Chủ trị: Suyễn do Phế hư. Chứng thấy: Ho suyễn không nằm ngang được, ban đêm đầu nặng hơn, khô miệng, sợ lạnh, thích uống nóng, rêu lưỡi trơn, mạch tế sắc.

6. Giải thích: Cơ chế và nguyên nhân bệnh của suyễn phế hư là tà khí phạm phế, ho suyễn lâu ngày, khí âm của Phế đều hư, Phế không giữ được quyền túc giáng. Phế khí thượng nghịch. Bởi thế, phò chính cố bản, dưỡng Phế bình suyễn là phép chữa chính. Trong phương lấy Phế Du là nơi Phế khí rót vào để bổ ích khí âm của Phế, phò chính cố bản, làm cho Phế giữ quyền tuyên giáng. Đản Trung là hội huyết của khí, một mặt chọn để bổ ích Phế khí, một mặt giáng khí bình suyễn. Đại Chùy là huyết của Đốc mạch, là bể của mạch Dương; Phong Môn là huyết Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thái Dương là bình phong của 6 kinh, hai huyết phối hợp nhau, có thể đạt công hiệu phò chính cố bản, dưỡng Phế bình suyễn, thì phế hư phát suyễn sẽ tự lành.

7. Gia giảm: Đờm nhiều gia Trung Quẩn, Phong Long, để hòa đờm bình suyễn. Kiêm Thận hư đau mỗi lưng, khí ra nhiều, hít vào ít, ù tai, gia Cao Hoang, Thận Du, Khí Hải, để bồi nguyên ích thận.

8. Văn hiến: - "*Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lý chí Minh*" viết: "*Trần X, nam, 33 tuổi, số bệnh án ngoại trú 64856, lần 1, Khám ngày 9 tháng 11 năm 1963, Bệnh nhân khai: Từ tháng 9 năm 1954 do cảm dẫn đến bệnh suyễn, khi phát bệnh hô hấp khó khăn, phải há miệng sơ vai, không nằm ngang được, hai mùa thu đông bệnh phát nặng. Mỗi khi phát bệnh suyễn, phải đến bệnh viện tiêm thuốc mới hạ suyễn được. Gần một tháng nay bệnh suyễn tái phát chưa hạ được, ho suyễn không thể nằm ngang, đêm nặng hơn, khô miệng, sợ lạnh thích uống nóng, ăn uống tạm được, đi cầu*

ngày 3 lần. Xét thấy: dinh dưỡng phát triển bình thường, sắc mặt vàng rêu lưỡi trơn, mạch tế sắc, nhịp tim đều, tim đập 105 lần / phút, không tạp âm, phổi bên phải nghe được tiếng ran ẩm máu nước tiểu bình thường. Ấn tượng là Phế khí thừa, khí quản thở suyễn. Căn cứ theo suyễn lâu ngày khí hư, lại không có rêu lưỡi, mạch tế sắc, chứng thuộc hư suyễn. Điều trị lấy phò chính cố bản, dưỡng Phế bình suyễn. Lần thứ 1 cứu Đại Chùy, Phong Môn (trái), Phế Du (phải), Dẫn Trung, mỗi huyệt 5 mồi, sau khi cứu tình trạng hóa nùng tốt, nhọt cứu 45 ngày đã lành. Sau khi cứu được 4 tháng bệnh suyễn chưa phát.. Lần thứ 2 cứu gây vết sẹo cứu Phong Môn (phải), Phế Du (trái), Tử Cung, mỗi huyệt 5 mồi... sau khi cứu 10 năm sau chưa tái phát... Nếu Phế hư đờm suyễn gia Trung Quán, Phong Long, mỗi huyệt cứu 3 - 9 mồi... Thận hư suyễn gia Cao Hoàng, Thận Du, Khí Hải, mỗi huyệt 3 - 9 mồi. Trường hợp nhẹ cứu một lần đạt hiệu quả, trường hợp nặng cứu 2 - 3 lần. Theo nguyên tắc của Đông Y, “Đông bệnh Hạ trị” (Đông bệnh Hà chữa), lấy mùa hè cứu làm đạt”.

TIỂU KẾT

Loại xử phương chỉ khái bình suyễn gồm 10 phương, tùy theo công hiệu và chứng bệnh điều trị khác nhau, chia ra hai dạng: Ho và hạ suyễn.

Loại xử phương *Chỉ khái thấu*, *Thiên đột tả phế phương* và *Phách hộ chỉ khái phương* đều chọn huyết Vị vùng ngực lưng, đều có công hiệu túc Phế, giáng nghịch, chỉ khái. Dùng để điều trị ho khí nghịch mà chứng trạng hàn nhiệt hư thực không mấy gì rõ ràng. Nhưng đặc điểm của *Phách hộ chỉ khái phương* là giáng khí của Vị và Bàng Quang kinh để lợi túc giáng của Phế khí hợp dùng cho ho bởi Bàng quang và Vị. Đặc điểm của *Hàn Thấu* (Ho do hàn), phương là khu phong tán hàn, túc Phế, chỉ khái, dùng để điều trị phong hàn khái thấu; Đặc điểm nhóm huyết lập phương là: Nguyên lạc phối huyết, biểu lý cùng trị, khai phế khí, lợi Đại Trường, làm cho âm dương điều hòa, thăng giáng một cách thích đáng. *Nhiệt thấu phương* thanh phế tả nhiệt, túc phế chỉ khái, dùng để điều trị Phế nhiệt khái thấu; đặc điểm nhóm huyết lập phương là: dùng thủy huyết Xích Trạch và Thái Khê, tả con của Phế Kim, thanh thực nhiệt của Phế. *Bình Nghịch phương* giáng khí bình nghịch, tả can bổ Vị, hợp dùng để điều trị Can khí uất kết, tả phạm Phế Vị mà dẫn đến chứng ho khí nghịch phát ợ. *Phế ung khái thấu phương* Tuyên tả phế nhiệt, thông lạc giáng khí, hợp dùng cho điều trị Phế ung khái thấu. *Chỉ thấu phương* bổ ích Phế khí, giáng nghịch chỉ thấu, hợp dùng để điều trị lao lâu ngày không lành, Phế khí hư tổn, đặc điểm nhóm huyết lập phương là: Bổ Vị thổ để thực phế kim, cố ngoại vệ để dưỡng Phế khí.

Loại xử phương chỉ (cầm) hen suyễn, hợp dùng để điều trị bệnh ho hen suyễn. *Thiên Đột chỉ suyễn phương* giáng khí, bình nghịch, điều lý khí cơ, hợp dùng để điều trị các chứng suyễn thở vội; đặc điểm nhóm huyết là: chọn dùng

huyệt Cấn Vị kinh, sơ can, hòa Vị, điều lý khí cơ, làm cho khí cơ thăng giáng bình thường, để lợi Phế khí tức giáng. *Dưỡng Phế bình suyễn phương*, phò chính cố biểu, *dưỡng Phế bình suyễn*, dùng để điều trị suyễn do Phế hư, đặc điểm của nó là: dùng Đại Chùy, Phong Môn để cố biểu dưỡng Phế.

Dựa vào xử phương loại này phân tích, chúng ta có thể tổng kết được quy luật sau đây:

1. Huyệt thường dùng nhất để điều bổ phế khí, chỉ khái bình suyễn là Phế Du, Đản Trung, Thiên Đột. Ho suyễn bất kể là hàn nhiệt hư thực đều có thể áp dụng. Bởi chính khí nội tồn tà bất khả can. Ba huyệt phối hợp, có thể điều bổ Phế khí, làm cho Phế khí hòa thì tà khí trừ được. Nguyên nhân ho suyễn tuy nhiều, nhưng Phế khí thương nghịch lại là cơ chế phát bệnh của bệnh này, mà ba huyệt đều có thể tức giáng Phế khí, trúng ngay bệnh cơ, do đó điều trị ho suyễn đều không thể thiếu 3 huyệt này.

2. Trị phế, nên chờ quên trị Vị, Tam Lý, Trung Quản là huyệt thường dùng. Bởi Vị chủ hòa giáng, với Tỳ có quan hệ biểu lý nhau, Tỳ Vị cùng chủ về then chốt thăng giáng của Tỳ. Vị khí hòa giáng, thì lợi cho Phế khí tức giáng, do đó, vận dụng Tam Lý, Trung Quản để hòa Vị tức Phế.

3. Điều Can hòa Vị làm phụ, cũng là phép tắc điều trị thường dùng, làm cho khí cơ thăng giáng bình thường cũng có lợi cho sự tức giáng của Phế, cho nên thường dùng các huyệt Kỳ Môn, Nhũ Cấn.

4. Cố biểu để an phế, chủ yếu chọn dùng huyệt Phong Môn. huyệt Phong Môn có biểu chứng có thể giải biểu (như

Phế ung khái thấu phương), không biểu chứng có thể cố biểu để an Phế (như *Dưỡng phế bình suyễn phương*, *Chỉ thấu phương*).

5. Hàn nhiệt hư thực, xét nguyên nhân mà điều trị. Thực thì tả con (như *Nhiệt thấu phương*), hư thì bổ mẹ (như *Chỉ thấu phương*).

6. Viễn cận phối huyệt, tiêu bản đồng trị (như *Nhiệt thấu phương*, *Bình nghịch phương*, *Phế ung khái thấu phương*).



CÂU HỎI ÔN TẬP

downloadsachmienphi.com

1. Xử phương chương này chia mấy loại? Chứng hợp dùng của mỗi phương là gì ?

2. Nói thử điểm khác nhau và giống nhau của *Thiên đột tả phế phương* và *Phách hộ chỉ thấu phương*.

3 Đặc điểm nhóm huyệt của *Hàn thấu phương*, *Nhiệt thấu phương*, *Bình nghịch phương*, *Chỉ thấu phương*, *Thiên đột chỉ suyễn phương* và *Dưỡng phế bình suyễn phương* là gì?

PHƯƠNG HUYỆT THÔNG LỢI

Chủ yếu hợp thành bởi huyết Vị có tác dụng thông lợi, có công năng thông đạo đại tiện, bài trừ tích trệ của Trường Vị, lợi tiểu thông lâm, lấy xử phương điều trị đại tiện, bí kết, tiểu tiện không thông, tuyến sữa không thông, thủy thũng và thủy cổ, gọi là loại xử phương thông lợi.

"Thực thì tán mà tả": ("*Tổ Vấn - Âm dương ứng tượng đại luận*"), "*Thông có thể hành trệ*", "*Tiết có thể thông bế*" ("*Dược đối*"), là chỗ dựa lý luận của phép thông lợi, cũng là nguyên tắc cơ bản điều trị chứng bế tắc không thông.

Do bởi thể chất con người có khác nhau về hàn nhiệt hư thực nhân tố gây bệnh lại có khác nhau về tam nhân, biểu hiện lâm sàng có các chứng hậu khí bế, hàn kết, thủy kết, do đó lập pháp xử phương cũng khác nhau.

Xử phương loại thông lợi, hợp dùng cho chứng bế tắc không thông, công năng chủ yếu có 3 điều:

- 1 - Thanh trừ tức thực táo xỉ trong ruột, làm cho tà khí đi theo con đường đại tiện;
- 2 - Sơ thông khí cơ, điều dưỡng khí huyết, mà thông sữa, thông tiểu.

3 - Lợi tiểu tiêu thũng làm cho thủy thũng đình ẩm được giải trừ.

Táo xí nội kết luôn luôn xuất hiện vùng bụng đầy tức, khí cơ không sướng, nên phải phối hợp huyết hành khí; dùng trong xử phương thông sữa, thông tiểu, lợi tiểu, thì nên căn cứ bệnh tình phối hợp huyết thích hợp, khí trệ thêm huyết hành khí, tân dịch khô gia huyết tư âm, huyết hư gia huyết bổ huyết, âm hư gia huyết dưỡng âm.

Trong khi sử dụng xử phương thông lợi, đã phải chú ý phương diện "bế" của bệnh chứng, càng nên suy xét có sự tồn tại "hư" hay không. Nói chung thiên về lý thực, trước tiên phải cho thông lợi, kiêm cố mật hư chứng; Thiên về chứng hư, thì phải công bổ kiêm dùng. Bởi bệnh có tà thực chính hư, nếu công tà thì chính khí không chịu nổi, nếu bổ chính (khí) thì thực tà càng ứ tắc, ắt phải thông lợi và bổ ích cùng dùng, vừa khu tà lại vừa phó chính, đó mới là kế vẹn toàn. Trong khi vận dụng xử phương loại này, phải đạt hiệu quả là ngưng. Như trong *"Xích thủy huyền châu"* đã nói: *"Phàm phép chữa khí, chủ yếu là vừa phải, khí tích ở giữa, nên phải sơ thuận. Dùng thuốc sơ đạo quá nhiều, thì ngược lại tổn hao nguyên khí, nguyên khí bị sơ tiết, thì sinh chứng hạ hư trung mãn"*.

I. LOẠI THÔNG TIỆN THÔNG SỮA THÔNG TIỆN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Châm cứu đại thành"*.

2. Nhóm huyết: Chương Môn, Chiếu Hải, Chi Câu, Thái Bạch.

3. Cách dùng: Trước châm Chi Câu 1,6 - 3 mm, châm cảm phóng tán xuống dưới đến ngón tay, đi lên đến khuỷu tay, vai; Chiếu Hải châm 1 - 1,6 mm, Thái Bạch châm 1 - 1,6 mm, sau khi châm cục bộ hai huyết có đau tức; Chương Môn châm 1,6 - 2 mm, châm cảm có khi phóng tán đến phía sau thành bụng, các huyết trên đều lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Thuận khí thông trệ, giáng khí thông tiện.

5. Chủ trị: Tiện bế (táo bón). Thấy chứng: Đại tiện bí kết, luôn luôn ợ hơi, ngực bụng đầy tức, nặng hơn nữa thì trong bụng tức đau, ăn uống kém, rêu lưỡi vàng nhày mỏng, mạch huyền.

6. Giải thích: Chứng này do lo buồn suy nghĩ quá mức, hoặc ngồi lâu ít hoạt động, dẫn đến khí cơ uất trệ, tiêu hóa của Trường Vị bị chướng ngại, thông giáng thất thường, truyền đạo mất chức năng, cặn bã đình đọng ở trong, không đi xuống được dẫn đến đại tiện bí kết. Phép chữa nên thuận khí thông trệ, giáng khí thông tiện. Chủ yếu xử dụng huyết Chi Câu của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh. Thanh lợi khí cơ tam tiêu, thăng quan khai khiếu, tân dịch hạ mà Vị khí hòa, thì phủ khí tự điều; trợ thêm Chương Môn mộ huyết của Tỳ, sơ Can lý khí, kiện Tỳ trợ vận, làm cho thanh thăng trọc giáng; Lấy Thái Bạch nguyên huyết của Tỳ làm tá, điều hòa Tỳ Vị, thông kinh hoạt lạc, làm cho cặn bã đi xuống; Lấy Chiếu Hải tăng cường tác dụng thông quan khai khiếu điều lý tạng phủ của Chi Câu làm sứ, đồng thời lại có

thể tư âm nhuận táo, thêm tân dịch để đẩy thuyền. Nếu tiện bế (táo bón) thuộc hư chứng thì nên dùng phép bổ, nếu táo bón thuộc hàn chứng thì nên dùng phép cứu, tất cả đều không ngoài trường hợp sử dụng của phương này.

7. Gia giảm: Luôn ợ hơi gia Nội Quan, Hợp Cốc để lý khí khoan hung; Trong bụng tức đau gia Thiên Xu, Đại Trường Du để sơ đạo khí cơ Trường Phủ; Ăn uống kém gia Trung Quản, Túc Tam Lý để kiện tỳ trợ vận.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành” viết: “Đại tiện không thông: Chương Môn, Chiếu Hải, Chi Câu, Thái Bạch”.

- “Linh khu - Tạp bệnh” viết: “Đầy bụng, ăn không tiêu, sôi bụng, không đi cầu được, chọn Túc Thái Âm”. “Đầy bụng, đại tiện không thông, bụng to; cũng chạy lên ngực ợ, thở suyễn, chọn Túc Thiếu Âm”.

- “Châm cứu Tư sinh kinh” viết: “Đại Chung, Thạch Quan, trị đại tiện bí sấp (táo bón, rít); Hoàng Du trị đại tiện táo (ráo); Trung chủ trị bụng dưới nóng, đại tiện cứng ráo không lợi, Trong bụng có tích, đại tiện bí (bế kiết), nạc Ba Đậu làm bánh, đặt giữa rốn, cứu 3 mỗi là thông ngay, hiệu quả thần tốc”.

- “Tâm pháp phụ dư” viết: “Khí kết tâm đầy cứng, đại tiện bế, cứu Thạch Môn, Đại Đô, Thạch Quan. Trong bụng kết, đại tiện bí, giữa rốn cách bánh Ba Đậu, cứu 3 mỗi”.

- “Y học nhập môn” viết: “Nhiệt bí, Khí bí, chọn Trường Cường, Đại Đô, Âm Lăng Tuyền. Đại tiện bí, bổ Chi Câu, tả Túc Tam Lý”.

- “Châm cứu đại toàn” viết: “Đại tiện khó, gắng sức thoát giang (lòe dom), chọn Nội Quan, Chiếu Hải, Chi Câu”.

KHỬ LUNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Linh khu - Nhiệt bệnh".

2. Nhóm huyết: Chiếu Hải, Đại Đôn.

3. Cách dùng: Chiếu hải châm 0,8 - 1,2 mm, Đại Đôn châm 0,3 - 0,5 mm, lưu kim 20 - 30 phút. Nếu huyết lạc có uất kết, nên chọn Đại Chung, Lãi Câu lạc huyết của hai kinh Can Thận, lễ ra máu để khử uất.

4. Công dụng: Sơ can lý khí, thông lợi tiểu tiện.

5. Chủ trị: Chứng lung bế do can khí uất kết. Tiểu tiện không thông hoặc thông mà không sướng, tình chí uất kết, luôn phiền hay giận, hai bên hông sườn không thoải mái, đêm ngủ không yên, mộng mi nhiều, miệng đắng nuốt chua, lưỡi đỏ rêu vàng mỏng, mạch huyền.

6. Giải thích: Chứng này do tình chí mất điều hòa, Can mất điều đạt, sơ tiết không lợi mà tiểu tiện không thông, do đó thấy các chứng Can khí uất kết. Trị nên sơ Can lý khí, thông lợi tiểu tiện. Túc Quyết Âm Can mạch khởi từ trên chòm lông ngón chân cái, đi vào giữa âm mao bọc bộ phận sinh dục, đến bụng dưới... là bệnh sơ chủ của Can, ngực đầy ói mửa, hồ sán (đau thoát Vị) di nịch (đái dầm) lung bế (tiểu không thông) cho nên trong phương chọn huyết Đại Đôn trên chòm lông, ngón chân cái của Túc Can kinh để sơ can lý khí, tả can uất kết, điều sướng khí cơ, làm chủ huyết Âm Kiêu đi lên âm cổ (mặt trong đùi) vào âm, do đó chọn Chiếu Hải, Du huyết sở chủ của Âm Kiêu. "Giáp ất kinh" viết: "Chiếu Hải, là Âm Kiêu, mạch sở sinh, dưới mắt cá

trong một thốn, châm vào 4 phân, lưu kim 6 lần thở ra, cứu 3 mồi". Lại vì chứng lung (tiểu không thông) thường do khí hóa Bàng Quang bất lợi dẫn tới, Bàng Quang và Thận biểu lý với nhau, Thận chủ bế tàng (cất giấu), nên tác dụng chủ yếu của huyết này là điều lý khí cơ của Thận và Bàng Quang, khí cơ điều đạt thì tiểu tiện thông. Nếu có huyết lạc uất kết, nên chọn Lạc huyết (Đại Chung, Lãi Câu) của hai kinh Can Thận, châm cho ra máu, nhằm khử tà của nó như Lý Đông vừa nói: "*Thận chủ bế tàng, can chủ sơ tiết, châm chọn hai kinh cùng nên vậy*".

7. Gia giảm: Nếu tình chí uất kết, hay phiền giận, gia Thái Xung, Hợp Cốc để sơ can giải uất; đêm ngủ không yên, mộng mị nhiều gia Nội Quan, Thần Môn để an thần định chí; Hai bên hông sườn không thoải mái gia Kỳ Môn để khoan hung lý khí; Tiểu tiện lung bế nhiều có thể gia Trung Cực để điều khí cơ Bàng Quang.

8. Văn hiến: "*Linh khu - Nhiệt bệnh*" viết: "*Chứng hung chọn trên chùm lông ngón chân cái và Âm Kiều và huyết lạc xuất huyết*".

"*Linh khu - Tứ thời khí*" viết: "*Bụng dưới sưng đau, tiểu tiện không được, tà dốt ở Tam Tiêu, chọn đại lạc của Thái Dương. Xem Lạc mạch và tiểu lạc Quyết Âm của nó kết mà xuất, sưng lên đến Vị Quản, chọn Tam Lý*".

"*Châm cứu đại thành*" viết: "*Tiểu tiện không thông lợi, Âm Lăng Tuyền, Khí Hải, Tam Âm, Âm Cốc, Đại Đôn*".

"*Y học cương mục*" viết: "*Tiểu tiện bí không thông: chọn Âm Lăng Tuyền, Âm Cốc, Tam Âm Giao, Khí Hải, Quan Nguyên cứu 30 mồi*".

"Bí cấp cứu pháp" viết: "Cát Tiên Ông Từ Tư Bá trị bào chuyển, tiểu tiện không thông, phiền muộn thở vội muốn chết, dùng muối đắp lỗ rốn, cứu mỗi ngải lớn 21 mồi, chưa thông tiểu lại cứu nữa, đã thông thì thôi".

"Châm cứu Phùng nguyên" viết "Chuyển Bào: dưới rốn đau, tiểu tiện không thông, chọn Âm Lăng Tuyền, cứu Quan Nguyên 30 mồi".

"Chứng trị chuẩn thành" viết: "Bụng dưới đau, tiểu tiện khó, chọn Hoàn Hố, Đại Cự, Kỳ Môn, Âm Giao, Thạch Môn, Ủy Dương, Quan Nguyên, Lậu Cốc, Dũng Tuyền, Túc Tam Lý. Bụng dưới đau, tiểu tiện không thông, cứu Tam Âm Giao".

downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí

KHÍ BẾ PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "Châm cứu đại thành".
2. **Nhóm huyết:** Âm Lăng Tuyền, Khí Hải, Tam Âm Giao.
3. **Cách dùng:** Trước châm Khí Hải, làm sao để châm cảm phóng tán theo hướng âm bộ, nếu không đạt hiệu quả thì thêm cứu. Sau đó châm Âm Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, sử dụng phép bổ nâng dí vê xoay, các huyết đều lưu kim 20 - 30 phút.
4. **Công dụng:** Ôn Dương ích khí, bổ Thận lợi tiểu.
5. **Chủ trị:** Tiểu tiện không thông do Thận khí bất túc, không đủ sức rặn tiểu tiện, mắc tiểu lại tiểu khó, đau lưng

mỗi gối, các đầu ngón tay chân không ấm, chất lưỡi nhạt có vết răng rêu trắng mỏng, mạch trầm tế mà xích nhược.

6. Giải thích: Chứng này thường do bệnh lâu ngày tổn thương Thận dương, hoặc tuổi già cơ thể yếu, dương khí bất túc, hoặc do tình dục quá mức tổn thương Thận, làm cho Thận khí bất hóa, không có sức tổng nước tiểu, trị nên ôn dương ích khí, bổ thận lợi tiểu. Chủ yếu là lấy Khí Hải của Nhâm mạch. Trị nên ôn bổ Hạ Tiêu, điều khí ích nguyên. Nếu châm lâu ngày không lành thì huyết Khí Hải dùng cứu, như "*Kinh mạch đồ khảo*" nói: "*Đây là bể của khí (Khí Hải), phạm tạng khí hư yếu, tất cả các chứng chân khí bất túc, bệnh lâu ngày không lành, đều dùng cứu*". Thận là thủy tạng, Can mạch liên lạc với bộ phận sinh dục, Tỳ chủ vận hóa, ba kinh đều đến bụng dưới, nên trị thêm Tam âm giao hội huyết của Túc Tam Âm để sơ thông kinh khí của ba kinh, điều lý khí cơ của Bàng Quang, Hạ Tiêu; Tả bằng Âm Lăng Tuyền hợp huyết của Tỳ kinh để kiện Tỳ, thông lợi Tam Tiêu mà khai thông Thủy đạo. Các huyết hợp lại dùng nhằm gây tác dụng bổ Thận khí, lý Tam Tiêu, thông niệu bế. Bí tiểu do thấp nhiệt hạ chú và ngoại thương không nằm trong phạm vi ứng dụng của phương này.

7. Gia giảm: Nếu đau lưng mỗi gối, gia Yêu Dương Quan, Yêu Du để mạnh gân cốt; Các đầu ngón tay chân không ấm gia cứu Mệnh Môn, Quan Nguyên để ôn dương ích khí; không sức để tổng tiểu tiện, mắc tiểu luôn gia Trung Cực, Bàng Quang Du để điều tiết kinh khí của Bàng Quang.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Tiểu tiện không thông: Âm Lăng Tuyền, Khí Hải, Tam Âm Giao. Hở*

rằng: Chứng này do đâu mà bị? Đáp rằng: Điều bởi Bàng Quang tà khí, nhiệt khí không tan; Hoặc lao nhọc quá độ, nộ khí tổn thương bào (bào cung) thì khí bế vào trong khiếu; hoặc phụ nữ chuyển bào, đều có thể dẫn đến chứng này. Lại châm các huyệt sau: Âm Cốc, Đại Lăng".

- "Linh khu - Điện cuồng" viết: "Nội bế (bế tắc bên trong) không tiểu được, châm Túc Thiếu Âm, Thái Dương và trên xương cụt, dùng kim dài".

- "Bị cấp cứu pháp" viết: "Chuyển bào không tiểu được: chọn Quan Nguyên, Khúc Cốt Chuyển Bào, tiểu tiện không thông, phiên muộn thở gấp, dùng muối đắp giữa rốn, mỗi ngày lớn cứu 30 mồi, chưa thông lại cứu, đã thông ngừng ngay".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Lại chọn Tam Tiêu Du, Tiểu Trường Du, Âm Giao, Âm Lăng Tuyền, Trung Cực, Âm Cốc, Trung Phong, Thái Xung, Chỉ Âm".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Tiểu tiện bí: Âm Cốc, Quan Nguyên, Âm Lăng Tuyền".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Khúc Tuyền chỉ lung bế, Hành Gian chủ lung bế; đau trong ngọc hành, Bào manh; Trật Biên chủ chứng lung bế hạ thủy (do thoát Vị), không tiểu tiện được".

THÔNG NHỮ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Thiếu Trạch, Hợp Cốc, Đản Trung.

3. Cách dùng: Đản Trung châm 1 - 1,6 mm, mũi kim châm hướng xuống bờ da, lấy căng tức tại chỗ làm chính, về xoay nhẹ nhẹ các kim làm cho hai buồng vú phát căng tức; Thiếu Trạch châm 0,3 - 0,5 mm, châm cảm thường là đau buốt, Hợp Cốc châm 1,6 - 3,3 mm, châm cảm lấy căng tê là tốt, châm cảm hướng đến ngón tay hoặc khuỷu, vai. Các huyết trên đều lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Bổ ích khí huyết, hành trệ thông sữa.

5. Chủ trị: Khí huyết hư nhược sữa không thông: Sau khi sanh để sữa không thông hoặc rất ít sữa, buồng vú không cảm thấy căng đau, sắc mặt xanh vàng, da dễ khô ráo, ăn ít tiêu lỏng, vàng đầu ù tai, tim hồi hộp thở gấp, đau lưng mỏi gối, hoặc tiểu nhiều, phân táo, lưỡi nhạt rêu ít, mạch hư tế.

6. Giải thích: Chứng này do sản phụ tỳ Vị vốn hư, nguồn chuyển hóa khí huyết bất túc, từ đó mà dẫn đến sự phân tiết sữa ít đi; hoặc lúc sanh để mất máu quá nhiều, khí tùy huyết hao, ảnh hưởng sự sinh hóa của sữa, thành thiếu sữa; hoặc do tạo sữa quá nhiều, khí huyết tân dịch cực độ thiếu thốn, cơ thể suy nhược, dinh âm khô kiệt mà không có sữa. Phép nên bổ ích khí huyết, thôi (thúc) nhũ thông nhũ, Đản Trung là hội huyết của khí, tính giỏi điều khí, chọn nó nhằm điều hòa khí huyết, sinh hóa nhũ trấp, làm chủ huyết; Tiểu trường chủ về dịch thể, Thiếu Trạch là Tĩnh huyết của Tiểu Trường nơi mạch khí sở phát, là huyết cần thiết để thông nhũ (sữa) làm huyết phụ; Buồng vú thuộc Vị, nên chọn Hợp Cốc nguyên

huyết của Thủ Dương Minh để sơ đạo khí Dương Minh kinh mà thúc sữa, Ba huyết dùng chung có thể đạt công hiệu thời (thúc) nhũ (sữa), thông nhũ.

7. Gia giảm: Váng đầu ù tai gia Bách Hội, Túc Tam Lý để bổ ích khí huyết; Đau lưng mỏi gối gia Thận Du, Thái Khê để ích thận mạnh xương; tim hồi hộp thở vội gia Nội Quan, Thần Môn nhằm ích khí dưỡng tâm huyết; Ăn ít tiêu lỏng gia Trung Quản, Tỳ Du để kiện Tỳ hòa Vị. Buồng vú căng đau, thuộc can khí uất kết, gia Can Du, Kỳ Môn để sơ Can lý khí, thúc nhũ thông nhũ.

8. Văn hiến: "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Đàn bà không có sữa: Thiếu Trạch, Hợp Cốc, Dẫn Trung*".

"*Châm cứu tu anh - Tập bệnh ca*" viết: "*Sữa ra khó, Thái Xung và Phục Lưu chủ trị*".

"*Thiên kim dục phương*" viết: "*Phép chữa phụ nhân không có sữa: Lúc đầu châm sâu 1 phân bên ngoài móng ngón tay út, Dịch Môn hai tay sâu 3 phân, Thiên Tỉnh 2 tay sâu 6 phân*".

"*Thần cứu kinh luân*" viết: "*Sau khi sanh không có sữa dùng Tiền Cốc*".

"*Loại kinh đồ dục*" viết: "*Thiếu Trạch điều trị đàn bà không có sữa, trước tả sau hữu*".

"*Châm cứu đại thành*" viết: "*Không có sữa: Dẫn Trung 7 mỗi đến 49 mỗi, cấm châm, bổ Thiếu Trạch*".

II. LOẠI KHỬ THỦY THÙNG

THẠCH THỦY PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu Giáp ất kinh*”.

2. Nhóm huyết: Chương Môn, Nhiên Cốc.

3. Cách dùng: Nằm ngửa chọn Nhiên Cốc, châm thẳng 1,6 - 2 mm, cứu 3 - 5 phút, lưu kim 20 - 30 phút. Nằm nghiêng chọn Chương Môn, châm thẳng 1,6 - 2,5 m, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Ôn thận trợ dương, hóa khí hành thủy.

5. Chủ trị: Thạch thủy, có chứng mắt phù mình mẩy sưng, dưới thắt lưng càng nặng hơn, đè vào lồm xuống không nổi lên, tim hồi hộp, thở gấp, vùng lưng lạnh đau mỗi nặng, lượng tiểu bớt đi, đại tiện lỏng, tay chân nặng nề, sợ lạnh mỗi mệt, sắc mặt xám trệ hoặc trắng bệch, chất lưỡi nhạt bệu, rêu trắng, mạch trầm tế hoặc trầm trì.

6. Giải thích: Phương này chủ trị bệnh thủy khí thuộc Thiếu Âm Dương suy. Bởi Thủy là sở chế ở Tỳ, thủy sở chủ là Thận. Thiếu Âm thuộc hàn, một là không thể hóa khí hành thủy, một là hàn thủy ngược lại hiếp Tỳ, dẫn đến Tỳ thận dương suy, hàn thủy đình trệ bên trong. Thạch thủy lấy Thận Dương hư làm chính, do đó muốn lợi thủy phải trước tiên ôn Thận. Trong phương Nhiên Cốc là vinh huyết của Thận kinh, châm hoặc cứu có thể ích hỏa khử hàn, hóa khí hành thủy, làm huyết chính; Thủy chế Tỳ, do đó lấy Chương Môn, Mộ huyết của Tỳ làm phụ, làm cho dương

chiếu nhân thể mà khí hóa, âm ly tan thì hàn thủy tự tiêu mất, hai huyết này phối hợp như vậy, thì có thể ôn thận trợ dương hóa khí hành thủy, bệnh thủy thũng có thể tự khỏi.

7. Gia giảm: Sưng chi trên gia Thiên Lịch nhằm tuyên Phế lợi thủy; Sưng chi dưới gia Âm Lăng Tuyền để kiện tỳ thẩm thấp; Sưng mu bàn chân gia Thương Khuu để lợi thủy tiêu sưng; Lượng tiểu ít đi gia Thủy Phân, Trung Cực để lợi khí cơ Trường Phủ.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu giáp ất kinh*" viết: "*Thạch thủy, dùng Chương Môn và Nhiên Cốc chủ trị. Thạch Thủy, đau lan hông sườn tức, đầu đau xây xẩm, mình mẩy nóng, Quan Nguyên chủ trị ôn lạnh, bụng to Thạch Thủy, Tứ Mãn chủ trị*".

- "*Linh khu - Tà khí tang phủ bệnh hình*" viết: "*Bệnh Tam Tiêu, phúc (bụng) khí đầy, bụng dưới càng cứng rõ không tiểu được, mặc tiểu, tràn ra là thủy, lưu giữ lại thành tức đầy. Hầu ở đại lạc ngoài của Túc Thái Dương, Đại Lạc ở giữa Thái Dương và Thiếu Dương cũng thấy ở mạch, chọn Ủy Dương*".

- "*Linh Khu - Tứ thời khí*" viết: "*Phong Thủy da dễ trướng, chọn 57 Du huyết châm, Lấy máu nơi da dễ cho ra hết*".

- "*Châm cứu tự anh*" viết: "*Thủy thũng: Châm Thủy Câu, Vị Du, Hợp Cốc, Thạch Môn, Túc Tam Lý, Phục Lưu, Khúc Tuyến, Tứ Mãn*".

- "*Cảnh Nhạc toàn thư*" viết: "*Thủy thũng, cứu Tỳ Du, Thủy Phân, Can Du*".

- "*Thần ứng kinh*" viết: "*Tứ chi thũng: Chọn Phong Long, Phục Lưu, Liệt Khuyết. Tứ chi phù thũng, chọn Khúc*

Trì, Thông Lý, Hợp Cốc, Trung Chủ, Dịch Môn, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Khắp mình mấy đây tức, phù thủy có nước, chọn Chiếu Hải, Khí Hải, Túc Tam Lý, Khúc Trì, Hợp Cốc, Nội Đình, Hành Gian, Tam Âm Giao".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Phù thủy khắp người: Khúc Trì, Hợp Cốc, Tam Lý, Nội Đình, Hành Gian, Tam Âm Giao".



1. **Xuất xứ:** "Phù thủy bệnh Trung y giản dị phương tuyến".

2. **Nhóm huyết:** Thủy Phân, Tỳ Du, Thận Du, Liệt Khuyết, Thiên Xu, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Phục Lưu.

3. **Cách dùng:** Trước chọn Tỳ Du, Thận Du, sau khi đắc khí tiếp tục về kim, sau 2 phút rút kim, rồi sau đó chọn Liệt Khuyết, Thủy Phân, Thiên Xu, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Phục Lưu, các huyết đều dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 20 - 30 phút. Đôi khi cứu thêm các huyết Tỳ Du, Thận Du, Thủy Phân, Quan Nguyên.

4. **Công dụng:** Ôn dương kiện tỳ, hành khí lợi thủy.

5. **Chủ trị:** Dương hư thủy thũng. Thấy chứng: nửa thân dưới sưng nhiều, ngực bụng đầy tức, mình nặng ăn ít, tay

chân không ấm, miệng không khát, tiểu tiện ngắn, ít, đại tiện lỏng sệt, lưỡi nhạt rêu nhày, mạch trầm trì hoặc trầm tế.

6. Giải thích: Chứng trị của phương này là âm thủy. Nguyên do Tỳ Vị dương hư, dương không hóa thủy, thủy khí đình trệ bên trong dẫn đến. Phép trị nên ôn dương kiện Tỳ, hành khí lợi thủy. Trong phương chủ yếu dùng Tỳ Du, Túc Tam Lý, để ôn trung, kiện Tỳ, chế Thủy, phụ bằng Thân Du, Phục Lưu, để bổ ích Thận tinh, điều trị Tam Tiêu, chủ thủy; Lấy châm Thiên Xu, cứu Thủy Phân làm tá, chủ khí hóa mà lợi tiểu tiện. Quan Nguyên là chỗ hội của Túc Tam Âm và Nhâm mạch, Mộ của Tiểu trường, công năng của châm cứu là tráng dương ích khí, trợ giúp chân hỏa Mệnh Môn mà tán âm hàn; Tả bằng Liệt Khuyết Lạc huyết của Thủ Thái Âm, thông Nhâm mạch, Phế khí, thông điều thủy đạo, đi xuống Bàng Quang.

Phương này rất coi trọng khôi phục công năng của ba tạng Phế, Tỳ, Thận, phản ánh ra tác dụng quan trọng trong điều trị thủy thũng ở ba tạng Phế, Tỳ, Thận. Như trong *"Cảnh Nhạc toàn thư - Thủy trường"* đã nói: *"Phàm các chứng thủy thũng, là bệnh liên quan đến ba tạng Phế Tỳ Thận. Bởi thủy là chí âm, do đó gốc của nó ở Thận, Thủy Hóa bởi khí, nên ngọn của nó ở Phế; Thủy chỉ e Thổ, cho nên Tỳ ức chế nó".*

7. Gia giảm: Nếu thân dưới sưng nhiều gia Âm Lăng Tuyền, Thương Khâu để kiện Tỳ lợi Thủy; Ăn uống không phân chấn gia Trung Quán để ôn vận trung thổ; Tiểu tiện ngắn ít gia Trung Cực để lợi khí cơ Bàng Quang.

8. Văn hiến: “Phù thủy bệnh trung tông gián dị phương tuyến” viết: “Thủy phân (cứu), Tỳ Du, Thần Du, Liệt Khuyết, Thiên Xu, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Phục Lưu. Mí mắt vùng mặt phù thủy: Nhân Trung, Hợp Cốc; Chi dưới thủy rõ rệt: Âm Lăng Tuyền; toàn thân vô lực hay ngủ: Đại Chùy (cứu), Quan Nguyên (cứu); Xáy xắm: Phong Trì, Hợp Cốc; Mỗi lưng: Thương Liêu, Côn Lôn, Liệt Dương; Mệnh Môn, Trung Cực; Bế kinh: Huyết Hải, Địa Cơ, Tam Âm Giao; Đại tiện táo bón: Chi Câu, Phong Long; Tiểu tiện tần sác (vật): Khí Hải, Tam Âm Giao”.

- “Châm cứu đại thành” viết: “Tứ chi phù thủy: Khúc Trì, Thông Lý, Hợp Cốc, Trung Chử, Dịch Môn, Tam Lý, Tam Âm Giao”.

- “Châm cứu kinh nghiệm phương” viết: “Tứ chi mặt mày phù thủy, chọn Chiếu Hải, Nhân Trung, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, Tuyệt Cốt, Khúc Trì, Uyển Cốt, Tỳ Du, Vị Du, Tam Âm Giao, Trung Quản”.

- “Cổ kim y án” viết: “Thủy thủy, trên bụng ra nước, châm Thủy cấu, cứu Thủy phân”.

THỦY KHÍ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Loại kinh đồ dục”.

2. Nhóm huyết: Thủy Cấu, Thủy Phân, Thần Khuyết.

3. Cách dùng: Trước tiên dùng Ngải diêu cứu Thần Khuyết 20 - 30 phút, hoặc cứu cách Gừng 10 - 15 mỗi, mỗi

cứu lớn cỡ hạt đậu vàng; rồi sau đó châm thích Thủy Phán, nếu bụng to đầy trướng, da dẻ sáng bóng, dùng cứu; Châm thích Thủy Cẩu sau khi đắc khí ve xoay một phút rồi rút kim, cũng có thể dùng Ngải điều hoặc mồi ngải cứu 3 mồi.

4. Công dụng: Ôn bổ, Tỳ thận, hóa khí hành thủy.

5. Chủ trị: Thủy Cổ, Thấy chứng: bụng to đầy tức khó chịu, da dẻ sáng bóng, đè vào lõm xuống, dời tay ra mồi đầy lên, sắc mặt xanh vàng, tức ngực ăn ít, mệt mỏi sợ lạnh, tay chân lạnh hoặc 2 chân phù thũng, tiểu tiện ngắn ít, không thông lợi, lưỡi bệu chất nhạt tím, mạch trầm tế mà huyền.

6. Giải thích: Tỳ chủ vận hóa, Tỳ hư thì vận hóa mất chức năng, thanh dương đáng lý phải thăng lại không thăng được, chất tinh vi của thủy cốc (cơm nước) không thể chuyển khắp để nuôi dưỡng các tạng phủ khác; Trọc âm phải giáng lại không giáng được; thủy thấp cũng không thể chuyển đi để bài tiết ra ngoài, thanh và trọc lẫn lộn nhau, ủng tắc ở Trung Tiêu. Tỳ thổ ủng trệ thì Can mất điều đạt, khí huyết uất trệ thì ứ trở không đi mà thành chứng cổ trướng. Bệnh kéo dài hơi lâu, Can Tỳ đều hư, luy cập tạng Thận, Thận dương bất túc, không thể ôn dưỡng Tỳ thổ, thủy hàn khí thì không hành (đi); Mặt khác, Thận và Bàng Quang biểu lý nhau, Thận hư thì Bàng Quang khí hóa bất lợi, tủy trọc huyết ứ ủng kết càng nặng, do đó đã thực lại càng thực thêm, làm cho bệnh tình đi vào chỗ nguy. Đang lúc này, nên ôn bổ Tỳ Thận, hóa khí hành thủy. Do đó trong phương chủ yếu dùng mồi ngải cứu trực tiếp hoặc cứu cách gừng Thần Khuyết, có công hiệu kiện vận Tỳ dương, ôn

Dương cứu nghịch; phụ thêm châm hoặc cứu Nhân Trung hội huyết của Đốc mạch, Thủ Dương Minh và Túc Dương Minh, để khai khiếu ninh thần, hồi dương cứu nghịch. Trong khi thần ninh dương hồi, nhằm thúc đẩy sự bài tiết của thủy thấp, phụ bằng Thủy Phân huyết giới tả thủy, để phân biệt bài tiết thanh và trọc. Các huyết cùng dùng. Tỳ được kiện vận thì thủy thấp không sinh, Thận được khai hợp thì thủy thấp được bài xuất. Khí hóa hữu (có) quyền thì cổ trưởng tiêu mất. Chứng nguy thủy thũng do Tỳ Thận đều bại, không thuộc phạm vi ứng dụng của phương này.

7. Gia giảm: Nếu bụng to đầy trướng nhiều, gia Chương Môn để kiện tỳ trợ vận; tức ngực ần ỉt gia Nội Quan, Trung Quản để khoan hưng lý khí, hòa Vị trợ nạp (tiếp nhân); mệt mỏi sợ lạnh gia thêm cứu Quan Nguyên để ôn dương ích khí; Chi dưới phù thũng gia Âm Lăng Tuyền, Thương Khâu để kiện tỳ lợi thấp, Tiểu tiện ngắn ít, gia Trung Cực để giúp khí hóa của Bàng Quang.

8. Chú thích: Nếu bệnh nhân bụng to trướng đầy nhiều, không nên dùng kim quá thô châm huyết Thủy Phân, lúc này châm vào thì nước theo lỗ kim châm ra, lại khó có thể cầm chảy ngay. Bởi thế, điều trị bệnh này luôn sử dụng phép cứu, như trong *"Đồng nhân du-huyết châm cứu đồ kinh"* viết: *"Nếu thủy bệnh, cứu là tốt nhất, có thể cứu 7 mỗi đến trăm mỗi. Cấm không được châm, Châm, nước ra hết chết ngay"*.

9. Văn hiến: - *"Loại kinh đồ dục"* viết: *"Cổ trưởng đại đở như thủy thũng, nghiêm cấm, châm thích, Thủy Cẩu 3"*

mồi, cứu Thủy Phân tốt nhất, Thần Khuyết 3 mồi, chủ trị Thủy Cổ rất hay".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Có ông thầy chữa bệnh thủy thũng cho họ Lý, cho uống thuốc, đã lâu không hiệu quả, nhằm kéo dài chờ đợi; một hôm bỗng nhiên, cứu huyệt Thủy Phân và Khí Hải, hôm sau thấy mặt xẹp phù đi".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Đơn cổ trưởng, chọn Khí Hải, Hành Gian, Tam Lý, Nội Đình, Thủy Phân, Thạch Quan".

- "Cứu pháp bí truyền" viết: "Cổ trưởng ở trên, cứu Thương Quán; ở giữa, cứu Trung Quán; ở dưới, cứu Hạ Quán, hoặc cứu Khí Hải, trưởng lan hai bên hóng sườn; cứu Kỳ Môn, trưởng lan hai vai lưng, cứu Tỳ Du; Trưởng đến hai đùi, cứu Túc Tam Lý; Trưởng đến 2 chân, cứu Hành Gian".

- "Linh khu - Tứ thời khí" viết: "Đồ Thủy (chỉ có nước), trước chọn dưới Hoàn Cốc 3 thốn, dùng Phi châm, đã châm phải châm thẳng, sâu vào trong, đã vào rồi lại trở lại, để cho hết nước, khi hết nước, cơ thịt dể cứng, nước đến sẽ hoãn lại thì bên trong đất phiền muộn, đến vội thì yên tĩnh, cách ngày châm một lần, đến khi hết nước thì ngưng châm".

- "Linh khu - Thủy trưởng thiên" viết: "Cổ trưởng... Trước hết phải tả huyết lạc (nơi lạc mạch có tụ huyết) của nó, sau đó nên phân biệt kinh lạc để điều hòa, nếu có huyết lạc, lại phải châm cho hết.

TIỂU KẾT

Xử phương loại thông lợi gồm 7 phương, chủ trị hàng loạt bệnh chứng do thủy đạo bế tắc, tân dịch không thông gây ra.

Xử phương loại *Thông tiện thông nhũ* lấy công dụng chủ yếu là thông lợi đại tiểu tiện và tuyền sữa, lấy sơ đạt khí cơ can thận, điều hòa Tỳ Vị khí làm phép trị chủ yếu. Trong đó, *Thông tiện phương* hợp dùng cho đại tiện bí kết do khí cơ trở trệ, tạng phủ không thông dẫn đến; *Khử lung phương* dùng cho chứng lung (bí tiểu) bởi can khí uất kết; *Khí bế phương* dùng cho tiểu tiện không thông bởi Thận khí bất túc; *Thông nhũ phương* dùng cho trường hợp tuyền sữa không thông do khí huyết hư nhược.

Loại phương *Khử thủy thũng* với vùng bụng. Do bởi loại bệnh chứng này đa số là bệnh tình tương đối đã lâu, đã lâu ắt tổn thận, cho nên thường có thận khí bất túc và hiện tượng hạ nguyên khuỷu tổn, lấy phép chữa chính là ôn bổ hạ nguyên, ôn tán thủy khí, ôn dương lợi thủy, trong đó lại thường lấy huyết Vị bụng dưới đề cứu. Trong đó *Thạch thủy phương* dùng cho chứng thạch thủy trong các bệnh thủy khí, do Thiếu Âm dương suy; *Lợi thủy phương* thì dùng cho chứng thủy thũng thuộc dương hư; *Thủy khí phương* dùng cho bệnh thủy cổ, thấy chứng bụng to đầy trướng khó chịu, da dễ sáng bóng, đè vào lôm xuống không nổi lên, ăn không vào, tay chân lạnh hoặc chân phù thũng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sao gọi là xử phương loại thông lợi? Lâm sàng có thể dùng cho những bệnh gì? Phép chữa cứu pháp có đặc điểm gì?
2. Thử so sánh điểm giống nhau và khác nhau trong điều trị bệnh thủy khí của *Thạch thủy phương*, *Lợi thủy phương* và *Thủy khí phương*.

PHƯƠNG HUYẾT ÔN LÝ

Phâm nhóm huyết hợp thành bởi ôn lý tán hàn, đều gây được tác dụng ôn kinh tán hàn, thông kinh hoạt lạc, khu trừ hàn tà, ở tạng phủ và kinh lạc, là xử phương dùng để điều trị chứng âm hàn, được quy nạp là loại phương ôn lý.

Hàn tà gây bệnh, có phân biệt biểu lý. Chứng biểu hàn nên dùng tân ôn giải biểu pháp để điều trị, đây đã có nói trong xử phương loại giải biểu. Chương này chỉ chuyên luận về xử phương điều trị chứng hàn.

Nguyên nhân gây thành chứng lý hàn có vốn thể chất dương hư, hàn sinh từ trong; có ngoại hàn trực trúng tam âm, vào sâu trong tạng phủ; có biểu hàn chưa giải, hàn tà thừa hư nhập lý; cũng có bởi chữa lầm hoặc điều trị không đúng cách tổn thương đến dương khí nhân thể. Tóm lại, bất kể là hàn từ bên ngoài, hay là hàn sinh từ bên trong, trên điều trị đều lấy "*hàn giả nhiệt chi*" (bệnh hàn cho thuốc nhiệt) làm nguyên tắc, thường dùng phép cứu hoặc phương pháp châm gia cứu. Nhưng, chứng lý hàn lại phân biệt trường hợp nặng nhẹ, nơi sở thương có khác nhau về trúng kinh lạc, trúng tạng phủ, cho nên, trong xử phương loại này phân biệt áp dụng các phương pháp điều trị khác nhau như ôn kinh tán hàn, hồi dương cứu nghịch, ôn kinh hoạt lạc, và chỉ thống (giảm đau).

Trong *"Tố Vấn - Âm dương ứng tượng đại luận"* vạch ra: *"Dương khí như trời với mặt trời, mất đi nguyên tắc của nó thì giảm thọ mà không sáng sủa"*. Hàn là âm tà, dễ tổn thương dương khí con người; Hàn chủ thu dẫn (co rút), tính nó ngưng trệ, do đó hàn tà gây bệnh thường tổn thương dương khí cơ thể con người, trở trệ huyết mạch, làm cho kinh lạc mất dinh dưỡng, gân mạch co rút, đau nhức, cho nên trong xử phương loại này chọn dùng các Du huyết có tác dụng ôn kinh tán hàn, hồi dương cứu nghịch, thông kinh chỉ thống, làm cho hàn khử bệnh trừ.

Khi ứng dụng xử phương loại ôn lý này, phải chú ý vài điều sau đây: một là phân biệt chân giả trong hàn nhiệt, để chọn dùng châm hoặc cứu trong phương pháp thích cứu; hai là phải chú ý thể chất con người, nếu thể chất vốn âm hư, mất máu tương đối nặng, tuy có hiện tượng hàn, nhưng không nên ôn cứu thái quá, chỗ để hóa tảo thương âm; ba là khi ứng dụng phép cứu, nên căn cứ bộ Vị bệnh biến và nặng nhẹ của bệnh tình mà chọn dùng phép cứu và số mỗi cứu.

I. LOẠI HỒI DƯƠNG CỨU NGHỊCH

TỬ NGHỊCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Châm cứu Tụ anh"*.
2. Nhóm huyết: Khí Hải, Thận Du, Can Du.

3. Cách dùng: Trước cứu Khí Hải 7 - 21 mũi, rồi cứu Thận Du, Can Du 5 - 7 mũi.

4. Công dụng: Ôn bổ Thận dương, hồi dương cứu nghịch.

5. Chủ trị: Tứ chi quyết nghịch (lạnh ngược), sắc mặt xanh lạnh, nằm co ro, miệng không khô không khát, tiêu ra nguyên thức ăn, ý thức mơ hồ, râu trắng mỏng, mạch trầm tế.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị nguyên dương khuỷu tổn, không thể làm ấm kinh lạc tạng phủ, hàn tà trúng thẳng phần lý thấy có các bệnh chứng tứ chi quyết lãnh, tiêu sống phần. "*Tổ Ván - Nuy luận*" nói: "*Dương khí suy ở phần dưới, thì thành chứng hàn quyết*", bệnh tà đi sâu vào Thiếu Âm, làm cho nguyên dương trong thận suy yếu, khí âm dương không thuận tiếp nhau được, cũng làm cho Tỳ thổ mất ấm áp, do đó, có các chứng tay chân quyết lãnh, sợ lạnh nằm co ro, đau bụng, tiêu sống phần, miệng không khát. Trong phương Khí Hải là Du huyết của mạch Nhâm, mạch Nhâm có thể coi sóc phần âm của toàn thân; Thận Du, Can Du là Bối du huyết của Bàng Quang kinh, có tác dụng bổ ích nguyên dương của Can Thận. Ba huyết cùng dùng, có thể điều tiết âm dương của toàn thân. Khí Hải lại là bể của nguyên khí, có tác dụng hồi dương cố thoát. Cho nên ba huyết phối hợp nhau có thể đạt đến mục đích ôn bổ Can Thận, hồi dương cứu nghịch.

7. Gia giảm: Tứ chi quyết lãnh nhiều, có thể phối hợp Thần Khuyết để hồi dương cứu nghịch; Đau bụng tiêu ra sống phần nhiều, gia Túc Tam Lý, Thiên Xu để kiện tỳ lợi thấp chỉ tả; mê man, gia Thủy Cẩu, Thập Tuyên, Bách Hội, để khai khiếu tỉnh thần.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Tụ anh*" viết: "*Tứ chi quyết lãnh không ấm, tích lương thành hàn, lục phủ khí tuyết ở ngoài tứ chi tay chân hàn lạnh, ống chân lạnh ngược là bệnh ở Thiếu Âm. Tứ chi quyết lãnh, mình hàn lạnh, tứ chi lạnh ngược cứu Khí Hải, Thận Du, Can Du*"

- "*Đồng nhân Du huyết châm cứu đồ kinh*" viết: "*Thận Du trị hư lao gây yếu, tai điếc Thận hư, thủy tạng lạnh lâu ngày*".

- "*Loại kinh đồ dục*" viết: "*Quyết nghịch, Nhân Trung (cứu 7 mỗi, hoặc châm vào đến răng là tốt nhất), Dẫn Trung (2 mỗi), Bách Hội (bạo quyết lạnh ngược), Khí Hải*".

- "*Thập tứ kinh huyết chủ trị ca*" viết: "*Thận Du chủ cứu hạ nguyên hư, khiến người có công hiệu thần kỳ*".

- "*Kinh mạch đồ khảo*" viết: "*Lấy Khí Hải, phâm gấp chứng tạng khí hư yếu, tất cả chân khí bất túc, bệnh lâu ngày không lành, đều cứu vậy*".

BỔ HỎA CỨU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Biển thuốc tâm thư*".

2. Nhóm huyết: Quan Nguyên, Mệnh Quan.

3. Cách dùng: Quan Nguyên, Mệnh Quan đều dùng phép cứu. Trước cứu Quan Nguyên không hạn chế số mỗi cứu, rồi cứu Mệnh Quan, 5 - 10 mỗi.

4. Công dụng: Tráng hỏa hồi dương.

5. Chủ trị: Thể chất vốn dương hư hoặc sau khi bệnh thường tổn thương phần dương của Tỳ Thận, làm cho nguyên dương suy vi, thấy có các chứng trạng hôn mê, tay chân quyết lạnh, nhắm mắt, há miệng, miệng chảy nước dãi, đái dầm, mạch trầm tế hoặc trầm phục.

6. Giải thích: Dựa theo lý âm dương hổ căn, nguyên dương ngoại thoát thì cứu chữa từ phần âm. Nhâm mạch là bể của âm mạch, Quan Nguyên là hội huyết của Nhâm mạch và Túc Tam Âm kinh, là nguồn nguyên khí của Tam Tiêu, liên hệ chân dương Mệnh Môn, là huyết Vị trong âm có dương. Mệnh Quan tức là huyết Thực Độc, quy Tỳ kinh, Tỳ là mẹ của ngũ tạng, là gốc của hậu thiên, thuộc Thổ, sinh trưởng vạn vật. Tỳ khí đầy đủ thì toàn thân được nuôi dưỡng. Hai huyết phối hợp, một là trị vào tiên thiên, một là trị vào hậu thiên, thêm dùng phép cứu, nhằm tăng cường sức bổ khí tráng hỏa, hồi dương cứu thoát, có thể điều trị các bệnh chứng do Tỳ Thận hư nhược, nguyên dương suy vi dẫn đến.

7. Gia giảm: Mạch vi muốn tuyệt, châm thêm Nội Quan, Thái Uyên; tứ chi quyết lạnh, cứu thêm Túc Tam Lý, Tỳ Du; mồ hôi nhiều, châm thêm Hợp Cốc, Âm Khích.

8. Văn hiến: - *"Biển thuốc tâm thư"* viết: *"Phụ nữ sau khi sanh đẻ, bụng thương thủy thủng, cứu Mệnh Quan, 100 mồi; Hoàng Đản, mất và toàn thân đều vàng, tiểu tiện đỏ, là do ăn sống lạnh tổn thương Tỳ dẫn đến, cứu Mệnh Quan (bên phải) 100 mồi, kiêng dùng thuốc mát, nếu kiêm cả hắc dẫn và phòng lao thương Thận, lại cứu Mệnh Môn 300 mồi,*

người đại tiện không tự chủ là bởi Thận Tỳ khí hư, cứu Mệnh Quan (bên trái), Quan Nguyên, mỗi huyệt 200 mồi; huyệt này thuộc Tỳ, lại gọi là Thục Độc huyệt, có thể tiếp chân khí Tỳ tạng, điều trị 36 dạng bệnh Tỳ".

- "Thái bình thánh huệ phương" viết: "Trích dẫn Kỳ Bá rằng: Song chỉ do tích hư lạnh thành bệnh đều nên cứu Quan Nguyên".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Thận hư uau lưng tiểu tiện vật, ban đêm thức dậy khổ nhọc thần, Mệnh Môn, nếu được kim vàng giúp, Thận Du ngã cứu khỏi tật hoạn".

- "Hành châm chỉ yếu ca" viết: "Hoặc châm hư, Khí Hải, Đơn Điền, Ủy Trung".

- "Biển thuốc tâm thư": "Đâu Tài cứu pháp, trúng phong liệt nửa người, ngôn ngữ khó khăn, là Thận khí hư suy, cứu Quan Nguyên 500 mồi".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ÔN HẠ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyệt: Khí Hải, Bàng Quang Du, Khúc Tuyền.

3. Cách dùng: Trước châm Khí Hải, dùng phép bổ, hoặc gia thêm cứu 5 - 14 mồi; Rồi châm Bàng Quang Du, dùng phép bổ, chốc lát sau châm Khúc Tuyền, dùng phép tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ôn bổ hạ tiêu, thông kinh chỉ thống.

5. Chủ trị: Tuổi già Thận khí hư yếu hoặc bệnh lâu ngày tổn đến Thận dương, thấy có bụng rốn lạnh đau, tiểu tiện không thông lợi, sắc mặt trắng bệch, thần khí yếu đuối, đau lưng mỏi gối, tiếng nói yếu ớt, đại tiện lỏng sệt, lưỡi nhạt bệu, mạch trầm trì.

6. Giải thích: Bệnh này thường do Thận khí hư yếu, hoặc bệnh lâu ngày tổn thương Thận dương, làm cho Hạ tiêu hư hàn, khí hóa mất chức năng, tiểu tiện không thông lợi, bụng rốn lạnh đau. Tỳ Vị mất ấm áp, thì tiêu lỏng sệt. Lưng là phủ của của Thận. Thận dương hư thì thất lưng mất dinh dưỡng, lưng gối lạnh đau, vô lực. Trong phương Khí Hải thuộc Nhâm mạch, là bể của nguyên khí, cứu tại chỗ có thể phần chấn dương khí, bổ hư tổn của tạng phủ mà khu tán âm hàn tà. Bàng Quang Du là bối Du huyết của Bàng Quang kinh, có khả năng sơ lý kinh khí của Túc Thái Dương kinh, để giúp cho khí hóa. Do bởi Can kinh bọc sinh dục ngoài đến bụng dưới, do đó, chọn Khúc Tuyền "Hợp huyết của Can kinh, để tả uất kinh Can mà giảm đau bụng, là trong bổ hàm tả, làm cho phương pháp bổ mà không trệ. Ba huyết cùng dùng, có thể ôn thận tráng dương, sơ lợi khí cơ, thông kinh chỉ thống.

7. Gia giảm: Bụng lạnh đau nhiều, gia Thần Khuyết, Quan Nguyên, Trung Cực, để ôn dương tán hàn chỉ thống; Tiểu tiện không thông lợi gia Trung Cực, Âm Lăng Tuyền, Thái Khê, để bổ thận kiện Tỳ, thông lợi tiểu tiện; tiêu chảy, gia Thiên Xu, Đại Trường Du, để kiện Tỳ chỉ tả (cầm tiêu chảy).

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*" viết: "*Dưới rốn lạnh đau, Khí Hải, Bàng Quang Du, Khúc Tuyền*".

- "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*" viết: "*Hư lao niệu tinh (sốt tinh trong nước tiểu), cứu hai bên ngang ra đốt thứ 19, mỗi bên 20 mỗi*".

- "*Loại kinh đồ dục*" viết: "*Tiểu tiện, không tự chủ, Khí Hải, Quan Nguyên, Âm Lăng Tuyền, Đại Đôn, Hành Gian*".

- "*Bách Chứng phú*" viết: "*Châm Tam Âm nơi Khí Hải, chuyên chữa Bạch Trọc di tinh lâu ngày*".

PHỒ DƯƠNG KHU HÀN PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "*Thương hàn luận*" châm cứu phối huyết tuyền chú".

2. **Nhóm huyết:** Đại Chùy, Cách Du, Quan Nguyên, Khí Hải.

3. **Cách dùng:** Trước châm Đại Chùy, Cách Du, rồi cứu Quan Nguyên, Khí Hải, mỗi huyết cứu 7 - 21 mỗi.

4. **Công dụng:** Ôn dương khu hàn.

5. **Chủ trị:** Bệnh Thiếu Âm chứng dương suy âm thịnh. Thấy trong miệng bình thường, lưng sợ lạnh.

6. **Giải thích:** Thiếu âm thận dương là chân dương trong thủy. Thiếu Âm bệnh chân dương hư suy, dương khí không thể sung đạt, dù cho là bệnh mới phát, đang lúc dương kinh chủ khí, cũng không thể được sự trợ giúp. Dương hư âm thịnh, tự nhiên không có hiện tượng nhiệt về táo khát, nên trong miệng bình thường. Lưng là dương trong dương, cũng

là nơi Đốc mạch đi qua. Thái Dương là phủ của Thận, mạch nhánh của Đốc xuyên cột sống liên lạc với Thận, là bể của các dương mạch, nay Thận dương hư suy, ở trên thì Tâm dương bất sinh mà hỏa suy, ở ngoài thì vệ dương bất bố (không rãi đi) mà mất bền vững, bởi thế Đốc mạch không thống nhiếp được các dương kinh, duy trì liên hệ nguyên khí, do đó lưng sợ lạnh. Đây là hàn từ nội (bên trong) sinh mà biểu hiện hiện tượng cực hư ở ngoài. Khi điều trị, nên cứu Đại Chùy, Cách Du, Quan Nguyên, Khí Hải. Bởi Đốc mạch, thống đốc phần dương của toàn thân, nên nguyên dương suy vi, Đốc mạch mất quyền thống nhiếp của nó, thì kinh khí của dương kinh bất túc lại bên ngoài không bền vững, do đó cứu Đại Chùy, hội của Đốc mạch và Thủ Tam Dương, để phò dương ích khí, bền vững phần dương ở ngoài mà chữa lưng sợ lạnh; Cách Du là bối du huyết kiêm hội huyết của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, Thận với Bàng Quang biểu lý đối nhau, cứu Cách Du có thể điều tiết sự chuyển thái tinh khí của tạng phủ Thận và Bàng Quang, làm cho biểu lý khí huyết đầy đủ. Thiếu âm bệnh thấy lưng sợ lạnh, thuộc Thiếu Âm hỏa suy, hàn sinh từ trong mà bên ngoài biểu hiện ở lưng, do đó ích hỏa chỉ nguyên là phép cần dùng, "*Nạn kinh - Bát nạn*" viết: "*Phàm 12 kinh mạch tất cả đều là nguồn sinh khí, cái gọi là nguồn của sinh khí là gốc của 12 kinh, là nơi động khí ở giữa Thận. Đây là nguồn của ngũ tạng lục phủ là gốc của 12 kinh mạch, của ngũ và sự hô hấp, vốn của Tam Tiêu*". Cứu Quan Nguyên huyết Nhâm mạch, bổ Thận dương mà ích Mệnh Môn hỏa, lại bởi là "Mộ huyết" của Tiểu trường, cũng có thể trợ giúp Tiểu trường hóa vật mà sinh huyết. Như thế khí huyết song

hỗ, sự thật có cái hay "dương sinh âm trưởng". Khí Hải là bể sinh khí, cứu tại chỗ có thể chấn phò dương khí, bổ hư tổn của tạng phủ mà khu âm hàn, dùng chung với Quan Nguyên, là phép chữa cố bản. Bốn huyết này hợp dùng, bổ ích khí huyết, ôn dương tán hàn.

7. Gia giảm: Lưng sợ lạnh nhiều, cứu thêm Thận Du, Mệnh Môn, để ôn dương tán hàn; Tứ chi quyết nghịch, gia Tỳ Du, Túc Tam Lý, kiện Tỳ ích khí, hồi dương cứu nghịch, Đau bụng tiêu chảy, gia Thiên Xu, Trung Quản điều khí cơ, kiện Tỳ chỉ Tả.

8. Văn hiến: - "Tố Vấn - Thích nhiệt luận" viết: "Nhiệt bệnh khí huyết, giữa dưới đốt thứ 7, chủ Thận nhiệt".

- "Bị cấp thiên kim yếu phương" viết: "Cách Du, Y Hi, Kinh Môn, Xích Trạch, chủ vai lưng lạnh, hư thống trong bả vai".

- "Biển Thuộc tâm thư" viết: "Đồng thời chữa não thư (nhọt não) phát bối, các loại nhọt độc, cứu Quan Nguyên 300 mỗi, để bảo tồn Thận khí".

TRĂNG DƯƠNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Lâm sàng kinh nghiệm phương"

2. Nhóm huyết: Mệnh Môn, Thần Khuyết.

3. Cách dùng: Cứu Mệnh Môn, Thần Khuyết. Mệnh Môn cứu mỗi ngải lớn, Thần Khuyết cứu cách muối, không câu nệ số mỗi.

4. Công dụng: Ôn thận tráng dương.

5. **Chủ trị:** Thần hôn, mất ý thức, nhắm mắt, há miệng mồm tay, đái dầm, ngủ ngáy hoặc hô hấp vi nhược, vã mồ hôi, sôi đờm, tay chân lạnh ngược, mạch tượng tế nhược.

6. **Giải thích:** Phương này có tác dụng bổ thận tráng dương. Thận là tạng thủy hỏa, trong hàm chân âm chân dương. Nếu thận khí hư nhược, thì khí chân nguyên không hưng thịnh. Trong phương cứu Mệnh Môn có thể bồi bổ thận khí, phấn chấn Thận kinh, làm cho Thận dương sung thịnh; Thần khuyết thuộc Nhâm mạch, là gốc cội của sinh mệnh, "là sở thuộc của chân khí", cứu tại chỗ có thể phò dương cố thoát. Hai huyết phối hợp, bổ ích nguyên âm nguyên dương của Thận, hồi dương cố thoát.

7. **Gia giảm:** Thần hôn, mất ý thức, châm thêm Nhân Trung, Thập Tuyên để khai khiếu tỉnh thần; Đờm nhiều sôi đờm, gia Phong Long, để kiện tỳ hóa đờm; Tay chân lạnh ngược, gia Túc Tam Lý, để hồi dương cứu nghịch; mồ hôi nhiều; gia Hợp Cốc, Âm Khích, để cố chi biểu hãn (cầm mồ hôi).

8. **Văn hiến:** "Kinh mạch đồ khảo" viết: "Xưa có Từ Trọng Bình bỗng nhiên bất tỉnh nhân sự, được Đào Nguyên cứu giữa rốn 100 mồi mới tỉnh dậy, rồi vài tháng sau không tái phát. Trịnh Đẩu rằng: Có một người nhà bỗng nhiên trúng phong, thầy thuốc cứu 500 mồi mới tỉnh dậy, sau đó sống hơn 80 tuổi, nếu như Từ Trọng Bình cứu 3 - 500 mồi, không chỉ lành bệnh mà còn sống thọ, nếu cứu ít, thì ngay lúc đó hoặc tạm lành, e rằng sẽ tái phát, ắt sau này có cứu nữa cũng khó điều trị".

II. LOẠI ÔN TRUNG KHU HÀN

LÝ TRUNG CỨU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Biển thuốc tâm thư".

2. Nhóm huyết: Trung Quản, Quan Nguyên.

3. Cách dùng: Cứu Trung Quản, Quan Nguyên mỗi huyết 7 - 14 mồi.

4. Công dụng: Ôn trung kiện tỳ hòa Vị.

5. Chủ trị: Vốn thể chất dương hư hoặc ăn uống thất thường, tổn thương đến tỳ Vị, dẫn đến nguyên khí hư thoát. Thấy váng đầu chân yếu, tay chân uể oải, dưới Tâm đày tức, ăn uống kém, đầy bụng, lưỡi nhạt bệu, mạch trầm hoãn.

6. Giải thích: Chứng này do vốn thể chất dương hư hoặc ăn uống thất thường, tổn thương đến Tỳ Vị, dẫn đến trung dương bất chấn nguyên khí hư suy. Trong phương Quan Nguyên là Du huyết của Nhâm mạch, là hội huyết của Nhâm mạch với Túc Tam Âm kinh là nguyên khí sẽ xuất của Tam Tiêu, liên hệ chân dương Mệnh Môn, là huyết Vị trong âm có dương, cứu tại đó, có thể bổ thận tráng dương, giúp hỏa dưới đáy lò, để ôn ấm Tỳ Vị. Trung Quản cũng là Du huyết của Nhâm mạch, là Mộ huyết của Vị cứu tại chỗ, có thể ôn vận Trung Cung (Tỳ Vị), tán hàn quyền ẩm. (Trừ đờm ẩm) chấn hưng trung dương, điều vận thăng giáng. Hai huyết cùng dùng bổ gốc của Tiên thiên để tráng gốc của hậu thiên, ôn trung tán hàn, kiện Tỳ hòa Vị.

7. Gia giảm: Nếu Tý thận dương hư nặng, gia Mệnh Môn, Túc Tam Lý, để bổ ích Tý Thận, phần chấn nguyên dương; Hư thoát gia Bách Hội, Khí Hải, Thần Khuyết, để hồi dương cố thoát; Đầy bụng tiêu chảy gia Thiên Xu, Túc Tam Lý, Tý Du, để kiện Tý chỉ tả.

8. Văn hiến: "Biển thuốc tâm thư" viết: "Dây bở ăn uống thất thường, tổn thương đến Tý Vị, dẫn đến nguyên khí hư thoát, làm cho vầng đầu chân yếu, tay chân uể oải, tâm hạ đầy tức, sốt cơn sau trưa, là nguyên khí vào âm phận, dùng Toàn Chân Đơn, Tắt Trùng Già tán, ba tháng lành bệnh. Nếu dùng thuốc mát tư âm giáng hỏa, bệnh nó chuyển nặng; Nếu dùng y cho thuốc hạ, đưa đến bệnh nguy, sáu mạch trầm tế, cứu Trung Quân 50 mỗi, Quan Nguyên 100 mỗi, có thể bảo tồn được sự sống; Mạch tri thì tỳ khí hư thoát mà chết".

"Tư sinh kinh" viết: "Trung Quân, Tam Âm Giao, chữa ăn không tiêu; Hoắc loạn thổ tả... nên trước Trung Quân mà sau Thủy phân".

"Biển thuốc tâm thư" viết: "Hoắc loạn... Vị khí đại tổn, sáu mạch trầm tế, tay chân lạnh ngược, là chân dương muốn thoát, cứu Trung Quân 50 mỗi, Quan Nguyên 300 mỗi, sáu mạch lại phục sinh".

HÀN QUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thương hàn luận châm cứu phối huyệt tuyển chú".

2. Nhóm huyết: Quan Nguyên, Thái Xung, Trung Quản, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước cứu Quan Nguyên, Trung Quản rồi cứu Thái Xung, Túc Tam Lý, mỗi huyết đều cứu 7 - 9 mồi.

4. Công dụng: Ôn dương tán hàn, kiện Tỳ quyền trừ ẩm.

5. Chủ trị: Vốn cơ thể Tỳ Vị dương hư, hàn trệ ở Can mạch, tay chân quyết lãnh, nặng thì thấy ói mửa, đau bụng, tiêu lỏng, lưỡi nhạt bệu, mạch trầm tế muốn tuyết.

6. Giải thích: Phương này là xử phương điều trị chứng huyết hư hàn quyết trong bệnh Quyết Âm. Túc Quyết Âm Can chủ tàng huyết, Thủ Quyết Âm Tâm Bào làm việc thay Tâm, chủ huyết cũng chủ mạch. Huyết hư hàn trệ Quyết Âm, tình khí không thể đẩy đủ đưa tới các đầu ngón tay chân, cho nên tay chân quyết lãnh. Huyết hư hàn quyết nhiều thì mạch phải tế tiểu muốn tuyết. Hàn trệ quyết âm, huyết mạch hư rít mà thấy tay chân quyết lãnh, nên chú trọng cứu Quan Nguyên, Quan Nguyên là hội của bốn mạch Can, Tỳ, Thận, và Nhâm, chủ ôn thông huyết mạch, bổ âm huyết mà tán hàn; Và lại Quan Nguyên có khả năng bổ ích nguyên khí, ấm Can tán hàn, ôn Thận kiện tỳ, càng có cái hay khí huyết song bổ. Phối hợp với huyết Thái Xung lấy "Thâu (Du)" thể "Nguyên" của Can kinh, ôn kinh hòa huyết, để tán hàn trệ của Quyết âm. Hai huyết cứu liên liên, lấy mạch lên hết quyết lãnh làm đạt, trong khái quát khí là thống soái của huyết, huyết là mẹ của khí, về sinh hóa của huyết mạch thực sự có hiệu quả tốt lành. Nếu kiêm

có Vị hàn đờm ẩm, khí cơ bất điều, lại nên châm cứu Trung Quán, Mộ của Vị và Túc Tam Lý Hợp huyết của Vị, nhằm ôn vận Trung Cung (Tỳ Vị), tán hàn quyền ẩm, chấn hưng trung dương, điều vận thăng giáng. Do đó hợp lại là phương bổ khí sinh huyết, ích âm hòa dương, xứng đáng là phép chữa huyết hư hàn quyết.

7. Gia giảm: Huyết hư hàn quyết tương đối nặng hơn, gia Cách Du, Khí Hải, Bách Hội, để bổ ích khí huyết, ôn dương tán hàn; ới mửa đau bụng nhiều gia Vị Du, Nội Quan, để điều lý khí cơ, hòa Vị giáng nghịch; tiêu chảy, gia Thiên Xu, Âm Lăng Tuyền, Đại Trường Du, để kiện Tỳ chỉ Vị.

8. Văn hiến: - "*Kinh Khu - Ngũ tà*" viết: "*Tà ở Tỳ Vị, thì bệnh đau cơ bắp, dương khí hữu dư, âm khí bất túc, thì nhiệt ở trong hay đói; Dương khí bất túc, âm khí hữu dư, thì hàn ở trong sôi ruột đau bụng; Âm dương đều hữu dư, hoặc đều bất túc, thì có hàn có nhiệt, tất cả điều tiết ở Túc Tam Lý*".

- "*Biển thức tâm thư*" viết: "*Hoặc loạn... Vị khí đại tổn, sáu mạch trầm tế, tay chân quyết lạnh, là chân dương muốn thoát, cứu Trung Quán 50 mỗi, Quan Nguyên 300 mỗi, sáu mạch phục sinh*".

- "*Hành châm chỉ yếu ca*" viết: "*Hoặc châm mửa, Trung Quán, Khí Hải, Dẫn Trung bổ, Buồn nôn ới mửa đều tính chung, châm vào huyết diệu ít ai biết*".

- "*Tập bệnh huyết pháp ca*" viết: "*Các bệnh trệ xơ bụng vùng bụng. Tam Lý, Nội Đình công ai bì*".

III. LOẠI ÔN CUNG

ÔN CUNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Biển Thuộc tâm thư*".

2. Nhóm huyết: Bào Môn, Tử Hộ.

3. Cách dùng: Cửu Bào Môn, Tử Hộ mỗi huyết 7 - 14 mỗi.

4. Công dụng: Ôn Cung tán hàn.

5. Chủ trị: Đàn bà Xung Nhâm mạch hư tổn, tử cung hàn lạnh, trọc khí ngưng trệ. Thấy băng trung lậu hạ, kinh nguyệt quá nhiều, lai rai không dứt, hoặc sau khi đẻ non huyết ra không cầm, hoặc có thai ra huyết, đau trong bụng.

6. Giải thích: Xung vi huyết hải, Nhâm chủ bào thai, mạch Xung Nhâm hư tổn, âm huyết không thể nội thủ (giữ ở trong) do đó băng trung lậu hạ, kinh nguyệt quá nhiều, hoặc sau khi đẻ non ra huyết không cầm, hoặc có thai ra huyết (thai lậu), thai động không yên, đau bụng. Trong phương Bào Môn, Tử Hộ là kinh ngoài Kỳ huyết, cứu tại huyết có thể điều lý Xung Nhâm, ôn cung tán hàn, điều kinh chỉ huyết.

7. Gia giảm: Trường hợp băng lậu, gia Khí Hải, Tam Âm Giao, Ấn Bạch, để kiện Tỳ ích khí, thống nhiếp huyết dịch; Sau khi sanh đẻ huyết hôi không cầm, phối hợp Trung Cực, Khí Xung, Địa Cơ, để điều lý Xung Nhâm, hoạt huyết hành ứ; Tử Cung hư hàn, gia Khí Hải, Quy Lai, Thử Liều để ôn cung tán hàn.

8. **Vân hiên:** - "*Biển Thước Tâm thư*" viết: "*Tử Cung hư hàn, trọc khí ngưng trệ; Hạ tiêu Xung Nhâm mạch tức là Tử Cung, không được dinh dưỡng, cho nên vật tanh hôi luôn đi xuống, lấy Bồ cung hoàn, Giao ngải thang làm chủ trị. Trường hợp nặng, cứu Bào Môn, Tử Hộ, mỗi huyết 30 mồi, chẳng những lành bệnh, mà còn nhiều con*".

TIỂU KẾT

Loại phương *ôn lý* chọn được 8 phương. Bởi bộ Vị và mức độ hàn tà làm sở thương có khác nhau, do đó tác dụng của xử phương loại *ôn lý* đều mỗi khác nhau.

Loại *hồi dương cứu nghịch* chọn 5 xử phương, chủ trị chứng tay chân quyết nghịch, ói mửa tiêu chảy, mạch vi muốn tuyệt do dương khí suy vi, âm hàn nội thịnh gây ra. Trong đó, *Tứ nghịch phương* chủ trị chứng tay chân quyết nghịch, sắc mặt xanh lạnh, tiêu sống phần do Thận dương suy vi dẫn đến; *Bổ hỏa cứu phương* chủ trị chứng thần hôn, tay chân quyết lạnh, nhắm mắt há miệng chảy nước dãi do Tỳ Thận dương hư dẫn đến. *Ôn hạ phương* chủ trị rốn bụng lạnh đau, tiểu tiện không thông lợi, thần khí khiếp nhược (sợ sệt), đau lưng mỏi gối do thận khí hư dẫn đến; *Phò dương khu hàn phương* chủ trị chứng dương suy âm thịnh trong Thiếu Âm bệnh; *Tráng dương phương* chủ trị chứng

thần hôn, mất ý thức, nhắm mắt há mồm, mán tay, đái đám, thở ngáy và mồ hôi do Thân dương hư suy dẫn đến.

Loại *ôn trung khu hàn* tất cả chọn 2 xử phương, chủ trị chứng trung tiêu hư hàn. Trong đó *Lý trung cứu phương* dùng phép cứu, chủ trị chứng nguyên khí hư suy do Tỳ Vị tổn thương dẫn đến, thấy có vầng đầu yếu chân, tay chân uể oải, tâm hạ đầy tức, không muốn ăn uống, đầy bụng, tiêu chảy. *Hàn quyết phương* chủ trị chứng tay chân quyết lạnh do Tỳ Vị dương hư, hàn trệ Can mạch dẫn đến, nếu nặng thì có các chứng ớn lạnh, đau bụng tiêu chảy.

Xử phương loại *Ôn Cung* chỉ chọn một bài; *Ôn Cung phương* có tác dụng Ôn cung tán hàn, chủ trị các chứng đàn bà do mạch Xung Nhâm hư tổn, tử cung hư hàn, trọc khí ngưng kết dẫn đến.

Tóm lại, trong xử phương loại ôn lý, hồi dương cứu nghịch lấy ôn Thân dương, tráng Mệnh Môn hỏa làm chủ; loại *ôn trung khu hàn* lấy ôn Trung Tiêu tỳ Vị làm chủ; Loại *ôn cung* lấy ôn cung tán hàn làm chủ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Năm bài trong loại hồi dương cứu nghịch chọn dùng về mặt điều trị có gì khác nhau và giống nhau?
2. *Lý trung cứu phương* và *Hàn quyết phương* có gì khác biệt?
3. Chọn huyết và điều trị của *Ôn Cung phương* có đặc điểm gì ?

PHƯƠNG HUYẾT BỔ ÍCH

Hễ mang công hiệu tư dưỡng, bổ ích khí huyết, âm dương bất túc, tạng phủ hư tổn của cơ thể con người, xử phương châm cứu lấy để điều trị, các hư chứng, đều thuộc xử phương loại bổ ích.

Tà khí lâu ngày trong cơ thể, sau cơn bệnh nặng, ăn uống thất thường, tình chí uất kết, buồng the quá mức, phụ nữ sau khi sanh đẻ cho đến sau khi vã mồ hôi nhiều, ói mửa nhiều, tiêu chảy nhiều, mất máu quá nhiều, tất cả đều có thể dẫn đến khí huyết âm dương bất túc mà tạng phủ hư tổn. Căn cứ nguyên tắc "*Hư tắc bổ chi*" ("*Tố Vấn - Tam bộ cửu hậu luận*"), phạm thuộc hư chứng, tất cả dùng phép bổ hư như khí hư bổ khí, huyết hư bổ huyết, âm hư bổ âm, dương hư bổ dương, tạng phủ hư tổn bổ ích tạng phủ.

Trong khi sử dụng xử phương loại bổ ích, phải chú ý những điểm sau đây:

1. Vô thịnh thịnh vô hư hư. Chú ý biện chứng, đặc biệt là chân thực giả hư, chân hư giả thực xuất hiện khi quá thực và quá hư, trong cái gọi là "*Đại thực hữu dinh trạng, chí hư hữu thịnh hầu*" (chứng thực quá mức có dạng suy nhược, chứng quá hư có biểu hiện thịnh), cần phải đặc biệt xét kỹ,

chở phạm phải điều cấm hư hư thực thực (đã hư chứng làm cho hư thêm, đã thực làm cho thực thêm).

2. Ích nguyên bổ hư. Do bởi khí huyết, âm dương, tiên thiên, khí hư bổ khí, huyết hư bổ huyết, âm hư bổ âm, dương hư bổ dương, Phế hư bổ Phế, Thận hư bổ Thận ra, còn phải chú ý mối hổ căn của nó, nhằm cầu sinh hóa có nguồn, chứng hư được khang phục. Ví như khí huyết âm dương hư tổn và tạng phủ hư tổn, đều nên bổ vốn của tiên và hậu thiên, để ích khí nguồn sinh hóa. Nếu như âm hư chớ quên bổ dương, dương hư không quên bổ âm, âm dương hổ căn, mới có thể ích nguồn sinh hóa, như cái gọi là: "*Giới bổ dương, ắt cầu dương trong âm... giới bổ âm, ắt cầu âm trong dương*". ("*Cảnh nhạc toàn thư*"). Lại như Trung khí hư nhược, Tỳ khí bất túc, nên bắt tay từ bổ Vị giáng trọc, bởi vì Tỳ Vị cùng ở Trung Châu, một tạng một phủ, một biểu một lý, một âm một dương, một thăng một giáng, tương phản tương thành, hổ căn với nhau, bổ Tỳ bắt tay từ bổ Vị, cốt tại trọc giáng thì thanh tự thăng.

3. Tiêu bản kiên cố. Bổ ích hư tổn, không quên trị tiêu (ngọn), như Thận hư đau lưng, ngoài bổ Thận mạnh lưng ra, còn phải điều kinh chỉ thống; Hư tổn phát sốt, ngoài bổ ích khí hư tổn ra, còn phải thanh thoái hư nhiệt.

Ngoài ra, tạng bệnh chọn Nguyên huyết, phủ bệnh dùng Hợp Mộ, cũng là nguyên tắc luôn luôn ứng dụng trong xử phương bổ ích.

Xử phương loại này dựa vào công dụng khác nhau của nó, chia ra hai loại bổ ích khí huyết âm dương và bổ ích tạng phủ hư tổn. Phương tiêu biểu của bổ ích khí huyết âm

dương như *Bách Hội đề giang phương*, *Bổ khí ích huyết phương*, *Hư lao phương*, *Bổ khí thoát nhiệt phương*; *Phương* tiêu biểu loại bổ ích tạng phủ hư tổn như *Phục mạch phương*, *Bổ tâm thận phương*, *Cứu bổ tỳ vị phương* và *Bổ thận khí phương*.

I. LOẠI BỔ ÍCH KHÍ HUYẾT ÂM DƯƠNG

BÁCH HỘI ĐỀ GIANG PHƯƠNG

1. **Xuất xứ:** "*Châm cứu đại toàn*".

2. **Nhóm huyết:** *Bách Hội*, *Cửu Vị*.

3. **Cách dùng:** Trước cứu *Bách Hội* một tiếng đồng hồ, sau cứu *Cửu Vị* 5 - 10 phút.

4. **Công dụng:** *Bổ khí cố căn*, thăng dương cử hãm.

5. **Chủ trị:** *Thoát giang* (lời dom) lâu ngày. Sắc mặt vàng héo, mệt mỏi kém sức, tim hồi hộp văng đầu, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch nhu tế.

5. **Chủ trị:** Nguyên nhân bệnh *thoát giang*, đa số do kiệt lý lâu ngày, tiêu chảy lâu ngày cho đến phụ nữ sanh đẻ quá nhiều, thể chất hư nhược, trung khí hạ hãm thu nhiếp mất quyền hành dẫn đến. *Thoát giang* lâu ngày, khí hư cũng nặng, không đại bổ khí nguyên dương thì không thể nâng lên. *Bách Hội* là hội của các kinh dương lại vị trí ở đỉnh

đầu, thoát giang chọn Bách Hội, là ý bênh dưới chọn trên. Cửu Vị là nguyên (gốc) của cao (chất béo), lại là bề của các âm huyết của Nhâm mạch; âm là gốc của dương, chọn gốc cố dương khí của nó, làm cho dương khí sinh hóa có nguồn. Do đó hai huyết cùng dùng có thể đạt công hiệu đại bổ nguyên dương, cố cử hãm (bền gốc thăng đế), bệnh thoát giang lâu ngày tự khỏi.

7. Gia giảm: Nếu ăn uống kém, mệt mỏi có thể gia Khí Hải, Túc Tam Lý, Tỳ Du, Trung Quản, để bổ ích Tỳ Vị, cố (vững) nguồn sinh hóa khí huyết.

8. Văn hiến: - "Tịch Hoằng phủ" viết: "Khi trẻ con bệnh thoát giang nặng, trước cứu Bách Hội, sau Cửu Vị".

- "Châm cứu giáp ất kinh" viết: "Thoát giang, tiêu chảy, Khí Nhại chủ trị".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Bách Hội, tiêu chảy lâu ngày hoạt thoát hạ hãm, cứu 3 mỗi".

- "Châm cứu phòng nguyên" viết: "Thoát giang do khí huyết hư mà hạ hãm, cứu rốn mỗi tùy theo tuổi, Trường Cường 3 mỗi, Thủy Phân 100 mỗi".

BỔ KHÍ ÍCH HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại y án châm cứu tuyển - Khương Đức Tự".

2. Nhóm huyết: Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, Tuyệt Cốt, Huyết Hải.

3. Cách dùng: Các huyết đều dùng phép bình bổ bình tả, lấy bổ làm chính, châm thích mỗi lần lưu kim 30 phút. Điều trị bằng phép cứu mỗi huyết có thể cứu 7 - 14 mỗi. Có thể cách một ngày châm cứu một lần.

4. Công dụng: Kiện trung bổ khí, dưỡng huyết ích tinh.

5. Chủ trị: Khí huyết lưỡng hư, chứng thấy xây xẩm, tim hồi hộp, tay run, ăn không được, uể oải yếu sức, tiếng nói thấp bé, sắc mặt trắng bệch, lưỡi nhạt, mạch tế. Bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu đều thấp hơn hằng số bình thường.

6. Giải thích: Người mắc bệnh ung thư (cancer) vốn bị tế bào ung thư thâm thấu, luôn luôn biểu hiện có xuất hiện chất dịch xấu, cộng chung trong lúc điều trị giết tế bào ung thư bằng hóa dược, còn làm tổn hại đến các tổ chức bình thường khác, dẫn đến công năng tạo huyết của cốt tủy, dẫn đến cơ thể người bệnh càng yếu, khí huyết càng hư. Do đó, phò trợ chính khí, bổ khí ích huyết là phép điều trị chủ yếu. Mà nguồn sinh hóa khí huyết là hậu thiên Tỳ Vị, là tinh của tiên thiên. Cho nên phải lập pháp kiện trung bổ khí, dưỡng tinh ích huyết. Túc Tam Lý là Hợp huyết (Hợp trị nội phủ) của Túc Dương Minh Vị kinh. Tam Âm Giao, Huyết Hải là huyết của Túc Thái Âm Tỳ kinh, ba huyết hợp dùng có thể gây được tác dụng kiện vận tỳ Vị, bổ khí ích huyết. Tuyệt cốt là huyết hội tủy, tủy là Thận tinh sở tụ, tinh lại có thể sinh hóa khí huyết, do đó chọn huyết này cũng có thể gây được tác dụng bổ não tủy, ích khí huyết. Tóm lại, bốn huyết dùng chung là kiêm cố cả vốn của tiên thiên và vốn của hậu thiên, làm cho sinh hóa khí huyết có nguồn thì chứng khí huyết lưỡng hư ắt khỏi.

7. Gia giảm: Nếu bệnh nhân kiêm cả phóng xạ, khi xạ trị đến một mức độ nào đó, luôn luôn có biểu hiện nhiệt tà nhập lý thương âm, khi bệnh nhân cảm thấy váng đầu, đau đầu, buồn nôn ói mửa, xuất hiện âm hư dương thịnh, can Vị bất hòa, có thể phối hợp dùng huyết Thái Khê của kinh Thận, để dưỡng âm tiềm dương; với huyết Thái Xung của kinh Can để hư can hòa Vị.

8. Văn hiến: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Khương Đức Tử" viết: "Bệnh nhân Tống XX, 44 tuổi, công nhân, số bệnh án ngoại trú 004774. Tự khai: Vì sau khi phẫu thuật cắt bỏ ung thư (cancer) buồng trứng, chuyển dời trực tràng, từng sử dụng hóa dược điều trị gần một tháng bằng các độc dược, mỗi lần 40 mg, tất cả điều trị 18 lần, bệnh nhân cảm thấy xây xẩm muốn té, tim hồi hộp sợ sệt, tay run, ăn kém. Ngày 11 tháng 6 năm 1980 hiện tượng máu: Bạch Cầu 1.500, hồng cầu 8,5g, tiểu cầu 39.000. Bất buộc phải ngưng điều trị bằng hóa dược. Áp dụng điều trị tia Laser chiếu xạ huyết Vị 30 lần, đến ngày 1 tháng 7 bạch cầu tiếp tục giảm đến 1.010; hồng cầu 8g, tiểu cầu 39.000, nên cho vào ngay huyết tương 200ml. Ngày 2 tháng 7 chuyển sang điều trị bằng khoa Trung Y (dông y). Xét: Váng đầu hoa mắt, tim hồi hộp, tay run, ăn kém, uể oải yếu sức, hai chân mềm mại, tiếng nói thấp bé, sắc mặt trắng bệch, mạch tế sắc, chất lưỡi nhạt rêu trắng, bạch cầu 1.250, hồng cầu 9,8 g, tiểu cầu 29.000. Chẩn đoán: Chứng toàn huyết giảm tiểu sau điều trị hóa dược. Biện chứng: Khí huyết lưỡng hư. Châm chọn huyết Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, Tuyệt Cốt, Huyết Hải, bình bổ bình tả, lấy bổ làm chính, cách ngày châm một lần, mỗi lần lưu kim 30 phút. Sau khi điều trị bằng châm thích 3

lần, các chứng giảm rõ rệt, bất vắng đầu, tinh thần, ăn ngủ đều tốt hơn, huyết lượng tăng rõ. Bạch cầu 3.350, hồng cầu 9,2 g, tiểu cầu 83.000. Tổng cộng điều trị 9 lần, bệnh nhân ăn uống tăng lên, sắc mặt hồng nhuận, thể lực tăng cường; chứng trạng chủ yếu biến mất, xét nghiệm máu nhiều lần, toàn huyết đều duy trì phạm vi bình thường. Ngày 18 tháng 8, lại kiểm tra xét nghiệm: Bạch cầu 5.800, hồng cầu 12,8 g, tiểu cầu 170.000. Đã lành hẳn đi làm bình thường".

HƯ LAO PHƯƠNG



1. Xuất xứ: "La Di Biên".

downloadsachmienphi.com

2. Nhóm huyết: Thôi thị Tứ Hoa Lục Huyết, Khí Hải, Trường Cường.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

3. Cách dùng: Cứu dùng lúc 4 huyết hai bên sống lưng, lúc đầu cứu 7 hoặc 14 hoặc 21 mỗi, cho đến 100 mỗi là tốt. Đôi khi nhột cứu gần lạnh, hoặc lúc phát nhột lửa (hỏa sang), cứu 2 huyết trên xương sống, một lần cứu 3 - 5 mỗi, không được cứu nhiều, nhiều thì e mệt mỗi. 6 huyết này, nên chọn ngày Ly, ngày Hỏa mà cứu. Trong vòng 100 ngày sau khi cứu nên thận trọng trong việc buông the lo nghĩ, ăn uống phải đúng giờ, lạnh nóng vừa phải, sinh hoạt điều độ, nếu sau khi nhột lạnh mà bệnh chưa hết, lại cứu theo phép trên nữa, không ai không lành cả.

4. Công dụng: Ích dương bổ âm.

5. Chủ trị: Nam nữ bị chứng ngũ lao thất thương, khí huyết hư tổn, sốt cơn nóng âm ỉ trong xương, ho đờm suyễn, ngũ tâm phiền nhiệt (gồm: dưới ức, 2 lòng bàn tay và bàn chân nóng), tay chân mệt mỏi và chứng gầy yếu.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này, thuộc các dạng bệnh lao thương, là do khí huyết hư tổn lâu ngày dẫn đến âm tinh khuỵu tổn nặng mà gây ra. Khi bệnh nặng, nên ngược lại phải trị gốc, tức là "*dương bệnh trị âm, âm bệnh trị dương*" ("*Tố Vấn - Âm dương ứng tượng đại luận*"). Bởi dương là căn bản (gốc rễ) của âm cho nên phương này lập phép ích dương bổ âm, âm bệnh trị dương làm phép chính để điều trị.



Thôi Thị Tứ Hoa Lạc Huyết, đều phân bố ở Đốc mạch, nơi Túc Thái Dương Bằng Quang kinh đi dọc. Trường Cường cũng là Lạc huyết của Đốc mạch, Đốc mạch thống đốc các dương, là bể của Dương mạch. Thái Dương là nhất dương, dương khí thịnh đại, đồng thời phối hợp với huyết Khí Hải mà nơi nguyên khí hội tụ, gây được tác dụng đại bổ nguyên dương, lấy bổ âm làm gốc, làm cho sự sinh hóa của âm tinh có nguồn. Khí Hải là huyết của Nhâm mạch, Nhâm mạch lại tổng nhiệm (nhiệm vụ cai quản hết) các âm, là bể của âm mạch, bốn huyết giáp xương sống trong Tứ Hoà huyết lại gần Tâm Du, Can Du mà thông với âm, đây là ý trị gốc không quên trị ngọn. Tóm lại, các huyết cùng dùng, có thể đạt công hiệu ích dương bổ âm, âm bệnh trị dương. Các bệnh lao nhọc hư tổn, âm tinh bất túc sẽ tự khỏi.

7. Gia giảm: Có thể cứu Túc Tam Lý, để tăng cường tác dụng bổ gốc của hậu tiên.

8. Văn hiến: - "La di biên" viết: "Hư lao hư tổn chủ hạ (bệnh lây lan) gây yếu: Thôi Thị Tử Hoa Lục Huyết: phạm chứng ngũ lao thất thương của nam nữ, các chứng khí huyết hư tổn, cốt chưng triều nhiệt (sốt cơn), ho đờm suyễn, ngũ tâm phiền nhiệt, tay chân uể oải, gây yếu cùng trị được cả. Lần đầu chọn 2 huyết; phương pháp của nó là bảo bệnh nhân đứng thẳng, lấy một dây thừng nhỏ, khoảng 3 - 4 xích, vuốt sáp, chớ để dây co rút, dùng dây thừng đo bằng đầu ngón chân cái theo cách nam tả nữ hữu, bảo bệnh nhân đứng vững từ lòng bàn chân đến gót chân, đưa dây dọc phía sau từ gót chân đến bắp chuối lên thẳng, cho đến nếp ngang chỗ cong nhượng chân thì cắt ngang dây rồi bảo bệnh nhân ngồi thẳng người, xoắn tóc cho lộ đỉnh đầu, lấy dây đo lúc này, một đầu dè ngay đầu chót mũi, đưa dây đi lên dọc đỉnh đầu đến gáy lưng cho thông thẳng xuống, đến cuối của đầu dây, lấy mực làm dấu, dây không phải là huyết. Lấy một dây nhỏ khác, bảo bệnh nhân ngậm miệng lại, lấy dây gấp đôi lại, chính giữa dây dè ngay gốc chân sống mũi, chia ra hai bên trái và phải, đến 2 bên mép miệng thành chữ nhân rồi cắt ngang 2 đầu, lại đem dây này duỗi thẳng, đặt ngang giữa dấu mực trên sống lưng lúc này, nơi cuối của 2 đầu dây lấy mực làm dấu, dây là 2 huyết phải cứu lần thứ nhất, tên là Hoạn Môn. Nếu phụ nữ chân nhỏ, khó lấy làm chuẩn, thì phải cánh tay phải khởi từ huyết Kiên Ngung, lấy mực làm dấu, để xuôi tay cho dây đi xuống, cho đến chót đầu ngón tay giữa cắt ngang, lấy làm cách đo thể chân, thứ hồ thích đáng. Lần giữa chọn 2 huyết: phương pháp là bảo bệnh nhân ngồi ngay người, co vai lại chút ít, lấy một dây vuốt sáp, vòng sau gáy, đưa thông ra phía trước đến chót

Cưu Vĩ, cắt ngang 2 đầu dây, lại ngược đầu dây ra phía sau, đem khoảng gấp giữa dây này đặt trên củ hầu, đầu dây của nó thông ở sống lưng, lấy mực làm dấu, dây không phải là huyết cứu. Lại lấy một dây nhỏ, bảo bệnh nhân ngậm miệng lại, đo ngang 2 mép miệng rồi đưa đến chỗ làm dấu sống lưng, đo ngang như trước, làm dấu ở 2 đầu dây, đây là 2 huyết cần cứu lần thứ 2. Tức là 2 huyết trái phải của Tứ Hoa. Luôn cả 2 huyết trước là 4 huyết, cứu cùng lúc, lúc đầu cứu 7 mỗi hoặc 14 hoặc 21 mỗi, cho đến 100 mỗi là tốt. Dợt khi nhợt cứu sắp lành, hoặc lúc hỏa sang (nhọt lửa) phát, lại cứu 2 huyết như phép sau. Lần sau chọn 2 huyết, lấy dây đo miệng lần thứ 2, tại chỗ làm dấu ở sống lưng lần thứ 2, đặt chính giữa dây, tại đó cho dây để dợt sống lưng, ở chót 2 đầu dây làm dấu, đây là huyết cứu, tức là 2 huyết trên dưới của Tứ Hoa. Trên gồm 6 huyết, chọn ngày Ly ngày Hỏa để cứu, trong vòng 100 ngày sau khi cứu nên thân trọng việc buông the, lo nghỉ ăn uống đúng lúc, nóng lạnh vừa phải, sinh hoạt điều độ. Nếu sau khi nhọt lành, vẫn chưa thấy hết bệnh, theo cách trên lại cứu nữa, không trường hợp nào không lành. Cho nên nói rằng cứu nhiều đến 100 mỗi. Nhưng 2 huyết ở xương sống, không nên cứu nhiều, hề mỗi lần chỉ có thể 3-5 mỗi. Nhiều thì e rằng người ta uể oải, nếu cứu 6 huyết này, cũng nên cứu Túc Tam Lý, tả hỏa mới hay. Cảnh Nhạc rằng: Theo rằng cứu 4 huyết giáp sống lưng, 2 huyết trên gần đốt thứ 5 tức Tâm Du, 2 huyết dưới gần đốt thứ 9 tức Can Du. Thôi Tri Để không chỉ rõ tên huyết, nhưng mà lập ra cách chọn huyết là bởi muốn cho dễ hiểu".

- "Châm cứu Tụ Anh" viết: "Phương pháp Tứ Hoa huyết: Ông Thôi Tri Để nói, cứu cốt chươg lao nhiệt. Cứu Tứ Hoa

huyết, lấy cong rơm do bề rộng mép miệng, cắt ngang, lấy chiều do này làm cạnh của hình vuông trên giấy, cắt hình vuông ra, ở giữa cắt một lỗ nhỏ, lấy một cọng rơm dài khác, để dưới chân, một đầu ở đầu ngón chân cái, đo dọc lên đến nếp ngang nhượng chân cắt ngang. lại đặt một cọng rơm ở cả hầu thông xuống sau lưng, chỗ đầu cuối cọng rơm, đặt ngay giữa lỗ cắt của giấy hình vuông vào, bốn góc giấy là Tứ hoa cần cứu. Có thể cứu 7 mối. Lúc đầu nghi huyết Tứ Hoa, người xưa sợ người không biết điểm huyết, cho nên lập ra cách lấy nhanh gọn này, ắt cũng hợp với ngũ tạng du. Nay theo cách điểm huyết này, quả thực trùng với 4 huyết Cách Du, Đởm Du 2 hàng dọc lưng của Thái Dương. Nạn kinh nói: Huyết hội Cách Du. Giải thích rằng: Huyết bệnh chữa tại đây. Vì cốt chùng lao nhiệt, huyết hư hỏa vượng, do đó chọn đây để bổ. Đởm là phủ của Can, tàng huyết, nên cũng là chọn du vậy. Thôi Tri Để chỉ nói Tứ Hoa mà không nói 4 huyết Cách Du, Đởm Du là để giải thích cho người thầy học ít (thô công). Nay chỉ nhờ sờ xương sống điểm huyết Cách Du, Đởm Du là đúng, tuy nhiên miệng người có lớn nhỏ, rộng hẹp khác nhau, do đó, Tứ Hoa cũng không chính xác”.

BỔ KHÍ THOẢI NHIỆT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lưu Quán Quân".
2. Nhóm huyết: Trung Quản, Túc Tam Lý, Tỳ Du, Khí Hải, Đại Chùy, Dương Trĩ.

3. Cách dùng: Mỗi ngày dùng mỗi ngải lớn cỡ hạt lúa mì cứu Trung Quản 5 mỗi, Tam Lý, Tỳ Du 7 mỗi, Khí Hải, Đại Chùy, Dương Trì 5 mỗi.

4. Công dụng: Bồi trung bổ nguyên, ích khí thoái nhiệt.

5. Chủ trị: Khí hư phát sốt, có chứng sốt nhẹ sau trưa không lui, mệt mỏi tay chân lạnh, ăn ít, sợ lạnh, đổ mồ hôi, tim hồi hộp, tiêu lỏng, sôi bụng, suy nhược mệt mỏi, sắc mặt vàng nhạt, môi trắng nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trầm tế vô lực.

6. Giải thích: Hàn thấp khí quá nhiều, ăn uống thất thường, bệnh lâu ngày tổn thương đến Tỳ Vị hoặc lo nghĩ quá mức đều có thể đưa đến Tỳ Vị khí hư, Vị khí không tư dưỡng được nguyên khí, dẫn đến nguyên khí cũng hư, do bởi "*Hoả và nguyên khí không đứng chung, một thắng thì một bại*" ("*Tỳ Vị luận*"), cho nên nguyên khí hư tổn không chế được âm hỏa mà dẫn đến phát sốt. Do đó, bồi trung bổ nguyên, ích khí thoái nhiệt là phép chữa chính. Trung Quản là Mộ huyết vùng bụng nơi Vị khí rót vào. Túc Tam Lý là hợp huyết của Túc Dương Minh Vị kinh, Tỳ Du là Bối Du nơi Tỳ khí rót vào. Cả 3 huyết hợp lại có thể gây được tác dụng bổ ích trung khí, kiện vận Tỳ Vị, nhằm tư dưỡng nguyên khí. Khí Hải là nguyên của Hoang, Dương Trì là nguyên của Tam Tiêu. Chọn 2 huyết này để bổ ích nguyên khí. Đại Chùy là huyết của Đốc mạch, là hội của Tam Dương Đốc mạch ("*Giáp ất kinh*"). Đốc mạch thống đốc các kinh dương là bể của dương mạch, Dương Trì là huyết của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, 2 huyết hợp dùng có thể thanh thấu hư nhiệt. Tóm lại, các huyết hợp dùng, có

thể đạt công hiệu bồi trung bổ nguyên, ích khí thoái nhiệt. Nguyên khí thắng âm hỏa thì hư nhiệt ắt trừ được.

7. Gia giảm: Đồ mồ hôi gia Bách Lao để cầm mồ hôi dạng hư tổn (hư hàn). Tiêu lỏng gia Tam Âm Giao, Âm Lăng Tuyền để kiện vận tỳ khí, thăng thanh khí chỉ tả (cầm tả).

8. Văn hiến: - "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lưu Quán Quân" viết: "Khưu X, nam, 46 tuổi. Khám lần đầu vào tháng 9 năm 1974. Tự khai: vốn thể chất hư nhược, ăn uống kém, gần đây quá lao nhọc, phục cảm ngoại tà, đau đầu phát sốt, sau điều trị có đỡ, chỉ có sốt nhẹ sau trưa không giảm, nhiệt độ $37 - 38^{\circ}\text{C}$, liên tục sử dụng kháng sinh, để điều trị, sốt vẫn không lui. Một thầy thuốc thấy phát sốt sau trưa, nghi là âm hư, cho dùng Sinh Địa. Hoàng Cầm, Thanh Hao, Địa Cốt Bì, Miết Giáp, hơn 20 thang loại thuốc cam hàn này, xuất hiện một mỗi tay chân lạnh, ăn ít, sợ lạnh, và mồ hôi tim hồi hộp, tiêu lỏng sôi bụng. Khám: Người yếu tình thần mệt mỏi, sắc mặt vàng nhạt, môi trắng nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trầm tế vô lực, huyết áp 16,9/11,7 kP, tổng số bạch cầu là $5,5 \times 10^9/\text{l}$, trung tính 76%. Căn cứ phát sốt khi bất tức dẫn đến âm hỏa thịnh, hình thành sốt nhẹ không lui. Phỏng theo phép chữa "hư trung hữu nhiệt" của La Khiêm Phế; mỗi ngày dùng mỗi ngải lớn cỡ hạt lúa mì cứu Trung quản 5 mỗi, Tam Lý, Tỳ Du 7 mỗi, Khí Hải, Đại Chùy, Dương Trì 5 mỗi, liên tục cứu 7 ngày, sốt lui mạch khởi lên, bạch cầu lên đến $6,8 \times 10^9/\text{l}$. Chỉ e tái phát, lại liên tục cứu 7 ngày, để củng cố hiệu quả điều trị và lành hẳn".

- "Tỳ Vị luận" viết: "Nếu ăn uống thất thường, ẩm lạnh thay đổi luôn, thì tổn hại Tỳ Vị, mừng giận lo sợ, tổn hao

nguyên khí. Dĩ Tỳ Vị khí suy, nguyên khí bất túc mà tâm hỏa độc thịnh. Tâm hỏa là âm hỏa, khởi từ Hạ Tiêu, gần bó liên hệ ở Tâm. Tâm không chủ mệnh lệnh, Tướng Hỏa thay thế; Tướng Hỏa, hỏa của Hạ Tiêu Bào Lạc là phú (bẩm tính) của nguyên khí. Hỏa và nguyên khí không đứng chung được, một thắng thì một bại. Tỳ Vị khí hư, di xuống rơi vào Thận. Âm hỏa, nhân thể thừa thổ Vị". "Chân khí lại gọi là nguyên khí, là tinh khí sinh ra trước thân thể, không có Vị khí thì không thể tư dưỡng được".



CHỦ HƯ LAO NHIỆT PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. Nhóm huyết: Khí Hải, Quan Nguyên, Cao Hoang, Túc Tam Lý, Nội Quan.

3. Cách dùng: Khí Hải, Quan Nguyên, Cao Hoang, Túc Tam Lý, đều dùng phép cứu bổ, Nội Quan dùng phép cứu tả.

4. Công dụng: Bổ nguyên điền tinh, thanh thấu hư nhiệt.

5. Chủ trị: Các lao tổn hư nhược, hư nhiệt không lui. Chứng thấy: Phát sốt lúc phát lúc không, sốt không thời gian nhất định, thường cảm thấy nóng lòng bàn tay bàn chân, luôn kèm có vầng đầu, tinh thần mệt mỏi, gầy yếu nóng trong xương, hay quên, ăn kém, đổ mồ hôi trộm, và mồ hôi mạch hư vô lực.

6. Giải thích: Tuổi già cơ thể suy nhược, lao nhọc quá mức, bệnh lâu ngày, suy dinh dưỡng bệnh nặng, đều có thể gây nên âm tình nguyên khí trong cơ thể hư tổn; Do bởi âm hư thì nội nhiệt, "Hoả và nguyên khí không đứng chung được, một thắng thì một bại", cho nên dẫn đến sự phát sinh hư nhiệt. Do đó phải lấy đại bổ nguyên khí điền bổ âm tình làm phép chữa chính, để chữa gốc bệnh, Lấy thanh thấu hư nhiệt làm phụ, để chữa ngọn của bệnh. Trong phương này, Khí Hải, Cao Hoang, Quan Nguyên đều là đại bổ nguyên khí, điền bổ âm tình là huyết cần thiết điều trị các lao tổn hư nhược. Cho nên phương này lấy 3 huyết này làm chủ đồng thời cứu hơn trăm mỗi. Do bởi chân khí là nguyên khí, không Vị khí thì không thể tư dưỡng được ("Tỳ Vị luận"), cho nên chọn Túc Tam Lý hợp huyết của Túc Dương minh Vị kinh, để bổ hậu thiên mà tư dưỡng tiên thiên, làm cho sự sinh hóa của nguyên khí có nguồn. Nội Quan là huyết của Thủ Quyết Âm Tâm Bào kinh, lại bên trong liên lạc với Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu Kinh, lại vừa thông ở Âm Duy mạch, Tâm Bào, Tam Tiêu đều tàng tướng hỏa. Âm Duy mạch "khởi ở các âm giao" ("Nạn kinh") mà duy trì liên hệ các âm kinh. Cho nên chọn một huyết Nội Quan, có thể gây được tác dụng điều lý âm dương, thanh thấu hư nhiệt, do đó tác giả có chú thích thêm 4 chữ "trị lao nhiệt tốt" dưới huyết Nội Quan, cho thấy rằng Nội Quan đích thực có hiệu quả tốt để lưu hư nhiệt. Tóm lại, các huyết cùng dùng, bổ thấu (thanh) kiêm thi (dùng), tiêu bản (gốc ngọn) kiêm cố, mà gây được tác dụng bổ nguyên khí, thấu hư nhiệt, thì các hư lao nhiệt tự khỏi.

7. Gia giảm: Nếu ăn kém quá có thể gia Thái Bạch, Tỳ Du, Vị Du, Trung Quản, để bổ ích Tỳ Vị. Vả mồ hôi, mồ hôi trộm gia Bách Lao, Âm Khích để cầm mồ hôi đang hư nhược.

8. Văn hiến: - "Thần cứu kinh luân" viết: "Các hư lao nhiệt. Khí Hải, Quan Nguyên, Cao Hoang, Túc Tam Lý, Nội quan" trị lao nhiệt tốt".

- "Linh khu - Điều kinh luận" viết: "Bị lao quỵện (nhọc mệt), hình khí suy yếu, cốt khí không tịnh, thượng tiêu không hành (thông) hạ quản không thông, Vị khí, nhiệt khí xông bốc ở giữa ngực, cho nên nội nhiệt".

- "Linh khu - Ngũ tà" viết: "Âm Dương đều hữu dư, nếu đều bất túc, thì có hàn có nhiệt, tất cả điều hòa ở Túc Tam Lý".

- "Châm cứu giáp ất kinh" viết: "Cao Hoang Du không chứng gì không chữa, chủ trị gây yếu hư tổn, mộng tinh, khí nghịch ho, cuồng hoặc hay quên".

- "Biển thuốc tâm thư" viết: "Hư lao, cứu Quan Nguyên, cứu đến 500 mỗi".

- "Hành châm chỉ yếu ca" viết: "Hoặc châm hư (chứng), Khí Hải, Đan Điền, Ủy Trung kỳ diệu".

II. LOẠI BỔ ÍCH TẠNG PHỦ HƯ TỔN

PHỤC MẠCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Cấp chứng châm cứu liệu pháp".

2. Nhóm huyết: Thái Uyên, Xích Trạch, Nội Quan, Khúc Trì, Tâm Du.

3. Cách dùng: Kích thích vừa phải, lưu kim, không được quá 15 phút.

4. Công dụng: Bổ phế trợ tâm, ích khí phục mạch.

5. Chủ trị: Chứng vô sinh.

6. Giải thích: Phế triều bách mạch, bách mạch đều bắt đầu ở Phế; Tâm chủ huyết mạch, nếu tâm phế khí hư, vô quyền chủ mạch thì sẽ phát sinh chứng vô mạch. Cho nên bổ Phế trợ Tâm, ích khí phục mạch làm phép chữa chính của bệnh này. Phương này là dựa theo phép tắc này mà lập ra. Trong phương Thái Uyên là Nguyên Du huyết của Thủ Thái Âm Phế kinh, lại là chỗ hội của mạch Xích Trạch là Hợp huyết của Phế kinh, Khúc Trì là huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường Kinh trong quan hệ biểu lý của Thủ Thái Âm Phế Kinh, cho nên 3 huyết hợp dùng có thể gây được tác dụng bổ ích Phế khí, trợ Tâm khí, phục huyết mạch. Bởi Phế có thể trợ giúp Tâm khí để vận huyết chủ mạch. Nội Quan phối hợp với Tâm Du có thể gây được tác dụng bổ tâm khí, phục huyết mạch. Tóm lại, các huyết hợp dùng có thể đạt công hiệu bổ Phế trợ Tâm, ích khí phục mạch, thì chứng vô mạch tự khỏi.

7. Gia giảm: - "*Cấp chứng châm cứu liệu pháp*" viết: "*Chứng vô mạch: Thái Uyên, Xích Trạch, Nội Quan, Khúc Trì, Tâm Du, kích thích vừa, lưu kim không thể vượt quá 15 phút*".

BỔ TÂM THẬN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lâu Bách Tăng".

2. Nhóm huyết: Quan Nguyên, Thận Du, Tam Âm Giao, Tâm Du, Thần Môn.

3. Cách dùng: Các huyết đều dùng phép bình bổ bình tả. Mỗi huyết vê kim 1 - 2 phút, lúc đầu mỗi ngày châm 1 lần, ba ngày sau cách ngày châm một lần, châm tất cả 10 lần là một liệu trình.

4. Công dụng: Bổ ích Tâm thận, thanh Tâm cố tinh.

5. Chủ trị: Di, mộng tinh, kiểm cố tinh thần không phấn chấn, uể oải kém sức, vầng đầu ù tai, trí nhớ kém, đau lưng gối đỏ, mạch tế sắc.

6. Giải thích: Nguyên nhân chủ yếu phát sinh di tinh, mộng tinh là tinh thần quá lao nhọc, quá suy nghĩ, tâm hỏa thịnh, tâm huyết bất túc, Thận âm hao tổn dần, dẫn đến tương hỏa động, nhiễu động tinh thất mà gây ra. Do đó, bổ tâm huyết, ích thận âm, thanh tâm hỏa, tả tương hỏa, cố tinh thất là phép chữa chính. Trong phương lấy Quan Nguyên phò hư của hạ nguyên lấy Thận Du, Tam Âm Giao bình bổ bình tả, để ích Thận âm, tả tương hỏa; Lấy Thần Môn nguyên huyết (tạng bệnh chọn nguyên huyết) của Tâm. Tâm Du nơi tâm khí rót vào, dùng phép bình bổ bình tả, hai huyết phối hợp nhằm bổ tâm huyết, thanh tâm hỏa. Tâm Thận hỏa được thanh thì tinh thất tự cố. Cho nên các huyết hợp dùng, có thể đạt công hiệu giao thông tâm thận, thì chứng di mộng tinh tự khỏi.

7. Gia giảm: Trường hợp ù tai gia Thính Hội, Nhĩ Môn để điều kinh chỉ minh (hết ù tai) Đau lưng gia Bạch Hoàn Du, Ủy Trung để điều kinh chỉ thống (giảm đau).

8. Văn hiến: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Lâu Bách Tăng" viết: "Vương X, nam, 26 tuổi, công chức. Tự khai: Di mộng tinh mỗi tuần 2 - 3 lần, đến nay đã hơn nửa năm. Tự cảm thấy tinh thần không phấn chấn, uể oải yếu sức, vàng đầu ù tai, trí nhớ kém, đau lưng, ăn uống không mùi Vị, hễ trước khi đi ngủ là lo nghĩ rất nhiều. Khám rêu mỏng lưỡi đỏ, mạch tượng tễ sắc. Bệnh do Tâm huyết bất túc, Thận âm khuy tổn, tương hỏa nội thịnh, quấy nhiễu tinh thất gây ra. Điều trị chọn Quan Nguyên, Thận Du, Tam Âm Giao, Tâm Du, Thần Môn. Các huyết đều dùng phép bình bổ bình tả. Mỗi lần về kim 1 - 2 phút, lúc đầu mỗi ngày châm một lần, ba ngày sau cách ngày châm một lần, tất cả châm 10 lần, là một liệu trình. Sau khi châm bệnh nhân ngủ đỡ luôn, mộng quái dị không phát, di tinh cũng chưa xuất hiện. Xong một liệu trình, các bệnh đều lành".

- "Bách chứng phú" viết: "Châm Tam âm với Khí Hải, chuyên chủ bạch Trọc di tinh lâu ngày".

- "Ngọc Long Phú" viết: "Tâm Du, chủ trị mộng di thận hư.

- "Thăng Ngọc Ca" viết: "Di tinh bạch trọc Tâm Du chữa".

CỨU BỔ TỶ VỊ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Vệ sinh bửu giám".

2. Nhóm huyết: Trung Quản, Khí Hải, Túc Tam Lý

3. Cách dùng: Tất cả đều cứu, dùng phép bổ. Mỗi huyết cứu 7 - 21 mũi.

4. Công dụng: Bổ Vị ích Tỳ, bồi nguyên cố bản.

5. Chủ trị: Chứng Tỳ Vị khí hư. Thấy chứng: ăn kém, đầy tức vùng dạ dày, nấc cụt ới mửa, tiêu lỏng, sôi ruột, hình thể gầy yếu, tay chân vô lực, thờ vội biếng nói; hoặc kiêm sốt nhẹ không lui, hoặc thân thể nặng nề, hai chân hàn lạnh, hoặc Vị quản đau lạnh, lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

6. Giải thích: Ở chỗ ẩm thấp lâu ngày, lao nhọc quá độ, ăn uống thất thường, hoặc quá dùng thuốc hàn lương, đều có thể tổn thương đến Trung Tiêu Tỳ Vị. Tỳ Vị là vốn của hậu thiên, nguyên khí là vốn của tiên thiên, cả hai có thể bổ trợ cho nhau. Do đó, chứng Tỳ Vị hư nhược, ắt phải lập phép chữa chính là bổ Vị ích Tỳ, bồi nguyên cố bản. Trong phương này lấy Trung Quản là Mộ huyết của Vị phối hợp lại để giáng bổ Vị (lấy thống làm bổ), lại có thể giáng tiếp thăng bổ Tỳ khí, đây là một đặc điểm lập phương của bài này. Khí Hải là bể của nguyên khí, chọn để bồi nguyên cố bản, nhằm trợ trung khí. Tóm lại, các huyết hợp dùng, có thể đạt công hiệu bổ Vị ích Tỳ, bồi nguyên cố bản, thì các chứng Tỳ Vị hư ắt khỏi.

7. Gia giảm: Trường hợp kiêm có chỉ dưới hàn lạnh, gia cứu thêm Dương Phụ, Tuyệt Cốt. Khí thấp tà tương đối nặng gia huyết Tam Âm Giao.

8. Văn hiến: "Vệ sinh bửu giám" viết: "Kiên Khang Đạo An sát phó sử áo đôn Chu Khanh Tứ, 23 tuổi. Vào tháng 3

năm Mậu Dần, bị bệnh phát sốt, cơ bắp gầy róc, tay chân mỗi mệt, hay nằm đổ mồ hôi trộm, đại tiện lỏng, sôi ruột không muốn ăn uống, lưỡi ăn vô Vị, biếng nói, lúc sốt lúc không, khoảng hơn 1/2 năm, mời tôi chữa trị, khám thấy mạch phù sắc, đè vào vô lực, ứng với phù mạch ca của Vương Thúc Hòa rằng: Trong tạng tích lạnh trong vịnh nhiệt, muốn được sinh tình phải bổ hư. Trước tiên cứu Trung Quản, là kinh của Vị, nhằm dẫn thanh khí đi lên nhuận da thấu. Lại cứu Khí Hải để sinh phát nguyên khí, tư dưỡng bách mạch, nuôi dưỡng cơ bắp. Lại cứu Tam Lý, là hợp huyết của Vị, cũng giúp Vị khí, trừ nhiệt ở trên làm cho đi xuống âm phân". Sách viết tiếp: "Lấy thuốc cam hàn tả nhiệt, trợ bằng cam ôn để dưỡng trung khí, cánh mễ (gạo) thịt dễ để cố Vị khí. .. bệnh khí giảm dần, vài tháng khí được bình phục, năm sau mập mạp gấp bội".

"Vệ sinh bửu giám" viết: "Vân Khanh trưởng nam. Thời Quân Tào Vận Sử Hoại Độ Triết Giang, năm 25 tuổi, cơ thể béo mập, ăn thức ăn ngon béo, luôn có nhiệt chứng, bạn bè khuyên ăn thức ăn hàn lương. Và uống thuốc hàn lương, đến năm Nguyên Khang vào mùa thu bệnh sốt rét lâu ngày không khỏi, thầy thuốc cho dùng loại Phê Sương (thạch tín), uống với nước giếng (mới đánh từ giếng lên), kiêng ăn đồ nóng, bệnh sốt rét không khỏi, ngược lại thêm thổ tả (ỉa mửa); Tỳ Vị lại bị thương, trung khí càng hư, đau bụng sôi ruột, luôn bị đau ngay giữa Tâm, đau khổ vô cùng. Đã vài lần đổi thầy đổi thuốc, chưa từng có hiệu quả. Đến mùa đông trở về nhà, chữa đủ mọi cách không khỏi, mãi đến giữa tháng 4, bởi lao nhọc buồn rầu quá mức, chúng trước trở lại, mời tôi đến chữa, kể đầy đủ nguyên nhân, khám thấy

mạch huyền tế mà sắc, tay chân hơi lạnh, sắc mặt vàng xanh không bóng bẩy, tư tưởng không được vui vẻ, sơ nguồn khác quá rồi, ăn uống kém đi, hơi no thì tâm hạ đầy tức, nôn ói ước chua, phát cơn đau nhức, luôn đổ mồ hôi lạnh, thở vội phiên muộn không yên, ắt phải cúi đầu mà ngồi, ít giờ lại phải thay đổi. Tôi nghĩ Nội Kinh nói rằng: Trung khí bất túc, tiêu tiểu khác thường. Ruột sôi luôn, khí không đủ sức đi xuống, thì thành chứng nuy quyết tâm can. Lại nói tiếp rằng: Hàn khí chứa ở Trường Vị thì đau đốt ngót, được nhiệt thì dễ chịu, nếu không phải thuốc ấm ôn đại nhiệt thì không thể lành. Bèn chế "Phò dương trợ Vị thang" cho uống 3 thang bệnh tình đã bớt nhiều, đau giảm hơn một nửa. Đến mùa thu trước tiên là cứu Trung Quản 21 mỗi, để trợ Vị khí, tiếp là cứu Khí Hải hơn 100 mỗi, để sinh phát nguyên khí, tư vịnh Bách mạch, với cho uống Hoàn Thiếu Đơn rồi thích ăn uống, thêm cơ bắp nhuận da dẻ. Đến mùa xuân sang năm, cứu Tam Lý 14 mỗi, là Hợp huyết của Vị, cũng trợ Vị khí, lại dẫn khí đi xuống, Xuân lấy Vị phương hương (thơm tho) trợ Tỳ. Lại dùng Dục khí thang gia Bạch Hương Dân điều trị, kiêng cử hờn giận, quả dục, nói năng cẩn thận, ăn uống điều độ, một năm rồi bình phục".

GIẢNG TRỌC BỔ TỖ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Thần cứu kinh luân".

2. Nhóm huyết: Nội Đình, Công Tôn, Tam Lý.

3. Cách dùng: Nội Đình cứu 7 - 14 mỗi, Công Tôn, Tam Lý mỗi huyết cứu 14 - 21 mỗi.

4. Công dụng: Giáng trục thăng thanh, kiện vận tỳ thổ.

5. Chủ trị: Tỳ hư bụng trướng kiêm có tay chân mỗi mệt, sắc mặt vàng héo, hoặc kiêm đại tiện lỏng, ăn kém. Lưỡi nhạt, mạch nhu hoãn.

6. Giải thích: "Trục khí ở trên, thì sinh ra chứng bụng trướng (*"Tổ Vấn - Âm dương ứng tượng đại luận"*). Vị chủ giáng trục Tỳ chủ thăng thanh. Tỳ với Vị một âm một dương, một biểu một lý, cả hai phối hợp lẫn nhau, có thể làm cho trung châu kiện vận, thủy cốc sinh hóa, đầy đủ dinh dưỡng cơ thể. Nếu Tỳ khí hư nhược, mất kiện vận, Tỳ Khí không thăng thì Vị khí cũng không giáng được, làm cho âm dương nghịch nhau, thanh trục trái chỗ, do đó mà sinh ra các chứng bụng trướng. Do bởi "Bệnh phát bất túc, tiêu rồi đến bản, trước chữa tiêu (ngon) của nó, sau chữa bản (gốc) của nó". "Bệnh phát ra thành chứng bụng trướng, cho nên theo phép chữa trong "*Tổ Vấn*", nên lấy giáng trục làm chủ chữa ngon của nó, trọng giáng được thì thanh tự thăng, Tỳ khí cũng được bổ ích. Phương này lấy Nội Đình của Vị kinh, huyết cần thiết chữa bụng trướng làm chủ huyết, đồng thời phối hợp với Túc Tam Lý Hợp huyết (Hợp trị nội phủ) của Túc Dương minh Vị kinh, làm cho Vị khí được giáng (Vị khí lấy giáng làm bổ), thanh khí của Tỳ được thăng lên. Công Tôn là lạc huyết của Túc Thái Âm Tỳ kinh, bên trong liên lạc với Túc Dương Minh Vị Kinh, huyết này có thể gây được tác dụng biểu lý kiên cố, kiện Tỳ ích Vị, thăng thanh giáng trục. Tóm lại, 3 huyết cùng dùng chung có thể đạt

công hiệu giáng trục thẳng thanh, kiện vận Tý Thổ, thì chứng bụng trướng tỳ hư tự khỏi”.

7. Gia giảm: Trường hợp tiêu lỏng gia Tam Âm, gia Âm Lăng Tuyền để kiện Tý thẳng thanh. Ăn uống kém gia Trung Quản, Tuyền Cơ, để khai Vị giáng trục. Trường hợp bụng đầy trướng tương đối nặng hơn gia Âm Bào, lấy mộc sơ thổ.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Tỳ hư bụng trướng, Công Tôn, Tam Lý, Nội Đình*”.

- “*Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình*” viết: “*Bệnh Vị bụng trướng, đau Vị Quản giữa Tâm, chỉ trên, hai bên hông sườn, vết hầu hoành cách mô không thông, ăn uống không vào, chọn Tam Lý*”.

- “*Thông huyền chỉ yếu phú*” viết: “*Bụng trướng mà đầy, chọn ngay Nội Đình chờ muộn*”.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BỔ KHÍ ĐỀ VỊ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Hiện đại châm cứu y án tuyển - Thiệu Kinh minh*”.

2. Nhóm huyết: Trung Quản, Túc Tam Lý. Vị Thương huyết (trên rốn 2 thốn, cách Nhâm mạch 4 thốn, chỗ ngay trên huyết Đại Hoành 2 thốn).

3. Cách dùng: Cách ngày châm 1 lần, mỗi lần lưu kim khoảng 20 phút, vê kim 2 - 3 lần. Vị Thương Huyết châm, xiên sâu 8 - 10 mm, vận dụng thủ pháp kích thích vừa.

4. Công dụng: Bổ ích trung khí, đề Vị cử hãm.

5. Chủ trị: Tỳ Vị hư nhược, trung khí hạ hãm (sa dạ dày). Chứng gồm: Sau bữa ăn vùng dạ dày không ổn, đầy tức đồng thời có cảm giác trụy xuống, có lúc hơi đau, ăn kém, hình thể gầy yếu, sắc mặt không bóng bẩy, mạch trầm hoãn vô lực.

6. Giải thích: Lao nhọc quá mức, ăn uống thất thường, bệnh lâu ngày tổn hại đến Tỳ Vị, đều có thể dẫn đến Tỳ Vị hư nhược, trung khí hạ hãm mà thành bệnh. Vị hạ thùy (sa dạ dày). Do đó, bổ ích trung khí, đề Vị cử hãm là phép chữa chính. Trung Quán là Mộ huyết vùng bụng của Vị khí rót vào, Vị thuộc dương; Túc Tam Lý là Hợp huyết của Túc Dương Minh Vị kinh, Hợp trị nội phủ, cho nên hạ huyết phối hợp dùng có thể gây được tác dụng bổ ích Vị khí, giáng trọc thăng thanh để ích Tỳ khí. Vị Thương Huyết là huyết kinh nghiệm điều trị sa dạ dày, nó ở trên đường đi của kinh Tỳ, cho nên chọn nó có thể gây được tác dụng bổ ích tỳ khí, thăng dương cử hãm. Ba huyết phối hợp dùng, có thể đạt công hiệu bổ ích trung khí, đề Vị cử hãm, thì bệnh Vị hạ thùy (sa dạ dày) tự khỏi.

7. Gia giảm: Trường hợp bụng trường nặng gia Nội Đình, Công Tôn, để giáng trọc trừ trướng. Vị Quản đau gia Xung Dương, Vị Du để thông kinh chỉ thống.

8. Văn hiến: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Thiệu Kinh Minh" viết: "Mã X, nữ, 19 tuổi. Ngày 17 tháng 5 năm 1977 khám lần đầu tự khai: Sa dạ dày đã nửa năm, năm ngoái sau khi tham gia lao động nặng về đào sông kéo đất

rồi bắt đầu cảm thấy sau khi ăn cơm vùng dạ dày đầy trướng (tức) không ổn đồng thời có cảm giác thông xuống, có lúc hơi đau, ăn uống sa sút dần, có điều trị nhưng không hiệu quả, cơ thể gầy hơn trước. Tháng 9 năm 1976 đã từng chụp X quang ở Đệ nhất Nhân dân y viện thành phố khai phong; kết quả là bờ dưới cùng dạ dày ở dưới chỗ đường nối 2 bên thất lưng 9 mm, chẩn đoán là sa dạ dày. Khám thấy: mạch trầm hoãn vô lực, rêu lưỡi trắng mỏng, chất lưỡi hồng nhạt, sắc mặt thiếu bóng bẩy. Khi nằm ngửa phẳng bụng trên biểu hiện, trung khí hạ hãn. Kết hợp với X quang, phù hợp với sa dạ dày độ II. Điều trị chọn Trung quản, Túc Tam Lý, Vị Thương Huyệt... cách ngày châm một lần, mỗi lần lưu kim khoảng 20 phút, về kim 2-3 lần, Vị Thương Huyệt châm xiên sâu 2,5 thốn (8 - 10 mm), áp dụng thủ pháp kích thích vừa, người bệnh tự cảm thấy có cảm giác đưa lên cơ rút tương đối mạnh, liên tục châm 9 lần, ăn uống được tăng thêm, bụng trướng sa xuống giảm rõ rệt. Sau khi nghỉ châm một tuần, lại điều trị châm 3 lần, chứng trạng tự giác đã hoàn toàn hết. Ngày 13 tháng 4 tái khám chụp X quang, vị trí vùng Vị đã lên trở lại bình thường. Nửa năm sau đến chơi, người khỏe mạnh, đến nay chưa thấy bệnh tình tái phát".

"Hiện đại châm lâm sàng tựu anh" chữa Vị hạ thùy: (1). "Cự Khuyết, Hoang Du, A Thị huyết. dùng kim số 26 hoặc số 28 dài 7 thốn châm từ Cự Khuyết vào. Sau khi mũi kim châm nhanh qua da, thân kim từ từ châm vào huyết Hoang Du bên trái. Tay cầm cán kim so với da thành góc 45°, nâng lên dần dần, lấy người châm có cảm giác cảm thấy mũi kim nặng nề, người bệnh cảm thấy quanh rốn và vùng bụng dưới

có cảm giác nâng lên dần dần, lấy người châm có cảm giác thấy mũi kim nặng nề. người bệnh cảm thấy quanh rốn và vùng bụng dưới có cảm giác nâng lên là tốt, cách ngày châm một lần, 10 lần là một liệu trình. Cũng có thể kích thích từ Cự Khuyết đến điểm dè đau (áp thống điểm) hai bên rốn, cũng có thể châm từ dưới hướng lên, thường lưu kim 40 phút (2). Cưu Vĩ, A Thị huyết châm từ Cưu Vĩ xuyên thấu điểm dè đau (phía dưới rốn trái, tương đương với điểm dè đau nhất vị trí bờ cong nhỏ dạ dày). Dùng mang châm số 32 (độ dài tùy mức độ sa của dạ dày mà định), với thủ pháp từ từ vừa châm kim vừa vê kim, đặt đến độ sâu nhất định, sau khi vê kim ngược chiều kim đồng hồ, đỡ dạ dày lên (hở khẩu đờ bờ dưới dạ dày, dùng sức từ từ vuốt lên), rồi lại vê kim ngược chiều kim đồng hồ, sau đó dè đầu mũi kim, cho kim thẳng nâng lên 3 - 5 lần rồi rút kim”.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BỔ THẬN VINH NHĨ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu đại thành”

2. Nhóm huyết: Thận Du, Tam Lý, Hợp Cốc, Thái Khê, Thính Hội.

3. Cách dùng: Trước châm Thận Du, Tam Lý, Hợp Cốc, rồi châm Thái Khê, Thính Hội, đều dùng phép bổ, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thận hư ù tai, ù tai lúc phát lúc không, tiếng nói thấp bé, đặc biệt là khi lao nhọc, dè vào thì tiếng

ừ nhẹ đi, thường kèm có vầng đầu, mồi lưng, di tinh, đờ ỉ hạ (huyết trắng) và mạch hư tế.

6. Giải thích: Nguyên nhân phát sinh Thận hư ừ tai, thường bởi lao nhọc quá mức, việc hưởng the mất điều độ, bệnh lâu ngày ảnh hưởng Thận làm hao tổn Thận khí khiến tinh khí của Thận không thể đi lên dinh dưỡng khiếu của nó mà dẫn đến. Do đó, bổ thận ích khí, nuôi nhĩ giảm ừ là phép chữa chính. Thận Du là Bối Du của Thận, là nơi Thận khí rót vào; Thái Khê là nguyên huyết của Thận, là nơi nguyên khí sở tại của Thận (tạng bệnh chọn Nguyên), cho nên hai huyết hợp dùng có thể đạt công hiệu bổ ích thân khí, Túc Tam Lý là vốn của hậu thiên - Hợp huyết của Vị kinh - Hợp Cốc là nguyên huyết của Thủ Dương Minh Đại trường kinh - Kinh đồng tên của Túc Dương Minh Vị kinh - Dương Minh kinh nhiều khí nhiều huyết, là nguồn sinh hóa khí huyết của con người, hai huyết phối hợp lại có thể gây tác dụng bổ ích vốn của hậu thiên nhằm bổ ích vốn của tiên thiên, làm cho sự sinh hóa của Thận khí có nguồn. Thính Hội là huyết của Túc Thiếu Dương Đờm kinh, đường đi của kinh Đờm "từ sau tai vào trong tai, ra đi trước tai, đến phía sau khoe ngoài mắt". ("Linh khu - Mạch kinh"); Huyết Thính Hội ở quanh tai, nên châm vào có thể điều kinh chỉ minh (hết ừ). Tóm lại, Thận Du, Thái Khê, Túc Tam Lý, Hợp Cốc có tác dụng bổ thận ích khí trị gốc bệnh, Thính Hội chỉ minh (hết ừ). Tóm lại, Thận Du, Thái Khê, Túc Tam Lý, Hợp Cốc có tác dụng bổ thận ích khí trị gốc bệnh. Thính Hội hế ừ chữa ngọn của bệnh, các huyết hợp lại có thể đạt công hiệu bổ khí ích thận, vinh nhĩ chỉ minh, thì chứng ừ tai tự khỏi.

7. Gia giảm: Nếu trường hợp ù tai tương đối nặng hơn có thể thêm cứu huyệt Khí Hải, Quan Nguyên, Địa Ngũ Hội, Ấ Phong, nhằm tăng cường tác dụng ích thận chỉ minh.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Ù tai do hư chứng: Thận Du, Tam Lý, Hợp Cốc. Hỏi rằng: Chứng này từ đâu mà có? Đáp rằng: Đều bởi việc buông thả mất điều độ, Thận kinh hư bại, khí huyết hao tán, nên bị chứng này. Lại châm các huyệt sau: Thái Khê, Thính Hội, Tam Lý.*"

- "*Linh khu - Quyết bệnh*" viết: "*Ù tai, chọn động mạch trước tai.*"

- "*Linh khu - Khẩu vấn*" viết: "*Hoàng đế hỏi: Trong tai người ta bị ù, là do khí gì dẫn đến? Kỳ Bá nói: Tai là nơi sở tụ của Tông mạch, nên khí trong Vị trống không thì Tông mạch hư, hư thì khí đi xuống, lưu mạch bị kiệt, do đó tai ù. Bỏ khách chủ nhân, giữa gốc móng ngón tay cái với lần thịt.*"

- "*Tịch hoẵng phủ*" viết: "*Trong tai ve kêu, lưng muốn gầy, Túc Tam Lý, Địa Ngũ hội.*"

- "*Châm cứu toàn thư*" viết: "*Hai tai ù thuộc hư, thính hội, Ấ Phong, Thận Du, Thái Khê.*"

CƯỜNG THẬN TRẮNG YÊU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".

2. Nhóm huyết: Thận Du, Thái Khê dùng phép cứu, Ủy Trung, Bạch Hoàn Du dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút, cứu dùng 7 - 14 mỗi.

3. Cách dùng: Thận Du, Thái Khê dùng phép cứu, Ủy Trung, Bạch Hoàn Du dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút, cứu dùng 7 - 14 mỗi.

4. Công dụng: Bổ thận mạnh lưng, điều kinh giảm đau.

5. Chủ trị: Thận hư đau lưng, bệnh phát từ từ, đau ngằm ngằm, liên miên không dứt, lao nhọc thì đau hơn, có thể kèm chứng hay quên, ù tai, di tinh đối hạ.

6. Giải thích: Thận hư đau lưng là do lớn tuổi Thận hư, bệnh lâu ngày Thận Khuy, lao nhọc thái quá, việc buông the mất điều độ dẫn đến tinh khí của Thận khuy hư, không nuôi dưỡng bên ngoài của phủ mà gây ra. Tinh khí của thận hư suy là gốc của bệnh, đau lưng là ngọn của bệnh, phép chữa nên bổ thận mạnh lưng, điều kinh giảm đau, ngọn gốc kiêm trị. Thận Du là nơi thận khí rót vào (âm bệnh chọn dương), Thái Khê là huyết nguyên khí của Thận sở xuất (Tạng bệnh chọn Nguyên huyết, cho nên cứu bổ hai huyết này, có thể gây được tác dụng bổ ích thận khí. Túc Thái Dương Bàng Quang kinh và Túc Thiếu Âm kinh Thận biểu lý với nhau, Túc Thái Dương Bàng Quang kinh: Cặp sống lưng đến bên trong thất lưng, vào dọc mông, liên lạc với Thận, thuộc Bàng quang, đồng thời: từ giữa thất lưng, đi xuống cặp sống lưng, xuyên qua Thận, vào nhượng châm". Do đó, chọn Ủy Trung, Bạch Hoàn Du của Bàng Quang kinh, một mặt có thể hỗ trợ Thận Du, Thái Khê để bổ ích Thận khí; Mặt khác có thể điều lý khí của Bàng Quang

kinh để giảm đau. Ngoài ra, Ủy Trung là huyết cần thiết để chữa đau thất lưng. "Yêu Bối" (lưng, thất lưng), "Ủy Trung cầu", đúng là kinh nghiệm. Do đó bốn huyết hợp dùng, có thể đạt hiệu quả bổ Thận mạnh lưng, điều kinh giảm đau, thì chứng thận hư đau lưng sẽ tự khỏi.

7. Gia giảm: Chứng trạng Thận hư tương đối rõ rệt, có thể gia Quan Nguyên, Khí Hải cứu với mỗi ngải lớn, hoặc tùy tuổi cứu, để bổ Nguyên khí, ích Thận khí. Trường hợp hay quên di tinh gia Chí Thất, Khí Hải, Tam Âm Giao, để ích khí cố tinh. Trường hợp Đới hạ gia Trung Cực, Đới mạch để cố kinh chủ đới.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Thận hư đau lưng, Ủy Trung, Thất Khê, Bạch Hoàn Du*".

- "*Thông huyền chỉ yếu phú*" viết: "*Thận Du làm vơi hết đau lưng*" lại viết tiếp: "*Đau lưng mỗi gối châm ở Ủy Trung*".

- "*Linh quang phú*" viết: "*Nằm dạng đau lưng Ủy Trung yên*".

- "*Tịch hoằng phú*" viết: "*Ủy Trung chuyên trị giữa lưng đau*". Sách tiếp: "*Khí trệ đau lưng không đứng được; Hoàn Cốt Đại Đố nên cấp cứu*". Sách viết tiếp nữa: "*Trong tai ve kêu lưng muốn gãy, dưới gối rõ ràng huyết Tam Lý. Nếu được bổ tả giữa Ngũ Hội, chớ nói cho người biết dễ dàng*".

- "*Ngọc Long Ca*" viết: "*Càng có một huyết là Ủy Trung, các bệnh giữa lưng tùy anh trị*". Sách viết tiếp: "*Thân yếu đau lưng không chịu nổi, làm cho kết đau rất phi thường, nếu biết hai huyết nơi Thận Du, mỗi ngải luôn thêm người tự khỏe*".

TIỂU KẾT

Xử phương loại *bổ ích* tất cả gồm 12 bài, trong đó *bổ ích khí huyết âm dương* gồm 5 bài, *bổ ích tạng phủ hư tổn* gồm 7 bài.

Loại phương *bổ ích khí huyết âm dương*: *Bách Hội đề giang phương*, bổ khí cố căn, thăng dương cử hãm, điều trị thoát giang (lời dom) lâu ngày không lành; *Bổ khí ích huyết phương*, bổ khí kiến trung, dưỡng tinh ích huyết, dùng để điều trị chứng khí huyết lưỡng hư. *Hư lao phương*, ích dương bổ âm, âm bệnh trị dương, điều trị bệnh hư lao. *Bổ khí thoái nhiệt phương*, bồi trung bổ nguyên, ích khí thoái nhiệt dùng cho khí hư phát sốt. *Chư hư lao nhiệt phương*, bồi nguyên điền tinh, thanh thấu hư nhiệt, dùng cho các hư lao nhiệt, hư nhiệt không lui. *Bổ khí thoái nhiệt phương* và *Chư hư lao nhiệt phương*, đều có thể dùng điều trị hư nhiệt, điểm khác nhau ở *Bổ khí thoái nhiệt phương* dùng cho phát sốt bởi Trung khí bất túc, đặc điểm nhóm huyết là lấy bổ trung ích khí làm chủ, phụ bằng Khí Hải bổ vốn của tiên thiên nhằm ích trung khí, chọn huyết dương kinh để thoái nhiệt. *Chư hư lao nhiệt phương* dùng cho hư nhiệt không lui bởi các chứng hư lao tổn, hư tổn tương đối nặng, tổn thương đến nguyên khí âm tinh mà dẫn đến, đặc điểm nhóm huyết là lấy bổ nguyên điền tinh làm chủ, trợ bằng Túc Tam Lý bồi vốn của hậu thiên nhằm ích tinh khí, đồng thời chọn huyết kinh âm để thấu hư nhiệt.

Xử phương loại *bổ ích tạng phủ hư tổn*: *Phục mạch phương* bổ Phế trợ Tâm, ích khí phục mạch dùng cho chứng vô mạch. *Bổ tâm thận phương*, bổ ích Tâm Thận, thanh hỏa

cổ tinh, dùng cho chứng di mộng tinh. *Cứu bổ Tỳ Vị phương*, *Giáng trọc bổ Tỳ phương*, *Bổ khí đề Vị phương* đều có thể bổ ích Tỳ khí, đặc điểm nhóm huyết đều là chữa Vị giáng trọc để bổ tỳ thăng thanh, sử dụng phương pháp điều Vị bổ tỳ. Điểm khác nhau là: *Cứu bổ Tỳ Vị phương* lấy Khí Hải để bồi nguyên cố bản, bổ tiên thiên nhằm ích hậu thiên, điều trị Tỳ Vị khí hư. *Giáng trọc bổ tỳ phương* lấy Nội Đình, Công Tôn để giáng trọc thanh Vị nhằm điều trị Tỳ hư phúc trường. *Bổ khí đề Vị phương* lấy *Vị Thượng huyết* để đề Vị cử hãm, điều trị Tỳ Vị khí hư, Trung khí hạ hãm dẫn đến Vị hạ thùy (sa dạ dày). *Bổ thận vinh nhĩ phương*, bổ ích thận khí, vinh nhĩ chỉ minh, dùng cho ù tai do thận hư. *Cường Thận tráng yêu phương*, bổ thận mạnh lưng, điều kinh giảm đau, dùng cho Thận hư đau lưng.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trên lâm sàng vận dụng xử phương loại bổ ích cần phải chú ý những gì?
2. Thử nói về điểm giống nhau và khác nhau của *Bổ hư thoái nhiệt phương* và *Chỉ hư lao nhiệt phương*.
3. Thử nói về điểm giống nhau khác nhau và đặc điểm nhóm huyết của cứu bổ Tỳ Vị phương, *Giáng trọc bổ Tỳ phương* và *Bổ khí đề Vị phương*.

PHƯƠNG HUYỆT LÝ KHÍ

Hễ mang công năng điều lý khí cơ, điều chỉnh tạng phủ, xử phương điều trị hàng loạt chứng bệnh xuất hiện bởi khí trở khí trệ, khí kết, khí ủng, khí loạn và khí hãm, tất cả đều quy về loại phương lý khí.

Trong cơ thể con người, sự thay đổi của can khí tương đối nhanh chóng hơn, cho nên ảnh hưởng đối với khí cơ toàn thân tương đối lớn hơn, do đó trong loại phương lý khí điều đạt can khí, là một phương pháp rất cần thiết, mà sự thay đổi của can khí có mối quan hệ tương đối mật thiết hơn đối với Tỳ thổ, sự thay đổi của Tỳ Thổ lại phản ánh sự thuận nghịch của can khí, do đó điều lý Tỳ khí, giải trừ khí trệ của Tỳ vị lại là một phương pháp hỗ trợ quan trọng.

Trong loại phương lý khí thường phối hợp huyết bổ khí, tác dụng của nó là bắt tay từ "*hư thực tình điều*" (hư thực cùng điều trị), điều trị một số bệnh nào đó về chính khí vốn hư, kiêm có bệnh khí trệ, nếu chỉ dùng huyết hành khí, thì không thể kiêm cố cả mặt chính khí hư của nó, có thể làm cho chính khí càng hư mà kéo dài bệnh tình. Như trong "*Chứng trị chuẩn thẳng*" đã nói: "*Khí không có phép bổ, là theo lời nói của thế tục, từ cái bệnh của nó, bổ (dây), muộn (phiên) ủng tắc (nghe), tựa hồ khó bổ, không nghĩ đến*

chính khí hư, không thể vận hành, tà trệ không ra được, do đó thành bệnh". Trong "Khê Y luận" nói: "Phàm người trong trường hợp khí trệ, chỉ biết dùng phá khí và tán khí, nhưng nói đến bổ khí để hành khí, ắt là không đồng ý. Ấy là không biết được thực thì khí trệ, hư thì không đủ sức để vận động khí, cũng cảm thấy khí trệ. Lại sử dụng tiêu khí, đã hư lại càng làm hư thêm vậy". Tóm lại, khi sử dụng loại phương lý khí, chớ phạm phải điều kiêng trong hư hư thực thực; như khí trệ thực chứng phải dùng hành khí, mà lại dùng làm bổ khí, thì làm cho khí trệ càng nặng hơn. Khí trệ hư chứng phải dùng bổ khí mà chỉ hành khí thì khí càng hư. Nếu như bệnh tình phức tạp, hư thực kiêm cả, có thể dùng huyết hành khí gia huyết bổ khí.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. LOẠI HÒA KHÍ

KHOAN TÂM CHỈ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Tư Đồ Linh".

2. Nhóm huyết: Tâm Du, Cao Hoang Du, Túc Tam Lý, Nội Quan.

3. Cách dùng: Trước nằm sấp, châm Tâm Du, Cao Hoang Du, sau khi đắc khí rút kim; Nằm ngửa chọn Túc Tam Lý, Nội Quan, các huyết đều dùng phép bổ. Nếu châm

chưa đạt hiệu quả, Tâm Du có thể dùng phép cứu ôn hòa cứu 10 - 15 phút; hoặc cứu ngải 7 - 14 mỗi.

4. Công dụng: Bổ ích tâm khí, điều dưỡng khí huyết.

5. Chủ trị: Hung Tý, Chứng thấy: vùng trước Tâm không được ổn, tức ngực, tim hồi hộp không yên, có khi mất ngủ, sắc mặt thiếu bóng bẩy, xây xẩm váng đầu, uế oải, thở ngắn, ăn uống kém, lưỡi đỏ nhạt ít rêu, mạch trầm hoãn hoặc kết đại.

6. Giải thích: Phương này chủ trị Hung Tý do tâm khí hư gây ra. Tâm Du là Du huyết ở lưng của Tâm, có công hiệu bổ ích Tâm khí, phần chấn tâm dương, trợ khí kinh Tâm, chủ yếu dùng cho bệnh chứng Khí huyết bất túc của Tâm. Nội Quan là lạc huyết của Tâm bào kinh, có nhánh chạy tới Thủ Thiếu Dương, một trong bát mạch giao hội huyết, tương thông với Âm du mạch, Âm duy mạch gây bệnh, làm cho người ta tâm thống, cho nên dùng làm huyết phụ để trợ giúp Tâm Du, có công hiệu ninh tâm an thần, điều hòa khí huyết. Cao Hoang Du ở đốt sống lưng thứ 4 ngang ra 3 thốn, có tác dụng tuyên thông lý phế, ích khí bổ hư, trong phương dùng huyết này làm tá, chủ yếu là ích Phế khí để trợ tâm hành huyết, dưỡng tâm an thần, bởi vì Tâm Phế cùng ở Thượng Tiêu, Tâm chủ huyết, Phế chủ khí, Tâm huyết Phế khí, hỗ tương cây nhờ. Túc Tam Lý là huyết của Túc Dương Minh, sở nhập là Hợp, là then chốt của Vị, có thể bổ Tỳ Vị, ích khí huyết, làm cho 3 huyết trên có thể ích tâm khí, bổ tâm huyết: Bởi vì ngũ tạng lục phủ đều cây nhờ tâm dịch của vị nuôi dưỡng, có vị khí thì sống, hết vị khí thì chết, Tỳ Vị là vốn của hậu thiên. Vị khí khỏe thì việc tiếp

nhận cơm nước tốt, tinh vi của thức ăn uống được nuôi dưỡng tạng phủ kinh lạc khắp toàn thân. Bốn huyết trên cùng hợp dùng, gồm tác dụng bổ ích Tâm khí, điều dưỡng khí huyết.

7. Gia giảm: Nếu đặc trưng khí huyết hư nhược tương đối rõ ràng, có thể gia Tam Âm Giao để bổ khí huyết; nếu tức ngực nhiều, gia Đản Trung để khoan hưng lý khí; tim hồi hộp không yên gia Quyết Âm Du, Đởm Du để ninh tâm, định chí, an thần; mất ngủ gia Thần Môn, An Miên 2 để ích Tâm khí, an Tâm Thân; mệt mỏi uể oải gia cứu Khí Hải, Quan Nguyên để ích khí tráng dương; vàng đầu xây xẩm gia Bách Hội để ích khí huyết mà dưỡng khiêu.

Nếu Tâm khí hư nhiều mà triệu chứng Tâm dương hư rõ rệt, bệnh nhân sợ lạnh, tay chân lạnh không ấm, sắc mặt sạm tối, tức ngực hoặc đau nhói ngực, chất lưỡi nhạt, tím tối mà mặt bệu, nặng hơn nữa có thể Tâm dương hư thoát, phương này có thể lấy làm phương căn bản gia thêm một số huyết hồi dương, cố thoát, như cứu nhiều các huyết Quan Nguyên, Khí Hải, Quyết Âm Du.

8. Văn hiến: - "*Bị cấp Thiên kim yếu phương*" viết: "*Phàm người Tâm thực chứng, thì trong tâm đau đột ngột, hư chứng thì Tâm phiền, kinh sợ mà không cử động được, mất trí, Nội Quan chủ trị*".

- "*Hiện đại châm cứu y án tuyển*" viết: "*Người mắc bệnh Tâm huyết quản, điều trị nên bổ ích Tâm khí, để điều chỉnh công năng Tâm huyết quản làm chủ, dương khí bất túc thì phải sử dụng ngải diêu cứu để bổ hỏa làm chủ, như trong "Linh khu - Bối Du thiên" viết: "Cứu thì được châm thì*

không được", nói rõ Bối Du huyết đối với bệnh tật của ngũ tạng có hiệu quả điều trị lý tưởng.

- "Ngọc Long Ca" viết: "Liên ngày hư phiền mặt đỏ au, trong lòng hồi hộp cùng khó chịu, nếu cần tìm lấy huyết Thông Lý, hãy dùng kim vàng người khỏe mạnh".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương" viết: "Hung tý đau tim, cứu Đản Trung trăm mồi", sách viết tiếp: "Tâm đau như dao đâm, khí kết cứu Cách Du 7 mồi" lại viết tiếp: "Hung cách trúng khí, cứu Quyết Âm Du 100 mồi".

- "Linh khu - Ngũ loạn" viết: "Khí ở Tâm, chọn Thủ Thiếu Âm, Tâm chủ Du huyết".

- "Linh Khu - Tạp bệnh" viết: "Tâm thống, song ngắn hơi không đủ để thở, châm Thủ Thái Âm. Tâm thống, đau lan lưng không thở được, châm Túc Thiếu Âm; không bớt, chọn Thủ Thiếu Dương. Tâm Thống, đau lan sống lưng, buồn nôn, chọn Túc Thiếu Âm. Tâm thống, đầy bụng, rít rít, tiêu táo bón, chọn Túc Thái Âm. Tâm thống lan bụng dưới đây, trên dưới bất định, tiêu tiểu khó, châm Túc Quyết Âm" viết tiếp: "Tâm Thống, châm đốt thứ 9, đè vào, đã châm đè vào, khởi ngay, không khởi, tìm trên dưới, được vậy khởi ngay".

CHI CÂU KHAI TÂM PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyết: Chi Câu, Thái Khê, Nhiên Cốc.

3. Cách dùng: Trước châm Thái Khê 1 - 1,6 cm, hoặc cứu 3 - 5 mồi, hoặc 5 - 10 phút; rồi sau châm Chi Câu 1,6 - 2 cm, sau khi đắc khí các huyết đều dùng phép tả nâng lên, dí xuống về xoay, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Chấn dương hóa đờm, thông lạc chỉ thống.

5. Chủ trị: Tâm tỳ thống, thấy chứng tâm đau như kim đâm, đau dữ dội, kèm tim hồi hộp, thở ngắn hơi, ngực vị đầy, tức bụng, ăn không vào, tay chân uể oải, lưỡi nhạt rêu nhầy trơn, mạch huyền hoạt hoặc nhu hoãn.

6. Giải thích: Chứng này do bởi Tỳ hư không thể vận hóa, dẫn đến đờm thấp ứ trở Tâm Lạc, hung (ngực) dương bất chấn, khí huyết trở trệ không thông, lạc mạch của Tâm không thông, cho nên xuất hiện Tâm đau như dùi đâm. Phép nên kiên Tỳ hóa đờm, thông lạc chỉ thống. Lạc mạch của Túc Thiếu Âm, Thận kinh, vòng gót chân ngay sau mắt cá chân, có nhánh liên lạc với Thái Dương, đồng thời kinh chính từ trên Thận qua Can, Cách mô chạy đến Tâm bào, cho nên chọn Nhiên Cốc, Thái Khê để ích thận tráng thận, ôn kinh hóa khí, kiên Tỳ trợ vận; một khi Thận dương phần chấn, đờm thấp tự tan, hung (ngực) dương được khai thông. Như Trương Giới Tân đã nói: *"Bởi thấp nhân hàn trệ, thì cả hai lẩn Tâm, ắt phải tiết Thận tà, nên châm vào dây vậy"*. Hai huyết này là chủ huyết Tam Tiêu là quan quyết độc (quyết đoán sự bài tiết thủy dịch), có tác dụng thông điều thủy đạo, vận hành thủy dịch, dùng Chi Câu của Tam Tiêu kinh để điều dưỡng khí cơ Tam Tiêu mà hóa đờm trọc, làm huyết phụ. Cả ba huyết hợp dùng lẫn nhau, thì dương được phần chấn, trừ được đờm, giảm đau.

7. Gia giảm: Nếu đờm trọc nhiều thì gia Phong Long, Túc Tam Lý để kiện Tỳ trợ vận, quyên hóa đờm trọc; ngực đau nhiều gia cứu thêm Tâm Du, Quyết Âm Du để trợ tâm dương mà tán hàn thấp; Tim hồi hộp gia Nội Quan để ninh tâm an thần; ăn uống kém gia Trung Quản để ôn vận Trung châu Tỳ thổ.

8. Văn hiến: - "Bị cấp Thiên kim yếu phương": "Chi Câu, Thái Khê, Nhiên Cốc, chủ Tâm đau như dùi đâm, trường hợp nặng thì tay chân lạnh đến khớp, không thở được thì chết. Đại Đổ, Ân Bạch chủ bệnh tiết tả (tiêu chảy) đột ngột, đau ngực đầy bụng, đặc biệt hơn là Tâm thống; Lâm Khấp chủ hung Tý, Tâm thống đau đột ngột, đau ngực đầy bụng, đặc biệt hơn là Tâm thống; Lâm Khấp chủ hung tý Tâm thống đau đột ngột không trở mình được; Hành Gian chủ Tâm thống; sắc xanh như dạng tro chết, suốt ngày thở dài. Thông Cốc, Cự Khuyết, Thái Thương, Tâm Du, Đản Trung, Thân Phủ chủ Tâm thống; Thông Lý chủ đau đột ngột tâm phiền, trong lòng ảo não, luôn ngập than thở, tim hồi hộp buồn sợ".

- "Linh khu - Quyết bệnh" viết: "Quyết tâm thống, đau như dùi đâm vào tim, tâm thống nặng là Tỳ Tâm thống, chọn Nhiên Cốc, Thái Khê".

- "Châm cứu Toàn Thư" viết: "Hung Cách (ngực, hoành cách mô) đau, chọn Kỳ Môn, Nội Quan, Thái Xung".

- "Tiêu u phú" viết: "Ngực bụng đầy đau-châm Nội Quan".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Tỳ tâm thống, đau như kim đâm, Nội Quan, Đại Đổ, Thái Bạch, Túc Tam Lý liên Thừa Sơn, Công Tôn".

- "Y học cương mục" viết: "Chín loại tâm thống, chọn Giản Sử, Linh Đạo, Công Tôn, Thái Xung, Túc Tam Lý, Âm Lăng Tuyền".

- "Bì cấp cứu pháp" viết: "Chân Quyền chữa Tâm thống đột ngột, chân tay lạnh ngược như muốn chết, cứu giữa hai gân sau bàn tay 3 thốn, trái phải mỗi bên 40 mồi".

VỊ THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu trị nghiệm lục - Dương Vĩnh Toàn".

2. Nhóm huyết: Trung Quản, Công Tôn, Tam Âm Giao, Nội Quan.

3. Cách dùng: Túc Tam Lý, Công Tôn, Tam Âm Giao đều dùng phép bổ, Nội Quan dùng phép tả; Trung Quản dùng phép bổ trong phép bổ tả nâng lên dĩ xuống (đề thấp), sau khi châm rồi bầu giác. Cũng có thể ở Túc Tam Lý, Trung Quản gia thêm cứu.

4. Công dụng: Ôn trung tán hàn, điều tỳ hòa vị.

5. Chủ trị: Dạng vị quản thống thuộc Tỳ Vị hư hàn chứng thấp. Vị (dạ dày) đau ngấm ngấm, buồn nôn nhỏ nước dãi, thích ẩm thích đề, ăn uống kém, mệt mỏi uể oải, tay chân không ấm, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng sệt, chất lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trầm tế kém lực.

6. Giải thích: Tỳ Vị thuộc thổ, có các công năng thống huyết, vận hóa, thăng giáng, trung tiêu hư hàn, thì vận hóa

mất chức, thăng giáng thất thường, thủy ẩm đình ở Vị, do đó Vị đau ngấm ngấm, nôn ra nước trong, ăn uống kém đi, Hư thì thích đề vào, hàn thì thích ấm áp; Tỳ chủ tứ chi, hư thì mệt mỏi uể oải, tiêu lỏng sệt. Bệnh thuộc hư hàn, không bổ thì chứng hư không khỏi được, không ấm thì hàn thấp không đi, do đó phải dùng phép ôn bổ, Trung Quản ở ngay giữa Vị, là Mộ của Vị, chủ tiêu hóa và tiếp nhận cơm nước, vận hóa tinh vi châm vào nó có thể điều trung hành trệ, cứu và bầu giác có thể ôn trung hóa ẩm, làm chủ huyết; Tam Âm Giao là hội huyết của Túc Tam Âm kinh, có tác dụng bổ Tỳ vị, trợ vận hóa, thông kinh hoạt lạc, điều hòa khí huyết, là huyết cần thiết chữa thủy thấp nội khốn (dội ở trong), Tỳ Dương bất chấn, đối với Vị thống dạng tỳ vị hư hàn có hiệu quả rõ rệt, làm huyết phụ. Hai huyết chủ và phụ, cùng lúc châm cứu bầu giác, ôn trung táo thấp, phò thổ ích khí. Tiếp đến chọn Túc Tam Lý là hợp huyết của Vị kinh điều vận trên dưới, hòa vị giáng nghịch chỉ ẩu, làm tá huyết; Nội Quan, Công Tôn là phép phối huyết Bát mạch giao hội, có khả năng khoan hung giải uất, giới trị về ngực vị đau nhức, làm sử huyết. Các huyết phối hợp lẫn nhau, hợp thành xử phương ôn trung tán hàn, điều hòa Tỳ vị.

7. Gia giảm: Tỳ hư tiêu chảy gia Thiên Xu, Đại Trường Du để điều hòa khí cơ trường phủ; Tay chân không ấm gia thêm cứu Thủ Tam Lý, Huyền Chung để ích khí huyết mà ôn dương; Vị Quản đau nặng gia Lương Khâu để thông kinh hoạt lạc, hòa vị chỉ thống.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu trị nghiệm lục* - Dương Vĩnh Toàn" viết: "*Vị Quản Thống, chứng này do dương phạm tổn thương lâu ngày, Tỳ Vị thọ bệnh, vận hóa mất kiện toàn, Vị*

lạc bị tổn thương thì tiêu ra máu, lạc hư thì đau, nên dùng phép ôn trung tán hàn, để điều hoà Tỳ Vị. Túc Tam Lý, Công Tôn, Tam Âm Giao (đều dùng phép bổ), Nội Quan (dùng phép tả), đều 2 bên cả, Trung Quản (phép bổ) dùng phép tả nâng lên đi xuống, Trung Quản sau khi châm thêm bầu giác”.

- "Linh khu - Quyết bệnh" viết: "Quyết tâm thống, bụng đầy ngực tức, Tâm càng đau nặng, là Tâm Vị thống, chọn Đại Đô, Thái Bạch.

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Vị thống: Cách Du, Tỳ Du, Vị Du, Nội Quan, Dương Phụ, Thương Khâu, đều cứu".

- "Thần ứng kinh" viết: "Vị Quản thống: Thái Uyên, Ngự Tế, Tam Lý, dưới hai vú 1 thốn, mỗi huyết cứu 3 mỗi; Cách Du, Vị Du, Thân Du, tùy tuổi cứu".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Tỳ Vị hư hàn, không ngừng ói mửa; Nội Đình, Trung Quản, Khí Hải, Công Tôn".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Tâm vị thống; Cự khuỷu, Đại Đô, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Thừa Sơn".

II. LOẠI THĂNG ĐỀ

THOÁT GIANG CỬU TRĨ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Nhị Bạch, Bách Hội, Tinh Cung, Trường Cường.

3. Cách dùng: Nằm sấp, dùng ngải điều cứu Bách Hội 10 - 20 phút, châm Nhị Bạch, rồi sau châm Tinh Cung (huyệt Chí Thất), Trường Cường. Các huyệt đều dùng phép bổ, sau khi đốt khí lưu kim 30 phút, Trường Cường cũng có thể dùng cứu.

4. Công dụng: Ích khí thăng đề, điều đạt khí cơ.

5. Chủ trị: Thoát giang (sa trực tràng) và trĩ sang (nhọt trĩ). Chứng thấy: Khi đi cầu sa trực tràng (lòi dom), có thể tự rút lên lại; Bệnh kéo dài lâu ngày, lòi tương đối dài, phải dùng tay đưa vào mới rút lên. Thường bị sa khi đi chạy, lao nhọc, ho, gắng sức; Hoặc trong ngoài hậu môn có vật sưng lòi ra, đau nhức ra máu.

6. Giải thích: Chủ chứng của phương này thường là do ngồi lâu đứng lâu, vác nặng đi xa, Hoặc vốn cơ thể dương hư, lao nhọc quá độ, bệnh nặng khó hồi sức đã làm tổn thương dương khí Tỳ vị. Tỳ mất thăng thanh mà dẫn đến lòi dom; Hoặc các nguyên nhân trên dẫn đến khí huyết trực tràng vận hành không thông sướng; kinh lạc trở trệ, khí trọc huyết ứ rót vào hậu môn hình thành trĩ sang (nhọt trĩ). Vị trí Bách Hội ở đỉnh đầu, là nơi Tam Dương ngũ hội, mà Đốc mạch nối liên hậu môn, đi vào Nhâm mạch, thống lĩnh phần dương của toàn thân cho nên cứu Bách Hội để thăng đề dương khí đã hạ hãm, điều đạt khí là biệt lạc của Đốc mạch, thống lĩnh phần dương của toàn thân cho nên cứu Bách Hội để thăng đề dương khí đã hạ hãm, điều đạt khí cơ Đốc mạch, cũng là ý bệnh dưới chọn trên, làm chủ huyệt. Trường Cường là biệt lạc của Đốc mạch, châm dùng phép bổ, có khả năng tăng cường cơ năng ước thúc của hậu môn.

sơ thông dẫn đạo khí huyết ứ trệ của Hậu Môn, làm huyết phụ. Nhị bạch là kinh nghiệm huyết điều trị nhọt trĩ, làm tá huyết. Kinh biệt của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh đi xuống xương cụt 3 thốn, biệt nhập hậu môn, cho nên chọn Tinh Cung để sơ đạo kinh khí, hoạt huyết tiêu trĩ. Các huyết cùng dùng ích khí thăng đề, điều đạt khí cơ.

7. Gia giảm: Nhọt trĩ ra máu, gia Tam Âm Giao, Huyết Hải để hoạt huyết chỉ huyết; Hậu môn sưng đau, gia Trật Biên, Hội Dương để tiêu sưng chỉ thống; Trĩ lậu (rò) gia Mệnh Môn, Thận Du để ích khí thăng đề.

8. Giải thích: Phương này chủ trị chứng thoát giang trĩ lâu ngày. Nhìn từ lâm sàng, phép cứu điều trị nhọt trĩ có hiệu quả nhất định, đối với sưng đau sau viêm nhiễm tại chỗ, cái đau dữ dội của trĩ ngoại tắc mạch máu, cho đến nhọt trĩ xuất huyết đều có hiệu quả điều trị tốt hơn. Cũng có một số người bệnh có thể tiêu búi trĩ, song vẫn có khả năng tái phát, tác dụng trị gốc tương đối kém hơn.

9. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành” viết: “Thoát giang, trĩ lâu ngày: Nhị Bạch, Bách Hội, Tinh Cung, Trường Cường”.

- “Ngọc Long Ca” viết: “Chín loại rò tổn thương người ắt châm Thừa Sơn hiệu như thần, còn có một huyết là Trường Cường, huyết chữa rên rĩ cùng đau đớn”.

- “Châm cứu Tư sinh kinh” viết: “Phương pháp cứu trĩ: Bệnh trĩ nếu còn chưa nặng, cứu một huyết dưới xương cụt gần hậu môn, 7 mỗi, xứng đáng là huyết kinh nghiệm”.

- “Tập bệnh ca” viết: “Nếu là bệnh trĩ cốt thư lỗ, Thừa Sơn Thương Khâu đạt thần hiệu. Trị trĩ lâu ngày giữa Nhị Bạch, phải kèm Trường Cường với Thừa Sơn”.

- "Đơn Khê tâm pháp" viết: "Châm cứu trị, chỉ chọn Túc Thái Dương, Nội Kinh nói rằng mạch Túc Thái Dương sờ sinh bệnh trĩ ngược, xem huyệt thịnh nhiệt hàn hạ huyệt mà chọn, bởi thế người đời sau chọn huyết Thừa Sơn. Thử đến luận về Đốc mạch mà không thấy phép chọn của nó, Nội Kinh viết: Đốc mạch sinh bệnh, lưng trĩ, bởi thế người đời sau chọn huyết Trường Cường".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Dùng Sinh Khương (gừng tươi) xắt phiến đặt chỗ trĩ đau, dùng mỗi ngày để trên gừng cứu 3 mỗi, nước vàng bèn ra, sẽ tự khỏi bệnh. Trường Cường (5 loại trĩ tiêu ra máu hiệu quả nhất, mỗi tùy tuổi mà cứu), Tam Âm Giao (trĩ ra huyết), Thừa Sơn, Rò: Mệnh Môn, Thận Du".

- "Cổ kim y thống" viết: "Thoát giang, cứu Trường Cường 3 mỗi lần, trong rốn mỗi tùy tuổi để cứu. Huyệt Bách Hội ở giữa đỉnh đầu, cứu 3 mỗi, chữa trẻ con thoát giang".

SÁN KHÍ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Tịch hoằng phú".

2. Nhóm huyết: Chiếu Hải, Âm Giao, Khúc Tuyền.

3. Cách dùng: Trước châm Âm Giao, cho cảm giác châm dọc Nhâm mạch phóng tán đến sinh dục ngoài, rồi sau châm Khúc Tuyền, cho cảm giác châm dọc Can kinh phát tán đến bộ phận sinh dục. Chiếu Hải châm 1 - 1,2 cm, các huyết lưu kim 30 phút, 3 huyết có thể thêm cứu.

4. Công dụng: Bổ thận bồi nguyên, hành khí chỉ thống.

5. Chủ trị: Hồ sản (thoát vị ben). Chứng thấy, Tiểu Trường (ruột non) sa xuống âm nang (bìu dái) lúc lên lúc xuống, khi nằm hoặc dùng tay đưa thì vật sưng có thể rút về khoang (xoang) bụng, đứng thì sa xuống, lâu ngày thì không thấy đau hình thành âm nang lớn lệch bên; Lưỡi nhạt rêu trắng, mạch trầm tế.

6. Giải thích: Hồ sản là do lao nhọc quá độ, gắng sức vác nặng, đưa đến khí hư hạ hãm mà gây ra, cách chữa nên bồi nguyên bổ khí, hành khí chỉ thống. Bệnh sản (đau thoát vị) là chủ bệnh của Xung Nhâm mạch, Túc Thiếu Âm Thận kinh và Xung mạch để bổ thận bồi nguyên sơ điều kinh khí của Xung Nhâm, làm cho khí đầy đủ mà thăng giáng bình thường, dùng làm chủ huyết. Can kinh dọc bụng dưới, liên lạc với bộ phận sinh dục, cho nên chọn hợp huyết Khúc Tuyền để lý khí chỉ thống, phối hợp với Âm Giao còn có công hiệu tăng đề hạ hãm, dùng làm huyết phụ; trợ bằng Chiếu Hải để điều bổ Can Thận; các huyết cùng dùng để bổ thận bồi nguyên, hành khí chỉ thống.

7. Gia giảm: Bụng dưới và âm nang cùng đau, gia Khí Hải, Quan Nguyên để bồi nguyên bổ khí, thăng cử hạ hãm; Bụng dưới đau gia Tam Âm Giao, Thái Xung để lý khí chỉ thống; Tiểu Trường khí đau rúm lan rốn, trước tả Âm Giao, rồi sau châm Dũng Tuyền.

8. Văn hiến: - "Tịch Hoàng phú" viết: "Nếu là Thất sản đau bụng dưới, Chiếu Hải, Âm Giao, Khúc Tuyền châm. Lại không hiệu quả cầu Khí Hải, Quan Nguyên cùng tả hiệu như thần".

- "Thần ứng kinh" viết: "Trị sản: Lấy dây thừng nhỏ do góc miệng bệnh nhân làm chiều dài, chia 3 phần đều nhau

xếp lại thành hình tam giác, đầu lấy một góc đặt giữa rốn, 2 góc kia ở 2 bên dưới rốn, đó là huyết, bệnh sưng đau bên trái cứu bên phải, sưng đau bên phải cứu bên trái, 14 mỗi, hai huyết cùng cứu cũng được".

- "Châm cứu trích anh tập" viết: "Hỗ sản lên xuống chạy lan, bụng dưới, chọn Thương Khâu, Cự Khuyết, Thái Xung. Hỗ sản đau háng chọn Thương Khâu".

- "Châm cứu dị học" viết: "Ngoại thận sưng sa lệch bên, cứu Quan Nguyên 3 mỗi, Đại Đôn 7 mỗi".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Tiểu nhi sản khí, bệnh nhân một tuổi, cứu dưới háng, trên 5 tuổi, cứu trên háng. Tiểu nhi sản khí, cứu Hội Âm, Đại Đôn".

- "Chứng trị chuẩn thăng" viết: "Bìu dái sa lệch bên bẩm sinh, trên văn chữ thập giữa khe dưới bìu dái cứu 3 mỗi".

- "Linh khu - Kinh mạch" viết: "Kinh biệt của Túc Quyết Âm gọi là Lãi Câu, trên mắt cá trong chân 5 thốn, liên lạc với Thiếu Dương, nhánh khác của nó dọc ống chân lên dịch hoàn, kết thúc ở âm hành. Bệnh của nó khí nghịch thì dịch hoàn sưng đột ngột. Thực chứng thì kéo dài, hư chứng thì ngửa ngáy đột ngột, chọn kinh biệt của nó".

III. LOẠI HÀNH KHÍ

PHÚC THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyết: Thủy Phân, Thiên Xu, Âm Giao, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Nằm ngửa, trước chọn Túc Tam Lý, làm cho châm cảm phóng đến chân, liên tục về kim vài phút để giảm đau; Thiên Xu châm 2,5 cm sau khi thêm cứu, cứu đến khi bệnh nhân cảm thấy ấm trong bụng làm đạt, Thủy Phân, Âm Giao, châm 1,6 - 2,5 cm, các huyết sau khi đắc khí đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ôn trung tán hàn, hành khí chỉ thống.

5. Chủ trị: Hàn ngưng tích lạnh bụng rốn đau. Chứng thấy bụng rúm bồng nhiên đau dữ dội, không ngừng, được ấm thì đỡ đau, không muốn ăn uống, bụng lạnh sôi ruột, đại tiện lỏng hoặc bí kết không thông, nặng thì tay chân lạnh ngược; chất lưỡi nhợt hoặc xanh, rêu trắng nhuận, mạch trầm khẩn mà trì.

6. Giải thích: Hàn ngưng tích lạnh, đau bụng thường do Tỳ Vị vốn yếu, phong hàn tà xâm tập bụng rốn; Hoặc ăn uống không điều độ, quá ăn sống lạnh, dẫn đến hàn ngưng tích lạnh ở Trường Vị; Trường Dương (dương khí trung châu Tỳ Vị) bị hàn lạnh, hàn chủ thu dẫn (co rút), khí cơ trở trệ, không thông thì đau. Chữa nên ôn trung tán hàn, hành khí chỉ thống. Trong phương dùng Túc Tam Lý hợp huyết của Vị kinh có tác dụng sơ thông kinh lạc, điều hòa khí huyết cường kiện Tỳ Vị; Thiên Xu là Mộ huyết Đại Trường, hành khí thông lạc, vận điều Vị Trường, hai huyết hợp dùng thì thăng thanh giáng trọc, ôn thông phủ khí của Trường Vị, cùng làm chủ huyết, Âm Giao là Mộ huyết Tam Tiêu, là hội của Nhâm mạch, hai huyết này phụ giúp Thiên

Xu, Túc Tam Lý, càng tăng cường sức hành khí chỉ thống, ôn trung tán hàn. Bốn huyết phối hợp với nhau, là xử phương lý tưởng điều trị lạnh đau quanh rốn.

7. Gia giảm: Trường hợp đau bụng rốn dữ dội, gia Tam Âm Giao, Khí Hải để ôn trung chỉ thống; Đại tiện lỏng sệt gia Đại Trường Du, hoặc Thập Tự Cứu để thông điều khí Trường Phủ; không muốn ăn uống, gia Trung Quản để kiện vận Tỳ Vị; Bụng lạnh sôi ruột gia cứu huyết Quan Nguyên để ôn ấm hạ nguyên. Bụng rối đau do ký sinh trùng (giun lãi) đường ruột gây ra, chọn Huyết Hải, Đại Hoàn của Tỳ kinh, Quan Nguyên, Trung Quản của Nhâm mạch, Tứ Phùng thuộc kỳ huyết ngoài lấy phép châm làm chủ.

8. Văn hiến: - *"Loại kinh đồ dục"* viết: "Đau quanh rốn là bệnh thuộc Đại Trường, Thủy Phân, Thiên Xu, Âm Giao, Túc Tam Lý chủ trị".

- *"Vệ sinh bửu giám"* viết: "Trong ruột đau như cắt mà sôi, đau ngay rốn, chọn Cự Hu, Thượng Liêm. Quanh rốn đau như cắt, chọn Khúc Tuyền, Phúc Kết, Thượng Liêm, Tứ Mãn, Đại Trường Du, Trung Phong, Thủy Phân, Thần Khuyết, Thiên Xu, Quan Nguyên".

- *"Thần cứu kinh luân"* viết: "Lạnh đau dưới rốn: cứu Khí Hải, Bàng Quang Du, Khúc Tuyền".

- *"Bị cấp Thiên kim yếu phương"* viết: "Đau thất dưới rốn, đau lan phần âm (bộ phận sinh dục), đau thất thường, đấy là do khí lạnh, cứu Quan Nguyên 100 mồi".

- *"Thọ thế bảo nguyên"* viết: "Thần pháp chữa trúng hàn âm chứng, cứu Khí Hải, Đơn Điền, Quan Nguyên 14 mồi".

- *"Thần cứu kinh luân"* viết: "Đau quanh rốn, Thủy Phân, Thần Khuyết, Khí Hải".

SÁN THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu tụ thành*”.

2. Nhóm huyết: Đại Đôn, Tam Âm Giao, Thái Xung, Tuyệt Cốt, sau khi đắc khí, lưu kim 20 - 30 phút, đồng thời cứu thêm Tam Âm Giao, cứu 5 - 7 mỗi hoặc ôn cứu Ngải 20 phút. Đại Đôn cũng có thể cứu, cứu như cách cứu Tam Âm Giao.

4. Công dụng: Sơ can hành khí, tán hàn chỉ thống.

5. Chủ trị: Sán khí (đau thoát vị bẹn) đau do hàn ngưng khí trệ. Thấy chứng: âm nang (bìu dái) cứng sưng đau lạnh, bụng dưới đau lan dịch hoàn, âm hành (dương vật) thiếu cương cứng, thích ẩm sợ lạnh, hình hàn chi lãnh, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch trầm trì hoặc huyền.

6. Giải thích: Chứng sán khí thống của phương này điều trị là do hàn xâm nhập can mạch, khí cơ trở trệ dẫn đến. Bởi Can mạch dọc bụng dưới, liên lạc đến bộ phận sinh dục, hàn tà xâm nhập can mạch, can mạch mất điều hòa, khí trệ không thư sướng, cho nên đau từ bụng dưới lan đến dịch hoàn. Trị sán ất phải trước tiên chữa khí, nhưng kiêm hàn lại phải trợ bằng ôn tán trực hàn. Phương này chú trọng hành khí sơ can, kiêm tán hàn, làm cho khí hành hàn tán, can mạch điều hòa, đau sán khí sẽ tiêu. Thái Xung là nguyên huyết của Can, lý khí sơ can, tán hàn chỉ thống; Châm cứu vào Đại Đôn là Tĩnh huyết kiêm căn (gốc) huyết của can kinh, ôn can tán hàn, cùng với Thái Xung làm chủ huyết. Sán thống là do Nhâm mạch chủ bệnh, Túc Tam Âm

kinh giao ở Nhâm mạch, cho nên chọn Tam Âm Giao là giao hội huyết của Túc Tam Âm kinh, cứu cốt để sơ thông kinh mạch, cứu thì ôn tán hàn tà, thì cái đẹp gấp bội sẽ tự hoãn giải, đây là huyết phụ. Châm Tuyệt Cốt, Đại lạc của Túc Tam Dương, để giúp cho Thái Xung, Đại Đôn hành khí tán hàn. Các huyết hợp dùng, cùng đạt công hiệu hành khí sơ can tán hàn chỉ thống.

7. Gia giảm: Trường hợp âm nang đau lạnh, gia cứu Nang Để Huyết, Khí Hải để ôn trung tán hàn; Dịch hoàn co cứng co rút, đau lan bụng dưới gia Thiên Ưng huyết, Hành Gian, Khúc Tuyền để ôn can tán hàn; Hình hàn chi lãnh gia cứu huyết Quan Nguyên để ích khí trợ dương; Đau ngực sườn, bụng dưới thuộc hàn xâm tập can mạch, khí có trở trệ, cũng có thể dùng phương này để gia giảm.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tu anh*" viết: "Sán, có do hàn, do khí, do thấp nhiệt, dờm tích rớt xuống, cứu Đại Đôn, Tam âm Giao, chân xiên nếp văn ngang bụng dưới, cứu một mỗi. Châm Thái Xung, Đại Đôn, Tuyệt Cốt".

- "*Y học cương mục*" viết: "*Phép chung chữa các chứng sán khí, chọn Đại Đôn, Hành Gian, Thái Xung, Trung Phong, Lãi Câu, Lan Môn, Quan Nguyên, Thủy Đạo*".

- "*Tổ vấn - Mâu Thích luận*" viết: "*Tà lán chiếm ở lạc của Túc Quyết Âm, làm cho người ta bị đột ngột đau sán khí, châm giữa trên móng ngón chân cái với chỗ giáp thịt, dàn ông châm vào khối ngay, phụ nữ phải trong chốc lát mới khởi, bệnh trái chọn phải, châm phải chọn trái*".

- "*Cảnh nhạc toàn thư*" viết: "*Phép cứu các kinh trị bệnh sán khí: Túc Dương Minh kinh chọn Khí Xung, Quy Lai,*

Thủy Đạo, Âm Thị, Đại Cự, Hâm Cốc; Túc Thái Âm kinh chọn Xung Môn, Phủ Xá, Âm Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Giao Tín, Thái Khê, Chiếu Hải, Nhiên Cốc; Túc Quyết Âm kinh chọn Cáp mạch, Khúc Tuyền, Trung Đổ, Lãi Câu, Trung Phong, Thái Xung, Hành Gian, Đại Đôn; Túc Thái Dương kinh chọn Can Du, Hợp Dương, Thừa Sơn, Kim Môn; Túc Thiếu Dương kinh chọn Ngũ Khu, Kiên Ngung, Khâu Khâu; Đốc mạch chọn Mệnh Môn, Trường Cường, Nhâm mạch chọn Khúc Tuyền, Trung Cự, Quan Nguyên, Thạch Môn, Khí Hải, Âm Giao".



KHÍ KHỐI PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **Xuất xứ:** "Loại kinh đồ dục".
2. **Nhóm huyết:** Tỳ Du, Vị Du, Thận Du, Lương Môn, Thiên Xu.
3. **Cách dùng:** Trước chọn tư thế nằm sấp, châm Tỳ Du, Vị Du, Thận Du, sau khi đắc khí, liên tục vê kim khoảng 2 phút, rút kim; Sau chọn tư thế nằm ngửa, châm Lương Môn, Thiên Xu, sau khi đắc khí lưu kim khoảng 30 phút.
4. **Công dụng:** Kiện tỳ trợ vận, hành khí hóa đờm.
5. **Chủ trị:** Chứng tích tụ do nội thương ẩm thực, đờm thấp giao trở. Thấy chứng: bụng đầy hoặc đau, táo bón, ăn không tiêu, trong bụng luôn như có vật dạng sợi tụ lại lên xuống, thường đè vào bụng thì đau càng nhiều; rêu lưỡi nhày, mạch huyền hoạt.

6. Giải thích: Chứng tích tụ phương này chủ trị là do ăn uống thất thường, tổn thương tỳ vị, vận hóa mất kiện toàn, tinh vị cơm nước, không rãi khắp được, thấp trọc ngưng tụ thành đờm, đờm trở khí trệ, nặng thì huyết kích bác nhau, tụ lại không tan, cho nên bụng đầy hoặc đau, xuất hiện vật dạng sợi như hữu hình. Phép chữa nên kiện tỳ trợ vận, hành khí hóa đờm. Trong phương dùng Tỳ Du để kiện tỳ trợ vận; quỳên thấp hóa đờm, làm chủ huyết; Tỳ với vị, táo thấp tương tể (giúp đỡ lẫn nhau), một thăng một giáng, Tỳ mất thăng thanh thì vị trọc không giáng khí cơ không sống, cho nên chọn Vị Du để hòa vị giáng khí, điều thuận khí cơ, làm phụ huyết. Tá (trợ) bằng Lương Môn, Thiên Xu, để điều lý Trường Vị, hành khí hoạt huyết. Sở dĩ phát sinh chứng này là do tỳ không kiện vận, song có liên quan tới chính khí bất túc, đẩy chính như "*Nội kinh*" đã nói: "*Người mạnh thì hành khí không bệnh, người yếu thì vì thế mà thành bệnh*" cho nên lấy Thận Du làm sử (trong quân thần tá sử) để ích thận cố bản các huyết hợp lại, tiêu bản (ngọn gốc) kiềm cố, Tỳ được kiện vận, đờm thấp được hóa. Do bởi chứng này thường có liên quan với khí trệ ứ huyết, do đó trong lâm chứng thường dùng huyết hóa ứ tán kết để điều trị thực chứng của nó, như các huyết Can Du, Túc Tam Lý, Huyết Hải.

7. Gia giảm: Nếu bụng trương đầy đau nhiều, gia Thái Xung để thông lợi khí cơ; Ăn không tiêu gia Trung Quán, Túc Tam Lý để kiện tỳ hòa trung, phò trợ chính khí; táo bón gia Chi Câu, Phong Long, để đạo trệ thông tiện.

8. Văn hiến: - "*Loại kinh đồ dục*" viết: "*Khí tích tụ kết khối: Tỳ Du, Vị Du, Thận Du, Lương Môn (đau), Thiên Xu, Ông*

Trường Tang châm thích khối trướng hà, trước uên châm tại chỗ tích khối, sau khi châm thêm cứu hiệu nghiệm ngay”.

- "Linh khu - Vệ khí thất thường" viết: "Vệ khí lưu ở trong bụng cơ rút tích lại không vận hành, bị uất kết lại không đúng sở tại, làm cho người ta hông sườn, trong vị đầy tức, thở suyễn... khí tích ở ngực, chọn huyết ở trên. Tích tụ ở trong bụng, chọn huyết ở dưới; Trường hợp trên dưới đều đầy tức, chọn huyết bên cạnh.... Tích tụ ở trên, tả Nhân Nghinh, Thiên Đột, Hâu Trung, tích tụ ở dưới, tả Tam Lý và Khí Nhai; trên dưới đều đầy tức, chọn huyết trên dưới và dưới hông sườn cuối cùng 1 thốn. Trường hợp nặng châm khoét như dạng cẳng gầy”.

- "Tổ Vấn - Trường thích tiết luận" viết: "Bệnh ở bụng dưới có khối tích, châm dưới da quanh khối, đến bụng dưới thì thôi, châm Giáp Tích 2 bên đốt sống thứ 4, châm giữa xương sườn cụt, hai khe xương chậu, dẫn đến khí nhiệt trong bụng đi xuống”.

- "Trường luận ca" viết: "Thương hàn bĩ kết hông tích đau, nên dùng Kỳ Môn hiệu quả sâu”.

- “Thần cứu kinh luân” viết: "Khí kết khối: Tỳ Du, Vị Du, Thận Du, Lương Môn, Thiên Xu, Khí Hải”.

TIÊU BỈ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Vệ sinh bửu giám”.

2. Nhóm huyết: Trung Quản, Chương Môn, Tích Trung.

3. Cách dùng: Trước tiên tư thế ngồi châm Tích Trung, sau 1 - 1,6 cm, sau khi đắc khí liên tục về kim khoảng 2 phút, rút kim. Rồi sau, tư thế nằm ngửa châm Trung Quản 1,6 - 3,3 cm, làm sao cho châm cảm dọc Nhâm mạch hướng trên dưới phóng tán, Chương Môn châm 1,6 - 2,2 cm. Các huyết sau khi đắc khí lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Kiện tỳ trợ vận, hóa đờm đạo trệ.

5. Chủ trị: Bì khối do đờm thực ngưng tụ trong bụng. Bối khối thường phát sinh ở vùng Vị Quản và bụng rốn, Vị Quản đầy tức đau, đè đau chói nắn, không thèm ăn uống, hoặc hình gầy mệt mỏi, sắc mặt vàng héo, thở ngắn hơi, lưỡi nhạt, mạch tế.

6. Giải thích: Bì khối do đờm thực ngưng tụ trong bụng, thường bởi ăn uống đồ sống lạnh gây ra. "*Linh Khu - Bách bệnh thủy sinh thiên*" viết: "*Sở dĩ có bệnh tích là do hàn gây ra*" do bởi ăn uống sống lạnh, sách viết tiếp: "*Vào nơi Trường Vị thì sân trướng, sân trướng thì đờm ẩm bên ngoài ruột, bức tụ không tan được, lâu ngày thành khối tích tụ*" có nghĩa là thực và đờm quyện kết với nhau mà thành bì khối trong bụng. Phép chữa nên kiện tỳ trợ vận, hóa đờm đạo trệ, cho nên chọn Mộ huyết của Tỳ, Chương Môn huyết hội nội tạng trong bát hội huyết, Mộ huyết của Vị, Trung Quản là huyết hội phủ trong bát hội huyết, để kiện tỳ hóa vị, quyên đờm đạo trệ, làm chủ huyết; phụ bằng Tích Trung huyết của Đốc mạch, để sơ đạo dương khí toàn thân, làm cho hàn thấp tà không gây bệnh được cho Tỳ Vị.

7. Gia giảm: Vị Quản đầy tức đau, gia Nội Quan, Lương Khâu để kiện Tỳ hòa Vị, thở vội ngắn hơi gia Quan Nguyên, Khí Hải để ích khí bổ nguyên.

8. Văn hiển: - "Vệ sinh bửu giám" viết: "Trung Quản một huyết, Chương Môn hai huyết, chuyên trị chứng bí khi lâu ngày không tiêu của trẻ con... mỗi huyết cứu 7 mỗi, cứu 14 mỗi".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Đờm tích bụng lạnh, Tam Âm Giao".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Đau Vị Quản, bụng tích tụ, chọn Cách Du, Âm Cốc, Thương Khúc, Trung Quản đĩnh thực (ăn không tiêu), đau nhói, chọn Công Tôn, Giải Khê, Thái Thương, Tam Lý".

- "Thần ứng kinh luân" viết: "Bụng đau không ăn, chọn Ngư Tế, Tỳ Du".

MAI HẠCH KHÍ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Phòng Nhuận Thân".

2. Nhóm huyết: Can Du, Chương Môn, Hành Gian, Chi Câu, Phong Long, Thiên Đột.

3. Cách dùng: Châm chọn Can Du, Chương Môn, Hành Gian, Chi Câu, Phong Long, Thiên Đột. Các huyết đều dùng phép tả. Huyết Thiên Đột cứu 1,2 cm, sau khi đắc

khí, mũi kim dọc khí quán hướng xuống lại châm sâu 5 cm.
Cách ngày châm 1 lần.

4. Công dụng: Thư can lý khí, hòa đờm giáng nghịch.

5. Chủ trị: Mai Hạch khí. Có chứng: trong họng như có vật ngăn cản, khạc nhổ không ra, nuốt không xuống, cho đến ngực sườn đầy tức thở vội, đau, hoặc đờm thấp ho, hoặc ỏi mũi, rêu trắng nhuận hoặc nhày, mạch huyền hoãn hoặc huyền hoạt.

6. Giải thích: Mai Hạch khí chủ trị trong phương này là do thất tình (buồn, giận, vui...) không thư sướng, can mất điều đạt, khí mất sơ tiết mà đưa đến can khí uất kết, can uất thừa tỳ, tỳ mất kiện vận, sinh thấp tụ đờm, đờm thấp uất kết ở trên hung cách, cho nên tự cảm giác trong họng khó chịu như có vật nghẹn, khạc không ra, nuốt không xuống, chính cái gọi là *"Trong họng dần bà như có thịt nướng"* khí uất thư giãn thì trong ngực đầy tức, hông sườn là chỗ đi qua của can kinh, kinh lạc uất trệ nên hông sườn đau. Rêu lưỡi nhày trắng, mạch huyền hoạt, là chứng can uất ghé đờm thấp. Trị nên thư can lý khí, hóa đờm giáng nghịch. Trong phương chọn Bối Du huyết của can để thư can uất; chọn Mộ huyết của Tỳ, Chương Môn Hội huyết của Túc Quyết Âm Can kinh với Túc Thiếu Dương Đờm kinh, để sơ can lý khí, khai kết của can, kiện tỳ vận hóa, hóa đờm giáng nghịch, làm chủ huyết. Phụ bằng Hành Gian, Chi Câu, để thông sướng khí cơ Tam Tiêu; tả bằng Phong Long để sơ kinh hoạt lạc, như đờm giáng nghịch; Sứ lấy Thiên Đột để khoan hung lý khí, hóa đờm tán kết, thanh lợi hầu họng. Các huyết cùng dùng thì hành khí khai uất, hóa đờm giáng nghịch, chứng đờm khí uất kết sẽ tự giải trừ.

7. Gia giảm: Hung cách (ngực) bị muộn (đầy tức), gia Nội Quan, Cách Du để khoan hung lợi cách; Đờm trệ giữa họng, gia Tỳ Du, Thái Bạch để kiện Tỳ quyền Đờm; Nếu thờ vội ho, gia Liệt Khuyết, Phế Du để lý Phế chỉ khái. Nếu khí cơ uất trệ nặng, gia huyết sơ can lý khí như Kỳ Môn, Thái Xung, Đản Trung.

8. Văn hiến: - "Hiện đại châm cứu y án tuyển - Phùng Nhuận Thân" viết: "Chứng Mai hạch khí do khí trệ đờm uất gây ra, trị nên thư can lý khí, hóa đờm giáng nghịch, châm chọn Can Du, Chương Môn, Hành Gian, Chi Cầu, Phong Long, Thiên Đột. Các huyết đều dùng phép tả, Thiên Đột cứu 5 phân, sau khi đắc khí, mũi kim dọc khí quản xuống châm sâu 2 thốn, cách ngày cứu một lần".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Mai hạch khí chọn Đản Trung, Khí Hải, Hạ Tam Lý, đồng thời có thể dùng cứu".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Mai hạch khí; chọn Giản Sử, Tam Gian".

- "Chứng trị chuẩn thăng" viết: "Dạng Tâm khái (ho) trong họng khó chịu như mắc nghẹn, chọn Đại Lăng".

- "Ngoại đài bí yếu" viết: "Giản Sử chủ về không nói được, nghẹn trong họng".

BỈ KHỐI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyết: Đại Lăng, Trung Quán, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Nằm ngửa, châm Tam Âm Giao, rồi sau chọn Trung Quán, Đại Lăng, sau khi đắc khí các huyết lưu kim 30 phút, Tam Âm Giao cũng có thể gia thêm cứu.

4. Công dụng: Thông ứ hành khí, điều lý tỳ vị.

5. Chủ trị: Chứng tích tụ do khí kết huyết ứ. Bụng có tích khối, lúc ban đầu mềm mà không cứng, lâu ngày đè vào thấy cứng, chỗ đau không dời, sắc mặt mờ tối gầy róc, uể oải, ăn uống kém đi, luôn có nóng lạnh. Phụ nữ hoặc thấy bế kinh. Lưỡi xanh tím, hoặc có đốm ứ, mạch huyền hoạt hoặc tế sắc.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này, là do tình chí uất kết, can khí không thư sướng, dẫn đến tạng phủ mất điều hòa, khí trở trệ, mạch lạc thọ thương, huyết hành không sướng, bèn làm cho khí trệ huyết ứ, cho nên khối tích tụ cứng, mà chỗ đau không dời; huyết ứ khí trệ, tỳ vị không kiện vận, cho nên sắc mặt tối gầy róc, yếu sức, ăn kém. Khí huyết ứ, vinh vệ mất điều hòa, do đó luôn có nóng lạnh. Phép chữa nên thông ứ hành khí, điều lý tỳ vị. Trong phương dùng Tam Âm Giao hội huyết của Túc Tam Âm, nhằm hoạt huyết hành khí để chỉ thống, làm cho khí hành thì huyết hành, nhằm tăng cường sức khử ứ; chọn Trung Quán là Mộ huyết của Vị, kiện tỳ hòa vị, hành khí hoạt huyết, làm phụ huyết, bởi huyết dịch vận hành phải nhờ tâm khí thôi động (thúc đẩy), cho nên chọn Đại Lăng là Nguyên huyết của Tâm bào lạc để lý khí hoạt huyết, phá ứ tiêu tích, thông kinh hoạt lạc, làm tá huyết. Ba huyết phối hợp nhau, thành phép công bổ kiêm thi.

7. Gia giảm: Khối tích tụ cứng rắn làm đau chối nắn, có thể gia Huyết Hải, Cách Du, Kỳ Môn để hóa ứ nhuyễn kiên chỉ thống; Phụ nữ bế kinh không thông gia Địa Cơ, Trung Cực để hoạt huyết hóa ứ thông lạc; ăn uống kém gia Túc Tam Lý để kiện tỳ hòa vị; uể oải yếu sức, gia Khí Hải, Quan Nguyên để ích khí cố bản.

8. Văn hiến: - “Thần cứu kinh luân” viết: “Bỏ khối đau tức, Đại Lăng, Trung Quản, Tam Âm Giao”.

- “Trâm thị tôn sinh tư” viết: “Nếu tích đã thành khối, lại nên điều vinh dương vệ, phò vị kiện tỳ, làm cho nguyên khí vượng...”.

- “Cảnh nhạc toàn thu” viết: “Bệnh ngược (sốt rét) bỏ khối thành khó chữa cho tiêu, ắt cứu Kỳ Môn, Thủy Đạo, mời ngài nên tương đối lớn một chút, cứu nhiều hoặc cứu liên tục 2 - 3 lần, mới được lành bệnh”.

- “Châm cứu đại thành” viết: “Khí kết khối trong bụng, bỏ khối, tích khối: Tam Lý, Khối Trung, Khối Vĩ”.

HIẾP THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu đại thành”.

2. Nhóm huyết: Chi Câu, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền, Ủy Trung.

3. Cách dùng: Trước theo thứ tự châm Chi Câu, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền, dùng phép tả, mỗi huyết sau khi

đắc khí về kim 2 phút, lưu kim 30 phút; rồi sau chọn tư thế nằm sấp, dùng kim Tam Lăng châm chỗ tĩnh mạch cạn của Ủy Trung cho ra chút huyết.

4. Công dụng: Sơ can điều khí, thông kinh hoạt lạc.

5. Chủ trị: Hiếp thống (đau hông sườn). Lúc ban đầu chủ yếu là đau tức, chỗ đau chạy luồn, cơn đau nhức thường thay đổi tăng giảm theo sự biến động của tình chí, tức ngực khó chịu, ăn uống kém đi, hay ợ hơi. Lâu ngày thì hông sườn đau như dao đâm, chỗ đau không dời đổi, chất lưỡi tím tối, mạch huyền hoặc trầm sắc.

6. Giải thích: Can ở dưới hông sườn, kinh mạch của nó rải ở hai bên hông sườn, Đờm cây bởi Can, mạch của nó dọc hông sườn, đau chủ yếu là trách ở Can Đờm, như: "*Linh Khu - Ngũ Tà*" rằng: "*Tà ở can, thì hai bên hông sườn đau*". "*Cảnh nhạ toàn thư - Hiếp thống*" viết: "*Bệnh Hiếp thống, vốn thuộc hai kinh Can Đờm, là bởi nguyên do mạch của hai kinh này đi dọc hông sườn*", lại bởi can chủ sơ tiết, tính thích điều đạt, do đó tình chí ức uất hoặc giận dữ sẽ làm thương tổn đến can, can mất điều đạt, sơ tiết bất lợi, khí ngăn trở lạc mạch hông sườn, cho nên thấy hông sườn đau tức; khí thuộc vô hình lúc tụ lúc tan, cho nên chỗ đau chạy luồn không cố định; khí cơ không thông sướng, cho nên tức ngực khó chịu; Can khí hoành nghịch, thường dễ xâm phạm Tỳ Vị, cho nên ăn kém, ợ hơi; khí uất lâu ngày, huyết hành không thư sướng, huyết ứ đình tích thì hông sườn đau như dao đâm, chỗ đau cố định. Phép chữa nên sơ can điều khí, thông kinh hoạt lạc. Chọn Chương Môn, Hội huyết của can kinh và Túc Thiếu Dương Đờm kinh, để sơ can lý khí, hoạt

huyết hóa ứ, làm chủ huyết; chọn Dương Lăng Tuyền hợp huyết của Túc Thiếu Dương Đờm kinh, để sơ tiết uất kết của Can Đờm, chủ trị ngực đầy sườn đau, làm phụ huyết; Lấy Chi Câu kinh huyết của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh làm tá huyết để thanh lợi tam tiêu, sơ tiết khí cơ mà thông mạch dương lạc; kinh lạc uất trệ, chọn ở lạc mạch, cho nên chọn Ủy Trung, cho ra máu, làm cho ứ huyết đi mà tân huyết sinh, hành khí huyết hoạt, thì hông sườn đau tự khỏi, làm sử huyết như "*Linh khu - Quan Châm*" đã nói: "*Châm lạc là châm huyết mạch của tiểu lạc*".

7. Gia giảm: Hông sườn đau tức nhiều, gia Khâu Khư, Ngoại Quan, Thái Xung để sơ can giải uất; Hông sườn đau như dao đâm, gia Nội Quan, Phong Long để tán ứ thông lạc chỉ thống. Ăn kém, gia Trung Quán, Túc Tam Lý để điều vị khí; hay ợ hơi, gia Cách Du, Nội Quan để khoan hung thư cách.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Bệnh thương hàn đau hông sườn: Chi Câu, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền, Ủy Trung (cho ra máu)*".

- "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Bệnh thương hàn đau hông sườn: Đại Lăng, Kỳ Môn, Dẫn Trung, Lao Cung*".

- "*Linh Khu - Ngũ Tà*" viết: "*Tà ở can, thì đau trong hai bên hông sườn, trong lạnh, huyết xấu ở trong, ỉa hay co rút, luôn sưng chân. Chọn Hành Gian để dẫn đến dưới hông sườn, bổ Tam Lý để ôn trong vị, chọn huyết mạch để tan máu xấu; chọn mạch (gân) xanh giữa tai để khởi co rút*".

- "*Tố Vấn - Mâu Thích luận*" viết: "*Tà lẩn chiếm ở lạc của Túc Thiếu Dương, làm cho người ta đau hông sườn,*

không thở được, ho mà đổ mồ hôi, châm chỗ giáp thịt giữa móng ngón chân út và ngón trỏ, mỗi bên có một vết, khởi ngay chừng thở không được, ngưng ra mồ hôi liền". "Thần cứu kinh luân" viết: "Hiếp thống (đau hông sườn): Dương Cốc, Uyển Cốt, Chi Câu, Cách Du, Thân mạch".

- "Châm cứu toàn thư" viết: "Bệnh thương hàn đau hông sườn, chọn Chi Câu, Dương Lăng Tuyền, Túc Lâm Khấp".

TIỂU KẾT

Xử phương loại lý khí tất cả 12 bài, chủ trị bệnh chứng phần khí do các nguyên nhân gây ra, tùy công năng của mỗi xử phương khác nhau, có thể chia 3 loại.

Xử phương loại hòa khí. *Khoan Tâm chủ thống phương* chủ trị chứng hưng tý (tức ngực) bởi Tâm khí hư, mang tác dụng bổ ích Tâm khí, điều dưỡng khí huyết; *Chi Câu khai Tâm phương* cứu dương hóa đờm, thông lạc chỉ thống, chủ trị tỳ hư không thể vận hóa, Tâm tỳ thống do đờm thấp ứ trở tâm lạc; *Vị thống phương* thì hợp dùng cho dạng đau Vị Quản do Tỳ Vị hư hàn.

Xử phương loại thăng đề: *Thoát giang cử tri phương* có thể ích khí thăng hãm, điều dưỡng khí cơ, điều trị sa trực tràng và nhọt trĩ có hiệu quả điều trị tốt lành, *Sán khí phương* thì dùng cho bệnh hồ sán (đau thoát vị bẹn) bởi lao nhọc quá độ, gắng sức vác nặng dẫn đến khí hư hạ hãm.

Xử phương loại *hành khí*: Chứng khí trệ, bởi nguyên nhân bệnh khác nhau, chủ chứng mỗi khác, lập pháp xử phương đương nhiên có khác biệt. Như *Phúc thống phương*, chủ trị hàn ngưng tích lãnh bụng rốn đau. *Sán thống phương* thì chủ trị đau sán khí (thoát vị bẹn) do hàn tà xâm tập Can mạch, khí cơ trở trệ gây ra. Khí mất điều tiết, Tỳ mất kiện vận, sinh thấp tụ đờm, chứng đờm và khí kích bát nhau, như chứng tích tụ thì dùng *Khí khối phương*. Bì khối trong bụng bởi đờm thực ngưng kết, thì chọn dùng *Tiêu bĩ phương*; Đờm khí kích bát nhau kết ở yết hầu (họng) thì nên dùng *Mai Hạch khí phương*. Lại bởi khí là thống soái của huyết, huyết là mẹ của khí, khí cơ không thông sướng, sự vận hành của huyết nhân đó bị ứ trở, trên lâm sàng bởi can khí không thư sướng, huyết hành không thư sướng mà dẫn đến chứng tích bởi khí kết huyết ứ, thì dùng *Bĩ khối phương*. *Nhiếp thống phương* thì chủ về chứng đau hai bên hông sườn do tà phạm Can Đờm lúc ban đầu, chứng đau nhói hai bên hông sườn do bệnh lâu ngày khí huyết không sướng ứ huyết trở lạc dẫn đến.

Từ trên ta có thể biết, nhân khí hư dẫn đến khí bệnh thì nên ích khí và lý khí cùng dùng; Bệnh chứng do khí hãm dẫn đến nên thăng đề kiêm cố lý khí; nhân hàn tà mà đưa đến khí bệnh thì lấy tán hàn làm đầu, thường chọn dùng huyết ôn trung tán hàn đồng thời thêm cứu; Nhân đờm khí cùng ngưng kết đưa đến khí bệnh thì kiện Tỳ hóa đờm và sơ Can lý khí, cả hai không thể thiếu một, tỳ kiện vận thì đờm không có nguồn sinh hóa, can khí điều đạt thì đờm trừ được; khí trệ mà dẫn đến chứng huyết ứ thường chọn dùng huyết hoạt huyết hóa ứ, như các huyết Huyết Hải, Cách Du, Tam Âm Giao, hoạt huyết thông lạc lý khí mà đạt được vẹn toàn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Xử phương loại lý khí theo công dụng của nó chia làm mấy loại? Mỗi loại hợp dùng cho những bệnh gì ?
2. Thử nói về công dụng, nhóm huyết và ý nghĩa lập phương của *Vị thống phương*, *Khoan tâm chỉ thống phương*, *Mai hạch khí phương* và *Hiếp thống phương*.
3. So sánh về nhóm huyết lập phương và chủ trị của *Sán khí phương* và *Sán thống phương*.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHƯƠNG HUYẾT LÝ HUYẾT

Phần xử phương với huyết vị loại hoạt huyết khử ứ hoặc chỉ huyết (cầm máu) làm chủ nhóm hợp thành, mang tác dụng điều lý tậ bệnh huyết phạm để ức chế xuất huyết, lưu thông huyết mạch, hoặc tiêu tán huyết ứ làm tác dụng chủ yếu, đều qui thuộc về loại phương lý huyết.

Bệnh biến huyết phạm bao gồm 3 dạng *huyết ứ*, *huyết dật* (*xuất huyết*) và *huyết hư*. Huyết ứ nên hoạt huyết, huyết dật nên chỉ huyết, huyết hư nên bổ huyết. Trong đó loại phương bổ huyết đã nói ở loại phương bổ ích, chương này chủ yếu luận thuật về xử phương loại hoạt huyết khử ứ và chỉ huyết.

Huyết và vật chất quan trọng dinh dưỡng cơ thể con người trong tình trạng bình thường không ngừng chu lưu đi quanh trong mạch, rót tưới ngũ tạng lục phủ, nhu dưỡng tứ chi bách hài (các xương) cho nên "*Nạn kinh - Nhị thập nhị nạn*" rằng: "*Để nuôi dưỡng thân thể không gì quý hơn cái này*", một khi vì nguyên nhân nào đó dẫn đến huyết hành không sướng, ứ tích bên trong, thì biến sinh các bệnh, bấy giờ thì phải dùng phép hoạt huyết hóa ứ, như "*Huyết chứng luận*" đã nói: "*Huyết cũ không đi, thì huyết mới hẳn nhiên không sinh*". Sách viết tiếp: "*Ngược lại với huyết tốt, không thể thuận theo lẫn nhau*", "*Huyết ứ ở giữa kinh lạc và tạng*

phủ, thì toàn thân đau nhức, với lý do nó là ngăn nghẽn sự lai vãng của khí, cho nên bị trở trệ mà đau". Phép hoạt huyết khử ứ, thích hợp cho ứ tích thành cục, ngoại thương sưng bầm, đau bụng kinh, bế kinh, huyết vị thường dùng như Huyết Hải, Tam Âm Giao và Cách Du, nói chung thường phối hợp với huyết vị lý khí như Khí Hải, Đản Trung, bởi khí là thống soái của huyết, khí hành thì huyết hành, huyết trệ thì khí cũng trệ. Huyết ứ ở giữa kinh lạc tạng phủ, bị khí hỏa nung bốc thì huyết khô, bấy giờ thì nên phối hợp huyết vị tư âm như Thái Khê, Cao Hoang Du, khiếm có nhiệt thì nên gia thêm huyết vị thanh nhiệt như Đại Chùy, Khúc Trì, Hợp Cốc. Khiếm có chính khí hư, nên gia thêm huyết vị bổ ích chính khí, như Khí Hải, Quan Nguyên, Túc Tam Lý, Thận Du.

Huyết hành trong mạch là sinh lý bình thường, trong một số tình trạng bệnh lý nào đó, huyết dịch ly (rời) kinh vọng hành (chạy càn) xuất hiện ói máu, chảy máu cam, ho ra máu, tiêu ra máu, tiểu ra máu, nghiên cứu nguyên nhân bệnh của nó có huyết nhiệt vọng hành, khí hư không thể nhiếp huyết, dương hư không thể ôn kinh, huyết ứ trở trệ, do đó khi lâm chứng nên tùy theo hàn nhiệt hư thực của bệnh tình mà chế định phương pháp xử lý thích đáng. Nói chung phàm xuất huyết gây ra cấp, chứng thấy mình nóng mặt đỏ sắc huyết đỏ tươi, mạch tượng hoạt đại mà sắc, đại tiện bí kết, thường thuộc chứng thực nhiệt, ắt phải chỉ huyết và thanh nhiệt cùng dùng, nếu bệnh phát từ từ, hoặc tối lui không ngừng, chứng thấy sắc mặt trắng bệch, sắc huyết tím tối, mình lạnh mạch vi, thường là chứng hư hàn, thì nên chỉ huyết và ôn dương cùng dùng; nếu xuất huyết khiếm có hiện

tượng ứ trệ, trong phương chủ huyết ất phải phối hợp huyết khử ứ, như Địa Cơ, Túc Tam Lý, để phòng tránh cái tệ huyết chỉ lưu ứ.

I. LOẠI HOẠT HUYẾT HÓA Ứ

HUYẾT TRỆ YÊU THỐNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Đơn Khê tâm pháp".

2. Nhóm huyết: Ủy Trung, Thận Du, Côn Lôn.

3. Cách dùng: Trước châm Ủy Trung 2 - 4 cm, cho châm cảm phóng đến bàn chân, nếu đau nặng thì lễ ra máu trên tĩnh mạch cận, đồng thời cho bầu giác, hoặc cứu 3 - 5 mồi, hoặc 5 - 10 phút. Tiếp châm Thận Du 1,6 - 3,3 cm, cứu cảm phóng xuống dưới, hoặc cứu 3 - 7 mồi, hoặc 10 - 30 phút; Côn Lôn châm 1 - 6 cm, các huyết trên đều dùng phép tả nâng lên dí xuống về xoay, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Hoạt huyết hóa ứ, lý khí chỉ thống.

5. Chủ trị: Đau lưng do huyết ứ. Chứng thấy: đau lưng như dao đâm, chỗ đau cố định, nhẹ thì cúi ngửa bất tiện, nặng thì bởi đau dữ dội mà không xoay trở được, chỗ đau chói nắn. Chất lưỡi tím tối, hoặc có vết ứ bầm, mạch sắc.

6. Giải thích: Ngoại thương té ngã, tổn thương khí huyết kinh mạch, hoặc bởi bệnh lâu ngày. Khí huyết vận hành

không sống, hoặc nhân vùng lưng sử dụng lực không thích đáng, dẫn đến khí huyết kinh lạc trở trệ không thông, tất cả đều có thể làm cho huyết ứ lưu ở vùng thắt lưng mà phát ra chứng này. Phép nên hoạt huyết hóa ứ, lý khí chỉ thống. "Linh khu - Kinh mạch" rằng: "Mạch Túc Thái Dương, khởi từ trong khoeo mắt... giáp xương sống đến thắt lưng, đi vào xương sống, liên lạc với thận... vào khoeo chân... đến phía sau mắt cá ngoài, dọc Kinh Cốt, đến mé ngoài ngón chân út. Nay lưng đau ngay bộ vị đường đi Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, cho chọn huyết Ủy Trung, Thận Du, Côn Lôn của nó mà trị. Ủy Trung là hợp huyết của Bàng Quang kinh, một trong tứ tổng huyết, huyết cần thiết điều trị bệnh tật lưng, thắt lưng, chọn công dụng nhằm sơ thông kinh khí Túc Thái Dương, thư cân hoạt lạc, mạnh lưng khỏe chân, làm chủ huyết, Thận Du là Bối Du huyết của Thận, là nơi thận khí chuyển thấu (vận chuyển rót về), cốt để bổ thận khí mà mạnh sống lưng, dùng làm phụ huyết; Lấp Côn Lôn làm tá huyết để sơ thông kinh lạc, tiêu ứ chỉ thống, mạnh lưng khỏe gối. Ba huyết hợp lại có công hiệu thư cân hoạt lạc, tán ứ định thống.

7. Gia giảm: Chấn thương lưng (thắt lưng) cấp tính, đau kịch liệt, có thể châm Nhân Trung, dùng phép tả, để sơ thông khí huyết; Lạc mạch trong khoeo chân ứ sưng có thể dùng kim Tam Lăng lẽ nhẹ ra máu, để khử ứ hoặc tìm điểm đau tương ứng tiến hành châm cứu.

8. Văn hiến: - "Đơn Khê tâm pháp" viết: "Huyết trệ ở dưới, châm ra máu huyết Ủy Trung, hay vẫn cứu Thận Du, Côn Lôn càng hay".

- "Linh khu - Tạp bệnh" viết: "Đau lưng, đau lạnh ở trên, chọn Túc Thái Dương Minh. Đau nóng ở trên, chọn Túc Quyết Âm. Không cúi ngửa được, chọn Túc Thiếu Dương. Trong nóng mà thở suyễn, chọn huyết lạc trong khoeo chân thuộc Thiếu Âm"

- "Tổ Vấn - Thích yêu thống luận thiên" viết: "Túc Thái Dương mạch gây đau lưng, đau lan gáy, sống lưng, xương cùng cụt, lưng nặng châm Khích Trung, Thái Dương chính kinh xuất huyết".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Chấn thương lưng hông sườn đau: chọn Xích Trạch, Khúc Trì, Hợp Cốc, Thủ Tam Lý, Âm Lăng Tuyền, Âm Giao, Hành Gian, Túc Tam Lý".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Chấn thương thắt lưng đau, đứng ngồi khó khăn: Tích Trung, Thận Du 3 mỗi (hoặc 7 mỗi), Mệnh Môn, Trung Lũ Du, Yếu Du đều 7 mỗi".

- "Châm cứu tu anh" viết: "Chấn thương đau lưng hông sườn, huyết Xích Trạch, Khúc Trì, Hợp Cốc, huyết Tam Âm Giao với Âm Giao, Hành Gian, Tam Lý, Thủ Tam Lý".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Chấn thương đau lưng: Xích Trạch, Ủy Trung, Nhân Trung, Côn Lôn, Thúc Cốt, Chi Cẩu, Dương Lăng Tuyền".

HUYẾT CỔ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyết: Cách Du, Tỳ Du, Thận Du, Giản Sử, Phục Lưu, Hành Gian.

3. Cách dùng: Chọn tư thế ngồi hoặc tư thế nằm sấp. Trước tiên châm Cách Du, Tỳ Du, Thận Du, sau khi đắc khí liên tục vê kim 2 phút rồi rút kim; cũng có thể dùng phép cứu, ngãi điệu 5 - 7 mồi, hoặc ôn cứu 10 - 15 phút rồi sau châm Giản Sử, Phục Lưu, Hành Gian, sau khi đắc khí, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Huyết cổ bụng to cứng đầy, mạch lạc căng lộ, bụng sườn đau nhói, sắc mặt đen tối, đầu cổ, ngực cánh tay có nốt ruồi máu, chạy chỉ đỏ, tiểu tiện lại thông, đại tiện hoặc đen, chất lưỡi đỏ tím hoặc có vết tím mạch tể sấp hoặc khâu.

5. Chủ trị: Can là tạng tàng huyết, tính thích sơ tiết, nếu can mất sơ tiết, thì hoành nghịch khắc phạm Tỳ Vị, Tỳ bệnh thì vận hóa thất thường, thủy thấp đình trệ, với huyết ứ uẩn kết, lâu ngày ảnh hưởng đến thận, hình thành huyết cổ. Chữa nên lý khí hành trệ, hoạt huyết hóa ứ. Trong phương dùng Hành Gian, Vinh huyết của Can kinh, lý khí hoạt huyết; Huyết hội Cách Du trong Bát Hội huyết, điều lý khí huyết, hoạt huyết hóa ứ; cả hai huyết đều là chủ huyết. Giản Sử kinh huyết của Tâm Bào kinh có thể lý khí của Thủ Túc Quyết Âm kinh mạch, dùng làm phụ huyết. Túc Tam Lý, hợp huyết của Vị kinh, có thể điều lý Tỳ Vị, sơ thông kinh lạc; Tỳ Du là vốn vận thấu (chuyển) của Tỳ, có công năng phò chấn Tỳ dương mà vận hóa tinh vi, hai huyết hợp dùng có thể làm cho thủy thấp được kiện vận, huyết ứ được tan, cùng làm tá huyết; Thận dương Thận âm

là căn bản của nhân thể con người, bệnh lâu ngày tổn thương đến thận, cho nên dùng Thận Du, Phục Lưu để ích thận cố bản làm sứ huyết. Phương này chủ trị huyết cổ, nếu là thủy cổ, khí cổ thì nên biện chứng luận trị riêng.

6. Gia giảm: Hồng sườn bụng đau nhói, gia Chương Môn, Kỳ Môn để sơ điều khí huyết của hai tạng Can Tỳ; Đại tiện màu đen, gia Thiên Xu, Tam Âm Giao để hóa ứ chỉ huyết; sốt cơn đổ mồ hôi trộm gia Thái Khô, Cao Hoang để tư âm thanh nhiệt.

7. Văn hiến: - "Loại kinh đô dục" viết: "Huyết cổ: Tỳ Du, Cách Du, Thận Du, Giảm Sử, Túc Tam Lý, Phục Lưu, Hành Gian".

- "Loại kinh đô dục" viết: "Phạm chữa chứng bĩ, ắt phải chữa gốc bĩ, không trường hợp nào không đạt hiệu quả. Cách của nó là ở dưới đốt sống lưng thứ 13, lấy mực làm dấu, chỗ vết mực ngưng ra hai bên, mỗi bên 3,5 thốn, đưa ngón tay rờ vào, tự có chỗ động, đó là huyết để cứu, đại khái huyết ngưng với rốn, thường cứu bên trái, hoặc cứu cả hai bên trái phải, đấy là Bĩ Căn. Hoặc bệnh trái cứu phải, bệnh phải cứu trái, cũng hiệu quả".

- "Cứu pháp bí truyền" viết: "Cổ trướng ở trên, cứu Thượng Quản, ở giữa cứu Trung Quản; ở dưới cứu Hạ Quản, hoặc cứu Khí Hải; đây tức đến hai bên hông sườn cứu Kỳ Môn; đây tức đến vai lưng, cứu Vị Du; Đây tức đến hai chân, cứu Túc Tam Lý; đây tức đến hai cẳng, cứu Hành Gian".

- "Thần cứu kinh luận" viết: "Bĩ khối đau tức: Đại Lăng, Trung Quản, Tam Âm Giao".

KHAI KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thần ứng kinh"*.

2. Nhóm huyết: Khúc Trì, Chi Câu, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Tư thế nằm ngửa châm Khúc Trì, Chi Câu, Túc Tam Lý, Tam Âm Giao, các huyết đều dùng phép bình bổ bình tả, sau khi đắc khí lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Sơ can lý khí, hoạt huyết thông kinh.

5. Chủ trị: Huyết trệ kinh bế. Chứng thấy: Kinh nguyệt vài tháng không thông, bụng dưới đau tức hoặc chối nắn, tinh thần ức uất, tức ngực đau hông sườn, tính tình vội nóng, dễ giận, rìa lưỡi tím đen hoặc có đốm ứ, mạch tượng trầm huyền.

6. Giải thích: Chứng này thường do can khí uất kết. Khí Xung Nhâm mất thông sướng dẫn đến. Trong phương dùng Tam Âm Giao sơ Can điều Tỳ, đồng thời huyết này giải thông ứ trệ huyết phận làm cho khí huyết đi xuống mà đạt mục đích hoạt huyết thông kinh, do đó làm chủ huyết. Khúc Trì, Túc Tam Lý để hòa Trường Vị, tư dưỡng nguồn sinh hóa của Tam Tiêu kinh, chọn để thông sướng khí cơ của Tam Tiêu, sơ thông kinh lạc làm tá huyết, các huyết cùng nhau, có công hiệu sơ can lý khí, hoạt huyết thông kinh, cho nên gọi là *"Khai Kinh Phương"*.

7. Gia giảm: Tức ngực đau hông sườn gia Nội Quan, Thái Xung để sơ can lý khí; Huyết trệ gia Địa Cốc, Huyết Hải để hành ứ hóa trệ.

8. Văn hiến: - “Thần cứu kinh luân” viết: “Khúc Trì, Chi Câu, Tam Lý (túc), Tam Âm Giao điều trị kinh nguyệt không đều”.

- “Y học cương mục” viết: “Nguyệt thủy không thông, cứu Khí Xung, 5 mồi”.

- “Thần cứu kinh luân” viết: “Kinh bế: Yêu Du, Chiếu Hải”.

- “Châm cứu tụ anh” viết: “Phụ nữ kinh nguyệt nếu không đến, mặt vàng ói mửa không thai nghén, Tam Âm Giao và huyệt Khúc Trì, Chi Câu, Tam Lý trị vô họa”.

- “Châm cứu đại thành” viết: “Kinh nguyệt đoạn tuyệt; Trung Cực, Thận Du, Hợp Cốc, Tam Âm Giao”.

- “Châm cứu giáp ất kinh” viết: “Phụ nữ không xuống kinh nguyệt, Chiếu Hải chủ trị”.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HÀNH KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu đại thành”.

2. Nhóm huyệt: Trung Cực, Thận Du, Khí Hải, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế ngồi châm Thận Du, sau khi đắc khí, liên tục vê kim khoảng 1 phút rồi rút kim; tiếp chọn tư thế nằm ngửa châm Trung Cực, Khí Hải, cho châm cảm đi xuống đạt đến sinh dục ngoài và bộ phận sinh dục; Sau chọn Tam Âm Giao, cho châm cảm truyền đạo đến vùng

bụng, 3 huyết lưu kim 20 - 30 phút. Bệnh lâu ngày cơ thể hư nhược, gia thêm cứu Khí Hải, Thận Du 10 - 20 phút.

4. Công dụng: Ích khí bổ thận, dưỡng khí huyết điều kinh.

5. Chủ trị: Bế kinh, chứng thấy: kinh nguyệt quá tuổi chưa có hoặc lượng kinh giảm ít dần, cho đến kinh bế; kèm thấy chóng mặt ù tai, đau lưng mỏi gối, tinh thần mệt mỏi, ăn uống không phấn chấn, gầy róc; đại tiện lỏng sệt, môi móng tay màu sắc thiếu bóng bẩy, chất lưỡi nhạt, mạch tế sắc.

6. Giải thích: Tiên Thiên thận khí bất túc, Thiên Quý chưa đầy đủ, hoặc sanh đẻ nhiều, buồng the thái quá dẫn đến tinh khuy huyết thiếu, Xung Nhâm mất dinh dưỡng, dần dần thành kinh bế. Như *"Y học chính truyện"* rằng: *"Kinh nguyệt hoàn toàn cậy nhờ thận thủy thì hóa (rót vào, chuyển hóa), thận thủy đã thiếu, thì kinh huyết ngày càng khô cạn"*. nên dùng phép ích khí bổ thận, dưỡng huyết điều kinh. Thận là vốn của Tiên Thiên, Thận Khí đủ thì tinh huyết tự đầy, cho nên, chọn Thận Du để ích khí bổ thận, làm chủ huyết. Tỳ Vị là vốn của Hậu Thiên, chủ tiêu hóa Thủy Cốc (cơm nước), hóa tinh vi đó thành khí huyết, nguồn huyết đầy đủ thì kinh bế tự thông, cho nên chọn Tam Âm Giao hội huyết của Túc Tam Âm kinh, để bổ tỳ vị, trợ vận hóa, thông kinh lạc, hòa khí huyết, làm phụ huyết; Tá bàng huyết Khí Hải sinh nguyên khí để bổ thận hư, ích nguyên khí, tăng cường tác dụng điều trị của Thận Du, Trung Cực thuộc Nhâm Mạch, có thể điều hòa Xung Nhâm để thông kinh huyết, cho nên làm sử huyết. Các huyết hợp dùng trong phương này là nhằm bổ vào nguồn gốc, điều hòa sự lưu thông bế huyết đầy thì kinh nguyệt thông.

7. Gia giảm: Nếu chóng mặt ù tai, gia Bách Hối để ích tủy sung não; Đau lưng mỏi gối gia Yêu Dương Quan, Mệnh Môn để bổ ích tráng cốt; Ăn uống kém gia Trung Quản, Túc Tam Ly để kiện tỳ trợ vận; Đại tiện lỏng sệt gia Thiên Xu để điều lý khí cơ Trường Phủ.

Phương này chủ trị Thân khuy kinh bế, cho nên dùng Hào châm phép bổ, và thêm cứu. Nếu bệnh nhân là do huyết trệ, kinh bế, chọn kinh huyết Nhâm mạch, Túc Thái Âm và Túc Quyết Âm làm chủ, dùng Hào châm với phép tả, không cứu.

8. Văn hiến: - “Châm cứu đại thành” viết: “Kinh nguyệt không điều, Trung Cực, Thận Du, Khí Hải, Tam Âm Giao”.

- “Châm cứu tập thành” viết: “Kinh nguyệt không thông, Hợp Cốc, Âm Giao, Huyết Hải, Khí Xung”.

- “Y học cương mục” viết: “Kinh nguyệt không thông, Khúc Trì, Chi Câu, Tam Ly, Tam Âm Giao, bốn huyết này nghẽn tắc không thông thì dùng phép tả, nếu hư khuy không thông thì dùng phép bổ”.

ĐIỀU KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Loại kinh đồ dục”

2. Nhóm huyết: Khí Hải, Trung Cực, Chiếu Hải.

3. Cách dùng: Trước tiên châm Khí Hải, Trung Cực, cho cảm giác đặc khí đi xuống dọc Nhâm mạch đến sinh dục ngoài và bộ phận sinh dục, đồng thời có thể cứu thêm hai huyệt này. Sau châm Chiếu Hải, cho châm cảm hướng đến bắp chuối và vùng mắt cá chân.

4. Công dụng: Bổ thận ích khí, điều lý Xung Nhâm.

5. Chủ trị: Kinh đến trước sau vô định kỳ, lượng kinh hoặc nhiều hoặc ít, màu kinh hoặc tím hoặc nhạt, vầng đầu ù tai, lưng mỏi như gãy, hoặc bụng dưới rỗng sệ, tiểu đêm nhiều, tiêu sệt, lưỡi nhạt rêu mỏng, mạch trầm tế sắc.

6. Giải thích: Phương này chủ trị chứng Thận khí hư suy, mạch Xung Nhâm mất điều hòa, bế huyết ứ tích tràn ngập thất thường dẫn đến rối loạn kinh nguyệt trước sau không định kỳ. Thận Chí bất túc, âm dương lưỡng hư, thì lượng kinh hoặc nhiều hoặc ít, màu kinh hoặc tím hoặc nhạt. Thận chủ cốt (xương) sinh tủy, khai khiếu ở tay, não vi huyết hải, Thận hư thì tủy hải bất túc, lỗ khiếu không thông, cho nên vầng đầu, ù tai. Thất lưng là phủ của Thận mà Bào mạch lại liên hệ với thận, thận hư mất dinh dưỡng thì lưng mỏi như gãy bụng dưới rỗng mà sệ, thận chủ đại tiểu tiện, hư thì không thể chế ước được, cho nên tiểu nhiều mà tiêu sệt. Lưỡi nhạt rêu mỏng, mạch trầm tế sắc đều là chứng của thận khí hư. Chữa nên bổ thận ích khí, điều lý Xung Nhâm. Khí Hải là bể lớn của khí, từ Khí Hải suốt hai bên thông khí huyết, giao ở Vị khí, thành Khí Giai, đồng thời dẫn Vị Khí đến Bào Trung, liên lạc âm huyết, đến Bào Cung giao nhau ở Thận, trong phương dùng làm chủ huyết để bổ Thận hư, ích nguyên khí, điều hòa khí cơ của Xung

Nhâm; Trợ bằng Trung Cực để điều lý Xung Nhâm, ôn thông Bào mạch, bởi Trung Cực thuộc kinh huyết Nhâm mạch, thông ở Bào Cung; Chiếu Hải thuộc Túc Thiếu Âm Thận kinh, mạch khí Thận kinh quy tụ ở đây mà sinh phát mạch Âm Kiêu, dùng để ích thận khí làm tá huyết; Các huyết phối hợp nhau, làm cho âm bình dương bí (ẩn), thì kinh tự điều hòa.

7. Gia giảm: Váng đầu ù tai, gia Bách Hội, Thái Khê để ích thận dưỡng khiêu; Lưng mỏi như gãy gia Mệnh môn, Thận Du để bổ thận mạnh xương; Bụng dưới rỗng xệ, gia Duy Đạo để điều hòa Xung Nhâm; Đại tiện sệt, gia Thiên Xu, Túc Tam Lý để kiện tỳ trợ vận. Nếu do can khí uất thì nên gia Thái Xung, Nội Quan để sơ can lý khí.

8. Chú thích: Phương này là phương chủ yếu điều trị kinh nguyệt trước sau không định kỳ, do Thận khí hư gây ra, trên lâm sàng nên kết hợp phép cứu thì hiệu quả điều trị càng tốt.

9. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Huyết kết kinh nguyệt không điều, Khí Hải, Trung Cực, Chiếu Hải (kinh nguyệt không thông)".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Kinh thủy không điều: Khí Hải, Trung Cực, Đới Mạch (một mồi), Thận Du, Tam Âm Giao. Trước hết châm Công Tôn, sau chọn Quan Nguyên, Khí Hải, Thiên Xu, Tam Âm Giao".

- "Bách chứng phú" viết: "Đây là Khí Hải, phàm tạng khí hư yếu, tất cả chân khí bất túc, bệnh lâu ngày không lành, tất cả đều dùng phép châm".

II. LOẠI CHỈ HUYẾT (CẦM MÁU)

TỶ NỤC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu đại thành*”.

2. Nhóm huyết: Hợp Cốc, Thượng Tinh, Bách Lao, Phong Phủ.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế nằm ngửa dọc da châm Thượng Tinh 0,3 - 1 cm, sau khi đắc khí lưu kim 20 phút, hoặc lể ra máu ít; Hợp Cốc châm 1,6 - 2,5 cm, cho châm cảm đến khuỷu tay, vùng vai, lưu kim 20 phút. Sau với tư thế ngồi, đầu hơi nghiêng ra phía trước, châm thẳng huyết Bách Lao 1,6 - 2,5 cm, lưu kim 20 phút; châm Phong Phủ cho mũi kim hướng xuống, cầm dưới vào kim từ từ sâu 1,6 - 2,5 cm, mũi kim không được hướng lên, để tránh châm vào lỗ lớn xương chẩm mà lan đến tủy. Nếu chảy máu cam không cầm thì cứu huyết Thượng Tinh 10 mỗi, hoặc ôn cứu 10 phút.

4. Công dụng: Thanh phế tiết vị, tả nhiệt chỉ mục.

5. Chủ trị: Chảy máu cam. Chứng thấy chảy máu mũi kèm có phát sốt, ho đờm ít, khô miệng hoặc khát nước phải uống, phiền táo, hôi miệng, táo bón, chất lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch sắc.

6. Giải thích: Phế khí thông khí ở mũi, mạch Túc Dương minh khởi ở giáp của mũi, nếu phong nhiệt xâm tập Phế, hoặc thích ăn đồ ngọt béo dẫn đến Vị hỏa xí thịnh, đi lên bách bức khiếu mũi, đều có thể dẫn đến huyết nhiệt vọng

hành (chạy càn) mà thanh nục huyết (cháy máu cam). Đốc mạch là bể của dương mạch, dương nhiệt bức huyết chạy càn, cho nên dùng Thượng Tinh thanh tả Đốc mạch, làm cho bốc nhiệt dần dần bình lại mà nục huyết tự cầm lại; Thủ Dương minh Đại Trường với Thủ Thái Âm Phế biểu lý nhau, lại tiếp nối với Túc Dương Minh kinh mạch, cho nên chọn Hợp Cốc là Nguyên huyết của Đại Trường để thanh tiết nhiệt của các kinh mà cầm máu, làm phụ huyết, Bách Lao là kỳ huyết ngoài kinh, phối hợp với Hợp Cốc, có thể tăng cường sức thanh phế nhiệt, làm tá huyết; Phong Phủ là hội huyết thường dùng điều trị bệnh chứng vùng đầu mặt và khoa tai mũi họng, giúp cho Thượng Tinh để thanh nhiệt, chỉ nục. Các huyết trợ giúp điều hòa lẫn nhau, cũng đạt công hiệu thanh phế chỉ nục, tả nhiệt chỉ huyết.

7. Gia giảm: Kèm có phát sốt, gia Đại Chùy, Khúc Trì để thoái nhiệt; Ho hần, đờm ít gia Phế Du để túc Phế lý khí, Đại tiện táo kết gia Thiên Xu, Phong Long để kiện tỳ trợ vận.

Đây là phương chủ yếu trị Ty nục (chảy máu cam), nên là chứng Phế kinh uẩn nhiệt, gia thêm lễ ra máu Thiếu Thương là Tinh huyết của Phế để thanh tả phế nhiệt; Nếu là Vị Hoả xí thịnh thì gia Nội Đình là Vinh huyết của Túc Dương Minh để thanh tiết vị hỏa; nếu là âm hư hỏa vượng, gia Tam Âm Giao, Thái Khê để dục (dưỡng) âm tiềm dương.

8. Chú thích: Ty Nục tuy thuộc nhiệt chứng, song phép cứu cũng không phải tuyệt đối không dùng, thời xưa có nghiệm phương cứu Thượng Tinh 14 mỗi, là dùng phép cứu để dẫn khí uất nhiệt phát ra ngoài, có thể lấy làm tham khảo.

9. Văn hiến: - "Châm cứu đại thành" viết: "Ty nục không cầm, Hợp Cốc, Thương Tinh, Bách Lao, Phong Phủ. Hỏi rằng ở bệnh này do đâu mà bị? Sao ra máu không cầm? Trả lời rằng: Huyết khí thượng ứng (nghẽn tắt ở trên), âm dương không thể thăng giáng, huyết không về can, can chủ tàng huyết, huyết nhiệt vọng hành, cho nên khí huyết không thuận. Châm như trên không hiệu quả, lại châm các huyết sau: Nghinh Hương, Nhân Trung, Ấn Đường, Kinh Cốt".

- "Bị cấp thiên kim yếu phương" viết: "Miệng mũi ra máu không cầm, gọi là não mục, cứu Thương tinh 50 mỗi, khi chảy máu cam bị ngửa bèn cứu chỗ chùm lông ngón chân cái 10 mỗi, nặng thì 100 mỗi, máu cam không cầm thì cứu lấy. Lại một cách khác cứu một huyết Phong Phủ 4 mỗi, không cầm lại cứu thêm. Lại một cách khác nữa: cứu 2 huyết Dũng Tuyền mỗi huyết 100 mỗi".

- "Đơn Khê tâm pháp": "Nục huyết, nên cứu Đại Chùy, Á Môn, khởi ngay".

- "Y học cương mục" viết: "Nục huyết chọn Thương Tinh, Phong Phủ, Á Môn, Hợp Cốc, Nội Đình, Tam Lý, Chiếu Hải".

- "Linh khu - Tạp bệnh" viết: "Nục huyết không cầm, chọn Túc Thái Dương, chọn Thủ Thái Dương. Không khởi, châm dưới Uyển Cốt, không khởi, châm cho ra máu trong khoeo chân".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Nục huyết: Thương tinh (cứu 1 mỗi bèn cầm máu, một ngày 49 mỗi; ít quá sẽ không chữa dứt gốc). Tín Hội (cũng như Thương Tinh). Phong Môn, Cách Du, Tích Cốt, Bách Lao, Hợp Cốc, Dũng Tuyền. Một cách khác cứu 3 mỗi, huyết Uyển Trung giữa 2 gân mé

tóc sau gáy, bới từ dây vào não rót về mũi, cho nên cứu dây đúng chỗ mà cầm máu, tức huyết Á Môn".

- "Linh khu - Hàn nhiệt bệnh" viết: "Bạo Đản, nội nghịch, bởi Can Phế tương nghịch, máu tràn ra mũi miệng, chọn Thiên Phủ".

THỔ HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đô dục".

2. Nhóm huyết: Phế Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Giản Sử, Túc Tam Lý.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế ngồi hoặc tư thế nằm sấp, châm Phế Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, châm 1 - 1,6 cm, cho châm cảm đi xuống bên ngoài, đồng thời liên tục vê kim 2 phút rồi rút kim. Sau chọn tư thế nằm ngửa, châm Túc Tam Lý 3 - 3,5 cm cho châm cảm dọc kinh mạch đi xuống đến ngón chân, đi lên đến vùng đầu gối hoặc vùng bụng; châm Giản Sử 1,6 - 3,3 cm, cho châm cảm đi xuống đến tay, đi lên đến vùng khuỷu, vùng nách, hai huyết này lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Thanh can lương huyết, tả vị giáng nghịch.

5. Chủ trị: Chứng thổ huyết do Can hỏa phạm vị. Chứng thấy: Khắc ra máu đỏ tươi hoặc hơi tím, lòng phiền tức ngực, đắng miệng, đau hông sườn, hay giận, ít ngủ, mộng寐 nhiều, luôn nấc cụt, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch huyền sắc.

6. Giải thích: Can hỏa phạm Vị thổ huyết thường do uất nộ (giận) thương can, can khí hoành nghịch, uất mà hóa hỏa, đốt thương vị lạc mà thành bệnh, đặc điểm của nó là màu huyết đỏ tươi hoặc ghé tím. Như "Tố Vấn - Cử thống luận" đã nói: "Giận thì khí nghịch, nặng hơn thì ói ra máu", can đờm hỏa tương nghịch thì đắng miệng đau hông sườn hay giận. Can hỏa nhiều loạn tâm thần thì Tâm phiền không yên, mộng寐 nhiều ít ngủ. Trong phương chủ yếu dùng Can Du tả hỏa của Can Đờm mà bề gãy cái thể thượng nghịch của nó, Phụ bằng Tỳ Du kiện tỳ ích khí thống huyết, Túc Tam Lý hợp huyết của Vị Kinh để tả vị giáng nghịch, chọn dùng hai huyết này là thể hiện tư tưởng chữa cái chưa bệnh của Đông Y. Trong thấy bệnh của Can, biết can sẽ truyền Tỳ, nên trước tiên làm cho Tỳ mạnh; Tả bằng Phế Du để điều lý Phế Khí mà giáng nghịch bởi phế của chủ khí mà túc giáng, can hỏa độc kinh thượng nghịch bức (đồn ép) Phế, thì Phế mất túc giáng mà khí thượng nghịch; Tá bằng Thận Du để tư bổ Thận Âm, bởi Can Thận đồng nguyên, Can hỏa thượng nghịch, Thận Âm bị tổn thương; Sứ bằng Giải Sứ, lạc huyết của Tâm bào để thanh nhiệt ninh tâm an thần mà hết tâm phiền không yên và hết mộng寐 mất ngủ. Các huyết hợp dùng, thanh Can lương huyết tả vị giáng nghịch, tiêu bản kiêm cố. Phương này chủ trị chứng thổ huyết do can hỏa phạm Vị, cũng có thể dùng cho Can Vị hỏa thịnh, tổn thương huyết lạc, huyết nhiệt vọng hành dẫn đến các chứng xuất huyết như khạc ra máu, chảy máu cam. Phương này chủ trị chứng xuất huyết thuộc nhiệt, chứng xuất huyết thuộc hàn thì không nên chọn dùng.

7. Gia giảm: Tâm phiền tức ngực gia Nội Quan, Đản Trung để khoan hung lý khí; miệng đắng hồng sườn đau hay giận, gia Hành Gian, Kỳ Môn, để thư can giải uất; ít ngủ mộng mị nhiều gia Đại Lăng, Thần Môn để ninh tâm an thần, sơ can giáng nghịch.

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Chứng thổ huyết do nộ khí thương can: Cách Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Giải Sử, Túc Tam Lý".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Thổ huyết: Bách Lao, Phế Du, Tâm Du (mùa hè 5 mỗi thì thôi), Cách Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Tích Cốt, Trung Quản (hư lao thổ huyết), Thiên Xu, Thái Uyên, Thông Lý, Giải Sử, Đại Lăng, Ngoại Quan (châm), Túc Tam Lý".

- "Nho môn, sự thân" viết: "Nục thổ huyết (ói ra máu, chảy máu cam), hạ huyết (tiêu ra máu): chọn Ấn Bạch, Đại Lăng, Thần Môn, Thái Khê".

- "Tiên tỉnh trai quăng bút ký - Thổ huyết" cho rằng chữa thổ huyết có 3 yếu quyết: "Nên hành huyết không nên chỉ (cầm) huyết". "Nên bổ Can không nên công phạt Can", "Nên giáng khí không nên giáng hỏa".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Hư lao thổ huyết: Thượng Quản, Phế Du, Tỳ Du, Thận Du, Đại Lăng, Ngoại Quan".

QUY KINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tu anh".

2. Nhóm huyết: Ấn Bạch, Tỳ Du, Thương Quán, Can Du.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế ngồi hoặc tư thế nằm sấp, châm Tỳ Du, Can Du, châm xiên hướng sống lưng 1,2 - 1,8 cm, cho châm cảm đi xuống hoặc dọc xương sườn ra phía trước. Rồi chọn tư thế nằm ngửa, châm Thương Quán 3,3 cm, cho cảm giác tê tức dọc Nhâm Mạch đi lên, đi xuống hoặc phóng ra hai bên hông sườn, Ấn Bạch châm 0,5 - 0,7 cm, hoặc cứu 2 - 3 mỗi, hoặc cứu trực tiếp 10 phút.

4. Công dụng: Ích khí kiện tỳ, dưỡng huyết chỉ huyết.

5. Chủ trị: Thở, nục huyết do Tỳ dương bất túc. Chứng thấy: màu huyết nhạt đen, tay chân không ấm, tinh thần mệt mỏi; sắc mặt vàng héo, tiêu lỏng, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch trầm tế vô lực.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này đều do Tỳ dương bất túc gây ra, thường là Trung khí vốn hư hoặc lao nhọc quá độ, tổn thương Tỳ khí, Tỳ chủ thống huyết, Tỳ hư thì huyết mất thống soái, khí không nhiếp huyết, huyết không quy (về) kinh, tràn lên mà thành thổ nục huyết. Phép chữa nên ích khí kiện tỳ, dưỡng huyết chỉ huyết. Trong phương chọn Tỳ Du, để điều bổ khí của Tỳ vị Trung Châu, bởi khí là thống soái của huyết, Tỳ khí được đầy đủ thì giữ được quyền thống nhiếp, làm chủ huyết, Thương Quán thuộc Vị lạc Tỳ, là hội huyết của Túc Dương minh Vị mạch; Thủ Thái Dương Tiểu Trường và Nhâm mạch, là huyết thường dùng chữa bệnh chứng Tỳ Vị của vùng bụng trên, phối hợp với Tỳ Du để ích khí kiện tỳ, làm phụ huyết; xuất huyết nhiều thì âm huyết ất khuy tổn, Can chủ tàng huyết, cho nên chọn

Can Du, Du huyết của can để ích can dưỡng huyết, làm tá huyết; Ấn Bạch là Tĩnh huyết của Tỳ kinh, châm hoặc cứu để kiện tỳ thống huyết làm cho huyết vận quy kinh. Các huyết hợp chung thì kiện tỳ khí, khí có thể nhiếp huyết, huyết hành (đi) trong kinh, cho nên phương này được mệnh danh "*Quy kinh phương*".

7. **Gia giảm:** Tay chân không ấm, thêm cứu Khí Hải, Quan Nguyên để ích khí ôn dương; Tĩnh thần mỗi một gia Thận Du, Mệnh Môn để tráng hỏa Mệnh Môn; tiêu lỏng, gia Thiên Xu để điều khí Trường Phủ, khí hư không nhiếp huyết được gia Mệnh Môn; Tỳ Hư mà tiêu hóa kém gia Chương Môn, Công Tôn.

8. **Văn hiến:** - "*Châm cứu tu anh*" viết: "*Thổ, nục huyết, mình nóng là huyết hư. Huyết ấm mình nóng là chết bất trị. Châm Ấn Bạch, Tỳ Du, Thượng Quan, Can Du*".

- "*Thành phương tiền đàm*" viết: "*Phàm huyết trong nhân thể con người, đều cậy nhờ Tỳ thổ làm chủ trì, mới có thể thống ngự toàn thân, chu hành (đi quanh) bách mạch, nếu như một khi Tỳ thổ đã hư, bèn mất quyền thống nhiếp, rồi được nhiệt thì vọng hành, được hàn thì rít trệ, đều có thể ly kinh mà trực hạ (đi xuống), đó là huyết không giữ được*".

- "*Thiên đình bí quyết*" viết: Tỳ bệnh huyết khí trước Hợp Cốc, sau châm Tam Âm Giao chờ chậm".

- "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Các chứng thổ huyết: Dẫn Trung, Trung Quan, Khí Hải, Tam Lý, Nhũ Căn, Chi Câu. Hỏi rằng: chứng này do đâu mà bị? Phép nào có thể chữa được? Đáp rằng: Tất cả đều do ưu sầu lo nghĩ, thất*

ình sở thương, nội động ở Tâm, tức thương ở thần, ngoại lao (lao nhọc bên ngoài) ở hình, tức thương ở tinh. Người xưa rằng: Tâm sinh huyết, Can nạp huyết. Tâm Can 2 kinh bị khắc chế, Tâm hỏa thượng viêm, khí huyết ách tắc ở trên. Thận thủy khô kiệt, không giao tế, cho nên có chứng này. Ất phải phân biệt chứng hư thực, không được chữa tổng quát Phế Du, Thận Du, Can Du, Cao Hoang, Quan Nguyên".

NIỆU HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyết: Cách Du, Tam Tiêu Du, Thận Du, Liệt Khuyết, Chương Môn, Đại Đôn.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế ngồi hoặc tư thế nằm sấp, châm Cách Du, Tam Tiêu Du, Thận Du, sau khi đắc khí về kim liên tục khoảng 1 phút, sau đó lưu kim 20 phút. Rồi chọn tư thế nằm ngửa, châm Liệt Khuyết, Chương Môn; Đại Đôn dùng cứu 7 - 14 mỗi, hoặc ôn cứu 10 - 20 phút.

4. Công dụng: Kiện tỳ bổ thận, ích khí cố sáp.

5. Chủ trị: Chứng niệu huyết (tiểu ra máu) do Tỳ thận lưỡng hư. Chứng thấy: Tiểu tiện ghé máu, màu hồng nhạt, vầng đầu ù tai, tinh thần uể oải, vật vã không ngủ được, sắc mặt vàng héo, ăn kém tiêu lỏng, đau lưng mỏi gối, chót lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

6. Giải thích: Do bởi lao nhọc hoặc bệnh lâu ngày tổn thương, hai tạng Tỳ thận, Trung khí hạ hãm, Tỳ hư không nhiếp huyết được, Thận hư không cố nhiếp được, cho nên tiểu tiện kèm có máu, sắc máu hồng nhạt. Tỳ không kiện vận, khí huyết thiếu nguồn, cho nên ăn kém tiêu lỏng, tinh thần uể oải, sắc mặt vàng héo. Thận tinh bất túc thì đau lưng mỗi gối; Tủy hải mất dinh dưỡng thì váng đầu ù tai. Lưỡi nhạt, mạch tế nhược là hiện tượng Tỳ thận khuy hư. Cho nên trong phương dùng Thận Du, Chương Môn làm chủ huyết, bởi Thận Du là huyết vị vùng lưng mà tinh của thận khí rút về, châm có tác dụng bổ thận mà cố nhiếp; Chương Môn là Mộ của Tỳ, hội của ngũ tạng, có thể giúp cho Tỳ vận hóa tinh vi mà thống huyết. Cách Du, Liệt Khuyết làm phụ huyết, bởi Cách Du là huyết hội huyết đồng thời giúp cho sự thống huyết của Chương Môn, Liệt Khuyết là Lạc của Thủ Thái Âm, biệt tẩu Dương Minh, tuyên thông Thái âm kinh khí, ích khí thanh túc, để trị niệu huyết. Tả bằng Tam Tiêu Du, Đại Đôn, Tam Tiêu Du là Du huyết ở lưng của Tam Tiêu, huyết này thống quản Hỏa của Tam Tiêu, có công thông điều thủy đạo, châm có sức hóa khí hành thủy Đại Đôn là Tĩnh huyết của Can kinh, có công giới về điều can hòa huyết, cứu để cố xung chỉ huyết. Các huyết cùng dùng có sức kiện tỳ bổ thận, ích khí cố sáp.

7. Gia giảm: Váng đầu ù tai, gia Bách Hội, Khí Hải để ích khí dương khiếu; Hư phiền mất ngủ, gia Nội Quan, Thần Môn để ninh tâm định chí mà khu phiền; Ăn kém, gia Trung Quán, Túc Tam Lý để hòa vị trợ vận; Đau lưng mỗi gối, gia Đại Trường Du, Mệnh Môn để tráng cốt (mạnh xương).

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Niệu huyết: Cách Du, Tỳ Du, Tam Tiêu Du, Thận Du, Liệt Khuyết, Chương Môn, Đại Đôn".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Huyết Lâm (tiểu ra máu) chọn Phục Lưu, Đơn Điền; Xích lâm (tiểu đỏ) chọn Thứ Liêu, tiểu ra máu, đau bộ phận sinh dục, chọn Chiêu Hải, Âm Cốc, Dũng Tuyền, Tam Âm Giao".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Bệnh lâm (tiểu gắt): Cách Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Khí Hải, Thạc Môn, Quan Nguyên, Đại Đôn, Giản Sứ, Huyết Hải, Phục Lưu, Nhiên Cốc".

- "Châm cứu trực chỉ" viết: "Bệnh lâm (tiểu gắt): chọn Phục Lưu, Huyền Chung, Đại Đôn, Khí Hải, Trung Phong, Khí Xung, Trường Cường, Tiểu Trường Du, Trung Cực, Nhiên Cốc, Thái Xung, Kỳ Môn, Ủ Dương, Chí Thắt, Trung Liêu, Túc Thái Dương, Khí Hải, Túc Tam Lý".

CHỈ HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu giáp ất kinh".

2. Nhóm huyết: Đại Lăng, Khích Môn.

3. Cách dùng: Đại Lăng châm 1 - 1,2 cm, cứu 3 - 5 mồi, hoặc 5 - 10 phút; Khích Môn châm 1,6 - 2,5 cm, cứu 5 - 7 mồi, hoặc 5 - 10 phút. Sau khi đắc khí phải cho châm cảm của hai huyết phóng xạ đến ngón tay, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Thanh tâm tả hỏa, lương huyết chỉ huyết.

5. Chủ trị: Chứng tiểu ra máu do Tâm hỏa thịnh: Tiểu tiện có máu đỏ sẫm kèm có cảm giác nóng rát. Mặt đỏ hồng khô, miệng lưỡi nọc nhọt, khát thích uống lạnh, trong lòng bức rức, tối ngủ không yên, chót lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch hồng sắc.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này là niệu huyết (tiểu ra máu) do tâm hỏa thịnh. Phiền lao quá độ, hao tổn tâm âm, thì Tâm hỏa thịnh mà thấy các chứng khô họng, khát thích uống lạnh, Tâm phiền, miệng lưỡi mọc nhọt; Tâm hỏa di nhiệt xuống Tiểu Trường, đốt thương mạch lạc, thì tiểu tiện đỏ, kèm huyết tươi; Hỏa tà quấy nhiễu Tâm thần, thì tối ngủ không yên. Chót lưỡi nhon, mạch hồng sắc, đều là hiện tượng Tâm hỏa thịnh. Phép chữa nên thanh tâm tả hỏa, lương huyết chỉ huyết. Trong phương chọn Đại Lăng nguyên huyết của Tâm bào kinh, châm dùng phép tả, khu nhiệt tà tâm kinh, nhiệt khứ thì thần tự thanh, ngủ được yên giấc, lấy làm chủ huyết; Khích Môn là Khích Huyết của Thủ Quyết Âm Tâm Bào kinh, chủ trị tà hỏa nội phần (đốt ở trong), châm có thể dẫn nhiệt đi xuống, thông lạc chỉ huyết, làm phụ huyết. Hai huyết này phối hợp nhau, thanh tâm an thần, dẫn nhiệt từ tiểu tiện mà ra, lương huyết chỉ huyết.

7. Gia giảm: Trường hợp tâm hỏa tương đối thịnh hơn, gia Lao Cung để thanh tâm tả hỏa, tiểu tiện nóng rát, gia Âm Lăng Tuyền để lợi tiểu thông lâm, tâm phiền không yên, gia Thần Môn để thanh tâm ninh thần.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu giáp ất kinh*" viết: "*Ói ra máu: Đại Lăng và Khích Môn chủ trị*".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Xích Lâm (tiểu ra máu), chọn Thử Liêu. Tiểu tiện lâm huyết (tiểu gắt ra máu) không cầm, chọn Chiêu Hải, Âm Cốc, Dũng Tuyền, Tam Âm Giao".

- "Đông Viên Thập Thư" viết: "Nhiệt lâm (tiểu nóng rát) chọn Quan Nguyên, Khí Xung".

- "Thần cứu kinh luân" viết: "Lâm thống (tiểu rát, gắt): Liệt Khuyết, Trung Phong, Cách Du, Can Du, Tỳ Du, Thận Du, Khí Hải, đều cứu".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Lâm bệnh: Âm Cốc, Quan Nguyên, Tam âm Giao, Âm Lăng Tuyền".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Khúc Cốt trị ngũ lâm tiểu tiện vàng, Trung Cực trị ngũ lâm tiểu tiện đỏ gắt, Phục Lưu trị ngũ lâm tiểu tiện như tán hỏa, Thử Liêu trị xích lâm, Thái Xung trị lâm".

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TIỆN HUYẾT PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tị anh".

2. Nhóm huyết: Túc Tam Lý, Ấn Bạch.

3. Cách dùng: Trước chọn Túc Tam Lý, cứu 5 - 7 mỗi, hoặc cứu 10 - 15 phút, cũng hoặc dùng phép châm, châm 1,6 - 3,5 cm, lưu kim 10 - 20 phút, cho cảm giác căng tức dọc kinh mạch đi xuống đến ngón chân, đi lên phóng tán đến đầu gối hoặc vùng bụng; Rồi sau chọn Ấn Bạch, châm

0,3 - 0,5 cm, sau khi đặc khí cục bộ có cảm giác đau, cũng hoặc cứ 2 - 3 mồi, hoặc 5 - 10 phút.

4. Công dụng: Thanh trường chỉ huyết, sơ phong hành khí.

5. Chủ trị: Trường phong hạ huyết (tiểu ra máu). Máu huyết đỏ tươi, hoặc trong phân kèm máu cho đến nhọt trĩ ra máu, kèm thấy đau bụng, phiền nhiệt, miệng đắng, tiểu tiện vàng hoặc ngắn đỏ, mạch sắc, rêu lưỡi vàng nhày.

6. Giải thích: "*Châm cứu tự anh*" vạch ra phương này chủ trị "*Trường phong*". "*Thọ thế bảo nguyên*" viết đại tiện ra máu, máu ra trước phân, máu ra như bắn, màu máu đỏ tươi gọi là "*Trường phong*". Chứng này thường nhân phong tà xâm tập Dương Minh kinh mạch, uất mà hóa nhiệt, hoặc nhân tà phong mộc của Can kinh, nội thừa (lấn bên trong) Trường Vị, phong hỏa dồn ép, âm lạc bị tổn thương, âm huyết không tàng giữ được, phát sinh tiện huyết (tiểu ra máu). Lâm chứng đa số kiêm thấy các chứng miệng khô thích uống lạnh, lợi răng sưng đau, hôi miệng đắng miệng, đại tiện táo kết, rêu vàng mạch sắc. Bởi chứng phong hỏa tùy cảm tùy phát, bệnh tình ngắn ngủi, cho nên đặc điểm của nó biểu hiện là trước ra máu sau ra phân, máu ra như bắn, chất trong màu tươi, nặng hơn thì ra thuần máu tươi. Phép chữa lấy thanh trường chỉ huyết, sơ phong hành khí làm chủ. Trong phương Túc Tam Lý là Hợp huyết của Túc Dương Minh, mà Đại Trường cũng thuộc Dương Minh, chọn Túc Tam Lý một là nhằm điều lý phủ khí Đại Trường, làm cho khí cơ được thông, phong nhiệt được hóa, không dẫn đến tổn thương âm lạc, thì sự vận hành của huyết trở lại bình thường; hai là nhằm điều lý khí của Tỳ vị, bởi khí

là thống soái của huyết, Tỳ khí đầy đủ thì giữ quyền thống nhiếp, cho nên làm chủ huyết. Ẩn Bạch là Tĩnh huyết của Tỳ Kinh, có tác dụng điều khí huyết, ích Tỳ Vị, phối Túc Tam Lý để thanh nhiệt, thanh nhiệt được thì huyết không vọng hành (chạy tràn) mà tiêu ra máu tự khỏi.

7. Gia giảm: Phát sốt gia Hợp Cốc, Khúc Trì để thanh nhiệt chỉ huyết; Đau bụng gia Thiên Xu để lý khí chỉ thống; Tiểu tiện ngắn đở gia Trung Cực để thanh khí cơ của Bàng Quang. Nếu kiêm thấy can kinh phong nhiệt nội phiền, chứng thấy hồng sườn, bụng đầy tức, vật vã hay giận, mạch tượng huyền sắc, phép chữa nên thanh can ninh huyết, gia Hành Gian, Can Du để tả Can. Nếu Đại tiện ra máu thuộc Trung Khí vốn hư, hoặc lao nhọc quá độ tổn thương Tỳ khí, Tỳ hư khí không nhiếp huyết, huyết không quy (về) kinh, chọn kinh huyết Túc Thái Âm, Túc Dương Minh và Tiểu Trường Du, Mộ huyết làm chủ, châm dùng phép bổ, gia Cữu, chọn Tỳ Du, Tiểu Trường Du, Thái Bạch, Túc Tam Lý, Quan Nguyên, Tam Âm Giao.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu tu anh*" viết: "*Hạ huyết (tiêu ra máu), Trường Phong thường ở Vị và Đại Trường, châm Ẩn Bạch, cứu Tam Lý*"

- "*Bách chứng phú*" viết: "*Châm Trường Cường với Thừa Sơn, giới chủ Trường Phong mới hạ huyết*".

- "*Chứng trị chuẩn thang*" viết: "*Đau bụng tiêu chảy ra máu, cứu Trung Quán 14 mỗi, dẫn Vị khí đi lên, thứ đến cứu Khí hải 100 mỗi, sinh phát nguyên khí; Rồi cứu Tam Lý 14 mỗi, ôn Tỳ tráng Vị*".

- "*Châm cứu đại toàn*" viết: "*Tạng độc (tiêu ra máu) sưng đau, tiêu ra máu không cầm, Nội Quan, Thừa Sơn, Can Du, Cách Du, Trường Cường*".

- "*Thần cứu kinh luân*" viết: "*Đại tiện ra máu, chọn Ấn Bạch, Phục Lưu, Thái Xung, Hội Dương, Hạ Liêu, Lao Cung, Trường Cường, Thừa Sơn, Thái Xung, Thái Bạch*".

HUYẾT NHIỆT QUY KINH PHƯƠNG



1. **Xuất xứ:** "*Thần cứu kinh luân*".

2. **Nhóm huyết:** Khí Hải, Đại Đôn, Âm Cốc, Thái Xung, Nhiên Cốc, Tam Âm Giao, Trung Cực.

3. **Cách dùng:** Trước châm Khí Hải, Trung Cực, cho châm cảm hướng sang bộ phận sinh dục, rồi sau châm tiếp theo thứ tự Âm Cốc, Tam Âm Giao, Thái Xung, Đại Đôn, Nhiên Cốc, các huyết đều dùng phép bình bổ bình tả theo thủ pháp nâng lên dể xuống về xoay, sau khi mỗi huyết đắc khí đều lưu kim 20 - 30 phút.

4. **Công dụng:** Sơ can lý khí, thanh nhiệt chỉ lậu.

5. **Chủ trị:** Dạng băng lậu thực nhiệt chứng. Bệnh băng lậu mới, lượng huyết ra nhiều, màu đỏ đậm, chất đặc, mùi hôi thối, miệng khô thích uống. Tâm phiền hay giận, đau bụng chói nắn, đại tiện táo bón, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hoạt sắc.

6. Giải thích: Chứng này là do Can khí uất kết, khí uất hóa hỏa, mộc hỏa xí thịnh, tàng huyết mất chức năng, hoặc do nhiệt tổn thương Xung Nhâm, bức huyết vọng hành mà dẫn đến. Phép nên sơ Can lý khí, thanh nhiệt chỉ lậu. Trong phương dùng Trung Cực là Hội huyết của Nhâm mạch và Túc Tam Âm, để điều tiết khí của Nhâm mạch và Túc Tam Âm, thanh nhiệt chỉ lậu, làm chủ huyết. Khí Hải của Nhâm mạch với Tam Âm Giao, gia Hội huyết của Túc Tam Âm kinh điều lý xung nhâm để chế ước kinh huyết vọng hành, làm phụ huyết, Đại Đôn, Thái Xung để sơ can lý khí, giải uất tả nhiệt, làm cho huyết được quy tàng (về chốn tàng giữ), làm tá huyết; Âm Cốc hợp huyết của Thận kinh và Nhiên Cốc vịnh huyết của Thận kinh, để tư âm giáng hỏa. Các huyết cùng dùng thì thanh nhiệt mà huyết được tàng giữ, nên gọi là "*Tả nhiệt quy kinh phương*". Lâm chứng nên chú ý, phương này, chủ trị là thuộc chứng thực nhiệt, nếu như tước Tý không thống huyết và do các nguyên nhân khác dẫn đến băng lậu, thì không nằm trong trường hợp này.

7. Gia giảm: Kiêm có đại tiện bí kết gia Thiên Xu, Đại Trường Du để sơ đạo phủ khí Đại Trường; kiêm Tâm phiền hay giận gia Nội Quan, Can Du để sơ can giải uất, khoan hung khử phiền.

8. Văn hiến: - "*Thần cứu kinh luân*" viết: "*Băng huyết Khí Hải, Đại Đôn, Âm Cốc, Thái Xung, Nhiên Cốc, Tam Âm Giao, Trung Cực*".

- "*Loại kinh đồ dục*" viết: "*Băng huyết không cầm: Đơn Điền, Trung Cực, Thận Du, Tử Cung... rồi lại châm các huyết sau đây: Bách Lao, Phong Trì, Cao Hoang, Khúc Trì, Tuyệt Cốt, Tam Âm Giao*".

- "*Châm cứu tư sinh kinh*" viết: "*Giao Tin, Âm Cốc, Thái Xung, Tam Âm Giao, trị phụ nữ lậu huyết không cầm*".

- "*Châm cứu giáp ất kinh*" viết: "*Phụ nữ lậu huyết, bụng đầy tức, thở khó, tiểu tiện vàng, Âm Cốc chủ trị*".

- "*Chứng trị chuẩn thăng*" viết: "*Phụ nữ lậu huyết, kinh nguyệt không điều, hoặc băng huyết đột ngột không cầm, ra dạng sệt sệt như tương nước lẫn lộn, cứu huyết Huyệt Hải của kinh Túc Thái Âm Tỳ 14 mồi hoặc 21 mồi, khởi ngay*".

TIỂU KẾT

Xử phương loại này chọn tất cả 12 bài, tùy theo công năng có thể chia làm 2 loại.

Xử phương loại *hoạt huyết hóa ứ*: Phương huyết nhóm này đều có tác dụng thông lợi, huyết mạch để khử trừ ứ trệ, hợp dùng cho chứng huyết hành không sướng hoặc huyết ứ nội kết. *Huyết trệ yêu thống phương* dùng cho đau (thắt) lưng do té ngã tổn thương bên ngoài, tổn thương khí huyết kinh mạch, hoặc nhân bệnh lâu ngày khí huyết vận hành không sướng, hoặc vùng lưng găng gượng cố sức không đứng tư thế, dẫn đến đau lưng do kinh lạc khí huyết bị trở trệ không thông; *Huyết cổ phương* thì chủ trị chứng huyết cổ có hiện tượng bụng to cứng đầy, mạch lạc căng phồng, sắc mặt đen tối, chất lưỡi tím hồng hoặc có vết tím, mạch tế sáp hoặc khâu.

Ba bài *Khai kinh phương*, *Hành kinh phương* và *Điều kinh phương* đa số chủ trị bệnh phụ khoa, *Khai kinh phương*

chủ trị chứng huyết trệ bế kinh, *Hành kinh phương* thì chủ trị chứng bế kinh do Thận khí hư tổn, cả hai phương đều trị bế kinh, nhưng phương trước lấy hoạt huyết hóa ứ làm chủ, phương sau thì lấy bổ Thận ích khí làm chủ, một tả một bổ, công hiệu mỗi khác; *Điều kinh phương* thì chủ trị chứng thận khí bất túc, Xung Nhâm không điều, kinh nguyệt trước sau không định kỳ.

Xử phương loại *chỉ huyết*: Phương huyết nhóm này có tác dụng chỉ huyết (cầm máu), có thể điều trị các chứng xuất huyết như tiền huyết (tiêu ra máu), niệu huyết (tiểu ra máu), thổ huyết (ói ra máu), nục huyết (chảy máu cam) và băng lậu. *Tỳ nục phương* chủ trị chứng thổ huyết do can hỏa phạm vị, chú trọng Bối Du huyết để tả Vị giáng nghịch, thanh can lương huyết, *Quy kinh phương* thì chủ trị chứng thổ huyết nục huyết do Tỳ dương hư, *Niệu huyết phương* chủ trị chứng niệu huyết do lao nhọc hoặc bệnh lâu ngày tổn thương đến hai tạng Tỳ Thận dẫn đến, công năng lệch về bổ; *Chỉ huyết phương* thì chủ trị chứng niệu huyết do tâm hỏa can thịnh, công năng lệch sang tả; *Tiền huyết phương* có công hiệu thanh trường chỉ huyết, sơ phong hành khí, chủ trị chứng băng lậu thực nhiệt chứng do Can khí uất kết, khí uất hóa hỏa, mộc hỏa xí thịnh, tàng huyết mất chức hoặc do nhiệt tổn thương mạch Xung Nhâm, bức huyết vọng hành.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trong phương *Hoạt huyết khứ ứ phương* tại sao lại phối hợp với huyết hành khí. Ví dụ nói rõ.

2. Thử so sánh về chủ trị và đặc điểm nhóm huyết của *Khai kinh phương*, *Hành kinh phương* và *Điều kinh phương*.

3. Phân tích công hiệu và chủ trị của *Tỳ nục phương* và *Quy kinh phương*, *Niệu huyết phương* và *Chỉ huyết phương*.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHƯƠNG HUYỆT CỔ SÁP

Phạm xử phương châm cứu lấy huyết vị thu liễm cổ sáp làm chủ, có các tác dụng liễm hãn, cổ thoát, sáp tinh, chỉ di (cầm đái dầm), chỉ tả, chỉ đới (cầm khí hư bạch đới), để trị sự hao tán, hoạt thoát về khí, huyết, tinh, tân dịch, tất cả đều thuộc về loại phương cổ sáp.

"*Tán giả thu chi*" ("*Tố Vấn - Chí chân yếu đại luận*"), "*Sáp khả cổ thoát*" ("*Thương hàn minh lý luận*") là chỗ dựa lý luận của phép cổ sáp, đồng thời cũng là nguyên tắc cơ bản điều trị hoạt thoát bất cầm. Cụ thể trên lâm sàng châm cứu, cái gọi là "*Tán giả thu chi*", "*Sáp khả cổ thoát*" chính là chỉ huyết vị mang tác dụng thu liễm cổ sáp, có thể điều trị chứng hậu hao tán hoạt thoát.

Chứng hậu hao tán hoạt thoát thường thấy các chứng như tư hãn (mồ hôi), đạo hãn (mồ hôi trộm), di tinh hoạt tiết, tiểu tiện bất cầm (tiểu tiện không tự chủ), băng lậu. Cho nên, dựa theo tác dụng khác nhau của xử phương loại cổ sáp, có thể chia ra các loại như cổ biểu liễm hãn, sáp tinh chỉ di, cổ băng chỉ đới.

Khí huyết, tinh là vật chất quan trọng trong nhân thể, cả 3 vật chất này không ngừng tiêu hao lại không ngừng được bổ sung, đây với tiêu trưởng, vòng tua lại bất đầu, một khi

tiêu hao quá mức, nhân thể bèn phát sinh chứng hoạt thoát bất cầm, có thể dẫn đến nguyên khí ngày càng suy, hoặc các biến chứng khác ắt phải áp dụng phương pháp cố sáp thu liễm để khắc chế bệnh biến, như Lý Thời Trân đã nói: *"Thoát thì tán mà không thu cho nên dùng thuốc toan sáp (chua chát) để liễm sự hao tán"*.

Phép cố sáp được lập ra vì bệnh chính khí nội hư, hao tán hoạt thoát, khi vận dụng ngoài việc chọn dùng huyết vị cố sáp cần thiết, còn phải dựa vào mức độ thiên suy về âm, dương, khí, huyết, tinh, tân dịch, tạng phủ của bệnh nhân, mà phối hợp huyết vị tương ứng làm sao để tiêu bản kiêm cố. Đạt được hiệu quả điều trị tốt. Lâm sàng phải chú ý: Nếu ngoại tà chưa khử mà ngộ dùng cố sáp, vậy thì cũng có cái hại *"bế môn lưu khẩu"* (đóng cửa giữ giặc). *"Nho môn sự thân"* viết: *"Nên trước chữa về bản (gốc) để công khử tà, không thể chấp nhất lấy sáp làm ven toan"* đối với người bệnh thuộc thực tà, như bệnh nhiệt mề hôi nhiều, bệnh nhiệt mới đầu, thấp trệ tiết tả, hỏa nhiễu (quấy) tinh tiết, thấp nhiệt nich sáp (tiểu rít), cho đến băng lậu thuộc nhiệt, tất cả đều không nên dùng phép cố sáp.

I. LOẠI CỔ BIỂU LIỄM HÃN

TỰ HÃN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thần cứu kinh luân"*.

2. Nhóm huyết: Cao Hoang, Đại Chùy, Phục Lưu.

3. Cách dùng: Tư thế nằm sắp chọn Cao Hoang, Đại Chùy, Phục Lưu, dùng phép bổ, sau khi đắc khí liên tục về kim 2 phút, rồi sau đó lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Ôn dương liễm âm, cố biểu chỉ hãn.

5. Chủ trị: Chứng dương hư tự hãn. Chứng thấy: đổ mồ hôi, hoạt động thì nặng hơn, hình hàn chi lãnh (người sợ lạnh, tay chân lạnh), ăn kém bụng đầy, thích uống nóng, đại tiện lỏng sệt, sắc mặt vàng héo hoặc trắng nhợt, lưỡi nhợt rêu trắng, mạch hư nhược.

6. Giải thích: Dương hư tự hãn, chủ yếu là trách ở Tỳ, Thận, bởi Tỳ là nguồn khí huyết chủ hóa, Thận tàng chân âm mà ngu nguyên dương, chỉ nên cố mật. "*Tố Vấn - Sinh khí thông thiên luận*" viết "*Dương là vệ ngoại mà cố*". Bệnh lâu ngày bệnh nặng, làm cho Tỳ thận dương khí hư nhược, dương không liễm âm, vệ ngoại không cố (bền), thì tự đổ mồ hôi. Phép chữa nên ôn dương liễm âm, cố biểu chỉ hãn. Đốc mạch thống đốc các dương, Đốc mạch và Thái Dương kinh cùng khởi từ khoe trong mắt, cho nên chọn Đại Chùy hội huyết của Đốc mạch và Thủ Túc Tam Dương, tuyên thông kinh khí của các dương kinh, thì vệ ngoại cố mà mồ hôi tự cầm, dùng làm chủ huyết; Phục Lưu là kinh huyết của Thận kinh, có công bồi bổ Thận Dương. Thận Dương đầy đủ, thì Tỳ Dương được giúp sức, khí huyết đầy đủ thì tấu lý khí mà mồ hôi không dễ tiết ra, dùng làm phụ huyết, lấy Cao Hoang bổ ích khí huyết làm tá, huyết này chủ trị các chứng hư tổn, cứu có thể phò dương ích khí, ôn Thận cố biểu.

7. Gia giảm: Trường hợp hình hàn chi lãnh, thêm cứu Khí Hải, Quan Nguyên để ôn dương ích khí; Ấn kém, gia Túc Tam Lý, Trung Quản để kiện vận trung thổ; Bụng đầy tức, gia Tam Âm Giao, Công Tôn để điều lý khí cơ Hạ tiêu; Đại tiện lỏng sệt gia Phong Long, Thiên Xu để thông phủ chi tả (cầm tả).

Phương này lập ra cho chứng dương hư tự hãn. Nếu thuộc khí hư tự hãn, chủ yếu trách ở Phế. Bởi tâm chủ hãn dịch, Phế chủ khí của toàn thân, bên ngoài hợp với lông da, do bởi Tâm Phế khí hư, Biểu vệ (bên ngoài) không cố, tấu lý (da thưa) không khít, tân dịch ngoại tiết mà luôn tự hãn. Trị nên bổ khí, cố biểu chi hãn, chọn Khí Hải, Quan Nguyên, Trung Quản, Túc Tam Lý, Nội quan, Phế Du.

8. Văn hiến: - *"Thần cứu kinh luân"* viết: *"Tự hãn: Cao Hoang, Đại Chùy, Phục Lưu"*.

- *"Châm cứu đại thành"* viết: *"Tự hãn: Khúc Trì, Liệt Khuyết, Thiếu Thương, Côn Lôn, Xung Dương, Nhiên Cốc, Đại Đôn, Dũng Tuyền"*.

- *"Châm cứu tự anh"* viết: *"Nhiều mồ hôi Hợp Cốc nên bổ trước, tiếp đến tả Phục Lưu thì mồ hôi khô"*. Sách lại viết: *"Có mồ hôi Liệt Khuyết với Khúc Trì, Thiếu Thương, Côn Lôn, Xung Dương thích nghi"*.

- *"Triều hậu ca"* viết: *"Nên phát hãn lại vô hãn tả Hợp Cốc, tự hãn phát hoàng cây nhờ vào Phục Lưu"*.

ĐẠO HÃN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: *"Thần cứu kinh luân"*.

2. Nhóm huyết: Phế Du, Phục Lưu, Y Hi.

3. Cách dùng: Chọn tư thế nằm sấp, thứ tự châm Phế Du, Y Hi, Phục Lưu, sau khi đắc khí liên tục về kim 2 phút, rồi sau đó lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Dưỡng âm giáng hỏa, cố biểu liễm hãn.

5. Chủ trị: Âm hư tự hãn (mồ hôi trộm). Chứng thấy: Luôn đổ mồ hôi trộm, sốt cơn sau trưa, hai gò má ửng đỏ, hai lòng bàn tay, bàn chân và tâm hạ nóng, đáng đắp gầy róc, phụ nữ thì rối loạn kinh nguyệt, đàn ông thì di mộng, hoạt tinh, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sắc.

6. Giải thích: Do bồi vong huyết thất (mất) tinh, hoặc phế lao ho, dẫn đến âm huyết khuỵu tổn, âm hư sinh nội nhiệt, hư hỏa thịnh, mà âm không liễm tàng được, cho nên luôn đổ mồ hôi trộm, sốt cơn sau trưa, hai gò má ửng đỏ, nóng hai lòng bàn tay, bàn chân và Tâm hạ; Âm huyết bất túc thì phụ nữ kinh nguyệt không điều; Âm hư tướng hỏa vọng (càn) động thì đàn ông di, mộng, hoạt tinh; Âm tinh suy kém thì đáng đắp gầy róc. Trị nên dưỡng âm giáng hỏa, cố biểu liễm hãn. Trong phương dùng Phế Du tả Phế hỏa, dưỡng Phế âm, làm chủ huyết; Dùng Phục Lưu kinh huyết của Thận kinh để tả tướng hỏa mà kiêm (vững) phần âm, làm phụ huyết; tả bằng Y Hi để ích khí cố biểu, phối hợp với Phế Du ích khí dưỡng huyết, khí huyết đầy đủ thì da thưa khít mà mồ hôi không dễ tiết ra, phối hợp với Phục Lưu để phò chính tiết hỏa, hỏa không quá nhiều bên trong, thì âm dịch nội thủ (cố giữ bên trong) mà mồ hôi cầm được.

7. Gia giảm: Nếu sốt cơn sau trưa, gia Đại Chùy, để thanh hư hỏa; Phụ nữ kinh nguyệt không điều, gia Tam Âm

Giao để kiện tỳ sinh huyết; Đàn ông di mộng; hoạt tinh gia Chí Thất, Mệnh Môn để tư âm giáng hỏa; Dáng dập gầy róc, gia Thận Du, Túc Tam Lý để ích thận dưỡng tinh.

Phương này chủ trị chứng đạo hãn do âm hư. Nếu là trường hợp hư hỏa nội sinh, Tâm dịch bị quấy nhiễu mà không tự tàng cất được, nên chọn Âm Khích, Hợp Cốc, Tâm Du, Túc Tam Lý để dưỡng huyết bổ tâm, ninh thần liễm hãn.

8. Văn hiến: - “*Thần cứu kinh luân*” viết: “*Đạo Hãn: Phế Du, Phục Lưu, Y Hi (nhiều mồ hôi cũng cứu)*”.

- “*Châm cứu tụ anh*” viết: “*Đạo hãn: Phục Lưu biếm (châm) trước*”.

- “*Trửu hậu ca*” viết: “*Mồ hôi trộm nổi sáng như gặp ma, sức nhớ Giản Sử ben chàm lấy*”.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHỤC HỢP ĐA HÂN PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu đại thành*”.

2. Nhóm huyết: Hợp Cốc, Phục Lưu.

3. Cách dùng: Nếu bệnh nhân mồ hôi nhiều muốn cầm mồ hôi lại, Hợp Cốc dùng phép tả, Phục Lưu dùng phép bổ, cả hai huyết đều dùng phép bổ tả chậm nhanh hoặc phép bổ tả vê xoay, lưu kim 20 phút; Nếu bệnh nhân mồ hôi ít muốn phát hãn, trước bổ huyết Hợp Cốc, sau tả huyết Phục Lưu, thủ pháp như trên, lưu kim 20 phút.

4. Công dụng: Điều hòa âm dương, liễm âm chỉ hãn, phát hãn giải biểu.

5. Chủ trị: Dương hư tự hãn, âm hư đạo hãn hoặc phong hàn biểu thực vô hãn (không mồ hôi) - *Dương hư tự hãn*: đổ mồ hôi, hoạt động thì đổ nhiều hơn, hình hàn chi lãnh, ăn kém bụng đầy trướng, thích uống nóng, đại tiện lỏng sệt, mắt vàng héo, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch hư nhược - *Âm hư đạo hãn*: luôn đổ mồ hôi trộm, sốt cơn sau trưa, hai gò má ửng đỏ, nóng hai lòng bàn tay, bàn chân và Tâm hạ, dáng đắp gầy róc, phụ nữ kinh nguyệt không đều, đàn ông di, mộng, hoạt tinh. Lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác - *Phong hàn biểu thực vô hãn*. Toàn thân vô hãn, sợ lạnh phát sốt, đau đầu nhức mình mẩy, nghẹt mũi nặng người, hắt hơi chảy mũi, họng ngứa ho, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

6. Giải thích: *Dương hư tự hãn* chủ yếu trách ở Tỳ Thận, bởi Tỳ là nguồn sinh hóa khí huyết, Thận tàng chân âm mà ngụ (chứa) nguyên dương, chỉ nên cố mật (kín khít), nếu Tỳ Thận Dương khí hư nhược, dương không liễm âm, thì mồ hôi tự ra. Cho nên bổ Phục Lưu để ôn dương liễm âm, tả Hợp Cốc để điều lý khí của Tỳ Vị. Hai huyết hợp lại, cùng đạt mục đích điều hòa âm dương mà cầm mồ hôi.

Âm hư mồ hôi trộm là do vong huyết thất tinh, hoặc Phế lao ho lâu ngày, dẫn đến âm huyết nội hao, hư hỏa thịnh mà âm dịch không thể thu liễm gây ra. Phép chữa nên tư âm liễm hỏa, liễm âm chỉ hãn. Cho nên bổ Phục Lưu để dưỡng âm tinh, giáng hư hỏa, cầm mồ hôi trộm, làm chủ huyết; Tả Hợp Cốc để sơ điều kinh khí Dương Minh, bởi Dương Minh kinh là kinh đa khí đa huyết, làm phụ huyết.

Biểu thực không mồ hôi là bởi phong hàn xâm tập, bó ở cơ biểu dẫn đến. Hàn tà là âm tà, tính nó ngưng trệ, dễ tổn thương dương khí, vệ dương bị uất, cho nên toàn thân vô hãn (không mồ hôi). Phép chữa nên sơ phong tán hàn, tuyên phế phát hãn. Trong phương Phục Lưu là kinh huyết của Túc Thiếu Âm Thận kinh, lại vừa là Kim huyết của Thủy Kinh, tả nó thì có sức tuyên phế, ôn dương khu hàn, giữ sự đóng mở của lỗ mồ hôi, làm chủ huyết bổ Hợp Cốc nguyên huyết của Thủ Dương Minh để khai tấu lý (mở da thưa), khu phong hàn, làm phụ huyết, chủ phụ hợp với nhau, cùng chữa biểu thực vô hãn.

Từ trên ta biết, ở hai huyết Hợp Cốc, Phục Lưu tiến hành thủ pháp châm thích khác nhau, vừa có thể phát hãn lại vừa chỉ (cầm) hãn, cho nên gọi là *Phục hợp da hãn phương*. Phương này là phương căn bản để chữa ba chứng trên, trên lâm sàng có thể tùy theo chứng trạng vận dụng linh hoạt.

7. Gia giảm: Nếu biểu thực vô hãn nên gia Phong Trì, Phong Môn, Ngoại Quan, Đại Chùy để khu phong tán hàn; Nếu âm hư đạo hãn nên gia Thận Du, Thái Khê, Âm Lăng Tuyền để tư âm giáng hỏa chỉ hãn; nếu Dương hư tự hãn gia Mệnh Môn, Khí Hải, Quan Nguyên để ôn dương ích thận.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Tụ anh*" viết: "*Đa hãn Hợp Cốc bổ trước tiên, tiếp tả Phục Lưu hãn bèn khô. Thiếu (ít) hãn trước tả huyết Hợp Cốc, tiếp bổ Phục Lưu bệnh bên lành. Hữu hãn: Liệt Khuyết với Khúc Trì, Thiếu Thương, Côn Lôn, Xung Dương hợp, Nhiên Cốc, Đại Đôn, Dũng Tuyền huyết. Vô hãn: Thương Tĩnh, Á Môn chữa, Trung Xung, Dương Cốc, Uyển Cốt*

huyệt, Nhiên cốt, Phong Phủ với Phong Trì, Trung Chũ, Dịch môn cùng Ngư Tế, Hợp Cốc, Chi Câu lẫn Kinh Cừ, Đại Lăng. Thiếu Thương và Thương Dương, Đại Đôn, Ủy Trung cả Hiệp Khê, Hãm Cốc, Lệ Đoài hai huyệt. Điều trị kỹ lưỡng bệnh tự khỏi. Hãn không ra là hơ Khúc Trì. Ngư Tế, Thiếu Trạch, Thượng Tinh cao, Khúc Trì, Phục Lưu, Côn Lôn huyệt, Hiệp Khê, Thiếu Âm chín huyệt tiêu (hơ bỏng)".

- "Linh khu - Nhiệt bệnh thiên" viết: "Nhiệt bệnh mà mồ hôi lại ra, và mạch thuận có thể phát hãn, chọn Ngư Tế, Thái Uyên, Đại Đôn, Thái Bạch, tả thì nhiệt khử được, bổ thì ra mồ hôi, mồ hôi ra quá nhiều, chọn mạch ngang trên mắt cá trong chân để cầm lại".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Đa hãn, trước tả Hợp Cốc, sau bổ Phục Lưu. Thiếu Hãn, trước bổ Hợp Cốc, sau tả Phục Lưu. Tự Hãn: Khúc Trì, Liệt Khuyết, Thiếu Thương, Côn Lôn, Xung Dương. Nhiên Cốt, Đại Đôn, Dũng Tuyền". Sách lại viết tiếp: "Vô Hãn: Thượng Tinh, Á Môn, Phong Phủ, Phong Trì, Chi Câu, Đại Lăng, Dương Cốc, Ủy Cốt, Nhiên Cốt, Trung Chũ, Dịch Môn, Ngư Tế, Hợp Cốc, Trung Xung, Thiếu Thương, Thương Dương, Đại Đôn, Ủy Trung, Hãm Cốc, Lệ Đoài, Hiệp Khê. Mồ hôi không ra: Khúc Trạch, Ngư Tế, Thiếu Trạch, Thượng Tinh, Khúc Tuyền, Phục Lưu, Côn Lôn, Hiệp Khê, Khiếu Âm".

II. LOẠI SÁP TINH CHỈ DI CỐ TINH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyết: Tâm Du, Cao Hoang, Thận Du, Mệnh Môn, Bạch Hoàn Du, Trung Cực, Tam Âm Giao, Trung Phong, Nhiên Cốc.

3. Cách dùng: Tư thế nằm sấp, trước châm Tâm Du, Thận Du, Mệnh Môn, Bạch Hoàn du, Cao Hoang, sau khi đắc khí liên tục về kim 1 phút, rút kim. Tư thế nằm ngửa châm tiếp Trung Cực, cho châm cảm truyền đến bộ phận sinh dục; Tam Âm Giao, Trung Phong, Nhiên Cốc, dùng phép bình bổ bình tả, lưu kim 20 - 30 phút. Nếu mùa Xuân, Thu, Đông thì có thể dùng cứu, Tâm Du không nên cứu nhiều, Thận Du cứu theo tuổi tác, Bạch Hoàn du cứu 50 mỗi, Trung Cực cứu theo tuổi; Di tinh không tự chủ được, cứu Mệnh Môn 5 mỗi, huyết còn lại đều dùng châm.

4. Công dụng: Thanh tâm bổ thận, ích khí cố tinh.

5. Chủ trị: Di tinh. Di tinh chưa ra mộng, di và hoạt tinh, bởi mộng mà tiết ra là di tinh, không mộng mà tiết ra là hoạt tinh, đồng thời kèm có chóng mặt, ù tai, tinh thần không phấn chấn, mỏi lưng, yếu sức, tay chân uể oải, lưỡi nhạt rêu trắng, mạch tế nhược.

6. Giải thích: Di tinh, có khá nhiều nguyên nhân, nhưng có quan hệ rất mật thiết với ba tạng Tâm, Can, Thận. Tâm chủ tàng thần, Thận chủ tàng tinh. Can chủ sơ tiết. Lao thần (lao nhọc tinh thần) quá độ, Tâm huyết khuy tổn, tinh dục phóng túng, Thận tinh khuy tổn, Tâm hỏa không được đi xuống thận, Thận thủy không được đi lên chu tể (giúp) ở Tâm, Tâm thận bất giao, Thủy khuy mà Tâm hỏa vượng, thì tướng hỏa nội xí (đốt trong), nhiễu động tinh thất; Di tinh lâu ngày Thận nguyên hư kiệt (mỗi mệ), mất chức

năng phong tàng (cất giữ) thì hoạt tinh. Cho nên trong phương dùng Tâm Du, Thận Du làm chủ huyết, nhằm bổ bắc tả nam mà giao thông Tâm Thận. Phụ bằng Tam Âm Giao để tư Thận Âm mà giáng tương hỏa; Huyệt Mệnh Môn ngay giữa hai quả thận là cửa ngõ quan trọng của sinh mệnh con người, chọn để bổ ích Thận khí, tráng dương cố tinh; Nhiên Cốc thì tư âm bổ thận; Trung Cực là hội huyết của Nhâm mạch và Túc Tam Âm kinh, dùng để phẫn chấn Thận khí mà cố tinh chỉ di (cầm di tinh). Tả bằng Trung Phong kinh huyết của Túc Quyết Âm can để giáng can hỏa mà chỉ mộng, di, Cao Hoang để ích khí bổ hư mà sáp tinh chỉ di. Ý Bạch Hoàn Du là vòng trắng nơi rót ra của khí tinh hoa, châm để chủ trị di tinh bạch trọc. Các huyệt cùng dùng, có công hiệu thanh tâm bổ thận, ích khí cố tinh. Nhìn chung về nhóm huyệt của phương này là tiêu bản kiêm cố (chăm sóc cả gốc ngọn).

Nếu bệnh nhân chỉ có mộng di thì lấy Tâm Du, Thận Du, Trung Cực, Tam Âm Giao, Trung Phong, Bạch Hoàn Du làm chủ huyết; nếu chỉ là hoạt tinh thì lấy Thận Du, Mệnh Môn, Trung Cực, Cao Hoang, Tam Âm Giao, Nhiên Cốc làm chủ huyết.

7. Gia giảm: Nếu mất ngủ gia Thần Môn, Nội Quan, Đại Lăng để an thần ninh chí; Xây xấp gia Bách Hội, Phong Trì để tỉnh não thanh khiếu; Dáng đắp hư nhược, gia cứu Quan Nguyên, Khí Hải, Túc Tam Lý để bổ ích khí huyết, mạnh gân cốt; Bệnh lâu khó lành gia Hội Âm để ích thận bổ nguyên; Tay chân uể oải, gia Thủ Tam Lý, Túc Tam Lý để điều khí Vị Trường Dương Minh kinh, mà ích khí huyết; ù tai gia Thính Cung, Thính Hội để sơ thông khí Thiếu Dương mà thông quan

khai khiếu; mỗi lưng yếu sức gia Yêu Dương Quan. Thái Khê để ích thận tráng (mạnh) cốt.

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Mộng di tinh quỷ giao, Xuân Thu Đông có thể cứu. Tâm Du cứu không nên nhiều, Cao Hoang, Thận Du cứu tùy tuổi, thấy ngay hiệu quả. Mệnh Môn di tinh không tự chủ cứu 5 mỗi, hiệu quả ngay. Bạch Hoàn Du 50 mỗi, Trung Cực cứu mỗi tùy tuổi. Tam Âm Giao, Trung Cực, Nhiên Cốc".

- "Châm cứu Tư sinh kinh" viết: "Mộng tinh, tiểu dục gắt, cứu Thận Du 100 mỗi. Mộng di tinh, cứu Trung Phong 50 mỗi; Đàn ông mộng tinh tiết, cứu Tam Âm Giao 50 mỗi; Cao Hoang Du cứu mộng thất tinh, Chí Âm, Khúc Tuyền, Trung Cực chữa thất tinh".

- "Bị cấp cứu pháp" viết: "Hư lao niệu tinh, cứu hai bên đốt lưng thứ 7, thứ 10, thứ 19 mỗi huyết 3 mỗi, Âm Lăng Tuyền, Khúc Tuyền, Dương Lăng Tuyền. niệu huyết ra tinh, cứu Liệt Khuyết 50 mỗi. Thất tinh, bộ phận sinh dục rút lên, đau trong ngọc hành, cứu Đại Hách, tiểu tiện không thông lợi, thất tinh, chọn Trung Cực, Lãi Câu, Lậu Cốc, Thừa Phò, Chí Âm. Tiểu tiện lâm lịch (tiểu gắt), thất tinh, chọn Chí Thất. Di tinh, bạch trọc, cứu Đơn Điền 7 mỗi".

- "Châm cứu đại toàn" viết: "Di tinh, chọn Chiếu Hải, Trung Cực, Thanh Tâm giáng hỏa ích thận; Hoạt tinh, cố thận nhiếp tinh. Mộng tinh nói chung nên dùng phép tả, hoạt tinh nên dùng phép cứu".

KHỬ TƯỚNG HỎA PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu tự anh".

2. Nhóm huyết: Trung cực, Khúc cốt, Cao Hoang, Thận Du, khi đắc khí liên tục về kim 1 phút, rút kim. Chọn tư thế nằm ngửa châm Trung Cực, Khúc Cốt, sau khi đắc khí cho châm cảm truyền dẫn đến bộ phận sinh dục ngoài, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Tả tướng hỏa, cố tinh quan.

5. Chủ trị: Di tinh do tướng hỏa vọng động. Cường dương, có mộng di tinh hoặc không mộng mà hoạt tinh. Lúc bệnh mới phát thì đắng miệng, tiểu đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch huyền có lực, là do can hỏa nhiệt dẫn đến; Bệnh nặng hơn nữa thì có biểu hiện khô miệng, lưỡi đỏ mạch sắc của hiện tượng âm hư bất túc.

6. Giải thích: Chứng này là do lao thần quá độ, hoặc phóng túng tình dục, thận âm khuỷu tổn, tướng hỏa nội xí (đốt ở trong), quấy nhiễu tinh thất mà gây ra. Như trong "Loại chứng trị tài - Di tiết" đã viết: "*Phạm tinh của tạng phủ đều rút từ thận, mà lâu ngày quấy nhiễu bởi hỏa. Hỏa động thì sự bế tàng của Thận không vững bền. Tâm là quân hỏa, Can thận là tướng hỏa, quân hỏa động thì tướng hỏa tùy, mà mộng di*". "Lâm chứng chỉ nam - Di tinh" cũng vạch ra "*Sự tàng trữ của tinh tuy ở Thận, mà chủ thể của tinh thì ở tâm. Trong phương chọn Trung Cực, hội huyết của Nhâm mạch và Túc Tam Âm kinh để bổ Thận bồi nguyên, thanh tả can hỏa làm chủ huyết. Chọn Thận Du để tư Thận âm, thanh tướng hỏa làm phụ huyết, tả bằng Khúc Cốt, Hội huyết của Nhâm mạch và Túc Quyết Âm Can kinh để tả Can hỏa. Sử dụng Cao Hoang để dưỡng âm, bổ hư ích tổn. Hợp lại có tác*

dụng tả tướng hỏa, cố tinh quan, cho nên mệnh danh là "Khử tướng hỏa phương".

7. Gia giảm: Trường hợp có mộng mà di tinh, gia Nội Quan, Tâm Du, Thần Môn để ninh tâm an thần; Đẳng miệng gia Hành Gian, Can Du để thanh tả can đởm hỏa; khô miệng lưỡi đỏ, gia Thái Khê, Tam Âm Giao để tư âm nhuận táo.

Phương này chủ trị chứng di tinh do tướng hỏa vọng động, nếu di tinh do tâm hỏa vượng thịnh nên tả tâm hỏa mà cố âm tinh, phương huyết phải là: Tâm Du, Thần Môn, Nội Quan, Thận Du, Chí Thất, Tam Âm Giao. Nếu là di tinh do Tâm Thận lưỡng hư nên bổ ích Tâm Thận, chỉ di cố tinh, phương huyết: Tâm Du, Quan Nguyên, Phục Lưu, Thái Khê.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu Tụ anh*" viết: "*Mộng Di, chuyên chủ thấp nhiệt tướng hỏa, cứu Trung Cực, Khúc Cốt, Cao Hoang, Thận Du*".

- "*Y học cương mục*" viết: "*Di tinh mộng tiết, Tâm Du, Bạch Hoàn Du, Cao Hoang Du, Trung Cực, Quan Nguyên, châm hoặc cứu*".

- "*Thần cứu kinh luân*" viết: "*Mộng Di: Mệnh Môn, Bạch Hoàn Du, Nhiên Cốc, Tam Lý, Khí Hải, Đại Hách, Tinh Cung, Đơn Điền*".

- "*Châm cứu đại toàn*" viết: "*Di Tinh: chọn Chiếu Hải, Trung Cực, Cao Hoang, Tâm Du, Nhiên Cốc, Thận Du*".

HỢP ÂM TẾ DƯƠNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “*Châm cứu đại thành*”.

2. Nhóm huyết: Tâm Du, Thận Du, Quan Nguyên, Tam Âm Giao.

3. Cách dùng: Chọn tư thế ngồi châm Tâm Du, Thận Du, sau khi đắc khí liên tục về kim 2 phút, rồi sau chọn tư thế nằm ngửa châm Quan Nguyên, Tam Âm Giao, lưu kim 20 - 30 phút, các huyết dùng thủ pháp bình bổ bình tả.

4. Công dụng: Điều bổ tâm thận, cố tinh chỉ di.

5. Chủ trị: Di tinh do Tâm Thận lưỡng hư. Đa số có mộng mà di tinh, lưng đau hoặc mỏi, tinh thần uể oải, tim hồi hộp, mất ngủ, hay quên. Hoặc đại tiện khô rắn, hư nhiệt đổ mồ hôi trộm, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sắc.

6. Giải thích: Chứng chủ trị của phương này là tâm huyết bất túc, Tâm dương thiên thịnh, thận âm khuy tổn, tướng hỏa nội xí (đốt ở trong) mà gây ra. Phép chữa nên điều bổ Tâm Thận, cố tinh chỉ di, cho nên chọn Tâm Du, Thận Du, Bối Du huyết của Tâm Thận để bổ khuy tổn của Thận Âm, giáng Tâm hỏa để an thần, đây chính là phép tả nam bổ bắc, nhằm giao thông Tâm Thận, cùng làm chủ huyết. Quan Nguyên là hội của Túc Tam Âm và Nhâm mạch, là căn bản của nguyên khí cơ thể con người dùng để phò hư hạ quan, làm phụ huyết. Lại tả với Tam Âm Giao hội huyết của Túc Tam Âm để dưỡng huyết tư âm, cùng với chủ huyết để dục (nu) âm điền tinh, điều bổ khí huyết, các huyết hợp dùng, cùng đạt công hiệu giao thông Tâm Thận.

Do bởi trong điều trị vừa có thể bổ hư cho Tâm huyết, lại vừa có thể bình can (thịnh) của Tâm Dương, vừa có thể tư (dưỡng) cái khuy tổn của Thận thủy, lại vừa có thể tả cái sĩ thịnh của tướng hỏa, cho nên phải chú ý cái gọi là "*Hợp âm tế dương phương*" trên lâm sàng; Nếu là di tinh thanh thấp nhiệt hạ chú, thì không phải là điều thích nghi của phương này. Ngoài đây ra, phương này ngoại trừ chữa được di tinh thuộc Tâm Thận lưỡng hư, đối với các chứng tim hồi hộp, mất ngủ do Tâm Thận lưỡng hư cũng thích hợp.

7. Gia giảm: Có mộng mà di, gia Lê Đòai, Ấn Bạch để ninh tâm định chí; mõi lưng hoặc đau lưng, gia Thái Khê để bổ thận mạnh xương. Tinh thần uể oải, gia Khí Hải để bổ hư ích tổn; Tim hồi hộp mất ngủ gia Nội Quan, Thần Môn, Đại Lăng để dưỡng tâm huyết, ích tâm thần.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành*" viết: "*Di tinh bạch trọc. Tâm Du, Thận Du, Quan Nguyên, Tam Âm Giao. Hỏi chứng này từ đâu mà có? Đáp rằng: Bởi việc buông thả không hợp thích, hồi hộp ở tim, bên ngoài tổn thương Thận, lo âu suy nghĩ, cảm phải thất tình (vui mừng buồn lo...) Tâm thận bất tế, người gầy yếu dần, khí huyết hao tổn, cho nên được chứng này. Lại châm các huyết sau: Mệnh Môn, Bạch Hoàn Du*".

- "*Châm cứu đại toàn*" viết: "*Di tinh bạch trọc, tiểu tiện gắt rít, chọn Chiêu Hải, Quan Nguyên, Bạch Hoàn Du, Thái Khê, Tam Âm Giao*".

- "*Thế y đặc hiệu phương*" viết: "*Tiên trọc thất tinh chọn Tam Âm Giao, Hợp Cốc, cứu 14 mồi, hiệu quả thần tốc*".

- "Y học cương mục" viết: "Di tinh mộng tiết: Tâm Du, Bạch Hoàn Du, Trung Cực, Quan Nguyên, hoặc châm hoặc cứu".

- "Bị cấp Thiên kim yếu phương" viết: "Dàn ông mộng thất tinh cho đến đàn ông tiểu tiện đục khó, cứu Thần Du 100 mỗi".

- "Y học nhập môn" viết: "Quan Nguyên chủ trị các chứng hư tổn và người già tiêu chảy, di tinh bạch trọc, làm cho người ta sinh con được".

DI NỊCH PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Bị cấp Thiên kim yếu phương".

2. Nhóm huyết: Quan Môn, Trung Phủ, Thần Môn.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế nằm ngửa châm Trung Phủ 0,8 - 1,2 cm, hoặc cứu 3 - 5 mỗi, hoặc 5 - 10 phút; Quan Môn châm 1,6 - 2,5 cm, cứu 5 - 7 mỗi, hoặc 10 - 30 phút; Thần Môn châm 0,7 - 1,3 cm; Sau khi đắc khí các huyết đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ích Phế kiện tỳ, cường tráng Bàng Quang.

5. Chủ trị: Đái dầm (di niệu) do Phế Tỳ khí hư. Chứng thấy: tiểu tiện tần sác (tiểu vật), lượng tiểu không nhiều, đái dầm trong giấc ngủ, thở ngắn hơi, tiếng nói yếu, động thì ra mồ hôi, dễ bị cảm mạo, ăn ít tiêu lỏng, chất lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

6. Giải thích: Đái dầm do Tỳ Phế khí hư, thường thấy do hậu thiên mất điều nhiếp, hoặc các trẻ con bị ho suyễn lâu ngày, ỉa mưa lâu ngày. Do bởi tông khí bị tổn thương, khí hư thăng cử mất quyền, thủy mất sự chế ngự của nó, cho nên xuất hiện đái dầm. Phép chữa nên ích Phế kiện Tỳ, cường tráng Bàng Quang. Trong phương chọn Trung Phủ mộ huyết của Phế đồng thời là hợp huyết của Thủ Thái Âm Phế kinh với Túc Thái Âm Tỳ kinh, châm hoặc cứu để ích Phế bổ khí, kiện tỳ thăng cử, trên chủ nguồn của thủy, dưới chế (khắc) sự tràn lan của Thủy, làm chủ huyết; Phụ bằng Quan Môn huyết của Túc Quyết Âm Vị kinh, kiện tỳ hòa vị để ích nguồn sinh hóa của khí huyết, bổ vốn của hậu thiên, làm cho thổ vượng mà sinh được Phế Kim, để cố nhiếp thủy đạo (đường thủy); Tá bằng Thần Môn là Nguyên huyết của Tâm kinh, để ninh tâm ích khí mà đẩy lùi chứng đái dầm.

7. Gia giảm: Thở ngắn, hơi tiếng nói yếu, gia Quan Nguyên, Khí Hải để ích khí cố bản; Ăn ít, gia Trung Quản để bổ ích Trung Thổ, tiêu lỏng gia Thiên Xu để điều khí cơ trường phủ; tuổi già yếu sức, tiểu tiện không tự chủ, gia Túc Tam Lý để bổ ích khí huyết; Hay mơ mộng nhiều gia Tâm Du, Thái Khê để giao thông Tâm Thận mà chỉ di (hết đái dầm).

8. Văn hiến: - *"Bị cấp Thiên kim yếu phương"* viết: *"Bệnh về tiêu tiểu: Quan Môn, Trung Phủ, Thần Môn; Di nịch (đái dầm): Âm Lăng Tuyền, Dương Lăng Tuyền, chủ trị đái dầm không tự chủ mất cảm giác"*.

- *"Cổ kim y thống"* viết: *"Trẻ con đái dầm: Châm Khí Hải 8 phân, cứu thì 7 mồi"*.

- "*Châm cứu tập thành*" viết: "*Đi niệu (đái dầm): Khí Hải 100 mỗi, Đại Đôn 3 mỗi*".

- "*Loại kinh đồ dục*" viết: "*Đi nịch: Khí Hải, Quan Nguyên, Âm Lăng Tuyền, Đại Đôn, Hành Gian*".

- "*Phổ Tế phương*" viết: "*Đi niệu: Trung Phủ, Thần Môn*".

- "*Cứu pháp bí truyền*" viết: "*Đi Niệu: Tam Âm Giao*".

- "*Trung Hoa châm cứu học*" viết: "*Đi nịch: Thận Du 3 mỗi, Bàng Quang Du 3 mỗi, Quan Nguyên 3 mỗi, Thái Uyên 3 mỗi, Hành Gian 3 mỗi, Dũng Tuyền 5 mỗi*".

- "*Thần cứu kinh luân*" viết: "*Đái dầm hay mắc tiểu: Chọn Quan Môn. Bộ phận sinh dục đau đột ngột, đái dầm, chọn Thiếu Phủ. Đái dầm thoát vị bẹn chọn Thiếu Phủ*".

downloadsachmienphi.com

TRỊ SƯU SẮC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu đại thành*".

2. Nhóm huyết: Trung Cực, Thận Du, Âm Lăng Tuyền.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế nằm sấp châm Thận Du, sau khi đắc khí liên tục về kim 1 phút, rồi sau đó quấn ngải ở cán kim; nằm ngửa châm Trung Cực, sau khi đắc khí cho châm cảm phóng tán đến bộ phận sinh dục, lưu kim 20 - 30 phút, đồng thời tại huyết Trung Cực đặt một Ngải hộp; châm Âm Lăng Tuyền phải cho châm cảm phóng xạ đến chân, lưu kim 20 - 30 phút.

4. Công dụng: Ôn thận bổ dương, cố nhiếp chi di.

5. Chủ trị: Tiểu vật do Thận khí bất túc, tiểu luôn mà nước tiểu trong dài, hoặc kèm có đái dầm, đái không tự chủ, sắc mặt trắng bệch, xây xẩm ù tai, thở ngắn hơi thở suyễn, lưng gối vô lực, tay chân không ấm, chất lưỡi nhạt bệu, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch trầm tế nhược.

6. Giải thích: Tiểu vật do Thận khí bất túc, thường thấy ở người cao tuổi. Thận hư hoặc trẻ con tuổi thơ dương khí chưa đầy đủ, nhân Thận mất bế tàng, Bàng Quang mất chế ước mà gây ra, phép chữa nên ôn bổ thận dương, cố nhiếp chi di. Trong phương lấy Thận Du, Bối Du, huyết của Thận, nhằm ôn dương ích khí, bổ Thận cố tinh; Phụ bằng Trung Cực là Mộ Huyết của Bàng Quang, để giúp sự khí hóa của Bàng Quang; Tả bằng Âm Lăng Tuyền, hợp huyết của kinh Tý, để thông điều thủy đạo, thanh lợi hạ tiêu, mà lợi tiểu tiện. Ba huyết phối hợp là hiệu phương (phương hữu hiệu) điều trị tiểu vật (tiểu tiện tần sác). Trong "*Kim quỹ yếu lược*" gọi tiểu luôn (niệu tần) là (sưu sác) cho nên phương này được mệnh danh là "*Trị sưu sác phương*". Phương này chủ trị chứng tiểu luôn do Thận Khí bất túc, nếu là tiểu vật do Hạ Tiêu hỏa thịnh gây ra, tiểu đỏ gắt đau thì phương này không thích hợp dùng.

7. Gia giảm: Nếu kèm có sắc mặt trắng bệch, vầng dầu ù tai, gia cứu Bách Hội, châm Phục Lưu, để thăng cử dương khí, điều dưỡng khí huyết; Thở ngắn hơi thở suyễn, gia Thiên Đột, Nội Quan, để khoan hung lý khí; Lưng gối vô lực, gia Thái Khê, Mệnh Môn để ấm thận mạnh xương; Tay chân không ấm, gia cứu Khí Hải để ôn dương tán hàn.

8. Văn hiến: - "Châm cứu đại thành" viết: "Tiểu tiện hoạt sắc: Trung Cực, Thận Du, Âm Lăng Tuyền. Hỏi rằng: Chứng này tại sao? Đáp rằng: đây do Bàng Quang thọ hàn, Thận kinh hoạt sắc, tiểu tiện lạnh đau, tiểu vật tiểu gắt. Lại châm các huyệt sau: Tam Âm Giao, Khí Hải".

- "Linh Khu - Bản Du thiên" viết: "Thực thì bế lung (tiểu bí), hư thì di nịch (đái dầm), di nịch thì bổ; bế lung thì tả".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Thận bại thất lung yếu tiểu gắt, ban đêm tiểu luôn khổ nhọc thần, Mệnh Môn nếu được kim vàng giúp, Thận Du cứu ngài khởi truân chiên".

- "Loại kinh đồ dục" viết: "Di nịch (đái dầm): Khí Hải, Quan Nguyên, Âm Lăng Tuyền, Đại Đôn, Hành Gian".

III. LOẠI CỔ NHIẾP CHỈ ĐỐI

CHỈ ĐỐI PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "La di thiên".

2. Nhóm huyệt: Mệnh Môn, Thần Khuyết, Trung Cực.

3. Cách dùng: Trước chọn tư thế nằm sấp châm Mệnh Môn, sau khi đắc khí liên tục về kim khoảng 1 phút rồi rút kim; Sau đó với tư thế nằm ngửa châm Trung Cực, cho châm cảm phóng tán đến bộ phận sinh dục, lưu kim 20 - 30 phút, hai huyệt đều dùng phép bình bổ bình tả, Thần Khuyết cứu cách gừa 5 - 7 mồi.

4. Công dụng: Ôn thận kiện tỳ, cố sáp chỉ đới.

5. **Chủ trị:** Đới hạ dạng hàn thấp. Chứng thấy: đới hạ lượng nhiều, lỏng mỏng trắng, không có mùi vị đặc biệt, sắc mặt trắng bệch, chân tay mình mẩy uể oải, đau lưng mỏi gối, váng đầu hoa mắt, ăn uống kém, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng, mạch hoãn nhược hoặc trầm trì, rêu lưỡi mỏng nhuận.

6. **Giải thích:** Chứng này do thận khí bất túc, hạ nguyên khuy tổn, sự vận chuyển của Tỳ thất thường, thủy thấp nội đình (ứ đọng ở trong). Xung Nhâm mất cố nhiếp. Đới mạch mất ước thúc mà gây ra. Phép chữa nên ôn thận kiện tỳ, cố sáp chỉ đới. Trong phương dùng Mệnh Môn để bổ thận ích khí, ôn âm hạ tiêu, cố nhiếp Đới Mạch, làm chủ huyết. Chọn Trung Cực, Hội Huyết của Nhâm mạch với Túc Tam âm kinh để điều lý kinh mạch, lý khí hóa thấp kiện tỳ, tỳ kiện vận thì thấp trừ được, Đới mạch cố nhiếp thì đới hạ tự hết, làm phụ huyết. Cứu Thần Khuyết (cứu cách gừng) huyết Nhâm mạch với Túc Tam Âm kinh để điều lý kinh mạch, lý khí hóa thấp kiện tỳ, tỳ kiện vận thì thấp trừ được, Đới mạch cố nhiếp thì đới hạ tự hết, làm phụ huyết. Cứu Thần Khuyết (cứu cách gừng) huyết Nhâm Mạch, công năng bồi bổ khí hạ nguyên, cố nhiếp Xung Nhâm. Hợp phương này có tác dụng ôn trung tán hàn, kiện tỳ thấm thấp, điều giải Nhâm Đới mạch, nên gọi "*Chỉ đới phương*". Phương này chủ trị đới hạ dạng hàn thấp, nếu là đới hạ do thấp nhiệt hạ chú gây ra, tức là Xích đới hoặc Xích bạch đới hạ, đồng thời có mùi hôi thối, thì dùng phép tả, không cứu.

7. **Gia giảm:** Đới hạ lượng nhiều, gia Đới mạch để cố nhiếp chỉ đới; Váng đầu hoa mắt, gia Bách Hội để ích khí

đương não; ăn uống kém, gia Trung Quán để bồi bổ khí Trung Tiêu; Đau lưng mỏi gối, gia Thận Du để ích thận mạnh xương.

8. Văn hiến: - "La di thiên" viết: "Lâm Đới Xích bạch (tiểu gắt, Xích bạch đới hạ): "Mệnh Môn, Thần Khuyết, Trung Cục (7 mỗi), trị Bạch đới rất hiệu quả".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Quan Nguyên trị đới hạ trường hà: Khí Hải, Tiểu Trường Du trị đới; Trung cục trị đới hạ, kinh nguyệt không đều; Đới mạch trị Xích bạch đới hạ; Âm Giao điều trị đới hạ, Khúc Cốt trị Xích bạch đới hạ".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Xích bạch đới hạ: Khí Hải, Trung Cục, Bạch Hoàn Du, Thận Du, Tam Âm Giao, Âm Giao".

- "Châm cứu tập thành" viết: "Lâu bạch đới: Tam Âm Giao, Khúc Cốt, 7 mỗi đến 49 mỗi".

- "Loại kinh đồ dục - Châm cứu yếu lâm" viết: Lâm (tiểu gắt) Xích Bạch Đới: Mệnh Môn, Thần Khuyết, Trung Cục, mỗi huyết 7 mỗi.

- "Ngọc Long Ca" viết: "Phụ nữ Xích bạch đới hạ khí, chỉ bồi hư bại không yên được, Trung Cục bổ nhiều nên tả ít, đốt ngải còn phải để ý xem".

- "Chứng trị chuẩn thành" viết: "Tứ Hoa huyết, trị Xích Bạch đới như thần".

9. Thuyết minh: Châm cứu điều trị Xích bạch đới quá nhiều có hiệu quả điều trị tương đối tốt hơn, nói chung, sau 2 - 3 lần là kiến hiệu ngay, nếu phát hiện bạch đới dạng huyết hoặc dạng như nước mà hôi, nên kịp thời đến khám kiểm tra rõ ràng ở Phụ khoa hoặc khoa Ung Bướu.

TIỂU KẾT

Loại phương *cố sáp* tất cả chọn được 9 bài, tùy công dụng khác nhau chia ra 3 dạng: *Cố biểu liễm hãn*, *Sáp tinh chỉ di* và *Cố nhiếp chỉ đới*.

Xử phương loại *Cố biểu liễm hãn phương*, *Đạo hãn phương* và *Phục hợp đa hãn phương* đều có tác dụng cố biểu liễm hãn, trong đó có *Tự hãn phương* thích hợp dùng cho Tỳ Thận dương hư tự hãn; *Đạo hãn phương* hợp dùng cho chứng vong huyết thất tinh do bệnh nhiệt hoặc ho lâu ngày do Phế lao, dẫn đến âm hư nội nhiệt mà gây ra đạo hãn (mồ hôi trộm); *Phục hợp đa hãn phương* với thủ pháp châm thích khác nhau đạt đến các hiệu quả điều trị khác nhau, Hợp Cốc, Tả Phục Lưu thì hợp dùng cho chứng vô hãn biểu thực, *Hợp Cốc*, *bổ Phục Lưu* thì điều trị dương hư tự hãn và âm hư đạo hãn.

Xử phương loại *sáp tinh, chỉ di*: Thích hợp dùng cho Thận hư, mất chức năng tàng giữ hoặc Thận khí bất túc Bàng Quang mất chế ước dẫn đến chứng bệnh di hoạt tinh, tiết tả (tiêu chảy), tiểu tiện không tự chủ. *Cố tinh phương* chú trọng điều trị di tinh dạng Tâm Thận bất giao; *Khí trưởng hỏa phương* chủ trị di tinh do tướng hỏa vọng động; *Hợp âm tế dương phương* chủ trị di tinh do tâm thận lưỡng hư; *Di nịch phương* chủ trị đái dầm do Phế Tỳ khí hư; *Trị sau sắc phương* thì chủ trị tiểu tiện tần sắc (tiểu vật) do thận khí bất túc.

Loại xử phương *cố nhiếp chỉ đới*: *Chỉ đới phương* chủ trị thận khí bất túc, hạ nguyên khuỵu tổn, tỳ vận thất thường,

thủy thấp nội đình, mạch xung nhâm mất cố nhiệt, Đới mạch mất ước chế mà dẫn đến đới hạ hàn thấp.

Xử phương chương này dùng cho chứng hao tán hoạt thoát phương pháp châm thường là phép bổ, nếu ghé thực chứng thì dùng phép bình bổ bình tả để phò chính khu tà; Nếu đơn thuần là chứng chính khí hư hoạt thoát nên kết hợp phép cứu.

CÂU HỎI ÔN TẬP



1. Thử giải thích ý nghĩa phương: *Phục hợp đa hãn phương*.
2. Phân tích về nhóm huyết, chủ trị và công dụng của *Cố tinh phương*, *Khử tướng hỏa phương* và *Hợp âm tế dương phương*.
3. Thử so sánh điểm khác nhau giống nhau trên lâm sàng điều trị giữa *Di nịch phương* và *Trị sâu sắc phương*.

PHƯƠNG HUYỆT TRỊ SANG DƯƠNG (NHỌT LỎ)

Xử phương loại trị sang dương (nhọt độc), đinh sang (nhọt mép), đơn độc (viêm quầng), loa lịch (tràng nhọt), anh lưu (bướu cổ), Phế ung (sưng phổi mủ) và nhũ ung (nhọt vú).

Sang dương có thể chia làm hai loại, một loại là ngoại dương (nhọt ở ngoài da), như ung thư, đinh sang, đơn độc, loa lịch và nhũ ung; một loại thuộc nội ung (nhọt ở trong tạng phủ) như Phế Ung, Trường Ung (nhọt ruột), Vị Ung (nhọt dạ dày). Trong chương này chọn lọc giới thiệu một số xử phương châm cứu điều trị ngoại dương nội ung thường gặp trên lâm sàng.

Nguyên nhân bệnh của Sang Dương cũng không ngoài nội nhân, ngoại nhân. Nội nhân thường do ham thức ăn ngọt béo hăng mùi và chất cay, hoặc uống quá nhiều rượu, nhiệt ở Trường Vị, nội nhiệt nung bốc ở Cơ Phủ, Tấu Lý (cơ bắp, da thưa) mà phát thành ngoại dương; hoặc nhiệt núp kết ở trong tạng phủ, khí huyết ứ trệ, tạng phủ thối lở thì thành nội ung; hoặc do tình chí uất giận, uất kết lâu ngày hóa hỏa, hỏa nhiệt tà theo kinh đạo đến bên ngoài cơ thể, bên trong đi vào tạng phủ, thì cũng có thể phát thành sang

dương. Ngoại nhân thường do ngoại cảm phong nhiệt tà độc, xâm phạm da dẻ, kinh lạc, trong đi vào tạng phủ làm cho khí huyết ách tắc không thông, nhiệt thịnh thịnh thối thì có thể phát thành ngoại sang, nội ung. Tóm lại, sự hình thành của sang dương đa phần do nhiệt tà dẫn đến. Cho nên "Linh khu - Ung thư thiên" rằng: "Vinh vệ lưu lại ở giữa kinh mạch, thì huyết khắp (khó) mà không hành. không hành thì từ đó khí vinh vệ không thông, ứ trệ mà không đi được cho nên nóng, nóng nhiều không dứt thì thịnh thối, thịnh thối thì mưng mủ... cho nên được mệnh danh là ung (nhọt)".

Sang dương lúc mới bị, phát sốt ố hàn, sưng nóng đỏ đau, da dẻ đỏ, thế đến cấp bạo, thường thuộc thực nhiệt chứng trong nhiệt độc nội thịnh, châm cứu điều trị nên lấy phép thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu sưng, thường dùng kim tam lăng châm đâm chủ, như lấy kim Tam lăng châm thích Tĩnh huyết; Ủy Trung lẽ ra máu, dùng Hào châm cứu thích tại chỗ, hoặc giác lẽ lạc mạch; Huyết phụ thường chọn dùng. Vinh huyết Nguyên huyết và huyết vị mang tác dụng tả nhiệt, châm thích đều dùng phép tả. Châm cứu điều trị sang dương ngoài chống đối nguyên nhân bệnh cơ chế bệnh ra, còn phải kết hợp lý luận kinh lạc, theo nguyên tắc kinh mạch sở thông, chủ trị sở cập, theo kinh chọn huyết mà tả, ví như "Linh khu - Thích tiết châm tà thiên" đã rằng: "Phạm châm ung tà, nên tránh cái khí đến đang mạnh của nó, như thay phong tục như đổi tính tình, phải hòa hoãn mà chờ đợi, nếu không mưng mủ thì vê nhẹ để dẫn đi, trừ cái gốc nhọt sưng, như thế nhọt không chỗ yên vị thì tự tan mất. Phạm các kinh âm dương có mọc ung (nhọt) thì chọn Du huyết của kinh nó mà tả". Bộ vị sở tại

của sang dương trên tuyến đường đi của một kinh nào đó, nên chọn kinh huyết của kinh ấy, như sang dương mọc ở vùng lưng gáy, vùng nhượng chân, nên chọn kinh huyết của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh mà tả, như *Thái Dương sang dương phương*. Nếu sang dương mọc ở vùng hông đầu hoặc vùng hông sườn, nên chọn kinh huyết của Túc Thiếu Dương Đờm kinh mà tả, như *Thiếu Dương sang dương phương*. Nếu sang dương mọc ở vùng gò má mặt, nên chọn kinh huyết Túc Dương Minh Vị kinh, kinh đa khí đa huyết mà tả, như *Tư huyết giải độc phương*.

Sau khi sang dương lở loét, hoặc mưng mủ rồi mà khó vỡ miệng, hoặc sau khi vỡ miệng nùng thủy trong lỗ, hoặc có chất rời vụn, thường là chứng hư ghé thực trong tình trạng tà khí đã giảm mà chính khí bất túc. Đang lúc bấy giờ, nên pho chính đặt tà, thác độc ra ngoài. Phép châm thường dùng kim bổ tả, đồng thời hay dùng phép cứu. Như thế có thể châm Túc Tam Lý, Thận Du, dùng phép bổ để ích khí tiên hậu thiên, hoặc cứu Túc Tam Lý, Cao Hoang Du và huyết Thiên Tinh.

Sau khi sang dương lở loét, thể chậm chạp, lâu ngày không gom miệng, thuộc chứng khí huyết lưỡng hư, nên lấy phép bổ ích khí huyết, sinh cơ trưởng nhục. Có thể cứu ở miệng vết thương, đồng thời cứu Túc Tam Lý, Khí Hải, Tam Âm Giao để bổ ích khí huyết. Khí chủ ấm áp, huyết chủ nuôi dưỡng, khí huyết đầy đủ thì cơ phu được tái sinh.

Châm cứu điều trị sang dương nên chú ý chia rõ giai đoạn phát bệnh, thời kỳ đầu mủ chưa thành, nên lấy thanh pháp làm chủ; trường hợp cục bộ ngoại sang đã sưng đỏ,

phát cứng, ắt không được dùng kim lể. nắn, để tránh gây ra cảm nhiễm khuếch tán. Thời kỳ thứ hai khi đã thành mủ, nên dùng cả thanh pháp và bổ pháp; thời kỳ cuối cùng nên nhanh chóng làm cho vết thương lành miệng, nên lấy bổ pháp làm chủ. Sang dương điều trị không được đúng cách dễ xuất hiện tình trạng nguy hiểm, như chứng thấy ớn lạnh phát sốt, không màng ăn uống; buồn nôn ói mửa, vật vã tức ngực, thậm chí hôn mê nói sảng, chất lưỡi đỏ sậm, rêu lưỡi vàng nhày, gọi là "*Tẩu hoàng*", Tây Y gọi là chứng nhiễm trùng huyết, lúc bấy giờ nên kết hợp phương pháp Đông Tây Y để cấp cứu kịp thời, ắt không được kéo dài thời gian, nếu không sẽ nguy hiểm đến tính mạng.

THÁI DƯƠNG SANG DƯƠNG PHƯƠNG

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Xuất xứ: "*Ngoại khoa lý lệ*".

2. Nhóm huyết: Chí Âm, Thống Cốc, Thúc Cốt, Côn Lôn, Ủy Trung

3. Cách dùng: Trước tiên dùng kim Tam lăng lể huyết Chí Âm cho ra 3 - 5 giọt máu khoảng 1ml, lau sạch. Rồi lể huyết Ủy Trung cho ra máu khoảng 1ml, lau sạch bằng bông khô đã diệt khuẩn. Sau đó dùng Hào châm châm Thông Cốc, Thúc Cốt châm thẳng 0,7 - 1,3 cm; rồi lại cứu Côn Lôn, cứu thẳng 1,6 - 3,3 cm, cả ba huyết trên đều dùng phép tả, vê kim 2 - 3 lần, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh tiết Thái Dương, lương huyết giải độc.

5. Chủ trị: Ung thư, đình sang, tiết thũng mọc ở vùng lưng cổ gáy hoặc vùng nhượng chân. Lúc đầu thường sưng đỏ phát cứng, tại chỗ hơi đau, hoặc kèm có phát sốt sợ lạnh, sau đó thể sưng lan rộng, hoặc xuất hiện cồi mủ. Mạch thường thấy hoạt sắc, chất lưỡi thường đỏ nhiều hơn.

6. Giải thích: Chí Âm là Tĩnh huyết của Túc Thái Dương Bàng Quang kinh, châm cho ra máu Tĩnh huyết có hiệu quả thanh nhiệt lương huyết Thông Cốc là Vinh huyết của Túc Thái Dương kinh, vinh chủ thân nhiệt, cho nên có thể tả nhiệt tà của Bàng Quang kinh. Thúc Cốt là Du huyết của Túc Thái Dương. "*Vinh Du trị ngoại kinh*", do đó có thể trị được bệnh của kinh lạc Bàng Quang. Côn Lôn là kinh huyết của Túc Thái Dương, châm dùng phép tả cũng có thể tả nhiệt; Ủy Trung là hợp huyết của kinh lạc Bàng Quang. Côn Lôn là kinh huyết của Túc Thái Dương, châm dùng phép tả cũng có thể tả nhiệt; Ủy Trung là Hợp huyết của Túc Thái Dương, còn gọi là "Huyết khích", Ủy Trung châm cho ra máu có hiệu quả lương huyết giải độc. Năm huyết cùng dùng, hiệu quả thanh nhiệt lương huyết giải độc rất mạnh. Đây là phép phối huyết thuộc Ngũ Du huyết cùng dùng.

Sang Dương gồm nhiều dạng bệnh ngoại khoa như ung thư, đình sang, tiết thũng và hội dương. Đa số là do độc tà xâm phạm bên trong tà nhiệt đốt nóng phần huyết, khí huyết ngưng trệ mà gây ra. Cho nên điều trị ắt phải thanh nhiệt giải độc lương huyết. Châm cứu điều trị sang dương ngoại khoa, ắt phải hiện rõ vị trí, chọn huyết theo kinh. Do đó chọn Chí Âm, Thông Cốc, Thúc Cốt, Côn Lôn và Ủy Trung của kinh này để đạt đến mục đích điều trị.

"Tổ Vấn - Chí chân yếu đại luận" rằng: "Cái cũ mà ứ kết lại thì phải khử đi". Khí huyết ứ trệ, huyết nhiệt thịnh thối, ắt phải dùng cách châm cho ra máu mới đạt hiệu quả, cho nên Chí Âm, Ủy Trung trong phương áp dụng kim tam lăng châm cho ra máu, để thanh nhiệt trong huyết.

7. Gia giảm: Trường hợp cục bộ xuất hiện ở nốt mủ cồi mủ, dùng kim Tam Lăng đã khử trùng châm vỡ, nặn ra dịch mủ, rồi lau sạch bằng bông khô tiệt trùng, cũng có thể cứu thêm tại chỗ, để phò chính đạt tà. Trường hợp phát sốt ổ hàn (sợ lạnh), gia Khúc Trì, Hợp Cốc, châm dùng phép tả, để tán phát nhiệt tà. Thế sưng tại chỗ lan rộng, trường hợp sưng nóng đỏ đau, có thể dùng Mai hoa châm gõ nặng tại chỗ rồi sau bầu giác tại đấy, cho ra máu 3 - 5 ml nhằm tả trừ tà độc.

8. Văn hiến: - "Ngoại khoa lý lệ" viết: "Hà Gian rằng cứu châm sang dương, ắt phân kinh lạc bộ vị, khí huyết ít nhiều, du huyết xa gần, ra từ vùng lưng, nên theo năm huyết Thái Dương kinh, chọn dùng Chí Âm, Thông Cốc, Thúc Cốt, Côn Lôn, Ủy Trung".

- "Tổ Vấn - Thông bình hư thực luận" viết: "Ung nhọt độc ngọt gân yếu, trị tại Kinh Du".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Đinh Sang mọc trên lưng, Kiên Tĩnh, Tam Lý, Ủy Trung, Lâm Khấp, Hành Gian, Thông Lý, Thiếu Hải, Thái Xung".

- "Châm cứu Tụ anh - Tập bệnh ca" viết: "Nếu ung nhọt phát bối trên vai lưng, cứu Tam Lý, Ủy Trung, Lâm Khấp, Hành Gian, Thông Lý, Thiếu Hải, Thái Xung".

THIỆU DƯƠNG SANG DƯƠNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Ngoại khoa lý lệ".

2. Nhóm huyết: Khiếu Âm, Hiệp Khê, Túc Lâm Khấp, Dương Phu, Dương Lăng Tuyền.

3. Cách dùng: Trước dùng kim tam lăng châm huyết Khiếu Âm, để ra máu 3 - 5 giọt, lau sạch bằng bông tiệt trùng. Rồi dùng Hào châm châm Hiệp Khê, Túc Lâm Khấp, châm thẳng 0,7 - 1,3 cm. Lại châm Dương Phu, Dương Lăng Tuyền, châm thẳng 1,6 - 3,3 cm. Bốn huyết sau đều dùng phép tả, về kim 2 - 3 lần, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh tả Thiệu Dương, lương huyết giải độc.

5. Chủ trị: Ung thư, Đinh sang, Tiết thũng mọc ở hông vùng đầu, vùng ngực sườn cho đến vùng hông và mặt ngoài đùi. Lúc mới mọc thường hay sưng đỏ, kết khối cứng, đau ít, kể đến chỗ sưng lan rộng, hoặc mưng mủ. Trường hợp nặng kèm có phát sốt sợ lạnh.

6. Giải thích: Khiếu Âm là Tĩnh huyết của Túc Thiệu Dương Đởm kinh, để ra máu Tĩnh huyết có công hiệu thanh nhiệt lương huyết. Hiệp Khê là Vinh huyết của Túc Thiệu Dương, tả huyết này có thể trừ nhiệt tả Đởm kinh. Túc Lâm Khấp là Du huyết Đởm kinh, lại vừa là Bát mạch giao hội huyết, giỏi chữa về tất bệnh, mặt hông của cơ thể con người, tả huyết này có thể thanh nhiệt, Dương Phu là kinh huyết của Đởm kinh, Dương Lăng Tuyền là Hợp huyết của

Đổm kinh, tả các huyết này đều có thể thanh tả Đổm hỏa. Năm huyết cùng dùng có thể thanh Đổm tả hỏa, lương huyết giải độc. Đây là phép Ngũ Du huyết phối ngũ.

Phương này cũng là căn cứ nguyên nhân cơ chế bệnh của sang dương, chọn dùng phép lễ ra máu và phép tả để đạt mục đích thanh nhiệt lương huyết giải độc. Đồng thời, do bởi Túc Thiếu Dương Đổm kinh đi dọc mặt hông cơ thể, mặt hông đầu, căn cứ nguyên tắc chọn huyết theo kinh, cho nên dùng Khiếu Âm, Hiệp Khê, Lâm Khấp, Dương Phụ, Dương Lăng Tuyền, để thanh nhiệt độc của bản kinh, nhiệt độc đã thanh thì sang dương tự lành.

7. Gia giảm: Như Thái Dương sang dương phương.

8. Văn hiến: - "Ngoại khoa lý lẽ" viết: "Mọc từ hông râu tóc, nên theo 5 huyết Thiếu Dương, chọn dùng Khiếu Âm, Hiệp Khê, Lâm Khấp, Dương Phụ, Dương Lăng Tuyền".

- "Ngoại khoa chuẩn thăng" viết: "Nếu sang dương ở hai bên gian sườn, độc khí muốn vào Tâm, là chứng nguy cấp. Có thể vội dùng 3 - 5 mũi ngài cứu trên đầu nhọt sang (nhọt) rồi lễ ra ít máu ở phía trước, sau, trái, phải của nhọt vừa cứu".

- "Tố Vấn - Thông bình hư thực luận" viết: "Dịch ung (nhọt rách) sốt cao châm Túc Thiếu Dương. Châm rồi mà sốt không dứt, châm Thủ Tâm chủ Tam, châm Thủ Thái Dương kinh lạc, Đại cốt chi hội" (Chú thích: Túc Thiếu Dương ngũ; Uyên Dịch, Triếp Cân. Thủ Tâm chủ tam: Thiên Trì Thủ Thái Âm kinh lạc: Liệt Khuyết. Đại Cốt chi hội: Kiên Trinh).

DƯƠNG MINH SANG DƯƠNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Ngoại khoa lý lẽ".

2. Nhóm huyết: Nhóm huyết: Lệ Đoài, Nội Đình, Hãm Cốc, Xung Dương, Giải Khê.

3. Cách dùng: Trước dùng kim Tam lăng lẽ Lệ Đoài, cho ra máu 3 - 5 nhọt, rồi dùng Hào châm châm Nội Đình, Hãm Cốc, châm thẳng 0,7 - 1,3 cm Lại châm Xung Dương, Giải Khê, châm xiên 1,6 - 2,6 cm. Bốn huyết trên đều dùng phép tả, vê kim 2 - 3 lần, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Thanh tả Dương Minh, lương huyết giải độc.

5. Chủ trị: Ung thư, đinh sang, tiết thũng mọc ở miệng, gò má và vùng mắt, lúc mới mọc có sưng đỏ cứng, hơi đau, kể đến thì thể sưng lan rộng hoặc xuất hiện các chứng hóa nung, hoặc kèm có khô miệng, hôi miệng, táo bón.

6. Giải thích: Lệ Đoài là Tĩnh huyết của Túc Dương Vị kinh đi qua, theo lý luận kinh mạch sở thông, chủ trị sở cập, cho nên sang dương vùng mặt miệng gò má nên chọn Vị kinh, kinh mạch đi qua của vùng này. Lại Túc Dương Minh Vị kinh là kinh đa khí đa huyết, dễ hóa nhiệt mà trở thành thực nhiệt chứng. Do đó ngoại cảm tà độc hoặc thực tích, đờm hỏa và uất giận đều dễ làm cho nhiệt tà uất tích ở Dương Minh, mà ở các vùng miệng mặt, gò má xuất hiện các chứng đinh sang, tiết thũng. Để chống đối nguyên nhân, bệnh và cơ chế bệnh, nên dùng cách lẽ ra máu và phép tả, mới có thể thanh tả Dương Minh nhiệt tà, lương huyết giải độc mà làm cho sang dương tự khử.

7. Gia giảm: Trường hợp hồi miêng, gia Túc Tam Lý dùng phép tả, để tiêu thực tích; trường hợp táo bón, gia Thiên Xu, Thương Cự hư, dùng phép tả để tả nhiệt thông tiện; trường hợp cục bộ xuất hiện hỏa nùng, dùng kim Tam lăng lẽ vỡ còi mủ, nặn ra nùng dịch, chùi sạch bằng bông vô khuẩn.

8. Văn hiến: - "Ngoại khoa lý lẽ" viết: "Mọc từ râu quanh mồm, nên từ Dương Minh 5 huyết, chọn dùng Lê Đoài, Nội Đình, Hãm Cốc, Xung Dương, Giải Khê. Mọc từ nã, thì chỉ một huyết Tuyệt Cốt".

- "Châm cứu tự anh - Tập bệnh ca" viết: "Đinh mọc trên mặt và mép miệng, ắt cứu Hợp Cốc nhọt bên hạ".

- "Giản dị châm cứu lập pháp" viết: "Chữa đinh ở mặt và đinh tay chân, cứu huyết Phế Du, sau khi rút kim, ắt phải bầu giác 5 phút, chứng nhẹ thì xuất huyết, chứng nặng thì ra nước vàng, chứng trạng bên giảm nhẹ ngay".

TỬ HUYỆT GIẢI ĐỘC PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Khúc Trì, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, Hành Gian.

3. Cách dùng: Trước châm Khúc Trì, Hợp Cốc, sau khi đắc khí dùng phép tả kích thích mạnh; Sau cùng châm Hành Gian dùng phép tả. Tất cả lưu kim 30 phút. Trong thời gian lưu kim về kim 2 - 3 lần, mỗi lần về 1 - 2 phút.

4. Công dụng: Tán phong thanh nhiệt, lương huyết giải độc.

5. Chủ trị: Đỉnh Sang, Tiết Thũng, Ung Thư khắp cơ thể. Lúc ban đầu sưng đỏ kết khối cứng, đau nhẹ; nặng thì thể sưng lan rộng, hoặc có hóa nung, hoặc kèm có các chứng toàn thân phát sốt ố hàn, vầng đầu, buồn nôn, táo bón.

6. Giải thích: Khúc Trì là Hợp huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh. Hợp Cốc là nguyên huyết của Thủ Dương Minh, 2 huyết hợp dùng có hiệu quả tán phong thanh nhiệt, Túc Tam Lý là hợp huyết của Túc Dương Minh, lại vừa là hợp huyết của Vị Phủ, tả nó có thể thanh nhiệt tả Túc Dương Minh, Khúc Trì, Hợp Cốc, Túc Tam Lý 3 huyết cùng dùng, có thể thanh nhiệt Thủ Túc Dương Minh, Dương Minh chủ lý chứng, cho nên tả nó có thể chữa chứng lý thực nhiệt. Hành Gian là Viên huyết của Túc Quyết Âm Can kinh; Can chủ tàng huyết, tả Hành Gian có thể thanh nhiệt trong máu, do đó có công hiệu lương huyết giải độc.

Sang dương mọc khắp toàn thân, nguyên nhân phát bệnh của nó, thường do quá ăn thức béo ngọt hậu vị, uống rượu quá mức hoặc quá ăn chất cay nóng, lâu ngày thì nhiệt ẩn nấu Dương Minh, độc phát từ bên trong, hoặc do Cơ phu dơ bẩn, tà độc ngoại xâm, khí huyết ủng trệ, chứng bốc cơ phu mà thành. Điều quan trọng điều trị của phương này một là tả Khúc Trì, Hợp Cốc làm cho nhiệt tà từ cơ phu thấu đạt ra ngoài, hai là tả Túc Tam Lý làm cho nhiệt tả Dương Minh thanh tả ở bên trong, ba là tả Hành Gian để thanh nhiệt trong máu, lương huyết giải độc, làm cho nhiệt tà không

đến nổi đốt ở huyết phạm. Cho nên phương này có công hiệu tán phong thanh nhiệt, lương huyết giải độc.

7. Gia giảm: Nếu có hỏa nùng, nên dùng kim Tam lăng đã diệt khuẩn lễ vỡ còi mủ, lễ ra nùng dịch, rồi dùng bông tiệt trùng lau sạch. Cũng có thể tại cục bộ thêm cứu bằng ngải diêu, để phò chính khu tà. Phát sốt, vắng đầu, ới mưa gia Thiên Chùy, Thân Trụ, châm dùng phép tả; đồng thời chọn Ủy Trung, dùng phép lễ lạc mạch bầu giác, cho ra máu 1 - 3 ml, nhằm tăng cường công hiệu thanh nhiệt lương huyết giải độc.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành - Trị chứng tổng yếu*" viết: "*Khấp cơ thể mọc nhọt, Khúc Trì, Hợp Cốc, Tam Lý, Hành Gian*".

- "*Thiên kim phương*" viết: "*Phàm trị nhọt sưng, đều châm trung tâm chỗ đau, lại châm bốn bên hơn 10 cái, làm cho ra máu xuất huyết rồi bỏ thuốc, khí thuốc vào giữa lỗ châm thì tốt, nếu không vào được bên trong nhọt thì điều trị không đạt*".

- "*Tổ vấn - Thông bình hư thực luận*" viết: "*Nhọt mà không rõ chỗ, dè vào tay không cảm giác, lúc có lúc không, châm Thủ Thái Âm Bàng tam vị và Anh mạch, mỗi mạch 2 huyết*". (chú: Thủ Thái Âm Bàng: các huyết Khí Hộ, Khố phòng Túc Dương Minh vị kinh. Anh mạch: Các huyết Thủy Đột, Khí Hàm).

- "*Y học chính truyền*" viết: "*Đại toán tở giả nát thành cao đắp chung quanh nhọt, chữa đỉnh nhọt, lấy mồi ngải cứu, khi vỡ làm đạt*".

MA ĐAO THÙNG LỬ PHƯƠNG

1. Xuất xứ: “Châm cứu giáp ất kinh”.

2. Nhóm huyết: Uyên Dịch, Chương Môn, Chi Cấu.

3. Cách dùng: Trước chọn huyết Uyên Dịch thuận theo hướng giữa sườn mà châm xiên 1,6 - 2,6 cm, sau đó châm Chương Môn, châm xiên 1,6 - 3,3 cm, Chi Cấu châm thẳng 1,6 - 3,3 cm. Châm dùng phép tả với thủ pháp nâng lên, dí xuống, vê kim. Vê kim 2 - 3 lần. Tắt cả lưu kim 30 phút. Lúc lưu kim nếu thấy bộ vị vỡ loét chảy nước, có thể sau khi rút kim cứu thêm 5 - 7 mỗi ngày.

4. Công dụng: Thanh giải nhiệt độc, hóa đàm tiêu sưng.

5. Chủ trị: Kết hạch ở dưới nách từng chuỗi như hạt trai sắp xếp như dang mũi dao. Lúc ban đầu hạch kết nhỏ như hạt táo, lớn như quả mai, màu da không thay đổi đè vào cứng, đẩy vào thấy di động, không nóng không đau. Bệnh lâu ngày thì loa lịch lớn dần dính liền với ngoài da, có thứ vài cái chuỗi thành xâu đẩy vào không thấy hoạt động hơi cảm thấy đau. Lúc sắp lở loét thì ngoài da trở thành màu đỏ sậm, đau nhức hơn. Sau khi lở loét, nước mũi trong lỏng kèm có chất lợn cợn, sau khi lở loét lâu ngày không lành có thể kèm thấy các chứng nóng âm ỉ ở trong xương, ra mồ hôi trộm, lo, vật vã không ngủ, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.

6. Giải thích: Uyên Dịch là huyết của Túc Thiếu Dương Đởm kinh. Chương Môn là huyết của Túc Quyết Âm Can kinh, hai huyết đều ở vị trí vùng gian sườn, châm dùng

phép tả có thể hoạt huyết hành khí, thanh giải nhiệt độc tại chỗ. Chương Môn lại là Mộ huyết của Tỳ, hội huyết của Túc Thiếu Dương, Túc Quyết Âm cho nên có thể sơ lý khí cơ của Can Đởm, đồng thời có công hiệu hóa đờm tán kết. Chi Cẩu là huyết của Túc Thiếu Dương Tam Tiêu kinh có thể thông lợi khí cơ cho nên có thể tiêu sưng mềm cái cứng.

Loa dịch thường do tình khí không thông sướng. Can khí uất kết, khí uất hóa hỏa đờm hỏa kết thành đờm hạch ngăn trở ở da dễ cơ bắp kinh lạc mà thành, lâu ngày thì suy hao thận âm hình thành chứng tiêu thực bản hư, do đó yếu điểm để trị bệnh này là thông lợi khí cơ hóa đờm thanh nhiệt. Bệnh lâu ngày thì nên tiêu bản kiêm cố nhấn mạnh dương âm phù chính. Tam tiêu chủ khí của toàn thân, chọn Tam Tiêu kinh có thể điều lý khí cơ của toàn thân, Can Đởm biểu lý với nhau chọn kinh huyết của Can Đởm sơ can giải uất là tốt nhất. Khí cơ tuyên thông thì cái thể đờm nhiệt uất kết ắt được hoãn giải. Chương môn lại kiêm hóa đờm là một huyết có nhiều tác dụng, châm dùng phép tả là chống đối cơ chế bệnh của đờm nhiệt uất kết, đồng thời có hiệu quả thanh nhiệt giải độc. Sau khi vỡ loét dùng phép cứu có thể sinh cơ trưởng nhục đâm da non, xúc tiến vết thương mau lành.

7. Gia giảm: Loa lịch dưới nách như râu chuỗi gia Thiên Tỉnh, Túc Lâm Khấp, mỗi huyết dùng mỗi ngải cứu 20 mỗi nhằm tăng cường công hiệu tiêu tán, trường hợp nóng âm ỉ trong xương vật vã không ngủ gia Thái Khê, Thận Du châm dùng phép bổ để ích âm tiềm dương. Đồ mồ hôi trộm gia Âm Khích, Cao Hoang châm dùng phép bổ

nhằm ích khí dưỡng âm mà cầm mồ hôi. Sau khi lở loét nước mũi trong lồng đồng thời có chất lợn cợn thì cứu thêm Túc Tam Lý và Cao Hoang Du để thác chính đạt tà sinh cơ trường nhục xúc tiến miệng nhọt mau lành.

8. Văn hiến: - "Châm cứu giáp ất kinh" viết: "Mã đao thủng lỗ, dùng Uyên Dịch, Chương Môn, Chi Cấu chủ trị". Sách viết tiếp: "Mã Đao thủng lỗ dưới nách, sưng tắc họng, dùng Dương Phụ để chủ trị".

- "Châm cứu tư sinh kinh" viết: "Loa lịch: Chương Môn, Lâm Khấp, Chi Cấu, Dương Phụ, cứu 100 mỗi. Lại Kiên Tĩnh cứu theo tuổi, lại lấy mỗi ngải đốt quanh bốn bên 7 mỗi".

- "Loại kinh đồ dục" ghi: "Loa Lịch: Kiên Ngung (7 mỗi - 9 mỗi), Khúc Trì 2 huyết là bí pháp chữa Loa Lịch. Thiên Trì, Thiên Tĩnh (14 mỗi), Tam Gian (21 mỗi)".

- "Châm cứu đại thành": "Loa Lịch kết hạch: Kiên Tĩnh, Khúc Trì, Thiên Tĩnh, Tam Dương Lạc, Âm Lăng Tuyền".

- "Ngọc Long Ca" viết: "Hiện nay ẩn chứa bệnh nhiều dạng, tay lành chữa người cũng khó khăn, hai huyết Thiên Tĩnh nên cứu nhiều, suốt đời Loa Lịch cứu cũng yên".

PHẾ UNG PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "Loại kinh đồ dục".

2. Nhóm huyết: Thận Du, Hợp Cốc, Thái Uyên.

3. Cách dùng: Trước châm Thận Du, châm thẳng 3,3 - 4cm bằng phép bổ, sau đó châm Hợp Cốc thẳng 1,3 - 3,3cm

bằng phép tả. Lại châm Thái Uyên thẳng 1,6 - 2,6cm, bằng phép tả. Tất cả đều lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Ích thận phò chính thanh phế hóa đờm.

5. Chở trị: Ho, đau ngực, phát sốt, mả ra nhiều đờm mũi, bệnh lâu ngày thì toàn thân kém lực, lợm mửa, không màng ăn uống. Bệnh này tương đương với sưng phổi mủ của Tây Y.

6. Giải thích: Thái Uyên là nguyên huyết của Phế kinh, tả nó có thể thanh nhiệt giải độc, chỉ khái hóa đờm là chủ huyết của phương này. Hợp Cốc là nguyên huyết của Thủ Dương Minh Đại Trường kinh. Tả Hợp Cốc có thể thanh giả Dương Minh nhiệt độc, sơ phong thanh nhiệt. Hợp Cốc, Thái Uyên là chọn ý nghĩa kinh biểu lý phối huyết nhau, có thể tăng cường tác dụng điều trị. Thận Du là Bối Du của Thận. Bối Thận Du có thể ích thận khí mà cố gốc của tiên thiên, thần khí là gốc của phế khí. Phế thận khí đầy đủ thì có thể xua tà khí ra bên ngoài để làm cho phế ung lành dần.

Nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh của phế ung: Đó là chính khí hư của cơ thể con người cảm phải phong nhiệt tà độc, tà độc phạm phế, phế mất tuyên giảng, ủ dịch thành đờm, đờm nhiệt ngăn trở ở vùng phế lâu ngày thì thành phế ung. Điều trị bệnh này thời kỳ đầu nên lấy khu tà làm chủ, có thể dùng Phế Du, Phong Môn, Hợp Cốc, Xích Trạch, thời kỳ cuối thì nên phò chính khu tà có thể chọn Thận Du, Phế Du, Thái Uyên châm bổ để ích khí nơi Phế Thận, Phế Thận khí đầy đủ thì có thể đạt tà ra ngoài làm cho cơ thể kháng phục dần dần.

7. Gia giảm: Thời kỳ đầu phế ung, sốt cao đổ mồ hôi nhiều gia Đại Chùy, Khúc Trì bằng phép châm tả nhằm sơ

phong thanh nhiệt, đau ngực ho đờm mủ nhiều gia Phế Du, Quyết Âm Du, Đản Trung, Trung Phủ, Xích Trạch, Phong Long bằng châm tả để thanh nhiệt hóa đờm lý khí chỉ thống. Thời kỳ cuối của Phế ung kém lực ăn ít, gia Trung Quản, Túc Tam Lý, châm dùng phép bổ để điều vị ích khí.

8. Văn hiến: - "Loại kinh đồ dục" viết: "Phế Ung nôn ra mủ, Thận Du, Hợp Cốc, Thái Uyên".

- "Châm cứu đại thành" viết: "Nước dãi dục: Xích Trạch, Giản Sở, Liệt Khuyết, Thiếu Thương". Sách viết tiếp: "Mửa ra mủ: Đản Trung".

NHỮ UNG PHƯƠNG

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Xuất xứ: "Châm cứu đại thành".

2. Nhóm huyết: Đản Trung, Đại Lăng, Ủy Trung, Thiếu Trạch, Du Phủ.

3. Cách dùng: Trước dùng kim Tam lăng lễ huyết Ủy Trung, cho ra máu 1 - 2ml, dùng bông đã diệt khuẩn lau sạch; Rồi dùng Hào châm Thiếu Trạch 0,3 - 0,7 cm, lưu kim 30 phút; Sau dùng Hào châm châm Đản Trung, Du Phủ, châm xiên 4 - 5 cm, Đại Lăng châm thẳng 1 - 1,6 cm. Ba huyết sau đều dùng phép tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt tiêu thũng.

5. Chủ trị: Buồng vú sưng nóng đỏ, đau. Bệnh này thường phát trước khi đầy tháng sau đẻ, lúc mới phát buồng

vú kết khối cứng, sưng trường đau nhức, tuyến sữa bài tiết không thông sướng, hoặc có nong lạnh đau đầu, vật vã lợm mửa. Đây là hiện tượng mủ nhọt chưa thành. Nếu khối sưng buồng vú tăng trưởng lớn, sưng đỏ đau nhiều, luôn có nhảy đau, đây là triệu chứng hóa nùng. Cũng có thấy trong trường hợp có thai 6 - 7 tháng, lúc mới đầu màu sắc da dễ không thay đổi, dần dần đổi sang đỏ rồi lở loét, ủ nùng tương đối chậm hơn, sau khi vỡ mủ luôn luôn kéo dài đến sau khi sanh để mới có thể lành.

6. Giải thích: Đản Trung là hội huyết của khí, có thể lý khí giải uất khí làm thông soái của huyết, huyết hành thì khí hành, do đó có thể lý khí hoạt huyết làm chủ huyết của phương này. Đản Trung và Du Phủ là huyết vị gần buồng vú, tả huyết này có công hiệu tiêu sưng giảm đau. Thiếu Trạch là kinh nghiệm huyết; có thể nhanh chóng làm cho tuyến sữa thông sướng, nhằm giảm bớt cơn đau sưng trường. Đại Lăng là nguyên huyết của Thủ Quyết Âm Tâm bào kinh. Tâm Bào kinh dọc theo ngực ra gian sườn, xuống nách 3 thốn, đi lên đến buồng vú, dọc kinh buồng vú, do đó tả Đại Lăng có thể thanh nhiệt tả Tâm bào kinh. Ủy Trung cũng gọi là "*Huyết kích*", lẽ ra máu có thể lương huyết giải độc. Năm huyết cùng dùng, có hiệu quả hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng giảm đau.

Nhũ ung thường do bữa ăn quá nhiều thức ăn ngọt béo, Vị kinh tích nhiệt, hoặc bởi đầu vú nứt vỡ, tà độc xâm nhập buồng vú, đưa đến mạch lạc trở tắc, tiết sữa không sướng, nhiệt độc và tà tích buồng vú quện lẫn nhau mà kết sưng thành nhọt. Cho nên, điều trị phải sơ điều khí cơ, làm cho

tiết sữa được thông suốt, đồng thời với phép thanh nhiệt lương huyết, giải độc, cho nên dùng phép tả và cách lễ ra máu đạt hiệu quả.

7. Gia giảm: Phát sốt, đau đầu gia Hợp Cốc, Phong Trì châm dùng phép tả, nhằm sơ phong tán nhiệt chỉ thống. Khối sưng buồng vú đỏ đau nhiều, gia Nhũ Căn, Thiên Trì, Kiên Tĩnh, châm dùng phép tả, nhằm hành khí hoạt huyết giảm đau.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu đại thành - Trị chứng tổng yếu*" viết: "*Nhũ Ung, châm chỗ và đau, Đản Trung, Đại Lãng, Ủy Trung, Thiếu Trạch, Du Phủ*".

- "*Châm cứu tư sinh kinh*" viết: "*Ứng Song, Lâm Khấp (túc), Thần Phong, Nhũ Căn, Túc Tam Lý, Hạ Cự Hư, Thiên Khê, Hiệp Khê tất cả đều trị nhũ ung*".

- "*Thần cứu kinh luân*" viết: "*Nhũ Ung: Hạ Liêm, Tam Lý, Hiệp Khê, Ngư Tê, Ủy Trung, Thiếu Trạch*".

- "*Loại kinh đồ dục*" viết: "*Kiên Ngung, Linh Đạo cứu 14 mỗi, Ôn Lự cứu trẻ con 7 mỗi, người lớn 14 mỗi, Túc Tam Lý, Điều Khẩu, Hạ Cự Hư mỗi huyết 14 mỗi*".

- "*Châm cứu học*" (Thượng hải Trung y học viện biên soạn) viết: "*Viêm tuyến vú cấp tính: điều trị lấy thông lợi tuyến vú, thanh tiết nhiệt độc. Huyết thương dùng: Đản Trung, Thiếu Trạch, Nhũ Căn. Huyết dự bị: Nội Quan, Thiên Tĩnh. Phương pháp: mỗi ngày châm điều trị 1 - 3 lần, mỗi lần lưu kim 30 phút, hễ cách 5 - 10 phút về kim 1 lần, kích thích vừa mạnh*".

- "*Trung Quốc châm cứu*" (trang 37 kỳ số 5 năm 1985) viết: "*Hai huyệt Lương Khâu, Thái Xung, dùng phép tả, mỗi ngày châm 1 lần, lưu kim 30 phút điều trị viêm tuyến vú cấp 50 trường hợp. Lành toàn bộ. Nhiều như là châm 2 lần*".

ANH LỰU PHƯƠNG

1. Xuất xứ: "*Châm cứu giáp ất kinh*".

2. Nhóm huyệt: Thiên Song, Nhu Hội.

3. Cách dùng: Trước châm Thiên Song, thẳng 1,6 - 3,3 cm tùy theo bệnh chứng hư thực sử dụng phép bổ tả nâng lên dí xuống về xoay. Lưu kim 30 phút, về kim 2 lần, mỗi lần 5 phút. Sau chọn Nhu Hội, châm thẳng 1,6 - 3,3 cm, tùy bệnh chứng hư thực để sử dụng thủ pháp bổ tả, lưu kim 30 phút.

4. Công dụng: Giải uất hành khí, tiêu kiên tán kết.

Vùng cổ sưng lan hoặc kết khối, sắc da không thay đổi, không đau cũng không vỡ loét, khối sưng thường là hình tròn, có thể tùy động tác nuốt mà di động lên xuống. Thực chứng kiêm thấy các chứng phiền táo dễ giận, tim hồi hộp, vật vã, nhiều mồ hôi, nhãn cầu lồi ra mạch hoạt sắc hữu lực. Hư chứng kiêm thấy ăn ít, thở vội, kém sức, tim hồi hộp, mất ngủ và mạch tế sắc vô lực. Bệnh này bao quát cả các bệnh sưng tuyến giáp trạng đơn thuần, cơ năng tuyến giáp trạng quá vượng.

6. Giải thích: Thiên Song là kinh huyết của Thủ Thái Dương Tiểu Trường kinh. Thái Dương kinh nhiều khí ít huyết, cho nên sức hành khí tương đối mạnh hơn, huyết vị của nó ở vùng cổ, cũng là phép chọn huyết tại chỗ, dùng thủ pháp nâng lên dí xuống về xoay, về kim thủ pháp tương đối dài thì có thể tuyên thông khí huyết ứ trệ, có công hiệu tiêu kiên tán ứ. Nhu Hội là kinh huyết của Thủ Thiếu Âm Tam Tiêu kinh, là hội huyết của Thủ Thiếu Dương và Dương Duy mạch, châm vào có thể tuyên thông kinh khí Thiếu Dương kinh, mà kinh Tam Tiêu đi bên ngoài vùng cổ, cũng có ý là chọn huyết tại chỗ, do đó có thể giúp cho huyết Thiên Song sơ thông khí huyết vùng cổ, nhằm gây tác dụng tiêu sưng nhuyễn kiên.

"*Chư bệnh nguyên hâu luân*" viết: "*Anh (lưu) là do lo âu khí kết sinh ra, cũng có do uống sa thủy (nước có cát) cát tùy khí vào trong mạch, kích phát ở dưới cổ mà gây ra...*". Cho rằng nguyên nhân bệnh của bệnh này là, một do lo nghĩ buồn giận, can tỳ khí nghịch, tạng phủ mất điều hòa, đờm khí uất kết, ứ trở ở vùng cổ mà gây ra. Hai là do thủy thổ yếu, không đầy đủ để cung cấp cơ thể con người mà gây ra. Theo Văn hiến ghi nhận, Anh Lưu lại chia ra Khí Anh, Nhục Anh, Huyết Anh, Cân Anh, Thạch Anh là dựa vào nguyên nhân cơ chế bệnh mà lập ra, có thể thử dùng cho các dạng Anh chứng. Thủ Thái Dương Tiểu Trường kinh, Thủ Thiếu Dương kinh đi ở mặt hông ngoài và mặt trước vùng cổ. Dựa vào nguyên lý kinh mạch sơ thông, chủ trị sở cập, vận dụng nguyên tắc chọn huyết theo kinh, chọn Thiên Song của Thủ Thái Dương Tiểu Trường kinh và Nhu Hội của Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu kinh, phối hợp xa gần, cùng đạt hiệu quả sơ khí giải uất, tiêu kiên tán kết.

7. Gia giảm: Khối sưng vùng cổ tương đối lớn, tương đối cứng thì gia Phù Đột, Khí Xá, cách châm như Thiên Song để tăng cường sức tiêu kiên tán kết. Tìm hồi hộp, vật vã, mất ngủ gia Thần Môn, Nội Quan, dùng phép bình bổ bình tả để ninh tâm an thần. Nóng nảy hay giận gia Thái Xung, Quang Minh, dùng phép tả nhằm sơ can giải uất. Mồ hôi nhiều, gia Hợp Cốc (tả) Phục Lưu (bổ) để bổ âm ức (chế) dương. Nhấn cầu lồi ra gia Toản Trúc, Tứ Bạch, Hành Gian, dùng phép bình bổ bình tả để sơ thông khí huyết vùng mắt, bình can tiềm dương.

8. Văn hiến: - "*Châm cứu giáp ất kinh*" viết: "*Anh: Thiên Song và Nhu Hội chủ trị*", sách viết tiếp: "*Anh Lưu, Khí Xá chủ trị*".

- "*Thiên kim dục phương*" viết: "*Anh Lưu: Phong Trì, Nhĩ Thượng, Phát Tế (mí tóc trên tai), Đại Chùy, cứu hơn 100 mỗi, cách Đại Chùy mỗi bên ngang ra 1 thốn 5, đi xuống chút ít cứu 30 mỗi, Tý Nhu cứu theo tuổi*".

- "*Châm cứu đại toàn*" viết: "*Ngũ Anh (5 chứng Anh Khí) Phù Đột, Thiên Đột, Thiên Song, Khuyết Bồn, Du Phủ, Trung Phủ, Dẫn Trung, Hợp Cốc, Thập Tuyên (cho ra máu), Liệt Khuyết (châm trước)*".

- "*Thực dụng châm cứu học*" viết: "*Nhĩ châm liệu pháp, chọn huyết: Giáp Trọng Tuyên, Nội Phân Bí, Thần Môn*".

TIỂU KẾT

Châm cứu điều trị ngoại khoa sang dương, giản tiện để thực hành, hiệu quả điều trị rõ rệt. xử phương châm cứu

giới thiệu trong chương này, đều là điều trị bệnh chứng thường gặp ngoại khoa. Trong đó bao gồm Ung Thư, Đinh Sang, Tiết Thũng, Mã Dao, Thũng Lũ, Phế Ung, Nhũ Ung, và Anh Lựu.

Thái Dương sang dương phương, Thiếu Dương sang dương phương, Dương Minh sang dương phương, Tứ huyết giải độc phương tất đều mang công hiệu thanh nhiệt, lương huyết, giải độc. Có thể điều trị các ngoại dương như Ung Thư, Đinh Sang, Tiết Thũng. *Tứ huyết giải độc phương* thông qua thanh tả nhiệt tà Thủ Túc Dương minh và Can kinh, có thể điều trị sang dương toàn thân. *Thái Dương sang dương phương* thông qua thanh tả Túc Thái Dương Bằng Quang kinh mà điều trị sang dương vùng lưng cổ. *Thiếu Dương sang dương phương* thông qua thanh tả Túc Thiếu Dương Đờm kinh mà điều trị Dương Minh sang dương phương thông qua thanh tả Túc Dương Minh Vị kinh mà điều trị sang dương vùng miệng gò má và vùng ngực sườn,.

Mã Dao thũng lỗ phương có hiệu quả thanh nhiệt hóa đờm, chủ trị loa lịch mọc ở dưới nách, dạng như râu chuối, như Mã Dao (dao ngựa). *Anh Lựu phương* có hiệu quả hành khí giải uất, tiêu kiên tán kết, chủ trị Anh Lựu mọc ở vùng cổ, hoặc kèm có lồi mắt, gầy róc, vật vã mạch sắc. *Phế ung phương* có hiệu quả thanh phế hóa đờm, ích thận phò chính, sau khi gia giảm cho thích hợp có thể điều trị ho, phát sốt, đau ngực, mưa đờm mủ nhiều trong bệnh Phế Ung. *Nhũ ung phương* có hiệu quả hành khí hoạt huyết thanh nhiệt tiêu sưng, có thể điều trị kết khối cứng mà sưng nóng đỏ đau ở buồng vú, và bệnh Nhũ Ung tiết sữa không sưng.

Sang dương thường thuộc thực nhiệt chứng kèm có chứng khí huyết ứ tắc sưng nóng đỏ đau, theo nguyên tắc trong "Linh khu - Kinh mạch" viết: "Thực thì tả", "nhiệt thì nhanh chóng" và "Linh Khu - Tiểu cam giải" viết: "Tích nhiệt thì từ từ, do đó xử phương loại này thường dùng phép tả và cách lễ ra máu để thanh nhiệt tiêu sưng, lương huyết giải độc. Sang dương thời kỳ cuối thuộc trong hư ghé thực, hoặc hư chứng, thì nên dùng phép châm bổ, thường dùng phép cứu, để ích khí sinh huyết, phò chính đạt tà".

Xử phương chọn huyết của chương này, một là tùy theo nguyên nhân bệnh cơ chế bệnh, nếu sang dương thường do nhiệt độc gây ra do đó huyết vị chọn dùng thường có công hiệu thanh nhiệt giải độc lương huyết, như Tĩnh huyết, Vinh huyết, Nguyên huyết và huyết vị có công hiệu thanh nhiệt giải độc (như Hợp Cốc, Khúc Trì); Hai là dựa theo nguyên tắc chọn huyết theo kinh, theo vị trí sang dương sở tại mà chọn huyết, nếu mọc ở vùng lưng cổ chọn Túc Thái Dương kinh huyết, mọc ở vùng hông đầu, ngực sườn thì chọn Túc Thiếu Dương kinh huyết, mọc ở vùng miệng mặt thì chọn Túc Dương Minh kinh huyết. Nếu như nắm vững được nguyên tắc trên đây, trong lâm sàng có thể linh hoạt gia giảm vận dụng sống động.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đặc điểm chọn huyết của xử phương điều trị loại sang dương là gì ? Thử đưa ví dụ thuyết minh.
2. Đặc điểm phép châm cứu của xử phương điều trị loại sang dương là gì ? Đưa ví dụ thuyết minh.

Huế - thành phố Hồ Chí Minh
ngày 29/2/1996.

Người biên soạn,
Lê Quý Ngưu - Lương Tú Vân



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MỤC LỤC

DẪN NHẬP	7
THỂ LỆ BIÊN SOẠN	10
TRI THỨC CƠ BẢN VỀ PHƯƠNG HUYỆT HỌC	12
KHÁI NIỆM HÌNH THÀNH PHƯƠNG HUYỆT HỌC	19
I. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ	21
1. HÃN PHÁP	21
2. THÔNG PHÁP	24
3. TIÊU PHÁP	27
4. HỢP PHÁP	28
5. ÔN PHÁP	30
6. THANH PHÁP	31
7. BỔ PHÁP	33
8. TẢ PHÁP	34
II. PHƯƠNG PHÁP CHỌN HUYỆT	38
1. DẪN PHÁP	39
2. THƯỢNG PHÁP	40
3. HẠ PHÁP	40
4. CỤ PHÁP	42
	511

5. MÂU PHÁP	43
6. KHAI PHÁP	44
III. PHƯƠNG PHÁP HỢP PHƯƠNG	46
1. NGUYÊN TẮC PHỐI HUYỆT	46
2. NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG	52
IV. PHƯƠNG PHÁP THÍCH CỨU	56
1. PHÉP THÍCH	56
2. PHÉP CỨU	59
3. PHÉP CHÂM CỨU HỖN HỢP	63
V. CÁC LOẠI PHƯƠNG HUYỆT	65
1. PHƯƠNG HUYỆT DỰ PHÒNG	65
2. PHƯƠNG HUYỆT GIẢI BIỂU	79
- Loại Loại Giải biểu thực	82
- Loại Giải biểu hư	95
- Loại Giải kinh	99
- Phương huyết bổ sung	103
3. PHƯƠNG HUYỆT THANH NHIỆT TẢ HỎA	112
- Loại Thanh nhiệt tạng phủ	113
- Loại Thanh nhiệt tứ chi	132
- Loại Thanh nhiệt trừ thấp	134
- Loại Tả hỏa giải độc	137
- Loại Thanh hư nhiệt	153
- Loại Tư âm giải nhiệt phương	155
4. PHƯƠNG HUYỆT KHAI KHIẾU	162
- Loại Tĩnh thần khai khiếu	163
- Loại Thông lạc khai khiếu	166

5. PHƯƠNG HUYỆT AN THẦN	174
- Loại Trấn kinh an thần	175
- Loại Dưỡng tâm an thần	195
6. PHƯƠNG HUYỆT KHU PHONG HÀN THẤP	212
- Loại Trị đau đầu	214
- Loại Chữa đau lưng	227
- Loại Trị tê đau toàn thân	233
7. PHƯƠNG HUYỆT CẦM THỔ TẢ	253
- Loại Cầm tiêu chảy	256
- Loại Chỉ lỵ	269
- Loại Chỉ ấu nghịch	276
8. PHƯƠNG HUYỆT TIÊU THỰC HÓA TRÙNG	285
- Loại Tiêu thực	288
- Loại Hóa trùng	291
9. PHƯƠNG HUYỆT <u>CHỈ KHẢI BÌNH SUYỄN</u>	299
- Loại Chỉ khải thấu	301
- Loại Chỉ ho suyễn	313
10. PHƯƠNG HUYỆT THÔNG LỢI	324
- Loại Thông tiện thông sữa	325
- Loại Khử thủy thũng	335
11. PHƯƠNG HUYỆT ÔN LÝ	344
- Loại Hồi dương cứu nghịch	345
- Loại Ôn trung khu hàn	355
- Loại Ôn cung	359
	513

12. PHƯƠNG HUYẾT BỔ ÍCH	362
- Loại Bổ ích khí huyết âm dương	364
- Loại Bổ ích tạng phủ hư tổn	377
13. PHƯƠNG HUYẾT LÝ KHÍ	395
- Loại Hòa khí	396
- Loại Thăng đề	404
- Loại Hành khí	409
14. PHƯƠNG HUYẾT LÝ HUYẾT	428
- Loại Hoạt huyết hóa ứ	430
- Loại Chỉ huyết	441
15. PHƯƠNG HUYẾT CỔ SÁP	461
- Loại Cổ biểu liễm hãn	462
- Loại Sáp tinh chỉ di	469
- Loại Cổ nhiếp chỉ đới	481
16. PHƯƠNG HUYẾT TRỊ SANG DƯƠNG (NHỌT LỖ)	486
MỤC LỤC	511

CHÂM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC



Chịu trách nhiệm xuất bản:

downloadsachmienphi.com

LÊ DẦN

Biên tập:

QUỐC TUẤN

Bìa:

QUANG MINH

Sửa bản in:

Tác giả

In 1.000 cuốn khổ 13 x 19 cm

In tại **XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ TIẾP THỊ - QUẢNG CÁO** Quyết định
xuất bản số 1090 XB/TH. Giấy phép

đăng ký in 137/CXB của Cục Xuất bản cấp ngày
26/3/1996. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8-1996